BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN**

**ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**NGÀNH**

# CHÍNH SÁCH CÔNG

**MÃ SỐ: 8340402**

**Cần Thơ, năm 2021**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1252 /ĐHCT-KSĐH

*Cần Thơ, ngày 24 tháng 6 năm 2021*

# TỜ TRÌNH
# ĐỀ NGHỊ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
# Ngành: CHÍNH SÁCH CÔNG
# Mã số: 8340402

Kính gửi: Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với hơn 18 triệu dân là vùng trọng điểm về nông nghiệp của cả nước như lúa gạo, trái cây, thủy sản đã và đang bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu. Tuy có nhiều thế mạnh về sản xuất nông-lâm-thủy sản, vùng ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều thách thức như trình độ dân trí và thu nhập thấp so với trung bình cả nước, đặc biệt là tác động của biến đổi khí hậu, lũ lụt, xâm nhập mặn, sụt lún đất và sạt lở có nguy cơ biến vùng này lạc hậu, chậm phát triển. Trong bối cảnh này, để hội nhập tốt với tiến trình toàn cầu hóa, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhu cầu đào tạo về chính sách cho các cán bộ, viên chức các cấp chính quyền cũng như cho các doanh nghiệp càng trở nên bức thiết hơn. Điều này cũng đã được đề cập theo Quyết định số 939/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/07/2012 phê duyệt về việc "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020".

Nhu cầu đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ là cần thiết vì xây dựng, thực thi và đánh giá các chính sách là do chính các cán bộ quản lý và chuyên viên trực tiếp hay gián tiếp tham gia, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế phức tạp như hiện nay. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức tham gia xây dựng, thực thi và đánh giá chính sách hiện nay còn rất thiếu và yếu do chủ yếu được đào tạo ngắn hạn hoặc tự học tự làm chưa chuyên nghiệp. Trong vùng có rất ít cơ sở đào tạo tham gia đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Chính sách công (chỉ có 1-2 cơ sở liên kết với các Viện/Trường ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực Chính sách công để phục vụ cho sự phát triển của vùng. Vì vậy, vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ Chính sách công có trình độ cao càng trở nên rất cấp thiết.

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966 với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Cần Thơ. Tên Trường ĐHCT được đổi từ năm 1975 cùng với sứ mệnh mới là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng ĐBSCL. Trường ĐHCT là một trong ít trường có quy mô lớn và là một trong những trường trọng điểm của Việt Nam. Trường ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo đại học và sau

đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL cũng như là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. Trường ĐHCT cũng đang được phát triển thành trường xuất sắc và định hướng nghiên cứu của Việt Nam.

Hiện nay, Trường có 15 khoa, 03 viện nghiên cứu, 22 đơn vị/trung tâm trực thuộc và 14 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 109 ngành/chuyên ngành bậc đại học (99 Chương trình đào tạo đại trà, 02 Chương trình đào tạo tiên tiến và 08 Chương trình đào tạo chất lượng cao) , 48 ngành (01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 04 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 19 ngành trình độ tiến sĩ. Trường có 1.825 công chức, viên chức và 35.264 sinh viên đại học và 2.177 học viên sau đại học và 299 nghiên cứu sinh. Về cơ sở vật chất, Trường có Trung tâm Học liệu với 31.000 đầu sách và 300 máy tính, phòng đọc 1.000 chỗ cùng với hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm trung tâm và nhiều trang thiết bị hiện đại cùng với lực lượng giảng viên đáp ứng nhu cầu dạy và học cho học viên.

Hiện tại, Trường ĐHCT chưa đào tạo cử nhân ngành Chính sách công cũng như các ngành cùng nhóm ngành Quản trị - Quản lý (mã số ngành cấp III 73404); tuy nhiên một số ngành liên quan, cùng khối ngành Kinh doanh – Quản lý (734) đã và đang được đào tạo hình thức chính quy tại trường Đại học Cần Thơ và có sinh viên đã tốt nghiệp, điển hình như Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh doanh quốc tế (7340120) cũng như các ngành thuộc khối Nông nghiệp có liên quan đến chính sách công như Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Phát triển nông thôn (7620116). Mỗi năm hàng trăm sinh viên tốt nghiệp các lĩnh vực này cũng như nguồn cán bộ, nhân viên, người lao động ở các cấp chính quyền, doanh nghiệp và xã hội là nguồn đầu vào cho ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ. Do đó, giải quyết nhu cầu được đào tạo nâng cao trình độ về Chính sách công là khả thi.

Trong đó, ngành Kinh doanh quốc tế (7340120) thuộc cùng khối ngành Kinh doanh – Quản lý (734) đã đạt chứng nhận AUN-QA, có thời gian hiệu lực đến tháng 8 năm 2023, đã được Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường thống nhất chọn là ngành điều kiện kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học khi mở ngành thạc sĩ Chính sách công.

Để thực hiện được nhiệm vụ đào tạo chương trình thạc sĩ Chính sách công, hiện tại Trường ĐHCT có đội ngũ giảng viện cơ hữu gồm 04 phó giáo sư và 01 tiến sĩ; và giảng viên có chuyên ngành gần gồm có 6 phó giáo sư và 13 tiến sĩ được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, đã có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, và đủ điều kiện giảng dạy và hướng dẫn khoa học.

Căn cứ nhu cầu thực tế của khu vực và cả nước, điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực, Trường ĐHCT đã xây dựng chương trình đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ, mã số 8340402 theo tinh thần Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017.

**Ngành đăng ký đào tạo và chương trình đào tạo:**

- Tên ngành đào tạo đăng ký mở: Chính sách công.
- Tên chương trình đào tạo: Chính sách công.
- Mã số: 8340402.
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ.
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Chỉ tiêu dự kiến tuyển trong 5 năm tới là từ 20 - 25 học viên hàng năm.

**Kết luận và đề nghị**

Trường Đại học Cần Thơ khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với ngành đăng ký mở là nhiệm vụ của nhà trường và hoàn toàn đầy đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của cơ sở đào tạo tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn

Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ kính đề nghị Hội đồng Trường xem xét, thông qua đề án mở ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ, mã số 8340402 từ năm 2021 và chọn ngành gần Kinh doanh quốc tế (7340120) là ngành điều kiện kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học.

Trân trọng kính chào./

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Viện NCPT ĐBSCL;
- Lưu: VT, KSĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

# MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN ..... 1
*1. Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo* ..... 1
*2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Chính sách Công* ..... 2
*3. Giới thiệu về Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL* ..... 2
*4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Chính sách Công* .. 4
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ..... 6
*1. Khái quát chung về quá trình đào tạo* ..... 6
*2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu* ..... 7
*3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo* ..... 7
*4. Hoạt động nghiên cứu khoa học* ..... 9
*5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học* ..... 10
*6. Kiểm định chất lượng* ..... 13
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ..... 14
*1. Chương trình đào tạo* ..... 14
*1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo* ..... 14
*1.2. Những căn cứ xây dựng chương trình* ..... 14
*1.3. Tóm tắt chương trình đào tạo* ..... 16
*2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo* ..... 20
*2.1. Kế hoạch tuyển sinh* ..... 20
*2.2. Kế hoạch đào tạo* ..... 23
*2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng* ..... 25
PHẦN 4. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN ..... 27

# CÁC PHỤ LỤC


PHỤ LỤC 1: Quyết nghị của Hội đồng Trường về việc mở ngành Chính sách Công 27

PHỤ LỤC 2: Biên bản đồng ý mở ngành của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ 28

PHỤ LỤC 3: Các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo; lý lịch khoa học; bằng tốt nghiệp; xuất bản khoa học 36

PHỤ LỤC 4: Minh chứng biên soạn, thẩm định và ban hành CTĐT 262

Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành của cơ sở đào tạo;

Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn;

Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế;

Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện); có kết luận: đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Chính sách Công;

Văn bản giải trình việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế;

Biên bản thông qua đề án của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ;

Quyết định ban hành Chương trình đào tạo Chính sách Công.

PHỤ LỤC 5: Minh chứng đáp ứng yêu cầu Thông tư 09 305

Báo cáo khảo sát nhu cầu;

Danh sách ngành mở có trong Kế hoạch phát triển của Trường;

Minh chứng hợp tác với các trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo;

PHỤ LỤC 6: Minh chứng đảm bảo chất lượng 361

Quyết định cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ;

Minh chứng ngành đào tạo phù hợp và ngành gần bậc đại học được kiểm định theo chuẩn AUN-QA (Kinh tế Nông nghiệp và Kinh doanh quốc tế);

Quyết định thành lập Khoa Sau Đại học - Đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ;

Quyết định ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo.

PHỤ LỤC 7: Đề cương chi tiết học phần của CTĐT Thạc sĩ Chính sách Công 393

PHỤ LỤC 8: Minh chứng về giao quyền tự chủ và quy chế làm việc, quy chế tự chủ tài chính của Hội đồng trường. 472

# DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Số lượng sinh viên chính quy, học viên Trường Đại học Cần Thơ năm 2020 ..... 7
Bảng 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành ..... 8
Bảng 3: Các hội nghị hội thảo khoa học đã tổ chức ..... 11
Bảng 4: Chương trình đào tạo chi tiết ..... 19
Bảng 5: Dự kiến quy mô tuyển sinh thạc sĩ ngành Chính sách Công ..... 20
Bảng 6: Các ngành gần của người dự tuyển thạc sĩ Chính sách Công ..... 20
Bảng 6: Kế hoạch đào tạo của Chương trình đào tạo Chính sách Công ..... 23

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| CSC | Chính sách Công |
| CTĐT | Chương trình đào tạo |
| ĐBSCL | Đồng bằng sông Cửu Long |
| ĐHCT | Trường Đại học Cần Thơ |
| HK | Học kỳ |
| HP | Học phần |
| HV | Học viên |
| LT | Lý thuyết |
| NCPT | Nghiên cứu phát triển |
| TC | Tín chỉ |
| TH | Thực hành |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 24 tháng 6 năm 2021*

# ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ/TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

- Tên ngành đào tạo: CHÍNH SÁCH CÔNG
- Mã số: 8340402
- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

## PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

### *1. Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo*

Viện Đại học Cần Thơ thành lập ngày 31 tháng 3 năm 1966 và được đổi tên thành Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) sau năm 1975. Trường Đại học Cần Thơ là một cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Việt Nam ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Trường là cơ sở đào tạo đa ngành với 15 khoa, 3 viện nghiên cứu, 22 đơn vị/trung tâm trực thuộc và 14 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 109 ngành/chuyên ngành bậc đại học, 52 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 19 chuyên ngành trình độ tiến sĩ.

Nhiệm vụ chính của Trường là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Bên cạnh công tác đào tạo, Trường đã tham gia tích cực các chương trình NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Huyện và cấp Trường, và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa và xã hội của vùng. Thông qua các chương trình hợp tác đào tạo và NCKH quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ của Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất và trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hoá, thư viện và tài liệu thông tin khoa học được nâng cấp, đã đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng và mở rộng các ngành đào tạo.

Hiện tại, Trường Đại học Cần Thơ đào tạo một số ngành liên quan: Xã hội học (7310301), Kinh tế (7310101), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Phát triển nông thôn (7620116); Quản lý tài nguyên môi trường (7850101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102). Đây là những lĩnh vực đào tạo gần với chuyên ngành Chính sách Công.

Chính sách Công là ngành mới, có kiến thức rộng, mang tính hệ thống và liên kết kiến thức chuyên môn từ các chuyên ngành hẹp nói trên để giải quyết vấn đề một cách có hệ thống và đồng bộ trong thực tế phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực công.

***2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Chính sách Công***

Báo cáo số 25/2018 ngày 9 tháng 7 năm 2018 về kết quả khảo sát về nhu cầu Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách công của Trung tâm Quản lý Chất lượng - Trường Đại học Cần Thơ cho thấy nhu cầu xã hội đối với lực lượng lao động của ngành này là khá cao (mức độ cần thiết đạt 86,67%) và việc đưa Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách Công vào hoạt động đào tạo của Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long là có cơ sở và đáp ứng được nhu cầu xã hội (Phụ lục 6).

Chương trình đào tạo Chính sách Công đã được Trường Đại học Cần Thơ thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo đưa vào đề án mở ngành mới (Số 3590/ĐHCT-KSĐH ngày 22/12/2016), Hội đồng Khoa học và Đào tạo đồng ý mở ngành đào tạo (Biên bản họp số 124/BB-ĐHCT-HĐKHĐT) và được Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ ra quyết nghị về việc mở ngành đào tạo này (Quyết nghị số 06/QN-HĐT ngày 19/5/2018).

***3. Giới thiệu về Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL***

Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL được Trường phân công trực tiếp tổ chức, thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Chính sách Công. Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL được thành lập ngày 24 tháng 3 năm 2005 bằng Quyết định số 269/QĐ-ĐHCT.TCCB.

Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL với chức năng nhiệm vụ là đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao và tư vấn khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL, đáp ứng yêu cầu đào tạo học viên, sinh viên, cán bộ kỹ thuật và các nhu cầu sản xuất của nông dân khu vực ĐBSCL. Viện có 2 Bộ môn chuyên ngành, trong đó có Bộ môn Kinh tế - Xã hội và Chính sách có chức năng đào tạo và nghiên cứu các lãnh vực liên quan đến Kinh tế ứng dụng, Quản trị xã hội và Chính sách Công. Hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Viện theo hướng liên ngành – phối hợp với các đơn vị chuyên ngành trong và ngoài Trường Đại học Cần Thơ – tối ưu hoá hiệu quả dự án, chính sách phát triển kinh tế xã hội ở các cấp độ quản lý khác nhau nhằm đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá và hiện đại hoá vùng ĐBSCL và nhiều địa phương khác trong cả nước. Thành tựu của Viện đạt được đã tạo được uy tín với các tổ chức trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn phát triển. Kinh nghiệm quản lý, đào tạo và nghiên cứu của Viện không những được cải thiện và cập nhật thông qua tham gia các mạng lưới Hệ thống Canh tác (1992-1996), Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Việt Nam (1996-2000), Phát triển

nông thôn bền vững (2003-2008), Mạng lưới nghiên cứu Mekong bền vững (Sumernet) (2006-2018), Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong (2014-2018).

Về đào tạo, Viện đảm nhận quản lý đào tạo bậc đại học, cao học Phát triển Nông thôn từ năm 2006, Cao học Hệ thống Nông nghiệp từ năm 2008 và nghiên cứu sinh Phát triển Nông thôn từ năm 2009. Ngoài ra, Viện cũng tham gia đào tạo đại học và sau đại học cho các chuyên ngành Nông học, Trồng trọt, Môi trường, Công nghệ Sinh học, Xã hội học, Phát triển Nông thôn, Hệ thống nông nghiệp và Kinh tế cho Trường Đại học Cần Thơ và các Trường khác ở ĐBSCL.

Về nghiên cứu khoa học, Viện tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Huyện và cấp Trường cùng các chương trình/dự án hợp tác quốc tế khoảng 25 đề tài/dự án mỗi năm. Nghiên cứu khoa học tập trung vào 5 lãnh vực chính sau đây:

(1) Quản lý đa dạng sinh học nông nghiệp: bảo tồn, sử dụng và phát triển nguồn gen cây trồng; lai tạo, chọn và cải thiện chất lượng giống lúa; phát triển mạng lưới cộng đồng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học (bao gồm cây lương thực và thực phẩm).

(2) Sử dụng hợp lý tài nguyên nông nghiệp thông qua hệ thống canh tác tổng hợp và kinh tế - xã hội nông thôn: Quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển các hệ thống nông nghiệp thích nghi ở các vùng sinh thái khác nhau của ĐBSCL: sử dụng hợp lý tài nguyên đất và nước trong nông nghiệp, kỹ thuật hệ thống nông nghiệp theo hướng thị trường và bền vững về sinh thái và xã hội, nông nghiệp thích nghi với thay đổi khí hậu.

(3) Kinh tế ngành hàng và kinh tế tài nguyên: ngành hàng và chuỗi giá trị ngành hàng nông sản và tiểu thủ công nghiệp chủ lực có lợi thế theo vùng, và phát triển doanh nghiệp nông thôn; phân tích kinh tế nông nghiệp và tài nguyên.

(4) Chính sách và định chế nông nghiệp và nông thôn: Thể chế, tổ chức và chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, phát triển cộng đồng, hợp tác xã, xây dựng nông thôn mới và liên kết phát triển (liên kết tiểu vùng, liên kết vùng,…).

(5) Tổn thương và thích ứng với sự thay đổi môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội: Đánh giá tổn thương và khả năng thích ứng của cộng đồng, các nhóm kinh tế xã hội, các hệ thống canh tác hay các đối tượng nghiên cứu do tác động mạnh và thay đổi nhanh chóng từ tự nhiên và kinh tế xã hội.

Viện có truyền thống quan hệ hợp tác rất tốt với các tỉnh ĐBSCL và cả nước cho các lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, khuyến nông, phát triển nông nghiệp nông thôn và liên kết vùng. Bên cạnh đó, Viện có mối quan hệ hợp tác rộng rãi với các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ và

nhiều Trường Đại học trên thế giới thông qua các chương trình dự án nghiên cứu phát triển. Đây là yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực cán bộ, đề tài khoa học có tính thực tiễn cao, góp phần đáng kể vào việc nâng cao đời sống nông dân và sự phát triển của vùng. Viện được nhiều nơi trong nước và thế giới biết đến như là một Viện đa ngành, năng động và hoạt động theo hướng liên kết hợp tác với nhiều chuyên ngành khác nhau.

Do đó, mặc dù chưa tổ chức đào tạo chuyên ngành Chính sách Công, phạm vi và tính liên kết trong hoạt động liên quan đến đào tạo và nghiên cứu trong thời gian qua rất tập trung trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành này.

***4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Chính sách Công***

Hiện tại, Trường Đại học Cần Thơ có 14 Giảng viên cao cấp (Phó giáo sư), 10 Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành liên quan đến Chính sách Công như Chính sách, Kinh tế, Luật Thương mại, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn,… được đào tạo từ nhiều quốc gia. Đối với ngành Chính sách Công, cơ sở đào tạo có 04 phó giáo sư và 01 tiến sĩ có cùng chuyên ngành với chuyên ngành đào tạo, cùng với 06 Phó giáo sư, 13 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu, có cùng chuyên ngành gần, cũng như thỉnh giảng 01 tiến sĩ của Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh phù hợp với ngành đào tạo. Đặc biệt, đội ngũ giảng viên đã có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, tham gia hướng dẫn nhiều thạc sĩ kinh tế và cả tham gia hướng dẫn luận án tiến sĩ ở các trường đại học, học viện khác trong nước, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, các đề tài nhánh cấp Nhà nước, đặc biệt được sự tín nhiệm rất cao của chính quyền địa phương trong việc tham gia các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh, các nghiên cứu chuyên đề đáp ứng nhu cầu thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu.

Hiện tại ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cử nhân là Kinh tế Nông nghiệp. Bên cạnh đó, thí sinh đăng ký dự thi đầu vào có thể được xét tuyển từ các ngành, chuyên ngành gần hoặc mở rộng ra tất cả các ngành, chuyên ngành khác ở bậc đại học với điều kiện có học bổ sung các học phần đầu vào.

Trường có Trung tâm học liệu với hệ thống sách tư liệu phong phú và hệ thống học liệu mở liên kết với nhiều nguồn tư liệu trong và ngoài nước; hệ thống phòng học đạt chuẩn với trang thiết bị hiện đại và đầy đủ, đáp ứng nhu cầu phục vụ giảng dạy. Ngoài ra, Viện đảm nhận phụ trách đào tạo có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành với các phương tiện hiện đại và có Thư viện chuyên ngành được cập nhật hàng năm với nhiều nguồn tài liệu trong và ngoại nước đảm bảo cho nhu cầu học tập và nghiên cứu.

Cùng với cả nước, kinh tế vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu, nhiều ngành kinh tế của Vùng đã trở thành ngành mũi nhọn của cả nước như nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, sản xuất lúa gạo, cây ăn trái và du lịch sinh thái. Với 13 tỉnh thành và dân số hơn 18 triệu người, ĐBSCL luôn là vùng có nền kinh tế năng động và có tiềm năng phát triển kinh tế rất lớn. Do đó, nhu cầu cần có đội ngũ quản lý kinh tế, thực thi và thẩm định lĩnh vực công là một nhu cầu thực tế của các cấp chính quyền địa phương, cũng như đối với các doanh nghiệp và các cấp quản lý. Hiện tại, đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ cao còn hạn chế so với đòi hỏi thực tế của địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực chính sách và phát triển kinh tế.

Căn cứ vào nhu cầu thực tế và điều kiện mở ngành, Trường Đại học Cần Thơ xin phép Hội đồng Trường xem xét được đào tạo thạc sĩ ngành Chính sách Công.

## PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

### *1. Khái quát chung về quá trình đào tạo*

Hiện tại ĐHCT là một trường đa ngành đa lĩnh vực, là cơ sở đào tạo bậc đại học và sau đại học trọng điểm của nhà nước ở ĐBSCL. Đồng thời, Trường là trung tâm giáo dục, văn hóa và khoa học kỹ thuật của vùng. Với 1.825 công chức, viên chức, trong đó có 1.080 cán bộ là giảng viên, ĐHCT đang đào tạo 109 chương trình bậc đại học (99 Chương trình đào tạo đại trà, 02 Chương trình đào tạo tiên tiến và 08 Chương trình đào tạo chất lượng cao), 48 chương trình bậc cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 04 chuyên ngành và 19 chương trình nghiên cứu sinh.

Đối với đào tạo sau đại học, Trường ĐHCT được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao quyền tự chủ trong việc đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Hàng năm Trường tiếp nhận khoảng 1.000 học viên sau đại học. Kể từ năm 1993 Trường bắt đầu được phép tuyển sinh bậc cao học. Đối với đào tạo tiến sĩ, Trường đã được phép tuyển sinh kể từ năm 1982 với hai chuyên ngành Trồng trọt và Vi sinh vật (Quyết định số 1207/QĐ-QLKH ngày 15/11/1982, theo danh mục mới là Vi sinh vật học). Đến 2003, một số chuyên ngành khác cũng được phép tuyển sinh như Bệnh cây và Bảo vệ Thực vật (Quyết định số 536/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 31/01/2002, theo danh mục mới là Bảo vệ Thực vật), Chăn nuôi Động vật Nông nghiệp (Quyết định số 517/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 31/01/2002, theo danh mục mới là Chăn nuôi Động vật), Nông hóa (Quyết định số 1207/QĐ-QLKH ngày 15/11/1982, theo danh mục mới là Đất và Dinh dưỡng Cây trồng). Trường có Trung tâm học liệu với hệ thống sách tư liệu phong phú và hệ thống học liệu mở liên kết với nhiều nguồn tư liệu trong và ngoài nước; hệ thống phòng học đạt chuẩn với trang thiết bị hiện đại và đầy đủ, đáp ứng nhu cầu phục vụ giảng dạy.

Hiện tại Trường đang tiếp tục đầu tư phát triển thêm các chương trình nghiên cứu sinh (NCS) mới và đã tham gia đề án 911 do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì để đào tạo 20.000 giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2010-2020 và hiện nay là đề án 89, giai đoạn 2019-2030. Ngoài tuyển sinh đào tạo sau đại học trong nước, ĐHCT còn được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tuyển sinh đào tạo sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Năm 2011, Trường đã thành lập Khoa Sau Đại học (Quyết định số 1753/QĐ-ĐHCT ngày 01/08/2011) để chuyên trách về mảng đào tạo này.

**Bảng 1: Số lượng sinh viên chính quy, học viên Trường Đại học Cần Thơ năm 2020**

| TT | Đơn vị đào tạo | Đại học | Cao học | NCS | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Khoa Công nghệ | 6.725 | 190 | 5 | 6.920 |
| 2. | Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông | 3.991 | 173 | 7 | 4.171 |
| 3. | Khoa Khoa học Chính trị | 643 | 0 | 0 | 643 |
| 4. | Khoa Khoa học Tự nhiên | 1.103 | 204 | 8 | 1.315 |
| 5. | Khoa Khoa học xã hội và nhân văn | 1.639 | 31 | 0 | 1.670 |
| 6. | Khoa Kinh tế | 6.061 | 457 | 77 | 6.595 |
| 7. | Khoa Luật | 1.175 | 116 | 0 | 1.291 |
| 8. | Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên | 1.802 | 141 | 27 | 1.576 |
| 9. | Khoa Ngoại ngữ | 1.408 | 137 | 0 | 1.939 |
| 10. | Khoa Nông nghiệp | 4.253 | 220 | 82 | 4.555 |
| 11. | Khoa Phát triển nông thôn | 2.049 | 0 | 0 | 2.049 |
| 12. | Khoa Sư phạm | 1.449 | 202 | 0 | 1.651 |
| 13. | Khoa Thuỷ sản | 1.609 | 103 | 27 | 1.739 |
| 14. | Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL | 72 | 114 | 19 | 205 |
| 15. | Viện Nghiên cứu & PT Công nghệ sinh học | 1.173 | 89 | 47 | 1.309 |
| 16. | Bộ môn Giáo dục thể chất | 112 | 0 | 0 | 112 |
| | | **35.264** | **2.177** | **299** | **37.740** |

*Nguồn: Số liệu thống kê ĐHCT đến 31.12.2020*

***2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu***

Trường Đại học Cần Thơ nói chung và Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL nói riêng có đủ lực lượng giảng viên có trình độ cao đáp ứng chuyên ngành đăng ký đào tạo. Hiện tại, Viện có Bộ môn Kinh tế - Xã hội và Chính sách, chuyên trách về đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ liên quan đến kinh tế, quản trị xã hội và chính sách công. Viện có đội ngũ giảng viên cơ hữu gồm có 13 giảng viên hoặc giảng viên chính, trong đó có 12 tiến sĩ được đào tạo trong và ngoài nước có chuyên ngành liên quan đến Chính sách Công. Trong chương trình đào tạo Chính sách Công, cán bộ nghiên cứu cơ hữu của Trường là 24 (trong đó có 11 giảng viên của Viện) cùng với 01 giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhiệm 100% khối lượng chương trình đào tạo. Đội ngũ giảng viên cơ hữu này có bằng tiến sĩ về ngành Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chính sách phát triển, Phát triển nông nghiệp và nông thôn, Kinh tế chính trị, Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên, Nông nghiệp, Xã hội học,…Bên cạnh đó, 03 giảng viên hoặc cán bộ khoa học cơ hữu của Viện đang là nghiên cứu sinh cũng tham gia giảng dạy (Mẫu 1, 2, 3, Phụ lục 3).

Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành được thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh KH, năm công nhận | Học vị, nước, năm TN | Ngành/ Chuyên ngành | Thành tích khoa học | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số đề tài | BBKH |
| 1 | Nguyễn Văn Sánh, 1957 | PGS, 2011 | Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2003 | Chính sách công/Nông nghiệp – Nông thôn | 9 | 37 |
| 2 | Mai Văn Nam, 1964; Trưởng Khoa | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Philippines 2003 | Kinh tế nông nghiệp; chuyên ngành Chính sách & phát triển kinh tế | 19 | 39 |
| 3 | Dương Ngọc Thành, 1956 | PGS, 2009 | Tiến sĩ, Philippines 2003 | Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 36 | 78 |
| 4 | Phan Văn Phúc, 1980; Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Úc 2016 | Kinh tế (chuyên ngành nghiên cứu kinh tế chính trị, chính sách công) | 01 | 05 |
| 5 | Lê Cảnh Dũng, 1964; Trưởng Bộ môn | PGS, 2017 | Tiến sĩ, Thái Lan, 2009 | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | 10 | 16 |

### *3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo*

Trang thiết bị phục vụ đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ nói chung và của Viện nói riêng không ngừng nâng cấp và đáp ứng nhu cầu mở rộng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể, Trường có 378 giảng đường và phòng học, 15 phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch, 134 phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại; diện tích thư viện, trung tâm học liệu xấp xỉ 12.000 $m^2$, 1.330 phòng ký túc xá, 02 nhà thể dục thể thao với diện tích xấp xỉ 5.000 $m^2$ và 55.879 $m^2$ sân vận động và sân TDTT. Trung tâm Học liệu hiện đại với 300 máy tính nối mạng Internet phục vụ tra cứu, trên 310.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn, phòng đọc 1.000 chỗ ngồi, nhiều phòng trang bị riêng cho học viên sau đại học.

Hiện tại, Viện NCPT ĐBSCL có 03 phòng học (tổng cộng 200 chỗ ngồi), 02 hội trường (khoảng 180 người), 01 phòng máy tính gồm 20 máy cá nhân có nối mạng. Hội trường và phòng học được trang bị máy tính có nối mạng, máy chiếu, màn chiếu, giá treo bích chương/bảng lật,… để phục vụ giảng dạy và học tập theo phương pháp tiên tiến. Viện có 01 phòng bảo tồn nguồn di truyền cây trồng và 01 thí nghiệm sinh-lý-hoá phục vụ phân tích các chỉ tiêu đất, nước và công nghệ hạt giống lúa. Viện 03 trại

nghiên cứu về chọn tạo giống và kỹ thuật canh tác lúa, và các hệ thống nông nghiệp kết hợp ở các vùng sinh thái khác nhau ở ĐBSCL. Viện xây dựng mạng lưới nông dân hợp tác đào tạo, nghiên cứu và phát triển với hơn 350 tổ/nhóm ở 13 tỉnh/thành ĐBSCL; mạng lưới nông dân này có thể phục vụ thực hành cho các học phần cơ sở và chuyên ngành, tiểu luận hoặc luận văn tốt nghiệp cho học viên. Nếu cần thiết, phòng học và phòng thí nghiệm của các Bộ môn/Khoa của Trường tham gia đào tạo chương trình cao học này cũng được sử dụng cho các học phần chuyên ngành. Trang thiết bị phụ vụ đào tạo chương trình này được trình bày chi tiết ở (Mẫu 5, Phụ lục 3).

Bên cạnh hệ thống Trung tâm Học liệu dùng chung cho toàn trường, Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL còn có thư viện chuyên ngành bao gồm phòng đọc và phòng nghiên cứu, phòng làm việc dành cho học viên sau đại học và sinh viên. Thư viện của Viện được trang bị hệ thống máy tính được kết nối Internet, thiết bị wifi, cùng nhiều sách chuyên khảo, báo và tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Cả Trung tâm Học liệu của Trường và Thư viện chuyên ngành của Viện được trang bị và nâng cấp cơ sở vật chất hàng năm, đồng thời các tài liệu dành cho học tập và nghiên cứu được cập nhật và bổ sung thường xuyên trong các lĩnh vực đào tạo. Các tài liệu tiêu biểu phục vụ cho chuyên ngành Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp học ở các trình độ đại học và sau đại học được liệt kê ở Mẫu 6, Phụ lục 3.

***4. Hoạt động nghiên cứu khoa học***

Nghiên cứu khoa học là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của Trường Đại học Cần Thơ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước. Trường đã đẩy mạnh hợp tác triển khai nghiên cứu khoa học với các Sở ban ngành và các huyện của các tỉnh thành vùng ĐBSCL. Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học đã được tuyển chọn hoặc được chỉ định chủ trì đã triển khai góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương với sự tham gia của các đơn vị trong trường (Mẫu 7, Phục lục 3).

Công tác xuất bản phẩm được nhà trường đặc biệt quan tâm và khuyến khích cán bộ và sinh viên trong và ngoài trường tham gia. Tạp chí đăng tải trực tuyến miễn phí toàn văn các bài báo được công bố trên website của Trường nhằm cung cấp kiến thức và thành tựu khoa học phục vụ đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng vào sản xuất, được bạn đọc đánh giá cao, lượt truy cập tăng nhanh. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT đã có bước phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng bài gửi đăng, được 12 Hội đồng chức danh Giáo sư Ngành/Liên ngành ghi nhận và cho điểm công trình từ 0,5 đến 1,0 điểm. Từ năm 2015, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã cấp giấy phép sửa đổi bổ sung số 101/GP-BTTTT cho phép Tạp chí xuất bản 09 kỳ một năm, trong đó có 03 kỳ xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

Cán bộ cơ hữu hỗ trợ cho mở ngành Chính sách Công đã và đang thực hiện nhiều công trình nghiên cứu thuộc các dạng khác nhau (Cấp Nhà nước, Bộ, tỉnh, huyện, hợp tác nước ngoài hay các doanh nghiệp trong nước) và kết quả nghiên cứu đã được xuất bản đa dạng ở trong và ngoài nước (Mẫu 8, Phụ lục 3).

Kinh nghiệm thông qua việc tham gia các đề tài nghiên cứu và xuất bản các kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào quá trình nghiên cứu của học viên. Định hướng nghiên của của HV CSC liên quan đến đánh giá chính sách trên các lĩnh vực, đánh giá tác động của chính sách và dự án đầu tư công, nghiên cứu cải cách hành chính và thể chế hỗ trợ cho quản lý kinh tế xã hội và môi trường, và nghiên cứu hoạch định chính sách các cấp (Mẫu 9, Phụ lục 3).

***5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học***

Trường Đại học Cần Thơ rất chú trọng đẩy mạnh các chương trình hợp tác quốc tế nhằm phục vụ việc nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nâng cấp cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Uy tín của Trường ngày càng được khẳng định đối với bạn bè quốc tế.

***Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học***

Trong thời gian từ năm 2010 đến nay các cán bộ của Viện đã thực hiện được khoảng 120 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp (trung bình 15 đề tài/năm) được tài trợ từ nguồn kinh phí của Trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, địa phương và quốc tế liên quan đến nhiều lĩnh vực. Sau khi các đề tài nghiên cứu khoa học hoàn thành, Viện NCPT ĐBSCL nói riêng và Trường Đại học Cần Thơ nói chung thường tổ chức các buổi hội thảo khoa học với thành phần bao gồm: các nhà khoa học, các sở ban ngành có liên quan, các cơ quan doanh nghiệp, các học viên sau đại học tham gia đóng góp và trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm. Bên cạnh đó, nhiều đề tài cấp tỉnh đã được thực hiện theo đơn đặt hàng của các sở ban ngành của các tỉnh trong khu vực ĐBSCL.

Trong quá trình thực hiện các đề tài nghiên cứu, Viện luôn chú trọng kết hợp với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Lồng ghép các chương trình với đề tài tốt nghiệp của học viên, tạo điều kiện tốt cho học viên tham gia nghiên cứu, viết báo cáo và tham gia vào các hội thảo khoa học chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như khả năng nghiên cứu độc lập cho học viên.

Ngoài các hội thảo tổ chức tại đơn vị, Viện còn cử nhiều cán bộ tham gia các hội thảo hội nghị khoa học trong và ngoài nước (mỗi năm có khoảng 20 lượt trong nước và 15 lượt ngoài nước). Trong hội nghị nghiên cứu khoa học đã có nhiều công trình được đánh giá cao và đã được đăng bài trên các tạp chí quốc tế, vùng và quốc gia.

Trong các hội thảo hội nghị khoa học đã tổ chức, không ít các đề tài hợp tác với các chương trình nước ngoài có sự tham gia của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm, các giáo sư đầu ngành của các Viện, Trường trên thế giới. Một số chương trình hợp hợp tác như: Chương trình Sáng kiến Hạ lưu Sông Mekong của Hoa Kỳ và một số chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức Phi chính phủ.

Đặc biệt trong những năm gần đây, số lượng hội thảo khoa học được tổ chức ở Trường hay phối hợp với các tỉnh ở ĐBSCL với nội dung thiết thực và hàm lượng khoa học ngày càng được nâng lên, tầm ảnh hưởng của các hoạt động hội thảo của Trường ngày càng được mở rộng và mang lại sự chú ý và đóng góp nhiều hơn của cộng đồng. Bảng 3 tổng hợp các hội thảo được tổ chức trong những năm gần đây.

**Bảng 3: Các hội nghị hội thảo khoa học đã tổ chức**

| TT | Tên hội nghị, hội thảo | Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài | Số lượng báo cáo | Địa điểm và thời gian tổ chức |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phát triển Bền vững ĐBSCL năm 2021: Nông nghiệp, Thủy sản và Môi trường Thích ứng với BĐKH | 100 | 5 | Trường Đại học Cần Thơ, 30/03/2021 |
| 2 | Hội nghị Khoa học Tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2020 | 133 | 5 | Trường ĐHCT; 05/12/2020 |
| 3 | The second International Conference in Business, Economics and Finance (online & offline) | 250 | 6 | Khoa Kinh tế, Trường ĐHCT; 18/12/2020 |
| 4 | Hội thảo “Hiện trạng và giải pháp phát triển nguồn lợi thủy sản ở ĐBSCL” | 50 | 4 | Khoa Thủy sản - Trường ĐHCT (ĐT Tây Nam Bộ); 17/10/2020 |
| 5 | Hội thảo khoa học "Các vấn đề hạn mặn năm 2020 ở Đồng bằng sông Cửu Long" | 50 | 5 | Viện Nghiên cứu BĐKH, ĐHCT 17/6/2020 |
| 6 | Giải pháp cân bằng cung cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng chủ lực vùng ĐBSCL: Xây dựng và triển khai mô hình liên kết sản xuất chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo | 52/1 | 4 | Viện NCPT ĐBSCL – ĐHCT 19/03/2019 |
| 7 | Nông nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 cho chuyển dịch nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL | 85/0 | 8 | Đại học Cần Thơ, 11/01/2019 |
| 8 | Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 | 150/3 | 24 | Đồng Tháp, Long An và Tiền Giang, 2017&2018 |

| TT | Tên hội nghị, hội thảo | Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài | Số lượng báo cáo | Địa điểm và thời gian tổ chức |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Phát triển Kinh tế và Kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa (KKT) | | 16 | Đại học Cần Thơ, 21/12/2018 |
| 10 | Đánh giá kết quả một năm thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển Bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu | 70/0 | 6 | Đại học Cần Thơ, 14/12/2018 |
| 11 | Thành tựu Công nghệ sinh học vùng ĐBSCL (Viện CNSH) | | | 27/10/2018. Đại học Cần Thơ |
| 12 | Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa sông nước ĐBSCL trong quá trình hội nhập và phát triển | 121/1 | 32 | Đại học Cần Thơ, 28/11/2018 |
| 13 | Đổi mới chính sách công và quản trị tài nguyên cho phát triển sinh kế vùng lũ ĐBSCL (hợp tác với Trường Quản lý Nhà nước Kennedy, Đại học Havard và đại học Fulbright Việt Nam) | 42/0 | 5 | Tỉnh Đồng Tháp. 21/12/2017 |
| 14 | Nghiên cứu khoa học về Môi trường, Tài nguyên Thiên nhiên và Biến đổi khí hậu | 120/0 | 18 | Đại học Cần Thơ, 24/11/2017 |
| 15 | Sử dụng đất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Tây Nguyên và Tây Nam Bộ (ĐHCT) | | | 10/11/2017, Đại học Cần Thơ |
| 16 | Nông nghiệp và phát triển nông thôn thời hội nhập | 100/0 | 10 | Đại học Cần Thơ, 30/12/2016 |
| 17 | Phát triển bền vững ĐBSCL | 112/0 | 14 | TP. Cần Thơ, 19/11/2016 |
| 18 | Nguồn nhân lực cho phát triển ĐBSCL | 86/8 | 12 | Đại học Cần Thơ, 11/2015 |
| 19 | Phát triển kinh tế và giảm nghèo vùng ĐBSCL | 110/2 | | Đại học Cần Thơ, 8-9/12/2015 |
| 20 | Phát triển kinh tế xã hội khu vực ĐBSCL | 107/0 | 14 | Đại học Cần Thơ, 5/12/2014 |
| 21 | Các giải pháp về chính sách ưu tiên về nước sạch do ảnh hưởng của thạch tín ở ĐBSCL | 40/2 | 5 | Đại học cần Thơ, 4/9/2014 |
| 22 | Sự tham gia chuỗi giá trị và cơ hội nâng cao thu nhập của hộ nghèo ĐBSCL | 50/0 | 5 | Đại học Cần Thơ 27/6/2014 |
| 23 | Mạng lưới phát triển đập thủy điện ở các nước sông Mekong | 40/0 | 5 | Đại học Cần Thơ 26/5/2014 |
| 24 | Giải pháp cho nông hộ giảm nghèo bền vững cho nông hộ khu vực ĐBSCL | 40/0 | 5 | Đại học Cần Thơ, 27/12/2013 |

| TT | Tên hội nghị, hội thảo | Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài | Số lượng báo cáo | Địa điểm và thời gian tổ chức |
|---|---|---|---|---|
| 25 | An ninh nước và lương thực cho Việt Nam (phối hợp với UNDP và Viện Nước Thụy Điển) | 36/10 | 8 | Đại học Cần Thơ, 04-05/12/2013 |
| 26 | Giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế xã hội của các tỉnh ĐBSCL theo hướng liên kết vùng | 117/2 | 40 | Đại học Cần Thơ 29/11/2013 |
| 27 | Chính sách ưu tiên cho BĐKH và các vấn đề về môi trường ở ĐBSCL, Việt Nam | 30/0 | 8 | Đại học Cần Thơ, 29/9/2013 |
| 28 | Nối kết thị trường nông – thủy sản theo hướng sạch hơn | 125/0 | 5 | Đại học Cần Thơ, 30/8/2013 |
| 29 | Chuyển dịch nông nghiệp ở khu vực Đông Á (phối hợp FAO và Ngân hàng Thế giới) | 123/42 | 12 | Thành phố Cần Thơ, 10-14/6/2013 |
| 30 | Phát triển kinh tế xã hội và chiến lược quản trị doanh nghiệp ĐBSCL | 200/0 | 27 | Đại học Cần Thơ 29/12/2012 |
| 31 | Thực trạng phát triển kinh tế xã hội và chiến lược quản trị của doanh nghiệp ở ĐBSCL thời hậu khủng hoảng kinh tế | 60/0 | 4 | Đại học Cần Thơ 11/2012 |
| 32 | Tối ưu sử dụng đất nông nghiệp thích nghi với biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở ĐBSCL (phối hợi CSIRO – Úc) | 46/4 | 5 | Đại học Cần Thơ, 25/6/2012 |
| 33 | Phát triển tài nguyên nước nông nghiệp ở ĐBSCL – triển khai giải pháp chính sách ở cấp công đồng (phối hợp với Bộ Nông nghiệp – Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Thế giới) | 71/3 | 4 | Đại học Cần Thơ, 26/4/2012 |
| 34 | Phân tích chuỗi giá trị và nghèo | 60/0 | 4 | Đại học Cần Thơ 15/3/2012 |
| 35 | Phát triển nông thôn với biến đổi khí hậu (phối hợp với Viện Tài nguyên Thế giới) | 38/6 | 6 | Đại học Cần Thơ 14-15/12/2010 |
| 36 | Food Security and Rice Value Chain Research Consortium: Taking Stock of Work in Progress (phối hợp với Ngân hàng Thế giới | 44/5 | 14 | Đại học Cần Thơ, 10/2010 |

***6. Kiểm định chất lượng***

Do ngành Chính sách công không có mã ngành cấp IV trình độ đại học, Trường chọn ngành Kinh tế nông nghiệp và Kinh doanh quốc tế (đại học) là ngành gầnvì đại đa số chính sách công cho khu vực tập trung chủ yếu vào quản lý, kinh tế.

- Ngành Kinh tế nông nghiệp đã đạt kiểm định ngoài (theo tiêu chuẩn AUN - QA) năm 2013 và sẽ tái kiểm định năm 2022.

- Ngành Kinh doanh quốc tế cũng đã đạt chuẩn quốc tế theo tiêu chuẩn AUN-QA năm 2018 (phụ lục 6).

## PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

### *1. Chương trình đào tạo*

### *1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo*

Tên ngành đào tạo: CHÍNH SÁCH CÔNG

Mã số: 8340402

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

### *1.2. Những căn cứ xây dựng chương trình*

Đề án mở ngành thạc sĩ Chính sách Công được lập dựa trên các cơ sở sau:

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có nội dung "Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành";

Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ tại Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 về quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam ban hành Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, qui định chuẩn đầu ra đối với từng bậc trình độ, trong đó có qui định về trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 4/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Căn cứ trên số lượng sinh viên đã tốt nghiệp các ngành gần, ngành khác bậc đại học được đào tạo tại Trường Đại học Cần Thơ, cũng như các cở sở đào tạo khác trong vùng và Việt Nam;

Căn cứ nguồn nhân lực và cơ sở vật chất đã được trang bị tại Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long và các đơn vị khác của Trường Đại học Cần Thơ đủ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và hỗ trợ cho học viên tích lũy kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp;

Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao của vùng ĐBSCL trong lĩnh vực Chính sách công để phục vụ cho lập kế hoạch, qui hoạch chiến lược phát kinh tế xã hội các cấp, lập kế hoạch và qui hoạch phát triển ngành, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế là rất cần thiết. Đồng thời, việc mở ngành thạc sĩ ngành Chính sách Công là nhiệm vụ cơ bản của Trường Đại học Cần Thơ trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp nối cho các thế hệ sinh viên đã qua đào tạo đại học tại Trường, cũng như các thế hệ sinh viên của các trường đại học khác có chuyên ngành phù hợp, ngành gần, kể cả ngành khác.

Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách Công đã được nhiều trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước xây dựng và triển khai. Tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng giúp chọn lọc cấu trúc học phần phù hợp với bối cảnh chính sách của Việt Nam và xu hướng phát triển của thế giới. Chương trình này tham khảo công cụ phân tích CSC từ CTĐT thạc sĩ CSC của Trường Đại học Fulbright Việt Nam; các công cụ phân tích định chế và tổ chức của Trường Đại học Việt - Nhật. Bên cạnh đó, các chính sách về biến đổi khí hậu và phát triển nông thôn, các yếu tố tác động mạnh đến phát triển kinh tế xã hội ĐBSCL, cũng được cân nhắc đưa vào CTĐT này. Các CTĐT thạc sĩ CSC trong và ngoài nước đã tham khảo được liệt kê sau đây:

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Chính sách Công, Trường Đại học Fulbright Việt Nam tại địa chỉ website http://www.fetp.edu.vn/vn/dao-tao/thac-si-chinh-sach-cong/ chuong-trinh-mpp/. Chương trình Chính sách Công Fulbright Việt Nam được xây dựng dựa trên chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Chính sách Công của Trường Havard Kenedy, Hoa Kỳ.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Chính sách Công, Trường Đại học Việt Nhật (Vietnam Japan University) tại địa chỉ website http://vju.vnu.edu.vn/vn/menu/ academics/public-policy.

Ngoài ra, nhằm mục đích tăng cường nắm bắt nhu cầu thực tế và tính cần thiết cho việc mở ngành, đề án đã tiến hành khảo sát bằng bảng câu hỏi cấu trúc được thiết kế chặt chẽ (có tham khảo ý kiến chuyên gia Trung tâm Quản lý Chất lượng của Trường Đại học Cần Thơ) cho 30 đối tượng thuộc các ngành nghề, lĩnh vực, và vị trí khác nhau. Giới thiệu mục tiêu rõ ràng và tham khảo ý kiến để xây dựng chương trình đào tạo cho đối tượng điều tra là mục đích hướng đến của cuộc khảo

sát và kết quả trả lời của các đáp viên rất khả quan và tích cực đối với triển vọng phát triển của ngành.

### *1.3. Tóm tắt chương trình đào tạo*

#### *1.3.1. Mục tiêu đào tạo*

##### *a. Mục tiêu chung*

Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách Công (CSC) theo định hướng nghiên cứu, đào tạo được học viên có trình độ cao về hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách nhằm đề xuất cải thiện hiệu quả chính sách công ở các cấp; có khả năng nghiên cứu khoa học về CSC, đồng thời có thể học nâng cao trình độ đến bậc tiến sĩ trong lĩnh vực này. Chương trình này đào tạo các học viên có thể đảm nhận vị trí lãnh đạo, quản lý và chuyên viên thực thi và đánh giá chính sách ở các cấp độ trong nền kinh tế và đời sống xã hội.

##### *b. Mục tiêu cụ thể*

Chương trình thực hiện các mục tiêu cụ thể sau đây:

a) Trang bị cho học viên có tư tưởng chính trị vững vàng, toàn tâm, toàn ý phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng;

b) Trang bị lý thuyết cơ bản liên quan đến các trụ cột của CSC, bao gồm kinh tế, xã hội, thể chế, quản trị và hành chính;

c) Cung cấp cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững, gắn bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) và kinh tế hội nhập ở ĐBSCL, làm nền tảng trong hoạch định, thực thi và đánh giá CSC;

d) Thảo luận về hệ thống chính sách tổng hợp và đơn ngành liên quan đến kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường và ứng phó BĐKH;

đ) Cung cấp phương pháp tiếp cận và công cụ hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách và quản lý dự án công;

e) Hướng dẫn học viên ứng dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học và công cụ phân tích CSC, hướng đến tính đa dạng và chất lượng dịch vụ công và tham gia giảng dạy và tư vấn chuyên ngành Chính sách và Kinh tế công;

g) Tạo tính tự chủ, trách nhiệm, tư duy phản biện để đánh giá tính hai mặt của vấn đề nói chung và can thiệp chính sách nói riêng;

h) Tạo cho học viên có thói quen không ngừng tự học nâng cao trình độ để thích ứng với bối cảnh thay đổi;

i) Rèn luyện tác phong công nghiệp, thái độ hợp tác đa ngành và các bên liên quan để giải quyết các vấn đề chung và tổng hợp;

k) Hướng dẫn học viên sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, thảo luận, viết báo cáo, và phản biện các vấn đề có liên quan đến chuyên môn được đào tạo.

***1.3.2. Chuẩn đầu ra***

***1.3.2.1. Kiến thức***

***Phần kiến thức chung***

(a) Nắm vững các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin;

(b) Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Anh (tự học đạt chứng nhận B1 bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc).

***Phần kiến thức cơ sở***

a) Nhận biết nguyên lý cơ bản và vai trò của CSC trong phát triển bền vững;

b) Nắm được lý thuyết cơ bản về các trụ cột của CSC (kinh tế - xã hội, luật, quản trị, hành chính);

c) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học.

***Phần kiến thức chuyên ngành***

a) Nắm được hệ thống chính sách tổng hợp và đơn ngành liên quan kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường và ứng phó BĐKH;

b) Có kiến thức về lý thuyết và phương pháp tiếp cận hoạch định, thực hiện và đánh giá CSC và quản lý dự án công;

c) Nắm vững các công cụ phân tích chính sách, kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường và định chế.

***1.3.2.2. Kỹ năng:*** Sau khi hoàn thành chương trình, học viên có các khả năng như sau:

***Kỹ năng cứng***

a) Phân tích và đánh giá được tác động của chính sách, luật pháp tầm vĩ mô trong phát triển kinh tế xã hội;

b) Hoạch định, thực thi và đánh giá được chính sách ở cấp độ địa phương, vùng; xây dựng, thẩm định và đánh giá được các dự án đầu tư công theo chuyên ngành hay các cấp độ quản lý hành chính;

c) Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và công cụ phân tích vào thực tiễn CSC nhằm đa dạng, nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ công.

***Kỹ năng mềm***

a) Kỹ năng làm việc nhóm, tham gia và điều phối hoạt động đa ngành, nhiều bên liên quan, phương pháp làm việc khoa học;

b) Sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt, thảo luận, viết báo cáo, và phản biện các vấn đề có liên quan đến chuyên ngành CSC.

***1.3.2.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân***

Sau khi hoàn thành chương trình, học viên có các kỹ năng mềm như sau:

a) Tư duy tự chủ khoa học; tự lập kế hoạch, quản lý thời gian tương xứng với vị trí công việc; tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp trong thời đại Công nghiệp 4.0;

b) Tôn trọng sự thật khách quan; nhận thức tác động hai chiều của can thiệp chính sách; thái độ lắng nghe ý kiến đa chiều, chấp nhận tinh thần phản biện;

c) Tinh thần học tập suốt đời; thích ứng với bối cảnh hội nhập và thay đổi hệ thống sinh thái xã hội.

***1.3.3. Lượng kiến thức toàn khóa và các phần kiến thức***

Chương trình đào tạo Chính sách Công được cấu trúc theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo; và Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/6/2015.

Chương trình gồm 60 tín chỉ, được cấu trúc thành 3 phần:

- Phần 1: Kiến thức chung bao gồm 4 tín chỉ bắt buộc

- Phần 2: Kiến thức cơ sở ngành bao gồm 11 tín chỉ (7 bắt buộc, 4 tự chọn)

- Phần 3: Kiến thức chuyên ngành bao gồm 30 tín chỉ, trong đó (15 bắt buộc, 15 tự chọn)

- Phần 4: Luận văn tốt nghiệp 15 tín chỉ bắt buộc và phù hợp với chuyên ngành Chính sách Công

**Bảng 4: Chương trình đào tạo chi tiết**

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Phần kiến thức chung** | | | | | | | | | |
| 1 | ML606 | Triết học | 4 | X | | 60 | | | I |
| 2 | | Ngoại ngữ: *Học viên có thể chọn 1 trong 3 cách sau:*<br>*- Nộp chứng chỉ B1 do các cơ sở được Bộ GD&ĐT cho phép;*<br>*- Nộp văn bằng ngoại ngữ được quy định trong Quy chế đào tạo thạc sĩ của Bộ GD&ĐT;*<br>*- Tham gia học phần ngoại ngữ do Trường tổ chức riêng cho học viên cao học theo quy định.* | | | | | | | |
| *Cộng: 4 TC (Bắt buộc 4 TC; Tự chọn: 0 TC)* | | | | | | | | | |
| **Phần kiến thức cơ sở** | | | | | | | | | |
| 3 | PDC601 | Đại cương chính sách công | 2 | X | | 20 | 20 | | I |
| 4 | PDC602 | Phân tích kinh tế trong chính sách công | 3 | X | | 35 | 20 | | I |
| 5 | PDP624 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | X | | 20 | 20 | | I |
| 6 | PDC603 | Hành chính và quản trị công | 2 | | X | 20 | 20 | | I |
| 7 | PDC604 | Luật và chính sách công | 2 | | X | 30 | | | I |
| 8 | PDC605 | Kinh tế chính trị học quốc tế | 2 | | X | 25 | 10 | | I |
| *Cộng: 11 TC (Bắt buộc 7 TC; Tự chọn: 4 TC)* | | | | | | | | | |
| **Phần kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | |
| 9 | PDC606 | Khung phân tích chính sách công | 3 | X | | 30 | 30 | | II |
| 10 | PDC607 | Kinh tế lượng trong chính sách công | 3 | X | | 35 | 20 | | II |
| 11 | PDP627 | Quản lý dự án | 3 | X | | 30 | 30 | | III |
| 12 | PDC608 | Quản trị và phát triển bền vững | 3 | X | | 30 | 30 | | II |
| 13 | PDC609 | Thực hành | 3 | X | | 10 | 70 | | III |
| 14 | PDC610 | Chính sách tài nguyên và môi trường ứng phó BĐKH | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 15 | PDC611 | Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 16 | PDC612 | Thương mại quốc tế | 3 | | X | 40 | 10 | | II |
| 17 | KT615 | Tài chính phát triển | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 18 | PDC613 | Lượng giá tài nguyên môi trường | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 19 | PDC614 | Chính sách phát triển | 3 | | X | 40 | 10 | | II |
| 20 | PDC615 | Chính sách phát triển vùng và địa phương | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 21 | PDP621 | Chính sách nông nghiệp và nông thôn | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 22 | PDP631 | Phân tích định chế và tổ chức | 3 | | X | 30 | 30 | | II |
| 23 | PDP626 | Quản lý nguồn nhân lực | 3 | | X | 30 | 30 | | III |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | PDC616 | Phát triển cộng đồng và phúc lợi xã hội | 3 | | X | 30 | 30 | | III |
| 25 | PDP605 | Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế | 3 | | X | 30 | 30 | | III |
| 26 | PDP629 | Dân số, giới và công bằng xã hội | 3 | | X | 30 | 30 | | III |
| *Cộng: 30 TC (Bắt buộc 15 TC; Tự chọn: 15 TC)* | | | | | | | | | |
| **Phần luận văn tốt nghiệp** | | | | | | | | | |
| 27 | PDC000 | Luận văn tốt nghiệp | 15 | X | | | | | IV |
| | | **Tổng cộng** | **60** | **41** | **19** | | | | |

### *2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo*

### *2.1. Kế hoạch tuyển sinh*

#### *a. Phương án tuyển sinh*

Trường dự kiến sẽ tuyển sinh thạc sĩ Chính sách Công bắt đầu từ năm 2021. Kế hoạch tuyển sinh từ năm 2021 đến năm 2025 được đề xuất ở Bảng sau:

**Bảng 5: Dự kiến quy mô tuyển sinh thạc sĩ ngành Chính sách Công**

| Năm | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| Số lượng tuyển | 25 | 25 | 25 | 25 | 25 |

#### *b. Đối tượng tuyển sinh*

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đối tượng tuyển sinh là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có đủ điều kiện sau:

a) Điều kiện dự thi:

- Đã tốt nghiệp đại học với các chuyên ngành phù hợp với ngành hoặc chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ hay ngành gần, ngành khác.

+ Đối với ngành thạc sĩ Chính sách công: Không có ngành đúng và phù hợp trình độ đại học. Các ngành gần của người dự tuyển được thể hiện ở Bảng 6.

**Bảng 6: Các ngành gần của người dự tuyển thạc sĩ Chính sách Công**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1 | Khoa học quản lý | 7340401 |
| 2 | Quản lý công | 7340403 |
| 3 | Quản trị nhân lực | 7340404 |
| 4 | Hệ thống thông tin quản lý | 7340405 |
| 5 | Quản trị văn phòng | 7340406 |
| 6 | Quan hệ lao động | 7340408 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 7 | Quản lý dự án | 7340409 |
| 8 | Quản trị kinh doanh | 7340101 |
| 9 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 |
| 10 | Kinh doanh nông nghiệp | 7620114 |
| 11 | Kinh tế nông nghiệp | 7620115 |
| 12 | Phát triển nông thôn | 7620116 |

+ Ngành khác: Người có bằng tốt nghiệp đại học của tất cả các ngành khác và chuyên ngành khác, có 2 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chính sách công.

+ Người dự tuyển ngành gần và ngành khác sẽ học bổ sung kiến thức theo quy định.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn quy định của cơ sở đào tạo.

b) Đối tượng và chính sách ưu tiên:

 Đối tượng ưu tiên:

- Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo;

- Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

- Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Con nạn nhân chất độc màu da cam;

- Các đối tượng được ưu tiên trên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc biệt phái công tác của cấp có thẩm quyền.

 Chính sách ưu tiên:

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm vào kết quả thi

(thang điểm 10) cho môn cơ bản;

- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

- Thời điểm tổ chức thi tuyển: Thi tuyển được tổ chức 2 lần/ năm, vào tháng 2 và tháng 8 hàng năm. Đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 8 hàng năm về số lần tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của năm kế tiếp.

Các môn thi tuyển gồm: Môn cơ bản, môn cơ sở và Ngoại ngữ.

- Môn cơ bản: Toán thống kê

- Môn cơ sở: Kinh tế học

- Môn ngoại ngữ: Ngoại ngữ

Điều kiện trúng tuyển:

- Thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên (theo thang điểm 10) ở các môn thi cơ bản, cơ sở.

- Môn Ngoại ngữ thi đầu vào phải đạt yêu cầu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ.

- Điểm trúng tuyển được xác định căn cứ theo chỉ tiêu đào tạo và tổng điểm thi hai môn cơ bản và cơ sở (không kể môn ngoại ngữ) của từng thí sinh từ cao trở xuống.

- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm các môn thi thì ưu tiên xét tiếp bằng mức điểm cao hơn của môn cơ sở sau đó đến môn cơ bản và cuối cùng là môn Ngoại ngữ để xác định người trúng tuyển.

***c. Các ngành đúng, ngành gần với chương trình đào tạo***

Hiện tại ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ vẫn chưa có, vì vậy thí sinh đăng ký dự thi đầu vào sẽ được xét tuyển từ các ngành, chuyên ngành gần và ngành khác.

Danh mục các ngành gần được tổng hợp ở Bảng 6.

***Danh mục các học phần học bổ sung kiến thức***

+ Đối với ngành gần: Học bổ sung 5 TC, tự chọn trong số các học phần đề nghị

Tên các học phần (tên, mã số HP, số tín chỉ)

- Chính sách công (ML360, 2)
- Khoa học quản lý (ML366, 3)
- Kinh tế Vĩ mô 1 (KT102, 3)
- Kinh tế Vi mô (KT101, 3)

+ Đối với ngành khác: Học bổ sung 8 TC, tự chọn trong số các học phần đề nghị sau:

- Chính sách công (ML360, 2)

- Khoa học quản lý (ML366, 3)
- Kinh tế Vĩ mô 1 (KT102, 3)
- Kinh tế Vi mô (KT101, 3)
- Quản trị học (KT103, 3)

***d. Điều kiện tốt nghiệp***

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi:

- Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình đào tạo;
- Bảo vệ luận văn tốt nghiệp đạt yêu cầu;
- Thời gian học 2 năm (thời hạn tối đa là 4 năm)
- Đã đóng học phí đầy đủ;
- Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn;
- Trình độ ngoại ngữ: đạt được mức tương đương bậc 3/6 (B1) của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

***2.2. Kế hoạch đào tạo***

Hình thức đào tạo chính quy tập trung; thời gian đào tạo toàn khóa 2 năm (thời hạn tối đa là 4 năm). Thông tin về tên các học phần, lượng tín chỉ, học kỳ thực hiện, tên/chuyên ngành và học vị của giảng viên được trình bày chi tiết trong Bảng 7.

**Bảng 7: Kế hoạch đào tạo của Chương trình đào tạo Chính sách Công**

| TT | Học phần | Số TC | HK thực hiện | Tên giảng viên | Chuyên ngành | Học vị Học hàm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Triết học | 4 | I | Lê Ngọc Triết | Triết học | TS. | |
| 2 | Ngoại ngữ (English) | | | | | | |
| 3 | Đại cương CSC | 2 | I | Nguyễn Văn Sánh | Chính sách công/ Nông nghiệp-nông thôn | PGS.TS. | |
| 4 | Phân tích kinh tế trong chính sách công | 3 | I | Võ Thành Danh | Kinh tế nông nghiệp | PGS.TS. | |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | I | Lê Cảnh Dũng | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | PGS.TS. | |
| 6 | Hành chính và quản trị công | 2 | I | Phan Huy Hùng | Quản lý hành chính công | TS. | |

| TT | Học phần | Số TC | HK thực hiện | Tên giảng viên | Chuyên ngành | Học vị Học hàm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Luật và chính sách công | 2 | I | Cao Nhất Linh | Luật tư | TS. | |
| 8 | Kinh tế chính trị học quốc tế | 2 | I | Phan Văn Phúc | Kinh tế | TS. | |
| 9 | Khung phân tích CSC | 3 | II | Nguyễn Văn Sánh | Chính sách công/ Nông nghiệp-nông thôn | PGS.TS. | |
| 10 | Kinh tế lượng trong CSC | 3 | II | Dương Ngọc Thành | Phát triển nông thôn | PGS.TS. | |
| 11 | Quản lý dự án | 3 | III | Lê Cảnh Dũng | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | PGS.TS. | |
| 12 | Quản trị và phát triển bền vững | 3 | II | Đặng Kiều Nhân | Hệ thông nông nghiệp | TS. | |
| 13 | Thực hành | 3 | III | Lê Cảnh Dũng | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | PGS.TS. | |
| 14 | Chính sách tài nguyên và môi trường ứng phó BĐKH | 3 | II | Lê Anh Tuấn | Thủy học môi trường | PGS.TS. | |
| 15 | Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng | 3 | II | Lưu Tiến Thuận | Tài chính | TS. | |
| 16 | Thương mại quốc tế | 3 | II | Phan Anh Tú | Thương mại quốc tế | TS. | |
| 17 | Tài chính phát triển | 3 | II | Lê Khương Ninh | Kinh tế tài chính | PGS.TS. | |
| 18 | Lượng giá tài nguyên môi trường | 3 | II | Lê Cảnh Dũng | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | PGS.TS. | |
| 19 | Chính sách phát triển | 3 | II | Mai Văn Nam | Chính sách và phát triển kinh tế | PGS.TS. | |
| 20 | Chính sách phát triển vùng và địa phương | 3 | II | Nguyễn Văn Sánh | Chính sách công/Nông nghiệp-nông thôn | PGS.TS. | |
| 21 | Chính sách NN&PTNT | 3 | II | Trần Tiến Khai | Chính sách nông nghiệp và PTNT | PGS.TS. | ĐH Kinh tế TP. HCM |
| 22 | Phân tích định chế và tổ chức | 3 | II | Võ Văn Tuấn | Địa lý Kinh tế - Xã hội | TS. | |
| 23 | Quản lý nguồn nhân lực | 3 | III | Nguyễn Hồng Tín | Quản lý tài nguyên đất | TS. | |
| 24 | Phát triển cộng đồng và Phúc lợi xã hội | 3 | III | Huỳnh Quang Tín | Sinh thái sản xuất và bảo tồn tài nguyên | TS. | |

| TT | Học phần | Số TC | HK thực hiện | Tên giảng viên | Chuyên ngành | Học vị Học hàm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế | 3 | III | Võ Văn Tuấn | Đia lý kinh tế - Xã hội | TS. | |
| 26 | Dân số, giới và công bằng xã hội | 3 | III | Nguyễn Quang Tuyến | Khoa học xã hội | TS. | |
| 27 | Luận văn tốt nghiệp | 15 | IV | | | | |

### *2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng*

Học viên cao học phải hoàn thành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và yêu cầu về trình độ ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn (ngoại ngữ đạt được mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia).

#### *2.3.1 Kế hoạch phát triển độ ngũ giảng viên*

Hiện nay, Trường ĐHCT có 1.076 giảng viên, giảng viên có trình độ sau đại học chiếm tỉ lệ 97,21%, trình độ tiến sĩ chiếm 38,94%. Hiện đang cử đi học 40 tiến sĩ và 23 thạc sĩ .

Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (NCPT ĐBSCL), đơn vị phụ trách ngành Chính sách công, ngoài giảng viên cơ hữu của Trường, Viện có 13 giảng viên (4 phó giáo sư, 8 tiến sĩ và 1 thạc sĩ) đủ giảng viên cơ hữu để giảng dạy chương trình thạc sĩ Chính sách công. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên đến 2022 tăng 2 giảng viên là 15 giảng viên (ưu tiên phát triển giảng viên cho ngành Chính sách công bậc sau đại học). Tuy số lượng tăng không lớn nhưng sẽ tăng chất lượng đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sĩ, trong đó có 40% có học hàm Phó GS trở lên, tất cả giảng viên đều có thể giảng dạy bậc thạc sĩ trở lên.

#### *2.3.2 Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng*

Cơ sở vật chất của Trường ĐHCT đủ điều kiện phục vụ đào tạo (đã được kiểm định năm 2018). Kế hoạch đến năm 2022 sẽ phát triển Trường Đại học Cần Thơ ngang tầm với các trường đại học trong khu vực và thế giới với Dự án "Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ" bằng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản với tổng vốn là 10.456 triệu Yên (2.250 tỉ đồng) triển khai thực hiện từ 2015 đến 2022.

#### *2.3.3 Kế hoạch hợp tác quốc tế*

Hiện nay, Viện  đã tham gia chương trình IMRD-VLIR đào tạo thạc sĩ *Phát triển Nông thôn* quốc tế với mạng lưới 12 trường của 04 châu lục (Âu, Á, Phi và Mỹ) do Đại học Gent (Bỉ) điều phối. Bên cạnh đó, Viện đã và đang hợp tác với

nhiều tổ chức quốc tế (chính phủ và phi chính phủ) trong nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo như ACIAR, SCISRO (Úc), DANIDA (Đan Mạch), EDF (Hoa Kỳ), JICA, JIRCAS, YANMAR (Nhật bản), OXFARM, SEARICE (Philippines),..

Phát huy thế mạnh này, Viện sẽ tiếp tục hợp tác để đẩy mạnh đào tạo và nghiên cứu khoa học theo các hướng sau:

- Quản lý đa dạng sinh thái nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và an ninh lương thực;
- Phát triển nông nghiệp đa chức năng vùng nghèo, nhạy cảm với thay đổi sinh thái và kinh tế - xã hội;
- Chuyển dịch nông nghiệp và nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu và công nghệ và thương mại hóa nông nghiệp;
- Quản trị tài nguyên nước và sinh thái nông nghiệp của tiểu vùng/vùng hoặc xuyên biên giới;
- Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp;
- Thay đổi môi trường, đô thị hóa, di dân và sinh kế;

### *2.3.4 Tổ chức hội nghị*

Hàng năm, Trường và Viện đã tổ chức hàng chục Hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế và rất nhiều Hội thảo, hội nghị khoa học trong nước với đa dạng chủ đề, trong đó có lĩnh vực về chính sách. Tiếp tục phát huy thế mạnh này, các năm tới khi hoàn thành dự án nâng cấp Trường ĐHCT sẽ có nhiều cơ hội tổ chức nhiều Hội thảo, hội nghị chuyên về lĩnh vực chính sách hơn nữa.

### *2.3.5 Học phí*

Mức học phí theo quy định hiện hành của Trường Đại học Cần Thơ (238/ĐHCT-TC ngày 13/2/2019 về Học phí áp dụng cho năm học 2019-2020). Theo đó, học phí trung bình hàng năm là 14.700.000 đồng, tương đương mỗi tín chỉ là 490.000 đồng. Dự kiến mỗi năm mức học phí sẽ thay đổi theo quy định chung của Bộ GD&ĐT (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015, Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân).

# PHẦN 4. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

PHỤ LỤC 1: Quyết nghị của Hội đồng Trường về việc mở ngành Chính sách Công

PHỤ LỤC 2: Biên bản đồng ý mở ngành của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ

PHỤ LỤC 3: Các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo; lý lịch khoa học; bằng tốt nghiệp; xuất bản khoa học

PHỤ LỤC 4: Minh chứng biên soạn, thẩm định và ban hành CTĐT

Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành của cơ sở đào tạo;

Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn;

Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế;

Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế (đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện); có kết luận: đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng của ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Chính sách Công;

Văn bản giải trình việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế;

Biên bản thông qua đề án của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ;

Quyết định ban hành Chương trình đào tạo Chính sách Công.

PHỤ LỤC 5: Minh chứng đáp ứng yêu cầu Thông tư 09

Báo cáo khảo sát nhu cầu;

Danh sách ngành mở có trong Kế hoạch phát triển của Trường;

Minh chứng hợp tác với các trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo;

PHỤ LỤC 6: Minh chứng đảm bảo chất lượng

Quyết định cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ;

Minh chứng Ngành được kiểm định theo chuẩn AUN-QA;

Quyết định thành lập Khoa Sau Đại học - Đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ;

Quyết định ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo.

PHỤ LỤC 7: Minh chứng về giao quyền tự chủ và quy chế làm việc, quy chế tự chủ tài chính của Hội đồng trường

PHỤ LỤC 8: Đề cương chi tiết các Học phần của CTĐT Thạc sĩ Chính sách Công

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số: 06/QN-HĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 05 năm 2018*

# QUYẾT NGHỊ

***Về mở ngành và chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ***

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022;

Căn cứ kết quả phiên họp thứ hai của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022 ngày 19 tháng 05 năm 2018.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về việc mở các ngành/chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ và tiến sĩ như sau:

**1. Đồng ý mở mới 03 ngành, chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ**

- Ngành **Chính sách công** (Mã số: 8340402)
- Ngành **Kỹ thuật cơ khí** (Mã số: 8520103)
- Chuyên ngành **Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thuỷ sản**; chuyên ngành của ngành Quản lý thuỷ sản - Mã số (8620305).

**2. Đồng ý mở mới 02 ngành đào tạo bậc tiến sĩ**

- **Quản lý thuỷ sản** (Mã số: 9620305)
- **Toán giải tích** (Mã số: 9460102)

**Điều 2.** Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các thành viên Hội đồng trường và các đơn vị có liên quan thuộc Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thực hiện nghị quyết này./.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Lưu: VT, HĐT.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 124 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2017*

**BIÊN BẢN HỌP**
**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG**
**Phiên họp Tháng 01 năm 2017**

**1. Thời gian và địa điểm**

***- Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 07 giờ 30, ngày 19 tháng 01 năm 2017.

***- Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

**2. Thành phần tham dự**

***- Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS. TS. Lê Việt Dũng, GS.TS. Lê Quang Trí, PGS.TS. Đỗ Văn Xê, PGS.TS. Hà Thanh Toàn, GS.TS. Nguyễn Thanh Phương, PGS.TS. Võ Thành Danh và PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn.

***- Đại diện Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Văn Khoa, PGS.TS. Mai Văn Nam, PGS.TS. Lý Nguyễn Bình và TS. Trịnh Quốc Lập.

***- Khoa Sau Đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An, CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên và CN Nguyễn Đoàn An Khương.

***- Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên:*** TS. Nguyễn Xuân Hoàng và TS. Kim Lavane.

***- Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** TS. Nguyễn Hữu Hòa, TS. Nguyễn Vị Gia Vinh và ThS. Nguyễn Đức Khoa.

***- Khoa Khoa học tự nhiên:*** PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên.

***- Viện Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học:*** PGS.TS. Trần Nhân Dũng.

***- Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh, TS. Vũ Anh Pháp và PGS.TS. Lê Cảnh Dũng.

***- Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí:*** TS. Phan Huy Hùng.

***- Phòng Quản lý Khoa học:*** PGS.TS. Lê Văn Khoa và PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi.

***- Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn, ThS. Võ Thị Ngọc Mỹ và CN.Trần Hữu Phước.

**3. Nội dung chính**

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét các nội dung do các đơn vị đề nghị như sau:

1. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho 3 nghiên cứu sinh là Nguyễn Thị Đấu, Võ Văn Song Toàn và Nguyễn Xuân Dũ để ra quyết định công

nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ (Quy định tại Điều 43, Điều 44 Thông tư 10/2009; Khoản 1, Điều 43 sửa đổi Thông tư 10/2009 được quy định tại Thông tư 05/2012), cụ thể:

**1.1. Nghiên cứu sinh NguyễnThịĐấuchuyên ngành Vi sinh vậthọcKhóa2010đợt2**

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Nguyễn Thị Đấu bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường vào ngày 25/6/2016.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Thị Đấu không nằm trong danh sách thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 6/2016.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị Quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/11/2016.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 13/12/2016.

| TT | Họ và Tên | Số ngày QĐ công nhận NCS | Chuyên ngành Mã số | Ngày bảo vệ | Kết quả bảo vệ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thị Đấu | 3192/QĐ-ĐHCT ngày 06/12/2010 | Vi sinh vật học 62420107 | 25/6/2016 | 7/7 tán thành |

**1.2. Nghiên cứu sinh Võ VănSongToànchuyênngànhVisinhvậthọcKhóa2010đợt2**

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận áncấp Trường.*

- NCS Võ Văn Song Toàn bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường vào ngày 27/8/2016.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Võ Văn Song Toàn không nằm trong danh sách thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 8/2016.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị Quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 29/11/2016.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 22/12/2016.

| TT | Họ và Tên | Số ngày QĐ công nhận NCS | Chuyên ngành Mã số | Ngày bảo vệ | Kết quả bảo vệ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Võ Văn Song Toàn | 3193/QĐ-ĐHCT ngày 06/12/2010 | Vi sinh vật học 62420107 | 27/8/2016 | 7/7 tán thành |

**1.3. Nghiên cứu sinh Nguyễn Xuân Dũ chuyên ngành Môi trường đất và nước Khóa 2011đợt2**

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận áncấp Trường.*

- NCS Nguyễn Xuân Dũ bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường vào ngày 24/9/2016.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Xuân Dũ không nằm trong danh sách thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 10/2016.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị Quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 06/12/2016.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 12/12/2016.

| TT | Họ và Tên | Số ngày QĐ công nhận NCS | Chuyên ngành Mã số | Ngày bảo vệ | Kết quả bảo vệ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Xuân Dũ | 4403/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2011 | Môi trường đất và nước 62440303 | 24/9/2016 | 7/7 tán thành |

2. Xem xét đề nghị thay đổi học phần học bổ sung kiến thức dành cho ngành gần dự thi các ngành thạc sĩ của Khoa Khoa học tự nhiên.
3. Xem xét chương trình đào tạo ngành Vi sinh vật học trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60420107) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

4. Xem xét chương trình đào tạo ngành Kỹ Thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
5. Xem xét chương trình đào tạo sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán trình độ tiến sĩ (mã số ngành cấp IV: 62440103).
6. Xem xét chương trình đào tạo sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52580105).
7. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Chính sách công (mã số ngành cấp IV: 60340402).
8. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ đại học: ngành Truyền thông đa phương tiện (mã số ngành cấp IV: 52320104).
9. Công tác biên soạn giáo trình và tài liệu học tập phục vụ đào tạo.
10. Thông qua nội dung Biên bản Phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường mở rộng năm 2016.

**4. Kết luận của phiên họp**

1. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Đấu, Võ Văn Song Toàn và Nguyễn Xuân Dũ.

2. Đồng ý đề nghị thay đổi học phần học bổ sung kiến thức dành cho ngành gần dự thi các ngành thạc sĩ như sau:

| TT | NGÀNH | HỌC PHẦN ĐANG THỰC HIỆN | HỌC PHẦN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI |
|---|---|---|---|
| 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán học | - Xác suất thống kê: TN440, 4TC.<br>- Phương trình vi phân: TN162, 3TC. | - Giải tích 1 – Toán thống kê: TN155, 4TC.<br>- Giải tích hàm – Toán thống kê: TN191, |
| 2 | Hóa hữu cơ | - Hóa lượng tử đại cương: TN436, 3TC.<br>- Hóa học hợp chất thiên nhiên: TN317, 2TC.<br>- Tổng hợp bất đối xứng: TN387, 2TC. | - Hóa hữu cơ 1: TN111, 3TC.<br>- Hóa hữu cơ 2: TN249, 3TC. |
| 3 | Hóa lý thuyết và hóa lý | - Hóa lượng tử đại cương: TN436, 3TC.<br>- Hóa học hợp chất thiên nhiên: TN317, 2TC.<br>- Các phương pháp phổ nghiệm hữu cơ: TN361, 2TC. | - Hóa phân tích 1: TN115, 3TC.<br>- Hóa phân tích 2: TN117, 3TC. |
| 4 | Sinh thái học | - Xác suất thống kê: TN010, 3TC.<br>- Thử nghiệm sinh học: TN384, 2TC. | - Sinh lý thực vật B: NN129, 2TC.<br>- Sinh lý động vật: SP414, 2TC. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | - Thực tập thử nghiệm sinh học: TN435, 1TC. | - Sinh học phát triển: TN151, 2TC. |
| 5 | Toán Giải tích | - Lý thuyết độ đo và tích phân: TN164, 3TC.<br>- Quá trình ngẫu nhiên: TN442, 3TC. | - Lý thuyết độ đo và tích phân: TN164, 3TC.<br>- Xác suất thống kê: TN010, 3TC. |

Điều chỉnh học phần học bổ sung kiến thức dành cho ngành gần dự thi các ngành đào tạo thạc sĩ như trên được áp dụng từ thông báo tuyển sinh đợt tháng 8 năm 2017.

3. Đồng ý chương trình đào tạo ngành Vi sinh vật học trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60420107) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Đề nghị quan tâm thực hiện kết nối doanh nghiệp với đào tạo, giải quyết những vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp.
4. Đồng ý chương trình đào tạo ngành Kỹ Thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Đề nghị quan tâm thực hiện kết nối doanh nghiệp với đào tạo, giải quyết những vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp.
5. Đồng ý thông qua chương trình đào tạo ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán trình độ tiến sĩ (mã số ngành cấp IV: 62440103) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT Vật lý lý thuyết và vật lý toán trình độ tiến sĩ gồm các ông/bà như sau:

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Chuyên môn, năm tốt nghiệp tiến sĩ, nước tốt nghiệp | Chức danh trong hội đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | PGS.TS. Nguyễn Thành Tiên | Trường Đại học Cần Thơ | Vật lý lý thuyết, 2012, Việt Nam | Chủ tịch |
| 2 | PGS.TS. Nguyễn Nhật Khanh | Trường Đại học KHTN TPHCM | Vật lý lý thuyết, 1979, Tiệp Khắc | Phản biện 1 |
| 3 | GS.TS. Bạch Thành Công | Đại học Quốc gia Hà Nội | Vật lý lý thuyết, 1987, Việt Nam | Phản biện 2 |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Thu Thủy | Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ | Vật lý, 2001, Việt Nam | Ủy viên |
| 5 | TS. Nguyễn Hữu Nhã | Trường Đại học KHTN TPHCM | Vật lý lý thuyết, 2010, Pháp | Thư ký |

Đề nghị Khoa Khoa học tự nhiên và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Đồng ý thông qua chương trình đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52580105) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình

đào tạo ngành Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52580105) gồm các ông/bà như sau:

| TT | Họ và Tên | Đơn vị công tác | Chuyên ngành | Trách nhiệm trong Hội đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | GS.TS. Lê Quang Trí | Trường Đại học Cần Thơ | Quy hoạch | Chủ tịch |
| 2 | TS.KTS. Đỗ Phú Hưng | Đại học Kiến trúc TP. HCM | Kiến trúc | Phản biện 1 |
| 3 | TS.KTS. Lê Thị Hồng Na | Đại học Bách khoa TP. HCM | Kiến trúc | Phản biện 2 |
| 4 | ThS. Nguyễn Quốc Duy | Sở Xây dựng Vĩnh Long | Quản lý đô thị | Ủy viên |
| 5 | TS. Hồ Chí Linh | Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ | Xây dựng | Thư ký |

Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và Phòng Đào tạo hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Quy hoạch vùng và đô thị trình độ đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách công (mã số ngành cấp IV: 60340402). Đề nghị Viện Nghiên cứu và phát triển ĐBSCL, Khoa Sau Đại học và các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành đào tạo đúng theo các quy định hiện hành.
8. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Truyền thông đa phương tiện (mã số ngành cấp IV: 52320104). Đề nghị Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa Luật và các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành đào tạo đúng theo các quy định hiện hành.
9. Công tác biên soạn giáo trình và tài liệu học tập phục vụ đào tạo

Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, xuất bản, phát hành, duyệt và sử dụng giáo trình, tài liệu học tập (TLHT) của Trường Đại học Cần Thơ ban hành theo Quyết định số 3054/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Hiệu trưởng là chặt chẽ, tuy nhiên cần chú ý thêm những nội dung sau đây để nâng cao chất lượng giáo trình:

- Hội đồng Thẩm định giáo trình: từ đề xuất danh sách các thành viên hội đồng thẩm định theo đề nghị của các đơn vị quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo tham khảo ý kiến của cán bộ dự kiến là Chủ tịch Hội đồng thẩm định giáo trình, tài liệu học tập về danh sách cán bộ được đề cử là thành viên phản biện trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt Quyết định thành lập hội đồng.

- Tổ chức thực hiện việc thẩm định giáo trình, tài liệu hoc tập theo đúng Quy định. Phòng Đào tạo hướng dẫn và tư vấn cho từng Hội đồng thẩm định về quy trình và hồ sơ thẩm định.

- Hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến của Trường cần có thêm công cụ thống kê danh sách giáo trình, tài liệu học tập đã được xuất bản để các đơn vị đào tạo có thể tra cứu trước khi đề nghị biên soạn giáo trình mới.
- Đề nghị Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ xin được cấp phép xuất bản phẩm điện tử để tạo điều kiện cho sinh viên mua giáo trình, tài liệu học tập được số hóa với chi phí thấp hơn bản in hiện nay.
- Đề nghị các đơn vị quản lý đào tạo quan tâm việc lựa chọn đề xuất nhà trường (thông qua Trung tâm Học liệu) mua bổ sung phục vụ công tác đào tạo các giáo trình, tài liệu học tập của những tác giả và nhà xuất bản có uy tín trong và ngoài nước có chất lượng và nội dung phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo.

10. Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT Trường điều chỉnh nội dung dự thảo Biên bản Phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường mở rộng năm 2016 theo ý kiến của Thường trực HĐKH&ĐT Trường. Các nội dung kết luận của Biên bản là căn cứ cho các đơn vị của Trường triển khai các hoạt động có liên quan và sẽ được các đơn vị tổng kết, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện tại phiên họp Hội đồng KH&ĐT Trường mở rộng năm 2017.

Buổi họp kết thúc lúc: 11 giờ 00 cùng ngày./.

| **HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG**<br>**CHỦ TỊCH** | **TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG**<br>**TỔ TRƯỞNG** |
|---|---|
| **Lê Việt Dũng** | **Nguyễn Minh Trí** |

***Nơi nhận:***
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: SĐH, MT&TNTN, CNTT&TT, KHTN;
- Viện NC&PTCNSH, NCPTĐBSCL;
- Phòng: QLKH, ĐT;
- Trung tâm: ĐBCL&KT, HL;
- Nhà xuất bản Trường ĐHCT;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, P.KHTH.

**PHỤ LỤC 1: Các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo; lý lịch khoa học; bằng tốt nghiệp**

- **Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo Chính sách Công**
- **Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành Chính sách Công**
- **Mẫu 3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo ngành Chính sách Công**
- **Mẫu 4: Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo**
- **Mẫu 5: Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu**
- **Mẫu 6: Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo**
- **Mẫu 7: Thư viện**
- **Mẫu 8: Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Chính sách Công**
- **Mẫu 9: Các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan ngành Chính sách Công của Trường Đại học Cần Thơ trong 05 năm trở lại đây**
- **Mẫu 10: Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận**
- **Lý lịch khoa học, bằng tốt nghiệp và xuất bản khoa học của đội ngũ giảng viên**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 06 năm 2019*

**XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

**1. Về giảng viên**

**Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo Chính sách Công**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thanh Bình<br>1977<br>Phó Bộ môn | | Tiến sĩ, Đức, 2015 | Nông học | 2017, ĐHCT | 2 đề tài,<br>7 bài báo | - Phân tích định chế và tổ chức<br>- Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế<br>- Quản lý dự án | |
| 2 | Nguyễn Duy Cần<br>1962<br>Trưởng Khoa | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Nhật, 1999 | Nông Nghiệp | 2000, ĐHCT | 5 đề tài,<br>9 bài báo | - Phát triển cộng đồng và Phúc lợi xã hội | |
| 3 | Võ Thành Danh<br>1964 | PGs., 2009 | Tiếnsĩ, Philippines 2004 | Kinh tế Nông nghiệp | 2005, ĐHCT | 7 đề tài,<br>23 bài báo | - Phân tích kinh tế trong chính sách công<br>- Lượng giá tài nguyên môi trường | Nguyên Trưởng Khoa |
| 4 | Trần Văn Hiếu<br>1963<br>Phó Trường khoa | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2004 | Kinh tế chính trị | 2010, ĐHCT | 5 đề tài,<br>7 bài báo | - Kinh tế chính trị học quốc tế | |
| 5 | Phan Huy Hùng<br>1967<br>Giám đốc Trung tâm | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Quản lý hành chính công | 2012, ĐHCT | 4 đề tài,<br>12 bài báo | - Hành chính và quản trị công | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Phạm Công Hữu<br>1970 | | Tiến sĩ, Đức, 2012 | Qui hoạch và Quản lý Tài nguyên | 2018, ĐHCT | 3 bài báo, 1 sách | - Quản lý nguồn nhân lực | |
| 7 | Lê Nguyễn Đoan Khôi<br>1974<br>Phó Phòng | PGs., 2015 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2011 | Quản trị Kinh doanh | 2011, ĐHCT | 16 đề tài, 12 bài báo | - Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng | |
| 8 | Cao Nhất Linh<br>1976<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Pháp, 2011 | Luật tư | 20102, ĐHCT | 11 bài báo | - Luật và chính sách công | |
| 9 | Đặng Kiều Nhân<br>1969<br>Viện trưởng | | Tiến sĩ., Hà Lan, 2007 | Hệ thống nuôi trồng thủy sản | 2008, , ĐHCT | 8 đề tài, 12 bài báo | - Quản trị và phát triển bền vững<br>- Phương pháp nghiên cứu khoa học<br>- Chính sách tài nguyên và môi trường ứng phó BĐKH | |
| 10 | Lê Khương Ninh<br>1965<br>Trưởng khoa | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2003 | Kinh tế Tài chính | 2005, ĐHCT | 7 đề tài, 44 bài báo | - Tài chính phát triển | |
| 11 | Vũ Anh Pháp<br>1965<br>Phó Viện trưởng | | Tiế sĩ, Đức, 2006 | Nông nghiệp | 2008, ĐHCT | 5 đề tài, 6 bài báo | - Quản trị và phát triển bền vững | |
| 12 | Lưu Tiến Thuận<br>1973<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Đài Loan, 2012 | Kinh tế Kinh doanh | 2012, ĐHCT | 5 đề tài, 6 bài báo | - Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng | |
| 13 | Nguyễn Hồng Tín<br>1975<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Úc, 2011 | Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên | 2013, ĐHCT | 12 đề tài, 6 bài báo | - Quản lý nguồn nhân lực | |

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Huỳnh Quang Tín<br>1961<br>Trưởng Bộ môn | PGs., 2017 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2009 | Sinh thái sản xuất và Bảo tồn Tài nguyên | 2007 ĐHCT | 5 đề tài, 9 bài báo, 4 sách | - Phát triển cộng đồng và Phúc lợi xã hội | |
| 15 | Lê Ngọc Triết<br>1964<br>Phó Trưởng khoa | | Tiến sĩ, Việt Nam 2002 | Triết học | 2010 ĐHCT | 6 bài báo | - Triết học | |
| 16 | Phan Anh Tú<br>1978<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Hà Lan, 2012 | Kinh doanh Quốc tế | 2015, ĐHCT | 10 đề tài, 30 bài báo | - Thương mại quốc tế | |
| 17 | Lê Anh Tuấn<br>1960<br>Phó Viện trưởng | PGs., 2012 | Tiến sĩ, Bỉ, 2003 | Thủy học Môi trường | 2007, ĐHCT | 15 đề tài, 35 bài báo | - Chính sách tài nguyên và môi trường ứng phó BĐKH | |
| 18 | Võ Văn Tuấn<br>1974<br>Phó Bộ môn | | Tiến sĩ, Đức, 2014 | Địa lý Kinh tế Xã hội | 2016 ĐHCT | 9 đề tài, 15 bài báo | - Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế<br>- Phân tích định chế và tổ chức<br>- Thực hành<br>- Dân số, giới và công bằng xã hội | |
| 19 | Nguyễn Quang Tuyến<br>1956 | | Tiến sĩ, Thái Lan, 2011 | Khoa học Xã hội | 2012 ĐHCT | 4 đề tài, 6 bài báo, 1 sách chuyên khảo | - Dân số, giới và công bằng xã hội | |

**Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành Chính sách Công**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành** | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Sánh 1957 | PGs., 2011 | Tiến sĩ, Hoa kỳ, 2003 | Chính sách công/Nông nghiệp-nông thôn | 2005, ĐHCT | 9 đề tài, 37 bài báo | Nguyên Viện trưởng |
| 2 | Mai Văn Nam 1964 Trưởng khoa | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Philippines, 2003 | Kinh tế Nông nghiệp, chuyên ngành: Chính sách và phát triển kinh tế | 2005, ĐHCT | 19 đề tài, 39 bài báo | |
| 3 | Dương Ngọc Thành 1956 | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Philippines, 2002 | Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn | 2005, ĐHCT | 36 đề tài, 78 bài báo | Nguyên Trưởng Bộ môn |
| 4 | Phan Văn Phúc 1980 Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Úc, 2016 | Kinh tế (chuyên nghiên cứu kinh tế chính trị, chính sách công) | 2018, ĐHCT | 1 đề tài, 5 bài báo | |
| 5 | Lê Cảnh Dũng 1964 Trưởng Bộ môn | PGs., 2017 | Tiến sĩ, Thái Lan, 2009 | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | 2009, ĐHCT | 10 đề tài, 16 bài báo | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **II. Giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành** | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thanh Bình<br>1977<br>Phó Bộ môn | | Tiến sĩ, Đức, 2015 | Nông học | 2017, ĐHCT | 2 đề tài, 7 bài báo | Giảng dạy cơ sở ngành và chuyên ngành |
| 2 | Võ Thành Danh<br>1964 | PGs., 2009 | Tiếnsĩ, Philippines 2004 | Kinh tế Nông nghiệp | 2005, ĐHCT | 7 đề tài, 23 bài báo | |
| 3 | Lê Cảnh Dũng<br>1964<br>Trưởng Bộ môn | PGs., 2017 | Tiến sĩ, Thái Lan, 2009 | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | 2009, ĐHCT | 10 đề tài, 16 bài báo | Giảng dạy cơ sở ngành và chuyên ngành |
| 4 | Trần Văn Hiếu<br>1963<br>Phó Trường khoa | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2004 | Kinh tế chính trị | 2010, ĐHCT | 5 đề tài, 7 bài báo | |
| 5 | Phan Huy Hùng<br>1967<br>Giám đốc Trung tâm | | Tiến sĩ, Việt Nam, 2012 | Quản lý hành chính công | 2012, ĐHCT | 4 đề tài, 12 bài báo | |
| 6 | Cao Nhất Linh<br>1976<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Pháp, 2011 | Luật tư | 20102, ĐHCT | 11 bài báo | |
| 7 | Đặng Kiều Nhân<br>1969<br>Viện trưởng | | Tiến sĩ., Hà Lan, 2007 | Hệ thống nuôi trồng thủy sản | 2008, ĐHCT | 8 đề tài, 12 bài báo | Giảng dạy cơ sở ngành và chuyên ngành |
| 8 | Phan Văn Phúc<br>1980<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Úc, 2016 | Kinh tế (chuyên nghiên cứu kinh tế chính trị, CSC,...) | 2018, ĐHCT | 1 đề tài, 5 bài báo | |
| 9 | Nguyễn Văn Sánh<br>1957 | PGs., 2011 | Tiến sĩ, Hoa kỳ, 2003 | Chính sách công/Nông nghiệp-nông thôn | 2005, ĐHCT | 9 đề tài, 37 bài báo | Giảng dạy cơ sở ngành và chuyên ngành |
| 10 | Võ Văn Tuấn<br>1974<br>Phó Bộ môn | | Tiến sĩ, Đức, 2014 | Địa lý Kinh tế Xã hội | 2016, ĐHCT | 9 đề tài, 15 bài báo | Giảng dạy cơ sở ngành và chuyên ngành |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III. Giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Duy Cần<br>1962<br>Trưởng Khoa | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Nhật, 1999 | Nông Nghiệp | 2000, ĐHCT | 5 đề tài, 9 bài báo | |
| 2 | Võ Thành Danh<br>1964 | PGs., 2009 | Tiếnsĩ, Philippines 2004 | Kinh tế Nông nghiệp | 2005, ĐHCT | 7 đề tài, 23 bài báo | Nguyên Trưởng Khoa Kinh tế |
| 3 | Phạm Công Hữu<br>1970 | | Tiến sĩ, Đức, 2012 | Qui hoạch và Quản lý Tài nguyên | 2018, ĐHCT | 3 bài báo, 1 sách | |
| 4 | Lê Nguyễn Đoan Khôi<br>1974<br>Phó Phòng | PGs., 2015 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2011 | Quản trị Kinh doanh | 2011, ĐHCT | 16 đề tài,12 bài báo | |
| 5 | Mai Văn Nam<br>1964<br>Trưởng khoa | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Philippines, 2003 | Kinh tế Nông nghiệp, chuyên ngành: Chính sách và phát triển kinh tế | 2005, ĐHCT | 19 đề tài, 39 bài báo | |
| 6 | Lê Khương Ninh<br>1965<br>Trưởng khoa | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Hà Lan, 2003 | Kinh tế Tài chính | 2005, ĐHCT | 7 đề tài, 44 bài báo | |
| 7 | Vũ Anh Pháp<br>1965<br>Phó Viện trưởng | | Tiến sĩ, Đức, 2006 | Nông nghiệp | 2008, ĐHCT | 5 đề tài, 6 bài báo | |
| 8 | Dương Ngọc Thành<br>1956 | PGs., 2009 | Tiến sĩ, Philippines, 2002 | Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn | 2005, ĐHCT | 36 đề tài, 78 bài báo | Nguyên Trưởng Bộ môn |
| 9 | Lưu Tiến Thuận<br>1973<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ, Đài Loan, 2012 | Kinh tế Kinh doanh | 2012, ĐHCT | 5 đề tài, 6 bài báo | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III. Giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức chuyên ngành (tiếp theo)** | | | | | | | |
| 10 | Nguyễn Hồng Tín<br>1975<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ,<br>Úc, 2011 | Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên | 2013, ĐHCT | 12 đề tài, 6 bài báo | |
| 11 | Huỳnh Quang Tín<br>1961<br>Trưởng Bộ môn | PGs., 2017 | Tiến sĩ,<br>Hà Lan, 2009 | Sinh thái sản xuất và Bảo tồn Tài nguyên | 2007 ĐHCT | 5 đề tài,<br>9 bài báo, 4 sách | |
| 12 | Phan Anh Tú<br>1978<br>Trưởng Bộ môn | | Tiến sĩ,<br>Hà Lan,<br>2012 | Kinh doanh Quốc tế | 2015, ĐHCT | 10 đề tài, 30 bài báo | |
| 13 | Lê Anh Tuấn<br>1960<br>Phó Viện trưởng | PGs., 2012 | Tiến sĩ,<br>Bỉ, 2003 | Thủy học Môi trường | 2007, ĐHCT | 15 đề tài, 35 bài báo | |

[1] GVC (Giảng viên chính); [2] PGs. (Phó Giáo sư); [3] ĐHCT (Đại học Cần Thơ)

**Mẫu 3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo ngành Chính sách Công**

| TT | Họ và tên,<br>năm sinh,<br>chức vụ hiện tại | Học hàm,<br>năm phong | Học vị,<br>nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SĐH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số đề tài/dự án, bài báo) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Tiến Khai<br>1963<br>Giám đốc | PGs., 2016 | Tiến sĩ,<br>Bỉ,<br>2003 | Kinh tế nông nghiệp và PTNT | 2006, Đại học Kinh tế TP HCM | 6 đề tài, 6 bài báo | |

**Mẫu 4: Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Vũ Anh Pháp<br>1965<br>Phó Viện trưởng | Tiến sĩ, 2006 | Nông nghiệp | Quản lý đào tạo Viện |
| 2 | Nguyễn Văn Sánh<br>1957 | Tiến sĩ, 2003 | Chính sách Công/Nông nghiệp-nông thôn | Phụ trách chuyên môn ngành đào tạo |
| 3 | Lê Cảnh Dũng<br>1964<br>Trưởng Bộ môn | Tiến sĩ, 2009 | Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên | Quản lý Bộ môn |
| 4 | Võ Văn Tuấn<br>1974<br>Phó Bộ môn | Tiến sĩ, 2014 | Địa lý Kinh tế - Xã hội | Quản lý chuyên ngành đào tạo |

**Mẫu 5: Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu**

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/Chuyên ngành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt ,<br>1977 | Tiến sĩ, 2021 (dự kiến) | Chính sách nông nghiệp phát triển nông thôn | Hướng dẫn thực hành phân tích chính sách, chuỗi giá trị |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Hiền<br>1982<br>Quản lý thư viện | Kỹ sư, 2008 | Công nghệ thông tin | Hướng dẫn truy cập dữ liệu, thông tin |

**TRƯỞNG PHÒNG TCCB** **TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

(Ký tên xác nhận)

*Ghi chú:* Xác nhận đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo (danh sách và ngành, chuyên ngành đào tạo) kèm theo bảng lương (đối với giảng viên ngoài độ tuổi lao động) của cơ sở đào tạo trong 06 tháng liên tục (tính đến thời điểm xác nhận), sổ bảo hiểm (đối với giảng viên trong độ tuổi lao động), quyết định tuyển dụng, hợp đồng tuyển dụng; đối chiếu tên ngành/chuyên ngành trên văn bằng với tên ngành/chuyên ngành của giảng viên cơ hữu ghi trong danh sách. Đối với những giảng viên cơ hữu làm việc theo chế độ hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc thì hợp đồng phải ghi rõ làm việc toàn thời gian cho cơ sở đào tạo.

**2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo**

**Mẫu 6: Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo**

| TT | Tên gọi của máy, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Tên học phần | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Projector Sony VLP-PX15 | Nhật, 2003 | 1 | Tất cả học | |
| 2 | Projector Sanyo PLC - XU50, PLC | Nhật, 2003 | 2 | Tất cả học | |
| 3 | Projector ELMOX300E | Nhật, 2005 | 2 | Tất cả học | |
| 4 | Projector Sony CX86 | Nhật, 2005 | 2 | Tất cả học | |
| 5 | Projector Panasonic PT-LB30NTEA | Nhật, 2005 | 1 | Tất cả học phần | |
| 6 | Máy vi tính xách tay Asus Intel Core 2 Dual | ASEAN, 2012 | 5 | Tất cả học phần | |
| 7 | Máy vi tính xách tay Asus Intel Core 2 Dual | ASEAN, 2007 | | Tất cả học phần | |
| 8 | Máy vi tính để bàn Intel Core I3 3.06 GHZ | ASEAN, 2010 | 3 | Tất cả học phần | |
| 9 | Máy vi tính để bàn Intel Core I5 | ASEAN, 2012 | 10 | Tất cả học | |
| 10 | Toshiba M55-S325 CPU centrinosonoma | ASEAN, 2005 | 1 | Tất cả học phần | |
| 11 | Máy in HP Laserjet 1300 | Nhật, 2005 | 2 | Tất cả học | |
| 12 | Máy in HPLaserjet 1200 | Nhật, 2008 | 2 | Tất cả học | |
| 13 | Máy in HP Laserjet 2400 | Nhật, 2014 | 1 | Tất cả học | |
| 14 | Máy in HP Laserjet 3200 | Nhật, 2015 | 4 | Tất cả học | |
| 15 | Máy in EPSON LQ 300 | Nhật, 2018 | 1 | Tất cả học | |

**TRƯỞNG PHÒNG QTTB** **TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

(Ký tên xác nhận)

*Ghi chú:* Xác nhận cơ sở vật chất, trang thiết bị thực tế của cơ sở đào tạo: phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, thư viện, các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa, các công trình y tế, dịch vụ phục vụ cán bộ, giảng viên, sinh viên; danh mục sách, tạp chí phục vụ đào tạo ngành đăng kí đào tạo kèm theo các minh chứng xây dựng, thuê, mua, được tặng, được cấp, chuyển nhượng (đối chiếu với sổ tài sản, hóa đơn, chứng từ bản gốc). Đối với các máy móc, thiết bị được tặng từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài thì phải có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận và nhập khẩu.

**Mẫu 7: Thư viện**

**Mẫu 7: Thư viện**

| Số TT | Tên sách, tên tạp chí | Nước xuất bản/Năm xuất bản | Số lượng bản sách | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. NXB Chính trị Quốc gia | Viêt Nam 2017 | 5 | ML606 | 2015: 1q 2014: 3q |
| 2 | Knoepfel, Peter, et al. Public Policy Analysis, Policy Press, 2007. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=419269. | Hoa Kỳ 2007 | 1 | PDC601 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 3 | Chính sách công và phát triển bền vững: Cán cân thanh toán, nợ công và đầu tư công / Nguyễn Hồng Sơn (biên soạn)... [et al.] - Đầu trang tên sách ghi: Đại học Quốc gia Hà Nội. Trường Đại học Kinh tế.- 354.8/ Ch312 | Việt Nam 2012 | 8 | PDC602 | |
| 4 | Những chủ đề Kinh tế học hiện đại. NXB Tổng hợp Đồng Nai | Việt Nam 2011 | 3 | PDC602 | |
| 5 | Kinh tế vĩ mô phân tích. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM. | Việt Nam 2011 | 5 | PDC602 | |
| 6 | Phân tích và thiết kế chính sách cho phát triển. NXB Dân trí. | Việt Nam 2011 | 10 | PDP624 | |
| 7 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế (Kiến thức cơ bản) / Trần Tiến Khai.- 330/ Kh103.NXB Lao động Xã hội | Việt Nam 2014 | 2 | PDP624 | |
| 8 | Van, Dooren, Wouter, et al. Performance Management in the Public Sector, Taylor & Francis Group, 2010. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn :2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=537865. | Hoa Kỳ 2010 | 1 | PDC603 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 9 | Quản lý công. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | Việt Nam 2016 | 15 | PDC603 | |
| 10 | Cơ sở lý luận và thực tiễn về hành chính nhà nước: Sách chuyên khảo / Nguyễn Hữu Hải chủ biên, 9786045704004.- 351.597/ H103 | Việt Nam 2014 | 5 | PDC603 | |
| 11 | Giáo trình quản lý phát triển địa phương / Đàm Văn Nhuệ, Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Cúc (Đồng chủ biên), 9786045711392.- 338.9597/ Nh507 | Việt Nam 2015 | 5 | PDC603 | |
| 12 | Cải cách hành chính nhà nước : Lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo) / Nguyễn Hữu Hải (Chủ biên), 9786045726501.- 351.597/ H103 | Việt Nam 2016 | 6 | PDC603 | |
| 13 | Tìm hiểu hành chính công Hoa Kỳ: Lý thuyết và thực tiễn / Nguyễn Hữu Hải (chủ biên).- 351.73/ H103 | Việt Nam 2013 | 3 | PDC603 | |
| 14 | Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật / Hoàng Thị Kim Quế (Tủ sách khoa học), 9786046242505.- 342.597/ Qu250 | Việt Nam 2015 | 3 | PDC604 | |
| 15 | Giáo trình luật tố tụng dân sự Việt Nam / Nguyễn Công Bình (chủ biên).- 9786047206605.- 347.59705/ B312 | Việt Nam 2015 | 10 | PDC604 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Giáo trình luật hợp đồng thương mại Quốc tế / Nguyễn Văn Luyện, Lê Thị Bích Thọ, Dương Anh Sơn.- 341.753/ L527 | Việt Nam 2007 | 5 | PDC604 | |
| 17 | Institutions and Environmental Change : Principal Findings, Applications, and Research Frontiers, edited by Oran R. Young, et al., MIT Press, 2008. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/ lib/ctuvn/detail.action?docID=3338948. | Hoa Kỳ 2008 | 1 | PDP613 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 18 | Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng và nghèo đói = Why nations fail: the origins of power, prosperity and poverty / Daron Acemoglu, James A. Robinson; Nguyễn Thị Kim Chi, Hoàng Thạch Quân, Hoàng Ngọc Lan (Biên dịch) ; Vũ Thành Tự Anh (Hiệu đính), 9786041017276.- 330/ A173 | Việt Nam 2016 | 2 | PDC601 PDC605 PDP631 | |
| 19 | Giáo trình hoạch định và phân tích chính sách công (Đào tạo đại học hành chính) / Nguyễn Hữu Hải, Phạm Thu Lan - Đầu trang bìa ghi: Học viên hành chính (Tài liệu photocopy).- 352.209597/ H103 | 2010 | 1 | PDC606 | |
| 20 | Handbook of Public Policy Analysis : Theory, Politics, and Methods, edited by Frank Fischer, and Gerald J. Miller, Routledge, 2006. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=283245. | Hoa Kỳ 2006 | 1 | PDC606 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 21 | Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16)- Tập 1 / Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc - Tài liệu photocopy.- 519.7/ Tr431/T.1-T2 | Việt Nam 2008 | 4 | PDC607 | |
| 22 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội / Hoàng Trọng , Chu Nguyễn Mộng Ngọc.- Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2011.- 520 tr.; 24 cm.- 330.0212/ Tr431 | Việt Nam 2011 | 1 | PDC607 | |
| 23 | Giáo trình kinh tế lượng: Dành cho sinh viên các trường Cao đẳng, Đại học khối kinh tế / Bùi Duy Phú, 9786040065261.- 330.015195/ Ph500 | Việt Nam 2014 | 1 | PDC607 | |
| 24 | Kinh tế lượng ứng dụng / Nguyễn Thống.- 330.015195/ Th455 | Việt Nam 2000 | 6 | PDC607 | |
| 25 | Balusek, Ken. Offender Reentry and Cognitive Intervention: Propensity Score Matching Utility for Outcome Assessment, LFB Scholarly Publishing LLC, 2014. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=1756074. | Hoa Kỳ 2014 | 5 | PDC607 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 26 | Cost-Benefit Analysis: Concepts and Practice. 3rd Edition. Pearson International Edition. | Hoa Kỳ 2014 | 6 | PDP627 | Nguồn: Ebrary |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Khandker, Shahidur, et al. Handbook on Impact Evaluation: Quantitative Methods and Practices, World Bank Publications, 2009. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn :2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=476187. | Hoa Kỳ 2009 | 1 | PDP627 | Ebook |
| 28 | Economic and Financial Analysis of rural investment projects: Basic concepts and rationale. IFAD http://www.fao.org/3/a-i6366e.pdf | Ý 2015 | | PDP627 | PDF Miễn phí |
| 29 | Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ. | Việt Nam 2016 | 12 | PDC608 | |
| 30 | A Pocket Guide to Sustainable Development Governance. Stakeholder Forum Commonwealth Secretariat https://pdfs.semanticscholar.org/e500/228d43cad004afa3d | Anh 2011 | | PDC608 | PDF Miễn phí |
| 31 | Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu / Trần Thục, Neefjes Koos (Chủ biên), 9786049046230 .- 577.22/ Th556 | Việt Nam 2015 | 3 | PDC610 | |
| 32 | Environmental economics: An integrated approach / Philip E. Graves, 9781466518018.- 337.7/ G776 | United Kingdom 2014 | 1 | PDC610 | |
| 33 | Chính sách xuất khẩu nông sản ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn / Trịnh Thị Ái Hoa.- 382.63/ H401 | Việt Nam 2007 | 5 | PDC611 | |
| 34 | International Business / Ricky W. Griffin, Michael W. Pustay, 9780137153732.- 658.049/ G851 | Hoa Kỳ 2010 | 1 | PDC611 | |
| 35 | Global development finance: Charting a global recovery / The World Bank, 9780821378403.- 336.3435/ W927 | Hoa Kỳ 2009 | 1 | KT615 | |
| 36 | The Economics of Desertification, Land Degradation, and Drought. IFPRI. http://ebrary.ifpri.org /utils/getfile/collection/p15738coll2 | Hoa Kỳ 2011 | | PDC613 | PDF Miễn phí |
| 37 | Natural resource economics / Prepared by M. N. Kusairi , Y. S. Tai - Tài liệu photocopy.- 333.7/ N285 | Hoa Kỳ 1995 | 1 | PDC610 | |
| 38 | The process of economic development / James M. Cypher and James L. Dietz, 0 415 25416 7.- 338.9/ C997 | Anh 2004 | 5 | PDC614 | |
| 39 | Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam / Lê Thông.- 330.9597/ Th455 | Việt Nam 2006 | 5 | PDC615 | |
| 40 | Địa lý kinh tế Việt Nam / Văn Thái.- 330.9597/ Th103 | Việt Nam 2003 | 5 | PDC615 | |
| 41 | Giáo trình nguyên lý phát triển nông thôn / Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Nguyễn Văn Sánh, 9786049193644.- 338.1/ D513 | Việt Nam 2015 | 5 | PDP621 | |
| 42 | Quản trị nguồn nhân lực / Trần Kim Dung.- Hà Nội: Tài chính, 2018.- 587 tr.; 24 cm, 9786047918638.- 658.3/ D513 | Việt Nam 2018 | 3 | PDP626 | |
| 43 | Giáo trình quản trị nhân lực / Nguyễn Vân Điềm, Nguyễn Ngọc Quân (chủ biên).- 658.3/ Đ304 | Việt Nam 2010 | 3 | PDP626 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Lawler, Edward E., and John W. Boudreau. Global Trends in Human Resource Management: A Twenty-Year Analysis, Stanford University Press, 2015. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn :2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=2037817. | Hoa Kỳ 2015 | 1 | PDP626 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 45 | Chalofsky, Neal F. Handbook of Human Resource Development, Center for Creative Leadership, 2014. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn :2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=1813090. | Hoa Kỳ 2014 | | PDP626 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 46 | Giáo trình phát triển cộng đồng: Ứng dụng xây dựng nông thôn Việt Nam mới / Nguyễn Văn Sánh.- 307.72597/ S107 | Việt Nam 2009 | 2 | PDC616 | |
| 47 | Giáo trình phát triển cộng đồng: Lý luận và ứng dụng trong phát triển nông thôn / Trương Văn Tuyển - Đầu trang tên sách ghi: Đại học Huế. Trường đại Học Nông Lâm.- 307.14/ T527 | Việt Nam 2007 | 17 | PDC616 | |
| 48 | Integrated Community based Adaptation in the Mekong Delta (ICAM). Care and AusAID. https://careclimatechange.org/wp- | Úc 2013 | | PDC616 | PDF Miễn phí |
| 49 | Measuring Vulnerability to Natural Hazards: Towards Disaster Resilient Societies, edited by Joern Birkmann, United Nations University Press, 2006. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ ctuvn/detail.action?docID=282195. | Hoa Kỳ 2006 | | PDP605 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 50 | Phân tích sinh kế: Lý thuyết và thực tiễn (sách chuyên khảo) / Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng, 9786049194573.- 338.1/ T502 | Việt Nam 2015 | 5 | PDP605 | |
| 51 | Những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động ở Việt Nam Hiện Nay. Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh | Việt Nam 2014 | | PDP629 | PDF Miễn phí |
| 52 | Population : An introduction to concepts and issues / John R. Weeks, 9780495096375.- 304.6/ W395 | Hoa Kỳ 2008 | 1 | PDP629 | |
| 53 | ILO. Key Indicators of the Labour Market, International Labour Office, 2013. ProQuest Ebook Central, https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/detail.action?docID=1936502. | Thụy Sĩ 2013 | 1 | PDP629 | Nguồn: Ebrary Ebook |
| 54 | Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng / Dương Ngọc Thành (Chủ biên), 9786049196805.- 331.11/ Th107 | Việt Nam 2016 | 9 | PDP629 | |

**GIÁM ĐỐC THƯ VIỆN** **TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

(Ký tên xác nhận)

**3. Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn, luận án**

**Mẫu 8: Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Chính sách Công**

| Số TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm/ngày | Kết quả nghiệm thu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảo tồn và phát triển một số cây lương thực địa phương của tỉnh Cà Mau (Vũ Anh Pháp) | Đề tài cấp tỉnh, 03/2015/HĐ- | 04/QĐ-SKHCN 05/01/2019 | Trung bình |
| 2 | Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp ĐBSCL (Dương Ngọc Thành) | Đề tài Bộ, B2016-TCT-19ĐT | 1322/QĐ-BGDĐT, 5/5/2018 | Đạt |
| 3 | Đánh giá hậu kỳ Dự án "Tăng cường hệ thống khuyến nông để áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác cam sành cho nông dân nghèo ở năm tỉnh của ĐBSCL" (Vũ Anh Pháp, Võ Văn Tuấn) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (JICA), VT-18-0018 | JICA 15/11/2018 | Đạt |
| 4 | Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở ĐBSCL (Lê Khương Ninh) | Đề tài Bộ B2015-16-47 | 1491/QĐ-BGDĐT, 17/4/2018, | Xuất sắc |
| 5 | Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười, vùng ĐBSCL (Nguyễn Văn Sánh) | Đề án cấp tỉnh - DP2017-38 | 1532/QĐ-UBND-HC, 15/12/2018; 21/12/2018 | Khá |
| 6 | Tuyển chọn bộ giống lúa chịu mặn và xây dựng mô hình sản xuất lúa thích ứng biến đổi khí hậu tại các huyện ven biển tỉnh Trà Vinh (Vũ Anh Pháp, Nguyễn Hồng Tín) | Đề tài cấp tỉnh, 49/QĐ-PCU 13/9/2016 Ban điều phối dự án AMD Trà Vinh | 08/BBNT-PCU, 15/5/2018 Ban điều phối dự án AMD Trà Vinh | Đạt |
| 7 | Hiệu quả của chính sách giao đất rừng và hệ thống nông lâm bền vững ở ĐBSCL (Nguyễn Hồng Tín) | Đề tài Bộ, B2015-16-46 | 1242/QĐ-BGDĐT, 2/4/2018, | Xuất sắc |
| 8 | Đánh giá hiệu quả chuyển dịch các mô hình sản xuất nông nghiệp ở các xã nông thôn mới đến thu nhập nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long | Đề tài Bộ, B2016-TCT-01ĐT | 3390/QĐ-BGDĐT, 7/9/2018, 13/10/2018 | Đạt |
| 9 | Nâng cao năng lực phụ nữ Khmer thích ứng BĐKH ở Trà Vinh (Nguyễn Hồng Tín) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (Đại sứ quán Canada), CFLI-2016- | 2017 | Xuất sắc |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Đề xuất sáng kiến chính sách công cho quản trị tài nguyên để phát triển sinh kế bền vững của cư dân vùng lũ vùng ĐBSCL (Đặng Kiều Nhân) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (USAID), 106395- | 12/2017 | Đạt |
| 11 | Đề xuất chính sách và định chế cho phát triển tôm và lúa vùng ven biển ĐBSCL (Lê Cảnh Dũng) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (USAID) | 12/2017 | Đạt |
| 12 | Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau (Lê Nguyễn Đoan Khôi) | Đề tài cấp tỉnh, DP2016-12 | 1412-QD/SNN 22/6/2017 | Đạt |
| 13 | Giải pháp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ muối của diêm dân ở vùng ĐBSCL (Mai Văn Nam) | Đề tài Bộ, B2013-16-22 | 1123/QĐ-BGDĐT, 7/4/2016, | Tốt |
| 14 | Dự án quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Lê Nguyễn Đoan Khôi) | Đề tài cấp tỉnh, DP2015-56-24 | 2537 - QĐ/UBND 20/10/2016 | Đạt |
| 15 | Đánh giá tác động của dự án trách nhiệm xã hội và chính sách của Tập đoàn Holcim giai đoạn 2012-2015 (Vũ Anh Pháp,Võ Văn Tuấn, Nguyễn Thanh Bình) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài Tập đoàn Holcim Việt Nam | 12/2016 | Đạt |
| 16 | Agro-pullution in Vietnam (Nguyễn Hồng Tín) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (WB), | 2016 | Đạt |
| 17 | Protect the environment and mangroves, access and livelihood opportunities for disadvantaged, minority ethnic and women groups in Tra Vinh province, Mekong Delta, Vietnam (Nguyễn Hồng Tín) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (Lãnh sự quán Mỹ tại TP. HCM) | 2015 | Đạt |
| 18 | Nghiên cứu định chế để cải tiến khả năng thích nghi của hệ thống canh tác trên nền đất lúa ở vùng ĐBSCL (Đặng Kiều Nhân) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (SCIRO – Úc và IRRI), SMCN/2009/02 | 5/2015 | Đạt |
| 19 | Xây dựng mô hình sản xuất lúa giống, lúa hàng hoá chất lượng cao đạt tiêu chuẩn VietGAP tại Vĩnh Long (Vũ Anh Pháp) | Đề tài cấp tỉnh QĐ766-UBND 9/4/2011 | 1655/QĐ-UBND 7/9/2015 | Khá |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 20 | Thực trạng lao động nông thôn và ảnh hưởng của đào tạo nghề nông thôn đến việc làm và thu nhập của người dân vùng ĐBSCL (Dương Ngọc Thành) | Đề tài Bộ, B2012-16-11 | 6301/QĐ-BGDĐT, 31/12/2014, 28/1/2015 | Khá |
| 21 | Phát triển nông nghiệp và môi trường thích nghi với biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL (Đặng Kiều Nhân) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (Đại sứ Quán Hà Lan và Trường Đại học Wageningen), | 6/2014 | Đạt |
| 22 | Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho sản xuất của nông hộ ở ĐBSCL (Lê Khương Ninh) | Đề tài Bộ, B2012-16-20 | 1541/QĐ-BGDĐT, 5/5/2014, 27/5/2014 | Đạt |
| 23 | Phân tích và giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị ngành hàng Xoài cát tỉnh Đồng Tháp (Dương Ngọc Thành) | Đề tài cấp tỉnh, 05/HĐ-ĐT | 104/QĐ-SKHCN, 21/7/2014, | Khá |
| 24 | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn tỉnh Vĩnh Long (Dương Ngọc Thành) | Đề tài cấp tỉnh, 16/HĐ/2012 | 109/QĐ-HĐNT, 1/7/2014, 21/8/2014 | Khá |
| 25 | Đánh giá tổn thương và giải pháp thích nghi với biến đổi khí hậu ở vùng hạ lưu sông Mekong (Đặng Kiều Nhân) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (DAI/ICEM), AAS1109 | 04/2013 | Đạt |
| 26 | Giải pháp sử dụng đất thích nghi cho mục tiêu sản xuất lương thực và thích ứng thay đổi tài nguyên nước ở ĐBSCL (Đặng Kiều Nhân) | Hợp tác có yếu tố nước ngoài (AusAid và SCIRO – Úc), AC75102- | 3/2013 | Đạt |
| 27 | Đánh giá lực lượng lao động nông thôn và đề xuất giải pháp đào tạo nghề nông thôn thành phố Cần Thơ (Dương Ngọc Thành) | Đề tài cấp tỉnh, | 607/QĐ-SKHCN, 7/6/2012, 19/6/2012 | Khá |

**TRƯỞNG PHÒNG QLKH** **TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

(Ký tên xác nhận)

**Mẫu 9: Các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan ngành Chính sách Công của Trường Đại học Cần Thơ trong 05 năm trở lại đây**

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố |
|---|---|---|---|
| 1 | Policy transfer into flood management in the Vietnamese Mekong Delta: a North VamNao study. | Le Anh Tuan | International Journal of WaterResources Development, DOI:https://doi.org/10.1080/ 07900627.2019.1568862 |
| 2 | Phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười | Nguyễn Văn Sánh, (đồng tác giả) | Đại học Cần Thơ (2018) |
| 3 | Economic Feasibility of Diversified Farming System in the Flood-Prone Mekong Delta: Simulation for Dike Area in An Giang Province, Vietnam. | Le Canh Dung (co-author) | Asian Journal of Agriculture and Development (Vol. 15 No. 2. 2018) |
| 4 | Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm sú quảng canh cải tiến ở ĐBSCL | Lê Cảnh Dũng Võ Văn Tuấn | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp (Tập 2, 2018) |
| 5 | Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta Vietnam | Dang Kieu Nhan, Vo Van Tuan, Le Canh Dung | International Journal of Agricultural Sustainability (2018) |
| 6 | Impact of managerial human resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, | Le Khuong Ninh | Can Tho University Journal of Science (Vol. 54, No. 2., 2018) |
| 7 | Profit, output market uncertainty and corporate investment: Evidence from Vietnam | Le Khuong Ninh, Phan Anh Tu | Asian Academy of Management Journal (2018) |
| 8 | The living standard inequality in Vietnam: Statistical analysis | Phan Van Phuc | Can Tho University Journal of Science (Vol. |
| 9 | KH&CN thúc đẩy phát triển bền vững Nông nghiệp-Thủy sản vùng ĐBSCL trong bối cảnh BĐKH | Nguyễn Văn Sánh | Báo cáo đề dẫn: Hội nghị KH&CN vùng. Bộ KH&CN, tháng 7/2018 |
| 10 | Vietnam's hydropower policy reform: Reflections on reality-based impacts. In: Hydropower impacts from environmental, social and gender perspectives – evidence from the Central and Central Highlands, Vietnam. Pham Thi Dieu My and Nguyen Quy Hanh (Eds). | Le Anh Tuan | Thuan Hoa Publication (2018) |

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố |
|---|---|---|---|
| 11 | Tác động của phong cách lãnh đạo và văn hóa tổ chức đến hiệu quả tài chính của các DNNVV tỉnh Sóc Trăng | Phan Anh Tú | Kinh tế và Dự báo (30, 2018) |
| 12 | Vì sao cải tiến thể chế cấp tỉnh có tác động đến thu hút FDI tại Việt Nam. | Phan Anh Tú | Kinh tế và dự báo (2017) |
| 13 | Các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại song phương giữa Việt Nam và các đối tác thương mại. | Phan Anh Tú | King tế và Phát triển (236, 2017) |
| 14 | Nghiên cứu chỉ số thương mại nội ngành trường hợp ngành da giày Việt Nam giai đoạn 2002-2012 | Phan Anh Tú | Thông tin và dự báo KT-XH (136, 2017) |
| 15 | Vietnam: Governmental and societal response to emergent environmental issues in the Mekong Delta. In Routledge Handbook of Environment in Southeast Asia (522p), Philip Hirsch (Eds). | Le Anh Tuan | Routledge (2017) |
| 16 | Agricultural competitiveness of Vietnam by RCA and the NRCA indices and consistency of competitiveness indices | Tran Tien Khai (co-author) | Agris online papers on Economics and Informatics (Vol. IX, No.4, 2017) |
| 17 | Ứng dụng nông nghiệp thông minh phát triển ngành hàng lúa – gạo Việt Nam dựa vào kinh nghiệm quốc tế và trong nước | Nguyễn Văn Sánh | Diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2017. Ban Kinh tế TW và Đại sứ quán Úc 27/06/2017 |
| 18 | Financial capacity of rice-based farming households in the Mekong Delta | Lê Cảnh Dũng, Đặng Kiều Nhân, Võ Văn Tuấn | Asian Journal of Agriculture and Development (Vol. 14 No. 1, 2017) |
| 19 | Environmental and human resources development isues in Vietnam: The case study in the | Nguyễn Hồng Tín (đồng tác giả) | Can Tho University of Journal of Science (Vol. 7, 2017) |
| 20 | National pro-poor spending programs and their effect on income inequality and poverty: Evidence from Vietnam | Phan Văn Phúc | Applied economics (2017) |

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố |
|---|---|---|---|
| 21 | Situation on livelihood capital of hired Khmer households for rice production under agricultural mechanization in Thoi Thoi Lai district, Can Tho City | Nguyen Quang Tuyen | Global Journal of of Science Frontier Research (Vol. 17, issue 3, 2017) |
| 22 | Managerial human resource quality of firms in the Mekong Delta, Vietnam | Le Khuong Ninh | Can Tho University Journal of Science (7, 2017) |
| 23 | Participatory water management for reducing risk of shrimp diseases in coastal areas of the Vietnamese Mekong Delta. | Le Canh Dung, Vo Van Tuan, Le Anh Tuan | Fulbright Policy Brief (No.7: 55-60, 2017) |
| 24 | Reducing risk in shrimp cultivation through improved seed quality in the Mekong Delta of Vietnam. | Le Canh Dung, Vo Van Tuan, Le Anh Tuan | Fulbright Policy Brief (No.9: 55-60, 2017) |
| 25 | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam giai đoạn 2011-2013. | Phan Anh Tú | Tạp Chí Công thương (10, 2016) |
| 26 | Entrepreneurial characteristics and private firm performance in the Mekong River Delta | Phan Anh Tu | Can Tho University Journal of Science (3, 2016) |
| 27 | Determinants repayment performance of borowers in the rural Mekong Delta of Vietnam | Mai Van Nam | International Journal of Innovatiove Science, Enginieering & Technology (Vol. 3, issue |
| 28 | Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững ĐBSCL (sách, 376 trang) | Nguyễn Văn Sánh, Đặng Kiều Nhân (chủ biên) | NXB Đại học Cần Thơ (2016) |
| 29 | Lao động việc làm và đào tạo nghề vùng nông thôn ĐBSCL | Dương Ngọc Thành (chủ biên) | NXB Đại học Cần Thơ (2016) |
| 30 | Giải pháp hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm muối ở vùng ĐBSCL | Mai Văn Nam | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (42d, 2016) |
| 31 | Evolutionary social and bio-geophysical changes in the Amazon, Ganges–Brahmaputra–Meghna and Mekong deltas | Dang Kieu Nhan (đồng tác giả) | Sustainability Science (2016) |
| 32 | Tăng lợi nhuận thông qua giảm đầu tư trong sản xuất lúa ở ĐBSCL | Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (43c, 2016) |

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố |
|---|---|---|---|
| 33 | Hạn chế và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất lúa ở ĐBSCL | Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT (2015) |
| 34 | Ảnh hưởng của nguồn lực đến đa dạng sinh kế nông hộ ở ĐBSCL | Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT (2015) |
| 35 | Mô hình sản xuất theo hợp đồng giữa nông hộ và doanh nghiệp: nhược điểm và giải pháp chính sách | Lê Khương Ninh | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (449, 2015) |
| 36 | Khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang | Mai Văn Nam | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (2015) |
| 37 | Tác động của nguồn lực sản xuất đến hiệu quả kỹ thuật của nông hộ nghèo trồng khóm ở tỉnh Tiền Giang | Mai Văn Nam | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT (2015) |
| 38 | Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang | Mai Văn Nam | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (2015) |
| 39 | Responding to rising sea-levels in Vietnam’s Mekong Delta | Dang Kieu Nhan (đồng tác giả) | Nature Climate Change (2015) |
| 40 | Khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang | Mai Văn Nam | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (38d, 2015) |
| 41 | Tái cơ cấu nông nghiệp qua giải pháp liên kết vùng | Nguyễn Văn Sánh | Ban Kinh tế TW, 2014 và Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2015. |
| 42 | Laborers status and effects of vocational training on employment and income of rural laboorers in Kien Giang Province, Vietnam | Nguyen Quang Tuyen | Global Journal of Human Science (Vol. 15, issue 4, 2015) |
| 43 | Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của người lao động nông thôn trên địa bàn TP. Cần Thơ | Dương Ngọc Thành | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (36c, 2015) |
| 44 | Livelihood Diversification Strategies of Khmer and Kinh Farmers in the Mekong Delta since the 1993 Land Law | Nguyen Quang Tuyen | Global Journal of Human - Social Sciences (2014) |

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố |
|---|---|---|---|
| 45 | Irrigation development in the Vietnamese Mekong Delta: Towards polycentric water governance? | Le Anh Tuan (co-author) | International Journal of Water Governance. Volume 2, No. 2/3, Aug. 2014, DOI: 10.7564/14- |
| 46 | Determinants of income diversification and its effects on household income in rural Vietnam | Tran Tien Khai | Journal of Economics and Development (No. 221, 2014) |
| 47 | The impact of personal relationship on bribery incidence in transition economies | Phan Anh Tu (co-author) | European Management Review DOI: 10.1111/emre. 12032. 1-15. (2014) |
| 48 | Mối quan hệ giữa nhận thức của nhà đàm phán xuất khẩu về văn hóa quốc gia đối tác và kết quả đàm phán. | Phan Anh Tú | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (31, 2014) |
| 49 | Đánh giá hiệu quả tài chính hai mô hình sản xuất xoài cát tỉnh Đồng Tháp | Dương Ngọc Thành | Tạp chí Phát triển Kinh tế (4, 2014) |
| 50 | Phân tích chuỗi giá trị xoài cát chu (mangifera indica l.) tỉnh Đồng Tháp | Dương Ngọc Thành | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (38d, 2014) |
| 51 | Phân tích chuỗi giá trị xoài cát Hòa Lộc (Magifera indica L.) tỉnh Đồng Tháp | Dương Ngọc Thành | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (35d, 2014) |
| 52 | So sánh hiệu quả tài chính mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và mô hình không ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở ĐBSCL | Dương Ngọc Thành | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (33d, 2014) |
| 53 | Thực trạng lao động và việc làm nông thôn Việt Nam | Dương Ngọc Thành | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (30d, 2014) |
| 54 | Using a risk cost-benefit analysis for a sea dike to adapt to the sea level in the Vietnamese Mekong River Delta. | Vo Thanh Danh | Climate (2, 2014) |
| 55 | Estimating residents' willingness to pay for ground water protection in the Vietnamese Mekong Delta | Vo Thanh Danh | Applied Water Science (2014) |
| 56 | Thực trạng nông hộ ở ĐBSCL sau 7 năm thực hiện chính sách Tam Nông (2006-2013) | Lê Khương Ninh | Nghiên cứu Kinh tế (2014) |
| | Tín dụng nông thôn ĐBSCLthành tựu và hạn chế | Lê Khương Ninh | Tạp chí Ngân hàng (4, 2014) |

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Năm và nguồn công bố |
|---|---|---|---|
| 57 | Nhân tố ảnh hưởng 1P5G trong canh tác lúa ở ĐBSCL | Lê Cảnh Dũng Võ Văn Tuấn | Nông nghiệp và PTNT (Kỳ 1, 2014) |
| 58 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa của hộ nông dân tại tỉnh Hậu Giang | Dương Ngọc Thành | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (2014) |
| 59 | Application of livelihood vulnerability index to assess risks from flood vulnerability and climate variability - a case study in the Mekong Delta of Vietnam. | Nguyen Duy Can | Journal of environmental science and engineering (Vol. 2, No.8, 2013) |
| 60 | Outcomes of Vietnam's Agrarian Policies after "Doi Moi": A Case Study of Attempted Agricultural Intensification and Diversification In a Village in Vietnam's Mekong Delta. | Nguyen Quang Tuyen | Global Journal of Human Social Science, Arts, and Humanities (2013) |
| 61 | Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp hiện nay | Dương Ngọc Thành | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT (2013) |
| 62 | Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng Tháp | Mai Văn Nam | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (2013) |
| 63 | Các yếu tố ảnh hưởng đến làng nghề kết hợp du lịch ở ĐBSCL | Mai Văn Nam | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế (2013) |
| 64 | Assessment of a farmer based network in promoting an integrated farming systems at the Mekong Delta in Vietnam | Dang Kieu Nhan (đồng tác giả) | Asian Journal of Agriculture and Development (2013) |

**TRƯỞNG PHÒNG QLKH** **TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

(Ký tên xác nhận)

**Mẫu 10: Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận**

| TT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu có thể nhận học viên cao học | Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học | Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận |
|---|---|---|---|
| 1 | Đánh giá các chính sách kinh tế hợp tác nông nghiệp | PGs. Ts. Nguyễn Văn Sánh; PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng; | 3-5 |
| 2 | Đánh giá chính sách, chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng hạ tầng nông thôn | PGs.Ts. Lê Cảnh Dũng; PGs.Ts. Dương Ngọc Thành | 3 |
| 3 | Đánh giá chính sách nâng cao chất lượng nông sản, liên kết chuỗi giá trị và nông nghiệp công nghệ cao | PGs. Ts. Nguyễn Văn Sánh; PGs.Ts. Lê Nguyễn Đoan Khôi, | 3 |
| 4 | Đánh giá chính sách thương mại quốc tế | Ts. Phan Văn Phúc<br>Ts. Phan Anh Tú;<br>Ts. Lưu Tiến Thuận;<br>Ts. Trần Văn Hiếu | 3-5 |
| 5 | Đánh giá chính sách sử dụng tài nguyên đất đai, rừng, nước ở ĐBSCL | PGs. Ts. Lê Cảnh Dũng;<br>PGs.Ts. Mai Văn Nam;<br>PGs.Ts. Võ Thành Danh;<br>Ts. Nguyễn Hồng Tín | 3 |
| 6 | Đánh giá chính sách quản lý môi trường và ô nhiễm | PGs. Ts. Lê Cảnh Dũng;<br>PGs.Ts. Mai Văn Nam;<br>PGs.Ts. Võ Thành Danh;<br>PGs.Ts. Lê Anh Tuấn | 3 |
| 7 | Đánh giá chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu và môi trường | Ts. Đặng Kiều Nhân;<br>Ts. Nguyễn Hồng Tín;<br>PGs.Ts. Nguyễn Duy Cần;<br>PGs.Ts. Huỳnh Quang Tín;<br>Ts. Nguyễn Thanh Bình;<br>PGs.Ts. Lê Anh Tuấn | 3-5 |
| 8 | Đánh giá các chính sách ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp | PGs. Ts. Lê Cảnh Dũng;<br>Ts. Vũ Anh Pháp;<br>Ts, Đặng Kiều Nhân;<br>Ts. Huỳnh Quang Tín | 3 |
| 9 | Đánh giá chính sách sử dụng lao động | PGs.Ts. Dương Ngọc Thành;<br>Ts. Nguyễn Quang Tuyến;<br>Ts. Phạm Công Hữu | 3 |
| 10 | Đánh giá chính sách an sinh xã hội | Ts. Võ Văn Tuấn;<br>Ts, Nguyễn Thanh Bình;<br>Ts. Nguyễn Quang Tuyến | 3 |
| 11 | Đánh giá chính sách định cư, tái định cư | Ts. Phạm Công Hữu;<br>Ts. Võ Văn Tuấn | 3 |

| TT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu có thể nhận học viên cao học | Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học | Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận |
|---|---|---|---|
| 12 | Đánh giá chính sách đào tạo nghề nông thôn | PGs. Ts. Dương Ngọc Thành;<br>Ts. Nguyễn Quang Tuyến; | 3 |
| 13 | Đánh giá chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khu vực nông thôn | PGs. Ts. Dương Ngọc Thành;<br>PGs.Ts. Lê Nguyễn Đoan | 3 |
| 14 | Đánh giá tác động chính sách phát triển sinh kế và giảm nghèo đối với các nhóm dân cư | Ts. Võ Văn Tuấn;<br>Ts. Nguyễn Thanh Bình;<br>PGsTs. Nguyễn Văn Sánh;<br>Ts. Nguyễn Quang Tuyến | 3 |
| 15 | Đánh giá tổn thương và giải pháp thích ứng của vùng và các nhóm kinh tế xã hội đối với tác động của tự nhiên hay kinh tế xã hội | Ts. Võ Văn Tuấn;<br>Ts. Nguyễn Thanh Bình;<br>Ts. Nguyễn Hồng Tín | 3 |
| 16 | Đánh giá chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực nông nghiệp, nông thôn | Ts. Nguyễn Hồng Tín;<br>Ts. Phạm Công Hữu;<br>Ts. Nguyễn Quang Tuyến | 3 |
| 17 | Đánh giá chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn | PGs.TS. Lê Khương Ninh;<br>PGs.TS. Võ Thành Danh; | 3 |
| 18 | Cải cách hành chính và thể chế trong quản lý kinh tế, xã hội và môi trường | Ts. Cao Nhất Linh;<br>Ts. Phan Huy Hùng;<br>PGs.Ts. Nguyễn Văn Sánh | 3-5 |
| 19 | Nghiên cứu hoạch định chính sách, các phương án lựa chọn chính sách | Ts. Phan Huy Hùng;<br>PGs.Ts. Nguyễn Văn Sánh;<br>PGs.TS. Lê Cảnh Dũng | 3-5 |

**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**
(Ký tên xác nhận)

**HIỆU TRƯỞNG**
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SÁNH**, Giới tính: Nam
Ngày sinh: 24-08-1957 Nơi sinh: Tiền Giang
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2003, Hoa Kỳ
Chức danh khoa học: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2011
Cơ quan công tác: Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở hiện nay: 19, Nguyễn Cư Trinh, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 02923831-260, NR: 02923830-966, DĐ: 0918972245
E-mail: nvsanh@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Trồng trọt
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1981

**2. Sau đại học:**

**Thạc sĩ**
Thạc sĩ chuyên ngành: Hệ thống Nông nghiệp Năm cấp bằng: 1991
Nơi đào tạo: Viện Kỹ thuật Á Châu (AIT) - Thailand

**Tiến sĩ**
Tiến sĩ ngành: Chính sách Công Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Đại học Arkansas -Hoa kỳ
Tên luận án: Community capacity building for poverty reduction in the Mekong Delta of Vietnam

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thông thạo
2. Pháp văn Mức độ sử dụng: Đọc hiểu

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| THỜI GIAN | NƠI CÔNG TÁC | CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM |
|---|---|---|
| 1981 - 1990 | Viện NC Hệ thống Canh tác, Đại học Cần Thơ | Giảng viên, nghiên cứu viên |
| 1990 - 1991 | Học thạc sĩ chuyên ngành Hệ thống Nông nghiệp tại Viện Kỹ thuật Á Châu (AIT), Bangkok, Thái lan. | |
| 1991 - 1999 | Viện NC Hệ thống Canh tác, Đại học Cần Thơ | - Giảng viên chính, trưởng Bộ môn,<br>- Điều phối viên |
| 1999 - 2003 | Học tiến sĩ về Chính sách Công tại Đại học Arkansas, Hoa kỳ | |
| 2003 - 2010 | Viện NCPT ĐBSCL, Đại học Cần Thơ | - Phó GĐ Viện<br>- Chủ tịch Hội đồng ĐT&KH Viện |
| 2010 - nay | Viện NCPT ĐBSCL, Đại học Cần Thơ | - Giám đốc Viện,<br>- Chủ tịch Hội đồng ĐT&KH Viện<br>- Chủ nhiệm đề án |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia liên quan phát triển Chính sách

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cơ sở khoa học để xây dựng xã nông thôn mới tại xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ | 2007-2008 | Cấp tỉnh-TPCT 14/PKH Đ.SKHCN | Chủ nhiệm đề tài |
| 2 | Phân tích chuỗi cung ứng cá thác lác cườm Hậu Giang | 2009-2010 | Cấp tỉnh - Hậu Giang | Chủ nhiệm đề tài |
| 3 | Phân tích và đánh giá mối quan hệ "bốn nhà" và đề xuất các giải pháp cho sản xuất và tiêu thụ lúa gạo ở ĐBSCL trong bối cảnh hội nhập kinh tế | 2009-2011 | Bộ Giáo dục & Đào tạo B2010-16-179 | Chủ nhiệm đề tài |
| 4 | Liên kết vùng ĐBSCL trong lãnh vực nông nghiệp, nông thôn | 2009-2011 | NQ26-TW Đảng và NQ 24-CP về nông nghiệp, nông dân và nông thôn | CB |
| 5 | Study on local community institutions to cope with the flood situation in the Mekong region (Nghiên cứu cơ chế tham gia cộng đồng ứng phó bối cảnh lũ lụt vùng ĐBSCL) | 2008-2009 | Sumernet (Mạng lưới NC bền vững sông Mê Công) 2007/8) SIDA – Thụy Điển | CB |
| 6 | Ground water case study in Mekong Delta (Nghiên cứu tài nguyên nước ngầm, trường hợp ĐBSCL) | 2007-2010 | GWAHS (Mạng lưới NC nước ngầm Thế giới) | CB |
| 7 | Strategies of economic development in the North Vam Nam project (Chiến lược phát triển kinh tế vùng Bắc vàm nao, An giang) | 2005-2006 | Quốc tế - Đề án quản lý nước và phát triển kinh tế Bắc Vàm Nao | CB |
| 8 | Phát triển đề án Liên kết vùng ĐBSCL | 2008-2016 | BCĐ Tây Nam Bộ, Viện Lúa, Viện CAQ và ĐHCT | CB |

### 2. Sách và giáo trình

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí/NXB |
|---|---|---|---|
| 1 | Nguyên lý phát triển "tam nông" và ứng dụng vào vùng ĐBSCL | 2009 | NXB Nông nghiệp |
| 2 | Giáo trình về nguyên lý phát triển cộng đồng và xây dựng xã nông thôn mới | 2009 | NXB Nông nghiệp |
| 3 | Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL | 2016 | NXB Đại học Cần Thơ |

### 4.3 Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Liveslihoods of Landless Rural households in the Down Stream Flooding Area in the Mekong Delta (Sinh kế của hộ không đất ở | 2008 | NXN Nông nghiệp |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| | hạ nguồn vùng lũ ĐBSCL) | | |
| 2 | Microfinance and poverty Reduction in the Mekong Delta in Vietnam (Tín dụng và giảm nghèo vùng ĐBSCL, Việt nam) | 2008 | African and Asian Studies 7 |
| 3 | Impacts of urbanization on livelihoods: Case study in Long Tuyen Ward, Can tho City (tác động đô thị hóa lên sinh kế người dân: Nghiên cứu trường hợp TP Cần Thơ) | 2008 | NXB Nông nghiệp |
| 4 | Livelihoods and Resources Use Strategies in the Mekong Delta (Sinh kế và chiến lược sử dụng nguồn lực vùng ĐBSCL) | 2009 | SUMERNET |
| 5 | Năng suất và lợi tức sản xuất lúa cao sản ở ĐBSCL từ năm 1995 đến 2006 | 2009 | Tạp chí Nông nghiệp và PTNT |
| 6 | An ninh lương thực quốc gia nhìn từ khía cạnh nông dân trồng lúa và giải pháp liên kết vùng và tham gia "4 nhà". | 2009 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 7 | An ninh lương thực, sinh kế và phát triên nông thôn ở Đồng bằng sông MEKONG. | 2009 | NXB Đại học Huế |
| 8 | Study on local community institutions to cope with the flood situation in the Mekong region (Nghiên cứu cơ chế tham gia cộng đồng ứng phó bối cảnh lũ lụt vùng ĐBSCL) | 2009 | SUMERNET |
| 9 | Các giải pháp sản xuất và tiêu thụ lúa- gạo vùng ĐBSCL thông qua sự liên kết vùng và tham gia "4 nhà" | 2009 | Hội thảo Quốc gia do VP TW Đảng và Bộ NN&PTNT, 5/2009, tại Cần Thơ |
| 10 | Groundwater and Human Security: Tra Vinh Case Study - Viet Nam (Nước ngầm và bảo vệ con người: Nghiên cứu Trường hợp tỉnh Trà Vinh - Việt Nam) | 2009 | Hội nghị Quốc tế lần 3 tại Iran, từ 16 -18/5/2009 |
| 11 | Sinh kế và ứng phó với hạn hán của người dân ven biển vùng ĐBSCL | 2010 | Tạp chí NN&PTNT, Số 6 |
| 12 | Liên kết vùng và tham gia "4 nhà" là nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL | 2010 | Hội thảo quốc gia: Ngân hàng NN VN. TP Cần Thơ, 12/2010 |
| 13 | Chuỗi gía trị ngành hàng cá Thát lát cườm Hậu Giang | 2010 | Tạp chí NN&PTNT, Số 5 |
| 14 | Towards sustainability of integrated Rice – Shrimp Framing system in the Mekong Delta, Vietnam (Định hướng phát triển hệ thống canh tác tổng hợp lúa – tôm bền vững vùng ĐBSCL) | 2010 | Hội Nghị Quốc tế Vietnam fifty year of rice research and development – IRRI - Bộ NN&PTNT, Agricultural Publising House |
| 15 | Khả năng thích ứng về lao động và việc làm vùng ngoại thành do tác động đô thị hóa | 2010 | Tạp chí Khoa học ĐHCT, Số 15b |
| 16 | Kinh tế sản xuất lúa gạo theo tiêu chuẩn Global GAP tại ĐBSCL: nghiên cứu trường hợp HTX Mỹ Thành Nam, Cai Lậy, Tiền Giang | 2011 | Kỹ yếu Khoa học Số 401-2011/CXB/19-21/NXB.ĐHCT. 40/QĐ-NXB.ĐHCT, 22/6/2011 |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 17 | Phân tích kinh tế phục vụ liên kết vùng phát triển "tam nông" ĐBSCL | 2011 | Tạp chí Kinh tế & Phát triển. ĐH Quốc Dân Hà Nội. Số 168 |
| 18 | Policies for Aquaculture Market and Development Strategy: The Case of Pangasius in the Mekong Delta, Vietnam (Chính sách về chiến lược phát triển và thị trường thủy sản: Nghiên cứu trường hợp cá da trơn ĐBSCL, VN) | 2011 | Jounal economics of the National University ĐH Kinh tế Quốc dân_Hà Nội, Volumn 41. ISSN 18590020 |
| 19 | Tích tụ đất đai và hiệu quả kinh tế theo quy mô đất đai trong nông thôn ĐBSCL: Trường hợp nghiên cứu ở An giang | 2011 | Kỹ Yếu Khoa học Số 401-2011/CXB/19-21/NXB.ĐHCT. 40/QĐ-NXB.ĐHCT, 22/6/2011 |
| 20 | Impacts of weather variability on rice and aquaculture production in Mekong Delta | 2011 | Advances in Global Change Research 45. Sringer Longdon New York |
| 21 | Rice Value Chain Analysis in the Mekong Delta, Vietnam (phân tích chuỗi giá trị ngành hàng lúa-gạo vùng ĐBSCL) | 2011 | Hội thảo Quốc gia về an ninh lương thực, nông dân và PTNT. WB và Bộ NN&PTNT, 13/06/2011. TP Cần Thơ |
| 22 | Liên kết vùng và tham gia "4 nhà" là nền tảng thúc đẩy phát triển "tam nông" ĐBSCL | | Hội thảo quốc gia: VP TW Đảng, UBND Đồng Tháp. Bộ GD & ĐT- ĐH Mở Bán công, TP. HCM, Đồng Tháp 2011 |
| 23 | Liên kết vùng Phát triển Cây ăn quả ĐBSCL | 2012 | Hội thảo Quốc Gia 2012 tại Tiền Giang |
| 24 | Liên kết vùng phát triển Nông nghiệp Xanh vùng ĐBSCL | 2013 | Hội thảo Quốc gia tại Vĩnh Long 2013 |
| 25 | Liên kết vùng phát triển Nông Thôn ĐBSCL | 2013 | Ban Kinh Tế TW |
| 26 | Liên kết vùng ứng pho BDKH vùng ĐBSCL | 2014 | Ủy Ban KH&CN Quốc hội |
| 27 | Liên kết vùng Tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL | 2014 | Viện Nông nghiệp Việt Nam |
| 28 | Liên kết vùng Tái cơ cấu ngành hàng lúa – gạo ĐBSCL | 2015 | Hội thảo Quốc gia do Bộ NN&PTNT tổ chức tại Sóc Trăng |
| 29 | Liên kết vùng nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực ĐBSCL | 2015 | Hội thảo Quốc gia do Quốc hội tổ chức tại Bến Tre |
| 30 | Canh tác lúa giảm khí thải nhà kính | 2016 | Hội thảo tổng kết dự án "Canh tác lúa giảm khí thải nhà kính - Kiên Giang |
| 31 | Thương mại nông và Thủy Sản với Trung Quốc | 2016 | Viện Hàng lâm Khoa học Việt Nam |
| 32 | Chơ Chế, tổ chức và chính sách liên kết vùng tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL | 2016 | Hội thảo Quốc gia tại Đồng Tháp |

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2019*
**Người khai ký tên**

**PGs. Ts. Nguyễn Văn Sánh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **MAI VĂN NAM** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10-01-1964 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2003, Philippines
Chức danh khoa học: Phó giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ hiện tại: Trưởng khoa
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Sau đại học, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà 4T2, Khu I, ĐHCT – số 211 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3734402; DĐ: 0939 828 333
Fax: 0710.3839168 E-mail: mvnam@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1986

**2. Sau đại học:**
**Thạc sĩ:**
Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Đại Học Los Banos - Philippines

**Tiến sĩ:**
Tiến sĩ ngành: Kinh tế nông nghiệp; chuyên ngành : Chính sách và phát triển kinh tế
Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Đại Học Los Banos - Philippines
Tên luận án: Economic Inefficiency and Its Determinants in the Pig Industry in South Vietnam

**3. Phó giáo sư**
Chuyên ngành: Kinh tế Năm phong: 2010

**4. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo (C1)

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| THỜI GIAN | NƠI CÔNG TÁC | CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM |
|---|---|---|
| 1986 – 1998 | Khoa Kinh tế - QTKD | Giảng viên |
| 1998 – 2002 | Khoa Kinh tế - QTKD | Giảng viên, Phó Trưởng khoa |
| 10/2002 - 1/2017 | Khoa Kinh tế - QTKD | Giảng viên chính, Trưởng khoa |
| 02/2017 – nay | Khoa Sau đại học | Giảng viên cao cấp, Trưởng khoa |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống quản lý rừng Tràm ở ĐBSCL | 2001 | Quốc tế | Chủ nhiệm đề tài |
| 2 | Thị trường nông sản ở ĐBSCL | 2002 | Quốc tế | Chủ nhiệm đề tài |
| 3 | Phân tích các nhận tố KT-XH ảnh hưởng đến thu nhập của Khmer ở Trà Vinh | 2002 | Bộ | Chủ nhiệm đề tài |
| 4 | Phân tích hiệu quả sản xuất ở Cần Thơ | 2002 | Trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 5 | Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý trên đất trồng lúa kém hiệu quả ở ĐBSCL | 2005 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước | Tham gia |
| 6 | Đánh giá tình hình sản xuất, tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh sản phẩm thịt heo ở ĐBSCL | 2006 | Bộ | Chủ nhiệm đề tài |
| 7 | Các giải pháp khắc phục hậu quả của dịch cúm gia cầm đối với hộ nông dân tại ĐBSCL | 2008 | Bộ trọng điểm | Trưởng đề tài |
| 8 | Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm tại ĐBSCL bị ảnh hưởng dịch cúm gia cầm | 2009 | Bộ trọng điểm | Chủ nhiệm đề tài |
| 9 | Phân tích các yếu tố tác động và giải pháp phát triển ngành nghề truyền thống ở ĐBSCL | 2008 | Bộ | Tham gia |
| 10 | Đánh giá ô nhiễm và xử lý chất thải ở các khu công nghiệp tại TP.Cần Thơ (đề tài KH hợp tác quốc tế-NPT Hà Lan) | 2009 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Hiệu quả sản xuất lúa và một số giải pháp nhằm tăng hiệu quả sản xuất lúa ở Cần Thơ | 1999 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 12 | Xây dựng các chương trình, đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ việc triển khai các chương trình phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2025 | 2010 | Tỉnh | Chủ nhiệm đề tài |
| 13 | Giải pháp phát triển mạng lưới phân phối bán lẻ vùng ĐBSCL | 2011 | Bộ trọng điểm | Chủ nhiệm đề tài |
| 14 | Nâng cao sức cạnh tranh cho bưởi Năm Roi và khóm Cầu Đúc của tỉnh Hậu Giang trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế | 2011 | Tỉnh | Chủ nhiệm đề tài |
| 15 | Xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp với du lịch tỉnh Bạc Liêu | 2011 | Tỉnh | Chủ nhiệm đề tài |
| 16 | Nghiên cứu mức độ đáp ứng của các dịch vụ thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ | 2012 | Thành phố | Chủ nhiệm đề tài |
| 17 | Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng Tháp | 2013 | Tỉnh | Chủ nhiệm đề tài |
| 18 | Các giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn quận Ninh Kiều thành phố Cần Thơ. | 2015 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 19 | Giải pháp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ muối của diêm dân ở vùng ĐBSCL | 2016 | Bộ | Chủ nhiệm đề tài |

**2. Các công trình khoa học đã công bố**

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Forest Management Systems in the Mekong River Delta, Viet Nam | 2001 | EEPSEA Research Report |
| 2 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất lúa ở hai huyện Thốt Nốt và Ô Môn tỉnh Cần Thơ | 2001 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 3 | Sản xuất và tiêu thụ nông sản ở ĐBSCL | 2002 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 4 | Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã ở tỉnh Cần Thơ | 2002 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 5 | Tình hình phát triển công nghiệp vùng ĐBSCL | 2003 | Nhà xuất bản Nông nghiệp |
| 6 | Thực trạng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm heo hàng hóa ở tỉnh Cần Thơ | 2003 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 7 | Các giải pháp phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm heo ở Cần Thơ, ĐBSCL | 2004 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 8 | Kinh tế hợp tác và vai trò của kinh tế hợp tác và hợp tác xã đối với phát triển sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL | 2005 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 9 | A Comparative Study of “Three Reductions Three Gains” and Popular Rice Production Models in the Mekong Delta | 2008 | CDS Research Paper– University of Groningen |
| 10 | Income Diversification for Households in the Mekong Delta | 2008 | CDS Research Paper– University of Groningen |
| 11 | Ảnh hưởng dịch cúm gia cầm: kiểm dichjvaf tiêu thuản phẩm gia cầm ở ĐBSCL | 2008 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 12 | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng Tháp, ĐBSCL | 2009 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 13 | Phát triển du lịch sinh thái tại thành phố Cần Thơ | 2009 | Tạp chí Khoa học ĐHCT |
| 14 | Tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Cần Thơ | 2009 | Tạp chí Quản lý Kinh tế |
| 15 | Hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ nông dân nghèo | 2009 | Tạp chí Quản lý Kinh tế |
| 16 | Hiệu quả sản xuất và tiêu thụ lúa gạo ở Cần Thơ, ĐBSCL: các vấn đề cần được giải quyết | 2009 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 17 | Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề ở tỉnh Bạc Liêu | 2011 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 18 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP. Cần Thơ | 2011 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 19 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ chăn nuôi gia cầm ở ĐBSCL | 2011 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 20 | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp gỗ Việt Nam | 2011 | Tạp chí Quản lý Kinh tế |
| 21 | Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và chế biến gỗ ở ĐBSCL | 2011 | Tạp chí Nông nghiệp & PTNT |
| 22 | Thu nhập và giải pháp nâng cao thu nhập của nông hộ tham gia hoạt động làng nghề ở tỉnh Bạc Liêu | 2012 | Tạp chí Phát triển kinh tế |
| 23 | Mức độ hài lòng của doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với dịch vụ hỗ trợ của ngân hàng thương mại nhà nước ở thành phố Cần Thơ | 2012 | Tạp chí Phát triển kinh tế |
| 24 | Giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ở thành phố Cần Thơ | 2012 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 25 | Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng Tháp | 2013 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 26 | Các yếu tố ảnh hưởng đến làng nghề kết hợp du lịch ở ĐBSCL | 2013 | Tạp chí Nghiên cứu kinh tế |
| 27 | Solution to develop the craft village-based tourism in the Mekong Delta | 2013 | Peer Review HCM Open University-Univerité De Rouen, 7/2013. |
| 28 | Khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ trồng khóm ở huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang | 2014 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 29 | Khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang | 2015 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 30 | Phân tích hiệu quả tài chính của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang | 2015 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 31 | Tác động của nguồn lực sản xuất đến hiệu quả kỹ thuật của nông hộ nghèo trồng khóm ở tỉnh Tiền Giang | 2015 | Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 32 | Đánh giá hiệu quả sản xuất khóm của nông hộ ở huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang | 2015 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 33 | Giải pháp hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm muối ở vùng ĐBSCL | 2016 | Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ |
| 34 | Determinants repayment Performance of borrowers in Rural Mekong Delta of Vietnam | 2016 | International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Vol. 3 (1). |
| 35 | Using Arima model to predict the change ò stock price ò Vinamilk Joint-Stock Company from 2016-2018 | 2017 | International Journal of Latest Research in Engineering & Technology, Vol. 3 Issue 1, January 2017. ISSN 2452-5031 |
| 36 | The impacts of dividend policy on the valuation of company shares | 2017 | International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Vol. 4 Issue 2, February 2017. ISSN 2348-7968, Impact Factor 5.264 |
| 37 | Determinants of dividend divided policy of listed companies in Vietnam stock exchange market | 2017 | Australian Journal of Basic Applied Sciences, Volume 11, Issue 4 (March 20017), ISSN: 19991-8178 |

**Xác nhận của cơ quan**

*Cần Thơ, ngày 26 tháng 9 năm 2018*

**Người khai ký tên**

**PGs. Ts. Mai Văn Nam**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: DƯƠNG NGỌC THÀNH, Giới tính: Nam
Ngày,tháng, năm sinh: 10/12/1956, Nơi sinh: Mỹ Long, Cao Lãnh, Đồng Tháp
Quê quán: Xã Mỹ Long, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Dân tộc: kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2002, Philippines
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ (hiện tại): Tổ chuyên ngành thuộc Bộ môn, Kinh tế-Xã hội-Chính sách
Đơn vị công tác: Viện Nghiên Cứu Phát Triển ĐBSCL,Trường Đại Học Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên chính (15.110) Thâm niên giảng dạy: 35 năm
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 228B, đường 3 tháng 2 TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0710 3831988; di động: 0918058736 Fax: 0710 3831270
E-mail: dnthanh@ctu.edu.vn; dntmail@gmail.com

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Trồng Trọt Năm tốt nghiệp: 1980
Nước đào tạo: Việt Nam

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thời gian đào tạo: 1991-1994
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Philippines tại Los Baños (UPLB)
Chuyên ngành đào tạo: Kinh Tế Nông Nghiệp

**Tiến sĩ:**
Thời gian đào tạo: 1999-2002
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Quốc Gia Central Luzon, Philippines (CLSU)
Chuyên ngành đào tạo: Phát Triển Nông Thôn-Kinh tế Nông nghiệp
Tên luận án: Comparative Socio-Economic Analysis of Selected Farming Systems in the Coastal Areas of the Mekong Delta, Vietnam

**3. Ngoại ngữ** 1. Anh văn D Đọc, nghe, viết tốt
2. Pháp văn Mức độ trung bình

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1980-1982 | Bộ môn Lúa, Khoa Nông nghiệp, ĐHCT | Trợ giảng và nghiên cứu Lúa |
| 1983-1988 | Trung tâm NC Lúa , trường ĐHCT | Giảng viên. Giảng dạy và nghiên cứu các mô hình canh tác trên nền đất lúa |
| 1988-1992 | Trung tâm NC HTCT ĐBSCL, trường ĐHCT | Giảng viên. Giảng dạy và nghiên cứu các mô hình canh tác trên nền lúa |
| 1992-2003 | Viện NCPT HTCT, trường ĐHCT | Giảng viên. Giảng dạy và nghiên cứu các hệ thống canh tác và Kinh tế Nông nghiệp vùng ĐBSCL |
| 2003-2009 | Viện NCPT ĐBSCL, trường ĐHCT | Giảng viên chính. Giảng dạy và nghiên cứu Kinh tế, Xã hội, chính sách vùng ĐBSCL |
| 2009-nay | Viện NCPT ĐBSCL, | Giảng viên chính (PGs). Giảng dạy và nghiên cứu |

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| | trường ĐHCT | Kinh tế, Xã hội, chính sách vùng ĐBSCL |
| 1989-1991 | Trung tâm NC HTCT ĐBSCL, trường ĐHCT | Phó Bộ môn HTCT. Giảng dạy và nghiên cứu Hệ thống canh tác vùng ĐBSCL |
| 1991-1994 | Học tập Master tại Philippines | |
| 1994-1999 | Viện NCPT HTCT, trường ĐHCT | Phó Bộ môn. Giảng dạy và nghiên cứu Kinh tế, xã hội, chính sách |
| 1999-2002 | Học tập Tiến sĩ tại Philippines | |
| 2002-2010 | Viện NCPT ĐBSCL, trường ĐHCT | Trưởng Bộ môn. Giảng dạy và nghiên cứu Kinh tế-Xã hội- Chính sách, Phát triển Nông thôn |
| 2010- nay | Viện NCPT ĐBSCL, trường ĐHCT | Giảng dạy và nghiên cứu Kinh tế - Xã hội - Chính sách, Phát triển Nông thôn |

**2. Các hoạt động chuyên môn khác**

| Chức vụ/công việc | Thời gian | Nơi /cơ quan | lãnh vực |
|---|---|---|---|
| - Điều phối viên | 1990-1992 | Chương trình IDRC | Mạng lưới HTCT Việt Nam |
| - Điều phối viên | 1995-1997 | Chương trình IDRC | Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng |
| - Điều phối viên | 1996 - 1999 | JIRCAS | Tác động yếu tố KTXH đến hệ thống canh tác tổng hợp tại ĐBSCL |
| - Cố vấn | 1998 | DANIDA | Giống cây trồng |
| - Cố vấn | 1995-1997 | IRRI | Kinh tế-Xã hội |
| - Cố vấn | 1997-1999 | Sở NN Cần Thơ | Tổ chức nông dân trong PTNN |
| - Tư vấn | 2003-2004 | Aus Aid | Chương trình Khmer |
| - Tư vấn | 2005 | IFAD | CT Nghèo Sóc Trăng |
| - Điều phối viên | 2004-2011 | RDViet/ SAREC | Phát triển nông thôn |
| - Tư vấn | 2006 | CIDA/ Trà Vinh | Nâng cao đời sống |
| - Tư vấn | 2012-2014 | Chương trình Phát triển NN NT | Nông nghiệp-Nông thôn tỉnh Bến Tre |

**3. Lãnh vực đào tạo đảm nhận trong thời gian qua**

| STT | Môn học | Đối tượng | Chuyên ngành |
|---|---|---|---|
| 1 | Xác suất thống kê | Đại học | Phát triển Nông thôn |
| 2 | Thống kê sinh học | Đại học, | Công nghệ Sinh học |
| 3 | Thống kê kinh tế-xã hội nâng cao | Sau đại học | Kinh tế, Phát triển nông thôn |
| 4 | Thống kê bố trí thí nghiệm | Đại học<br>Sau đại học | Nông học, Trồng trọt, Công nghệ thực phẩm, Bảo vệ thực vật, Quản lý Môi trường, Khoa học Môi trường, Thủy sản, Chăn nuôi,.. |
| 5 | Kinh tế Phát triển Nông thôn | Đại học | Phát triển Nông thôn, Trồng trọt, Nông học, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm |
| 6 | Hệ Thống canh tác | Đại học | Phát triển Nông thôn, Trồng trọt, Nông học |
| 7 | Kinh tế Nông nghiệp ứng dụng | Sau đại học | Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp |
| 8 | Quản trị trang trại | Sau đại học | Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp |
| 9 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Đại học | Phát triển Nông thôn, Trồng Trọt, Nông học, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm |
| 10 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội | Sau đại học | Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, cơ sở, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nâng cao đời sống người dân trong mùa nước nổi tỉnh An Giang | 2005 | Cấp tỉnh | Chủ trì |
| 2 | Ảnh hưởng của phong tục tập quán đến phát triển cộng đồng người Khmer ở Sóc Trăng | 2006 | Trung tâm Hỗ trợ nghiên cứu Châu Á, ĐHQG Hà Nội | Tham gia nghiên cứu |
| 3 | Poverty of Khmer people in the Mekong Delta: situation and solutions for improvement | 2003 | AusAID | Tham gia |
| 4 | Đánh giá tác động chính sách đến sự chuyển dịch cơ cấu Nông nghiệp ĐBSCL | 2005 | Bộ Nông nghiệp | Chủ trì |
| 5 | Tác động của chuyển đổi hệ thống canh tác đến phát triển KTXH ở ĐBSCL | 2006 | Bộ | Tham gia |
| 6 | Tổng kết và phát triển mô hình sản xuất nông-thuỷ sản trong mùa nước nổi để tăng thu nhập cho người dân tại tỉnh An Giang | 2005-2006 | Tỉnh An Giang | Chủ trì |
| 7 | Tác động của chuyển đổi hệ thống canh tác đến sinh kế người dân ở ĐBSCL | 2006 | Bộ | Chủ trì |
| 8 | Phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cụm các xã biên giới huyện Kiên Lương, Kiên Giang | 2006 | Tỉnh Kiên Giang | Tham gia |
| 9 | Nâng cao đời sống người dân tỉnh Trà Vinh | 2006 | CIDA | Tham gia |
| 10 | Qui hoạch ngành nghề nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 | 2008 | Tỉnh Sóc Trăng | Chủ trì |
| 11 | Cơ sở khoa học xây dựng xã nông nôn mới huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ | 2008 | Thành phố Cần Thơ | Tham gia |
| 12 | Joint research on supply chain management for the cutflower industry in the philippines and Vietnam | 2008 | Chương trình VLIR (Việt Nam-Bỉ) | Chủ trì |
| 13 | Xác định hiện trạng và nhu cầu thông tin KHCN phục vụ phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân khu vực nông thôn vùng ĐBSCL | 2008 | Bộ KHCN | Tham gia |
| 14 | Đánh giá thực trạng và khả năng sản suất lúa vùng nhiễm mặn tỉnh Sóc Trăng. | 2009 | Tỉnh Sóc Trăng | Chủ trì |
| 15 | Đa dạng hoá hoạt động của các HTX nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho người dân ĐBSCL trong sản xuất nông nghiệp trong kinh tế hội nhập. | 2009-2010 | Bộ | Chủ trì |
| 16 | Impacts of salinity intrusion on livelihoods of different household groups in the coastal areas of soc trang province. Annual workshop on Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. March, 2009. | 2009 | Chương trình RDViệt/ Việt Nam-Thụy Điển | Chủ trì |
| 17 | Đánh giá lực lượng lao động nông thôn và đề xuất giải pháp đào tạo nghề cho lao động | 2010-2011 | Thành phố Cần Thơ | Chủ trì |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, cơ sở, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| | nông thôn thành phố Cần Thơ | | | |
| 18 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 | 2010-2011 | Tỉnh Vĩnh Long | Tham gia |
| 19 | Nghiên cứu xây dựng mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tại xã nông thôn mới Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. | 2011-2012 | Tỉnh Kiên Giang | Tham Gia |
| 20 | Thực trạng lao động nông thôn và ảnh hưởng của đào tạo nghề nông thôn đến việc làm và thu nhập của người dân vùng ĐBSCL | 2012-2013 | Bộ | Chủ trì |
| 21 | Phân tích và giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị ngành hàng Xoài cát tỉnh Đồng Tháp. | 2012-2013 | Tỉnh Đồng tháp | Chủ trì |
| 22 | Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn tỉnh Vĩnh Long | 2012-2013 | Tỉnh Vĩnh Long | Chủ trì |
| 23 | Thực trạng và giải pháp phát triển các mô hình kinh tế hợp tác sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre | 2013-2015 | Tĩnh Bến Tre | Tham gia |
| 24 | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khung sinh kế cuả người dân ở khu dân cư vượt lũ tại huyện Cờ Đỏ thành phố Cần Thơ | 2013-2014 | TP Cần Thơ | Tham Gia |
| 25 | Thực trạng và giải pháp sản xuất, tiêu thụ xoài ba màu tỉnh An Giang | 2015-2016 | Tỉnh An Giang | Tham gia |
| 26 | Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long. | 2-16-2017 | Bộ | Chủ trì |
| 27 | Giải pháp đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho cộng đồng dân cư tham gia ngành sản xuất gạch-gốm ở huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long | 2016-2017 | Tỉnh Vĩnh Long | Tham gia |
| 28 | Đánh giá nhu cầu đào tạo nghề nông thôn huyện Cao lãnh, tỉnh Đồng Tháp | 2016-2017 | Tỉnh Đồng Tháp | Tham Gia |
| 29 | Nghiên cứu xây dựng và phát triển các loại cây ăn quả vùng Bảy núi phục vụ du lịch, tỉnh An Giang | 2016-2017 | Tỉnh An Giang | Tham gia |

**2. Sách và giáo trình xuất bản**

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Application of PRA- The existing Situation and Problems Identification of Agriculture in the Mekong Delta. | Trẻ, TPHCM | 2004 | Chủ biên | |
| 2 | The Development of Agriculture and Sustainable Farming systems in the Mekong Delta. Tre Publishing house. | Trẻ, TPHCM | 2004 | | Đồng chủ biên |
| 3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế xã hội | Tủ sách ĐHCT | 2005 | + | |
| 4 | Kinh tế nông nghiệp | Tủ sách ĐHCT | 2007 | + | |
| 5 | Quản lý Trang trại | Tủ sách ĐHCT | 2009 | + | |
| 6 | Thống kê sinh học | Tủ sách ĐHCT | 2008 | + | |
| 7 | Thống kê kinh tế | Tủ sách ĐHCT | 2011 | | + |
| 8 | Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông cửu Long: thực trạng và định hướng | NXB Đại học Cần Thơ | 2016 | Chủ biên | |
| 9 | Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL | NXB Đại học Cần Thơ | 2016 | | + |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**

1. **Dương Ngọc Thành. 2005**. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp sau những năm đổi mới vùng ven biển ĐBSCL.Tạp chí khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ.
2. Nguyễn Thanh Bình, **Dương Ngọc Thành. 2005**. Mô hình nuôi cá bè ở huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.Tạp chí khoa học, Viện NCPT ĐBSCL. Trường Đại học Cần Thơ.
3. **Duong Ngoc Thanh. 2005.** Sustainable farming systems development in the Mekong Delta, Vietnam. Paper presented at International Lecture Meeting for 21th Century COE Program. October 26-28, 2005, Nihon University, Japan.
4. Lê Hữu Hải, Phạm Văn Kim, Phạm Văn Dư, Trần Thị Thu Thủy và **Dương Ngọc Thành. 2006**. Ảnh hưởng của bệnh đạo ôn đến năng suất và chất lượng xay xát của lúa gạo ở hai mật độ sạ và các lượng phân đạm. Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 5. NXB Nông Nghiệp. Trang: 142-148.
5. Lê Hữu Hải, Phạm Văn Kim, Phạm Văn Dư, Trần Thị Thu Thủy và **Dương Ngọc Thành. 2006**. Ảnh hưởng của bệnh đạo ôn đến năng suất và chất lượng xay xát của lúa gạo ở hai mật độ sạ và các lượng phân đạm. Tuyển tập công trình khoa học 2006, Trường ĐH Cần Thơ (77-82).
6. Lê Hữu Hải, Phạm Văn Kim, Phạm Văn Dư, Trần Thị Thu Thủy và **Dương Ngọc Thành**. 2007. Grain yield and grain-milling quality as affected by rice blast disease (*Pyricularia grisea*), at My Thanh Nam, Cai Lay, Tien Giang. Omon rice, P: 102-107.
7. Le Canh Dung, **Duong Ngoc Thanh,** Nguyen Van Sanh. **2008.** Impacts of urbanization on livelihoods: case study in Long Tuyen ward, cantho city. Sustainable rural development land policies and livelihoods. NXB Nông nghiệp.
8. Vo Van Tuan, Le Canh Dung**, Duong Ngoc Thanh,** Nguyen Van Sanh**. 2008**. Livelihoods of landless rural households in the down sream flooding area in the Mekong delta. Sustainable rural development land policies and livelihoods. NXB Nông nghiệp.
9. Lê Hữu Hải, Phạm Văn Kim, Phạm Văn Dư, Trần Thị Thu Thủy và **Dương Ngọc Thành**. **2009**. Sử dụng vi khuẩn đối kháng để quản lý bệnh đốm vằn trên ruộng lúa. Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 8. NXB Nông Nghiệp, 67-72.
10. Lê Hữu Hải, Phạm Văn Kim, Phạm Văn Dư, Trần Thị Thu Thủy và **Dương Ngọc Thành. 2009.** Bệnh lem hạt lúa và ảnh hưởng của một số loại thuốc hóa học đến sự phát triển của bệnh. Hội thảo Quốc gia Bệnh cây và Sinh học phân tử lần thứ 8. NXB NN (101-110).

11. **Duong Ngoc Thanh, Le Canh Dung. 2009**. Transition of labour force and their emloyments in sub-uban areas of cantho city: potential and challenge.Understading policy and practice studies of livelihoods in trastition. Working papers 2006-2007. NXB ĐH Huế.
12. **Duong Ngoc Thanh,** Nguyen Cong Toan**. 2009**. Impacts of salinity intrusion on livelihoods of different household groups in the coastal areas of soc trang province. Annual workshop on Sustainable in Rural Development at Hue Agriculture and forestry University. March, 2009.
13. **Dương Ngọc Thành. 2010.** Nghiên cứu chuỗi cung ứng hoa Hồng tại Đà lạt, Việt Nam. Hội nghị khoa học hàng năm Viện NCPT ĐBSCL.
14. **Dương Ngọc Thành,** Nguyễn Công Toàn. 2010. Đa dạng hoá hoạt động của các HTX nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho người dân ĐBSCL trong sản xuất nông nghiệp trong kinh tế hội nhập. Hội nghị khoa học hàng năm Viện NCPT ĐBSCL.
15. **Dương Ngọc Thành**, Trần Nhật Phương Diễm, Nguyễn Thị Phương Linh. 2010. Đánh giá nhu cầu lao động và đào tạo nghề nông thôn tại các quận huyện thành phố Cần Thơ. Kỷ yếu nghiên cứu khoa học cua MDI.
16. **Dương Ngọc Thành,** Dương Quang Ngọc**. 2010.** Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia dạy nghề: Một giải pháp hiệu quả và tiết kiệm. Tạp chí phát triển Doanh nghiệp.
17. **Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn. 2010**. Đa dạng hoá hoạt động của các HTX nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho người dân ĐBSCL trong sản xuất nông nghiệp trong kinh tế hội nhập. Hội nghị khoa học hàng năm Viện NCPT ĐBSCL.
18. **Dương Ngọc Thành, Phạm Đức Thuần. 2012.** Xác định những thuận lợi và khó khăn, cơ hội và thách thức trong việc làm và học nghề của lao động thánh phố Cần Thơ. Tạp chí Quản lý Kinh tế (CIEM), số 47 tháng 5+6 năm 2012.
19. **Dương Ngọc Thành. 2011**. Xây dựng và đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố Cần Thơ trung tâm động lực ĐBSCL - từ nay đến năm 2020. Kỷ yếu hội thảo "Phát triển nguồn nhân lực ĐBSCL.
20. **DươngNgọc Thành. 2012.** Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực ở ĐBSCL**.** Hội nghị khoa học "Chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực vùng ĐBSCL".
21. **Dương Ngọc Thành,** Nguyễn Văn Thanh**. 2012.** Quản lý tổ chức doanh nghiệp nông thôn trong tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Hội thảo phát triển doanh nghiệp vùng ĐBSCL.
22. **Dương Ngọc Thành,** Lâm Quốc Nam**. 2012.** Đánh giá hiệu quả của việc sử dụng chất kích kháng BIOSAR3-ĐHCT trong quản lý bệnh Đạo ôn lúa [*pyricularia grisea* (cooke) sacc] tại đồng bằng sông Cửu Long. Hội nghị Khoa học Nông nghiệp CAAB.
23. **Dương Ngọc Thành.** 2013. Mô hình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp hiện nay. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
24. **Dương Ngọc Thành**, Nguyễn Minh Hiếu. **2014.** Thực trạng lao động việc làm nông thôn Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 4, 2014.
25. Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, **Dương Ngọc Thành**, Từ Thị Kim Trang và Trần Hoàng Khoa.2014. Phân tích chuỗi giá trị xoài cát chu (*mangifera indica* l.) TỈnh Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 4, 2014.
26. **Dương Ngọc Thành**, Nguyễn Vũ Phong. 2014. Đánh giá hiệu quả tài chính hai mô hình sản xuất xoài cát tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Phát triển Kinh tế tháng 4, 2014.
27. Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt**, Dương Ngọc Thành. 2015.** Phân tích chuỗi giá trị xoài cát Hòa Lộc (*Magifera indica L.)* tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (35).
28. Âu Quang Tấn, **Dương Ngọc Thành**, Đặng Kiều Nhân, Nguyễn Văn Sánh, Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Ngọc Sơn. 2014. Tính khả thi về kỹ thuật và kinh tế của các hệ thống Nông-Lâm-Ngư kết hợp tại vùng đệm vườn quốc gia U Minh Thượng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 8, 2014.
29. **Duong Ngoc Thanh**. 2014. Impact of salinity intrusion on livelihoods of different group in the coastal areas of the Mekong Delta, Vietnam. 8th Internation Conference on Asian

Society of Agricultural Economists. Theme: Viability of Small Farmers in Asia. 15-17 October 2014. BRAC Bangladesh.

30. Phạm Đức Thuần, **Dương Ngọc Thành.** 2015. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của người lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 4, 2015.
31. Hà Vũ Sơn, **Dương Ngọc Thành**. 2014. So sánh hiệu quả tài chính mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và mô hình không ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 4, 2014.
32. Hà Vũ Sơn, **Dương Ngọc Thành**. 2014. Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa của hộ nông dân tại tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 6, 2014.
33. **Dương Ngọc Thành**, Phạm Đức Thuần. 2015. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của người lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ.
34. **Dương Ngọc Thành**, 2015. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long. Kỷ yếu hội thảo "Phát triển nguồn nhân lực ở ĐBSCL" NXB Đại học Cần Thơ. Trang 80-95.
35. **Dương Ngọc Thành**, Lê Đông Phương, 2015. Đánh giá hiệu quả ứng dụng chất kích kháng Biosar-3 ĐHCT đối với bệnh Đạo ôn lúa [Pyriculria grisea (Cooke) Sacc] trong sản xuất lúa tại thành phố Cần Thơ. Kỷ yếu hội nghị khoa học Bảo vệ Thực vật toàn quốc 2015: Quản lý bền vững dịch hại nông nghiệp. NXB Nông nghiệp. Trang 50-65.
36. **Dương Ngọc Thành**, 2016. Nghèo và các giải pháp giảm nghèo nông thôn. Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ, trang 201-236.
37. **Dương Ngọc Thành,** Nguyễn Công Toàn, Nguyễn Quang Tuyến, Lâm Huôn, 2016. Lao động, việc làm và đào tạo nghề nông thôn. Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL.
38. **Dương Ngọc Thành,** 2016. Cơ sở khoa học và lý luận về lao động, việc làm và đào tạo nghề nông thôn. Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.
39. **Dương Ngọc Thành,** Phạm Đức Thuần, 2016. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động và việc làm nông thôn. Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.
40. **Dương Ngọc Thành,** Nguyễn Công Toàn, Nguyễn Quang Tuyến, Lâm Huôn. 2016. Thực trạng đào tạo nghề và việc làm nông thôn. Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.
41. **Dương Ngọc Thành,** Nguyễn Công Toàn. 2016. Hiệu quả việc làm và thu nhập của đào tạo nghề nông thôn. Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.
42. **Dương Ngọc Thành,** Nguyễn Công Toàn. 2016. Các yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nghề, việc làm và thu nhập của lao động nông thôn . Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.
43. **Dương Ngọc Thành,** Phạm Đức Thuần, Nguyễn Công Toàn. 2016. Kinh nghiệm và định hướng giải pháp đào tạo nghề, giải quyết việc làm trong tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.. Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.
44. Nguyễn Quang Tuyến, **Dương Ngọc Thành,** Lâm Huôn**.** 2016. Chính sách lao động, việc làm và đào tạo nghề nông thôn. Sách: Lao động việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng ĐBSCL: Thực trạng và định hướng.

**4. Số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ đã được cấp**

| TT | Tên và nội dung văn bằng | Năm cấp văn bằng |
|---|---|---|
| 1 | Xây dựng và phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020. (cấp chứng nhận số 45/KQNC-SKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2007) | 2007 |
| 2 | Xây dựng các chương trình, đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ phục vụ việc triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010 – 2015. (cấp chứng nhận số 45/KQNC-SKHCN ngày 14 tháng 8 năm 2010) | 2010 |
| 3 | Giải pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Cần Thơ. (Cấp chứng nhận số 29/KQNC-SKHCN ngày 19 tháng 7 năm 2012 từ Sở Khoa học Công nghệ thành Phố Cần Thơ). | 2012 |
| | Giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị ngành hang xoài cát tỉnh Đồng Tháp. (Cấp chứng nhận số 02/2014/KQNC-ĐT. ngày 16 tháng 09 năm 2014 từ Sở Khoa học Công nghệ Tỉnh Đồng Tháp). | 2014 |
| | Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở nông thôn tỉnh Vĩnh Long. (Cấp chứng nhận số 55/KQNC-TTTH.TTKHCN ngày 24 tháng 11 năm 2014 từ Sở Khoa học Công nghệ Tỉnh Vĩnh Long). | 2014 |

**5. Số lượng công trình, kết quả nghiên cứu được áp dụng trong thực tiễn**

| TT | Tên công trình | Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng | Thời gian |
|---|---|---|---|
| 1 | Nghiên cứu đề xuất mô hình sản xuất và tiêu thụ rau an toàn theo hướng liên kết vùng tại Đồng bằng Sông Cửu Long | Chuyển giao cho Hội Nông dân Tp Cần Thơ và tỉnh Tiền Giang | 2009-2010 |
| 2 | Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm tại ĐBSCL | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành Phố Cần Thơ | 2008 |
| 3 | Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển ngành hàng hoa cắt cành Việt Nam | Sở NN&PTNT tỉnh lâm Đồng, Đồng Tháp, Tp HCM | 2009 |
| 4 | Xây dựng và phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở LĐTB-XH tỉnh Sóc Trăng | 2007 |

**6. Các hình thức khen thưởng đã được ghi nhận**

| TT | Năm được khen thưởng | Hình thức khen thưởng<br>Quyết định số (ngày, tháng, năm) | Cấp ký quyết định |
|---|---|---|---|
| 1 | 2006 | Bằng khen Bộ trưởng, số 3958/QĐ/BGD&ĐT ngày 07/08/2006 | Bộ Giáo dục & Đào tạo |
| 2 | 2014 | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, số 4091/QĐ-BGDĐT | Bộ Giáo dục & Đào tạo |
| 3 | 2013-2016 | 14 năm liên tiếp "Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở" | Trường ĐH Cần Thơ |
| 4 | 2004 | Bằng khen tỉnh Sóc Trăng, số 3745/QĐ/UBND ngày 07/08/2004 | Uỷ ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng |
| 5 | 2007 | Bằng khen tỉnh An Giang, số 1932/QĐ/UBND ngày 08/12/2007 | Uỷ ban Nhân dân tỉnh An Giang |
| 6 | 2007 | Bằng khen tỉnh Trà Vinh, số3925/QĐ/UBND ngày 08/11/2007 | Uỷ ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh |
| 7 | 2008 | Bằng khen thành phố Cần Thơ, số 2579/QĐ/UBND ngày 8/10/2008 | Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8 | 2007 | Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Nông thôn và Phát triển Nông thôn. Số 2103/QĐ-BNN, ngày 24/07/2007 | Bộ Nông nghiệp & PTNT |
| 9 | 2006 | Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Giáo dục. Số 1018/QĐ/BGD&ĐT, ngày 03/03/2006 | Bộ Giáo dục & Đào tạo |
| 10 | 2012 | Tuyên dương "Tấm gương đạo đức và sáng tạo trong học tập và đào tạo", số 63/QĐKT-CĐ 20/11/2012 | Công Đoàn trường ĐHCT |
| 11 | 1994 | Plaque of Recognition for Best Scientific Paper Award. 10/11/1994 | Asian Farming Systems Association |
| 12 | 2002 | Plaque for Best Doctor of Philosophy (PhD) Thesis Award. Date 27 November, 2002. | Central Luzon State University, Philippines |
| 13 | 2001 | Certificate of merit "scholastic excellence" during the 1st semester Academic Year 2000-2001. Date 15 October, 2001. | Central Luzon State University, Philippines |
| 14 | 2002 | Certificate of merit "scholastic excellence" during the Academic Year 2001-2002. Date 25 May, 2002 | Central Luzon State University, Philippines |
| 15 | 2001 | Certificate of merit "successfully completed the duties of the vice president of the International Students". Date 21 August, 2001. | Central Luzon State University, Philippines |
| 16 | 2002 | Certificate of merit "successfully completed the duties of the vice president of the International Students". Date 18 July, 2002. | Central Luzon State University, Philippines |
| 17 | 2016 | Trí thức Việt Nam sáng tạo và cống hiến. | Liên hiệp các hội UNESCO Việt Nam |

**7. Kinh nghiệm về quản lý, đánh giá KH&CN**

| TT | Hình thức Hội đồng | Số lần |
|---|---|---|
| 1 | Hội đồng khoa học và đào tạo đơn vị | 4-5 |
| 2 | Hội đồng tư vấn, xét duyệt, nghiệm thu, đánh giá các chương trình, đề tài NCKH các cấp quốc gia, cấp tỉnh/thành phố tại các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các lĩnh vực quy hoạch, phát triển, đào tạo, nguồn nhân lực, kinh tế-xã hội,… | 10-15 |
| 3 | Hội đồng tư vấn các chương trình dự án IRRI, IFAD, World Bank, SAREC. AusAid,.. trong chương trình nghèo đói, phát triển nông thôn | Nhiều lần |
| 4 | Uỷ viên hội đồng đánh giá đề tài"**Qui hoạch và chiến lược phát triển Nông-Lâm-Thuỷ sản vùng ĐBSCL đến năm 2015**". Đề tài cấp Vùng, năm 2010 tại UBND Tp. Cần Thơ. | 1 |
| 5 | Uỷ viên hội đồng đánh giá đề án **" Liên Kết 4 nhà trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng ĐBSCL**". Đề án trọng điểm Ban chỉ đạo Tây Nam bộ, năm 2009 tại tỉnh An Giang. | 1 |
| 6 | Ủy viên hội đồng đề án "**Đào tạo- NCKH gắn liền với xã hội, đáp ứng nhu cầu địa phương và doanh nghiệp Việt Nam**". Đề án từ BCĐ Tây Nam bộ. | 1 |
| 7 | Ủy viên hội đồng nghiệm thu đề tài "**Phát triển và chuyển giao kết quả nghiên cứu Khoa học và tư vấn doanh nghiệp, cho địa phương".** Đề tài nghiên cứu cấp quốc gia năm 2009. | 1 |
| 8 | Ủy viên phản biện xét duyệt đề tài "**Thực trạng và giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở ĐBSCL**" đề tài cấp vùng năm 2010 của Viện NC chính sách Tp Hồ Chí Minh. | 1 |
| 9 | Ủy viên hội đồng nghiệm thu đề án "Nâng cao đời sống người dân tỉnh Trà | 1 |

| | | |
|---|---|---|
| | Vinh". Dự án CIDA-Trà Vinh năm 2010. | |
| 10 | Hội đồng tư vấn "**Tổ chức và hoạt động tổ chức nông dân trong tiến trình phát triển nông thôn**" tỉnh Kiên Giang năm 2010 và Cần Thơ năm 2008. | 2 |
| 11 | Hội đồng tư vấn "**Chương trình xoá đói giảm nghèo cho người Khmer vùng ĐBSCL**". Chương trình Aus Aid năm 2008. | 1 |
| 12 | Hội đồng tư vấn **"Chương trình Phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn tỉnh Sóc Trăng".** Chương trình IFAD năm 2010. | 1 |
| 13 | Điều phối viên "**Chương trình Phát triển bền vững nông thôn Việt Nam"** RDViet/SAREC từ 2004-2011. | 1 |
| 14 | Thành viên chương trình" **Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta**". Tài trợ chính phủ Úc từ 2010-2013 | 1 |

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**PGs. Ts. Dương Ngọc Thành**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **PHAN VĂN PHÚC** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1980 Nơi sinh: Cần Thơ
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2016, Úc
Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 15 A5 KDC 3A, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
E-mail: pvphuc@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Ngành học: Kinh tế Chính trị
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2002

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế Chính trị Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam

**Tiến sĩ:**
Tiến sĩ ngành: Kinh tế
Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Đại Học Wollongong - Australia
Tên đề tài: Xác định phương pháp đo lường bất bình đẳng và sự tác động của các chương trình quốc gia về giảm nghèo đến bất bình đẳng ở Việt Nam (An Investigation of the Measurement of Inequality and the Causal Effects of the Pro-poor National Targeted Programs on Inequality in Vietnam)

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| THỜI GIAN | NƠI CÔNG TÁC | CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM |
|---|---|---|
| 2002-2006 | Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ | Trợ giảng |
| 2006-nay | Khoa Khoa học Chính trị, Đại học Cần Thơ | Giảng viên, Trưởng Bộ môn |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Phan, V. P., M. O'Brien, S. Mendolia, and A. Paloyo (2017) 'National pro-poor spending programs and their effect on income inequality and poverty: Evidence from Vietnam', Applied Economics (Article in Press) http://dx.doi.org/10.1080/00036846.2017.1313957

Phan, V. P., M. O'Brien and S. Mendolia (2017) 'Wellbeing Inequality in a Developing Country: From Theory to Practice' is accepted to be presented at the 2017 International Conference of University of Economics Ho Chi Minh City (ICUEH2017) "Policies and Sustainable Economic Development", September 28, 2017

Phan, V. P., M. O'Brien, S. Mendolia, and A. Paloyo (2016) 'Does the Pro-Poor Financial Package Work? Evidence from Vietnam' presented at the 34th International Association for

Research in Income and Wealth General Conference, Dresden, Germany, August 21–27, 2016.

Phan, V. P., M. O'Brien and S. Mendolia (2016) 'Measuring the Level of, And Inequality in, Wellbeing: An Application of Principal Component Analysis to Vietnamese Data' presented at the Faculty of Business (University of Wollongong) HDR Student Conference, Wollongong, September 15–16, 2016.

Phan, V. P., M. O'Brien and S. Mendolia (2015) 'The Pro-Poor Expenditure and The Trends In Income Inequality, Poverty and Household Wellbeing: Evidence From Vietnam' presented at the Faculty of Business (University of Wollongong) HDR Student Conference, Wollongong, September 17–18, 2015.

**Giải thưởngvàcác tài trợ nghiên cứu**

2012-2016: Học bổng học phí, Đại học Wollongong, Australia (International Postgraduate Tuition Award)

2012-2015: Học bổng Chính phủ Việt Nam (Chương trình 322)

2016 IARIW Conference Travel Grant for the thirty–four General Conference

**Các khóa đào tạo ngắn hạn đã tham gia**

2014: Phân tích dữ liệu bằng phần mềm STATA, Australian Consortium for Social and Political Research Incorporated, tạiĐạihọc Queensland, Australia

2013: Sử dụng phần mềm Endnote trong nghiên cứu khoa học, Thư viện Đại học Wollongong, Australia

**Hội viên chuyên nghiệp**

Thành viên của Hiệp hội nghiên cứu về thu nhập và tài sản (the International Association for Research in Income and Wealth (IARIW), 151 Slater Street, Suite 710 Ottawa, Ontario K1P 5H3 Canada)

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Phan Văn Phúc**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ CẢNH DŨNG** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 21/04/1964 Nơi sinh: Triệu Phong, Quảng Trị
Quên quán: Triệu Phong, Quảng Trị Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2009, Thái Lan
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2017
Chức vụ hiện tại: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác hiện tại: Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 4/9B, Mậu Thân, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 07103 83126; Di động: 0939 020 536
Fax: 07103 831270 Email: lcdung@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Trồng trọt
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1986

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên Năm cấp bằng: 1999
Nơi đào tạo: Kangwon National University, Hàn Quốc

**Tiến sĩ:**
Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Chulalongkorn University - Thái Lan
Tên luận án tiến sĩ: Environmental and socio-economic impacts of rice-shrimp farming: companion modelling case study in Bac Lieu Province, Mekong Delta, Vietnam (Các tác động kinh tế - xã hội và môi trường của hệ thống canh tác lúa – tôm: trường hợp mô hình đa tác nhân tại tỉnh Bạc Liêu, ĐBSCL, Việt Nam).

**3. Ngoại ngữ:** Anh Văn Mức độ sử dụng: Thành thạo

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| 1986 - 1997 | Viện NCPT ĐBSCL | Nghiên cứu viên |
| 1997 - 1999 | Đại học Quốc gia Kangwon, Hà Quốc | Học Thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên |
| 2000 - 2005 | Viện PCPT ĐBSCL | Nghiên cứu viên |
| 2005 - 2009 | Đại học Chulalongkorn, Thái Lan | Học Tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên |
| 2010 – nay | Viện NCPT ĐBSCL | Giảng viên, GVC, PGs., Trưởng Bộ môn |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu chủ trì và tham gia

| TT | Tên đề tài | Năm bắt đầu/Năm kết thúc | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, Trường, HTQT) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phát triển sản xuất tôm và lúa vùng ven biển ĐBSCL: Các vấn đề chính sách và định chế | 2015 – 2016 | HTQT (No. 106395-5094559) | Chủ nhiệm |
| 2 | Đánh giá nhu cầu cơ giới hóa nông nghiệp ở ĐBSCL và một số tỉnh ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng | 2014 – 2015 | HTQT2014-12 | Chủ nhiệm |
| 3 | Nghiên cứu sự thay đổi của nông hộ và cộng đồng nông nghiệp ở ĐBCSL | 2013 – 2014 | HTQT2014-08 | Chủ nhiệm |
| 4 | Policy and institutional analysis for Adaptation of Rice-based Cropping Systems (CLUES project) | 2009 – 2014 | HTQT (SMCN/2009/021) | Tham gia |
| 5 | Phân tích năng lực quản lý nông hộ ở ĐBSCL trong thời kỳ Việt Nam hội nhập thế giới | 2010 – 2011 | Bộ GD&ĐT (B2010-16-164) | Chủ nhiệm |
| 6 | Food Security Policy in the Mekong Delta: Food security and Rice Value Chain Study: Malnutrition Issue | 2011 | HTQT (WB Contract 7158086) | Tham gia |
| 7 | Food Security Policy in the Mekong Delta: Food security and Rice Value Chain Study | 2010 – 2011 | HTQT (WB Contract 7155706) | Tham gia |
| 8 | Companion modeling for resilient water management: Stakeholders' perceptions of water dynamics and collective learning at the catchment scale | 2005 – 2009 | HTQT (CPWF#25) | Tham gia |
| 9 | Phân tích hiện trạng đói nghèo tại ĐBSCL | 2002 - 2003 | HTQT (WVA – Australia) | Tham gia |
| 10 | Accelerating poverty elimination through sustainable resource management in coastal lands protected from salinity intrusion: a case study in Vietnam | 2001 – 2003 | HTQT (DFID-CRF project - R7467C) | Tham gia |

### 2. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận tôm sú quảng canh cải tiến ở ĐBSCL. | 2018 | Tạp chí KH và CN Nông nghiệp, Đại học Nông Lâm nghiệp Huế, Số 1, Tập 2 |
| 2 | Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta Vietnam. | 2018 | International Journal of Agricultural Sustainability |
| 3 | Economic Feasibility of Diversified Farming System in the Flood-Prone Mekong Delta: Simulation for Dike Area in An Giang Province, Vietnam. | 2018 | Asian Journal of Agriculture and Development, Vol. 15 No. 2. |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Financial Capacity of Rice-based Farming Households in the Mekong Delta, Vietnam. | 2017 | Asian Journal of Agriculture and Development, Vol. 14 No. 1. |
| 5 | Năng lực quản lý nông hộ và cộng đồng trong phát triển nông nghiệp và nông thôn (Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL) | 2016 | NXB ĐHCT. ISBN: 978-604-919-684-3 |
| 6 | Hiện trạng và nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất lúa (Sách: Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL) | 2016 | NXB ĐHCT. ISBN: 978-604-919-684-3 |
| 7 | Hạn chế và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất lúa ở ĐBSCL | 2015 | Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. ISSN: 1859-4581 |
| 8 | Ảnh hưởng của nguồn lực đến đa dạng sinh kế nông hộ ở ĐBSCL | 2015 | Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. ISSN: 1859-4581. |
| 9 | Nhân tố ảnh hưởng việc thực hiện 1P5G trong canh tác lúa ở ĐBSCL | 2014 | Tạp chí Nông nghiệp & PTNT. ISSN: 1859-4581 |
| 10 | Tác động của trồng lúa đến nuôi tôm từ các chỉ số kinh tế trong hệ thống lúa - tôm vùng ven biển ĐBSCL | 2012 | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333. |
| 11 | Ảnh hưởng của năng lực quản lý đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp cấp nông hộ ở ĐBSCL | 2011 | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333. |
| 12 | Tác động kinh tế - xã hội và môi trường của hệ thống canh tác lúa – tôm: trường hợp nghiên cứu mô hình đa tác nhân ở tỉnh Bạc Liêu | 2010 | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333. |
| 13 | Towards Sustainability of Integrated Rice – Shrimp Farming System in the Mekong Delta. *In:* Vietnam: Fifty Years of Rice Research and Development. | 2010 | NXB Nông nghiệp. GPXB: 198-2010/CXB/361-05/NN ngày 06/11/2010 |
| 14 | Tích tụ đất đai và hiệu quả kinh tế theo quy mô đất đai ở ĐBSCL – Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh An Giang | 2010 | Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333. |
| 15 | Facilitating dialogue between aquaculture and agriculture: lessons from role-playing games with farmers in the Mekong Delta, Vietnam | 2009 | Water Policy Journal. ISSN: 0250-8060 (Print), 1941-1707 (Online). |
| 16 | Transition of labour force and their employments in sub-urban areas of Can Tho city: potential and challenge. | 2009 | NXB Đại học Huế. |
| 17 | Economic differentiation of rice and shrimp farming systems and riskiness: a case study of Bac Lieu, Mekong Delta, Vietnam | 2005 | IRRI. ISBN: 971-22-0208-9 |

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**PGs. Ts. Lê Cảnh Dũng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bình — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 24-11-1977 — Nơi sinh: Trà Vinh
Quê quán: Trà Vinh — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sỹ — Năm, nước nhận học vị: 2015, CHLB Đức
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên — Năm bổ nhiệm: 2017
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó Bộ môn, BM Hệ thống Nông nghiệp
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, ĐHCT
Điện thoại liên hệ: CQ: 02923 831256 — DĐ: 0369008770
Fax: — Email: ntbinh02@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Ngành học: Nông học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2000
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ**
Thạc sĩ ngành: Phát triển Nông thôn — Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: ĐH Ghent, Bỉ
Tên luận văn: Development of Agricultural Extension in the Mekong Delta of Vietnam

Tiến sĩ
Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học Nông nghiệp — Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: ĐH Bonn, Đức
Tên luận án: Vulnerability and Adaptation to Salinity Intrusion in the Mekong Delta of Vietnam

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh Văn — Mức độ sử dụng: Tốt

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| 7/2000-7/2017 | Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, ĐHCT | Nghiên cứu viên |
| 8/2017-3/2019 | Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, ĐHCT | Giảng viên |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đánh giá hiệu quả chuyển dịch các mô hình sản xuất nông nghiệp ở các xã nông thôn mới đến thu nhập nông hộ vùng ĐBSCL | 2016-2018 | Bộ | Chủ nhiệm |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

**Tiếng Việt**

**Nguyễn Thanh Bình**, Dương Ngọc Thành, Huỳnh Thanh Chí và Âu Quang Tấn, 2005. Mô hình nuôi cá bè ở huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long (2005), trường Đại học Cần Thơ, trang 47-53.

**Nguyễn Thanh Bình,** Nguyễn Thị Thanh Tâm và Nguyễn Duy Cần, 2009. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi hệ thống canh tác ở vùng nhiễm mặn của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Kỷ yếu hội thảo "Hội thảo lần thứ nhất về phát triển hệ thống sản xuất lúa – tôm bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long" tại Sóc Trăng ngày 26/9/2009.

**Nguyễn Thanh Bình,** 2009. Vai trò của khuyến nông có sự tham gia trong phát triển cộng đồng – Nghiên cứu trường hợp tại câu lạc bộ khuyến nông Tam Sóc C1, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Kỷ yếu hội thảo "Hội thảo khoa học Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long", Trường Đại học Cần Thơ, trang 201-209.

**Nguyễn Thanh Bình**, 2011. Đánh giá tính tổn thương do xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường, Đại học Cần Thơ (Mã số T2011-57).

**Nguyễn Thanh Bình** và Đặng Kiều Nhân, 2012. Tăng trưởng nông nghiệp và đóng góp của vùng tứ giác Long Xuyên đối với đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1988-2011. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "20 năm Khai thác, Phát triển Kinh tế Xã hội vùng Tứ giác Long Xuyên", ngày 22/11/2012, quyển I, trang 131-142.

**Nguyễn Thanh Bình,** 2012. Quản lý và sử dụng tài nguyên nước ở cấp cộng đồng vùng đồng bằng sông Cửu Long: Hiện trạng và đề xuất cho tương lai. Tạp chí Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh (ISSN 1859-3488) Quí IV, 2012, trang 9-11.

**Nguyễn Thanh Bình,** 2012. Nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu: Nghiên cứu trường hợp tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh (ISSN 1859-3488) Quí IV, 2012, trang 34-41.

**Nguyễn Thanh Bình,** Lâm Huôn, và Thạch Sô Phanh, 2012. Đánh giá tổn thương có sự tham gia: Trường hợp xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học (ISSN: 1859-2333), Trường Đại học Cần Thơ, Số 24b-2012, trang 229-239.

**Nguyễn Thanh Bình,** Lê Thanh Hải, Lê Văn Nghiệm và Lâm Huôn, 2012. Vấn đề nghèo đói và công tác xóa đói giảm nghèo trong cộng đồng người Khmer tỉnh Trà Vinh. Báo cáo tại buổi sinh hoạt học thuật "seminar" Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ, ngày 24/12/2012.

**Nguyễn Thanh Bình,** và Đặng Kiều Nhân, 2013. Hiệu quả khai thác vùng Tứ giác Long Xuyên cho phát triển nông nghiệp nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo tại buổi sinh hoạt học thuật "seminar" Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ, ngày 18/3/2013.

**Nguyễn Thanh Bình** và Nguyễn Văn Nay, 2014. Phát triển nông thôn và những vấn đề trong quy hoạch phát triển nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo trình bày tại Hội thảo "Phát triển không gian nông thôn – Kinh nghiệm của nước Đức góp phần cho thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới" tại Đại học Thủy lợi, Hà Nội, ngày 03/11/2014.

**Nguyễn Thanh Bình,** 2015. Ứng dụng chỉ số tổng hợp để đo lường tổn thương sinh kế. Báo cáo tại buổi sinh hoạt học thuật "seminar" Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ, ngày 30/3/2015.

**Nguyễn Thanh Bình,** 2015. Khai thác và nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ đổi mới (1986-2013). Báo cáo tại buổi sinh hoạt học thuật "seminar" Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ, ngày 07/12/2015.

**Nguyễn Thanh Bình**, Trần Văn Tỷ và Huỳnh Vương Thu Minh, 2017. Đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong tiến trình ra quyết định các dự án thủy điện tỉnh Đắk Lắk. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN:1859-2333), Số 52A(2017), 91-98.

Cao Quốc Nam, Đặng Kiều Nhân, Nguyễn Văn Nhật, **Nguyễn Thanh Bình**, Trần Dương Xuân Vĩnh, Huỳnh Cẩm Linh và Lê Thành Đương, 2005. Ảnh hưởng của đầu tư dinh dưỡng và thức ăn lên năng suất cá trong hệ thống canh tác lúa-cá. Tạp chí Khoa học Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (2005), trường Đại học Cần Thơ, trang 11-22.

Đặng Kiều Nhân, Trần Dương Xuân Vĩnh, **Nguyễn Thanh Bình**, Huỳnh Cẩm Linh, Cao Quốc Nam và Lê Thành Đương, 2005. Lắng tụ dinh dưỡng trong ao và vấn đề môi trường của hệ thống "VAC" ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long (2005), trường Đại học Cần Thơ, trang 54-61.

Cao Quốc Nam, Nguyễn Văn Nhật, Huỳnh Cẩm Linh, **Nguyễn Thanh Bình** và Trần Dương Xuân Vĩnh, 2005. Xác định thời điểm thích hợp để đưa cá hương lên ruộng trong mô hình lúa-cá giống. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Trường), Đại học Cần Thơ, (Mã số T2005-23.

Nguyễn Toàn Khoa và **Nguyễn Thanh Bình,** 2013. Tăng trưởng đàn bò và vai trò của chăn nuôi bò trong phát triển kinh tế hộ ở cộng đồng người Khmer tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh (ISSN 1859-3488) Quí I - 2013, trang 21-28.

Nguyễn Minh Thông, Thái Bích Tuyền, **Nguyễn Thanh Bình** và Đỗ Võ Anh Khoa, 2013. Tình hình chăn nuôi heo ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học: 26 (2013): 213-218.

Trần Thị Phụng Hà, **Nguyễn Thanh Bình,** 2014. Đánh giá tổn thương về giới ở tỉnh Cà Mau trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Báo cáo tổng kết gởi GIZ, Cà Mau.

Lê Quang Trí, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Hiếu Trung, Đặng Kiều Nhân, Văn Phạm Đăng Trí, **Nguyễn Thanh Bình,** Đào Trọng Tứ, Lâm Thị Thu Sửu, Nguyễn Thị Khanh, Đinh Diệp Anh Tuấn, 2015. Quản lý rủi ro cực đoan khí hậu ở cấp địa phương. Trong: Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu. NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam.

Huỳnh Vương Thu Minh và **Nguyễn Thanh Bình**, 2016. Quản trị tài nguyên nước ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong: Trần Văn Tỷ và ctv (Chủ biên). Tài nguyên nước vùng ĐBSCL – Hiện trạng và giải pháp phát triển bền vững. NXB Đại học Cần Thơ, trang 29-66.

Đặng Kiều Nhân, Nguyễn Hồng Tín, **Nguyễn Thanh Bình**, Võ Văn Hà, Phạm Thanh Vũ, Văn Phạm Đăng Trí và Nguyễn Hiếu Trung, 2016. Tài nguyên nước nông nghiệp. Trong: Nguyễn Văn Sánh và Đặng Kiều Nhân (Chủ biên). Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long. NXB Đại học Cần Thơ, trang 42-61.

Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng và **Nguyễn Thanh Bình**, 2016. Tổn thương và chiến lược sinh kế thích nghi của nông dân. Trong: Nguyễn Văn Sánh và Đặng Kiều Nhân (Chủ biên). Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL. NXB Đại học Cần Thơ.

**Tiếng Anh**

**Binh N. T.**, 2008. Development of Agricultural Extension in the Mekong Delta of Vietnam. Master thesis in Rural Development, joint academic degree from Ghent University (Belgium), Agrocampus Rennes (France), Humboldt University of Berlin (Germany) and University of Cordoba (Spain).

**Binh N. T.**, and Hartmann M., 2009. Agricultural extension in the Mekong Delta of Vietnam: The case of integrated agriculture-aquaculture. Poster presentation at Tropentag 2009, University of Hamburg, Germany.

**Binh N. T.,** 2009. Vulnerability and Adaptation to Salinity Intrusion in the Mekong Delta of Vietnam. Poster presentation at International PhD workshop on Disaster Risk Reduction and Climate Change Adaptation in South and Southeast Asia, 23 – 25 November, 2009. Yogjakarta, Indonesia.

**Binh N. T.,** 2010. Vulnerability and adaptation to salinity intrusion in the coastal province of Tra Vinh, Vietnam. In: Setiadi N., Birkmann J., and Buckle P. (Eds) Disaster risk reduction and climate change adaptation: case studies from South and Southeast Asia. SOURCE publication series of United Nations University, Institute for Environment and Human Security, No. 14/2010, 32-39pp.

**Binh N. T.,** Sanh N. V., Trung N. H., and Nhan D. K., 2011. Water governance assessment – the case of Mekong Delta, Vietnam. Report contributed to Mekong Delta Master Plan project.

**Binh N.T.**, Nhan D.K., and Khoa D.V.A., 2012. Development of livestock production in the Vietnamese Mekong delta in the period of 2000-2011. Proceedings of The first International Conference on Animal Production and Environment, Can Tho city 13-14 December, 2012. Agricultural Publishing House (ISBN: 978-604-60-0056-6), 564-570p.

**Binh N.T.**, 2013. Lessons learn from heavy crop damages by 2011 salinity intrusion in the lower Mekong delta. Presented at Mekong Environmental Symposium, Ho Chi Minh city 05-07$^{th}$ March, 2013 (Abstract volume: 55p).

**Binh N.T.**, 2013. Salinity intrusion – a new threat to agriculture in the Vietnamese Mekong Delta. Tropentag 2013, Hohenheim University, Germany.

**Binh N.T.**, 2013. Effects of salinity intrusion on agriculture and farmers' livelihood in the Vietnamese Mekong Delta. International Young Scientists' Conference on Integrated Research on Disaster Risk, Future Earth & Sustainability, 22-24 October 2013, Taipei – Taiwan**.**

**Binh N.T.,** 2014. Status of socio-economic of fishery in the Vietnamese Mekong Delta. Presented at Workshop on "Finding Solutions to Equitable Hydropower Development Planning in the Lower Mekong Basin" in Chiang Rai, August 28-31, 2014.

**Binh N.T.**, 2015. Vulnerability and adaptation to salinity intrusion in the Mekong Delta of Vietnam. PhD dissertation, Faculty of Agriculture, Bonn University, Germany.

**Binh N.T.**, 2015. Socio-economic aspects of water related hazards in the Vietnamese Mekong delta under urbanization and climate change contexts. Regional workshop proceeding of "Climate change impacts on ecosystem in river delta of Southeast Asia", September 20-24$^{th}$, 2015, Ha Noi, Vietnam.

**Binh N.T.**, 2016. The role of community in the decision making process: learned from land acquisition for hydropower plants in the Vietnamese 3S basin. Presented at Workshop on "Community Engagement in EIA: A Regional Exchange and Learning Forum", September 21-23, 2016, Yangon, Myanmar.

**Binh N.T.**, 2017. Impacts of hydropower development on livelihoods in Vietnam's 3S river basin. Policy brief, submitted to Pact through the USAID-funded Mekong Partnership for the Environment.

**Binh N.T.**, Thu T.T.T., 2017. Agricultural extension in Vietnam: Current status and challenges. Workshop proceeding on "Mapping and Assessing University-based Farmer Extension Services in ASEAN through an Agro-ecological/Organic Lens", February 22-24$^{th}$, 2017, Chulalongkorn University, Thailand.

Nhan D K., Verdegem M. C. J., **Binh N. T.,** Duong L. T., Milstein A., and Verreth J. A. V., 2008. Economic and nutrient discharges tradeoffs of excreta-fed aquaculture in the Mekong Delta, Vietnam. Agriculture, Ecosystems and Environment 124 (2008)3-4. ISSN 0167-8809. Page 259 –269.

Garchagen M., **Binh N. T.,** Thach L. N., 2009. Vietnam: The challenge of integrating challenges. disaster risk reduction and climate change adaptation. In: Birkmann J., Tetzlaff G. and Zentel K., (Eds) Addressing the challenge: Recommendations and quality criteria for linking disaster risk reduction and adaptation to climate change. DKKV publication series 38. 18-20pp.

Nhan D. K., **Binh N. T.,** Tri V. P. D., 2011. Water use, competition and potential conflicts in the Vietnamese Mekong delta. Assessment report, submitted to the World Bank.

Birkmaan J., Garchagen M., Tuan V. V., and Binh N. T., 2012. Vulnerability, coping and adaptation to water related hazards in the Vietnamese Mekong delta. In: Renaud F. G. and Kuenzer C., (Eds) The Mekong Delta System: Interdisciplinary Analyses of a River Delta, Springer Environmental Science and Engineering.

Nhan D.K., Binh N.T., Tri V.P.D., and Konishi T., 2013. Water resources management for sustainable agriculture in the Mekong delta, Vietnam: The role of on-farm practices. Presented at Mekong Environmental Symposium, Ho Chi Minh city 05-07th March, 2013 (Abstract volume: 90p).

Garschagen M., Apel H., Delgado J., Dung N.V., Tuan V.V., Binh N.T., Birkmann J., and Merz B., 2013. Integrated flood risk assessment for the Mekong delta through the combined assessment of flood hazard change and social vulnerability. Presented at Mekong Environmental Symposium, Ho Chi Minh city 05-07th March, 2013.

Barbosa C.C.A., Dearing J., Szabo S., Hossain S., Binh N.T., Nhan D.K., and Matthews Z., 2016. Evolutionary social and biogeophysical changes in the Amazon, Ganges-Brahmabutra-Meghna and Mekong deltas. Sustain Sci. DOI 10.1007/s11625-016-0371-7.

**Binh N.T.**, Phuong N.T.B., Tri V.P.D., Vu P.T., Vu P.H., Trung N.H., Nguyen M., 2018. Governance of water scarcity and its impacts on agriculture in coastal areas of the Vietnamese Mekong Delta. Presented at International Conference on"Enhancing Joint Efforts and Partnerships towards Achievement of the Sustainable Development Goals in the Mekong River Basin" Siem Reap, Cambodia, 2-3 April 2018.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Nguyễn Thanh Bình**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN DUY CẦN — Giới tính: Nam
Ngày, Năm sinh: 10/06/1962 — Nơi sinh: Bình Thuận
Quê quán: Hàm Minh, Hàm Thuận, Bình Thuận — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nới nhận học vị: 1999, Nhật
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư — Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ: Trưởng khoa
Đơn vị công tác: Khoa Phát triển Nông thôn
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 9A, Mậu Thân, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918670578; — Email: ndcan@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Tập trung — Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ, Việt Nam
Ngành học chuyên môn: Trồng trọt — Năm tốt nghiệp: 1985

**2. Sau Đại học**

**Thạc sĩ**

Thời gian đào tạo: 2 năm — Nơi đào tạo: AIT, Thái Lan
Chuyên ngành đào tạo: Hệ thống Nông nghiệp — Năm được cấp bằng: 1994

**Tiến sĩ**

Thời gian đào tạo: năm — Nơi đào tạo: Nhật Bản
Chuyên ngành đào tạo: Nông học — Năm được cấp bằng: 1999

**3. Ngoại ngữ** 1. Anh — Mức độ thành thạo: Trình độ B

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

### 1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.

| Thời gian | Nơi công | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 04/1993 - 10/2007 | Đại học Cần Thơ | Nghiên cứu viên tại BM. Hệ thống Nông nghiệp |
| 03/2007 - 07/2011 | Đại học Cần Thơ | Phó Giám đốc |
| 11/2007 - 12/2008 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Hệ thống Nông nghiệp |
| 01/2009 - 01/2017 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên chính tại BM. Kinh tế - Xã hội Nông |
| 06/2010 - 01/2011 | Đại học Cần Thơ | Giám đốc TT |
| 07/2011 - 04/2012 | Đại học Cần Thơ | Trưởng khoa Khoa Phát triển Nông thôn |
| 12/2011 - 06/2018 | Đại học Cần Thơ | Giám đốc TT |
| 05/2012 - 04/2018 | Đại học Cần Thơ | Trưởng khoa Khoa Phát triển Nông thôn |
| 02/2017 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên cao cấp tại BM. Kinh tế - Xã hội Nông |
| 04/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Trưởng khoa |
| 06/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Giám đốc TT TT NC-TN-Đa dạng sinh học |

## 2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

| STT | Mã sinh viên | Tên học viên | Tên đề tài | Năm bảo vệ | Loại đề tài |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 240706 | Nguyễn Khánh Lam | Nghiên cứu vai trò của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và tổ chức khuyến nông cơ sở trông hoạt động khuyến nông ở Hậu Giang | 2010 | TS |
| 2 | 240723 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | Đánh giá hiện trạng và hiệu quả sản xuất các hệ thống canh tác nuôi tôm ở vùng ảnh hưởng mặn của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. | 2010 | TS |
| 3 | 240704 | Nguyễn Trung Hiếu | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của người dân nuôi tôm vùng ven biển Bạc Liêu và Cà Mau. | 2010 | TS |
| 4 | 240820 | Trần Duy Phát | Đánh giá thực trạng và xác định mức độ đáp ứng các tiêu chí xã nông thôn mới của xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang | 2011 | TS |
| 5 | 240919 | Nguyễn Văn Hưởng | Phân tích hiệu quả sản xuất của các mô hình nuôi tôm sú ở thành phố Bạc Liêu | 2011 | TS |
| 6 | 240904 | Ngô Thanh Hoàng | Đánh giá tác động của lũ đến sinh kế của hộ sản xuất nông nghiệp ở vùng lũ huyện An Phú và Tri Tôn, tỉnh An Giang | 2011 | TS |
| 7 | 240908 | Đặng Minh Mẫn | Đánh giá mối quan hệ 4 nhà trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tỉnh An Giang | 2011 | TS |
| 8 | 62081113 | Nguyễn Thị MỹLinh | Phân tích vùng sinh thái nông nghiệp dựa trên động thái nguồn tài nguyên nước Ở vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long | 2012 | NCS |
| 9 | M001030 | Phạm Thanh Toàn | Nghiên cứu ảnh hưởng xâm nhập mặn đến kiểu sử dụng đất và các hệ thống canh tác tại huyện Thạnh Phú tỉnh Bến Tre | 2014 | TS |
| 10 | M001027 | Lê Thành Sơn | Nghiên cứu ảnh hưởng xâm nhập mặn đến quá trình sử dụng đất, các hệ thống canh tác và đời sống người dân tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang | 2014 | TS |
| 11 | M001023 | Nguyễn Quốc Phong | Nghiên cứu Hệ thống canh tác luân canh màu trên đất lúa ở tỉnh Vĩnh Long | 2014 | TS |
| 12 | M000552 | Nguyễn Lê Hiếu Nghĩa | Xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý chương trình nông thôn mới cấp huyện tại huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở công nghệ Mapinfo/Mapbasic | 2014 | TS |
| 13 | M000536 | Mai Linh Cảnh | Thiết kế hệ thống quản lý việc thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Hậu Giang | 2014 | TS |
| 14 | P1214006 | Lê VănTính | nghiên cứu mô hình kinh tế hộ an toàn cho nông hộ nghèo trong xây dựng nông thôn mới Ở TP Cần Thơ | 2014 | NCS |
| 15 | P1215002 | Tô Tuấn Nghĩa | Nghiên cứu sự thay đổi các hệ thống sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch lao động nông thôn trong tiến trình đo thị hóa tại TPCT | 2015 | NCS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 16 | M2915003 | Lâm Khắc Huy | Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến tái cơ cấu nông nghiệp ở huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre | 2017 | TS |
| 17 | M2417007 | Trang Minh Tú | Đánh giá khả năng thích ứng sinh kế của hộ nông dân dưới xâm nhập mặn ở hai huyện An Minh và An Biên tỉnh Kiên Giang | 2018 | TS |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | T2006-36; Đánh giá sự thích ứng của phương pháp tiếp cận khuyến nông có sự tham gia của người dân từ 2002-2006 tại 4 tỉnh vùng dự án ở ĐBSCL. | 2006 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 2 | Lai tạo và chọn lọc giống lúa thích nghi cho các vùng đất khó khăn nhiễm phèn, nhiễm mặn và các hệ thống canh tác khác nhau ở ĐBSCL bằng cách áp dụng "môi trường lai tạo tại chỗ". | 2007 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 3 | T2007-46; Sử dụng phân sinh học sản xuất rau an toàn | 2008 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 4 | B2010-16-188TĐ; Nghiên cứu mô hình “nông thôn mới cấp xã” cho vùng dân tộc Khmer huyện Long Mỹ, Hậu Giang | 2011 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 5 | Xây dựng chuỗi giá trị cây Gừng tại Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng | 2015 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 6 | Quy hoạch ngành nông nghiệp-nông thôn trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn đến năm 2030 | 2015 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 7 | Xây dựng chuỗi giá trị cây Gừng tại huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng | 2016 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 8 | Nghiên cứu xây dựng mô hình lúa - cá sạch tại tỉnh An Giang | 2019 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 9 | Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu cho hộ dân ở ven biển ĐBSCL | 2019 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |

### 2. Sách và giáo trình xuất bản.

| STT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số ISBN | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ĐBSCL: Những thành tựu và triển vọng | Đại học Cần Thơ | 2016 | 978-604-919-672-0 | | X |

## 3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.

**Xuất bản tiếng Anh**

1. **Nguyễn Duy Cần**, N.T. Khiem, M. Hossain, To Phuc Tuong. **2010**. FARMERS' ASSESSMENT OF RESOURCE MANAGEMENT AND FARM-LEVEL TECHNOLOGICAL INTERVENTIONS IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Tropical Deltas and Coastal Zones: Food Production, Communities and Environment at Land-Water Interface. In: Chu T. Hoanh, Brian W. Szuster, Kam Suan-Pheng, Abdelbagi M. Ismail and Andrew D. Noble. 307-319.
2. **Nguyễn Duy Cần**. **2011**. TRANSFORMATION OF FARMING SYSEMS IN THE COASTAL MEKONG DELTA: SEEKING FOR A BETTER MANAGEMENT AND SUSTAINABILITY. Vietnam's Socio-economic Development. No.65.
3. **Nguyễn Duy Cần**. **2011**. TRANSFORMATION OF FARMING SYSTEMS IN THE COASTAL MEKONG DELTA: SEEKING FOR A BETTER MANAGEMENT AND SUSTAINABILITY. Vietnam's Socio-economic Development. No.65. 33-42.
4. **Nguyễn Duy Cần**, Võ Hồng Tú, Chu Thai Hoanh. **2013**. APPLICATION OF LIVELIHOOD VULNERABILITY INDEX TO ASSESS RISKS FROM FLOOD VULNERABILITY AND CLIMATE VARIABILITY - A CASE STUDY IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. Journal of Environmental Science and Engineering A. Volume 2, Number 8. 476-486.
5. **Nguyễn Duy Cần**, Võ Hồng Tú, Seak Sophat, Sok Khom, Chu Thai Hoanh. **2014**. VULNERABILITY OF LIVELIHOODS IN FLOOD-PRONE AREAS ALONG THE CAMBODIA-VIETNAM BORDER. Climate Risks, Regional Interaction, and Sustainability in the Mekong Region. 1. 97-122.
6. **Nguyễn Duy Cần**. **2014**. UNDERSTANDING "LINKING TOGETHER THE FOUR HOUSES" IN RICE PRODUCTION AND COMMERCE: A CASE STUDY OF AN GIANG PROVINCE, VIETNAM AND LESSONS LEARNT FROM CHIBA PREFECTURE, JAPAN. Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization. 486. 1-41. (Đã xuất bản)
7. **Nguyễn Duy Cần**. **2015**. ADAPTATION TO SALINITY INTRUSION: AN ECONOMIC ASSESSMENT OF DIVERSIFIED FARMING SYSTEMS IN SALINE AFFECTED AREA OF COASTAL BEN TRE PROVINCE OF THE MEKONG DELTA, VIETNAM. International Symposium on Current Agricultural Environmental Issues in the Pacific Rim Nations and their Countermeasures - II. . 15-26.
8. Đặng Kiều Nhân, Võ Thành Danh, **Nguyễn Duy Cần**, Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Peter Brown, Võ Văn Hà, John Wards, Thelma Paris,, Truong Thi Ngoc Chi. **2016**. ANALYSIS OF FARMING SYSTEMS AND SOCIOECONOMIC SETTINGS IN RICE FARMING HOUSEHOLDS. ACIAR. 07. 3-34.
9. Cao Hoàng Tiến, **Nguyễn Duy Cần**. **2017**. ENVIRONMENT MONITORING SYSTEM FOR AGRICULTURAL APPLICATION BASED ON WIRELESS SENSOR NETWORK. 7th International Conference on Information Science and Technology, April 16-19, 2017, Da Nang, Vietnam. . 99-102.
10. Cao Hoàng Tiến, **Nguyễn Duy Cần**, Phạm Văn Trọng Tính. **2017**. DESIGN OF A COST EFFECTIVE SOIL MONITORING SYSTEM TO SUPPORT AGRICULTURAL ACTIVITIES FOR SMALLHOLDER. International Journal of Information Communication Technology and Digital Convergence (IJICTDC). Vol 2, no 2. 1-5.
11. Võ Hồng Tú, **Nguyễn Duy Cần**, Yoshifumi Takahashi, Mitsuyasu Yabe. **2018**. WATER USE EFFICIENCY IN RICE PRODUCTION: IMPLICATIONS FOR CLIMATE CHANGE ADAPTATION IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Process Integration and Optimization for Sustainability. 2018. 1-18.
12. Võ Hồng Tú, **Nguyễn Duy Cần**, Steven W. Kopp, Yoshifumi Takahashi, Mitsuyasu Yabe. **2018**. MODELLING THE FACTORS AFFECTING THE ADOPTION OF

ECOFRIENDLY RICE PRODUCTION IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Cogent Food & Agriculture. 4. (Đã xuất bản)

13. Võ Hồng Tú, **Nguyễn Duy Cần**, Steven W. Kopp, Yoshifumi Takahashi, Mitsuyasu Yabe. **2018**. TECHNICAL AND ENVIRONMENTAL EFFICIENCY OF ECO-FRIENDLY RICE PRODUCTION IN THE UPSTREAM REGION OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Environ Dev Sustain. 2018. 1-24. (Đã xuất bản)

**Xuất bản tiếng Việt**

1. **Nguyễn Duy Cần**. **2005**. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ CÁC HỆ THỐNG CANH TÁC TRONG VÙNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT TỈNH CÀ MAU: PHÂN TÍCH KHUNG SINH KẾ BỀN VỮNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 04.
2. **Nguyễn Duy Cần**, Nico Vromant. **2008**. KHUYẾN NÔNG CÓ SỰ THAM GIA (PTD) Ở ĐBSCL: CON NGƯỜI VÀ NHỮNG MÓC QUAN TRỌNG TRONG TIẾN TRÌNH THỂ CHẾ HÓA PTD. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. 95-102.
3. **Nguyễn Duy Cần**, Nguyễn Văn Khanh (sai ten). **2009**. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ THAY ĐỔI VỀ SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG CỦA NÔNG DÂN Ở VÙNG NGỌT HÓA GÒ CÔNG , TIỀN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 12. 365-374.
4. **Nguyễn Duy Cần**, Trần Hữu Phúc, Nguyễn Văn Khang. **2009**. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC MÔ HÌNH CANH TÁC TRÊN VÙNG ĐẤT LÚA VÙNG NGỌT HÓA GÒ CÔNG - TIỀN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 12.
5. **Nguyễn Duy Cần**, Nico Vromant. **2009**. ĐÁNH GIÁ SỰ CHẤP NHẬN CỦA PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT CÓ SỰ THAM GIA (PTD) TRONG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 12. 123-133.
6. **Nguyễn Duy Cần**. **2009**. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC HỆ THỐNG CANH TÁC VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT THEO HƯỚNG BỀN VỮNG CHO HUYỆN TRI TÔN - AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường ĐH Cần Thơ, 12.
7. Âu Quang Tấn, Nguyễn Văn Sánh, **Nguyễn Duy Cần**, Dương Ngọc Thành, Nguyễn Ngọc Sơn, Đặng Kiều Nhân. **2010**. TÍNH KHẢ THI VỀ KỸ THUẬT VÀ KINH TẾ CỦA CÁC HỆ THỐNG NÔNG - LÂM - NGƯ KẾT HỢP TẠI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA U MINH THƯỢNG - KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 14..
8. **Nguyễn Duy Cần**, Nguyễn Văn Sánh, Võ Hồng Tú. **2011**. LIÊN KẾT 4 NHÀ TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 20a. 220-229.
9. **Nguyễn Duy Cần**, Trần Duy Phát. **2012**. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI? CỦA XÃ VĨNH VIỄN, HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 22b.
10. **Nguyễn Duy Cần**, Trần Duy Phát, Lê Sơn Trang, Phạm Văn Trọng Tính. **2012**. ĐÁNH GIÁ VÀ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ VĨNH VIỄN, HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 24b. 199-209.
11. Võ Hồng Tú, **Nguyễn Duy Cần**, Nguyễn Thùy Trang, Lê Văn An. **2012**. TÍNH TỔN THƯƠNG SINH KẾ NÔNG HỘ BỊ ẢNH HƯỞNG LŨ TẠI TỈNH AN GIANG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 22b. 294-303.
12. Trần Quốc Nhân, Đỗ Văn Hoàng, **Nguyễn Duy Cần**, Lê Duy. **2012**. PHÂN TÍCH LỢI ÍCH DO HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KIỂU MỚI MANG LẠI CHO NGƯỜI DÂN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU HỢP TÁC XÃ LONG TUYỀN, QUẬN BÌNH THỦY, THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 22b. 283-293.
13. **Nguyễn Duy Cần**. **2013**. ĐÁNH GIÁ TÍNH DỄ TỔN THƯƠNG CỦA SINH KẾ VÙNG HẠ LƯU SÔNG MEKONG. Đánh giá tính dễ tổn thương của sinh kế vùng hạ lưu sông Mekong.
14. **Nguyễn Duy Cần**, Lê Văn Dũng, TRAN HUYNH KHANH . **2013**. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ VÀ CÁC LỢI ÍCH XÃ HỘI CỦA MÔ HÌNH CANH TÁC BẮP RAU

THEO TIÊU CHUẨN GLOBALGAP TẠI CHỢ MỚI, AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 25. 37-44.

15. Võ Hồng Tú, **Nguyễn Duy Cần**, Nguyễn Thùy Trang. **2016**. TÁC ĐỘNG CỦA ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Kỷ yếu Hội nghị khoa học Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thời hội nhập. 74-88.
16. Cao Hoàng Tiến, **Nguyễn Duy Cần**, Sử Kim Anh. **2017**. HỆ THỐNG GIÁM SÁT VÀ ĐIỀU KHIỂN, ỨNG DỤNG TRONG NHÀ KÍNH. Hội thảo toàn quốc về công nghệ thông tin và truyền thông. 16-26.
17. Huỳnh Văn Hiền, Trần Đắc Định, **Nguyễn Duy Cần**, Đặng Thị Phượng. **2017**. PHÂN TÍCH SINH KẾ CỦA HỘ KHAI THÁC LƯỚI RÊ VEN BỜ (LOẠI TÀU CÓ CÔNG SUẤT <90 CV) Ở HUYỆN PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG. Khoa học quản lý và Kinh tế. 02. 81-90.
18. Lê văn Tính, **Nguyễn Duy Cần**, Dương Ngọc Thành. **2017**. SỰ CHUYỂN DỊCH VỀ QUY MÔ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN THỚI LAI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 52. 23-30.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người kê khai ký tên**

**PGs.Ts. Nguyễn Duy Cần**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **VÕ THÀNH DANH** Giới tính: Nam
Ngày, Năm sinh: 17/07/1964 Nơi sinh:
Quê quán: TT.Ngã Năm, H.Ngã Năm, Sóc Trăng
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nơi nhận học vị: 2004, Philippines
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009
Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh tế tài nguyên Môi trường
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 178/97, đường Lý Chính Thắng, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918508192 Email: vtdanh@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Tập trung Nơi đào tạo: ĐH Kinh tế TPHCM
Ngành học chuyên môn: KT Kế toán Năm tốt nghiệp: 1991

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ**

Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: ĐH Chairman
Chuyên ngành đào tạo: QT Kinh doanh
Năm được cấp bằng: 1997

**Tiến sĩ**

Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: Viện ĐH Quốc gia Philippines
Chuyên ngành đào tạo: KT Nông nghiệp Năm được cấp bằng: 2004

**3. Ngoại ngữ** 1. Anh Mức độ thành thạo: Trình độ C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 04/1993 - 11/2006 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Tài chánh-Ngân hàng |
| 04/2001 - 2004 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Tiến sỹ ngành tại Phi-li-pin |
| 08/2004 - 12/2005 | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng khoa Khoa Kinh tế |
| 03/2005 - 05/2012 | Đại học Cần Thơ | Trưởng Bộ môn |
| 12/2006 - 01/2017 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên chính tại BM. Kinh tế Tài nguyên Môi trường |
| 02/2007 - 05/2012 | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng khoa |
| 05/2012 - 04/2018 | Đại học Cần Thơ | Trưởng khoa Khoa Kinh tế |
| 02/2017 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên cao cấp tại BM. Kinh tế Tài nguyên Môi trường |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp(Cơ sở, bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Quy hoạch phát triển nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Ngã Năm đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015 | 2005 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 2 | B2010-16-153; So sánh hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh và hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần ở ĐBSCL: Cách tiếp cận tổng năng suất yếu tố | 2011 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 3 | Xây dựng giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 2012 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 4 | Hợp đồng tư vấn V/v lập dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển Nông nghiệp - Nông thôn và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi huyện Thạnh Trị đến năm 2015 và định hướng phát triển đến năm 2020 huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng | 2012 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 5 | Household economic losses of urban flooding: Case of Cantho city, Vietnam | 2013 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 6 | Đánh giá tình trạng nước biển dâng và phân tích khả năng thích nghi dựa vào cộng đồng tại các vùng ven biển tỉnh Trà Vinh | 2013 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 7 | Nghiên cứu khoa học, dịch tài liệu, và hội thảo khoa học về kinh tế tài nguyên và môi trường do tổ chức Kinh tế và Môi trường Đông Nam Á (EEPSEA-WorldFish) tài trợ kinh phí | 2017 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 8 | Các lựa chọn nước uống trong bối cảnh ô nhiễm thạch tín ở ĐBSCL | 2017 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 9 | Xác định và đề xuất giải pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của thành phố Cần Thơ đến năm 2020 | 2017 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 10 | Đánh giá tác động chính sách đổi mới và chuyển giao kỹ thuật ở các vùng sản xuất lúa không thuận lợi ở Đông Nam Á (Chương trình CURE) | 2019 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 11 | Cải thiện chuỗi giá trị nấm rơm ở đồng bằng sông Cửu Long | 2019 | Đề tài cấp nhà nước | Chủ nhiệm |

**2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.**

**Xuất bản tiếng Anh**

1. **Võ Thành Danh**, Huỳnh Việt Khải. **2014**. ESTIMATING RESIDENTS? WILLINGNESS TO PAY FOR GROUND WATER PROTECTION IN THE VIETNAMESE MEKONG DELTA. Applied Water Science. online. (Đã xuất bản)
2. **Võ Thành Danh**. **2014**. HOUSEHOLD ECONOMIC LOSSES OF URBAN FOODING CASE STUDY OF CAN THO CITY, VIETNAM. Working paper of International Institute for Environment and Development. 12. 1-39. (Đã xuất bản)
3. Huỳnh Việt Khải, **Võ Thành Danh**. **2014**. USING A RISK COST-BENEFIT ANALYSIS FOR A SEA DIKE TO ADAPT TO THE SEA LEVEL IN THE VIETNAMESE MEKONG RIVER DELTA. Climate. 2. 78-102. (Đã xuất bản)
4. **Võ Thành Danh**, Huỳnh Việt Khải. **2015**. HOUSEHOLD DEMAND AND SUPPLY FOR CLEAN GROUNDWATER IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Renewables Wind, Water, and Solar. 2. 1-12. (Đã xuất bản)
5. **Võ Thành Danh**. **2015**. ADAPTATION TO SEA LEVEL RISE IN THE VIETNAMESE MEKONG RIVER DELTA: SHOULD A SEA DYIKE BE BUILT?. Cost-Benefit Studies of Natural Resource management in Southeast Asia. David James & Herminia A. Franciso. 345-368. (Đã xuất bản)
6. Nguyễn Hồng Tín, **Võ Thành Danh**, Đặng Kiều Nhân. **2015**. XÂY DỰNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC TRONG ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TPCT. Human resources for the future of the Mekong Delta of Vietnam.
7. Lê Nguyễn Đoan Khôi, **Võ Thành Danh**. **2016**. GLOBAL VALUE CHAINS AND MARKET ACCESS OF SMALL-SCALE FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. Đại học Cần Thơ. 01. 155-170. (Đã xuất bản)
8. Lê Nguyễn Đoan Khôi, **Võ Thành Danh**. **2016**. RELATIONSHIP QUALITY IN FISH VALUE CHAINS: BUYER - SUPPLIER MANAGEMENT IN THE PANGASIUS INDUSTRY, VIETNAM. Đại học Cần Thơ. 01. 170-185. (Đã xuất bản)
9. Lê Nguyễn Đoan Khôi, **Võ Thành Danh**. **2016**. VALUE CHAIN QUALITY MANAGEMENT: A CASE OF PANGASIUS INDUSTRY IN VIETNAM. Đại học Cần Thơ. 01. 186-204. (Đã xuất bản)
10. Đặng Kiều Nhân, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Duy Cần, Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Peter Brown, Võ Văn Hà, John Wards, Thelma Paris,, Truong Thi Ngoc Chi. **2016**. ANALYSIS OF FARMING SYSTEMS AND SOCIOECONOMIC SETTINGS IN RICE FARMING HOUSEHOLDS. ACIAR. 07. 3-34. (Đã xuất bản)
11. Huỳnh Việt Khải, **Võ Thành Danh**, Vũ Thùy Dương, Mitsuyasu Yabe. **2017**. DRAINAGE IMPROVEMENT PROJECT: COST AND BENEFIT ANALYSIS IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University. 62. 189-195.
12. Nguyễn Văn Ngân, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Hải Minh. **2018**. EVALUATION OF AWARENESS AND RESPONSE TO FLOOD RISK OF FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. The 2018 UHD-CTU-UEL International Economics and Business Conference Proceedings, University of Economics and Law, Vietnam; 28/05/2018 - 01/06/2018. . (Đã xuất bản)

**Xuất bản tiếng Việt**

1. **Võ Thành Danh**. **2008**. TỔN THẤT KINH TẾ CỦA Ô NHIỄM NƯỚC NGẦM Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. (Đã xuất bản)
2. **Võ Thành Danh**. **2008**. TỔN THẤT KINH TẾ CỦA Ô NHIỄM NƯỚC NGẦM Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. 132-141. (Đã xuất bản)
3. **Võ Thành Danh**. **2008**. ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 10. 185-194. (Đã xuất bản)

4. **Võ Thành Danh**. **2010**. ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG TẠI TP. CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
5. **Võ Thành Danh**. **2010**. TỔN THẤT KINH TẾ CỦA Ô NHIỄM NƯỚC NGẦM Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
6. **Võ Thành Danh**. **2010**. ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI LÃI SUẤT ĐẾN HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HANG THƯƠNG MẠI. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
7. **Võ Thành Danh**. **2010**. ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC SÔNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 15b.38-45.
8. **Võ Thành Danh**. **2010**. THIỆT HẠI KINH TẾ DO Ô NHIỄM NƯỚC SÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 15b.264-273.
9. HUYNH VAN TUNG, **Võ Thành Danh**. **2011**. PHÂN TÍCH SỰ HÀI LÒNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG: KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Quản lý Kinh Tế. . (Đã xuất bản)
10. **Võ Thành Danh**. **2011**. HÀM CUNG MÍA ĐƯỜNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 17b. 43-52. (Đã xuất bản)
11. Nguyễn Văn Thuận, **Võ Thành Danh**. **2011**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG RAU AN TOÀN TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 17b. 113-119. (Đã xuất bản)
12. Thùy Dương, **Võ Thành Danh**. **2011**. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT SẦU RIÊNG TẠI TỈNH TIỀN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 20b. 237-347.
13. Đặng Hoàng Thống, **Võ Thành Danh**. **2011**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ: CÁCH TIẾP CẬN TỔNG NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số17b. 120-129.
14. **Võ Thành Danh**. **2012**. RISK COST BENEFIT ANALYSIS FRAMEWORK .... Phát triển KT-XH. 1. 277. (Đã xuất bản)
15. Liễu Thu Trúc, **Võ Thành Danh**. **2012**. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2009. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 21a. 148-157. (Đã xuất bản)
16. Liễu Thu Trúc, **Võ Thành Danh**. **2012**. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 21a. 158-168. (Đã xuất bản)
17. **Võ Thành Danh**, Lưu Tiến Thuận, Nguyễn Thị Thanh Phương, Ngo Dang Phong, Nguyễn Thúy An. **2013**. FARMERS WILLINGNESS-TO-ADOPT ON THE ALTERNATE WETTING AND DRYING TECHNONOGY IN BAC LIEU PROVINCE. Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng.
18. **Võ Thành Danh**, Nguyễn Thị Phương Lam. **2013**. PHÂN TÍCH CẦU ĐẦU TƯ VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 28. 7-16. (Đã xuất bản)
19. **Võ Thành Danh**, Ong Quốc Cường, Trần Bá Quang. **2013**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 27. 34-44.
20. **Võ Thành Danh**, Ong Quốc Cường. **2014**. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH HẬU GIANG. Nghiên cứu kinh tế. số 5 (432). 65-72.
21. **Võ Thành Danh**. **2014**. ĐÁNH GIÁ TỔN THƯƠNG DO XÂM NHẬP MẶN ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC VÙNG VEN BIỂN TỈNH TRÀ VINH. Khoa học và Công nghệ tỉnh Trà Vinh. 02 (012). 24-33. (Đã xuất bản)
22. **Võ Thành Danh**, Lâm Thanh Nghiệp. **2014**. ĐÁNH GIÁ TỔN THƯƠNG DO XÂM NHẬP MẶN ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC VÙNG VEN BIỂN TỈNH TRÀ VINH. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

23. Nguyễn Văn Thuận, **Võ Thành Danh**. **2014**. ỨNG DỤNG MÔ HÌNH CẤU TRÚC- THỰC HIỆN-KẾT QUẢ THỊ TRƯỜNG (STRUCTURE-CONDUCT-PERFORMANCE - SCP) TRONG PHÂN TÍCH CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG CÁ TRA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 33. 45-51. (Đã xuất bản)
24. Nguyễn Văn Thuận, **Võ Thành Danh**. **2014**. THỊ TRƯỜNG CÁ TRA VIỆT NAM PHÂN PHỐI THU NHẬP CHUỖI-GIÁ THÀNH SẢN XUẤT CÁ TRA NGUYÊN LIỆU-GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 32.
25. Nguyễn Minh Tân, **Võ Thành Danh**. **2014**. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH BẠC LIÊU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
26. Huỳnh Việt Khải, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Văn Ngân, Lê Thị Ngọc Ngà. **2015**. PHÂN TÍCH CHI PHÍ LỢI ÍCH DỰ ÁN CẢI TẠO KÊNH THOÁT NƯỚC TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Phát triển kinh tế - xã hội đồng bằng sông Cửu Long năm 2015, Khoa Kinh tế tại trường Đại học Cần Thơ, ngày 8/12/2015. . 162-174. (Đã xuất bản)
27. Ong Quốc Cường, Nguyễn Ngọc Sơn, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Thanh Bình. **2015**. TÍNH KHẢ THI CỦA MÔ HÌNH LUÂN CANH LÚA MÀU TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (ĐBSCL): TRONG BỐI CẢNH NÔNG NGHIỆP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
28. **Võ Thành Danh**. **2015**. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC THÍCH NGHI ĐỐI VỚI XÂM NHẬP MẶN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC VÙNG VEN BIỂN TỈNH TRÀ VINH. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 36. 64-71.
29. Nguyễn Hồng Tín, Võ Thị Thanh Lộc, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Quang Tuyến, Võ Kim THoa. **2015**. NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG KHUNG NĂNG LỰC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 36. 74-83.
30. Nguyễn Hồng Tín, Võ Thị Thanh Lộc, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Quang Tuyến, Võ Kim Thoa. **2015**. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 130-142.
31. Nguyễn Hồng Tín, Võ Thị Thanh Lộc, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Quang Tuyến, Châu Mỹ Duyên, Võ Kim THoa. **2015**. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 36. 52-63. (Đã xuất bản)
32. Nguyễn Minh Tân, **Võ Thành Danh**, Tăng Thị Ngân. **2015**. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TỈNH BẠC LIÊU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 34-40.
33. Nguyễn Thị Thu An, **Võ Thành Danh**. **2015**. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CẦU ĐẦU TƯ MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 40. 31-38. (Đã xuất bản)
34. **Võ Thành Danh**, Nguyễn Văn Thuận. **2016**. PHÁT TRIỂN NGÀNH HÀNG CÁ TRA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Võ Thành Danh. 59-100. (Đã xuất bản)
35. **Võ Thành Danh**. **2016**. GIỚI THIỆU VỀ PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ. Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Võ Thành Danh. 1-15. (Đã xuất bản)
36. Lưu Tiến Thuận, Bùi Văn Trịnh, **Võ Thành Danh**. **2016**. CÁC CÁCH TIẾP CẬN CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ CHUỖI CUNG ỨNG TRONG PHÂN TÍCH NGÀNH HÀNG. Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Võ Thành Danh. 101-122.
37. Ong Quốc Cường, **Võ Thành Danh**, Hồ Hồng Liên, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Phạm Tuyết Anh. **2016**. NHẬN DẠNG CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 42. 31-41. (Đã xuất bản)

38. Nguyễn Văn Ngân, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Hải Minh. **2017**. ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC VÀ ỨNG PHÓ VỚI RỦI RO DO LỤT CỦA NÔNG DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Phát triển kinh tế xã hội vùng DDBSCL trong xu hướng toàn cầu hóa, ĐHCT, 15/12/2017. . 202-211.
39. Trần Bá Trí, **Võ Thành Danh**. **2018**. VAI TRÒ GIÁM SÁT VÀ MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI CỦA TRƯỞNG NHÓM ĐẾN VIỆC HOÀN TRẢ NỢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH CHO VAY THEO NHÓM CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VIỆT NAM TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương. 519. 54-56.
40. **Võ Thành Danh**, Nguyễn Hữu Đặng, Lê Tín, Ong Quốc Cường. **2018**. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 4. 200-211. (Đã xuất bản)
41. Nguyễn Thị Lương, **Võ Thành Danh**. **2018**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 6. 206-214. (Đã xuất bản)
42. Trần Thị Huỳnh Lê, **Võ Thành Danh**, Nguyễn Thị Mỹ Linh. **2018**. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI: TRƯỜNG HỢP MUA CHỊU VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ NUÔI TÔM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 1. 193-202.
43. Nguyễn Minh Đãm, **Võ Thành Danh**, Trương Thị Thúy Hằng. **2018**. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH DỆT MAY THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 1. 164-174. (Đã xuất bản)

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người kê khai ký tên**

**PGs. Ts. Võ Thành Danh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRẦN VĂN HIẾU** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 01- 11 -1963 Nơi sinh: Long phước, Long Hồ, Vĩnh Long.
Quê quán: Long Phước, Long Hồ, Vĩnh Long. Dân tộc: Kinh
Tôn giáo: Không
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2004, Việt Nam
Chức vụ: P. Trưởng Khoa, Bí thư Đảng ủy.
Đơn vị công tác:Khoa khoa học chính trị, Đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 2/100, đường Lê Lai, An Phú, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 07103833242 DĐ:0913104567
E-mail:tvhieu@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Văn
Nước đào tạo:Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1985
Bằng đại học 2: Chủ nghĩa xã hội khoa học Năm tốt nghiệp: 1987

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế chính trị. Năm cấp bằng: 1998
Tên luận văn: "Phát triển kinh tế hộ Cần Thơ trong thời kỳ CNH, HĐH"
Nơi đào tạo: Đại học KHXHNV Hà Nội.

**Tiến sĩ:**
Tiến sĩ Chuyên ngành: Kinh tế chính trị. Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: ***"Liên kết kinh tế giữa kinh tế hộ nông dân với các Doanh nghiệp nhà nước****"(Qua thực tế khảo sát Nông trường sông Hậu, Công Ty Mê Công và Công ty mía đường Cần Thơ).*

**3. Ngoại ngữ** 1. Anh Văn Mức độ thành thạo: Trình độ C
2. Pháp Văn Mức độ thành thạo: Trình độ A

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1987-1995 | Bộ môn Mác – Lênin, ĐHCT | Cán bộ giảng dạy môn CNXH khoa học. |
| 1996 -2008 | Khoa Mác-Lênin, TT HCM. | Cán bộ giảng dạy Kinh tế chính trị<br>Tổ trưởng tổ phương pháp giảng dạy. |
| 2008-2010 | Khoa khoa học chính trị. | Giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản VN.<br>Trưởng bộ môn. |
| Từ 2011 - nay | Khoa khoa học chính trị, Đại học Cần Thơ | P. Trưởng Khoa, Bí thư Đảng ủy Khoa. |

**2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:**

**1) Luận văn Thạc sĩ: sinh viên Nguyễn Văn Bình**

" Phân tích tác động của thể chế và chính sách đến sự phát triển của mô hình tôm sú (Penaeus monodon) - lúa luân canh ở Đồng bằng sông Cửu Long"

Năm thực hiện: 2010 Năm bảo vệ: 2011

**2) Luận văn Thạc sĩ: Học viên Phạm Thị Kim Oanh**

"Đánh giá thực trạng, hiệu quả về năng suất và lợi nhuận của các hình thức liên kết trong sản xuất cá tra (Pangasianodon hypophthalmus) ở Đồng Bằng Sông Cửu Long"

Năm thực hiện: 2010 Năm bảo vệ: 2011

**3) Luận văn Thạc sĩ: Học viên Nguyễn Thành Luân**

Năm thực hiện: 2014 Năm bảo vệ: 2015

**4) Luận văn Thạc sĩ: Học viên Đinh Thị Thanh Trang**

Năm thực hiện: 2014 Năm bảo vệ: 2015

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện**

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Thực trạng kinh tế hộ nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long | 1998 | Đề tài cấp trường | Chủ trì |
| 2 | Dạy học theo phương pháp thảo luận nhóm, hợp tác | 2008 | Đề tài NFP hợp tác giữa Khoa sư phạm với các chuyên gia Hà Lan | Tham gia |
| 3 | Nghiên cứu các chương pháp giảng dạy các môn Lý Luận chính trị | 2011 | Đề tài cấp Bộ | Chủ trì |
| 4 | Khảo sát chất lượng đào tạo sinh viên chuyên ngành Sư phạm Giáo dục công dân của Khoa khoa học chính trị. | 2012 | Đề tài cấp trường | Chủ trì |
| 5 | Khảo sát chất lượng đội ngũ giảng dạy Giáo dục công dân ĐBSCL | 2013 | Đề tài cấp trường | Chủ trì |

**2. Sách và giáo trình xuất bản**

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giáo Trình Lịch sử các học thuyết kinh tế. | Chưa xuất bản | 2005 | | X |
| 2 | Giáo Trình đánh giá giáo dục – Giáo dục công dân | | 2008 | X | |
| 3 | Giáo trình: Phương pháp nghiên cứu khoa học- Giáo dục công dân. | | 2009 | x | |

**3. Các công trình khoa học đã công bố**

Trần văn Hiếu. 2001. Nông trường sông Hậu - Mô hình sản xuất, kinh doanh tổng hợp ĐBSCL. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Trần văn Hiếu. 2001. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế.

Trần Văn Hiếu. 2001. Phát triển kinh tế hộ nông dân ĐBSCL. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Trần Văn Hiếu. 2002. Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp nhà nước và hộ nông dân - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
Trần Văn Hiếu. 2003. Kinh nghiệm Trung Quốc về liên kết kinh tế giữa kinh tế hộ nông dân với doanh nghiệp nhà nước. Tạp chí Lý luận chính trị.
Trần Văn Hiếu. 2003. Xử lý đúng đắn vấn đề lợi ích trong liên kết kinh tế giữa kinh tế hộ nông dân và doanh nghiệp nhà nước. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
Trần Văn Hiếu. 2003. Liên kết kinh tế giữa DNNN và hộ nông dân qua thực tiễn nông trường sông Hậu. Lý luận chính trị.
Trần Văn Hiếu. 2004. Thực trạng và giải pháp cho sự liên kết "Bốn nhà" trong sản xuất và tiêu thụ nông sản ở ĐBSCL. Tạp chí khoa học, Trường ĐH Cần Thơ.
Trần Văn Hiếu. 2004. Liên kết kinh tế giữa DNNN và hộ nông dân, con đường phát triển của sản xuất nông nghiệp ĐBSCL trong thời kỳ CNH, HĐH. Tài liệu hội thảo khoa học ĐBSCL-Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ.
Trần Văn Hiếu. 2010. Mô hình kinh tế thị trường xã hội ở Đức và khả năng vận dụng ở Việt Nam. Tài liệu Hội thảo khoa học quốc gia. Hội đồng lý luận trung ương, Tr 83, tập II.
Trần Văn Hiếu. 2011. Một số suy nghĩ về việc đổi mới phương pháp giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường đại học và cao đẳng. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
Trần Văn Hiếu. 2011. Thực trạng dạy và học các môn Lý luận chính trị khảo sát ở Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Đồng Tháp và Đại học An Giang. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
Trần Văn Hiếu 2012. Cánh đồng mẫu lớn, mô hình liên kết " Bốn nhà" bước đầu có hiệu quả ở ĐBSCL. Tạp chí Lý luận chính trị.
Trần Văn Hiếu. 2012. Những đột phá trong lĩnh vực kinh tế mang đậu dấu ấn Võ Văn Kiệt. Sách: Hội thảo khoa học, Kỷ niệm 90 năm ngày sinh Võ Văn Kiệt. Nhà XB Chính trị quốc gia
Trần Văn Hiếu. 2013. Giáo sư Trần Đại Nghĩa, Nhà cách mạng chân chính thời đại Hồ Chí Minh. Sách: GS, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa, nhà khoa học lớn với cách mạng Việt Nam. Nhà xuất bản chính trị quốc gia – Sự Thật, năm 2013.
Trần Văn Hiếu. 2014. Thực trạng đội ngũ giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân các trường trung học phổ thông ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 29c.
Trần Văn Hiếu. 2014. Những tư tưởng lớn về Đường lối cách mạng trong tác phẩm Nhật ký trong tù của Hồ Chí Minh. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 31d.
Trần Văn Hiếu. 2014. Tái cấu trúc sản xuất nông nghiệp ĐBSCL. Tạp chí Lý luận chính trị.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người khai ký tên**

**Ts. Trần Văn Hiếu**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phan Huy Hùng Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 06/06/1967 Nơi sinh: Tân An-Ninh Kiều-Cần Thơ
Quê quán: Cai Lậy-Cai Lậy-Tiền Giang Dân tộc: Kinh Tôn giáo: không
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Việt Nam
Chức vụ: Giám đốc Đơn vị: Trung tâm Đảm bảo chất lượng & Khảo thí
Đơn vị sinh hoạt chuyên môn: Bộ môn Luật hành chính, Khoa Luật
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên hệ: 1/2 Phạm Ngũ Lão, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0913722030 E-mail: phhung@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Dài hạn tập trung Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Lý Năm tốt nghiệp: 1988
Bằng đại học 2: Hành chính học Năm tốt nghiệp: 1999

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thời gian đào tạo: 11/2001-03/2005 Nơi đào tạo: Học viện Hành chính Quốc Gia
Chuyên ngành đào tạo: Quản lý hành chính công
Tên luận văn: Tăng cường các giải pháp quản lý chương trình đào tạo đại học và sau đại học
Tháng, năm được cấp bằng: 03/2005

**Tiến sĩ:**
Thời gian đào tạo: 01/2007-12/2011 Nơi đào tạo: Học viện Hành chính
Chuyên ngành đào tạo: Quản lý hành chính công
Tên luận văn: Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam.
Tháng, năm được cấp bằng: 06/2012

**3. Ngoại ngữ** 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thành thạo (trình độ C)

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| 09/1988-04/1991 | Trường Đại học Cần Thơ | Chuyên viên, Chủ tịch Hội sinh viên, Phó Bí thư Đoàn trường |
| 04/1991-02/1993 | Cơ quan quân sự Thành phố Cần Thơ | Bộ đội, Ban Chính trị |
| 02/1993-06/2005 | Trường Đại học Cần Thơ | Chuyên viên, Bí thư Đoàn trường, Thường vụ Thành Đoàn TP.Cần Thơ, Bí thư chi bộ, Đảng uỷ viên trường, tham gia giảng dạy (Quản lý HCNN & QL ngành GD&ĐT) |
| 06/2005-06/2012 | Trường Đại học Cần Thơ | Chuyên viên chính, Giảng viên chính, Chánh thanh tra, P.trưởng phòng Thanh tra-Pháp chế, P.Chủ tịch Công Đoàn trường, Uỷ viên UBKT Đảng uỷ trường, tham gia giảng dạy đại học và SDH (Quản lý HCNN & QL ngành GD&ĐT, Phương pháp lãnh đạo, Chính sách thông tin, GDDH Thế giới và Việt Nam) |

| | | |
|---|---|---|
| 06/2012 - Nay | Trường Đại học Cần Thơ | Giảng viên chính, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, UVBCH CĐGDVN, UVUB kiểm tra Đảng ủy trường, tham gia giảng dạy đại học và SDH (Quản lý hành chính nhà nước, Quản lý HCNN & QL ngành GD&ĐT, Phương pháp lãnh đạo, Chính sách thông tin, GDDH Thế giới và Việt Nam) |

**2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ**

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện**

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tăng cường các giải pháp quản lý chương trình đào tạo đại học và sau đại học. | 2004 | Luận văn thạc sĩ | Tác giả |
| 2 | Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam. | 2010 | Luận án tiến sĩ | Tác giả |
| 3 | Đánh giá kết quả và giải pháp hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Trường ĐHCT. | 2013 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |

**2. Sách và giáo trình xuất bản**

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giáo trình: Chính sách thông tin, giáo trình, Bộ môn Thông tin-Thư viện, Trường Đại học Cần Thơ | | 2007 | + | |
| 2 | Sách: Nông thôn và thể chế ở vùng ĐBSCL", Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở ĐBSCL | Agencia Espanola de Cooperación Internacional, Đại học Cần Thơ, ETEA | 2006 | | + |
| 3 | Quản lý hành chính nhà nước, quản lý ngành giáo dục và đào tạo | | 2013 | | + |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**

- *Tăng cường các giải pháp quản lý chương trình đào tạo đại học và sau đại học*; Luận văn thạc sĩ Quản lý Hành chính công 2004; Học viện Hành chính Quốc gia.
- "Quản lý chương trình đào tạo-cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục đại học", bài báo, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* Số 03/2005.
- "Thiết lập môi trường cho sự vận hành tự chủ của hệ thống đại học", bài báo, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* Số 04/2005.
- "Một số khía cạnh về đánh giá hoạt động hành chính góp phần thực hiện cải cách hành chính và thanh tra công vụ", bài báo, *Tạp chí Khoa giáo,* 2005, ISSN 0866-8458.
- "Nông thôn và thể chế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long", *Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở Đồng bằng sông Cửu long,* Sách tham khảo, Agencia Espanola de Cooperación Internacional, Đại học Cần Thơ, ETEA, 2006, tr.66-107 (đồng tác giả: Phan Thị Ngọc Khuyên, Mai Văn Nam).
- *Chính sách thông tin,* giáo trình, Bộ môn Thông tin-Thư viện, Trường Đại học Cần Thơ, 2007.

- *Mối liên hệ giữa nhà nước và trường đại học nhằm hướng tới sự tự chủ và trách nhiệm,* chuyên đề tiến sĩ, 2008, Học viện Hành chính.
- *Sự tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học*, chuyên đề tiến sĩ, 2008, Học viện Hành chính.
- *Quản lý nhà nước đối với các trường đại học ở một số quốc gia và các bài học cho Việt Nam*, chuyên đề tiến sĩ, 2008, Học viện Hành chính.
- "Đổi mới phương thức phân bổ và kiểm soát tài trợ công nhằm thúc đẩy tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học", bài báo, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* ISSN: 1859-2333, Số 13/2010.
- "Quản lý nhà nước đối với các trường đại học Việt Nam nhằm bảo đảm sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm", bài báo, *Tạp chí Quản lý nhà nước,* ISSN 0868-2828, số 2010.
- "Bảo đảm trách nhiệm xã hội của trường đại học", bài báo, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ,* ISSN: 1859-2333, số 13/2010.
- "*Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam*.", Luận án tiến sĩ Quản lý Hành chính công 2010; Học viện Hành chính.
- "Thực hiện quyền hành pháp trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Thách thức và giải pháp"*, Kỷ yếu Hội thảo Thách thức và trở ngại trong xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay,* 2013; Học viện Chính trị-Hành chính khu vực II và Trường Đại học Cần Thơ tổ chức.

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Xác nhận**
**của trường Đại học Cần Thơ**

**Người khai ký tên**

**Ts. Phan Huy Hùng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

Họ và tên: **PHẠM CÔNG HỮU** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 30.04.1970 Nơi sinh: Kiên Giang
Quê quán: Tp.Cần Thơ Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Thiên Chúa
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm. nước nhận học vị: 2012, Đức
Chức vụ: Không Đơn vị công tác: Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 179G/5A, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Điện thoại: 0967 771070 E-mail: pchuu@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: NTTS Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Tài chính-Tín Dụng Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Năm tốt nghiệp: 2003

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thời gian đào tạo: 2004-2006
Nơi đào tạo: Đại học Nông Lâm Nghiệp, Thụy Điển
Chuyên ngành đào tạo: Phát triển Nông thôn
Năm cấp bằng: 2006

**Tiến sĩ:**
Thời gian đào tạo: 10.2007- 03.2011 Nơi đào tạo: Đại học Bonn, Đức
Chuyên ngành đào tạo: Khoa học tự nhiên
Tên luận án: Planning and Implementation of the Dyke Sytems in the Mekong Delta, Vietnam" (Qui hoạch và thực hiện hệ thống đê điều ở ĐBSCL, Việt Nam).
Năm cấp bằng: 2011

**3. Ngoại ngữ** 1. Anh Văn (chứng chỉ C) Mức độ thành thạo: Tốt

## III. QUÁ TRÌNH CHUYÊN MÔN

**1. Kinh nghiệm giảng dạy**

Các môn học đang phụ trách giảng dạy bao gồm:
- Phương pháp nghiên cứu khoa học
- Qui hoạch và quản trị nông thôn
- Quản trị doanh nghiệp

**2. Kinh nghiệm nghiên cứu**

| | |
|---|---|
| 1995 – 1997 | Nghiên cứu mô hình lúa cá tại Trạm Nghiên cứu, Nông Trường cờ Đỏ, Huyện Cờ Đỏ, Tp.Cần Thơ |
| 1997 – 2001 | Nghiện cứu quản lý tại nguyên thiên nhiên tại Nông Trường Phương Ninh, Huyện Phụng Hiệp, Tp.Càn Thơ.<br>Nghiên cứu mô hình lúa Tôm tại 2 tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu (Dự án ACIAR)<br>Tham gia các khảo sát kinh tế xã hội trong khuôn khổ của dự án Lúa cá, MHO8, DFID |
| 2000 – 2003 | Nghiên cứu về chuyển giao kỹ thuật mới tại Tân Phú Thạnh, tỉnh Hạu |

Giang (dự án JIRCAS)

2000 – 2003 Nghiên cứu về xóa đói giảm nghèo từ quản lý tài nguyên bền vững vùng ven biển (dự án DFID project R7467C)

2002 – 2006 Thực hiện và tư vấn về phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) và đánh giá nhanh nông thôn (PRA) cho cán bộ tại các Trung Tâm và Trạm khuyến nông ở ĐBSCL

2006 – 2007 Nghiên cứu về thị trường Heo và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng ứng dụng của người nghèo ở Tp.Cần Thơ (dự án RDVIET)

2007 - 2011 Nghiên cứu về qui hoạch và thực hiện hệ thống đê điều ở ĐBSCL, Việt Nam

2012 - nay Nghiên cứu qui hoạch phát triển nông thôn bền vững

**3. Các đề tài đã hướng dẫn sinh viên và học viên cao học**

**Tên các đề tài đã hướng dẫn ở bậc đại học**

1) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình trồng lúa chuyên canh trong và ngoài đê bao tại xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
2) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình trồng chuyên canh quýt đường tại xã Vĩnh Thới, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
3) Hiệu quả tài chính các hoạt động thu nhập của hộ buôn bán nhỏ và hộ trồng lúa ở huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
4) Đánh giá hiệu quả tài chính làng nghề mộc xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5) Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp cải thiện sinh kế của hộ trồng lúa và hộ là bong bóng cá ở thị trấn Óc Eo huyện Thoại Sơn tỉnh An Giang
6) Đánh giá hiệu quả tài chính của nghề chăn nuôi bò thịt và bò vỗ béo tại xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
7) Đánh giá hiệu quả tài chính của mô hình lúa-tôm tại xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang
8) Đánh giá thực trạng sử dụng nước sinh hoạt của người dân nông thôn tại xã Kế An, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
9) Đanh giá vai trò và sự tham gia của nông dân trong quá trình xây dựng NTM tại xã Ba Trinh, huyện Kế Sách tỉnh Sóc Trăng
10) Thực trạng sinh kế và khả năng thích ứng của hộ nghèo vùng ngập lũ có đê bao tại huyện An Phú, tỉnh An Giang
11) Phân tích hiệu quả tài chính của nghề đan lát tại xã Vĩnh Phú Đông, Huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu
12) Đánh giá thực trạng và sự tham gia của người dân đến xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế nông thôn mới tại xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu
13) Đánh gía thực trạng sinh kế của hộ không đất và đề xuất các giải pháp cải thiện sinh kế hộ không đất tại xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang
14) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình độc canh lúa trong vùng đê bao khép kín và đê bao lửng ở huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
15) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình lúa-tôm và lúa hai vụ ở xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang
16) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình 1 lúa - 2 bắp và chuyên canh đậu phộng trên đất giồng cát tại xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
17) Đánh giá hiệu quả tai chính mô hình 3 lúa và lúa – màu xen canh tại xã Tân Long, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
18) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình 3 lúa-2 màu và lúa mùa-màu trong và ngoài đê bao tại xã tân long, huyện thanh Bình,tỉnh Đồng Tháp
19) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình độc canh lúa trong vùng đê bao khép kín và đê bao lửng tại xã Tân Long và Tân mỹ, huyện Thanh bình, tỉnh Đồng Tháp

20) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình ba vụ lúa và mô hình lúa mùa - màu trong đê và ngoài đê tại xã Tân Long, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
21) Đánh giá hiệu quả tài chính của chăn nuôi heo nái sinh sản và heo thịt tại xã Thạnh Lợi, huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ
22) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình lúa – tôm và lúa hai vụ ở xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang
23) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình trồng cam sành và cam mật tại vùng nông thôn xã Đông phước, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
24) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình bắp non - bò và 3 lúa của nông dân tại xã mỹ an, huyện chợ mới, tỉnh An Giang
25) Đánh giá hiệu quả tài chính của mô hình chuyên canh lúa và đậu phộng tại xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang
26) Đánh giá hiệu quả tài chính mô hình chuyên canh lúa và khóm tại xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
27) Phân tích hiệu quả tài chính mô hình trồng quýt đường và khóm tại xã Hỏa Tiến, Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

**Tên các đề tài đã hướng dẫn ở bậc cao học**

1) Phân tích hiệu quả kinh tế ba mô hình canh tác trên nền đất lúa tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
2) Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò và sự tham gia xây dựng nông thôn mới của người dân nông thôn ở thành phố Cần Thơ
3) Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
4) Phân tích vai trò của phụ nữ trong sản xuất lúa và tôm vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long
5) Đánh giá hiệu quả mô hình trồng cam sành chuyên canh tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

**4. Cách lĩnh vực có khả năng nghiên cứu**

- Kinh tế xã hội
- Qui hoạch phát triển nông thôn
- Qui hoạch quản lý lũ và đê điều
- Sinh kế bền vững
- Quản lý kiến thức

**5. Các công trình đã công bố**

Phạm Công Hữu và Trần Thanh Bé (2007) Phát triển Kỹ thuật có sự tham gia (PTD) ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Một trường hợp tại câu lạc bộ nông dân Hòa Nghĩa, xã Hòa Nghĩa, Huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Báo khoa học Đại học Cần Thơ.

Waibel, G; Benedikter, S ; Reis, N; Genschick, S; Loan Nguyen; Phạm Công Hữu và Trần Thanh Bé (2011) Quản lý nước trong sự đổi mới? khái niệm và thực hành quản lý nước tổng hợp ở ĐBSCL, Việt Nam.

Phạm Công Hữu (2011) Tác động tiêu cực của đê điều ở Thành Phố Cần Thơ. Trong báo cáo khoa học xã hội về Đồng bằng Sông Cửu Long. Những kết quả chọn lọc từ dự án WISDOM hợp phần về quản lý tri thức và tài nguyên nước.

Pham Cong Huu and Ehlers, Eckart and Subramanian, Saravanan V. (2009): Dyke System Planing: Theory and Practice in Can Tho City, Vietnam *Bonn: ZEF Working Paper Nr. 47.*

Pham Cong Huu (2012): *Floods and Farmers. Politics, Economics and Environmental Impacts of Dyke Construction in the Mekong Delta/ Vietnam***.** ZEF Development Studies. Berlin: Lit Verlag.

Waibel, G., S. Benedikter, N. Reis, S. Genschick, Loan Nguyen, Phan Cong Huu and Tran Thanh Be (2012): Water Governance under Renovation? – Concepts and Practices of

IWRM in the Mekong Delta, Vietnam**.** In: Renaud, F.G. and C. Kuenzer(Eds.): *The Mekong Delta System. Interdisciplinary Analyses of a River Delta*, Springer Environmental Science and Engineering, XV, Springer Netherlands.

Pham Cong Huu (2013): *Qui hoạch hệ thống đê điều: Lý thuyết và thực hành tại Thành Phố Cần Thơ*. Trong Bùi Thế Cường và Sovay Gerke (chủ Biên) Nước là nguồn chiến lược: Đồng bằng Sông Cửu Long, Nhà Xuất bản tự điển Bách Khoa.

Phạm Công Hữu và Thạch Ngọc Tuấn (2016). Nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến sự bỏ học của học sinh dân tộc Khmer tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Phạm Công Hữu**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI** **Giới tính: Nam**
Ngày, Năm sinh: 07/07/1974 Nơi sinh:
Quê quán: Cần Thơ
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011, Hà Lan
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2015
Chức vụ: Phó phòng
Đơn vị công tác: Phòng Quản lý Khoa học
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 35, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0907238474 Email: lndkhoi@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Trường ĐH Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Ngoại thương Năm tốt nghiệp: 1997
**2. Sau Đại học**
**Thạc sĩ**
Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: Trường ĐH Bangkok
Chuyên ngành đào tạo: QT Kinh doanh Năm được cấp bằng: 2002
**Tiến sĩ**
Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: Trường ĐH Groningen
Chuyên ngành đào tạo: QT Kinh doanh Năm được cấp bằng: 2011
**4. Ngoại ngữ** 1. Anh Mức độ thành thạo: Trình độ C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 02/1998 - 04/2015 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại P. Quản lý Khoa học |
| 10/2002 - 09/2002 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Thạc sỹ ngành QT Kinh doanh tại Thái lan |
| 01/2005 - 04/2010 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Tiến sỹ ngành QT Kinh doanh tại Hà lan |
| 09/2011 - 05/2012 | Đại học Cần Thơ | Phó Giám đốc Trung tâm TT. Đào tạo & Tư vấn Kinh tế |
| 06/2012 - 11/2012 | Đại học Cần Thơ | Trưởng Bộ môn BM. Quản trị Kinh doanh |
| 12/2012 - 11/2018 | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng phòng |
| 10/2014 - 09/2018 | Đại học Cần Thơ | GĐ TT Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ |
| 05/2015 - 01/2017 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên chính tại P. Quản lý Khoa học |
| 02/2017 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên cao cấp tại P. Quản lý Khoa học |
| 11/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng phòng P. Quản lý Khoa học |
| 12/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Giám đốc Tổ Tư vấn và Quản lý Dịch vụ - Sản xuất |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.**

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp(Cơ sở, bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | T2012-08; Hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới - Trường hợp phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc ở ĐBSCL | 2012 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 2 | Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại ĐHCT | 2014 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 3 | Phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường Đại Học thuộc khu vực ĐBSCL | 2014 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 4 | Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau | 2016 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 5 | Dự án quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035 | 2016 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 6 | Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt chuẩn GlobalGAP | 2019 | Đề tài cấp địa phương | Chủ nhiệm |
| 7 | Kinh tế - xã hội và quản lý nghề cá | 2021 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |

**2. Sách và giáo trình xuất bản.**

| STT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số ISBN | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị chiến lược | Đại Học Cần Thơ | 2013 | 978-604-919-377-4 | X | |
| 2 | Quản trị chiến lược | | | 978-604-919-377-4 | | X |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.**

**Xuất bản tiếng Anh**

1. Huỳnh Trường Huy, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2011**. ANALYSIS OF LABOUR MIGRATION FLOWS IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM. Springer. 45.
2. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Võ Thành Danh. **2016**. GLOBAL VALUE CHAINS AND MARKET ACCESS OF SMALL-SCALE FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. Đại học Cần Thơ. 01. 155-170. (Đã xuất bản)
3. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Võ Thành Danh. **2016**. RELATIONSHIP QUALITY IN FISH VALUE CHAINS: BUYER - SUPPLIER MANAGEMENT IN THE PANGASIUS INDUSTRY, VIETNAM. Đại học Cần Thơ. 01. 170-185. (Đã xuất bản)
4. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Võ Thành Danh. **2016**. VALUE CHAIN QUALITY MANAGEMENT: A CASE OF PANGASIUS INDUSTRY IN VIETNAM. Đại học Cần Thơ. 01. 186-204. (Đã xuất bản)
5. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2016**. THE CONCEPTUAL FRAMEWORK FOR FISH QUALITY MANAGEMENT. International Journal of Science and Research. 7. 578-581.
6. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2016**. BUILDING RESEARCH FRAMEWORK OF RELATIONSHIP BETWEEN CORPORATE CULTURE, WORKING MOTIVATION AND EMPLOYEE'S LOYALTY. Science Journal of Business and Management. 4. 144-149. (Đã xuất bản)

7. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2016**. RESEARCH EFFECTIVENESS OF CORPORATE CULTURE TO WORK MOTIVATION ATLILAMA 7 JOINT STOCK COMPANY. The International Journal Of Humanities & Social Studies. 4. 246-255.
8. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Phan Văn Phùng. **2017**. SOLUTIONS TO ENHANCING TOURISM SERVICES ON PHU QUOC ISLAND. Indian Journal of Applied Research. 7. 662-667.
9. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Bùi Thị Minh Thu. **2017**. RESEARCH EFFECTIVENESS OF CORPORATE CULTURE TO WORK MOTIVATION AND EMPLOYEE'S LOYALTY AT LILAMA CORPORATION. Indian Journal of Applied Research (7).
10. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2017**. DEVELOPMENT AQUACULTURE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM IN VIETNAM. GLOBAL JOURNAL FOR RESEARCH ANALYSIS. 6. 541-544. (Đã xuất bản)
11. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2017**. QUALITY MANAGEMENT AND GOVERNANCE IN THE PANGASIUS EXPORT SUPPLY CHAIN IN VIETNAM. Centre for ASEAN Studies. 103. 1-12. (Đã xuất bản)
12. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2017**. LEGAL ASPECTS OF EU MARKETS FOR SEAFOOD PRODUCTS FROM VIETNAM. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 395-399. (Đã xuất bản)
13. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Trần Thị Ngân Hà. **2017**. BUILDING A FRAME RESEARCH OF CORPORATE CULTURE IMPACT TO WORKING MOTIVATION AND EMPLOYEE'S LOYALTY IN LILAMA. Saudi Journal of Business and Management Studies. 2. 137-142. (Đã xuất bản)
14. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Lê Thành Phiêu, Nguyễn Văn Nhiều Em. **2018**. ANALYSIS OF ORGANIC SHRIMP VALUE CHAIN IN CA MAU PROVINCE, VIET NAM. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 451-452.
15. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Phan Văn Phùng. **2018**. IMPROVING TOURISM SERVICES ON PHU QUOC ISLAND, VIETNAM. Centre for Asean Studies. 104. 1-19. (Đã xuất bản)
16. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. MANAGEMENT INFORMATION SYSTEM IN PANGASIUS FARMING. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 455-461. (Đã xuất bản)
17. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. THE SOLUTIONS FOR ENHANCING THE PRODUCT COMMERCIALIZATION THROUGH COOPERATION BETWEEN ENTREPRENEURSHIP WITH UNIVERSITIES. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 452-545. (Đã xuất bản)
18. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. DESIGNING AN EFFECTIVE EXPORT- ORIENTED AQUACULTURE SUPPLY CHAIN IN VIETNAM. INDIAN JOURNAL OF APPLIED RESEARCH. 8. 244-247. (Đã xuất bản)
19. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. FARMERS' KNOWLEDGE MANAGEMENT IN PANGASIUS DISEASE TREATMENT. INTERNATIONAL JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH. 7. 462-466. (Đã xuất bản)
20. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. ORGANIC VALUE CHAIN ANALYSIS: THE CASE OF PANGASIUS VIETNAM. International Journal of Science and Research. 7. 239-243.
21. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. QUALITY ASSURANCE SYSTEM AT THE FISH PROCESSING FIRM. International Journal of Science and Research. 7. 473-477. (Đã xuất bản)
22. Phan Văn Phùng, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. FACTORS AFFECTING THE SATISFACTION LEVELS OF VISITORS WITH TOURISM SERVICE QUALITY IN PHU QUOC ISLAND. The second International conference marketing in the connected age. ISBN: 978-604-84-3471-7. 291-297. (Đã xuất bản)
23. Nguyễn Thành Quốc, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. GOVERNANCE STRUCTURE OF SEA FOOD VALUE CHAIN QUALITY MANAGEMENT. International Journal of Business Management and Economic Review. 01. 1-11. (Đã xuất bản)

24. Đoàn Tấn Sang, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. ANALYZING FACTORS AFFECT TO EMPLOYEE LOYALTY IN FERTILIZER FACTORY. International Journal of Economics, Business and Management Research. 2. 511-521. (Đã xuất bản)

**Xuất bản tiếng Việt**

1. Võ Thị Thanh Lộc, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2011**. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC NÂNG CẤP CHUỖI NGÀNH HÀNG LÚA GẠO. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 19b. 110-121. (Đã xuất bản)
2. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Nguyễn Văn Nhiều Em. **2012**. QUALITY MANAGEMENT IN THE PANGASIUS VALUA CHAIN: THE CASE OF SMALLHOLDERS IN THE MEKONG DELTA, VN. ANQ Congress Ho Chi Minh City. . (Đã xuất bản)
3. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Châu Thị Lệ Duyên. **2012**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TP. CẦN THƠ. COMB 2012. 1. 381. (Đã xuất bản)
4. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. ĐỊNH VỊ CHIẾN LƯỢC VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI SẢN XUẤT LÚA GẠO Ở ĐBSCL. Xuất khẩu Lúa gạo Việt Nam. 1. 256.
5. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. GLOBAL VALUE CHAINS AND MARKET ACCESS OF SMALL-SCALE FARMERS IN THE MEKONG RIVER DELTA. Tạp chí Khoa học. 70. 99. (Đã xuất bản)
6. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT LÚA. Phát triển kinh tế. 266. 56. (Đã xuất bản)
7. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO .... Một số vấn đề xã hội .... 1. 1. (Đã xuất bản)
8. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. PHÂN TÍCH CÁN NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG .... Phát triển KT-XH. 1. 29. (Đã xuất bản)
9. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ .... Phát triển KT-XH. 1. 125. (Đã xuất bản)
10. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. MEASURES TO ADAPT TO EFFECTS OF CLIMATE CHANGE ON AGRICULTURAL PRODUCTION OF BẾN TRE PROVINCE. Economic development. . (Đã xuất bản)
11. Hà Thanh Toàn, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DNNVV QUA PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP. Phát triển cụm DNNVV. 1. 1. (Đã xuất bản)
12. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Nguyễn Ngọc Vàng. **2012**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÚA Ở TỈNH AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 23b. 186-193. (Đã xuất bản)
13. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Nguyễn Văn Nhiều Em, Nguyễn Thị Bảo Ngọc. **2012**. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG HÔN NHÂN QUỐC TẾ: NGHIÊN CỨU PHỤ NỮ LẤY CHỒNG ĐÀI LOAN VÀ HÀN QUỐC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 24b. 190-198. (Đã xuất bản)
14. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Lê Nguyễn Đoan Duy, Châu Thị Trúc Ly. **2013**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG SẢN PHẨM DÂU HẠ CHÂU TẠI HUYỆN PHONG ĐIỀN, TP CẦN THƠ. Kỷ yếu hội thảo khoa học giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế xã hội. 1. 63. (Đã xuất bản)
15. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH - THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG THEO MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN. Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quản trị. 1. 93. (Đã xuất bản)
16. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. TỔ CHỨC SẢN XUẤT PHÂN PHỐI VÀ KẾT NỐI THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ CÁ TRA Ở KHU VỰC ĐBSCL TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA. Tạp chí Khoa học kinh tế. 02. 29. (Đã xuất bản)

17. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA GẠO QUA MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN. Tạp chí Khoa học kinh tế. 03. 112. (Đã xuất bản)
18. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG THƯƠNG MẠI HÓA SẢN PHẨM THÔNG QUA LIÊN KẾT GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC. Kỷ yếu hội thảo khoa học giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế xã hội. 1. 13.
19. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. PHÂN TÍCH HÀNH VI TIÊU DÙNG THỰC PHẨM Ở CÁC CHỢ TỰ PHÁT CỦA NGƯỜI DÂN QUẬN NINH KIỀU TP CẦN THƠ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHỢ HỢP PHÁP. Hội thảo phân tích thực trạng bán hàng rong và đề xuất một số giải pháp tại quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ. 1. 65. (Đã xuất bản)
20. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở CẦN THƠ. Hội thảo về Quản trị và kinh doanh. 1. 1. (Đã xuất bản)
21. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ NHÂN VIÊN Y TẾ HÀI LÒNG CÔNG VIỆC TẠI CẦN THƠ. Hội thảo về Quản trị và kinh doanh. 1. 1. (Đã xuất bản)
22. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TRƯỜNG ĐH TIỀN GIANG THÔNG QUA SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC. Hội thảo về Quản trị và kinh doanh. 1. 1. (Đã xuất bản)
23. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP XÃ HỘI QUA CÁC TRƯỜNG ĐH TẠI ĐBSCL. Hội thảo về Quản trị và kinh doanh. 1. 1.
24. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO QUA MÔ HÌNH LIÊN KẾT NÔNG DÂN - DOANH NGHIỆP. HT đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. 1. 1.
25. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Nguyễn Thị Ngọc Phượng. **2013**. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 28. 102-109.
26. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2013**. PHÂN TÍCH KHÍA CẠNH VĂN HÓA XÃ HỘI TRONG HÔN NHÂN QUỐC TẾ - TRƯỜNG HỢP PHỤ NỮ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LẤY CHỒNG ĐÀI LOAN/HÀN QUỐC. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 29.
27. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Đỗ Hữu Nghị. **2014**. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 32. 94-102. (Đã xuất bản)
28. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2014**. MÔ HÌNH MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ Y TẾ CỦA CÁC BỆNH VIỆN TUYẾN QUẬN HUYỆN TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 33. 94-101. (Đã xuất bản)
29. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2014**. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP XÃ HỘI QUA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 31. 91-96. (Đã xuất bản)
30. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2014**. GIẢI PHÁP THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG NGÀNH HÀNG CÁ TRA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số Thủy sản 2014. 133-140.
31. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2014**. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT Ở TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 35. 66-78. (Đã xuất bản)
32. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2015**. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH LÚA CỦA CÁC NÔNG HỘ THAM GIA MÔ HÌNH CÁNH ĐỒNG LỚN TẠI AN GIANG. Tạp chí khoa học Đại học Huế. Số 10. 109-114. (Đã xuất bản)
33. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2015**. PHÂN TÍCH CHUỖI NGÀNH HÀNG CÁ TRA VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA. Cơ chế chính sách phụ vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tại Cần Thơ ngày 17/10/2014. . 185-189.

34. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2015**. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THAM GIA VƯỜN ƯƠM DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 83-90. (Đã xuất bản)
35. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2016**. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA NHÂN VIÊN TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA). Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM. 3. 90-103.
36. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Bùi Thị Minh Thu. **2017**. RESEARCH EFFECTIVENESS OF CORPORATE CULTURE TO EMPLOYEE'S LOYALTY AT LILAMA 7 JOINT STOCK COMPANY. Saudi Journal of Humanities and Social Sciences. 2. 43-52. (Đã xuất bản)
37. Phan Văn Phùng, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Đặng Văn Phan. **2017**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ QUỐC. THE 2nd UHD-CTU ANNUAL ECONOMICS AND BUSINESS CONFERENCE PROCEEDINGS 15/12/2017 Khoa Kinh tế. 2. 238-250. (Đã xuất bản)
38. **Lê Nguyễn Đoan Khôi**, Huỳnh Châu Khánh, Lê Bảo Toàn. **2017**. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN, THU HỘ TIỀN VÀ CHI HỘ TIỀN: TRƯỜNG HỢP BƯU ĐIỆN TỈNH AN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 48.
39. Phan Văn Phùng, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2017**. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ QUỐC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
40. Bùi Thị Minh Thu, **Lê Nguyễn Đoan Khôi**. **2018**. TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA DOANH NGHIỆP ĐẾN QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG LÊN HIỆU QUẢ DỰ ÁN TẠI CÁC CÔNG TY LẮP MÁY Ở KHU VỰC MIỀN TRUNG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

**4. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học chính.**

| STT | Tên lĩnh vực nghiên cứu chính |
|---|---|
| 1 | Kinh doanh và quản lý |

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người kê khai ký tên**

**PGs. Ts. Lê Nguyễn Đoan Khôi**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **CAO NHẤT LINH** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1976 Nơi sinh: Vĩnh Long
Quê quán: Tam Bình – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011, Pháp
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm bổ nhiệm: 2004
Chức vụ hiện tại:Trưởng Bộ mônLuật Thương mại
Đơn vị công tác:Khoa Luật, ĐH Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Nhà C5, số211, Đường 30/4, Tp. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918.363.360 E-mail:nhatlinh@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: ĐH Luật – Tp.HCM
Ngành học: Luật quốc tế
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2000

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Thạc sĩ chuyên ngành: Quyền con người Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: Đại học Nantes – Pháp
Thạc sĩ chuyên ngành: Luật hợp tác kinh tế quốc tế Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Đại học Toulouse 1 - Pháp

**Tiến sĩ**
Tiến sĩ chuyên ngành: Luật tư Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Nantes - Pháp
Tên luận án: La protection des activités professionnelles des étrangers en droit français et en droit vietnamien (*Bảo vệ các hoạt động nghề nghiệp của người nước ngoài theo pháp luật Pháp và pháp luật Việt Nam)*

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh Văn Mức độ sử dụng: trình độ B
2. Pháp Văn Mức độ sử dụng: trình độ C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| Từ 2001 đến 2011 | Khoa Luật - Đại học Cần Thơ | Giảng viên, sau đó làm Phó Trưởng Bộ môn |
| Từ năm 2011 đến nay | Khoa Luật - Đại học Cần Thơ | Giảng viên, Trưởng Bộ môn |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:
2. Các công trình khoa học đã công bố:

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí/Sách |
|---|---|---|---|
| 1 | "Bổ sung tình huống xác lập quốc tịch của trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt | 2005 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 11 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Nam" | | |
| 2 | "Để Luật quốc tịch Việt Nam mang tính khả thi" | 2005 | Tạp chí Hiến Kế Lập Pháp, số 11 |
| 3 | « Lao động nước ngoài tại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập» | 2007 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 312 |
| 4 | « Tính nhân đạo của Luật quốc tịch Việt Nam » | 2008 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, Số 123 |
| 5 | « Những điểm mới trong việc tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam » | 2008 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, Số 122 |
| 6 | «Cần hoàn thiện thêm Dự thảo Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi)» | 2008 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 126 |
| 7 | Bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động nước ngoài tại Việt Nam | 2009 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 5 |
| 8 | «Quyền sở hữu nhà tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài » | 2009 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 144 |
| 9 | « Giấy phép lao động của người nước ngoài tại Việt Nam » | 2009 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 2 |
| 10 | « Quyền thành lập, tham gia công đoàn trong Luật quốc tế và Luật Việt Nam » | 2010 | Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 5 |
| 11 | « Le Code du travail vietnamien : Evolution et application », | 2007 | ESCANDE-VARNIOL Marie-Cécile (dir), *Dixième anniversaire du Code du travail cambodgien*, Phnom Penh, Édition Funan |
| 12 | Quyền sử dụng đất của nhà đầu tư tại Việt Nam | 2016 | *Pháp Luật về quản lý và sử dụng đất đai ở Việt Nam* – PGS.TS. Phan Trung Hiền (Chủ biên), NXB Đại học Cần Thơ |

**Xác nhận của**
**trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2016*
**Người khai kí tên**

**Ts. Cao Nhất Linh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **ĐẶNG KIỀU NHÂN** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 04/12/1969 Nơi sinh: Trường Bình, Cần Giuộc, Long An
Quê quán: Cần Giuộc, Long An Dân tộc: Kinh Tôn giáo: không
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2007, Hà Lan
Chức vụ: Viện Trưởng, kiêm Bí thư Đảng Bộ
Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 77B/42 Phạm Ngũ Lão, Q. Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0292-3872 041 (VP); 0902 951 345 (DĐ)
Fax: 0292-3831270 E-mail: dknhan@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: chính qui dài hạn tập trung Nơi đào tạo: Trường ĐH Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Trồng trọt Năm tốt nghiệp: 1990

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**

Thời gian đào tạo: 1997 – 1999
Nơi đào tạo: ĐH Leuven và Đại học Brussels (Bỉ)
Ngành học chuyên môn: Công nghệ tài nguyên nước Năm tốt nghiệp: 1999
Tên luận văn: The effect of fish kairomone and pollutants on the phototactic behaviour of *Daphnia magna*

**Tiến sĩ:**

Thời gian đào tạo: 2003 - 2007 Nơi đào tạo: Đại hoc Wageningen (Hà Lan)
Ngành học chuyên môn: Hệ thống Nông nghiệp Năm tốt nghiệp: 2007
Tên luận văn: The role of a fish pond in optimising nutrient flows in integrated agriculture-aquaculture farming systems

**2.4. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: thành thạo

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1990 đến 1997 | Viện Nghiên cứu Phát triển Hệ thống Canh tác, ĐHCT | Trợ lý nghiên cứu |
| 1997-2005 | Viện Nghiên cứu Phát triển Hệ thống Canh tác | Nghiên cứu viên |
| 2005-2007 | Viện Nghiên cứu Phát triển Hệ thống Canh tác | Nghiên cứu viên, Tổ phó chuyên môn |
| 2007 - 2010 | Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, ĐHCT | Nghiên cứu viên, Trưởng Bộ môn |
| 2010 - 5/2012 | Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL | Nghiên cứu viên, phó GĐ Viện, kiêm Bí thư chi bộ và Trưởng Bộ môn, |
| 6/2012 – 3/2018 | Viện Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL | Giảng viên, Phó Viện Trưởng, kiêm Bí thư Đảng Bộ |
| 4/2018 – nay | Viện Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL | Giảng viên, Viện Trưởng, kiêm Bí thư Đảng Bộ |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Thời gian | Đề tài cấp | Trách nhiệm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Liên kết phát triển tiểu vùng Đồng Tháp Mười | 2017 - 2018 | Đề án cấp tỉnh | Điều phối kỹ thuật |
| 2 | Quản lý mặn để cải thiện sản lượng nông nghiệp | 2014 - 2018 | HTQT (IAEA/FAO) | Chủ nhiệm |
| 3 | Quản trị tài nguyên để phát triển bền vững sinh kế vùng lũ ĐBSCL | 2015 - 2016 | HTQT (USAID-Mỹ) | Chủ nhiệm |
| 4 | Quy hoạch sản xuất nếp chất lượng cao ở huyện Thủ Thừa và Châu Thành, Long An | 2013 - 2015 | Tỉnh | Chủ nhiệm |
| 5 | Cải tiến sự thích nghi của hệ thống cánh tác trên nền đất lúa với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL | 2011 - 2015 | HTQT (ACIAR-Úc) | Chủ nhiệm hợp phần KT-XH |
| 6 | Tăng cường năng lực phát triển cây cam sành cho người nghèo ở ĐBSCL (hợp phần đánh giá) | 2014 | HTQT (JICA-Nhật) | Chủ nhiệm |
| 7 | Phát triển nông nghiệp thích nghi với biến đổi khí hậu ở tỉnh Sóc Trăng | 2012 - 2014 | HTQT (Đại sứ quán Hà Lan) | Đồng điều phối kỹ thuật |
| 8 | Giải pháp sử dụng đất thích nghi cho mục tiêu sản xuất lương thực và thích ứng thay đổi tài nguyên nước ở ĐBSCL | 2010 - 2013 | HTQT (CSIRO-Úc) | Đồng chủ nhiệm |
| 9 | Canh tranh và gia tăng hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL | 2010 - 2012 | HTQT (Ngân hàng Thế giới) | Chủ nhiệm |
| 10 | Gia tăng hiệu quả sử dụng đạm qua ứng dụng phân vi sinh trong canh tác lúa cao sản ở ĐBSCL | 2009 - 2011 | HTQT (ACIAR – Úc) | Chủ nhiệm |
| 11 | Khuyến nông phát triển cây có múi và giảm nghèo ở ĐBSCL | 2009 | HTQT (JICA-Nhật) | Tham gia |
| 12 | Gia tăng hiệu quả sử dụng nước và giảm nghèo ở vùng ven biển ĐBSCL | 2008 | HTQT (SEI-Asia) | Điều phối kỹ thuật |
| 13 | Vai trò của tổ chức nông dân trong phát triển hệ thống canh tác kết hợp | 2008 | HTQT (SEI-Asia) | Điều phối kỹ thuật |
| 14 | Ứng dụng phân tích đa biến và quy hoạch đa mục tiêu để phát triển hệ thống canh tác vùng đệm Vườn QG U Minh Thượng | 2007 - 2009 | Bộ Giáo dục-Đào tạo | Điều phối kỹ thuật |
| 15 | Cạnh tranh sử dụng nước ở ĐBSCL | 2007 | HTQT (SEI-Asia) | Điều phối kỹ thuật |
| 16 | Tương tác về dinh dưỡng và kinh tế giữa vườn và ao trong HTCT VAC ở vùng cây ăn trái thâm canh | 2006 - 2007 | Bộ Giáo dục-Đào tạo | Chủ nhiệm |
| 17 | Cải tiến hiệu quả sử dụng tài nguyên trong hệ thống ao-vườn ở Á Châu | 2002 - 2006 | HTQT (EU/Hà Lan) | Điều phối kỹ thuật |
| 18 | Hiệu quả của bổ sung dinh dưỡng | 2002 - 2004 | Bộ Giáo dục và | Chủ nhiệm |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Thời gian | Đề tài cấp | Trách nhiệm |
|---|---|---|---|---|
| | trong hệ thống canh tác lúa-cá | | IFS (Thụy Điển) | |
| 19 | Cải tiến và phân tích tác động của hệ thống canh tác lúa-cá nước ngọt | 1995-2000 | HTQT (VLIR-Bỉ) | Tham gia |
| 20 | Dự báo và đánh giá thiệt hại lũ lụt ở ĐBSCL | 1995 | HTQT (DANIDA-Đan Mạch) | Tham gia |
| 21 | Hệ thống canh tác và quản lý hệ thống tài nguyên nông hộ | 1990-1995 | HTQT (IRRI, ICLARM) | Tham gia |

**2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**

*Sách/chương sách*

1. Nguyễn Văn Sánh, **Đặng Kiều Nhân** (chủ biên) 2016. Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững ĐBSCL. Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ, 376 trang.
2. Tri, L.Q., Tuan, L.A., Trung, N.H., **Nhan, D.K**., Tri, V.P.D. Binh, N.T., Tu, D.T., Suu, L.T.T, Khanh, N.T., Tuan, D.D.A. 2015: Managing the Risks from Climate Extremes at the Local Level. In: Thuc, T., Neefjes, K., Huong, T.T.T., Thang, N.V., Nhuan, M.T., Tri, L.Q., Thanh, L.D., Huong, H.T.L., Son, V.T., Thuan, N.T.H., (eds), *Managing the Risk of Extremes events and Disaster to Advance to Climate Change Adaptation in Vietnam*. Viet Nam Publishing House of Natural Resources and Environment and Cartography.
3. Garschagen, M., Revilla, D.J., **Nhan, D.K**., Frauke, K. 2012. Socio-Economic Development in the Mekong Delta: Between the Prospects for Progress and the Realms of Reality. In: F.G. Renaud and C. Kuenzer (eds.), *The Mekong Delta System: Analyses of a River Delta*, Springer Environmental Science and Engineering, *Interdisciplinary (*DOI 10.1007/978-94-007-3962-8_4)
4. **Nhan, D.K**., Trung, N.H., Sanh, N.V. 2011. The impact of weather variability on rice and aquaculture production in the Mekong Delta. In: M.A. Stewart and P.A. Coclanis (eds.), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta*, Springer Advances in Global Change Research 45.
5. **Nhan, D.K.** 2008. On-farm integration of freshwater agriculture and aquaculture in the Mekong delta of Vietnam: The role of the pond and its effect on livelihoods of resource-poor farmers. Sustainable Land Management Resourcebook, the World Bank, 71-75.
6. **Nhan, D.K**., 2007. The role of a fish pond in optimising nutrient flows in integrated agriculture-aquaculture farming systems. PhD thesis, Wageningen University, The Netherlands, 162 pp.
7. **Nhan, D.K**., Be, N.V., Trung, N.H., 2007. Water use and competition in the mekong Delta. In: Be, T.T., Sinh, B.T., Miller, F. (eds), *Chalenges to sustainable development in the Mekong delta: regional and national policy issues and research needs*. Sumernet.
8. **Nhan, D.K**., Duong, L.T., Verdegem, C.J.M., Stoorvogel, J.J., Verreth, J.A.J., 2007. Nutrient accumulation and water use efficiency of ponds in integrated agriculture-aquaculture farming systems in the Mekong delta. In: van der Zijpp, A.J., Verreth, J.A.J., Tri, L.Q., van Mensvoort, M.E.F., Bosma, R.H., Beveridge, M.C.M. (Eds.), *Fishponds in farming systems*. Wageningen Academic Publishers, pp. 147-157.
9. **Nhan, D.K,** Duong , L.T., Sanh, N.V. and Verdegem, M. 2004. Development of "VAC" Integrated Farming Systems: A view of Participatory and System Approach. In: R. Yamada (ed), *Integrated Agriculture Development in the Mekong Delta*, Tuoitre, pp 101-125.

*Báo cáo khoa học*

1. Brown, P.R., Tuan, V.V., **Nhan, D. K.,** Dung, L.C., Ward, J. (2018) Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta

Vietnam, International Journal of Agricultural Sustainability (https://doi.org/10.1080/1473 5903.2018.1472858).
2. Le Canh Dung, Vo Van Ha, Vo Van Tuan, **Dang Kieu Nhan**, John Ward, Peter Brown (2017) Financial Capacity of Rice-based Farming Households in the Mekong Delta, Vietnam. *Asian Journal of Agriculture and Development* 14: 73-87.
3. Bosma, R.H., An T. Ngo, Chuong V. Huynh, Huong T. Le, **Nhan D. K.**, Tri, P.D. Van, G.v. Halsema (2016) Seven steps in identifying local climate change responses for agriculture in Vietnam. *Tropicultura* (Special issue) (ISSN 0771-3312; eISSN 2295-8010) NS: 31-49.
4. Barbosa, C.A., Binh, N.T., Dearing, J., **Nhan, D.K.**, Szabo, S., Matthews, Z. 2016. Evolutionary social and bio-geophysical changes in the Amazon, Ganges–Brahmaputra–Meghna and Mekong deltas. *Sustainability Science* (DOI 10.1007/s11625-016-0371-7)
5. Smajgl, A., Toan, T.Q., **Nhan, D.K**., Ward, J., Trung, N.H., Tri, L.Q., Tri, V.P.D., Vu, P.T. 2015. Responding to rising sea-levels in Vietnam's Mekong Delta. Nature Climate Change. DOI: 10.1038/NCLIMATE2469.
6. Michael T. Rose, To Lan Phuong, **Dang Kieu Nhan**, Phan Thi Cong, Nguyen Thanh Hien, Ivan R. Kennedy, 2014. Up to 52 % N fertilizer replaced by biofertilizer in lowland rice via farmer participatory research. Agronomy for Sustainable Development 34 (4), 857-868. DOI 10.1007/s13593-014-0210-0
7. Ha, V.V., **Nhan, D.K**., Thach, L.N., Be, T.T. 2013. Assessment of a farmer based network in promoting an integrated farming systems at the Mekong Delta in Vietnam. Asian Journal of Agriculture and Development 10 (2), 39-59.
8. Bosma, R., **Nhan D.K**., Kaymak, U. 2012. Factors affecting farmers' adoption of integrated rice–fish farming system in the Mekong delta, Vietnam. *Reviews in Aquaculture* 4, 178-190.
9. **Đặng Kiều Nhân**, 2009. Năng suất và lợi tức kinh tế của sản xuất lúa cao sản ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1995-2006. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.
10. **Nhan, D.K**., Verdegem, Milstein, A., Verreth, A.J., 2008. Water and nutrient budgets of ponds in integrated agriculture-aquaculture farming systems in the Mekong delta, Vietnam. *Aquaculture Research* 39, 1216-1228.
11. **Nhan, D.K**., Verdegem, M.J.C., Binh, N.T., Duong, L.T., Milstein, A., Verreth, A.J., 2008. Economic and nutrient discharge tradeoffs of excreta-fed aquaculture in the Mekong delta, Vietnam. *Agriculture, Ecosystems & Environment* 124, 259-269.
12. Phong, L.T., Tri, L.Q., Udo, H.M.J., **Nhan, D.K**., van Mensvoort, M.E.F., van der Zijpp, A.J., Bosma, R.H., 2008. Integrated agriculture-aquaculture systems in the Mekong delta, Vietnam: an analysis of recent trends. *Asian Journal of Agriculture and Development* 4.
13. **Nhan, D.K**., Phong, L.T., Verdegem, M.J.C., Duong, L.T., Bosma, R.H., Little, D.C., 2007. Integrated freshwater aquaculture, crop and animal production in the Mekong Delta, Vietnam: determinants and the role of the pond. *Agricultural systems* 94, 445-458.
14. **Nhan, D.K**., Duong, L.T., Phong, L.T., Bosma, R.H, Verdegem, M.J.C., 2007. Improving pond-dike farming systems in the mekong delta, Vietnam. *STREAM Journal* 6, 16-17.
15. **Nhan, D.K**., Milstein, A., Verdegem, M.C.J., Verreth, J.A.V., 2006. Food inputs, water quality and nutrient accumulation in integrated pond systems: a multivariate approach. *Aquaculture* 261, 160-173.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người khai ký tên**

**Ts. Đặng Kiều Nhân**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ KHƯƠNG NINH** Giới tính: Nam
Ngày, Năm sinh: 28/09/1965 Nơi sinh:
Quê quán: Vĩnh Viễn, H.Long Mỹ, Hậu Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2003, Hà Lan
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ: Trưởng Khoa
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 72B, Tầm Vu, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0989797901 Email: lkninh@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Tập trung Nơi đào tạo: ĐHCT
Ngành học chuyên môn: KT Nông nghiệp Năm tốt nghiệp: 1987
**2. Sau Đại học**
**Thạc sĩ**
Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: ĐH Groningen
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế Quốc tế Năm được cấp bằng: 1997
**Tiến sĩ**
Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: ĐH Groningen
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế tài chính Năm được cấp bằng: 2003
**3. Ngoại ngữ** 1. Anh Mức độ thành thạo: Trình độ C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 04/1993 - 05/2004 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Kinh tế |
| 06/2004 - 01/2017 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên chính tại BM. Kinh tế |
| 02/2007 - 05/2012 | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng khoa |
| 06/2012 - 04/2018 | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng khoa Khoa Kinh tế |
| 02/2017 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên cao cấp tại BM. Kinh tế |
| 04/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Trưởng khoa |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.**

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp(Cơ sở, bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL. | 2005 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | B2008-16-99; Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến giá đất nông nghiệp ở ĐBSCL. | 2009 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 3 | Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho sản xuất của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) | 2013 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 4 | Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long. | 2017 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |

**2. Sách và giáo trình xuất bản.**

| STT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số ISBN | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh | ĐHCT | 2010 | | | X |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.**

**Xuất bản tiếng Anh**

1. **Lê Khương Ninh**, Lê Tấn Nghiêm, Huỳnh Hữu Thọ. **2016**. RISK ATTITUDE AND CORPORATE INVESTMENT UNDER OUTPUT MARKET UNCERTAINTY: EVIDENCE FROM THE MEKONG RIVER DELTA, VIETNAM. Journal of Economics & Development. 18. 59-70. (Đã xuất bản)
2. Nguyễn Phạm Thanh Nam, **Lê Khương Ninh**. **2017**. MANAGERIAL HUMAN RESOURCE QUALITY OF FIRMS IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 07. 160-169. (Đã xuất bản)
3. **Lê Khương Ninh**, Phan Anh Tú, Huỳnh Hữu Thọ. **2018**. PROFIT, OUTPUT MARKET UNCERTAINTY AND CORPORATE INVESTMENT: EVIDENCE FROM VIETNAM. Asian Academy of Management Journal. 1. 101-115. (Đã xuất bản)
4. Nguyễn Phạm Thanh Nam, **Lê Khương Ninh**. **2018**. IMPACT OF MANAGERIAL HUMAN RESOURCE QUALITY ON GROWTH OF FIRMS IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Vol. 54, No. 2. 46-55. (Đã xuất bản)

**Xuất bản tiếng Việt**

1. Phạm Lê Thông, **Lê Khương Ninh**, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú, Huỳnh Việt Khải. **2008**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁ DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. (Đã xuất bản)
2. Phạm Lê Thông, **Lê Khương Ninh**, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú, Huỳnh Việt Khải. **2008**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁ DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. 103-112. (Đã xuất bản)
3. **Lê Khương Ninh**, TONG VAN THANG. **2009**. QUYẾT ĐỊNH VAY VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
4. **Lê Khương Ninh**, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú, Huỳnh Việt Khải. **2009**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
5. **Lê Khương Ninh**. **2009**. CHI PHÍ BÔI TRƠN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
6. **Lê Khương Ninh**. **2010**. GIẢM LẠM PHÁT BẰNG NIỀM TIN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)

7. **Lê Khương Ninh**. **2011**. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỦA CƠ HỘI ĐẦU TƯ THEO QUAN ĐIỂM QUYỀN CHỌN THỰC. Nghiên cứu Kinh tế. . (Đã xuất bản)
8. **Lê Khương Ninh**. **2011**. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỦA CƠ HỘI ĐẦU TƯ THEO QUAN ĐIỂM QUYỀN CHỌN THỰC SỬ DỤNG CÔNG THỨC BLACK - SCHOLES. Công nghệ Ngân hàng. . (Đã xuất bản)
9. **Lê Khương Ninh**. **2011**. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TIN BẤT ĐỐI XỨNG VÀ HẠN CHẾ TÍN DỤNG ĐẾN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP. Công nghệ Ngân hàng.
10. **Lê Khương Ninh**. **2012**. RỦI RO CỦA VIỆC THAM GIA HỤI. Ngân hàng. 5. 25.
11. **Lê Khương Ninh**. **2012**. ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Phát triển Kinh tế. 265. 38. 12. **Lê Khương Ninh**. **2012**. KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VAY NGÂN HÀNG CỦA DOANH NGHIỆP Ở TPCT. Ngân hàng. 76. 11. (Đã xuất bản)
13. **Lê Khương Ninh**. **2012**. RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI CÁC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Ở ĐBSCL. Ngân hàng. 73. 3. (Đã xuất bản)
14. **Lê Khương Ninh**. **2012**. ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở TPCT TTRONG ĐIỀU KIỆN KHÔNG CHẮC CHẮN VỀ THỊ TRƯỜNG ĐẦU RA CỦA SẢN PHẨM. Phát triển Kinh tế. 259. 49. (Đã xuất bản)
15. **Lê Khương Ninh**. **2012**. THỰC TRẠNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA HỘ NUÔI TÔM Ở BẠC LIÊU. Ngân hàng. 17. 76. (Đã xuất bản)
16. **Lê Khương Ninh**. **2012**. LỢI ÍCH CỦA HỤI VÀ QUYẾT ĐỊNH THAM GIA HỤI CỦA NGƯỜI DÂN AN GIANG. Ngân hàng. 70. 32. (Đã xuất bản)
17. **Lê Khương Ninh**. **2012**. ẢNH HƯỞNG CỦA CẠNH TRANH ĐẾN ĐẦU TƯ .... Phát triển KT-XH. 1. 1. (Đã xuất bản)
18. **Lê Khương Ninh**. **2012**. TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI .... Phát triển KT-XH. 1. 166.
19. **Lê Khương Ninh**. **2012**. FACTOR AFFECTING LAND PRICES IN THE URBAN FRINGE OF THE MEKONG DELTA. Econonic Development. . (Đã xuất bản)
20. **Lê Khương Ninh**. **2012**. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT VÙNG VEN ĐÔ THỊ Ở ĐBSCL. Phát triển kinh tế. . (Đã xuất bản)
21. **Lê Khương Ninh**, Cao Văn Nhơn. **2013**. THỰC TRẠNG HẠN CHẾ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI NÔNG HỘ Ở AN GIANG. Tạp chí ngân hàng. 15. 53. (Đã xuất bản)
22. **Lê Khương Ninh**, Huỳnh Hữu Thọ. **2013**. ẢNH HƯỞNG CỦA CẠNH TRANH ĐẾN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP Ở ĐBSCL. Phát triển kinh tế-xã hội và chiến lược quản trị của doanh nghiệp ở ĐBSCL. 1. 1. (Đã xuất bản)
23. **Lê Khương Ninh**, Phạm Thị Ngọc Đào. **2013**. THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG THÁP. Giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế-xã hội. 1. 160. (Đã xuất bản)
24. **Lê Khương Ninh**. **2013**. TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI TRƯỜNG HỢP MUA CHỊU VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CỦA NÔNG HỘ Ở AN GIANG. Công nghệ Ngân hàng. 84.
25. **Lê Khương Ninh**. **2013**. GIẢI PHÁP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA. Tạp chí ngân hàng. 18. 47. (Đã xuất bản)
26. **Lê Khương Ninh**. **2013**. TÍN DỤNG CHÍNH THỨC VÀ THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ Ở ĐBSCL. Giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế-xã hội. 1. 147. (Đã xuất bản)
27. **Lê Khương Ninh**, Huynh Huu Tho. **2014**. ẢNH HƯỞNG CỦA CẠNH TRANH ĐẾN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Công nghệ Ngân hàng. 4. 30-38. (Đã xuất bản)
28. **Lê Khương Ninh**, Huynh Huu Tho. **2014**. LỢI NHUẬN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TRONG ĐIỀU KIỆN KHÔNG CHẮC CHẮN CỦA THỊ TRƯỜNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ DOANH NGHIỆP DÂN DOANH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Công nghệ Ngân hàng. 104. 24-35. (Đã xuất bản)
29. **Lê Khương Ninh**, Huynh Huu Tho. **2014**. ẢNH HƯỞNG CỦA THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI RỦI RO ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TRONG ĐIỀU KIỆN KHÔNG CHẮC CHẮN VỀ

THỊ TRƯỜNG ĐẦU RA CỦA DOANH NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Phát triển Kinh tế. 282. 94-110. (Đã xuất bản)

30. **Lê Khương Ninh**, Cao Văn Hơn. **2014**. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LƯỢNG VỐN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CHO SẢN XUẤT CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Ngân hàng. 22. 43-47. (Đã xuất bản)
31. **Lê Khương Ninh**. **2014**. TÍN DỤNG NÔNG THÔN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ. Ngân hàng. 4. 39-43. (Đã xuất bản)
32. **Lê Khương Ninh**. **2014**. THỰC TRẠNG CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG SAU 7 NĂM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TAM NÔNG (2006-2013). Nghiên cứu Kinh tế. 438. 62-70. (Đã xuất bản)
33. **Lê Khương Ninh**, Huỳnh Hữu Thọ, Cao Văn Hơn. **2015**. KHOẢNG CÁCH ĐỊA LÝ, THÔNG TIN BẤT ĐỐI XỨNG VÀ HẠN CHẾ TÍN DỤNG: TRƯỜNG HỢP NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Công nghệ ngân hàng. 111. 3-12. (Đã xuất bản)
34. **Lê Khương Ninh**, Bùi Tuấn Anh. **2015**. ẢNH HƯỞNG CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM. Ngân hàng. 12. 22-27. (Đã xuất bản)
35. **Lê Khương Ninh**, Bùi Tuấn Anh. **2015**. TÍN DỤNG NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM. Công nghệ ngân hàng. 115. 42-53. (Đã xuất bản)
36. **Lê Khương Ninh**. **2015**. NGUYÊN NHÂN PHÁ SẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI : LÝ THUYẾT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ THỰC TIỄN. Ngân hàng. 20. 47-52. (Đã xuất bản)
37. **Lê Khương Ninh**. **2015**. MÔ HÌNH SẢN XUẤT THEO HỢP ĐỒNG GIỮA NÔNG HỘ VÀ DOANH NGHIỆP : ƯU, NHƯỢC ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH. Nghiên cứu kinh tế. 10. 55-61. (Đã xuất bản)
38. Nguyễn Tiến Dũng, **Lê Khương Ninh**. **2015**. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT LÚA CỦA NÔNG HỘ Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 36. 116-125. (Đã xuất bản)
39. **Lê Khương Ninh**, Nguyễn Thúy An, Trần Thị Lan. **2016**. RỦI RO TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC CHI NHÁNH VIETCOMBANK Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG. Công nghệ ngân hàng. 136. 18-30. (Đã xuất bản)
40. **Lê Khương Ninh**, Cao Văn Hơn. **2016**. LÃI SUẤT MUA CHỊU VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CỦA NÔNG HỘ TRỒNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Công nghệ ngân hàng. 124. 48-56. (Đã xuất bản)
41. **Lê Khương Ninh**, Lê Tấn Nghiêm. **2017**. CƠ HỘI ĐẦU TƯ VÀ GIÁ TRỊ CỦA QUYỀN CHỌN THỰC PHÁI SINH. Công thương. 8. 272-279. (Đã xuất bản)

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người kê khai ký tên**

**PGs.Ts. Lê Khương Ninh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: VŨ ANH PHÁP Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh:10.08.1965 Nơi sinh: Tân An- Cần Thơ
Quê quán: Tân An- Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2006, CHLB Đức
Chức vụ (hiện tại): Phó Viện trưởng
Đơn vị công tác (hiện tại): Viện NCPT ĐBSCL, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 177/1, Huỳnh Thúc Kháng, P. An Nghiệp, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 0292 3872037 , Di động: 0907 674898
Fax: 07103 831270 E-mail: vaphap@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Trồng trọt
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1988
**2. Sau đại học**
**Thạc sĩ:**
Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Trồng trọt Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
**Tiến sĩ:**
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Nông nghiệp Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Đại học Bonn, CHLB Đức
Tên chuyên đề luận án tiến sĩ: Induction of salt tolerance in rice by brassinosteroids
**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh Ngữ Mức độ sử dụng:thành thạo

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1989-1991 | Phòng Nông Nghiệp huyện Long Hồ | Cán bộ kỹ thuật |
| 1991-1995 | Phòng Nông Nghiệp huyện Mang Thít | Cán bộ kỹ thuật |
| 1995-1996 | Công Ty Công Viên Cây Xanh Cần Thơ | Cán bộ kỹ thuật |
| 1997-2002 | Viên NCPT ĐBSCL- ĐH Cần Thơ | Nghiên cứu viên |
| 2003-2006 | Hoc Tiến sĩ tại ĐH Bonn- CHLB Đức | Nghiên cứu sinh |
| 2007- 2011 | Viên NCPT ĐBSCL- ĐH Cần Thơ | Trưởng Bộ môn, Giảng viên |
| 2012-nay | Viên NCPT ĐBSCL- ĐH Cần Thơ | Phó Viện trưởng, phụ trách đào tạo của Viện |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã hoàn thành và đang thực hiện**

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm thực hiện | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kích thích tính chống chịu mặn trên lúa bằng | 2007-2008 | Tỉnh Sóc Trăng | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Dự án bảo tồn đa dạng sinh học- CBDC-BUCAP | 2006-2009 | Tổ chức phi chính phủ | Thành viên |
| 3 | Phục tráng các giống lúa Nanh Chồn, Nàng Hương và Nếp Than tại Trà Vinh | 2007-2009 | Tỉnh Trà Vinh | Thành viên |
| 4 | Sưu tập, đánh giá và bảo tồn nguồn gen lúa kháng rầy nâu nhằm phục vụ công tác lai tạo | 2008-2009 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước | Thành viên |
| 5 | Ứng dụng chất điều hoà sinh trưởng thực vật và các biện pháp canh tác để hạn chế đổ ngã trên lúa. | 2008-2010 | Tỉnh Đồng Tháp | Thành viên |
| 6 | Dự án Nâng cao đời sống tỉnh Trà Vinh | 2008-2009 | Tổ chức phí chính phủ CIDA | Thành viên |
| 7 | Kích thích tính chống chịu mặn trên lúa bằng 24-epibrassinolide và $CuCl_2$ | 2009-2010 | Bộ GD&ĐT | Chủ nhiệm |
| 8 | Quy hoạch tổng thể Kinh tế Xã hội huyên Mang Thít đến năm 2020 | 2011-2014 | Tỉnh Vĩnh Long | Thành viên |
| 9 | Xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hàng hoá chất lượng cao theo hướng GAP tại Đồng Tháp | 2010-2012 | Tỉnh Đồng Tháp | Thành viên |
| 10 | Xây dựng mô hình sản xuất lúa giống, lúa hàng hoá chất lượng cao đạt tiêu chuẩn ViệtGAP tại Vĩnh Long | 2011-2013 | Tỉnh Vĩnh Long | Chủ nhiệm |
| 11 | Xây dựng mô hình liên kết 4 nhà trong sản xuất lúa tại Ô Môn- Cần Thơ | 2011-2013 | TP Cần Thơ | Chủ nhiệm |
| 12 | Tổng hợp tài liệu, bài học kinh nghiệm về mô hình tập huấn cho các bên liên quan trong chuỗi giá trị | 2012 | Sở Công Thương Tiền Giang | Thành viên |
| 13 | Tổng hợp và đề xuất chính sách đẩy mạnh xuất khẩu nông sản | 2012 | Sở Công Thương Tiền Giang | Thành viên |
| 14 | Nghiên cứu về thực trạng và đề xuất giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại sản phẩm trái cây ĐBSCL | 2013 | Sở Công Thương Tiền Giang | Thành viên |
| 15 | Tư vấn Dự án tăng cường tác động của cải cách hành chính tại Cần Thơ | 2013 | Sở Nội vụ Cần Thơ | Thành viên |
| 16 | Quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm nông sản xuất nhập khẩu | 2014-2015 | Sở NN&PTNT Tỉnh Sóc Trăng | Chủ nhiệm |
| 17 | Nghiên cứu, chọn tạo giống lúa MTL560 | 2013 | Trường ĐH CT | Thành viên |
| 18 | Nghiên cứu và phát triển mô hình nông nghiệp đô thị TP Sóc Trăng | 2014-2016 | Sở KH&CN Sóc Trăng | Thành viên |
| 19 | Bảo tồn nguồn gen động-thực vậtt quý hiếm, đặc hữu tại tỉnh Cà Mau 2014 -2020 | 2013 | Sở KH&CN Cà Mau | Chủ nhiệm |
| 20 | Bảo tồn và phát triển một số cây lương thực địa phương của tỉnh Cà Mau | 2014-2016 | Sở KH&CN Cà Mau | Chủ nhiệm |
| 21 | Đánh giá tác động của dự án trách nhiệm xã hội và chính sách của Tập đoàn Holcim giai đoạn 2012-2015 | 2016 | Tập đoàn Holcim | Chủ nhiệm |
| 22 | Đánh giá hiệu quả phân bón tan chậm | 2016 | Tập đoàn Mỹ Lan | Chủ nhiệm |
| 23 | Đánh giá hiệu quả phân bón Urea GOLD | 2016 | Tập đoàn Lộc Trời | Chủ nhiệm |
| 24 | Đánh giá hiệu quả chống chịu mặn trên lúa | 2016 | Tập đoàn Lộc | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | của các hợp chất hữu cơ | | Trời | |
| 25 | Tuyển chọn bộ giống lúa chịu mặn và xây dựng mô hình sản xuất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu tại các huyện ven biển tỉnh Trà Vinh. | 2016-2018 | Dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu (AMD) tỉnh Trà Vinh | Chủ nhiệm |
| 26 | Phát triển mô hình cam không hạt quy mô nông hộ ở quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ | 2017-2018 | TP Cần Thơ | Chủ nhiệm |

- Tham gia nhiều Hội đồng xét duyệt, nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh từ 2007 đến nay.
- Tham gia nhiều lớp tập huấn về đào tạo nghề nông thôn cho các tỉnh ĐBSCL.

**2. Sách và giáo trình xuất bản**

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | Bảo tồn nội vi tài nguyên cây trồng vì sự phát triển bền vững | Nông Nghiệp | 2004 | | x |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**

1/ Cerboncini, C., V.A.Phap, A.Brandt, A. Friebe and H.Schnabl. Influence of salt stress on photosynthesis in modern rice varieties (*Oryza sativa* L.).P.851, (2004), AllenPress – Quebec CA, Canada.

2/ Bùi Thị Kim Vi, NTX Mai, TN Dũng, VA Pháp. Ứng dụng Marker phân tử trong chọn giống lúa kháng rầy nâu. (2009). NXB ĐH Thái Nguyên.

3/ Vũ Anh Pháp, NH Khải, HN Điền. 2010. Đánh giá hiện trạng sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh dịch rầy nâu, vàng lùn và lùn xoắn lá. NXB Đại học Cần Thơ.

4/ Vũ Anh Pháp, NH Khải, NT Phượng & NM Chơn. Đánh giá tính kháng đổ ngã của 12 giống lúa. P. 253-264, (2010). NXB Nông nghiệp.

5/ Vũ Anh Pháp. Kích thích tính chịu mặn trên lúa bằng 24-epibrassinolide và $CuCl_2$. P. 294-306, (2010). NXB Nông Nghiệp.

6/ Nguyễn Thị Mỹ Phương, NB Toàn, VA PHáp. Vi nhân giống cây môn kiểng. No.15b.P106 (2010). NXB ĐH Cần Thơ.

7/ Vũ Anh Pháp, NB Toàn, Ngô Thị Thảo Trân và Hồng Thị Kiều Linh . Tuyển chọn giống Môn Đốm, Môn Cao bằng phương pháp gây đột biến chiếu xạ. No.24a. P112-221 (2012). NXB ĐH Cần Thơ

8/ Dang Kieu Nhan, Vu Anh Phap, Tran Huu Phuc and Nguyen Hieu Trung. Rice production response and technological measures to adapt to salinity intrusion in the coastal Mekong delta. (2012). Mekong program on water environment and resilience.

9/ Vũ Anh Pháp. Đánh giá khả năng chống chịu đổ ngã của một số giống lúa cao sản triển vong. No.25 (2013) P.67-74. NXB ĐH Cần Thơ.

10/ Vũ Anh Pháp. Hiệu quả của Biosar phòng trừ bệnh đạo ôn (Pyricularia grisea) trong mô hình canh tác lúa theo tiêu chuẩn ViệtGap tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. No.26 (2013) P.1-11. NXB ĐH Cần Thơ.

11/ Vũ Anh Pháp, Nguyễn Thành Nguyện, Nguyễn Hoàng Khải và Nguyễn Ngọc Đệ. Đánh giá hiện trạng sản xuất và thị trường lúa gạo tại xã Xuân Hiệp, Trà Ôn, Vĩnh Long. No. 38 (2015) P. 120-129. NXB Đại Học Cần Thơ.

12/ Vũ Anh Pháp, Trần Văn Dũng, Nguyễn Văn Sánh, Trần Hữu Phúc, Nguyễn Thanh Mỹ. Đánh giá hiệu quả của phân bón tan chậm đến sinh trưởng và năng suất lúa vụ Hè Thu 2016 trên vùng đất nhiễm phèn, tỉnh Đồng Tháp. No. 50b (2017) P. 26-33. NXB Đại Học Cần Thơ.

13/ Võ Văn Hà và Vũ Anh Pháp. Sự đa dạng sử dụng đất trên bờ bao hệ thống luân canh tôm-lúa vùng nước lợ: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Sóc Trăng. No. 53b (2017): 112-122. NXB Đại học Cần Thơ.

14/ Vũ Anh Pháp, Từ Văn Vững, Lê Hoàng Kiệt. Ảnh hưởng của Urea-Gold 45R đến sinh trưởng và năng suất lúa trên đất nhiễm phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long. No. 09 (2027). P. 37-43. NXB Khoa Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam.

15/ Vũ Anh Pháp. Tăng cường tính chống chịu mặn trên cây lúa bằng chất điều hòa sinh trưởng 24-epibrassinolide. N0. 10 (2027). P. 95-99. NXB Khoa Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam.

16/ Lưu Tiến Đạo, Âu Tấn Tài, Vũ Anh Pháp, Trần Nguyễn Minh Thư. Ứng dụng giải thuật gom nhóm dữ liệu để nhận diện sự tương đồng giữa các giống lúa. No. chuyên đề Công nghệ thông tin (2017) P. 140-144. NXB Đại Học Cần Thơ.

17/. Trần Hữu Phúc, Vũ Anh Pháp. Nhận diện và đánh giá tính chống chịu mặn của các giống lúa mùa dựa trên dấu phân tử SSR. (2018). NXB Đại Học Cần Thơ.

18/ Nguyễn Thị Mỹ Duyên, Vũ Anh Pháp, Tran Thị Bích Xuân, Trần Thị Cúc Hòa. Khảo sát sự cải thiện phẩm chất của các dòng lúa chịu mặn tổ hợp lai hồi giao OM5451/Pokkali. (2018). NXB Đại Học Cần Thơ.

**4. Thành tựu hoạt động khoa học khác**

**Hướng dẫn học viên cao học đã tốt nghiệp với các luận văn có tên như sau:**

1) Nguyễn Thị Bắp. *Hiện trạng canh tác lúa trên đất nhiễm mặn ở Sóc Trăng và kỹ thuật tăng tính chống chịu mặn cho lúa bằng chất kích kháng*. Thời gian thực hiện 2007-2009. Bảo vệ 2009.
2) Nguyễn Thị Mỹ Phương. *Đa dạng kiểu hình môn cao và môn kiểng bằng phương pháp đột biến mô sẹo in vitro*. Thời gian thực hiện 2008-2009. Bảo vệ 2009.
3) Huỳnh Như Điền. *Chọn dòng lúa Nanh chồn và Nếp Than tại Trà Vinh bằng dấu phân tử DNA. Thời gian thực hiện 2008-2009*. Bảo vệ 2009.
4) Nguyễn Thị Phượng. *Đánh giá tính độc ngã của 12 giống lúa tại Cao Lãnh, Đồng Tháp. Thời gian thực hiện 2009-2010*. Bảo vệ năm 2010.
5) Bùi Thị Kim Vi. *Đánh giá tính kháng rầy nâu trên 100 giống lúa mùa bằng phương pháp thanh lọc trong nhà lưới và phân tích DNA*. Thời gian thực hiện 2009-2010. Bảo vệ 2010.
6) Ngô Thảo Trân. *Đánh giá sự đa dạng sinh học của cây môn cao (Colocasia esculenta l. schott) và cây môn Kiểng (Caladium bicolor) được xử lý bằng các tác nhân gây đột biến.* Thời gian thực hiện 2009-2010. Bảo vệ 2010.
7) Hồng Thị Kiều Linh. *Đánh giá hiệu quả giai đoạn hai của vi nhân giống và việc xử lý tia gamma $^{60}$Co lên sự sinh trưởng của cây môn Cao (Colocasia esculenta L. Schott). Thời gian thực hiện 2009-2010. Bảo vệ 2010.*
8) Nguyễn Văn Vững. *Điều tra, thu thập và đánh giá các giống lúa kháng rầy nâu và kỹ thuật canh tác ở tỉnh Kiên Giang năm 2008-2010*. Thời gian thực hiện 2008-2010. Bảo vệ năm 2010.
9) Lữ Thị Kim Dung. *Nghiên cứu các biện pháp tồn trữ hạt lúa trong điều kiện nông hộ. Thời gian thực hiện 2008-2010*. Bảo vệ 2010.
10) Lâm Văn Linh. *Đánh giá tính chịu mặn và phẩm chất của tập đoàn lúa mùa ở huyện U Minh, tỉnh Cà Mau*. Thời gian thực hiện 2010-2011. Bảo vệ 2011.
11) Võ Minh Huy. *Đánh giá các biện pháp phòng trị rầy nâu tại Bạc Liêu và thử nghiệm ảnh hưởng của giống. mật độ sạ và thuốc BVTV đến sự gây hại của rầy nâu*. Thời gian thực hiệnn 2010-2011. Bảo vệ 2011.
12) Hoàng Thị Minh Thanh. *Hiệu quả của chất kích kháng Biosar phòng trừ bệnh đạo ôn (Pyricularia grisea) trên giống lúa Jasmine 85 trong mô hình canh tác lúa theo hướng GAP vụ Đông Xuân 2010-2011 tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp***.** Thời gian thực hiện 2010-2011. Bảo vệ 2011.

13) Lê Văn Quý. *Theo dõi diễn biến của dịch hại trên hai mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP và mô hình sản xuất lúa theo quan điểm của nông dân trong vụ Đông xuân 2010-2011 tại Cai Lậy – Tiền Giang*. Thời gian thực hiệnn 2010-2011. Bảo vệ 2011.
14) Nguyễn Đình Huy. *Đánh giá, chọn lọc giống lúa kháng rầy nâu Nilaparvata lugens stal (homoptera: delphacidae) trong nhà lưới và khảo nghiệm đặc tính nông học, năng suất ngoài đồng*. Thời gian thực hiệnn 2010-2011. Bảo vệ 2011.
15) Ngô Nam Thạnh. *Ảnh hưởng của các loại bao yếm khí đến thời gian tồn trữ của lúa giống và lúa hàng hóa.* Thời gian thực hiện 2010-2011. Bảo vệ 2012**.**
16) Lê Đình Thắng. *Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp quy hoạch phát triển nông nghiệp - thuỷ sản tại huyện Mang Thít tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020*. Thời gian thực hiện 2010-2011. Bảo vệ 2012.
17) Lê Hoàng An. *Đánh giá thực trạng và quy hoạch phát triển cây ăn trái huyện Tam Bình.*Thời gian thực hiện 2010-2011. Bảo vệ 2012.
18) Nguyễn Thị Ngọc Thảo. *Đánh giá cơ sở hạ tầng, cơ cấu lao động và hình thức tổ chức sản xuất theo tiêu chí nông thôn mới của xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.* Thời gian thực hiện 2012. Bảo vệ 2012.
19) Trần Thị Thanh Thúy. *Khảo nghiệm giống lúa cao sản trên đất nhiễm mặn tại Tân Phú Đông tỉnh Tiền Giang.* Thời gian thực hiện 2012. Bảo vệ 2013.
20) Danh Thạo. *Khảo sát hiện trạng canh tác lúa và xác định giống lúa cao sản ngắn ngày thay thế giống IR50404 tại phường Trường Lạc, quận Ô Môn.* Thời gian thực hiện 2012. Bảo vệ 2013.
21) Lê Văn Bằng. *So sánh diễn biến dịch hại và thiên địch giữa ruộng lúa sản xuất trong và ngoài.* Thời gian thực hiện 2012. Bảo vệ 2013.
22) Nguyễn Văn Cường. *Đánh giá hiện trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất lúa tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.* Thời gian thực hiện 2012-2013. Bảo vệ 2013.
23) Trần Thị Kham Ly. *Thực trạng và giải pháp quản lý cỏ dại trong canh tác lúa ở 3 tỉnh: An Giang, Đồng Tháp và Long An.* Thời gian thực hiện 2012-2013. Bảo vệ 2014.
24) Hồng Minh Nhật. *Tác động của giống lúa cộng đồng đến sản xuất lúa của các nông hộ tại huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng mùa vụ 2012 – 2013.* Thời gian thực hiện 2013. Bảo vệ 2014.
25) Lâm Thành Sĩ. *Vai trò của thanh niên trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa ở tỉnh An Giang.* Thời gian thực hiện 2013. Bảo vệ 2014.
26) *Lâm Văn Út. Đánh giá thực trạng và hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.* Thời gian thực hiện 2013. Bảo vệ 2014.
27) Lê Thiện Tích. *Cải tiến mô hình trồng ớt sử dụng màng phủ kết hợp tưới nước tiết kiệm tại Cù lao Tây, Thanh Bình, Đồng Tháp.* Thời gian thực hiện 2013. Bảo vệ 2014.
28) Trương Thị Diễm. *Ảnh hưởng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đến quần thể sinh vật trong ruộng lúa tại huyện An Phú, tỉnh An Giang.* Thời gian thực hiện 2013. Bảo vệ 2014.
29) Ngô Thành Đua. *Đánh giá khả năng chống chịu của 12 giống/dòng lúa thơm đối với một số dịch hại trong vụ Đông Xuân 2012 – 2013 tại tỉnh Đồng Tháp.* Thời gian thực hiện 2013. Bảo vệ 2014.
30) Nguyễn Ngọc Nhân. *Đánh giá mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP tại tỉnh Vĩnh Long*. Thời gian thực hiện 2014-2015. Bảo vệ 2015.
31) Nguyễn Văn Tuấn. *Đánh giá vai trò của Hội Nông dân trong tham gia xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Vĩnh Long***.** Thời gian thực hiện 2013-2014. Bảo vệ 2015.
32) Nguyễn Phạm Minh Toàn. *Thực trạng và giải pháp phát triển các mô hình canh tác trên đất lúa ở quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ***.** Thời gian thực hiện 2014-2015. Bảo vệ 2015.
33) Nguyễn Thanh Tú. *Đánh giá chương trình xây dựng nông thôn mới xã Đông Thạnh, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long***.** Thời gian thực hiện 2013-2014. Bảo vệ 2015.
34) Phan Nguyễn Khánh Trang. *Giải pháp phát triển chăn nuôi bò thịt của hộ nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long.* Thời gian thực hiện 2014-2015. Bảo vệ 2015.

35) Nguyễn Thị Thùy Dung. *Đánh giá khả năng phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị tại thành phố Vĩnh Long***.** Thời gian thực hiện 2014-2015. Bảo vệ 2015.
36) Nguyễn Thị Phượng. *Đánh giá thực trạng nghèo và đề xuất giải pháp thoát nghèo bền vững tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long***.** Thời gian thực hiện 2014-2015. Bảo vệ 2015.
37) Nguyễn Thanh Tùng. *Phân tích thực trạng và giải pháp phát triển làng nghề đan lục bình ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long***.**Thời gian thực hiện 2014-2015. Bảo vệ 2015.
38) Nguyễn Kiên Nhẫn. *Thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất lúa mùa tỉnh Cà Mau*. Thời gian thực hiện 2015-2017. Bảo vệ 2017.
39) Cao Thảo Quyên. *Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến sự thay đổi kiểu sử dụng đất của người dân huyện Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long*. Thời gian thực hiện 2015-2017. Bảo vệ 2017.
40) *Nguyễn Trí Tài. Ứng dụng khoa học và công nghệ nông nghiệp trong quá trình xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Cà Mau.* Thời gian thực hiện 2016-2017. Bảo vệ 2017.
41) Nguyễn Thị Diễm Trang. *Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ*. Thời gian thực hiện 2016-2017. Bảo vệ 2017.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ** *Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Vũ Anh Pháp**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LƯU TIẾN THUẬN** Giới tính: Nam
Ngày, Năm sinh: 14/06/1973 Nơi sinh:
Quê quán: Quảng Đông, Trung Quốc, Thái Bình Dân tộc: Hoa Tôn giáo: Không
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Đài Loan
Chức vụ: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 81, Đồng khởi, P.An Lạc, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918867787 Email: ltthuan@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Tập trung Nơi đào tạo: ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Ngành học chuyên môn: Quản trị Kinh doanh Năm tốt nghiệp: 1995
**2. Sau Đại học**
**Thạc sĩ**
Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: University of the Philippines
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị Kinh doanh Năm được cấp bằng: 2004
**Tiến sĩ**
Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: Đài Loan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh doanh
Năm được cấp bằng: 2012
**4. Ngoại ngữ** 1. Anh Mức độ thành thạo: Trình độ C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 01/1996 - 03/2018 | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Marketing |
| 12/2001 - nay | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Thạc sỹ ngành tại Việt Nam |
| 04/2002 - nay | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Master ngành tại Phi-li-pin |
| 04/2005 - 05/2012 | Đại học Cần Thơ | Phó Trưởng bộ môn |
| 09/2008 - 01/2012 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Kinh doanh tại Đài Loan |
| 06/2012 - 05/2018 | Đại học Cần Thơ | Trưởng Bộ môn BM. Marketing |
| 04/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên chính tại BM. Marketing |
| 05/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Trưởng Bộ môn BM. Marketing |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cấu trúc thị trường và phân tích kênh phân phối: trường hợp sản phẩm heo tại Đồng bằng sông Cửu Long | 2005 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 2 | B2008-16-103; Tác động của hệ thống siêu thị đến chuỗi cung ứng nông sản ở ĐBSCL. | 2009 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 3 | Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong giảng dạy và nghiên cứu kinh tế | 2017 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |

### 2. Sách và giáo trình xuất bản.

| STT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số ISBN | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quản trị bán hàng | | | 978-604-919-854-0 | X | |

### 3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.

**Xuất bản tiếng Anh**

1. **Lưu Tiến Thuận**, Triệu Nhất Lam, Nguyễn Thu Nha Trang. **2014**. THE IMPACT OF CHARGING ATM TRANSACTION FEE POLICY ON REVENUE AND OPERATING BANKING SERVICES EXPENSES IN VIETNAM. 1st International conference on Finance and Economics 2014. 372-379. (Đã xuất bản)
2. Hai Chin Yu, **Lưu Tiến Thuận**. **2014**. CEO COMPENSATION, CEO ATTRIBUTES AND CORPORATE RISK TAKING EVIDENCE FROM US LISTED CORPORATIONS. Banks and Bank Systems. Volume 9, Issue 4. 48-72. (Đã xuất bản)
3. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Nguyễn Thị Cẩm Tú. **2016**. SỰ ĐÁP LẠI CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI QUẢNG CÁO QUA THƯ TRỰC TIẾP TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. International Conference - Marketing in the Connected Age (MICA), University of Economics (The University of Danang), 15-10-2016. . 92-103. (Đã xuất bản)
4. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Lê Thị Ngọc Mỹ. **2016**. DOES NUMBER OF BANKING RELATIONSHIP EFFECT TO BUSINESS PERFORMANCE? EVIDENCE FROM THE ENTERPRISES IN CAN THO CITY. ASIA PACIFIC CONFERENCE ON ECONOMIC DYNAMICS 2, INTERNATIONAL UNIVERSITY, VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HO CHI MINH CITY, 01–02 DECEMBER 2016. 24-36. (Đã xuất bản)
5. **Lưu Tiến Thuận**, Trương Thị Kim Tiền. **2017**. IMPACT FACTORS FOR THE DECISION TO USE INTERNET BANKING OF CUSTOMERS. Hội thảo quốc tế "Emerging issues in economics and business in the context of international integration – EIEB 2017" (Những vấn đề kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế) 5-12-2017 Hà Nội. 355-362. (Đã xuất bản)
6. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc. **2017**. DOES CUSTOMER EXPERIENCE MANAGEMENT IMPACT TO CUSTOMER LOYALTY SHOPPING AT SUPERMARKET? – THE CASE IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM.. UHD-CTU Annual economics and business conference, 13-14/1/2017, Can Tho University. 73-83. (Đã xuất bản)

7. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Nguyễn Thị Minh Phượng. **2017**. ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC CÔNG TY VÀ KHẢ NĂNG VƯỢT RÀO CẢN ĐẾN HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU. Tạp chí Công Thương. 9. 221-226. (Đã xuất bản)
8. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Lê Thị HIền Trang. **2017**. EFFECTS OF JOB STRESS ON JOB PERFORMANCE, JOB SATISFACTION AND TURNOVER INTENTION. ICECH2017- International conference on Emerging Challenges Strategic Integration, ĐH Bach Khoa Hà Nội, 1-12-2017. . 385-392. (Đã xuất bản)
9. **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. IMPACT OF ECRM ACTIVITY ON QUALITY AND OUTCOME RELATIONSHIP BETWEEN BANK AND CUSTOMERS. Tạp chí Công Thương. 10. 317-322. (Đã xuất bản)
10. **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN LÝ QUAN HỆ NHÂN VIÊN ĐẾN NĂNG SUẤT LÀM VIỆC Ở TỈNH TRÀ VINH. Hội thảo quốc tế Năng suất và đổi mới sáng tạo của nền kinh tế Việt Nam: Phát hiện từ nghiên cứu thực nghiệm, 24-11-2017 tại Hà Nội. . 255-263. (Đã xuất bản)
11. Nguyễn Thu Nha Trang, **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thúy An. **2017**. EXTRINSIC AND INTRINSIC FACTORS IN THE ADOPTION OF MANAGEMENT ACCOUNTING PRACTICES – EVIDENCE FROM ORGANIZATIONS IN CAN THO CITY. UHD-CTU Annual economics and business conference, 13-14/1/2017, Can Tho University. . 514-526.
12. La Hồng Liên, **Lưu Tiến Thuận**, Tô Minh Chiến. **2017**. A LITERATURE REVIEW ON ORGANIZATIONAL CULTURE AND ORGANIZATIONAL EFFECTIVENESS. Hội thảo quốc tế "The 2nd UHD-CTU annual Economics and Business Conference, 15-12-2017, tại Trường ĐH Cần Thơ. 1-13. (Đã xuất bản)
13. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc. **2018**. DOES CUSTOMER EXPERIENCE MANAGEMENT IMPACT CUSTOMER LOYALTY SHOPPING AT SUPERMARKET? THE CASE IN THE MEKONG DELTA, VIETNAM. Economics World. Vol. 6, No. 1. 13-21. (Đã xuất bản)
14. **Lưu Tiến Thuận**, Bùi Thị Trúc Đào. **2018**. NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC CẦN THƠ. KIẾN TẠO HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP – YẾU TỐ THÀNH CÔNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN, ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, 1/2018. . 57-65. (Đã xuất bản)
15. La Hồng Liên, **Lưu Tiến Thuận**. **2018**. A LITERATURE REVIEW ON ORGANIZATIONAL CULTURE AND ORGANIZATIONAL EFFECTIVENESS. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Vol. 54, No. 8. 24-36. (Đã xuất bản)

**Xuất bản tiếng Việt**

1. **Lưu Tiến Thuận**. **2012**. PHÂN TÍCH HÀNH VI TIÊU DÙNG DẦU ĂN .... Phát triển KT-XH. 1. 91. (Đã xuất bản)
2. **Lưu Tiến Thuận**. **2012**. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN .... Phát triển KT-XH. 1. 115. (Đã xuất bản)
3. Võ Thành Danh, **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thị Thanh Phương, Ngo Dang Phong, Nguyễn Thúy An. **2013**. FARMERS WILLINGNESS-TO-ADOPT ON THE ALTERNATE WETTING AND DRYING TECHNONOGY IN BAC LIEU PROVINCE. Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng.
4. **Lưu Tiến Thuận**. **2013**. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH VỀ DỊCH VỤ THÔNG TIN DI ĐỘNG CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Hội nghị Khoa học Sinh viên - Học viên cao học - Nghiên cứu sinh khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh. 1. 39. (Đã xuất bản)
5. Trương Anh Ngọc, **Lưu Tiến Thuận**. **2013**. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH DU LỊCH TP. CẦN THƠ. Tạp chí khoa học Cần Thơ. 44. 37. (Đã xuất bản)
6. Trương Thị Cẩm Lam, **Lưu Tiến Thuận**. **2013**. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ Ở CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP TẠI TP.CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Cần Thơ. 45. 24. (Đã xuất bản)

7. Phan Như Nguyệt, **Lưu Tiến Thuận**. **2013**. THÀNH PHỐ CẦN THƠ TRUNG TÂM LIÊN KẾT VÙNG ĐBSCL XÚC TIẾN XUẤT KHẨU, TÌM KIẾM THỊ TRƯỜNG. Tạp chí KH Cần Thơ. 04(46). 27. (Đã xuất bản)
8. **Lưu Tiến Thuận**, Ngô Thị Huyền. **2013**. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ TẠI TRUNG TÂM HỌC LIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 27. 75-81.
9. NGUYEN HUY PHUONG , **Lưu Tiến Thuận**. **2013**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DU LỊCH DỊCH VỤ HẬU GIANG (HG). Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 25. 45-51. (Đã xuất bản)
10. **Lưu Tiến Thuận**, Lê Thị Kiều Oanh. **2014**. NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TIÊU DÙNG XĂNG SINH HỌC E5 TẠI TPCT. Tạp chí Khoa học Cần Thơ. 04(50). 15-23. (Đã xuất bản)
11. Huỳnh Kiến Minh, **Lưu Tiến Thuận**. **2014**. GIẢI PHÁP XUẤT KHẨU BỀN VỮNG TRÁI CÂY ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Cần Thơ. 01(47). 35-40. (Đã xuất bản)
12. **Lưu Tiến Thuận**, Trần Thu Vân. **2014**. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG TẠI CÁC SIÊU THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 35. 87-96. (Đã xuất bản)
13. Thạch Keo Sa Ráte, **Lưu Tiến Thuận**. **2014**. TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ TRI THỨC ĐẾN HIỆU QUẢ TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 35. 105-116. (Đã xuất bản)
14. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Hoàng Khởi. **2015**. NHỮNG TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG ĐẾN DOANH NGHIỆP DỆT MAY VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG MỸ. Tạp chí Khoa học trường Đại học Trà Vinh. 17. 32-38. (Đã xuất bản)
15. **Lưu Tiến Thuận**, Trần Thị Thanh Vân. **2015**. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 36
16. Nguyễn Thanh Liêm, **Lưu Tiến Thuận**. **2015**. ĐẶC TÍNH NHÂN KHẨU HỌC VÀ HÀNH VI PHÀN NÀN CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG: TRƯỜNG HỢP VINAPHONE CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 41-48. (Đã xuất bản)
17. **Lưu Tiến Thuận**, Bùi Văn Trịnh, Võ Thành Danh. **2016**. CÁC CÁCH TIẾP CẬN CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ CHUỖI CUNG ỨNG TRONG PHÂN TÍCH NGÀNH HÀNG. Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Võ Thành Danh. 101-122.
18. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Lê Thị Hiền Trang. **2016**. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA STRESS CÔNG VIỆC ĐẾN CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TẠI CÁC NGÂN HÀNG Ở ĐBSCL. Hội thảo khoa học Chất lượng nguồn nhân lực tài chính - ngân hàng trong quá trình hội nhập, tại trường Đại học Kinh tế - Luật TPHCM, ngày 29-10-2016.
19. **Lưu Tiến Thuận**, Trần Thị Kim Hồng, Lê Thị Kiều Linh. **2017**. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ VỊ TRÍ HỆ THỐNG CỬA HÀNG BÁN LẺ TẠI CẦN THƠ QUA VIỆC ỨNG DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ. UHD-CTU Annual economics and business conference, 13-14/1/2017, Can Tho University. 671-684. (Đã xuất bản)
20. **Lưu Tiến Thuận**, Lê Phước Hương. **2017**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP – TỔNG KẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI. UHD-CTU Annual economics and business conference, 13-14/1/2017, Can Tho University. . (Đã xuất bản)
21. **Lưu Tiến Thuận**, Phạm Trung Hiếu. **2017**. ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ DU HÀNH ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CẢNH QUAN CỦA CHỢ NỔI CÁI RĂNG, THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí khoa học và công nghệ nông nghiệp, trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. 1(2). 285-292. (Đã xuất bản)
22. **Lưu Tiến Thuận**, Hồ Nguyên Kim Hạnh. **2017**. ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐẾN SỰ HÀI LÒNG VÀ Ý ĐỊNH HÀNH VI CỦA BỆNH NHÂN –

TRƯỜNG HỢP BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ CỬU LONG. Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. 1. 4-18. (Đã xuất bản)

23. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Trần Thị Mỹ Nương. **2017**. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁ TRỊ KHÁCH HÀNG ĐẾN HÀNH VI MUA LẠI CỦA KHÁCH HÀNG TẠI CÁC SIÊU THỊ ĐIỆN THOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TP. CẦN THƠ. UHD-CTU Annual economics and business conference, 13-14/1/2017, Can Tho University. . 713-726.
24. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Trần Thị Mỹ Nương. **2017**. ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁ TRỊ KHÁCH HÀNG ĐẾN HÀNH VI MUA LẠI CỦA KHÁCH HÀNG. Tạp chí Khoa học Quản lý và Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. 4. 29-44. (Đã xuất bản)
25. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Thu Nha Trang, Nguyễn Thị Phượng . **2017**. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA NĂNG LỰC CÔNG TY VÀ KHẢ NĂNG VƯỢT RÀO CẢN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ ĐẾN HIỆU QUẢ XUẤT KHẨU - TRƯỜNG HỢP CÁC CÔNG TY XUẤT KHẨU THỦY SẢN KHU VỰC ĐBSCL. Hội thảo khoa học "TPP, AEC và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong hội nhập quốc tế", tại trường Đại học Ngoại Thương, 16/6/2017.. 188-205. (Đã xuất bản)
26. **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TÌM KIẾM TRỰC TUYẾN THÔNG TIN DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Hội thảo "Ứng dụng CNTT trong du lịch: Xu hướng và giải pháp đón đầu trước hội nhập ngành du lịch Việt Nam" tại Trường ĐHKT TPHCM, 26/5/2017. 188-205.
27. **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH VÀ HÀNH VI TÌM KIẾM TRỰC TUYẾN THÔNG TIN DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN TP CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, trường Đại học Lạc Hồng. Đặc biệt. 37-42. (Đã xuất bản)
28. **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. PHÁT TRIỂN DU LỊCH SÔNG NƯỚC Ở TPCT: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP. Hội thảo Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa sông nước ĐBSCL trong quá trình hội nhập và phát triển, 28-11-2017, ĐHCT. . 266-274. (Đã xuất bản)
29. **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. PHÂN KHÚC THỊ TRƯỜNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GỬI TIỀN TIẾT KIỆM Ở CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở TP CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn. 1. 44-53.
30. Lê Thị Thu Trang, **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG - TRƯỜNG HỢP CÁC SIÊU THỊ TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Công Thương. 10.
31. Lê Phước Hương, **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN: NGHIÊN CỨU ĐA KHÍA CẠNH. Kinh Tế - Kỹ Thuật. 19.
32. Lê Thị Thu Trang, **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG TRÊN THỊ TRƯỜNG BÁN LẺ HIỆN ĐẠI TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 48. 54-65. (Đã xuất bản)
33. Lê Phước Hương, **Lưu Tiến Thuận**. **2017**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP - TỔNG KẾT MỘT SỐ CHỦ ĐỀ VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 50. 19-33. (Đã xuất bản)
34. **Lưu Tiến Thuận**, Nguyễn Tiến Đạt. **2018**. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGHỀ TẠI TỈNH HẬU GIANG. Tạp chí khoa học Đại học Cửu Long. 09. 28-35. (Đã xuất bản)
35. Lê Thị Thu Trang, **Lưu Tiến Thuận**. **2018**. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÔNG CỤ HỖ TRỢ BÁN HÀNG ĐẾN HIỆU SUẤT BÁN HÀNG CỦA NHÂN VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Kinh tế và phát triển. 254. 99-107. (Đã xuất bản)
36. Lê Phước Hương, **Lưu Tiến Thuận**. **2018**. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG. Tạp chí công nghệ ngân hàng. 148. 48-67.
37. Lê Phước Hương, **Lưu Tiến Thuận**, Huỳnh Ngọc Lan Anh. **2018**. ẢNH HƯỞNG CỦA KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 4. 168-177. (Đã xuất bản)

| | |
|---|---|
| **Xác nhận của**<br>**trường Đại học Cần Thơ** | *Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*<br>**Người kê khai ký tên** |
| | **Ts. Lưu Tiến Thuận** |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN HỒNG TÍN Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/08/1975 Nơi sinh: Mỹ Hòa, Bình Minh, Vĩnh Long
Quê quán: Bình Minh, Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2011, Úc
Học hàm cao nhất: Giảng viên Năm phong học hàm: 2012
Chức vụ: Trưởng Bộ môn Hệ thống Nông nghiệp
Đơn vị công tác: Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 134, ấp Mỹ Khánh 2, xã Mỹ Hòa, TX. Bình Minh, Vĩnh Long
Điện thoại liên hệ: 0710-3832475 (VP); 0918181472
Fax:071-3831270 E-mail:nhtin@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: chính qui dài hạn tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Trồng trọt
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Trồng trọt Năm cấp bằng: 2005
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

**Tiến sĩ:**
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Quản lý tài nguyên đất Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: RMIT (Úc)
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất (tiến sĩ): An Agricultural Management System Designed to Determine the Capability of Farm Land at the District, Commune, Hamlet, and Farm level in the An Giang Province, Viet Nam.

**3. Ngoại ngữ:** Anh ngữ Mức độ sử dụng: thành thạo

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 2000-2007 | Trường Đại học Cần Thơ, Viện NCPT ĐBSCL | Nghiên cứu viên |
| 2007-2011 | Học Tiến sỹ tại ĐH RMIT | Nghiên cứu sinh |
| 2012-nay | Trường ĐH Cần Thơ | Giảng viên, Trưởng Bộ môn |

## IV. CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU THAM GIA

**1. Các đề tài dự án đã thực hiện**

| Dự án/nghiên cứu | Vị trí | Năm | Đối tác |
|---|---|---|---|
| Surveying and evaluating post-harvest status of rice production in the Tien Giang, Tra Vinh and Bac Lieu provinces. Post-harvest component. | Thành viên | 2004-2005 | DANIDA |
| Analysing paddy/rice value chain in the Travinh Province | | 2005 | CIDA |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Trans-boundary challenges for fisheries policy in the Mekong Delta, Vietnam: implications for economic growth and food security | Thành viên | 2007 | SUMERNET |
| Research on Value chain analysis of Ca Tra/catfish in the AnGiang province | Thành viên | 2008 | IDRC |
| Value chains for sustainable Mekong fisheries: the case of *Pangasius hypopthalmus* and *Henicorhynchus/Labiobarbus* spp. in Vietnam and Cambodia | Chuyên gia | 2008 | SUMERNET |
| Community biodiversity development and conservation in the Mekong Delta. | Thành viên | 2000-2008 | SEARICE |
| Cattle/Beef value chain analysis in the Tra Vinh province | Thành viên | 2008 | GTZ (GIZ) |
| Strengthening Farmer Agricultural Research and Extension System Partnership in Vietnam | Chuyên gia | 2009 2011-2015 | SEARICE |
| Analysing paddy/rice value chain in the Mekong Delta | Thành viên | 2010-2011 | World Bank |
| Vietnam low carbon rice project (VLCRP) in the Mekong Delta | Chuyên gia | 2011-2014 | AusAID/EDF |
| Sustainability and economic efficiency of shrimp-forest system in the Vietnam Mekong Delta coastal areas under the context of climate change | Chuyên gia | 2012-2014 | Wageningen University |
| Developing agriculture, aquaculture and environment-based climate adaptation strategies for the Mekong Delta Plan in Vietnam | Chuyên gia | 2012-2014 | Wageningen University |
| Characterisation of Agro-Forest systems in the Mekong Delta | Chủ nhiệm | 2013-2014 | ICRAF |
| Study on the Impacts of Mainstream Hydropower on the Mekong River. Ministry of Natural Resources and Environment of Vietnam | Chuyên gia | 2013-2016 | MONRE |
| Building Resilience in the Mekong Delta in Vietnam | Chuyên gia | 2014-2016 | ICEM |
| Protect the environment and mangroves, access and livelihood opportunities for disadvantaged, minority ethnic and women groups in Tra Vinh province, Mekong Delta, Vietnam | Chủ hiệm | 2014-2015 | U. S. General Consulate in HCMC |
| Rapid evaluation of climate change impacts on the rice and fruit tree (mango) value chains in the Mekong Delta | Chủ nhiệm | 2015 | Oxfam |
| Basin Development Plan Programme (Flood Management and Mitigation Programme-FMMP) | Chuyên gia | 2015 | MRCs |
| Basin Development Plan Programme (Flood Management and Mitigation Programme-FMMP) | Chuyên gia | 2016 | MRCs |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Effectiveness of forest land allocation policies and sustainability of Agro-forestry systems in the Mekong Delta | Chủ nhiệm | 2015-2017 | MOET |
| Planned relocation as adaptation to environmental and climate change in Viet Nam's Mekong Delta | Đồng chủ nhiệm | 2015-2016 | International Organization for Migration |
| Flood-plain natural resources governance for future livelihoods in the Mekong Delta of Vietnam. Lower Mekong Public Policy Initiative Program (LMPPI). | Chuyên gia | 2015-2017 | Fulbright and Harvard Universities |
| Agro-pollution in Vietnam (Crop-pollution in Vietnam) | Chủ nhiệm | 2015-2016 | World Bank |
| Basin Development Plan Programme (Future land-use, infrastructure & flood behavior across the trans-boundary floodplains of Cambodia and Vietnam) | Chuyên gia | 2017 | MRCs |
| Rice seed selection and developing rise production models adapting to climate change in Travinh province coastal areas | Thư ký | 2016-2018 | Adaptation to climate change in the Mekong Delta (AMD) project |
| Strengthening capacity of Khmer women in adapting to climate changes in Tra Vinh province, Vietnam | Chủ nhiệm | 2016-2017 | Embassy of Canada to Vietnam in Hanoi |
| Mekong Delta Plan (MDP) communication and information dissemination strategy | Chuyên gia | 2017-2018 | IUCN, VNFU |
| Mekong Lancang | Thành viên | 2017-2018 | CSIRO, Australia |

**2. Các công trình khoa học đã công bố**

- Nguyen Hong Tin et al. 2007. Terminator Technology: Examining its Potential Impacts on the World's Farmers (A case Study in the Mekong Delta). Technical report. Southeast Asia Regional Initiatives for Community Empowerment. Philippines.
- Nguyen Hong Tin et al. 2008. Management of fishery resource distribution and fishers and farmers' livelihoods analysis in the Mekong River Basin by GIS. Scientific report. SUMERNET project.
- Nguyen Hong Tin, David Fraser & Tran Thanh Be. 2010. An agricultural management system designed to determine the farmland capability for sustainable rice production in the Mekong Delta. Paper presented at the third International Rice Congress. 08th-12rd November 2010, National Convention Centre, Ha Noi, Vietnam.
- Nguyen Hong Tin, David Fraser & Tran Thanh Be. 2010. GIS and AHP-based qualitative and quantitative land capability assessment for rice production systems in the Mekong Delta. Paper presented at the third International Rice Congress. 08th-12rd November 2010, National Convention Centre, Ha Noi, Vietnam.
- Nguyen Hong Tin, David Fraser and Ngan Collins. 2010. Agricultural Management System and Sustainable Land Use in the Mekong Delta. Paper presented at the 'Engaging with Vietnam: An Interdisciplinary Dialogue' Conference 23rd-24th February 2010, Monash University, Melbourne, Australia.
- Nguyen Hong Tin, Tran Thanh Be and David Fraser. 2011. Determining the capability of farmland for agricultural land use planning in the Mekong Delta, Vietnam. Scientific journal of the University of Can Tho.
- Nguyen Hong Tin, Ngan Collins and David Fraser. 2011. An agricultural management system designed to determine the farmland capability for sustainable land use planning in

the Mekong Delta, Vietnam. Proceedings of the Twelfth International Conference of the Society for Global Business & Economic Development (July 21-23, 2011, Singapore).
- Nguyen Hong Tin. 2011. An Agricultural Management System Designed to Determine the Capability of Farm Land at the District, Commune, Hamlet, and Farm level in the AnGiang Province, Viet Nam. PhD thesis. RMIT University, Melbourne Australia.
- Nguyen Hong Tin et al. 2013. Evaluating the current status of rice production and socio-economic conditions of Vietnam low carbon rice project's farmers in the KienGiang and An Giang provinces. Technical report submitted to the EDF/AusAID. VLCRP project.
- Nguyen Hong Tin and To Hung Danh. 2013. Application of GIS and AHP in household's attribute management and household's economic classification. Technical report submitted to the EDF/AusAID. VLCRP project.
- Nguyen Ngoc Son, Nguyen Hong Tin and Nguyen Van Sanh. 2013. Rice intensification and one must do, five reductions application (1M5Rs): current status, constraints and desired solutions for rice production improvement at the household level. *Can Tho University scientific journal*. *26, 66-74*.
- Nguyen Ngoc Son, Nguyen Hong Tin and Nguyen Van Sanh. 2013. Rice intensification and one must do, five reductions application (1M5Rs): current status of fertilizers, seeds application and factors impact on profit and rice yield at the household level. *Can Tho University scientific journal*. *27, 97-103*.
- Nguyen Hong Tin, To Lan Phuong and Dang KieuNhan. 2014. Sustainability and economic efficiency of the shrimp-forest system in the Vietnam Mekong Delta coastal areas under the context of climate change. Paper presented at the Conference on Economics of Climate Change in Southeast Asia. 27-28, Feb, Siem Reap, Cambodia.
- Nguyen Hong Tin. 2014. AHP and GIS application in classifying households' economics and rice farmers' profile management in the low carbon rice production in AnGiang province. *Cantho University scientific journal*, 30 (2014), pages 15-25
- Roel H. Bosma, Tin, H. Nguyen, Audrie J. Siahainenia, Ha T. P. Tranand Hai N. Tran. 2014. Shrimp-based livelihoods in mangrove silvo-aquaculture farming systems. Reviews in Aquaculture (2014) 6, 1-18.
- Tin, H. N., Nhan. D. K., Phuong. T. L & Roel H. Bosma. Effectiveness of Alternate Wetting and Drying (AWD) technique rice production adapting to saline intrusion and water shortage in the Mekong Delta, Vietnam
(Case study in Soc Trang province). Paper presented at the 4th International Rice Congress. Bangkok, Thailand, 27 Oct-1 Nov, 2014.
- Nguyen Hong Tin, Vo Thi Thanh Loc, Nguyen Quang Tuyen, Vo Kim Thoa and Vo Thanh Danh. 2014. Assessing current cadres, civil servants' competency in Cantho city. *Can Tho University scientific journal (part D), 38, p 130-142*.
- Nguyen Hong Tin, Vo Thi Thanh Loc, Nguyen Quang Tuyen, Vo Kim Thoa, Vo Thanh Danh and Chau My Duyen. 2014. Evaluating current status and cadres, civil servants' training demands in Cantho city. *Can Tho University scientific journal (part D), 36.*
- Nguyen Hong Tin, Vo Thi Thanh Loc, Nguyen Quang Tuyen, Vo Kim Thoa, Vo Thanh Danh. 2014. Study and develop a competency framework for cadres and civil servants in Can Tho city. *Can Tho University scientific journal (part C), 36, p 74-83*.
- Nguyen Hong Tin, Le Thi Cam Huong, Nguyen Ngoc Son, Nguyen Van Sanh and Chau My Duyen. 2015. The economic efficiency of "One must do, five reductions" (1M5R) technique applied in rice production between cooperative and non-cooperative farmer groups in KienGiang and AnGiang Provinces. *Can Tho University scientific journal (B)*.
- Nguyen Hong Tin, Tran Thu Ha, Chau My Duyen and Nguyen Van Sanh. 2015. Monitoring and evaluating of the application of low carbon rice production technologies 1M6Rs and its impacts in KienGiang and AnGiang provinces. Workshop proceeding. Vietnam Low Carbon Rice Project (VLCRP). Project-End Dissemination and Regional Policy Dialogue Workshop. KienGiang, 15 April 2014. P 119-136.

- Nguyen Hong Tin, Chung Cam Tu, Chau My Duyen and To Lan Phuong. 2015. Current particular traits and roles of the rural women in agricultural production in the intensive rice cultivation areas of Kien Giang & An Giang provinces. *Can Tho University scientific journal, 4 (part C), p 25-34.*
- Nguyen Hong Tin, Bui Thi Buu Hue and Tran Le Kim Thuy. 2016. Biodiesel production and use for agricultural production in the Mekong Delta: Current status and potential. Can Tho University scientific journal, Special issue: Renewable Energy (2016) 80-91.
- Nguyen Hong Tin To Lan Phuong Dang Kieu Nhan, Lam Thanh Si and Roel Bosma. 2016. Sustainability and livelihood opportunities for mangrove-shrimp farmers in the coastal areas of Soc Trang province. *Can Tho University scientific journal, 7, 18-29.*
- Nguyen Hong Tin, Dang Kieu Nhan, To Lan Phuong, Chau My Duyen. 2016. Adaptive farming systems in agroecological zones. In Nguyen Van Sanh and Dang KieuNhan (eds) Sustainable agriculture and rural development in the Mekong Delta. Can Tho University publishing house. P148-169.
- Collins, N, Jones, S, Nguyen, T and Stanton, P. 2017. 'The contribution of human capital to a holistic response to climate change: learning from and for the Mekong Delta, Vietnam', Asia Pacific Business Review, vol. 23, no. 2, pp. 230-242.
- Nguyen, Tin Hong. 2017. An Overview of Agricultural Pollution in Vietnam: The Crops Sector. World Bank, Washington, DC. © World Bank. https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29241 License: CC BY 3.0 IGO
- Collins, N., Jones, S. Nguyen, T. and Stanton, P. (2017-in-press) 'Human capital issues and government responses to climate change in Mekong Delta, Vietnam' in (eds) Edited by Gordon Redding, Chris Rowley Social Aspects of Asian Economic Growth: Human capital and the people side of progress, London: Routledge.
- Cassou, Emilie; Tran, Dai Nghia; Nguyen, Tin Hong; Dinh, Tung Xuan; Nguyen, Cong Van; Cao, Binh Thang; Jaffee, Steven; Ru, Jiang. 2017. An Overview of Agricultural Pollution in Vietnam: Summary Report 2017. World Bank, Washington, DC. © World Bank. https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29242 License: CC BY 3.0 IGO.

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ** *Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Nguyễn Hồng Tín**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HUỲNH QUANG TÍN** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 20-12-1961 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Đông Phước, Châu Thành, Hậu Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2009
Chức danh khoa học cao nhất: PGS Năm bổ nhiệm: 2016
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 88/45 Lê Lai, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 02923833256 DĐ: 0918181477
Email: hqtin@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: chính qui
Nơi đào tạo: Khoa Trồng trọt, Đại học Cần Thơ
Ngành học: Trồng trọt
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1983

**2. Sau đại học**

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Management of Natural Resources and Sustainable Agriculture (Quản lý tài nguyên thiên nhiên và Nông nghiệp bền vững)
  - Năm cấp bằng: 1988
  - Nơi đào tạo: Trường Đại học Nông Nghiệp Na-Uy
  - Tên luận văn: Genetic differences of ex-situ and in-situ rice germplasm. A case study in the Mekong Delta, Vietnam
- Tiến sĩ chuyên ngành: Production Ecology and Resource Conservation (Sinh thái sản xuất và Bảo tồn tài nguyên)
  - Năm cấp bằng: 2009
  - Nơi đào tạo: Trường Đại học Wageningen – Hà Lan
  - Tên luận án: Impacts of Farmer-Based Training in Seed Production in Vietnam

**3. Ngoại ngữ:** 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Tốt

## II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1983 - 1991 | Tổ chuyên môn: Nghiên cứu lúa | Tham gia nghiên cứu – chọn giống lúa |
| 1992 - 1995 | Tổ chuyên môn: Sưu tập và bảo tồn quỹ gen lúa | Tham gia nghiên cứu lúa; sưu tập và đánh giá quỹ gen lúa |
| 1988 - 2002 | Tổ chuyên môn: Bảo tồn đa dạng sinh học | Nghiên cứu lúa và phát triển đa dạng sinh học nông nghiệp ở cộng đồng; |
| 2009 - 2010 | Tổ chuyên môn: Công nghệ hạt giống | Giảng dạy và nghiên cứu lúa |
| 2011 – nay | Bộ môn: Tài nguyên cây trồng | Giảng dạy và nghiên cứu lúa - màu |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định):

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hỗ trợ công nhận và phát triển giống lúa tỉnh An Giang | 2015-2018 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm |
| 2 | Phục tráng giống lúa đặc sản Huyết Rồng tỉnh Long An | 2012-2015 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm |
| 3 | Cải thiện chất lượng hạt giống lúa nông hộ tỉnh Hậu Giang | 2012-2015 | Cấp tỉnh | Chủ nhiệm |

4.2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố.

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Reducing Greenhouse Gas Emissions in Rice Grown in the Mekong Delta of Vietnam | 2018 | Environment Pollution and Climate Change (Volume 2 • Issue 3) |
| 2 | Impacts from Farmer Field School (FFS) to Application on Agricultural Production in Hau Giang Province | 2018 | Journal of International Scientific Publications: Agriculture & Food (Volume 6, 2018) |
| 3 | Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng phát triển giống AG Nếp tỉnh An Giang | 2017 | NXB Trường Đại Học Cần Thơ (Phần B, Tập 19: 35-43) |
| 4 | Impacts of community-based seed production and supply rowards sustainable agricultural production in An Giang province | 2016 | Can Tho University Journal of Science (Volum 3: 120-125) |
| 5 | Ảnh hưởng của kỹ thuật tưới đến năng suất và phát thải khí Methane (CH4) trong sản xuất lúa tại Gò Công Tây-Tiền Giang | 2015 | NXB Trường Đại Học Cần Thơ (Phần B: 38(2): 55-63 |
| 6 | Impacts of seed clubs in ensuring local seed systems in the Mekong delta – Vietnam | 2011 | Journal of Sustainable Agriculture (JSA) |

**Xác nhận của**
**trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người khai ký tên**

**PGs. Ts. Huỳnh Quang Tín**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ NGỌC TRIẾT** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1964 Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: Tiền Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2002, Việt Nam
Học hàm cao nhất: Giảng viên chính Năm phong học hàm: 2004
Chức vụ hiện tại: Phó Trưởng khoa
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Lô 59, đường A3, Khu dân cư 91B, P. An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
DĐ: 0919313686 E-mail: lntriet@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học:**
Hệ đào tạo: Dài hạn tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Sư phạm Lịch sử
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1988
Bằng đại học 2 : Triết học Năm tốt nghiệp : 1991

**2. Sau đại học:**
Bằng tiến sĩ ngành: Triết học Năm cấp bằng: 2002
Nơi đào tạo: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân Nam Bộ Việt Nam hiện nay
**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: C

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| THỜI GIAN | NƠI CÔNG TÁC | CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM |
|---|---|---|
| 1988 – 1989 | Bộ môn Mác – Lênin, Trường Đại học Cần Thơ | Cán bộ giảng dạy |
| 1989 – 1991 | Học viện trường Nguyễn Ái Quốc, Khu vực 2, TP. Hồ Chí Minh | Học tập |
| 1991 – 1994 | Chuyên viên Phòng Công tác Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ | Thông tin tuyên truyền |
| 1994 – nay | Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ | Giảng viên |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**

1. Lê Ngọc Triết. (2000). Cơ cấu kinh tế mới – giải pháp tích cực cho vấn đề xóa đói giảm nghèo của nông dân đồng bằng sông Cửu Long. Dân vận số 64).

2. Lê Ngọc Triết. (2000). Biến đổi cơ cấu xã hội nghề nghiệp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long nhìn từ góc độ ruộng đất. Khoa học Chính trị số 5.

3. Lê Ngọc Triết (2001). Về sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long. Lý luận Chính trị số 6.

4. Lê Ngọc Triết. (2001). Vấn đề xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long trong tiến trình đổi mới đất nước. Khoa học Xã hội số 3.

5. Lê Ngọc Triết. (2001). Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay – một số mẫu thuẫn và hướng giải quyết. Triết học số 4.

6. Lê Ngọc Triết. (2003). Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Cộng sản số 17.

**Xác nhận**
**của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người khai ký tên**

**Ts. Lê Ngọc Triết**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **PHAN ANH TÚ** Giới tính: Nam
Ngày, Năm sinh: 16/01/1978 Nơi sinh: **CẦN THƠ**
Quê quán: H.Vĩnh Châu, Sóc Trăng, Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2002, Hà Lan
Chức vụ: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 314 KDC Hồng Phát, P.An Bình, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0988263778 Email: patu@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: ĐHCT
Ngành học chuyên môn: Kinh tế Ngoại thương Năm tốt nghiệp: 1999

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ**

Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo: ĐH Groningen
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế Năm được cấp bằng: 2007

**Tiến sĩ**

Thời gian đào tạo: năm Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo: Kinh doanh quốc tế Năm được cấp bằng: 2012

**3. Ngoại ngữ** 1. Anh Mức độ thành thạo: Trình độ C
2. Tiếng Hà Lan Mức độ thành thạo: Căn bản

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

**1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện.**

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 01/1999 - nay | Đại học Cần Thơ | Giảng viên tại BM. Kinh doanh Quốc tế |
| 09/2005 - 09/2007 | Đại học Cần Thơ | Học lấy bằng Master ngành Kinh tế tại Hà lan |
| 01/2008 - 10/2012 | Đại học Cần Thơ | Học Tiến sỹ ngành Kinh doanh quốc tế tại Hà Lan |
| 09/2013 - 05/2018 | Đại học Cần Thơ | Trưởng Bộ môn BM. Kinh doanh Quốc tế |
| 05/2018 - nay | Đại học Cần Thơ | Trưởng Bộ môn BM. Kinh doanh Quốc tế |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện.**

| STT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến định hướng khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Cần Thơ | 2015 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định du học của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ | 2017 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm |
| 3 | Xây dựng mô hình lý thuyết về khởi nghiệp và giải pháp tăng cường hoạt động khởi nghiệp cho vùng ĐBSCL | 2019 | Đề tài cấp bộ | Chủ nhiệm |

**2. Sách và giáo trình xuất bản.**

| STT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Số ISBN | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kinh tế quốc tế | Đại học Cần Thơ | 2014 | 978-604-919-454-2 | X | |
| 2 | Những vấn đề trọng tâm trong phương pháp NCKH Cẩm nang dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh khoa học quản trị | Đại học Cần Thơ | 2015 | 978-604-919-426-9 | X | |
| 3 | Phát triển kinh tế ĐBSCL: Thành tựu và Thách thức | Đại học Cần Thơ | 2016 | 978-604-919-638-6 | | X |
| 4 | Kinh tế quốc tế | | | 978-604-919-454-2 | X | |
| 5 | Kinh doanh quốc tế | | | 978-604-919-527-3. | | X |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.**

**Xuất bản tiếng Anh**

1. Gjalt de Jong, Phan Anh Tú, Hans van Ees. 2014. THE IMPACT OF PERSONAL RELATIONSHIP ON BRIBERY INCIDENCE IN TRANSITION ECONOMIES. European Management Review. DOI: 10.1111/emre.12032. 1-15. (Đã xuất bản)
2. Phan Anh Tú, Nguyễn Hồng Diễm. 2016. ENTREPRENEURIAL CHARACTERISTICS AND PRIVATE FIRM PERFORMANCE IN THE MEKONG RIVER DELTA. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 03. 38-48. (Đã xuất bản)
3. Lê Khương Ninh, Phan Anh Tú, Huỳnh Hữu Thọ. 2018. PROFIT, OUTPUT MARKET UNCERTAINTY AND CORPORATE INVESTMENT: EVIDENCE FROM VIETNAM. Asian Academy of Management Journal. 1. 101-115. (Đã xuất bản)

**Xuất bản tiếng Việt**

1. Phạm Lê Thông, Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú, Huỳnh Việt Khải. 2008. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁ DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. (Đã xuất bản)
2. Phạm Lê Thông, Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú, Huỳnh Việt Khải. 2008. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁ DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở KIÊN GIANG. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 09. 103-112. (Đã xuất bản)
3. Lê Khương Ninh, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú, Huỳnh Việt Khải. 2009. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH Ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. . (Đã xuất bản)
4. Phan Anh Tú. 2012. DOANH NGHIỆP, BỐI CẢNH, HỐI LỘ. Phát triển KT-XH. 1. 56.

5. Phan Anh Tú, Phan Thị Ngọc Khuyên, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Trần Thị Bạch Yến. 013. VÌ SAO CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHẢI THANH TOÁN TIÊU CỰC PHÍ?. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 27.
6. Phan Anh Tú, Phan Thị Ngọc Khuyên, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Trần Thị Bạch Yến. 2013. VÌ SAO CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHẢI THANH TOÁN TIÊU CỰC PHÍ?. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 28.
7. Phan Anh Tú. 2013. THAM NHỮNG ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 25. 1-7. (Đã xuất bản)
8. Đinh Thị Lệ Trinh, Huỳnh Thị Đan Xuân, Đặng Thị Minh Phương, Tạ Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Nhàn, Nguyễn Duy Anh, Phan Anh Tú. 2014. MỐI QUAN HỆ GIỮA NHẬN THỨC CỦA NHÀ ĐÀM PHÁN XUẤT KHẨU VỀ VĂN HÓA QUỐC GIA ĐỐI TÁC VÀ KẾT QUẢ ĐÀM PHÁN. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 31. 73-80.
9. Phan Anh Tú. 2015. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP. Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang. 1. 84-93.
10. Võ Văn Dứt, Phan Anh Tú, Lê Trần Thiên ý, Nguyễn Đinh Yến Oanh, Nguyễn Kim Hạnh. 2015. MỐI QUAN HỆ GIỮA KHOẢNG CÁCH THỂ CHẾ VÀ PHƯƠNG THỨC GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG CỦA CÔNG TY ĐA QUỐC GIA. Hội thảo khoa học phát triển Kinh tế Xã hội ĐBSCL năm 2015. . 102-113. (Đã xuất bản)
11. Phan Anh Tú, Giang Thị Cẩm Tiên. 2015. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 38. 59-66. (Đã xuất bản)
12. Phan Anh Tú, Nguyễn Thanh Sơn. 2015. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KINH TẾ ĐÃ TỐT NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 40.
13. Phan Anh Tú, Đỗ Thanh Bình. 2016. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN VAY VỐN TẠI CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CỦA NGƯỜI DÂN Ở TP. CẦN THƠ. Tạp Chí Khoa học và Đào tạo Ngân Hàng. 170.
14. Phan Anh Tú, H. van Ees, De Jong, G.. 2016. SUCCESSFUL STRATEGY AND CONTEXT. Successful Strategy and Context. Gjalt De Jong. 72-96. (Đã xuất bản)
15. Phan Anh Tú, Tô Minh Chiến. 2016. NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN. Tạp chí Công thương.
16. Phan Anh Tú, Nguyễn Thụy Như Thủy. 2016. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA LÒNG TIN ĐẾN HÀNH VI MUA SẮM TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN. Khoa học kinh tế Đà Nẵng. 4. 55-56.
17. Phan Anh Tú. 2016. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA KHOẢNG CÁCH VĂN HÓA QUỐC GIA ĐẾN THU HÚT FDI TẠI VIỆT NAM. Tạp chí Công thương. 09. 119.
18. Phan Anh Tú. 2016. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KIM NGẠCH XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 – 2013. Tạp chí Công thương. 10. 186-191. (Đã xuất bản)
19. Phan Anh Tú. 2016. NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA LÒNG TIN VÀ HÀNH VI MUA SẮM TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp Chí Khoa học Thương Mại. 94. 63. (Đã xuất bản)
20. Nguyễn Văn Phục, Phan Anh Tú, Đoàn Vinh Thăng. 2016. NGHIÊN CỨU Ý ĐỊNH SỬ DỤNG XĂNG SINH HỌC E5 CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp Chí Khoa học kinh tế. 01. 14. (Đã xuất bản)
21. Phan Anh Tú, Trịnh Thúy Hằng. 2016. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH DU HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 46.
22. Phan Anh Tú, Phan Tuấn Kiệt. 2017. THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI CHIÊU THỊ TRONG VIỆC HÌNH THÀNH GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU SỮA VINAMILK TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học. 26. 8-15.

23. Phan Anh Tú, Trần Thị Thu Uyên. 2017. MỐI QUAN HỆ GIỮA QUỐC TẾ HÓA VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ Ở INDONESIA. Kinh tế và Kinh doanh. 33 (1). 74-82. (Đã xuất bản)
24. Phan Anh Tú, Nguyễn Văn Chức. 2017. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA BẢO HIỂM Y TẾ CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Công nghệ Ngân Hàng. 133. 69-79. (Đã xuất bản)
25. Phan Anh Tú, Phạm Thị Như Hảo. 2017. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI BẰNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN. Hội thảo Kinh tế và Kinh doanh thường niên. 01. 648-662. (Đã xuất bản)
26. Phan Anh Tú. 2017. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI. Kinh tế và Phát triển. 236 (2). 10-20. (Đã xuất bản)
27. Phan Anh Tú. 2017. VAI TRÒ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI. Hội thảo Khoa học quốc tế. 1. 150-162. (Đã xuất bản)
28. Phan Anh Tú. 2017. VÌ SAO CẢI TIẾN THỂ CHẾ CẤP TỈNH CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU HÚT FDI TẠI VIỆT NAM. Kinh tế và dự báo. 12. 11-14. (Đã xuất bản)
29. Phan Anh Tú. 2017. NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ THƯƠNG MẠI NỘI NGÀNH TRƯỜNG HỢP NGÀNH DA GIÀY VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002-2012. Thông tin và dự báo KT-XH. 136. 3-7. (Đã xuất bản)
30. Phan Anh Tú. 2017. BRIBERY AND ITS IMPLICATIONS ON ENTREPRENEURSHIP IN THE INFORMAL ECONOMY: EVIDENCE FROM VIETNAM. Examining the Private Sector's Role in Wealth Creation and Poverty Reduction. Hipsher Scott A.
31. Phan Anh Tú. 2017. TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ ĐẾN QUỐC TẾ HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC CHẾ TẠO TẠI INDONESIA. Kinh tế đối ngoại. 98. 33-46. (Đã xuất bản)
32. Phan Anh Tú. 2017. TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ KHOẢNG CÁCH ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM. Kinh tế và Phát triển. 238. 2-11.
33. Phan Anh Tú, Trần Quốc Huy. 2017. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP KINH DOANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 48.
34. Phan Anh Tú, Phạm Thái Bảo. 2018. TÁC ĐỘNG CỦA PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO VÀ VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DNNVV TỈNH SÓC TRĂNG. Kinh tế và dự báo. 30. 93-97. (Đã xuất bản)
35. Phan Anh Tú, Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Thị Khả Duyên. 2018. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Kinh tế và dự báo. 27. 30-34. (Đã xuất bản)
36. Phan Anh Tú. 2018. VÌ SAO ĐỔI MỚI KÍCH THÍCH QUỐC TẾ HÓA CỦA CÁC DNNVV THUỘC LĨNH VỰC CHẾ TẠO TẠI TRUNG QUỐC?. Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương. 527. 65-66. (Đã xuất bản)
37. Nguyễn Thị Mỹ Loan, Quan Minh Nhựt, Phan Anh Tú. 2018. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Tập 54, Số 4. 178-187. (Đã xuất bản)

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Phan Anh Tú**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Anh Tuấn — Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 6/9/1960 — Nơi sinh: Quảng Ngãi, Việt Nam
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nơi nhận học vị: 2008, Bỉ
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư — Năm bổ nhiệm: 2012
Chức vụ: Phó Viện trưởng Viện Biến đổi khí hậu, Đại học Cần Thơ
Đơn vị công tác: Viện BĐKH, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở: Số 148/274/11/9, đường 3/2, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Tel : 84-71-738245 — E-mail: latuan@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ, Việt Nam
Ngành học: Thủy nông và cải tạo đất
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1982

**2. Sau Đại học**

**Thạc sĩ**

Thạc sĩ chuyên ngành: Phát triển tài nguyên nước — Năm cấp bằng : 1990
Nơi đào tạo : AIT, Thái Lan

**Tiến sĩ**

Tiến sĩ chuyên ngành : Thủy học môi trường — Năm cấp bằng : 2008
Nơi đào tạo : Đại học thiên chúa giáo, Bỉ

**Môn dạy:**
+ Biến đổi Khí hâu và Thích ứng
+ Quy hoạch Thủy lợi
+ Khí tượng - Thủy văn
+ Phòng tránh Thiên tai
+ Thủy lực và Thủy văn Công trình
+ Công trình Xử lý Nước thải
+ Cấp và Thoát nước
+ Phân tích Dự án Phát triển Nông thôn
+ Quy hoạch Môi trường
+ Đập ngập nước kiến tạo

**Tham gia** :
+ Thành viên Cố vấn cho Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam (VRN) về các vấn đề Môi trường nước, Phản biện các Dự án Thuỷ điện và Biến đổi Khí hậu
+ Thành viên Nhóm Công tác về Nước Quốc gia của Tổ chức IUCN liên quan đến các chính sách về nước, sử dụng nguồn nước, vấn đề thuỷ điện trên dòng Mekong.
+ Trưởng phân nhóm biên soạn chương trình đào tạo về Quản trị Thuỷ điện với các trường Đại học trong tiểu vùng Mekong.

## III. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Sách, Chương sách và Bài báo xuất bản:**

+ Thong Anh Tran and **Le Anh Tuan** (2019). Policy transfer into flood management in the Vietnamese Mekong Delta: a North Vam Nao study. *International Journal of Water Resources Development*, DOI: https://doi.org/10.1080/07900627.2019.1568862
+ Thong Anh Tran, James Pittock & **Le Anh Tuan** (2018). Adaptive co-management in the Vietnamese Mekong Delta: examining the interface between flood management and adaptation. *International Journal of Water Resources Development*, (**35:2**): 326-342, DOI: 10.1080/07900627.2018.1437713.
+ **Le Anh Tuan** (2018). Vietnam's hydropower policy reform: Reflections on reality-based impacts. In: *Hydropower impacts from environmental, social and gender perspectives – evidence from the Central and Central Highlands, Vietnam*. Pham Thi Dieu My and Nguyen Quy Hanh (Eds). Thuan Hoa Publication, 171-187.
+ **Le Anh Tuan** (2018). Energy development in Vietnam's Mekong river delta: a 'green' or 'grey' outlook? *Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering*, (**60:3**):74-80. ISSN 2525-2461. Available at: http://vietnamscience.vn/index.php/VJSTE/article/view/150
+ **Lê Anh Tuấn** (2018). Đồng bằng sông Cửu Long trước nguy cơ lớn từ nhiệt điện than (The Mekong delta before big risks from coal-thermal power plants). *Bản tin Chính sách – Năng lượng cho phát triển bền vững*, Số **26 (2018)**: 25-31.
+ **Le Anh Tuan** (2017). Vietnam: Governmental and societal response to emergent environmental issues in the Mekong Delta. In Routledge *Handbook of Environment in Southeast Asia* (522p), Philip Hirsch (Eds). Routledge, 496-508.
+ Nguyễn Văn Tuyến, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Hữu Chiếm, **Lê Anh Tuấn**, Nguyễn Văn Quý, Đặng Kiều Nhân, Văn Phạm Đặng Trí (2017). Simulating yield and water demand of maize (Zea Mays L) in the dry seasons in flood-affected area of Chau Phu District, An Giang Province. (Mô phỏng năng suất và nhu cầu tưới cho cây bắp (Zea Mays L) vào mùa khô ở vùng ngập lũ huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang). *Journal of Agriculture and Rural Development*, (**2017:2**):43-50.
+ Le Canh Dung, Vo Van Tuan, **Le Anh Tuan**, Tran Thi Ngoc Huan and Pham Kim Long (2017). Participatory water management for reducing risk of shrimp diseases in coastal areas of the Vietnamese Mekong Delta. *Fulbright Policy Brief* **No.7**: 55-60.
+ Le Canh Dung, Vo Van Tuan, **Le Anh Tuan**, Tran Thi Ngoc Huan and Pham Kim Long (2017). Reducing risk in shrimp cultivation through improved seed quality in the Mekong Delta of Vietnam. *Fulbright Policy Brief* **No.9**: 71-76
+ **Le Anh Tuan** (2016). Vietnam: Governmental and societal response to emergent environmental issues in the Mekong Delta. In *Routledge Handbook of Environment in Southeast A*sia (522p), Philip Hirsch (Eds). Routledge, 496-508.
+ **Le Anh Tuan** and Maria Lourdes T. Munárriz (2016). Mangrove Communities and Disaster Risk Reduction: Cases in Vietnam. International Conference Proceedings "Developing Sustainable and Resilient Rural Communities in the Midst of Climate Change: A Challenges to Disaster Preparedness and Mitigation Strategies", University of Philippines' Publishing House, 56-66.
+ Hong Minh Hoang, **Le Anh Tuan**, Le Van Du (2016). Evaluation of the effectiveness of automatic sprinkling system for shallot cultivation in Vinh Chau District, Soc Trang Province. Journal of Science and Technology 54 (4B) (2016) 107-113.
+ Mai Viet Van, Huynh Van Hien, Dang Thi Phuong, Nguyen Thi Kim Quyen, Dao Thi Viet Nga and **Le Anh Tuan** (2016). Impact of irrigation works systems on livelihoods of fishing community in Ca Mau Peninsula, Viet Nam. International Journal of Scientific and Research Publications, 6(7):460-470.

+ **Lê Anh Tuấn** và Đào Thị Việt Nga (2016). Phát triển thủy điện ở Việt Nam: Thách thức và giải pháp. Trung tâm Bảo tồn và Phát triển Tài nguyên Nước phát hành. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
+ Kuei-Hsien Liao, **Tuan Anh Le**, Kien Van Nguyen (2016). Urban design principles for flood resilience: Learning from the ecological wisdom of living with floods in the Vietnamese Mekong Delta. Journal og Landscape and Urban Planning. Published by Elsevier B.V., http://dx.doi.org/10.1016/j.landurbplan.2016.01.014
+ Báo Văn Tuy và **Lê Anh Tuấn** (2016). Đánh giá Tính dễ bị Tổn thương Tài nguyên Nước mặt Tỉnh Ninh Thuận. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (2016:18:2):81-87.
+ Huỳnh Thị Thu Hương, Võ Quang Minh, **Lê Anh Tuấn** (2016). Ứng dụng ảnh viễn thám MODIS trong phân vùng canh tác lúa có ảnh hưởng của điều kiện khô hạn và ngập lũ khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*: 45a:52-65.
+ Trần Văn Tỷ, Trần Minh Thuận and **Lê Anh Tuấn** (2016). Tài nguyên nước Đồng bằng Sông Cửu Long: Hiện trạng và Giải pháp sử dụng Bền vững. Nxb. Đại học Cần Thơ. 228p. ISBN: 9786049196836.
+ **Le Anh Tuan** (2016). An overview of the renewable energy potentials in the Mekong River Delta, Vietnam. Scientific Journal of Can Tho University, Special Issue: Renewable Energy: 70-79.
+ **Le Anh Tuan** (2016). Pilot application on solar energy combined electricity grid to a rural water supply station in Can Tho City. Scientific Journal of Can Tho University, Special Issue: Renewable Energy: 106-112.
+ **Lê Anh Tuấn** (2016). Cẩm nang Cấp nước Nông thôn. Nxb. Đại học Quốc gia aTP.HCM, 240p.
+ **Le Anh Tuan**, Hoang Thi Thuy, Vo Van Ngoan (2015). Water Resources Variation in the Hau River Mouth Area. *Journal of Fisheries Science and Technology*, Special Issue (**2015)**: 50-56.
+ **Lê Anh Tuấn**, Hoàng Thị Thuỷ, Võ Văn Ngoan (2015). Các mô hình canh tác ứng phó với biến đổi khí hậu cho vùng đất giồng cát ven biển ở Đồng Bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (**2015**):150-158.
+ Nguyễn Thị Thanh Trúc, **Lê Anh Tuấn** (2015). Ước lượng khả năng hấp thụ $CO_2$ của cây dừa qua sinh khối tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (**2015**): 193-199
+ Nguyễn Văn Tuyến, Phạm Văn Toàn, Nguyễn Hữu Chiếm, **Lê Anh Tuấn** và Văn Phạm Đăng Trí (2015). Tính toán lươ☒ng nươ´c trư˜ đê☒ tươ´i cho cây bă´p vào mùa khô ơ☒ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần* Thơ, Số chuyên đề: Môi trường và Biến đổi khí hậu (**201**5): 174-182
+ Duong Van Ni and **Le Anh Tuan** (2015). *Review existing water management strategy in Tram Chim National park and develop the new strategy that climate change issues are incorporate*. WWF – Vietnam, Project No. VN202500 – VZ2100 and VZ4100, Final Report, 45 pages.
+ Mai Trọng Nhuận, Phan Văn Tân, Lê Quang Trí, Trương Việt Dũng, Đỗ Công Thung, Lê Văn Thăng, Trần Mạnh Liểu, Nguyễn Tiền Giang, Đỗ Minh Đức, Ngô Đức Thành, Nguyễn Thị Thu Hà, **Lê Anh Tuấn**, Nguyễn Hiếu Trung, Trần Đăng Quy, Nguyễn Thị Khang (2015). Sự thay đổi tác động của cực đoan khí hậu và thiên tai tới hệ sinh thái và hệ nhân sinh. Trong: *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu* [Trần Thục, Koos Neefjes, Tạ Thị Thanh Hương, Nguyễn Văn Thắng, Mai Trọng Nhuận, Lê Quang Trí, Lê Đình Thành, Huỳnh Thị Lan Hương, Võ Thanh Sơn, Nguyễn Thị Hiền Thuận, Lê Nguyên Tường], NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam, trang 143-188, ISBN 978-604-904-623-0.

+ Lê Quang Trí, **Lê Anh Tuấn**, Nguyễn Hiếu Trung, Đặng Kiều Nhân, Văn Phạm Đăng Trí, Nguyễn Thanh Bình, Đào Trọng Tứ, Lâm Thị Thu Sửu, Ngụy Thị Khanh, Đinh Diệp Anh Tuấn (2015): Quản lý rủi ro cực đoan khí hậu ở cấp địa phương. Trong: *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu* [Trần Thục, Koos Neefjes, Tạ Thị Thanh Hương, Nguyễn Văn Thắng, Mai Trọng Nhuận, Lê Quang Trí, Lê Đình Thành, Huỳnh Thị Lan Hương, Võ Thanh Sơn, Nguyễn Thị Hiền Thuận, Lê Nguyên Tường], NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam, trang 189-226, ISBN 978-604-904-623-0.
+ Võ Thanh Sơn, Nguyễn Chu Hồi, Trần Hữu Nghị, Bùi Công Quang, Nguyễn Danh Sơn, Lê Văn Thăng, Hoàng Văn Thắng, **Lê Anh Tuấn**, Nghiêm Phương Tuyến (2015): Hướng tới một tương lai có sức chống chịu và bền vững. Trong: *Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu* [Trần Thục, Koos Neefjes, Tạ Thị Thanh Hương, Nguyễn Văn Thắng, Mai Trọng Nhuận, Lê Quang Trí, Lê Đình Thành, Huỳnh Thị Lan Hương, Võ Thanh Sơn, Nguyễn Thị Hiền Thuận, Lê Nguyên Tường], Viet Nam Publishing House of Natural Resources, Environment and Cartography, HaNoi, Vietnam, NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam, trang 309-350, ISBN 978-604-904-623-0.
+ **Le Anh Tuan**, Ilse Smets and Guido Wyseure (2014). Does common reed (*Phragmites spp*.) contribute to the removal of phosphorous and nitrogen from domestic wastewater in constructed subsurface flow wetlands? In: K. Yamamoto, H. Furumai, H. Katayama, C. Chiemchaisri, U. Puetpaiboon, C. Visvanathan, and H. Satoh (Eds.), *Southeast Asia Water Environment 5*, IWA Publishing, ISBN 9781780404950 (Paperback), ISBN 9781780404967 (eBook).
+ **Lê Anh Tuấn**, Nguyễn Hữu Thiện, Dương Văn Ni, Lê Phát Quới and Nguyễn Đức Tú (2014). *Chuyện về nước và con người ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Gland, Swiss: IUCN. 66 pages.
+ Chu Thai Hoanh, Diana Suhardiman, **Le Tuan Anh** (2014). Irrigation development in the Vietnamese Mekong Delta: Towards polycentric water governance? *International Journal of Water Governance*. Volume 2, No. 2/3, Aug. 2014, DOI: 10.7564/14-IJWG59
+ **Le Anh Tuan** (2013). *Adaptation to Climate Change for Improving Public Health in Vietnam*. Vietnam Journal of Public Health, Volume 1, Issue 1, November 2013, Pages 9-11.
+ Nguyen Hieu Trung, **Le Anh Tuan**, Tran Thi Trieu, Ram Chandra Bastakoti, Louis Lebel (2013). Multi-level Governance and Adaptation to Floods in the Mekong Delta. In Chapter in: Rajest Daniel, Louis Lebel and Kanokwan Manorom (Eds.), *Governing the Mekong: Engaging in the Politics of Knowledge*, SIRD, ISBN: 978-967-5832-76-5.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2013. Impacts of climate change to the cultural heritages and museums in the Mekong River basin (*Tác động của biến đổi khí hậu lên di sản văn hoá và bảo tàng ở lưu vực sông Mekong*). Trong tập sách "Bảo tàng và Di sản Văn hoá trong Bối cảnh Biến đổi Khí hậu", Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 536 trang.
+ Hoàng Thị Thanh Thủy và **Lê Anh Tuấn** (2013). Sử dụng phương pháp thu dụng để so sánh hiệu quả kinh tế các giải pháp xử lý nước thải ao nuôi cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang. (Applying Collective Utility Method for the economical effectiveness comparison of catfish pond wastewater treatment solutions in An Giang province). *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ,* 28 (2013): 17-22.
+ **Lê Anh Tuấn**, Lê Văn Dũ và & Skinner, T. (2012). *Rapid Integrated & Ecosystem-Based Assessment of Climate Change Vulnerability & Adaptation for Ben Tre Province, Vietnam*. Completed under the 'Global Cooperation on Water Resource Management' (WWF and Coca-Cola) and the 'Capacity building and sustainable production' programme (WWF – DANIDA) by World Wildlife Fund for Nature (WWF).

+ Nguyễn Ngọc Đệ và **Lê Anh Tuấn**, 2012. *Sản xuất Lúa và Tác động của Biến đổi Khí hậu ở Đồng bằng Sông Cửu Long*. Nhà xuất bản Tổng hợp TP. HCM.
+ **Lê Anh Tuấn**, Johan Dure và Guido Wyseure, 2012. Xác định lưu tốc của dòng chảy nước thải qua vùng rễ khu đất ngập nước kiến tạo chảy ngầm bằng phương pháp lưu vết. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ,* 22a/2012, 49-57.
+ **Lê Anh Tuấn** và Trần Thị Kim Hồng, 2012. Đánh giá tổn thương và khả năng thích nghi ở hộ gia đình trước thiên tai và biến đổi khí hậu trong khu vực thuộc quận Bình Thủy và huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ,* 22b/2012, 221-230.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2012. *Tác động của Biến đổi Khí hậu lên Sản xuất Lúa*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2011. *Phương pháp Lồng ghép Biến đổi Khí hậu vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội Địa phương*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
+ **Le Anh Tuan**, 2011. *Open Channel Hydraulics for Engineers*. LAP LAMBERT Academic Publishing, ISBN 978-3-8454-0253-6, 215p.
+ **Le Anh Tuan**, 2011. *Pollutants Transport in Constructed Subsurface Flow Wetlands*, LAP LAMBERT Academic Publishing, ISBN 978-3-8443-3197-4, 178p.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2011. Xác định lượng thoát hơi nước của sậy bằng phương trình cân bằng nước ở khu đất ngập nước kiến tạo chảy ngầm. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ,* 17a/2011.
+ **Le Anh Tuan** and Suppakorn Chinvanno, 2011. *Climate Change in the Mekong River Delta and Key Concerns on Future Climate Threats*, in Chapter in: Mart A. Stewart and Peter A. Coclanis (Eds.), Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta, Advances in Global Change Research, 2011, 45(3): 207-217, DOI: 10.1007/978-94-007-0934-8_12.
+ Nguyen Kim Loi, Nguyen Van Trai, Hoang Thi Thuy, Nguyen Thi Huyen, **Le Anh Tuan**, and Suppakorn Chinvanno, 2010. *Assessing Climate change Impacts and Adaptation in Central Vietnam using Watershed and Community Based Approach: Case study in Quang Nam Province*, Vietnam National University Publisher.
+ **Le Anh Tuan**, 2010. *Impacts of Climate Change and Sea Level Rise on the Integrated Agriculture-Aquaculture System in the Mekng River Basin: A case study in the Lower Mekong River Delta in Vietnam*, in Meeting Climate Change Challenges in Transboundary Basins: Role of Sciences by Srikantha Herath, Yi Wang and Liouhi Liang (Eds), United Nations University, UNU-ISP's publication, ISBN 978-92-808-8027-4
+ Ngo Thuy Diem Trang Dennis Konnerup, Hans-Henrik Schierup, Nguyen Huu Chiem, **Le Anh Tuan** and Hans Brix, 2010. *Kinetics of pollutant removal from domestic wastewater in a tropical horizontal subsurface flow constructed wetland system: Effects of hydraulic loading rate*. Ecological Engineering, Volume 36, Issue 4, April 2010, Pages 527-535
+ **Lê Anh Tuấn**, Lê Hoàng Việt và Guido Wyseure, 2009. *Đất ngập nước kiến tạo*, Nxb. Nông nghiệp Tp. HCM.
+ Louis Label, Bach Tan Sinh, Po Garden, Soung Seng, **Le Anh Tuan** and Duong Van Truc, 2009. *The Promise of Flood Protection: Dykes and Dams, Drains and Diversions*, in Contested Waterscapes in the Mekong Region: Hydropower, Livelihood and Governance by Francois Molle, Tira Foran and Mira Kanoken (Eds) , Earthscan's publication, ISBN 9781844077076.
+ Thomas Nuber, Frank Benstoem and **Le Anh Tuan**, 2009. *Building a Pilot Surface Water Treatment Plant - Case study in Hoa An Center, Can Tho University, Vietnam*. SANSED project's publication, ISBN 3-937941-14-2, Bonn.
+ Nguyen Thanh Phong, **Le Anh Tuan**, Samantha Antonini and Carsten Cuhls, 2009. *Collection and Concentration of Urine to Produce a Mineral Fertilizer*. SANSED project's publication, ISBN 3-937941-14-2, Bonn.

+ **Le Anh Tuan**, 2008. *Pollutant transport mechanics and parameters in constructed subsurface flow wetlands*. Doctoral thesis No. 812. D/2008/11.109/18. Katholieke Universiteit Leuven
+ **Lê Anh Tuấn**, 2008. Nước cho nuôi trồng thuỷ sản trong chiến lược quy hoạch tài nguyên nước tổng hợp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 2008(2):205-209.
+ **Le Anh Tuan**, Chu Thai Hoanh, Fiona Miller, and Bach Tan Sinh, 2008. *Floods and Salinity Management in the Mekong Delta, Vietnam*. In: Challenges to sustainable Development in the Mekong Delta: Regional and National Policy Issues and Research Needs, T.T. Be, B.T. Sinh and Fiona M. (Eds). The Sustainable Mekong Research Network (Sumernet)'s publication, Stockholm, Sweden.
+ Tran Thi Trieu, **Le Anh Tuan**, Mira Kakonen, Marko Keskinen and Le Duc Toan. 2007. *Water environmental conservation for improved livelihood in the Mekong River Delta, Vietnam*. International Water Association (IWA) Publication, London, UK, 2007. ISBN 184391244.
+ Le Canh Dung, Nguyen Nhi Gia Vinh, **Le Anh Tuan**, and F. Bousquet, 2006. *Economic differentiation of rice and shrimp farming systems and riskiness: a case of Bac Lieu, Mekong Delta, Vietnam*. International Rice Research Institute (IRRI) Publication. ISBN 971-22-0208-9.
+ **Lê Anh Tuấn**, Võ Minh Trí và Guido Wyseure, 2005. Hệ thống ghi dữ liệu giá rẻ phù hợp với các quốc gia đang phát triển để quan trắc độ dẫn điện trong một cột đất. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Kỳ 04/2005.
+ Nguyễn Xuân Trường, Bùi Trần Vượng, **Lê Anh Tuấn**, Trần Minh Thuận, và Trần Văn Phấn, 2004. *Khảo sát, Khai thác và Xử lý nước dân dụng*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP. HCM, 2004.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2005. *Thiết kế định hình nhà vệ sinh nông thôn*. Đại học Cần Thơ, Việt Nam
+ **Lê Anh Tuấn**, 2003. *Cẩm nang Cấp nước Nông thôn*, Đại học Cần Thơ, Việt Nam.
+ **Le Anh Tuan**, 2000. *Requirements for a Computer Added Systems for Teaching, Learning and Examination (CASTLE)*, Amsterdam University, the Netherlands.
+ **Le Anh Tuan**, 1997. *Requirements for a Financial System for CanTho University*, Free Amsterdam University, the Netherlands.
+ Trần Phước Đường, **Lê Anh Tuấn**, Lê Quang Trí (Eds.), 1994. *Quy hoạch Tổng thể huyện Champasak, tỉnh Champasak, Lao PDR*. Ministry of Agriculture and Forestry of Lao PDR and Can Tho University, Vietnam.
+ **Lê Anh Tuấn**, Đặng Hoàng Khiêm, Cáp Thanh Liêm, Nguyễn Văn Cẩm và Nguyễn Văn Sơn, 1992. *Báo cáo công trình Xây dựng Hồ chứa nước Tịnh biên, tỉnh An Giang, Việt Nam*.
+ **Le Anh Tuan**, 1990. *Rainfall - Runoff Modeling for Ungaged basin in Central Vietnam*. Master Thesis. Asian Institute of Technology, Thailand, 1990
+ **Lê Anh Tuấn**, 1986. *Báo cáo về Ứng dụng Máy tính trong việc xử lý số liệu thủy văn cho Đồng bằng sông Cửu Long*, Đại học Cần Thơ, Việt Nam.

**Các báo cáo tham luận và poster tại các Hội nghị Quốc tế:**

+ **Le Anh Tuan** (2013). *Current Understanding of Climate Change in the Mekong River Delta, Vietnam*. Oral presentation in the International Oral presentation in the International Workshop on Adaptation in Mekong Delta, organized by Ibaraki University and Water Resources University, supported by MOE, HCM City, 22 August, 2013.
+ **Le Anh Tuan**, 2012. Impacts of climate change to the cultural heritages and museums in the Mekong River basin. Presentation paper for the International Conference on: "Musiums with Cultural Heritages in the Mekong River Basin – GMS and the Ganges River Basin: Facing with Global Climate change", organised by Viet Nam Museum of Ethnology and the Viet Nam Institute of Culture and Art Studies, Hue City, 11-12/6/2012.

+ **Le Anh Tuan** and Le Van Du, 2012**.** *Rapid Integrated Vulnerability and Adaptation Assessment (RIVAA) for three Coastal Districts in Ben Tre Province***.** Oral presentation in the International Conference on "From the River banks to the Coast - Integrated Approaches of land- and water use coping with Climate Change in the Mekong Delta". Can Tho City, Vietnam, 29-30 March 2012.
+ **Le Anh Tuan**, 2011. *Impacts of climate change on rice production in the Mekong River Delta, Vietnam***.** Oral presentation in the Southern Asian Regional Workshop on "Global Environmental Change and Health Water-Related Impacts Adaptations", Tainan, Taiwan, 1-7 Dec. 2011
+ **Le Anh Tuan** and Nguyen Thi Ngoc Linh, 2011. *Impacts of climate change on rice production in Cantho City.* Oral presentation in the UN-CECAR International Conference Workshop, Sri Lanka, 21 September 2011.
+ **Le Anh Tuan,** 2011. *Climate change, environmental degradation and migration in the Mekong River delta, Vietnam. Capacities for comprehensive responses: From emergency assistance to sustainable development.* Oral presentation in the International Dialogue on Migration 2011, The future of migration: Building capacities for change. Inter-sessional workshop on Climate change, Environmental degradation and Migration, Geneva, 29 - 30 March 2011.
+ **Le Anh Tuan,** 2010. *Water environmental problems in the Mekong River Delta in Vietnam*. Oral presentation in the The 8th UNU & GIST Joint Programme Symposium: "Environmental Issues of the Mekong River", Gwangju, Republic of Korea, 11-13 October 2010.
+ **Le Anh Tuan**, Ilse Smets and Guido Wyseure, 2010. *Does Common Reed (Phragmites spp.) Contribute to the Removal of Phosphorous and Nitrogen from Domestic Wastewater in Constrcted Subsurface Flow Wetlands?*. Oral presentation in the 8th International Symposium on Southeast Asian Water Environment, Phuket, Thailand.
+ **Le Anh Tuan**, 2010. *Impacts of Climate Change and Sea Level Rise to the Agriculture-Aquaculture System in the Mekong River Basin - A case study in the Lower Mekong River Delta in Vietnam*. International workshop on "the International Workshop on the "Climate Change Responses for Asia International Rivers: Opportunities and Challenges", China, 26-28 February, 2010
+ **Le Anh Tuan**, 2010. *Important role of water resources in the Mekong River Delta's agriculture*. International Forum on "Mekong Environment and Livelihood: The Changing Situation and Trans-boundary Implications", Can Tho, Vietnam, 3 – 4 February, 2010.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2009. *Tác động của biến đổi khí hậu lên hệ sinh thái và phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Diễn đàn "Bảo tồn thiên nhiên và văn hóa vì sự phát triên bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long" do WWF - MAB Vietnam - Đại học Cần Thơ - VUSTA - Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ, Thành phố Cần Thơ.
+ **Lê Anh Tuấn**, 2009. *Tổng quan về nghiên cứu biến đổi khí hậu và các hoạt động thích ứng ở miền Nam Việt Nam*. Hội thảo "Cùng nổ lực để thích ứng biến đổi khí hậu" do CSRD – Acacia – Both ENDS – IVM, Thành phố Huế.
+ **Le Anh Tuan** and Guido Wyseure, 2007. *Water environmental governance in the Mekong River Delta, Vietnam*. The 2nd International Symposium on Water Environment Partnership in Asia (WEPA). Oita, Japan, 3-4 December 2007.
+ **Le Anh Tuan** and Guido Wyseure, 2007. *Organic matter distribution of the root zone in a constructed subsurface flow wetland*. The fifth International Symposium on SEA Water Environment. Chiang Mai, Thailand.
+ **Le Anh** Tuan and Guido Wyseure, 2007. *Action plan for the multi-level conservation of forest wetlands in the Mekong River Delta, Vietnam*. International Congress on Development, Environment and Natural Resources: Multi-level and Multi-scale Sustainability, Cochabamba, Bolivia, 11-13 July 2007.

**+ Le Anh Tuan**, 2007. *Children security as part of the "Living together with Floods" strategy in the Mekong River Delta*. International Development Studies Conference: Mainstreaming Human Security: The Asian Contribution (Chulalongkorn University, Bangkok, Thailand, 4 -5 October, 2007.

+ Tran Thi Trieu, **Le Anh Tuan** and Mira Kakonen, 2006. *Challenges of water resources management for downstream livelihood of the Lower Mekong Delta, Vietnam*. The fourth International Symposium on Southeast Asian Water Environment. AIT, Bangkok, Thailand, 6-8 December, 2006.

+ **Le Anh Tuan**, Nguyen Phuong Uyen and Guido Wyseure, 2006. *Effects of common reed (Phragmites spp.) in constructed wetland for removing Phosphorous and Nitrogen from domestic wastewater*. The 12th PhD Symposium on Applied Biological Sciences. Gent University, Belgium, 21 September, 2006.

+ **Le Anh Tuan**, Le Hoang Viet, Nguyen Hieu Trung and Guido Wyseure, 2006. *International collaboration on Environmental Engineering curriculum development in CanTho University, Vietnam - A case study of VLIR - E2 project* - International Conference on Environment Higher Education and Technology - Hanoi, ICEE 2006. Hanoi, Vietnam, 23 - 24 March 2006.

**+ Le Anh Tuan**, Tran Thi Trieu and Nguyen Hieu Trung, 2006. People's adaptability to floods in the Mekong River Delta, Vietnam. International Conference on Flood Disaster Reduction in Asian countries. Chiang Mai, Thailand, 26 -28 January 2006.

+ Tran Thi Trieu, **Le Anh Tuan**, Mira Kakonen, Marko Keskinen and Le Duc Toan, 2005. *Water environmental conservation for improved livelihood in the Mekong River Delta, Vietnam*. The third International Symposium on Southeast Asian Water Environment. AIT, Bangkok, Thailand, 6 -8 December, 2005.

+ **Le Anh Tuan**, Le Hoang Viet and Guido Wyseure. *Sustainable water management for rural development in the Mekong River Delta, Vietnam*. The second International Symposium on Southeast Asian Water Environment, (Hanoi, Vietnam, 1-3 December, 2004).

+ **Le Anh Tuan**, Guido C.L. Wyseure, Le Hoang Viet, and P.J. Haest, 2004. *Water quality management for irrigation in the Mekong River Delta, Vietnam*. AgEng2004 Leuven, Belgium. International Conference on Agricultural Engineering (12-16 September, 2004)

**Giải thưởng:**

+ **DONOR'S AWARD FOR BEST DATASETS ON THE MEKONG DELTA** of East-West Management Institute, Inc. (EWMI) in 2018

+ **Huân chương Lao động** của Chính phủ nước CHDCND Lào trao tặng (2011).

+ **Kỷ niệm chương về Sự nghiệp Giáo dục** do Bộ Giáo dục và Đào tạo trao tặng (2005).

+ **Kỷ niệm chương về Sự nghiệp Hoà bình và Hữu nghị giữa các Dân tộc** do Liên hiệp Các Hội Hữu nghị Việt Nam trao tăng (2007)

+ **Kỷ niệm chương về Sự nghiệp Phát triển Sinh vật cảnh Việt Nam** do Ban Chấp hành Trung ương Hội Sinh vật cảnh Việt Nam trao tặng (2013).

| | |
|---|---|
| **Xác nhận của**<br>**trường Đại học Cần Thơ** | *Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*<br>N**gười khai ký tên** |
| | **PGs. Ts. Lê Anh Tuấn** |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: VÕ VĂN TUẤN Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 08-12-1974 Nơi sinh: Ba Chúc, Tri Tôn, An Giang
Quê quán: Ba Chúc, Tri Tôn, An Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2014, Đức
Chức vụ: Phó Bộ môn Kinh tế - Xã hội và Chính sách
Đơn vị công tác: Viện Nghiên Cứu Phát Triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918 366 677; Fax: 071. 831270 ; E-mail: vvtuan@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh Tế
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1997
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

**2. Sau đại học**

**Thạc sĩ:**
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Phát triển Nông thôn/Phân tích sinh kế, Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Đại học Nông nghiệp Thụy Điển

**Tiến sĩ:**
Bằng Tiến sỹ/Phó tiến sỹ chuyên ngành: Tiến sĩ
Chuyên ngành: Địa lý Kinh tế Xã hội Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: Viện Địa lý, Đại học Bonn, CHLB Đức;
Viện An toàn Con người và Môi trường, Trường Đại học Liên Hiệp Quốc
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "Vulnerability assessment of different socio-economic groups to floods in the rural Mekong Delta of Vietnam"

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh ngữ Mức độ sử dụng: Thành thạo

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm trách |
|---|---|---|
| 1997-2005 | Viên NCPT ĐBSCL- Đại học Cần Thơ | Nghiên cứu viên |
| 2005-2006 | Đại học Nông nghiệp Thụy Điển (SLU);<br>Viên NCPT ĐBSCL- Đại học Cần Thơ | Học viên thạc sỹ |
| 2006-2007 | Viên NCPT ĐBSCL- Đại học Cần Thơ | Nghiên cứu viên |
| 2007-2014 | Viện Địa lý, Đại học Bonn-CHLB Đức;<br>Viện An toàn Con người và Môi trường, ĐH Liên Hợp Quốc (UNU-EHS);<br>Viên NCPT ĐBSCL- Đại học Cần Thơ | Nghiên cứu sinh |
| 2014-nay | Viện NCPT ĐBSCL- Đại học Cần Thơ | Nghiên cứu viên/Giảng viên |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã hoàn thành và đang thực hiện

| TT | Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng | Năm thực hiện | Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đánh giá ban đầu của dự án chuỗi giá trị hướng đến thị trường của nông hộ quy mô nhỏ | 2018 | Hợp tác quốc tế (GIZ) | Tham gia |
| 2 | Đánh giá hậu kỳ Dự án "Tăng cường hệ thống khuyến nông để áp dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác cam sành cho nông dân nghèo ở năm tỉnh của ĐBSCL" | 2018 | Hợp tác quốc tế (JICA) | Tham gia |
| 3 | Giải pháp cân bằng cung cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng chủ lực vùng ĐBSCL: Xây dựng và triển khai mô hình liên kết sản xuất chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo | 2017-2019 | Cấp Nhà nước (Tây Nam Bộ) | Tham gia |
| 4 | Phản biện xã hội Dự án thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé | 2017 | Bộ Nông nghiệp và PTNT | Tham gia |
| 5 | Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười thuộc vùng ĐBSCL | 2017 | Cấp vùng | Tham gia |
| 6 | Đánh giá tác động của các chính sách và dự án an sinh xã hội của Tập đoàn Holcim | 2016 | Hợp tác (Holcim) | Tham gia |
| 7 | Phát triển hệ thống canh tác lúa-tôm ở vùng ven biển ĐBSCL: Vấn đề chính sách và định chế | 2015-2017 | Hợp tác quốc tế (LMPPI) | Tham gia |
| 8 | Đánh giá nhu cầu cơ giới hóa nông nghiệp và sinh kế người dân ĐBSCL | 2015-2016 | Hợp tác quốc tế (Yanmar) | Tham gia |
| 9 | Đánh giá thực trạng ứng dụng IPM trong canh tác cam sành và sinh kế của nông dân trồng cam sành ở ĐBSCL | 2014 | Hợp tác quốc tế (JICA) | Tham gia |
| 10 | Đánh giá thay đổi nông nghiệp và sinh kế nông thôn ĐBSCL | 2014 | Hợp tác quốc tế (Yanmar) | Tham gia |
| 11 | Đánh giá thực trạng ứng dụng 1 phải 5 giảm trong canh tác lúa ở qui mô nhỏ ở 7 tỉnh ĐBSCL | 2013 | Hợp tác quốc tế | Tham gia |
| 12 | Định cư trong nền văn minh lúa nước ở ĐBSCL | 2012 | Trường | Tham gia |
| 13 | Phân tích chính sách và định chế nhằm hỗ trợ nông dân thích ứng tốt hơn biến đổi khí hậu (BĐKH) | 2012-2013 | Hợp tác quốc tế (Clues) | Tham gia |
| 14 | Đánh giá tổn thương của các nhóm dân cư khác nhau đối với lũ ở nông thôn ĐBSCL | 2007-2014 | Hợp tác quốc tế (UNU-EHS) | Chủ trì |
| 15 | Đánh giá khả năng thích ứng của nông dân đối với BĐKH ở ĐBSCL | 2012 | Hợp tác quốc tế (Clues) | Chủ trì |
| 16 | Phân tích sinh kế nông dân trong thích | 2012 | Hợp tác quốc tế | Tham gia |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | ứng BĐKH ở ĐBSCL | | | |
| 17 | Mối quan hệ giữa di dân và BĐKH ở vùng lũ ĐBSCL | 2012 | Hợp tác quốc tế | Tham gia |
| 18 | Xây dựng kịch bản BĐKH ở ĐBSCL | 2011-2012 | Hợp tác quốc tế | Tham gia |
| 19 | Mối quan hệ giữa suy dinh dưỡng trẻ em và an ninh lương thực ở ĐBSCL | 2011 | Hợp tác quốc tế (WB) | Tham gia |
| 20 | Đánh giá tổn thương của người dân đối với suy giảm nước ngầm ở Trà Vinh | 2009-2010 | Hợp tác quốc tế (UNU-EHS) | Tham gia |
| 21 | Phân tích sinh kế hộ không đất ở vùng ngập lũ trung bình ở ĐBSCL | 2008 | Hợp tác quốc tế (SIDA-SAREC) | Chủ trì |
| 22 | Đô thị hóa thành phố Cần Thơ | 2007 | Hợp tác quốc tế (SIDA-SAREC) | Tham gia |
| 23 | Phân tích định chế phòng chống lũ ở An Giang và Tiền Giang | 2004 & 2006 | Hợp tác quốc tế (OXFAM) | Tham gia |
| 24 | Vai trò của tín dụng nhỏ trong xóa đói giảm nghèo ở ĐBSCL | 2006 | Hợp tác quốc tế (SIDA-SAREC) | Chủ trì |

**2. Sách và giáo trình xuất bản**

| TT | Tên sách | Nhà xuất bản | Năm xuất bản | Tác giả | Đồng tác giả |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Analysis of farming systems and socio-economic settings in rice farming households. In: Le Quang Tri et al., (Eds). Climate change affecting land use in the Mekong Delta: Adaptation of rice-based cropping systems | ISBN: 978-1-925436-36-5 | 2016 | Dang Kieu Nhan , Le Canh Dung, Truong Thi Ngoc Chi, **Vo Van Tuan,** Vo Van Ha, Vo Thanh Danh, Nguyen Duy Can, Peter Brown, Thelma Paris, John Wards. | |
| 2 | Tổn thương và chiến lược sinh kế thích nghi của nông dân. Trong: Nguyễn Văn Sánh và Đặng Kiều Nhân (chủ biên). Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL. | Đại học Cần Thơ | 2016 | **Võ Văn Tuấn,** Lê Cảnh Dũng, Nguyễn Thanh Bình | |
| 3 | Hiện trạng và nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất lúa. Trong: Nguyễn Văn Sánh và Đặng Kiều Nhân (chủ biên). Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL | Đại học Cần Thơ | 2016 | Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn, Phạm Thị Nguyên | |
| 4 | Phân tích sinh kế: Lý thuyết và thực tiễn | Đại học Cần Thơ | 2015 | **Võ Văn Tuấn** Lê Cảnh Dũng | |
| 5 | Giáo trình "Nguyên lý Phát triển Nông thôn" | Đại học Cần Thơ | 2015 | Lê Cảnh Dũng, **Võ Văn Tuấn,** Nguyễn Văn Sánh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Dynamics of vulnerability: Relocation in the context of natural hazards and disasters. In: Birkmann, J. (ed). Measuring Vulnerability to Natural Hazards. Towards Disaster Resilient Societies | UNU-Press | 2013 | Joern Birkmann, Matthias Garschagen; Nishara Fernando, **Vo Van Tuan,** Anthony Oliver-Smith, and Siri Hettige | |
| 7 | Vulnerability, coping and adaptation to water-related hazards in the Vietnamese Mekong Delta. In: Renaud, F. & Kunzer, C. (eds.) The Mekong Delta System - Interdisciplinary Analyses of a River Delta. | Springer | 2012 | Joern Birkmann, Matthias Garschagen, **Vo Van Tuan,** Nguyen Thanh Binh | |
| 8 | Livelihoods of Rural Landless Households in the Medium Flooding Area in the Mekong Delta. In: Sustainable Rural Development: Land Policies and Livelihoods | Nông Nghiệp | 2008 | **Vo Van Tuan,** Le Canh Dung, Duong Ngoc Thanh, Nguyen Van Sanh | |

**3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố**

1. Peter R. Brown, **Vo Van Tuan**, Dang Kieu Nhan, Le Canh Dung, and John Ward (2018). Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta Vietnam. International Journal of Agricultural Sustainability.
2. Lê Cảnh Dũng và **Võ Văn Tuấn** (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận nuôi tôm sú quảng canh cải tiến ở đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp (Vol. 2 No.1).
3. Le Canh Dung, Vo Van Ha, **Vo Van Tuan**, Dang Kieu Nhan, John Ward and Peter Brown (2017). Financial capacity of rice based farming households in the context of climate change in the Mekong Delta, Vietnam. The Asian Journal of Agriculture and Development (Vol. 14 No. 1).
4. Lê Cảnh Bích Thơ, **Võ Văn Tuấn**, Trương Thị Thanh Tâm (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm y tế tự nguyện của người dân thành phố Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (48d).
5. Lê Cảnh Dũng, **Võ Văn Tuấn**, Phạm Thị Nguyên (2016). Tăng lợi nhuận thông qua giảm đầu tư trong sản xuất lúa ở ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (43d).
6. **Võ Văn Tuấn** và Lê Cảnh Dũng (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (38d).
7. **Võ Văn Tuấn** và Lê Cảnh Dũng (2015). Ảnh hưởng của nguồn lực đến đa dạng sinh kế của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (10).
8. Lê Cảnh Dũng, **Võ Văn Tuấn** và Phạm Thị Nguyên (2015). Phương thức quản lý ảnh hưởng hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất lúa ở ĐBSCL. Tạp Chí Nông nghiệp và PTNT (3-4).
9. **Võ Văn Tuấn**, Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Hà và Đặng Kiều Nhân (2014). Khả năng thích ứng của nông dân đối với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (31d): 63-71.

10. Lê Cảnh Dũng và **Võ Văn Tuấn** (2014). Nhân tố ảnh hưởng việc thực hiện 1 phải 5 giảm trong canh tác lúa ở đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nông nghiệp & PTNT (7).
11. **Vo Van Tuan** (2014). Vulnerability Assessment of Different Socio-Economic Groups to Floods in the Rural Mekong Delta. Graduate Research Series – PhD Dissertation (Vol. 9).
12. Le Canh Dung, **Vo Van Tuan** and Jeon Un Seong (2012). Agricultural Labour Migration in Viet Nam. *In* Agricultural Migration and International Exchange of Agricultural Technologies. The 12th International Conference of East-Asia Agricultural History. Chuncheon City, South Korea. 3 - 5 May, 2012
13. Lê Cảnh Dũng, **Võ Văn Tuấn**, Nguyễn Văn Sánh và Phạm Thị Tâm (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến suy dinh dưỡng trẻ em vùng sản xuất nông nghiệp ĐBSCL. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (20a): 28-38.
14. **Võ Văn Tuấn** và Lâm Huôn (2010). Rủi ro và tổn thương của cộng đồng đối với lũ ĐBSCL. Kỷ yếu khoa học Viện NCPT ĐBSCL. NXB ĐH Cần Thơ.
15. Nguyễn Văn Sánh, Nguyễn Ngọc Sơn, **Võ Văn Tuấn** và Lê Đăng Khôi (2010). Nghiên cứu tài nguyên nước Trà Vinh: hiện trạng khai thác, sử dụng và các giải pháp quản lý sử dụng bền vững. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (15b): 167-177.
16. Ranjula B.S., Nguyen Van Sanh, and **Vo Van Tuan** (2008). Microfinance and Poverty Reduction in the Mekong Delta in Vietnam. The Journal of Asian and African Studies (7).
17. Wataru, O., R. Yamada, **Vo Van Tuan,** Nguyen Duc Loc, and Le Quang Long (2007). Managerial Economies of Row Seeding and Upland Crop Production. JIRCAS Working Report (55).
18. **Vo Van Tuan** (2006). The Roles of Microfinance in Poverty Reduction in the Mekong Delta. No.31 ISSN 1403-7998. Swedish University of Agricultural Science (SLU).

| | |
|---|---|
| **Xác nhận của**<br>**trường Đại học Cần Thơ** | *Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*<br>N**gười khai ký tên** |
| | **Ts. Võ Văn Tuấn** |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Quang Tuyến — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 18.11.1956 — Nơi sinh: An Giang
Quê quán: An Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2011, Thái Lan
Chức vụ: Giảng viên chính
Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 176B/5A, đường Trần Vĩnh Kiết, Khu vực 1, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0918222911
E-mail: nqtuyen@ctu.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Đại học**
Hệ đào tạo: chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Trồng trọt
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1979

**2. Sau đại học**
**Thạc sĩ:**
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Nông nghiệp — Năm cấp bằng: 1994
Nơi đào tạo: Đại học Chiang Mai, Thái Lan
**Tiến sĩ:**
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Khoa học xã hội — Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Chiang Mai, Thái Lan
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Diversification strategies of livelihood of khmer and kinh farmers in mekong delta since 1993 land reform

**3. Ngoại ngữ:** 1. Anh — Mức độ sử dụng: Khá tốt
2. Pháp — Mức độ sử dụng: ít sử dụng

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---|---|---|
| 1979-1987 | Nông Trại Ô Môn – Hòa An (ĐHCT) | Cán bộ quản lý – Phó Giám đốc - Trồng trọt và Quản lý hành chính, tổ chức |
| 1988-2002 | Trung tâm NCPT HTCT và Viện NCPT HTCT (ĐHCT) | Nghiên cứu viên (NCV) – Phó, Trưởng Tổ Nghiên cứu Hệ Thống Canh Tác |
| 2003-2006 | Viện NCPT HTCT và Viện NCPT ĐBSCL (ĐHCT) | NCV, Cán bộ Quản lý Tổ chức, hành chính, Quản trị – Chánh văn phòng Viện |
| 2006-9/2011 | Viện NCPT ĐBSCL (ĐHCT) | NCV Chính, NCS tiến sĩ tại Thái Lan |
| Từ 2009 đến nay | Viện NCPT ĐBSCL (ĐHCT) | Giảng Viên Chính, dạy học phần Xã hội học nông thôn (Cao học) và Xã hội học phát triển nông thôn (Đại học) |

## IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

### 1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Farming systems of Tan Phu Thanh village, Chau Thanh A district, Cantho province in the recent years. | 2000 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 2 | Farming status of the on-farm trial households at Tan Phu Thanh village, Chau Thanh A district, Cantho province. | 2000 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 3 | Evaluating impacts of foreign aids in Tra Vinh province during 1992-2001.. | 2001 | Viện | Cán bộ tham gia |
| 4 | Evaluation of need and planning for capacity enhancement on farm household economic management of the poor people in Soc Trang province. | 2001 | Viện | Cán bộ tham gia |
| 5 | Agricultural resources management of the on-farm trial households at Tan Phu Thanh village, Chau Thanh A district, Cantho province. | 2001 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 6 | Economic effects of component technology development into the integrated farming systems at farm household level. | 2002 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 7 | Primary results of some on-farm trials at Tan Phu Thanh village, Chau Thanh A district, Can Tho Province during 1999-2001. | 2002 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 8 | Study on the improvement of coordination and cooperation among organizations involved in poverty reduction programs in Soc Trang province. | 2003 | Viện | Cán bộ tham gia |
| 9 | Khmer People in the Mekong Delta: Conditions for Poverty Reduction. | 2003 | Viện | Cán bộ tham gia |
| 10 | Change of farming systems in Tan Phu Thanh village, Chau Thanh A district, Cantho province between 1995 and 2002. | 2003 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 11 | Farm household economic management: A case study in Tan Phu Thanh village, Chau Thanh A district, Cantho province. | 2003 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 12 | Impact assessment of agriculture policy for income improvement by | 2005 | Viện | Cán bộ tham gia |

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| | changing enterprise structure of households in the different agroecosystems in the Mekong Delta. | | | |
| 13 | Participatory assessment of extension need in Tra Vinh province. | 2005 | Viện | Cán bộ tham gia |
| 14 | The diversification strategies of livelihood of the farmers and landless households in the Mekong Delta since 1993 Land Law. | 2009 | Viện | Chủ trì đề tài |
| 15 | Thực trạng lao động nông thôn và ảnh hưởng của lao động nghề nông thôn đến việc làm và thu nhập của người dân vùng ĐBSCL. | 2012-2014 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ tham gia |
| 16 | Đánh giá nhu cầu đào tạo cho các cán bộ công chức viên chức chủ chốt theo hình thức tín chỉ. (Dự án Tăng cường tác động của cải cách hành chính ở thành phố Cần Thơ) | 2013 | Sở Nội vụ TP. Cần Thơ | Cán bộ tham gia |
| 17 | Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở nông thôn tỉnh Vĩnh Long | 2014 | Sở KHCN Vĩnh Long | Cán bộ tham gia |

**2. Các công trình khoa học đã công bố:**

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Changes and Kinh and Khmer Farmers' Livelihoods in Thoi Thuan B Hamlet, Thoi Lai Town, Co Do District, Cantho City, Vietnam | 2010 | Asian Social Science |
| 2 | Diversification and Differentiation: Livelihood Strategies of Land-owning and Landless Households in 'Thoi Thuan B Hamlet | 2011 | International Journal of Business and Social Science |
| 3 | An Intensive Rice Production System Using Hired Mobile Khmer Ethnicity Laborers from Soc Trang, Vietnam | 2012 | Global Journal of Human Social Science, Arts, and Humanities |
| 4 | Outcomes of Vietnam's Agrarian Policies after "Doi Moi": A Case Study Of Attempted Agricultural Intensification and Diversification In a Village in Vietnam's Mekong Delta. | 2013 | Global Journal of Human Social Science, Arts, and Humanities |
| 5 | Livelihood Diversification Strategies of Khmer and Kinh Farmers in the Mekong Delta since the 1993 Land Law | 2014 | Global Journal of Human - Social Sciences |
| 6 | Laborer Status and the Effect of Vocational Training on Employment and Income of Rural Laborers in Kien Giang Province, Vietnam. | 2015 | Global Journal of Human - Social Sciences |
| 7 | Poverty Assessment and Analysis of Factors | 2016 | Global Journal of |

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| | Affecting Income of the Poor Khmer Households in Loan My Village, Tam Binh District, Vinh Long Province. | | Human Social Science |
| 8 | The Factors Affecting the Net Income of the Households for Mono Rice Production, Rice-Upland Crop and Rice-Aquaculture in the Mekong Delta of Vietnam" | 2017 | Global Journal of Human Social Sciences |
| 9 | Situation on Livelihood Capital of Hired Khmer Households for Rice Production under Agricultural Mechanization in Thoi Lai District, Can Tho City | 2017 | Global Journal of Science Frontier Research |

**Xác nhận của trường Đại học Cần Thơ**

*Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Người khai ký tên**

**Ts. Nguyễn Quang Tuyến**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Trần Tiến Khai** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 3/10/1965
Quê quán: TP. Bạc Liêu, Bạc Liêu Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2003, Bỉ
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2016
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giám đốc
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0988 649 679
Fax: Email: khaitt@ueh.edu.vn; trankhai565@yahoo.com

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp và PTNT
- Năm cấp bằng: 2003 Nơi đào tạo: Bỉ

## III. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Xây dựng nông thôn mới ở Thành phố Hồ Chí Minh: thực trạng và giải pháp phát triển bền vững | 2013/2015 | Sở Khoa học và Công nghệ TP.HCM | Chủ nhiệm đề tài |
| 2 | Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ nông thôn Việt Nam | 2013 | | Chủ nhiệm đề tài |
| 3 | Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam | 2012 | Đề tài cấp cơ sở. Đại học Kinh tế TP.HCM | Chủ nhiệm đề tài |
| 4 | Phân tích chuỗi giá trị dừa Bến Tre | 2011 | Dự án Phát triển kinh doanh với người nghèo Bến Tre. IFAD | Chủ nhiệm đề tài |
| 5 | Value chains selection and analysis - Ninh Thuan province, Vietnam | 2010 | Sustainable Agriculture and New Rural Development of Ninh Thuan Province. IFAD | Chủ nhiệm đề tài |
| 6 | Systhesized scientific report | 5/2006 | Project VN/SPF/06. Institute of Agricultural Science of South Vietnam, Delegation of the European Commission to Vietnam | Chủ nhiệm đề tài |

3.2. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|---|---|---|---|
| 1 | Xây dựng ngành nông nghiệp năng động và mạnh mẽ như là động lực phát triển nông thôn ở Việt Nam. Đẩy mạnh CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới | 2015 | Tạp chí Cộng sản |
| 2 | Tổng quan cơ sở khoa học cho phát triển nông thôn bền vững ở việt Nam | 2015 | Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. HCM |
| 3 | Tái cơ cấu ngành nông nghiệp: từ chính sách đến thực tiễn | 2015 | Kỷ yếu hội thảo khoa học. Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Bộ NN&PTNT. Hà Nội. |
| 4 | Xác định các chỉ báo đo lường nghèo đa chiều cho hộ gia đình nông thôn Việt Nam | 2014 | Tạp chí Phát triển Kinh tế |
| 5 | Ước lượng lợi ích tài chính của chuỗi giá trị dừa Bến Tre | 2012 | Tạp chí Phát triển Kinh tế |
| 6 | Đánh giá hiệu quả sản xuất dừa ở nông hộ tỉnh Bến Tre | 2012 | Tạp chí Phát triển Kinh tế |
| 7 | Chính sách xuất khẩu lúa gạo Việt Nam và những vấn đề cần điều chỉnh | 2010 | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Xã hội và Phát triển Bền vững vùng ĐBSCL, Cần Thơ. |
| 8 | Sản xuất và kinh doanh lúa gạo thế giới – Các vấn đề chính sách lúa gạo cho tương lai | 2008 | Tạp chí Phát triển Kinh tế |
| 9 | Các hạn chế đối với ngành nuôi tôm ở ven biển ĐBSCL. Nhìn từ kinh nghiệm tỉnh Bạc Liêu | 2007 | Tạp chí Phát triển Kinh tế |
| 10 | Determinants of income diversification and its effects on household indome in rural Vietnam | 2014 | Journal of Economic Development |
| 11 | Inter-relation between livelihood assets and poverty in rural Vietnam | 2013 | Journal of Economic Development |
| 12 | Estimate of financial benefits from value chain of Ben Tre coconut | 2013 | Journal of Economic Development |
| 13 | Technology change in rice production and rice farmer income in Vietnam Mekong Delta lowland | 2008 | Proceeding of The Forum on "Rice Policy Research: Key Issues from National Perspectives" Workshop. IRRI. |
| 14 | Rice production in the Mekong River Delta: Differentiation of efficiency among rice farms and causal factors | 2004 | Abstracts. Rice, The Environment, and Livelihood For The Poor. Mekong Rice Conference, Hochiminh City. |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Xác nhận của cơ quan** **Người khai kí tên**

**PGs. Ts. Trần Tiến Khai**

**NGUYỄN VĂN SÁNH**

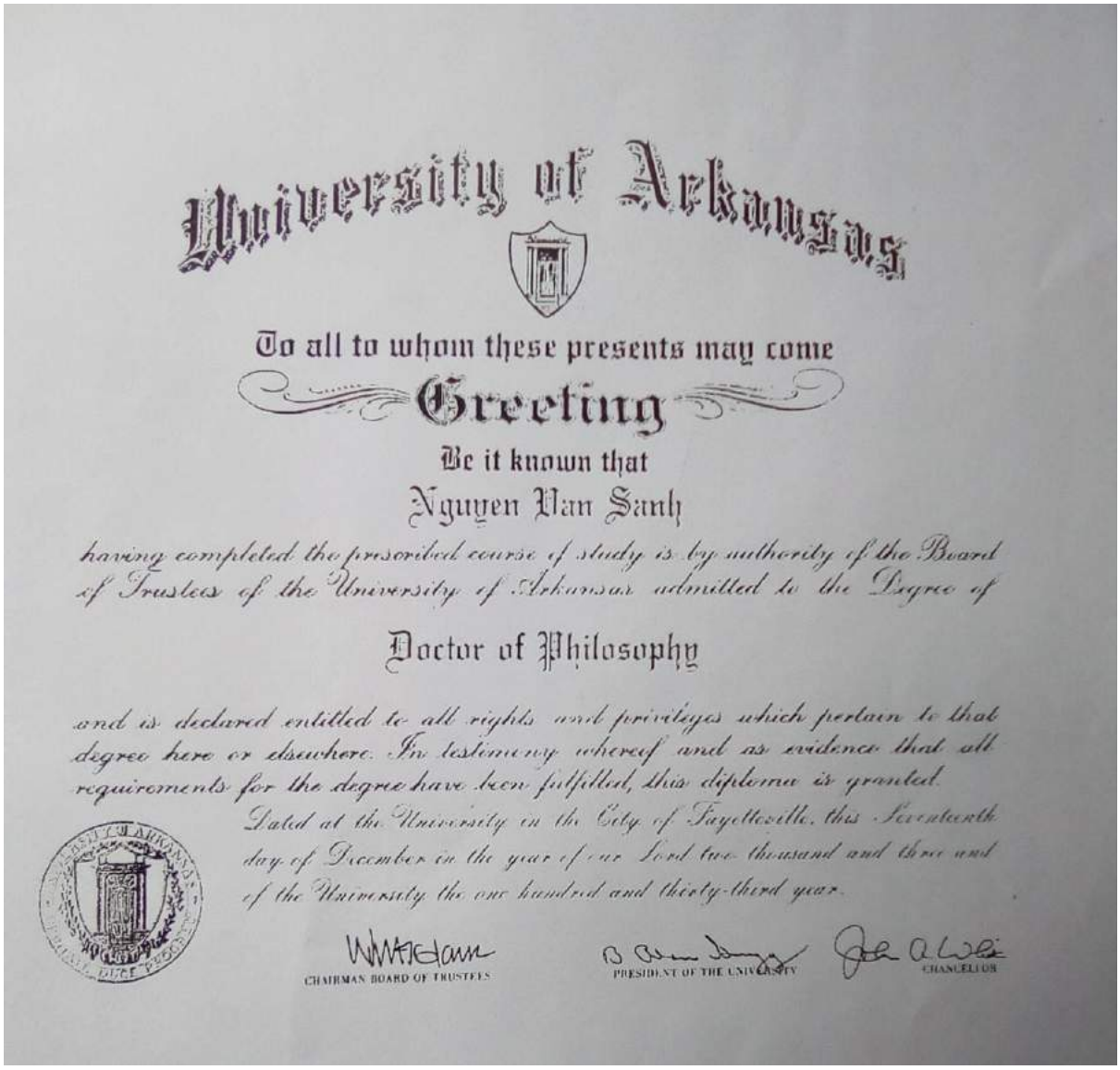

University of Arkansas

To all to whom these presents may come

Greeting

Be it known that

Nguyen Van Sanh

having completed the prescribed course of study is by authority of the Board of Trustees of the University of Arkansas admitted to the Degree of

Doctor of Philosophy

and is declared entitled to all rights and privileges which pertain to that degree here or elsewhere. In testimony whereof and as evidence that all requirements for the degree have been fulfilled, this diploma is granted.

Dated at the University in the City of Fayetteville, this Seventeenth day of December in the year of our Lord two thousand and three and of the University the one hundred and thirty-third year.

CHAIRMAN BOARD OF TRUSTEES

PRESIDENT OF THE UNIVERSITY

CHANCELLOR

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN**
**OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

- Pursuant to Decision N$^0$ 174/2008/QĐ-TTg date 31 Dec 2008 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N$^0$ 03/NQ-HĐCDGSNN date 23 Oct 2011 by the State Council for Professor Title,

**CONFERS**
**THE CERTIFICATE OF RECOGNITION**

Upon: Mr. *Nguyen Van Sanh*

Born on: *August 24th, 1957*

In: *Chau Thanh, Tien Giang*

for having met the standards of associate professor title

in: Economics

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

Cần Thơ, ngày ..... tháng ..... năm .....
SAO Y BẢN CHÍNH
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH-TỔNG HỢP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trịnh Ngọc Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỦ TỊCH**
**HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐCDGSNN ngày 23/10/2011 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**

**Kinh tế**

Cho: Ông *Nguyễn Văn Sánh*

Sinh ngày *24* tháng *08* năm *1957*

Quê quán: *Châu Thành, Tiền Giang*

*Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2011*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

GS. TS. Phạm Vũ Luận

Số: *1309*/PGS

**MAI VĂN NAM**



University of the Philippines
Los Baños

To All Persons To Whom These Presents May Come, Greetings:
Be it known that

Mai Van Nam

having satisfied all the requirements for the degree of

Master of Science
In Agricultural Economics

and having been recommended by the Faculty of the
Graduate School

and endorsed by the University Council of U.P. Los Baños, is hereby conferred that degree as of July 31, 1997 with all the rights, honors, and privileges as well as obligations and responsibilities thereunto appertaining, by decision of the Board of Regents in accordance with the laws of the Republic of the Philippines.

In testimony thereof, the seal of the University and the signatures of its pertinent officials are hereunto affixed.

Given at Los Baños, Laguna, Philippines this 25th day of April in the year of our Lord one thousand nine hundred and ninety eight

Attested:

U.P. Los Baños
President

Chancellor

Secretary

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg, dated 31 Dec 2008,
by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
Pursuant to Resolution N° 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, dated 15 Nov 2009,
by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: **Mr. *Mai Van Nam***

Born on: ***January 10th, 1964***

In: ***Cai Rang, Can Tho City***

for having met the standards of associate professor title

in: **Economics**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg, ngày 31/12/2008, của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, ngày 15/11/2009, của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

**Kinh tế**

Cho: **Ông *Mai Văn Nam***

Sinh ngày ***10*** tháng ***01*** năm ***1964***

Quê quán: ***Cái Răng, Thành phố Cần Thơ***

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2009*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**GS. TS Nguyễn Thiện Nhân**

Số: ***0281***/ PGS

**DƯƠNG NGỌC THÀNH**

# Central Luzon State University

Know All Men By These Presents

That the Board of Regents of the Central Luzon State University on recommendation of its Academic Council has conferred upon

## Duong Ngoc Thanh

who has fulfilled all the requirements thereof, the degree of

## Doctor of Philosophy in Rural Development

**(Organization and Management)**

with all the rights, honors and privileges as well as the obligations and responsibilities thereunto appertaining.

In testimony whereof, the seal of the University and the signatures of the President of the University, the Secretary of the Board of Regents, the Dean of the College and the Director of Admission are hereunto affixed.

Given at Science City of Muñoz, Nueva Ecija, Philippines, this 28th day of November in the year of our Lord two thousand and two.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg, dated 31 Dec 2008,
by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
Pursuant to Resolution N° 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, dated 15 Nov 2009,
by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: **Mr. *Duong Ngoc Thanh***

Born on: ***December 10th, 1956***

In: ***Cao Lanh, Dong Thap***

for having met the standards of associate professor title

in: **Economics**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg, ngày 31/12/2008, của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, ngày 15/11/2009, của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ
**Kinh tế**

Cho: **Ông *Dương Ngọc Thành***

Sinh ngày ***10*** tháng ***12*** năm ***1956***

Quê quán: ***Cao Lãnh, Đồng Tháp***

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2009*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**GS. TS Nguyễn Thiện Nhân**

Số: ***0307***/ PGS

**PHAN VĂN PHÚC**

# ĐẠI HỌC WOLLONGONG

## Phan Văn Phúc

đã được Hội đồng công nhận Bằng cấp

## Tiến sĩ

Con dấu của Trường đã được đóng lên bằng này vào

ngày 19 tháng 7 năm 2017

tuân theo Nghị quyết của Hội đồng Trường

(đã ký)

Hiệu trưởng

Con dấu
của Trường

(đã ký)

Thư ký Hội đồng

---

Dịch đúng theo bản tiếng Anh đính kèm
Người dịch

Lim Ngọc Hân

Xác nhận
TL. HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KT. TRƯỞNG PHÒNG HỢP TÁC QUỐC TẾ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Võ Châu Ngân

UNIVERSITY
OF WOLLONGONG
AUSTRALIA

# Van Phuc Phan

has this day been admitted by the Council to the Degree of

# Doctor of Philosophy

The Common Seal of the University was affixed hereto on

19 July 2017

in the pursuance of a Resolution of the Council as witness the hands of

Chancellor

Secretary to Council

THE SEAL OF THE UNIVERSITY OF WOLLONGONG

**LÊ CẢNH DŨNG**

Cần Thơ, ngày 2 tháng 6 năm 2015
SAO Y BẢN CHÍNH
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH - TỔNG HỢP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
Dương Thanh Long

จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย
โดยอนุมัติสภามหาวิทยาลัย ให้ปริญญาบัตรฉบับนี้ไว้แก่

Mr. Le Canh Dung

เพื่อแสดงความว่า สอบได้ตามหลักสูตร
วิทยาศาสตรดุษฎีบัณฑิต
มีศักดิ์ และสิทธิ์ แห่งปริญญานี้ทุกประการ
ตั้งแต่วันที่ ๒๙ เดือน พฤษภาคม พุทธศักราช ๒๕๕๒

นายกสภา ..... อธิการบดี .....
คณบดี ..... นายทะเบียน .....

487 3891723

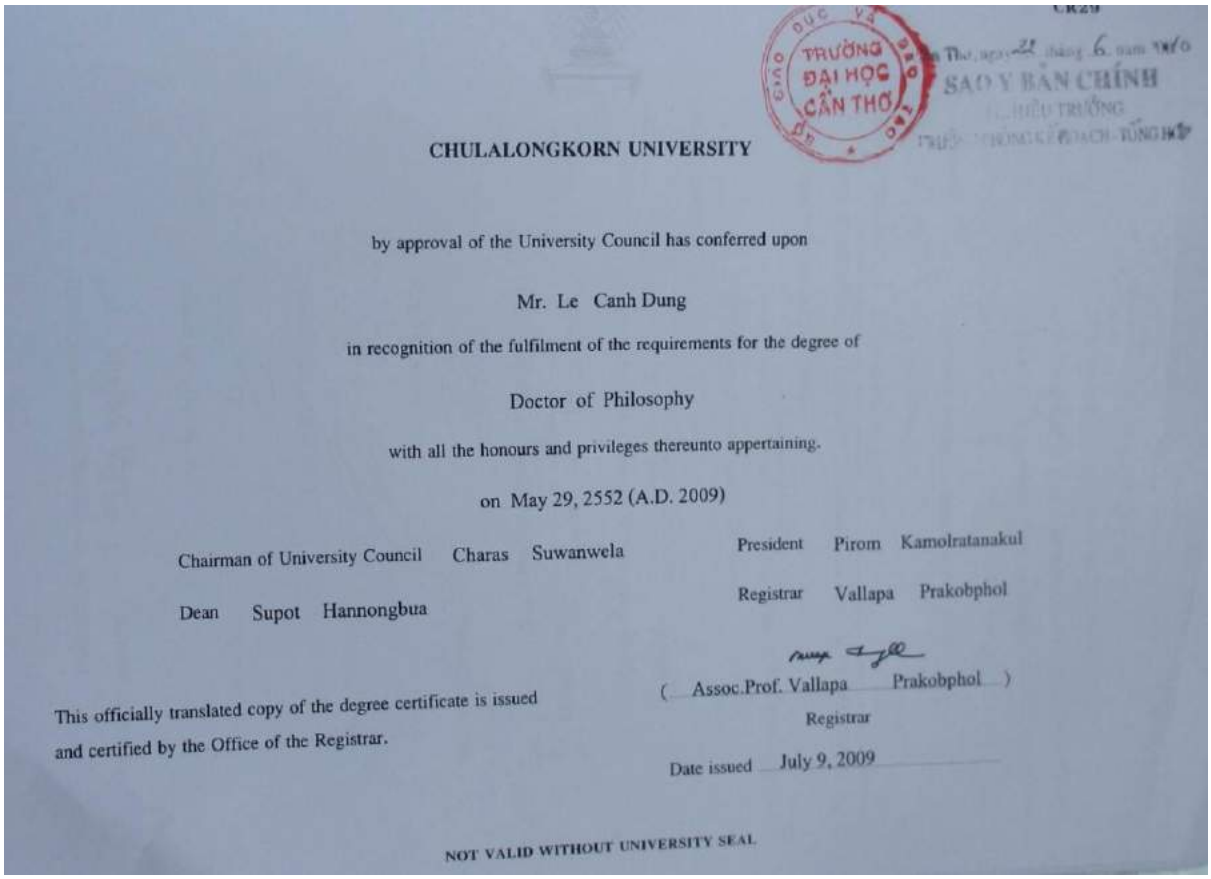

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
SAO Y BẢN CHÍNH
TL. HIỆU TRƯỞNG

CHULALONGKORN UNIVERSITY

by approval of the University Council has conferred upon

Mr. Le Canh Dung

in recognition of the fulfilment of the requirements for the degree of

Doctor of Philosophy

with all the honours and privileges thereunto appertaining.

on May 29, 2552 (A.D. 2009)

Chairman of University Council Charas Suwanwela

President Pirom Kamolratanakul

Dean Supot Hannongbua

Registrar Vallapa Prakobphol

This officially translated copy of the degree certificate is issued and certified by the Office of the Registrar.

( Assoc.Prof. Vallapa Prakobphol )
Registrar

Date issued July 9, 2009

NOT VALID WITHOUT UNIVERSITY SEAL

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN**
**OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

- Pursuant to Decision N$^0$ 174/2008/QĐ-TTg dated December 31, 2008 and Decision N$^0$ 20/2012/QĐ-TTg dated April 27, 2012 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N$^0$ 01/2016/NQ-HĐCDGSNN dated October 08, 2016 by the State Council for Professor Title,

**CONFERS**
**THE CERTIFICATE OF RECOGNITION**

Upon: **Mr. *Le Canh Dung***

Born on: ***April 21, 1964***

In: ***Trieu Phong, Quang Tri***

for having met the standards of associate professor title

in: **Economics**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỦ TỊCH**
**HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐCDGSNN ngày 08/10/2016 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**

Ngành: **Kinh tế**

Cho: **Ông *Lê Cảnh Dũng***

Sinh ngày ***21*** tháng ***04*** năm ***1964***

Quê quán: ***Triệu Phong, Quảng Trị***

*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**Phùng Xuân Nhạ**
**Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Số: ***03752***/PGS

**NGUYỄN THANH BÌNH**

universitätbonn
Rheinische Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn
Landwirtschaftliche Fakultät

# Urkunde

Die Landwirtschaftliche Fakultät der
Rheinischen Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn

verleiht unter dem Rektorat des Universitätsprofessors für Entwicklungsbiologie
Dr. rer. nat. Michael Hoch

und unter dem Dekanat des Universitätsprofessors für Ernährungsphysiologie
Dr. rer. nat. Peter Stehle

## Herrn Binh Nguyen Thanh

geboren am 24.11.1977 in Tra Vinh / Vietnam

den akademischen Grad

## DOKTOR DER AGRARWISSENSCHAFTEN (DR. AGR)

nachdem er im ordnungsgemäßen Promotionsverfahren durch die Dissertation

**Vulnerability and adaptation to salinity intrusion in the Mekong Delta of Vietnam**

sowie durch die mündliche Prüfung am 11.05.2015 die wissenschaftliche Befähigung nachgewiesen und dabei das Gesamturteil **„Bestanden"** erhalten hat.

Bonn, den 27.08.2015

Der Dekan der
Landwirtschaftlichen Fakultät

universitätbonn
Rheinische Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn
Landwirtschaftliche Fakultät

# Translation

The Faculty of Agriculture
of the Rheinische Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn

by the Rector Magnificus
the University Professor for Developmental Biology
Dr. rer.nat. Michael Hoch

and by the office of the Dean
the University Professor for Nutritional Physiology
Dr. rer. nat. Peter Stehle

has this day admitted

## Mr. Binh Nguyen Thanh

Born on November 24, 1977 in Tra Vinh / Vietnam

to the degree of

## Doctor of Agricultural Sciences (Dr. agr)

after having satisfied the regulations for the award of a doctorate
with a dissertation entitled

**Vulnerability and adaptation to salinity intrusion in the Mekong Delta of Vietnam**

as well as having demonstrated scientific competence by an oral examination
on May 11, 2015 with the overall grade of **"Passed"**

Bonn, August 27, 2015
The seal of the Faculty of Agriculture, University of Bonn
And the signature of the Dean of the Faculty of Agriculture, University of Bonn

---

The accuracy of this translation is hereby certified.

Bonn, August 31, 2015

LANDW. FAKULTÄT BONN-POPPELSDORF
RHEIN.-FR.-WILH. UNIVERSITÄT

..... The Dean of the Faculty

THE INTERNATIONAL RICE RESEARCH INSTITUTE

certifies that

NGUYEN DUY CAN

has attended

THE FARMING SYSTEMS RESEARCH/EXTENSION
TRAINING COURSE

under the supervision of J. C. Flinn, Agricultural Economist

From July 24 to November 17, 1989

Given at Los Baños, Laguna, Philippines

This 17th day of November, 1989

D. R. MINNICK
Head
Training Center

KLAUS J. LAMPE
Director General

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg, dated 31 Dec 2008,
by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
Pursuant to Resolution N° 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, dated 15 Nov 2009,
by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: Mr. *Nguyen Duy Can*

Born on: *June 10th, 1962*

In: *Lagi, Binh Thuan*

for having met the standards of associate professor title

in: **Agriculture**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg, ngày 31/12/2008, của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, ngày 15/11/2009, của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**
**Nông nghiệp**

Cho: Ông *Nguyễn Duy Cần*

Sinh ngày *10* tháng *06* năm *1962*

Quê quán: *Lagi, Bình Thuận*

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2009*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**GS. TS Nguyễn Thiện Nhân**

Số: *0149*/ PGS

**VÕ THÀNH DANH**

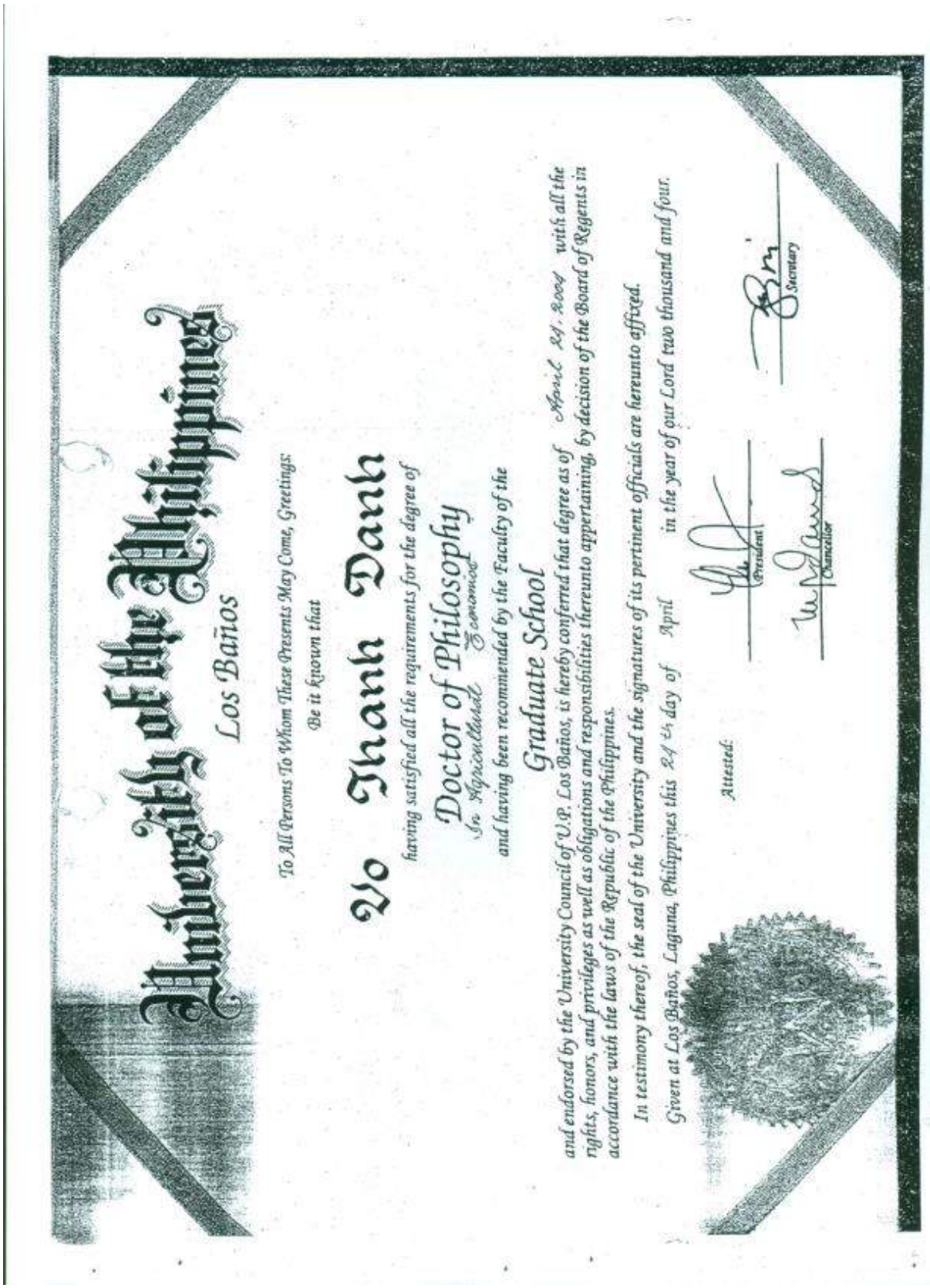

University of the Philippines
Los Baños

To All Persons To Whom These Presents May Come, Greetings:
Be it known that

Vo Thanh Danh

having satisfied all the requirements for the degree of

Doctor of Philosophy
In Agricultural Economics

and having been recommended by the Faculty of the

Graduate School

and endorsed by the University Council of U.P. Los Baños, is hereby conferred that degree as of March 29, 2004 with all the rights, honors, and privileges as well as obligations and responsibilities thereunto appertaining, by decision of the Board of Regents in accordance with the laws of the Republic of the Philippines.

In testimony thereof, the seal of the University and the signatures of its pertinent officials are hereunto affixed.

Given at Los Baños, Laguna, Philippines this 24th day of April in the year of our Lord two thousand and four.

Attested:

President

Chancellor

Secretary

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg, dated 31 Dec 2008,
by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
Pursuant to Resolution N° 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, dated 15 Nov 2009,
by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: Mr. *Vo Thanh Danh*

Born on: *July 17th, 1964*

In: *Nga Nam, Soc Trang*

for having met the standards of associate professor title

in: **Economics**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg, ngày 31/12/2008, của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, ngày 15/11/2009, của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**
**Kinh tế**

Cho: Ông *Võ Thành Danh*

Sinh ngày *17* tháng *07* năm *1964*

Quê quán: *Ngã Năm, Sóc Trăng*

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2009*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ

**GS. TS Nguyễn Thiện Nhân**

Số: *0243*/ PGS

**TRẦN VĂN HIẾU**

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ đề nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước

họp ngày 08 tháng 06 năm 2005
tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

CÔNG NHẬN HỌC VỊ VÀ CẤP BẰNG

**TIẾN SĨ**

KINH TẾ

Cho ông *Trần Văn Hiếu*

Sinh ngày *01/11/1963* tại *Vĩnh Long*

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 59 Quyển số ..... TP/CC-SCT/SGT
Ngày 18 tháng 9 năm 2006
PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Minh

*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2005*

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số bằng: 04068

**PHAN HUY HÙNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH

Cấp

# BẰNG TIẾN SĨ

## QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

Cho: Ông *Phan Huy Hùng*

Sinh ngày: 06/9/1967

*Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2012*

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Đăng Thành

Số hiệu: 001004

Số vào sổ cấp bằng: 07

**PHẠM CÔNG HỮU**

**Die Mathematisch-Naturwissenschaftliche Fakultät**
**der Rheinischen Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn**
**verleiht unter dem Rektorat des**

Universitätsprofessors für Neuere deutsche Literatur und Allgemeine Literaturwissenschaft
Dr. phil. Jürgen *F o h r m a n n*

**und unter dem Dekanat des**

Universitätsprofessors für Theoretische Physik
Dr. rer. nat. Ulf-G. *M e i ß n e r*

Herrn

**Cong Huu P H A M**
geb. am 30. April 1970 in Kien Giang, Vietnam

**den akademischen Grad**

**D o k t o r d e r N a t u r w i s s e n s c h a f t e n**
**(Dr. rer. nat.)**

nachdem er im ordnungsmäßigen Promotionsverfahren
mit der Dissertation:

**"Planning and Implementation of the Dyke Systems in the Mekong Delta, Vietnam"**

die Befähigung zur selbständigen wissenschaftlichen Arbeit nachgewiesen hat.

Bonn, den 25. März 2011

Prof. Dr. Ulf-G. Meißner
Dekan

academia groningana

# Rector & Deans of the Faculties of the University of Groningen Lectoribus Salutem

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning. For which reason, and in consideration that the learned

## Le Nguyen Doan Khoi

born in the city of Can Tho, on 7 July, 1974, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning. We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics and Business, have heard him defend a dissertation entitled

## Quality management in the Pangasius export supply chain in Vietnam

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him. We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title. In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 14 April, 2011

Rector Magnificus

Promotor

Pro Collegio Decanorum

RIJKSUNIVERSITEIT GRONINGEN

**CAO NHẤT LINH**

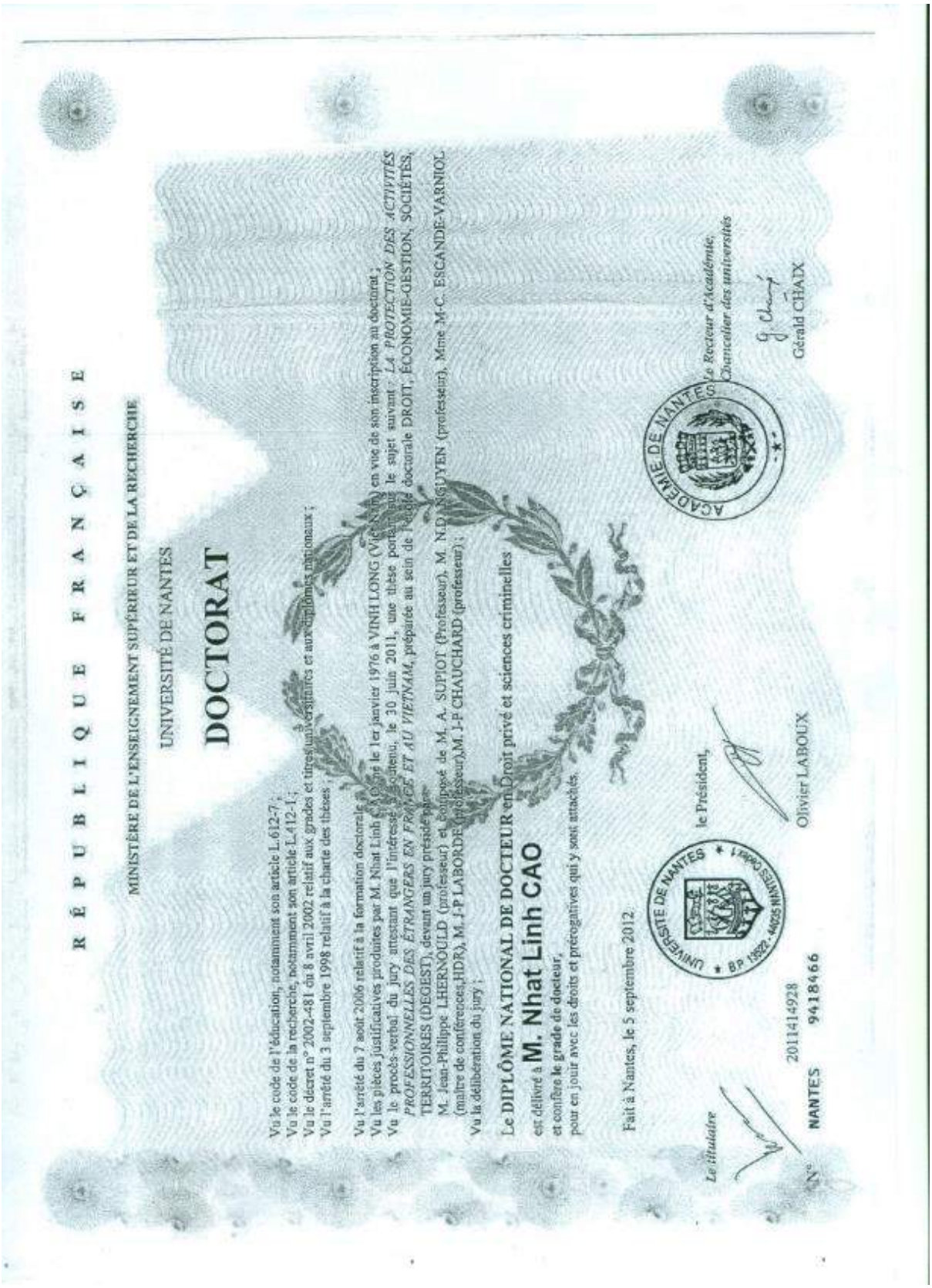

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTÈRE DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ DE NANTES

# DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;
Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;
Vu le décret n° 2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;
Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;
Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;
Vu les pièces justificatives produites par M. Nhat Linh CAO, né le 1er janvier 1976 à VINH LONG (Viêt-Nam) en vue de son inscription au doctorat ;
Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 30 juin 2011, une thèse portant sur le sujet suivant : *LA PROTECTION DES ACTIVITÉS PROFESSIONNELLES DES ÉTRANGERS EN FRANCE ET AU VIETNAM*, préparée au sein de l'école doctorale DROIT, ÉCONOMIE-GESTION, SOCIÉTÉS, TERRITOIRES (DEGEST), devant un jury présidé par :
M. Jean-Philippe LHERNOULD (professeur) et composé de M. A. SUPIOT (Professeur), M. N.D NGUYEN (professeur), Mme M-C. ESCANDE-VARNIOL (maître de conférences,HDR), M. J-P LABORDE (professeur),M. J-P CHAUCHARD (professeur) ;
Vu la délibération du jury ;

Le DIPLÔME NATIONAL DE DOCTEUR en Droit privé et sciences criminelles

est délivré à **M. Nhat Linh CAO**

et confère le grade de docteur,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Nantes, le 5 septembre 2012

UNIVERSITE DE NANTES * BP 13522 - 44035 NANTES Cedex *

le Président,

Olivier LABOUX

ACADEMIE DE NANTES

Le Recteur d'académie,
Chancelier des universités

Gérald CHAIX

Le titulaire

N° 2011414928 NANTES 9418466

**ĐẶNG KIỀU NHÂN**

WAGENINGEN UNIVERSITY
WAGENINGEN UR

to whom it may concern

This is to certify that on **October 3, 2007**

the Academic Board of Wageningen University awarded the degree of

**doctor (Ph. D.) in Animal Sciences**

to **Dang Kieu Nhan**
born **December 4, 1969** in **Long An, Vietnam**

after the defence of thesis:

**THE ROLE OF A FISH POND IN OPTIMIZING NUTRIENT FLOWS IN INTEGRATED AGRICULTURE-AQUACULTURE FARMING SYSTEMS**

in presence of the thesis-committee appointed by the Academic Board.

(Dep.) Rector Magnificus

Supervisor(s)

Co-supervisors(s)

*The Rector and Deans of the Faculties of the University of Groningen to the readers:*

*Greeting!*

*Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning.*

*For which reason, and in consideration that the learned*

*Le Khuong Ninh*

*born in the city of Can Tho, on 28 September, 1965, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics, have heard him defend a dissertation entitled*

*Investment of Rice Mills in Vietnam*

*with further theses thereunto pertaining.*

*In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him.*

*We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him* DOCTOR, *and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title.*

*In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.*

*Given at Groningen, 3 July, 2003*

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1
TỈNH CẦN THƠ
CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số 2822 Quyển 9
Ngày 5 tháng 8 năm 2003
CÔNG CHỨNG VIÊN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg, dated 31 Dec 2008,
by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
Pursuant to Resolution N° 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, dated 15 Nov 2009,
by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: Mr. *Le Khuong Ninh*

Born on: *September 28 th, 1965*

In: *Long My, Hau Giang*

for having met the standards of associate professor title

in: **Economics**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg, ngày 31/12/2008, của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/2009/NQ-HĐCDGSNN, ngày 15/11/2009, của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**
**Kinh tế**

Cho: Ông *Lê Khương Ninh*

Sinh ngày *28* tháng *09* năm *1965*

Quê quán: *Long Mỹ, Hậu Giang*

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2009*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

**GS. TS Nguyễn Thiện Nhân**

Số: *0290*/ PGS

**VŨ ANH PHÁP**

universitätbonn

Die Landwirtschaftliche Fakultät
der Rheinischen Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn

verleiht unter dem Rektorat
des Universitätsprofessors für Geographie
Dr. phil. nat. Matthias Winiger

und unter dem Dekanat
des Universitätsprofessors für Landwirtschaftliche Betriebslehre
Dr. agr. Ernst Berg

**HERRN VU ANH PHAP**
geboren am 10. August 1965 in Cantho / Vietnam

den akademischen Grad

**DOKTOR DER AGRARWISSENSCHAFTEN (DR. AGR.)**

nachdem er im ordnungsgemäßen Promotionsverfahren
durch die Dissertation

**Induction of Salt Tolerance in Rice (*Oryza sativa* L.)
by Brassinosteroids**

sowie durch die mündliche Prüfung
die wissenschaftliche Befähigung erwiesen
und dabei das Gesamturteil **„BESTANDEN"** erhalten hat.

Bonn, den 26. September 2006

Der Prodekan der
Landwirtschaftlichen Fakultät

# Chung Yuan Christian University

On the recommendation of the faculty of
the Department of [illegible]rogram in Business
College of Business
has conferred upon

**Luu Tien Thuan**

the degree of

**Doctor [illegible] Philosophy**

Together with all the honors, rights and privileges belonging to that degree.
In witness whereof, this diploma is issued with the seal of the University.
Given in January of the year two thousand and twelve.

Dean

President

**NGUYỄN HỒNG TÍN**

ROYAL MELBOURNE
INSTITUTE OF TECHNOLOGY

This is to certify that

Hong Tin Nguyen

was admitted to the Degree of

Doctor of Philosophy

on the thirty first day of January in the year 2012

Chancellor
of the University

Vice-Chancellor
of the University

RMIT is a University established
under an Act of the Parliament of Victoria

1201191

**HUỲNH QUANG TÍN**

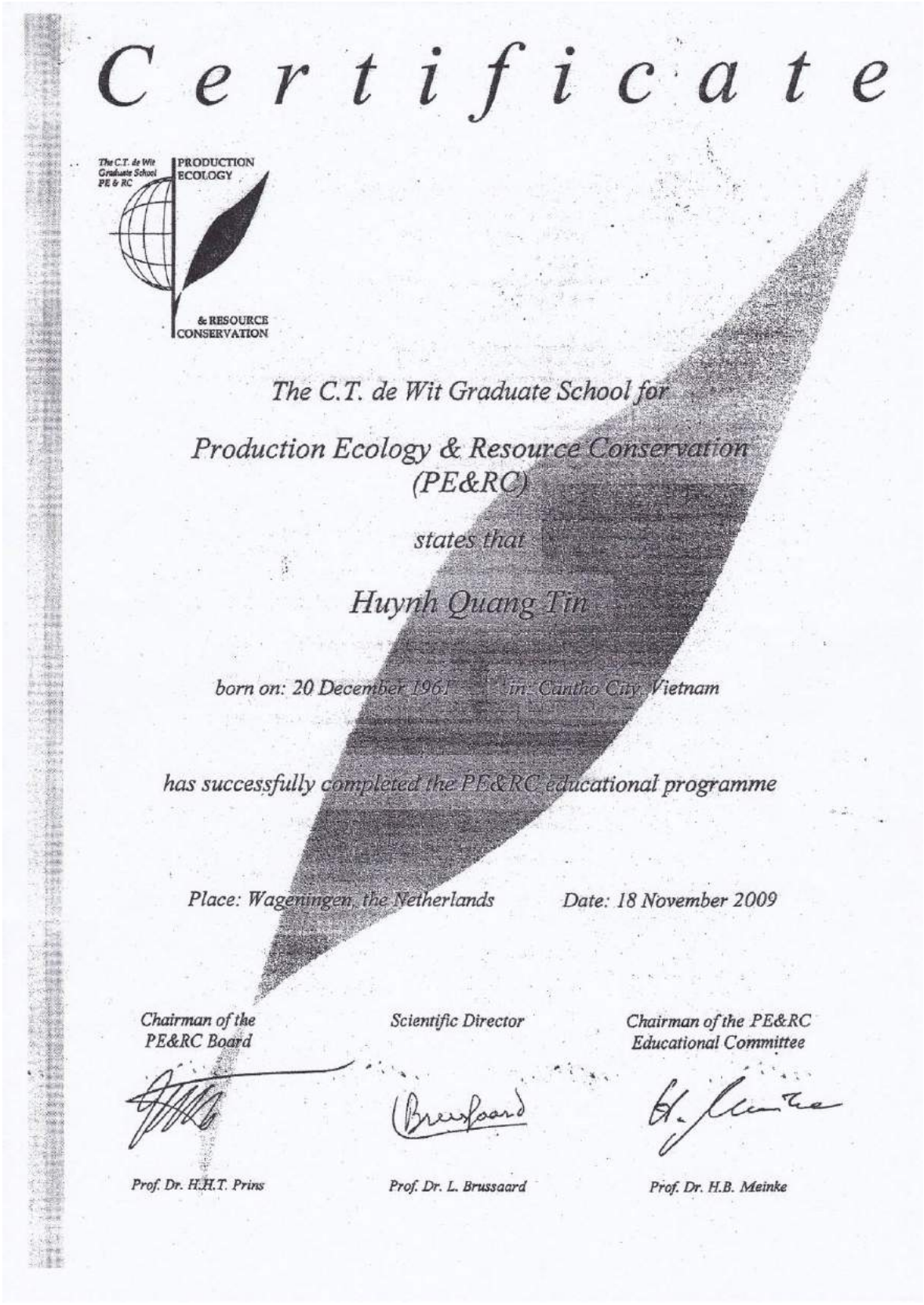

# Certificate

The C.T. de Wit Graduate School PE & RC

PRODUCTION ECOLOGY & RESOURCE CONSERVATION

*The C.T. de Wit Graduate School for*

*Production Ecology & Resource Conservation (PE&RC)*

*states that*

*Huynh Quang Tin*

*born on: 20 December 1961* *in: Cantho City, Vietnam*

*has successfully completed the PE&RC educational programme*

*Place: Wageningen, the Netherlands* *Date: 18 November 2009*

| *Chairman of the PE&RC Board* | *Scientific Director* | *Chairman of the PE&RC Educational Committee* |
|---|---|---|
| *Prof. Dr. H.H.T. Prins* | *Prof. Dr. L. Brussaard* | *Prof. Dr. H.B. Meinke* |

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN**
**OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

- Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg dated December 31, 2008 and Decision N° 20/2012/QĐ-TTg dated April 27, 2012 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N° 01/2016/NQ-HDCDGSNN dated October 08, 2016 by the State Council for Professor Title,

**CONFERS**
**THE CERTIFICATE OF RECOGNITION**

Upon: Mr. *Huynh Quang Tin*

Born on: *December 20, 1961*

In: *Chau Thanh, Hau Giang*

for having met the standards of associate professor title

in: Agriculture

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỦ TỊCH**
**HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2016/NQ-HDCDGSNN ngày 08/10/2016 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**

Ngành: Nông nghiệp

Cho: Ông *Huỳnh Quang Tin*

Sinh ngày *20* tháng *12* năm *1961*

Quê quán: *Châu Thành, Hậu Giang*

*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Phùng Xuân Nhạ
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Số: *03865*/PGS

**LÊ NGỌC TRIẾT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ đề nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước

họp ngày 22 tháng 05 năm 2002
tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

CÔNG NHẬN HỌC VỊ VÀ CẤP BẰNG

**TIẾN SĨ**

TRIẾT HỌC

Cho ông *Lê Ngọc Triết*

Sinh năm *1964* tại *Tiền Giang*

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2919 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 14-12-2016
Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Ninh Kiều
Nguyễn Thị Ngọc Thu

*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2002*

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số bằng: 01860

academia groningana

# Rector & Deans of the Faculties of the University of Groningen Lectoribus Salutem

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning. For which reason, and in consideration that the learned

## Phan Anh Tú

born in the city of Cân Tho, on 16 January, 1978, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics and Business, have heard him defend a dissertation entitled

## Entrepreneurship and bribery in a transition economy

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him. We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title. In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 20 September, 2012

Rector Magnificus

Promotor

Pro Collegio Decanorum

**LÊ ANH TUẤN**

Katholieke Universiteit Leuven

We, Rector of the Katholieke Universiteit Leuven, upon the nomination of the relevant Board of Examiners hereby declare that

Tuan Le Anh

born in Quang Ngai on 6 September 1960
has been awarded the degree of

Doctor in Bioscience Engineering (Ph.D.)

K.U.Leuven grants this diploma through its legally recognised degree-awarding powers in the field of Applied Biological Sciences.

In testimony whereof we have awarded him this degree in accordance with the requirements of the decree of 4 April 2003 concerning the restructuring of higher education in Flanders.

Leuven, 8 July 2008

Professor Marc Vervenne
Rector

The diploma and the diploma supplement are linked to each other and form one integral entity.
This document is not valid without the original signature of the Rector and the embossed seal of K.U.Leuven.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN**
**OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

- Pursuant to Decision N° 174/2008/QĐ-TTg dated December 31, 2008 and Decision N° 20/2012/QĐ-TTg dated April 27, 2012 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N° 01/NQ-HĐCDGSNN dated December 06, 2012 by the State Council for Professor Title,

**CONFERS**
**THE CERTIFICATE OF RECOGNITION**

Upon: Mr. *Le Anh Tuan*

Born on: *September 06, 1960*

In: *Huong Tra, Thua Thien Hue*

for having met the standards of associate professor title

in: **Earth Sciences**

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỦ TỊCH**
**HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐCDGSNN ngày 06/12/2012 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**
**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**
**Khoa học Trái đất**

Cho: Ông *Lê Anh Tuấn*

Sinh ngày *06* tháng *09* năm *1960*

Quê quán: *Hương Trà, Thừa Thiên Huế*

*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2012*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**GS. TS. Phạm Vũ Luận**

Số: *1674*/PGS

**Die Mathematisch-Naturwissenschaftliche Fakultät**
**der Rheinischen Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn**
**verleiht unter dem Rektorat des**

Universitätsprofessors für Neuere deutsche Literatur und Allgemeine Literaturwissenschaft
Dr. phil. Jürgen *Fohrmann*

**und unter dem Dekanat des**

Universitätsprofessors für Theoretische Physik
Dr. rer. nat. Ulf-G. *Meißner*

Herrn

**VO VAN TUAN**
geb. am 8. Dezember 1974 in An Giang, Vietnam

**den akademischen Grad**

**Doktor der Naturwissenschaften**
**(Dr. rer. nat.)**

nachdem er im ordnungsmäßigen Promotionsverfahren
mit der Dissertation:

**"Vulnerability Assessment of Different Socio-Economic Groups to Floods in the Rural Mekong Delta of Vietnam"**

die Befähigung zur selbständigen wissenschaftlichen Arbeit nachgewiesen hat.

Bonn, den 06. Februar 2014

Prof. Dr. Ulf-G. Meißner
Dekan

**NGUYỄN QUANG TUYẾN**

# CHIANG MAI UNIVERSITY

The University Council has granted this degree to certify that

**Nguyen Quang Tuyen**

has successfully completed a course of study leading to the degree of

**Doctor of Philosophy (Social Science)**

and is entitled to enjoy in full measure
the privileges, rights and honours pertaining to this degree

from this 21st day of October , 2011 henceforward.

Chairman of the University Council | President | Dean

COMMUNAUTE FRANÇAISE DE BELGIQUE

# Faculté Universitaire des Sciences Agronomiques de Gembloux

## Diplôme d'Etudes complémentaires en Sciences agronomiques et Ingénierie biologique

*Nous, président, secrétaire et membres du jury chargé par la Faculté Universitaire des Sciences Agronomiques de Gembloux de délivrer le* **Diplôme d'Etudes complémentaires en Sciences agronomiques et Ingénierie biologique**;

*Attendu que* Monsieur TRAN Tien Khai, *né(e) à* Ho Chi Minh Ville, Vietnam, *le* 3 octobre 1965, *est porteur(se) d'un diplôme* de Bachelor of Science in Agronomy, *délivré le* 1987, *par* l'Université d'Agriculture et de Foresterie d'Ho Chi Minh Ville, Vietnam.

*Attendu qu'il (elle) a subi le* 28 juin 1997, avec Grande Distinction, *l'examen sur les matières suivantes, fixées par le Conseil de l'Enseignement en date du* 28 octobre 1996

Economie politique et sociale ; Economie générale et intégration européenne ; comptabilité générale ; Etudes de marché et marketing ; Economie des pays en voie de développement ; Conception et évaluation de projets ; Economie internationale ; Politique agricole ; Compléments d'études de marché et marketing.

*Délivrons à* Monsieur TRAN Tien Khai *le* **DIPLOME D'ETUDES COMPLEMENTAIRES EN SCIENCES AGRONOMIQUES ET INGENIERIE BIOLOGIQUE**, *constatant en même temps que les prescriptions du décret du 5 septembre 1994 relatif au régime des études universitaires et des grades académiques quant aux conditions d'accès, aux programmes, à la durée des études et aux examens, ont été observées.*

*Fait à Gembloux, le* 28 juin 1997.

*Le secrétaire,*

*Le porteur,*

*Par le jury,*
*Les examinateurs,*

*Le président,*

*Vu par Nous,*
*Recteur de la Faculté,*

COMMUNAUTE FRANÇAISE DE BELGIQUE

# *Faculté Universitaire des Sciences Agronomiques de Gembloux*

## Diplôme d'Etudes approfondies en Sciences agronomiques et Ingénierie biologique

Nous, président, secrétaire et membres du jury chargé par la Faculté Universitaire des Sciences Agronomiques de Gembloux de délivrer le **Diplôme d'Etudes approfondies en Sciences agronomiques et Ingénierie biologique**;

Attendu que M onsieur TRAN Tien Khai, né(e) à Saigon (Vietnam), le 3 octobre 1965, est porteur(se) d'un diplôme d'Ingénieur agronome, délivré le en 1987, par l'University of Agriculture and Forestry (Hochiminh City, Vietnam) et d'un diplôme d'Etudes complémentaires en Sciences agronomiques et Ingénierie biologique, délivré le 28 juin 1997, par la faculté Universitaire des Sciences Agronomiques de Gembloux.

Attendu qu'il (elle) a subi le 3 juillet 1999, avec Distinction l'examen sur les matières suivantes, fixées par le Conseil de l'Enseignement en date du 29 octobre 1997:

Principes statistiques appliqués à la recherche ; Séminaire international : Stratégie pour le renforcement de l'exploitation agricole familiale en Asie du Sud-Est; Etude et conception d'un projet de recherche ; Méthodologie de la recherche;

et présenté un mémoire de fin d'études intitulé: "Economic efficiency of rice production in relation to land policy in the Mekong river delta, Vietnam".

Délivrons à M onsieur TRAN Tien Khai le **DIPLOME D'ETUDES APPROFONDIES EN SCIENCES AGRONOMIQUES ET INGENIERIE BIOLOGIQUE**, constatant en même temps que les prescriptions du décret du 5 septembre 1994 relatif au régime des études universitaires et des grades académiques quant aux conditions d'accès, aux programmes, à la durée des études et aux examens, ont été observées.

Fait à Gembloux, le 3 juillet 1999

Le secrétaire,

Le porteur,

Tran Tien Khai

Par le jury,
Les examinateurs,

Le président,

Vu par Nous,
Recteur de la Faculté,

Copie certifiée conforme à l'original
Gembloux, le 07.03.2001

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

**THE CHAIRMAN**
**OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE**

- Pursuant to Decision N$^0$ 174/2008/QĐ-TTg dated December 31, 2008 and Decision N$^0$ 20/2012/QĐ-TTg dated April 27, 2012 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution N$^0$ 02/NQ-HĐCDGSNN dated October 18, 2015 by the State Council for Professor Title,

**CONFERS**
**THE CERTIFICATE OF RECOGNITION**

Upon: Mr. *Tran Tien Khai*

Born on: *October 03, 1965*

In: *Bac Lieu city, Bac Lieu*

for having met the standards of associate professor title

in: Economics

Given under the Seal
of the State Council for Professor Title

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỦ TỊCH**
**HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 và Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐCDGSNN ngày 18/10/2015 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước,

**CÔNG NHẬN**

**ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**

Ngành: Kinh tế

Cho: Ông *Trần Tiến Khai*

Sinh ngày *03* tháng *10* năm *1965*

Quê quán: *Tp. Bạc Liêu, Bạc Liêu*

*Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015*
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**GS. TS. Phạm Vũ Luận**

Số: *3246/* PGS

INTERNATIONAL JOURNAL OF WATER RESOURCES DEVELOPMENT
https://doi.org/10.1080/07900627.2019.1568862

Routledge
Taylor & Francis Group

Check for updates

# Policy transfer into flood management in the Vietnamese Mekong Delta: a North Vam Nao study

Thong Anh Tran [a,b*] and Le Anh Tuan [c]

[a]Asia Research Institute, National University of Singapore, Singapore; [b]Fenner School of Environment and Society, College of Science, The Australian National University, Canberra, ACT, Australia; [c]Research Institute for Climate Change (DRAGON Institute – Mekong), Can Tho University, Can Tho City, Vietnam

**ABSTRACT**

Water-management practices in the Vietnamese Mekong Delta have predominantly focused on structural development (e.g., dykes) to support rice-based agricultural production. Given the existing conventional approach, however, many of these efforts have been rendered ineffective . This study adopts the policy transfer concept to investigate how the participatory approach is introduced into the local institutional system, and how it shapes the construction, operation and management of the North Vam Nao scheme. Results suggest that this allowed stakeholders to engage collaboratively in these processes. The study contributes an empirical understanding of how policy transfer enhances institutional capacity for water resources management in the delta.

**ARTICLE HISTORY**
Received 25 September 2018
Accepted 7 January 2019

**KEYWORDS**
flood management; North Vam Nao scheme; policy transfer; Vietnamese Mekong Delta; water governance

## Introduction

Flooding is a hydrological phenomenon that occurs in almost the river deltas around the world. In the Vietnamese Mekong Delta (VMD), flooding plays a significant role in sustaining agricultural productivity and other livelihood practices of the rural societies (Käkönen, 2008). Starting in July and reaching a peak in September–October, floods are not simply a phenomenon of the higher-than-normal water level rise or spilling over the riverbanks to cause lowland inundation, they also have multiple ecosystem functions, for instance, supplying fertile sediments for farmers' fields, providing fishery sources as well as other aquatic species, and cleaning pollutants from the fields (Le, Chu, Miller, & Bach, 2007; Miller, 2007). Current flooding regimes in the VMD, however, render high uncertainties and complexities driven by increasingly adverse impacts of climate change, sea level rise and human interventions associated with the surge of hydropower dam development upstream, and side effects of internal flood-control structures (Dang, Cochrane, Arias, & Van, 2018; Dang, Cochrane, Arias, Van, & de Vries, 2016; Smajgl et al., 2015; Tran et al., 2018a). This fast-evolving landscape, as claimed by Tortajada (2014a), makes the management of water resources more challenging.

Societal responses to flooding consist of infrastructure (engineering), behavioural rules and administrative regulations (institutions) (Wesselink et al., 2015). From the Renovation (*Đổi Mới*) starting in 1986 until late 1990s, the central government embarked on the extensive

**CONTACT** Thong Anh Tran thong.tran@nus.edu.sg
*Now also at the Research Center for Rural Development, An Giang University, Long Xuyen city, An Giang, Vietnam
© 2019 Informa UK Limited, trading as Taylor & Francis Group

# Economic Feasibility of Diversified Farming System in the Flood-Prone Mekong Delta: Simulation for Dike Area in An Giang Province, Vietnam


Shigeki Yokoyama
Japan International Research
Center for Agricultural Sciences, Japan
Email: syokoyam@affrc.go.jp

Hideto Fuji
Yamagata University, Japan
Email: fhideto@tds1.tr.yamagata-u.ac.jp

Keisuke Hoshikawa
Toyama Prefectural University, Japan
Email: hoshi@pu-toyama.ac.jp

Le Canh Dung
Can Tho University, Vietnam
Email: lcdung@ctu.edu.vn

Yoichi Fujihara
Ishikawa Prefectural University, Japan
Email: yfuji@ishikawa-pu.ac.jp



ABSTRACT

*A simulation of crop choice was performed to examine the feasibility of introducing diversified farming systems, coexisting with seasonal floods, as an alternative to triple rice cropping system in the flood-prone Mekong Delta in Vietnam. A combination of 1.78 to 1.88 ha of double rice cropping and 0.12 to 0.22 ha of upland cropping can achieve an equivalent income or profit from 2 ha of triple rice cropping. Farmers evaluated the full-dike system positively in terms of both economic aspects and living conditions. Some farmers recognized that full flood control might have worsened the natural environment and reduced soil fertility resulting in declining rice yields. To establish a smart flood control system as an adaptation strategy against expected climate change, the following measures must be undertaken: (1) sensitize farmers to the increasing climatic risk in the near future and long-term adverse effects of intensive triple rice cropping; (2) offer alternative environmentally sound and economically profitable farming systems; and (3) develop institutional design for well-coordinated gate and pumping operations both at dike units and in canal network systems.*



**Keywords:** adaptation strategy, climate change, economic simulation, triple rice cropping, dike system

**JEL Classification:** Q01, Q12, Q25

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI NHUẬN NUÔI TÔM SÚ QUẢNG CANH CẢI TIẾN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

**Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn**
Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Đại học Cần Thơ

Liên hệ email: lcdung@ctu.edu.vn

**TÓM TẮT**

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của các yếu tố đầu vào và giá bán đến lợi nhuận mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến và đề xuất các chính sách nâng cao hiệu quả nuôi tôm ở ven biển Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu dựa vào phân tích số liệu thứ cấp và sơ cấp từ phỏng vấn bằng bảng hỏi có cấu trúc trên 316 nông hộ, bao gồm 121 hộ nuôi tôm độc canh và 195 hộ nuôi luân canh lúa tôm trên các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh niên vụ 2015 – 2016. Kết quả cho thấy chất lượng giống tôm và giá bán tôm có tác động ý nghĩa đến gia tăng lợi nhuận nuôi tôm. Tôm giống có qua kiểm định PCR làm gia tăng lợi nhuận nuôi tôm so với giống không qua kiểm định PCR. Số lần lấy nước vào ruộng tôm tác động tiêu cực đến lợi nhuận do môi trường kênh rạch công cộng bị ô nhiễm. Hàm ý chính sách về tôm giống ở hai nan đề: (i) tăng cường khuyến ngư nhằm gia tăng tỉ lệ sử dụng giống có chất lượng và (ii) cải thiện định chế để tối thiểu hóa tỉ lệ tôm giống kém chất lượng cung ứng ra thị trường. Bên cạnh đó, các giải pháp thực thi chính sách bảo vệ môi trường nước, đặc biệt ở phạm vi cộng đồng cần được cải thiện.

**Từ khóa:** chất lượng giống tôm, kiểm định PCR, lợi nhuận, quảng canh cải tiến.

*Nhận bài:* 13/08/2017 *Hoàn thành phản biện:* 30/10/2017 *Chấp nhận bài:* 15/11/2017

## 1. MỞ ĐẦU

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào trong đó có yếu tố chất lượng tôm giống đến lợi nhuận của mô hình nuôi tôm sú *(Penaeus monodon)* quảng canh cải tiến (QCCT) có mật độ giống nhỏ hơn 10 con/$m^2$ (Tran Ngoc Hai và cs., 2015) ở các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Mục đích của nghiên cứu nhằm cung cấp những minh chứng thực tiễn và khoa học, từ đó đề xuất giải pháp hữu hiệu góp phần cải thiện hiệu quả tài chính của mô hình này. Nghiên cứu tập trung xác định các yếu tố tác động đến lợi nhuận của 2 mô hình nuôi tôm sú QCCT phổ biến ở vùng đệm ven biển, bao gồm tôm độc canh (TĐC) và luân canh lúa tôm (TLC). Trong các yếu tố tác động, yếu tố chất lượng tôm giống được xem xét thông qua tiêu chí giống qua kiểm định PCR vì nhờ kỹ thuật này giúp phát hiện tôm giống nhiễm bệnh, từ đó có thể loại bỏ trước khi phóng thích ra thị trường.

Khoảng 1,77 triệu ha đất vùng ven biển, chiếm 45% diện tích ĐBSCL (Vo Khac Tri, 2012) là vùng sinh thái mặn ngọt theo mùa, thuận lợi cho các mô hình nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi tôm nước lợ cho giá trị kinh tế cao. Diện tích nuôi tôm nước lợ chiếm khoảng 700.000 ha, tương đương 91% diện tích, cho sản lượng 661.000 tấn, tương đương 81% sản lượng tôm toàn quốc, có giá trị xuất khẩu 3,95 tỉ đô la, chiếm 51% giá trị xuất khẩu tôm quốc gia (Bộ NN&PTNT, 2015). Tôm sú nuôi ở hình thức QCCT có diện tích 395.789 ha, tập trung

INTERNATIONAL JOURNAL OF AGRICULTURAL SUSTAINABILITY
https://doi.org/10.1080/14735903.2018.1472858

Routledge
Taylor & Francis Group

Check for updates

# Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta Vietnam

Peter R. Brown[a], Vo Van Tuan[b], Dang Kieu Nhan[b], Le Canh Dung[b] and John Ward[c]

[a]CSIRO Agriculture & Food, Canberra, ACT, Australia; [b]Mekong Delta Research and Development Institute, Can Tho University, Can Tho, Vietnam; [c]Mekong Region Futures Institute, Vientiane, Lao PDR

**ABSTRACT**

Farmers in the Vietnamese Mekong Delta face a wide range of climate-related and hydrological factors which threaten rice production. Smallholder farmers must adapt to climate change to sustain rice production as their central and most important livelihood activity. A sample was stratified across agro-ecological areas in the Delta affected by flooding, alluvial soils, acid sulphate soils, and saline water intrusion and by derived farmer typologies. A rural livelihoods approach was used in focus group discussions and in-depth interviews to identify and enumerate enabling and constraining adaptation factors. Smallholders experienced diverse natural hazards such as floods, abnormal rains, high temperatures, water scarcity, and salinity intrusion specific to the agro-ecological areas. Adaptation was constrained by labour shortages, water quality, topography, access to combine harvesters, transportation infrastructure, dryers and household savings. Adaptation was enabled by farming techniques and experience, cooperative groups, water quantity, access to information, and ability to purchase agro-chemicals through credit. Small farmers (< 1 ha) were more constrained than large farmers (> 1 ha) who had an expanded livelihood asset base. A range of policy implications are discussed, but adaptation is not just about technological fixes but requires overall improvements in a range of human, social and financial components.

**KEYWORDS**

Adaptive capacity; livelihood capacity; rice production; natural threats

## Introduction

The Mekong Delta of Vietnam is one of the global food baskets, but is under a range of threats (Carew-Reid, 2008; Kummu & Varis, 2007; Manh et al., 2015; Smajgl et al., 2015; Wassmann, Hien, Hoanh, & Tuong, 2004). The Mekong Delta is a significant area for rice production influencing the livelihoods of about two million Vietnamese smallholder farmers, and enables Vietnam to be the 5th largest rice producer in the world, and the world's second or third largest exporter of rice in the period 2004–2013 (after Thailand or India; FAOSTAT, 2017), contributed to global food security. Approximately half of the world's population consumes rice, and Vietnam contributed 14%–20% of internationally traded rice during the same period (FAOSTAT, 2017; Shigetomi, Kubo, & Tsukada, 2011), although most rice in the world is consumed in the country where it is produced. Vietnam produces ~44 million tonnes of paddy rice annually, of which 4–8 million tonnes were exported (GSO, 2016), 90% of which comes from the Mekong Delta Region (Vietnam Food Association, 2016). Agriculture contributes to ~20% of Vietnam's GDP, with 48% of the labour force engaged in agriculture (CIA Fact Book, 2015). Delta rice farmers are already experiencing a range of climatic and natural resource constraints jeopardizing current agricultural production, including sea-level rise and saline intrusion from estuaries, monsoon flooding form the Mekong River, changing onset and duration of monsoon rains and prevalence of acid-sulphate soils (Bastakoti, Gupta, Babel, & van Dijk, 2014; Kajikawa, Yasunari, Yoshida, & Fujinami, 2012; Le, Nguyen, Wolanski, Tran, & Haruyama, 2007; Nguyen, Katzfey,

CONTACT Peter Brown Peter.Brown@csiro.au
© 2018 Informa UK Limited, trading as Taylor & Francis Group

Can Tho University Journal of Science
website: sj.ctu.edu.vn

DOI: 10.22144/ctu.jen.2018.007

# Impact of managerial human resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, Vietnam

Nguyen Pham Thanh Nam* and Le Khuong Ninh

*College of Economics, Can Tho University, Vietnam*

**Correspondence: Nguyen Pham Thanh Nam (email: nptnam@ctu.edu.vn)*

**Article info.**

*Received 09 Jan 2017*
*Revised 08 Apr 2017*
*Accepted 30 Mar 2018*

**Keywords**

*Firm, growth, human resource, management, MD, quality, social capital*

**ABSTRACT**

*This paper is aimed to empirically examine the impact of managerial human resource quality on firm growth, using a primary data set of 450 firms randomly selected in the Mekong Delta, in addition, secondary data retrieved from relevant governmental organizations. Ordinary least squares estimation method was used. The results revealed that the components of managerial human resource quality effect the growth of firms. Firstly, better professional knowledge enables managers to manage firms and make use of good market opportunities. Secondly, participation in short trainings will enrich knowledge for managers so as to create chances for firms to grow. Thirdly, experience is also a valuable source to help managers avoid mistakes and spur faster firm growth. Fourthly, age has impact on firm growth. Both too young and too old managers have intrinsic weaknesses that hold back the possibility to grow of firms. Finally, overseas Chinese managers do better than Vietnamese counterparts in terms of boosting the growth of firms thanks to certain specific attributes. Solutions are then proposed to upgrade managerial human resource quality so as to promote growth of firms in the Mekong Delta.*

Cited as: Nam, N.P.T. and Ninh, L.K., 2018. Impact of managerial human resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, Vietnam. Can Tho University Journal of Science. 54(2): 46-55.

## 1 INTRODUCTION

It is widely recognized among economists and practitioners that human resource quality is pivotal to economic growth of nations, since people actively manage all things happening around the world. Meanwhile, researchers have also stressed the key role of managerial human resource quality to firm growth, using the Upper echelon theory developed by Hambrick and Mason (1984), among others. Nevertheless, this topic remains in much need of further studying, especially in transition economies, since it basically depends on specific features of nations, regions and firms as well (Unger *et al.*, 2011).

In Vietnam, the literature on the impact of human resource quality on firm growth gains its unique importance since firms have remarkedly contributed to GDP. In 2014, they created a value of VND 2,301.5 trillion as much, nine times of that in 2001 and about 58.5% GDP, compared to 53.2% in 2001 (General Statistical Office of Vietnam, 2014). The growth of firms has strengthened the country's competitiveness, ensured the success of the industrialization and modernization strategy, restructured the economy and created needed jobs for labours.

In 2014, the Mekong Delta (MD) had around 31 thousand firms, accounting for approximately 8% of total number of firms of the whole country (General

*Asian Academy of Management Journal, Vol. 23, No. 1, 101–115, 2018*

# PROFIT, OUTPUT MARKET UNCERTAINTY, AND CORPORATE INVESTMENT: EVIDENCE FROM VIETNAM

**Le Khuong Ninh*, Huynh Huu Tho, and Phan Anh Tu**

*College of Economics, Can Tho University, Campus II, 3/2 Street, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam*

*Corresponding author: lkninh@ctu.edu.vn

**Published online:** 29 June 2018

**To cite this article:** Le, K.N., Huynh, H.T., and Tu, P.A. (2018). Profit, output market uncertainty, and corporate investment: Evidence from Vietnam. *Asian Academy of Management Journal*, *23*(1), 101–115. https://doi.org/10.21315/aamj2018.23.1.5

**To link to this article:** https://doi.org/10.21315/aamj2018.23.1.5

## ABSTRACT

*This paper empirically investigates how the variation of profits affects the relationship between the degree of output market uncertainty and firm investment. Using a primary dataset of 667 firms randomly selected in Vietnam, the empirical results indicate that higher profits mitigate the negative impact of the degree of output market uncertainty on investment by those firms. Specifically, as profits go beyond a certain benchmark, output market uncertainty even triggers investment. Given the results, this paper proposes recommendations that enable firms to make better investment decisions, thereby avoiding over-investment that may lead to debt burden (even bankruptcy) as output markets somehow turn worse. More importantly, the implication of this paper is to help the government devise better policies for moderating competition, containing monopoly, and mitigating corruption.*

**Keywords:** investment, irreversibility, profit, Vietnam, uncertainty

## INTRODUCTION

Investment is key to firm establishment and growth. Making wise investment decisions will contribute to improving performance, therefore helping firms grow fast. Mistakes in making investment decisions that lead to over-investment will confront firms with hardships due to output market uncertainty, among others.

© Asian Academy of Management and Penerbit Universiti Sains Malaysia, 2018. This work is licensed under the terms of the Creative Commons Attribution (CC BY) (http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/).

Can Tho University Journal of Science
website: sj.ctu.edu.vn

DOI: 10.22144/ctu.jen.2018.036

# The living standard inequality in Vietnam: A statistical analysis

Phan Van Phuc
*School of Political Science, Can Tho University, Vietnam*
*Correspondence: Phan Van Phuc (email: pvphuc@ctu.edu.vn)*

**Article info.**

*Received 19 Jan 2018*
*Revised 11 Mar 2018*
*Accepted 30 Nov 2018*

**Keywords**

*Gini coefficient, household living standard, income inequality, Theil indices, Atkinson index, Vietnam*

**ABSTRACT**

*This paper is to analyse income inequality in Vietnam in the 2000s based upon the Gini coefficient method. Compared with other conventional measures (i.e. the Lorenz curve, the Atkinson and the Theil's approach), the Gini coefficient draws a clearer picture of inequality since it provides unique results irrespective of varying social attitude to inequality (inequality aversion). In contrast, the measures with the Atkinson and Theil indices are strictly subject to changes in inequality aversion which, however, still has ambiguities due to data source constraints. The study shows a moderate level of, and stability in, inequality during 2002–2010. Equitable economic growth with respect to geographical dimensions, migration from rural to urban areas and migrants' remittance are the main reasons behind the results.*

Cited as: Phuc, P.V., 2018. The living standard inequality in Vietnam: A statistical analysis. Can Tho University Journal of Science. 54(8): 37-44.

## 1 INTRODUCTION

It has been increasingly concerned with inequality in various disciplines including, but not exclusive to, philosophy, sociology, politics and economics. In the realm of economics, an obvious reason for analyses of inequality is that equality causes equitable economic growth with improvements in the quality and quantity of the poor's workforce. Evidence from developing countries where poverty is persistent shows that excessive inequality offsets the positive influences of economic growth on poverty alleviation (Ravallion, 2005; World Bank, 2005); anti-poverty programs in conjunction with attacking inequality strategies are a prerequisite for successful socio-economic policies. Therefore, research on inequality with sufficient attention to the methodological perspective is essential for a harmonic and prosperous economy.

This paper firstly introduces several well-known measures of inequality which are applied by the vast majority of economic researchers, international institutions (e.g. the World Bank, the Asian Development Bank) and national reports. Among them, the Gini coefficient and the Lorenz curve published in the early 1900s, are likely to be the most widely used. The two other measurements of inequality, namely the Theil and Atkinson indices, were developed in the later phase of the 20$^{th}$ century. Using the theory of information, Theil (1967, 1979) suggested two estimates of inequality, called Theil L and Theil T indices. A compelling application of the Theil's method is the decomposition technique, which identifies the contribution of different components to a total inequality. On measuring inequality based upon the social welfare function, Atkinson (1970) argues that inequality damages social products (e.g. national income). In other words, individuals living in unequal communities should receive a smaller amount of wealth than they could have done if living in the completely equal ones.

The paper then applies the Gini coefficient for a computation of inequality in Vietnam using the

Agris on-line Papers in Economics and Informatics

Volume IX Number 4, 2017

# Agricultural Competitiveness of Vietnam by the RCA and the NRCA Indices, and Consistency of Competitiveness Indices

Viet Van Hoang, Khai Tien Tran, Binh Van Tu, Vinh Ngoc Nguyen, An Quynh Nguyen

University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

## Abstract

This study measures the static and dynamic agricultural competitiveness of Vietnam by the *RCA* and the *NRCA*. The dynamics of the trade competitiveness indicators are assessed in three ways: OLS regression, Markov matrices, and trend analysis. The paper, moreover, tests the consistency between the *RCA, NRCA,* and *RTA* indices. The results show that (i) Vietnam, generally, achieves strong competitiveness in crop and fishery sectors whilst it has weak competitiveness in livestock and processed food sectors; (ii) the country has the convergent pattern of agricultural competitiveness with the high stability of strong competitive and uncompetitive sectors; (iii) the country's agricultural export strategy and competitiveness pattern are based on the natural-resource-intensive and traditional agricultural products with a slight improvement over time; and (iv) the *RCA, NRCA*, and *RTA* indices are strongly consistent in identifying the degrees of competitiveness and determining whether a country obtains competitiveness while they are weakly consistent in ranking competitiveness.

## Keywords

Vietnam, Agriculture, Competitiveness, *RCA, NRCA*, Dynamics, Consistency.

Hoang, V. V., Tran, K. T., Tu, B. V., Nguyen, V. N. and Nguyen, A. Q. (2017) "Agricultural Competitiveness of Vietnam by the RCA and the NRCA Indices, and Consistency of Competitiveness Indices", *AGRIS on-line Papers in Economics and Informatics*, Vol. 9, No. 4, pp. 53-67. ISSN 1804-1930. DOI 10.7160/aol.2017.090406.

## Introduction

International trade competitiveness is the key theme in the economic literature and the crucial issue in the agricultural market and economy of Vietnam. The concept has been, especially, becoming more interesting and essential topic for managers, politicians, and scholars due to the strong process of regionalization and globalization recently. Despite its high popularity of usage and research, the international competitiveness is viewed as the most misunderstood concept in economic theory (Krugman, 1994) and the most arguing definition of what determinants, perspectives, and components are, especially at macro-levels (Martin, 2003). The conventional economics suggests that a country should take advantages of its scarce resources and specialize in producing agricultural sectors with stronger competitive advantages to produce higher values added and create better social welfare as a result. However, a country's economic development and social welfare growth can be decreased by an incorrect specialization (Lucas, 1988; Young, 1991).

In recent decades, the theoretical and empirical international trade studies have paid attention to investigating both the static and dynamic trade performances as a result of the unstable and changing economies and politics, the strong technology development, and the global economic linkages. The recent literature on economic growth and trade also explain that the international trade flow and trade specialization are dynamic and develop endogenously over time (Brasili et al., 2000). The dynamics of trade performances might commonly reflect deep structural changes in the entire economy of a country, as the resources and competitive advantages cannot change quickly despite sudden shocks, new technology, and institutional systems (Ferto and Soos, 2008).

There are several frameworks to measure the competitiveness based on five disciplines such as trade performance indices, economic indicators, determinants of competitiveness, multidimensional frameworks, and value chain performance approaches. The trade performance indices themselves, moreover, include various

# Financial Capacity of Rice-based Farming Households in the Mekong Delta, Vietnam


Le Canh Dung
Mekong Delta Development Research Institute
Can Tho University, Can Tho, Vietnam
Email: lcdung@ctu.edu.vn

Dang Kieu Nhan
Mekong Delta Development Research Institute
Can Tho University, Can Tho, Vietnam
Email: dknhan@ctu.edu.vn

Vo Van Ha
Mekong Delta Development Research Institute
Can Tho University, Can Tho, Vietnam
Email: vvha@ctu.edu.vn

John Ward
Mekong Region Futures Institute
Bangkok, Thailand
E-mail: john.ward@merfi.org

Vo Van Tuan
Mekong Delta Development Research Institute
Can Tho University, Can Tho, Vietnam
Email: vvtuan@ctu.edu.vn

Peter Brown
Commonwealth Scientific and Industrial
Research Organization, Canberra, Australia
Email: Peter.Brown@csiro.au



ABSTRACT

*This study examines financial capacity of various types of rice farming households in the Mekong Delta. Household financial capacity was elicited and quantified through interviews with 449 households practicing rice-based farming systems in four agro-ecological zones of the Mekong Delta. Household net income, long-standing debt, and savings represent the three key parameters of household financial capacity. Analysis of farm size classes revealed that financial capacity was weak, especially among households with farms that were less than one hectare. Agricultural production was the primary component of household net income. The level of diversity of non-rice crops did not contribute significantly to increased household income. Net household income was positively correlated with farm size, land use circle (i.e., number of crops in a field), and non-farm activities. Mean household savings accounted for 27 percent of total net household income, and mean long-term debt was 11 percent of household savings. The low financial capacity of rice-based farming households introduces substantial challenges for Mekong Delta farmers to recover production costs caused by irregular weather patterns associated with climate change.*



**Keywords:** financial capacity, rice-based farming system, household, Mekong Delta

**JEL Classification**: Q12

Can Tho University Journal of Science
website: sj.ctu.edu.vn

DOI: 10.22144/ctu.jen.2017.056

# Environmental and human resource development issues in Vietnam: The case study of the Mekong Delta

Ngan Collins[1], Nguyen Hong Tin[2], Sandra Jones[1] and Pauline Stanton[1]

[1]School of Management, RMIT University, Australia
[2]Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University, Vietnam

**Article info.**

*Received 31 Oct 2016*
*Revised 10 Dec 2016*
*Accepted 31 Oct 2017*

**Keywords**

*Environmental climate change, human resource management, interdisciplinary skill, Mekong Delta*

**ABSTRACT**

*The Mekong Delta in Vietnam was identified by the International Panel on Climate Change as one of the three most vulnerable deltas in the world to rising sea levels. A study by the International Centre for Environmental Management indicated that about 38% of the Mekong Delta will be submerged if the sea water rises by one metre, resulting in 90% of the agriculture land being flooded, and saline water intrusion increasing by 70%. The impact would be to increase the insecurity of this highly dense population whose livelihoods are dependent on agriculture. In response, the Vietnam government has been implementing potentially adaptive strategies, including support for internal migration from the Mekong Delta to urban areas and industrial zones. However, without new skills and knowledge, these internal migrants limited employment opportunities. Furthermore, those migrants who manage to obtain work face the stress of adapting to industrial working environments and how to obtain knowledge about the industrial relations systems and human resource management processes that regulate their employment. This paper uses secondary data to present an overview of the challenges for human resources from the internal migration of the climate affected Mekong Delta to urban areas. In doing so, the paper pioneers an interdisciplinary approach that links research in environmental issues to research into human resources issues related to skills need.*

Cited as: Collins, N., Tin, N.H., Jones, S. and Stanton, P., 2017. Environmental and human resource development issues in Vietnam: The case study of the Mekong Delta. Can Tho University Journal of Science. 7: 109-117.

## 1 INTRODUCTION

The Mekong Delta (MD) was identified by the International Panel on Climate Change (IPCC) as one of the three most environmentally vulnerable deltas in the world to sea level rise caused by climate change. Carew-Reid's (2008) study funded by the International Centre for Environmental Management (ICEM) concluded that about 38% of the delta will be submerged if the sea water rises one metre. As a result, 90% of the agriculture land in the MD would be flooded, with saline water intrusion increasing by 70%. This will have huge impact on the livelihoods of the densely populated local inhabitants who are dependent on agriculture.

In response, the Vietnam government has been putting in place strategies as aimed at diversification, intensification, specification and collaboration. Of these internal migration is favoured as one of adaptive strategies (Anh *et al*., 2003; Anh, 2009). This has increased in the wave of internal

APPLIED ECONOMICS, 2017
http://dx.doi.org/10.1080/00036846.2017.1313957

Routledge
Taylor & Francis Group

Check for updates

# National pro-poor spending programmes and their effect on income inequality and poverty: Evidence from Vietnam

Phuc Van Phan[a], Martin O'brien[b], Silvia Mendolia[c] and Alfredo Paloyo[d]

[a]School of Accounting, Economics and Finance, Faculty of Business, University of Wollongong, North Wollongong, Australia; [b]School of Accounting, Economics and Finance, Faculty of Business (Office 40.348), University of Wollongong, Wollongong, Australia; [c]School of Accounting, Economics and Finance, Faculty of Business (Office: 40.215), University of Wollongong, Wollongong, Australia; [d]School of Accounting, Economics and Finance, Faculty of Business, (Office: 40.206), University of Wollongong, Wollongong, Australia

**ABSTRACT**

This article examines the causal effects of the national (pro-poor) targeted programmes (NTPs) on both poverty incidence and inequality in Vietnam over the period 2002–2010. While the links between NTPs and poverty alleviation and income inequality have previously been analysed independently, this study is the first to offer a comprehensive analysis of NTPs expenditure on poverty and inequality simultaneously. Applying the system generalized method of moments estimator to a panel of Vietnamese regional data, we are unable to establish that NTPs have significantly mitigated poverty incidence. However, we estimate that NTPs have significantly increased inequality. We offer possible explanations why the NTPs have resulted in these unintended outcomes and discuss potential policies which can reduce both poverty and inequality.

**KEYWORDS**

Pro-poor programmers; poverty; inequality; public spending; GMM estimators; Vietnam

**JEL CLASSIFICATION**

D63; I38; C23

## I. Introduction

One of the biggest challenges faced by governments of developing economies is to reduce both poverty and inequality simultaneously (United Nations 2013). The benefits of achieving both goals in unison are evident as Ravallion (2005) and the World Bank (2005) show that countries with low inequality tend to perform substantially better in reducing poverty. However, the reality is that we often observe conflicting trends in inequality and poverty, particularly in the Asian region. In particular, inequality has increased steadily for many of the developing economies as poverty has declined in recent decades (Zhuang, Kanbur, and Maligalig 2014). The danger with rising inequality is that it can impede poverty reduction in the long run because it prevents the poor from accumuling human capital (Cornia and Court 2001) and precludes socio-economic advancement (Ravallion 2004).

Research into the effect of public spending on inequality is relatively scant compared to that analysing poverty. Only four studies have considered public expenditure as an explanatory variable for economic inequality (Afonso, Schuknecht, and Tanzi 2010). Of these, Li, Xie, and Zou (2000) found evidence that public expenditure reduced inequality over the period 1960–2000 for a large panel of countries. In contrast, Gustafsson and Johansson (1999) attempted to isolate the role of social security expenditure on inequality for 16 industrialized countries, albeit estimating statistically insignificant results.

The research relating to poverty has evolved independently from that of inequality. However, similar to the inequality research, there is mixed evidence regarding the effectiveness of public programmes reducing poverty in developing economies. The International Monetary Fund (2014) note that the influence of social assistance programmes may be ineffective due to (1) overlapping objectives and involvement from different ministries and government agencies get involved; (2) difficulties in identifying the most appropriate (poor) beneficiaries; (3) low coverage of various programmes and (4) reliance on poorly justified in-kind and price subsidies.

The primary objective of this article is to analyse the effectiveness of national (pro-poor) targeted programmes (NTPs) in alleviating both inequality and poverty in Vietnam. By examining

CONTACT Martin O'brien martinob@uow.edu.au School of Accounting, Economics and Finance, Faculty of Business (Office 40.348), University of Wollongong, Wollongong, NSW 2522, Australia, Phone: +61 4221 4701

© 2017 Informa UK Limited, trading as Taylor & Francis Group

# Situation on Livelihood Capital of Hired Khmer Households for Rice Production under Agricultural Mechanization in Thoi Lai District, Can Tho City

Nguyen Quang Tuyen [α] & Duong Be Thanh [σ]

*Abstract-* Agricultural mechanization is always an indispensable process in the modern agriculture. At the same time, the hired labor groups were marginalized. The case of the hired Khmer households in agriculture in Thoi Lai of Can Tho is a typical example for this study. Data of study was collected through interviews of households by Key informants, and group discussion. the interviews of Key Informants (KI), the interviews of the households and the group discussions. This study was analyzed on the livelihood and its outcomes of 101 hired Khmer households for rice production by the quality and quantity methods.

The study results showed that (1) The livelihood of the hired Khmer households has not been improved such as low education, plenty of children, more dependent labors, limited physical capital/property; (2) The participation of the household members in the local associations was limited; (3) Many households had less farmland for agricultural production; (4) The income of the households was still low and there was problem to access to the credit. Those households had the adaptable strategies through the livelihood change and livelihood diversification. However, the financial status of the hired Khmer households has reduced compared to the previous period. The income sources of the hired Khmer households were less diverse and their unstable employment.

Some solutions were suggested for improving the livelihood capital and creating the employment for the hired Khmer households in order to adapt with the limited status of the hired employment in agriculture.

## I. Introduction

The Mekong Delta (MD) is the biggest granary of Vietnam with more than 2.8 household millions for the farming and the hired employment in agriculture. Therefore, the agricultural mechanization has been developing in the agriculture of the region. Nevertheless, this event has the employment limited and has negatively impacted on the livelihood of the hired households in the rural area (Vo and Ho, 2012). In recent years, this problem has been the challenge in the provinces/cities of the country, especially in the Mekong Delta, which having got getting the quite high rate of the hired labors in agriculture.

The hired labor in agriculture has been impacted on the process of mechanization in MD, the hired Khmers were paid more attention by most of the hired Khmer households in agriculture were the poor. Many previous studies showed that the property and the ability to approach on the capital of the poor Khmer households in MD were minimized. Thus, Khmer people got difficult to adapt with the shocks and the influences of the multiple factors such as marketing, policy, institution. Hence, they were hard to set up the appropriate livelihood strategies in the context as such. (Vo and Tran, 2011; Nguyen T.A and Nguyen, T.N, 2013; Vo and Ho, 2012; Dang, 2013; Pham and *et al*, 2008).

Thoi Lai district in Can Tho is also the place where many poor Khmers have lived from the hired labors in agriculture. In the previous period, the hired employment in the seasonal agriculture created the important opportunity in the livelihood of the poor Khmer labors. At present, this activity has become unstable due to many affects including the impact of the agricultural mechanization. (Tuyen, 2012). Just now, many Khmer households in Thoi Lai employ in agriculture as the hired labors. Therefore, they perhaps face the risks or the difficulty in the livelihood being an unavoidable thing.

Thus, evaluating the livelihood resources of the households to understand the livelihood strategies and the livelihood outcomes of the households is necessary. The comprehensive study helps recommenting on the technology and the policy for improving the suitable livelihood strategies and minimizing the failure in the development of the livelihood households.

## II. Study Objectives

- Evaluating the livelihood resources of the hired Khmer households in the rice production.
- Analyzing the outcome of livelihood of the hired Khmer households.
- Suggesting some feasible solutions for improving the resources of livelihood to increase the income for the hired Khmer households.

*Author α: Ph. D in Social Science, Senior Lecturer, Mekong Delta Development Research Institute, Cantho University, Can Tho City, Viet Nam. e-mail: nqtuyen@ctu.edu.vn*
*Author σ: MSc. In Rural Development, Assistant Lecturer, University of Kien Giang, Kien Giang province, Viet Nam.*

© 2017 Global Journals Inc. (US)

Global Journal of Science Frontier Research ( D ) Volume XVII Issue III Version I Year 2017
1

Can Tho University Journal of Science
website: sj.ctu.edu.vn

DOI: 10.22144/ctu.jen.2017.061

# Managerial human resource quality of firms in the Mekong Delta, Vietnam

Nguyen Pham Thanh Nam and Le Khuong Ninh
*College of Economics, Can Tho University, Vietnam*

**Article info.**

*Received 05 Dec 2016*
*Revised 20 Feb 2017*
*Accepted 31 Oct 2017*

**Keywords**

*Firm, human resource, manager, Mekong Delta, quality*

**ABSTRACT**

*This paper is aimed at providing an in-depth examination of the managerial human resource quality of firms in the Mekong Delta, using a primary data set of 450 firms randomly selected from the region, in addition to a secondary data set provided by relevant organizations. T-test and ANOVA are the main analytical methods used in this paper. Based on the findings, solutions (such as improving the quality of professional short trainings, giving dear supports to business start-up activities and creating better economic environments) are proposed to develop firms in the region by improving the quality of their managerial human resources.*

Cited as: Nam, N.P.T. and Ninh, L.K., 2017. Managerial human resource quality of firms in the Mekong Delta, Vietnam. Can Tho University Journal of Science. 7: 160-169.

## 1 INTRODUCTION

Human resource quality is crucial to the success of firms, especially as competition becomes ever fiercer mainly via knowledge. On the macroeconomic level, economists have ascertained that human resource is key to economic growth, pioneered by Adam Smith with a seminal book entitled "*The Wealth of Nations*" (1776). The role of human resource quality to the growth of firms has also attracted attention of researchers at the micro level. The well-known Echelon theory developed by Hambrick and Mason (1986) has soon become the main stream of theory intensively used to examine this aspect. Nevertheless, this topic remains in need of further studying since it basically depends on specific features of nations, regions and firms as well (Unger *et al*., 2011).

In Vietnam, the literature on the impact of human resource quality on firm growth gains its unique importance since firms have remarkedly contributed to GDP. In 2001, firms created a value of VND 255.7 trillion (accounting for 53.2% GDP of the country). In 2013, they produced VND 2,301.5 trillion as much, nine times of that in 2001 and about 58.5% GDP (General Statistical Office of Vietnam, 2014). The growth of firms has strengthened the country's competitiveness, ensured the success of the industrialization and modernization strategy, restructured the economy, and created jobs for labours (World Bank, 2003).

In 2014, the Mekong Delta (MD) had 31,146 firms of all kinds, accounting for approximately 8% of total number of firms of the whole country and increasing by 8.4% compared to that in 2013. Despite their importance, firms in the MD have been faced with severe constraints, regarding low competitiveness stemming from poor managerial human resource, lack of ability to tackle market uncertainty, and limited ability to improve product quality in order to expand market share. Thus, it is very much needed an in-depth analysis of managerial human resource quality of firms so as to propose solutions to enhance their growth as well as to stimulus economic development of the region. This paper is done on this purpose, using a primary data set directly collected from 450 firms in the MD, together with a secondary data set provided by relevant organizations (especially the General Statistical Office of Vietnam).

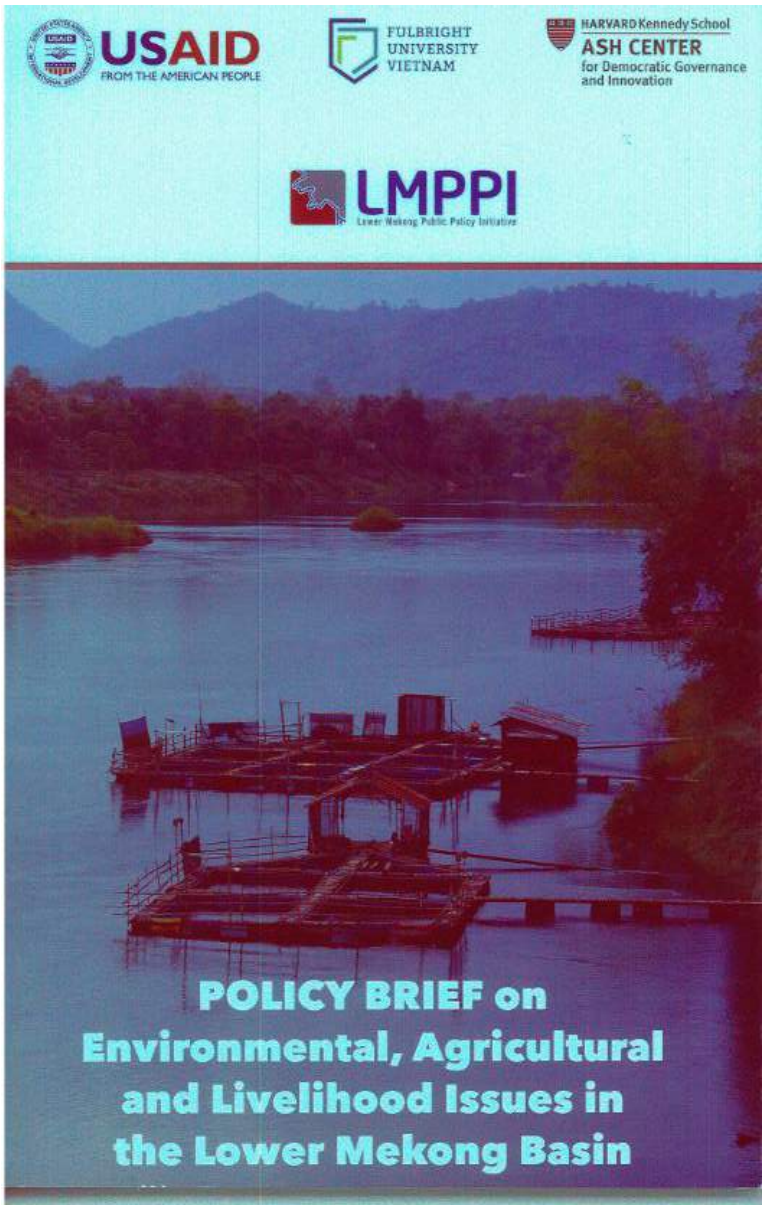
USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE
FULBRIGHT
UNIVERSITY
VIETNAM
HARVARD Kennedy School
ASH CENTER
for Democratic Governance
and Innovation
LMPPI
Lower Mekong Public Policy Initiative
POLICY BRIEF on
Environmental, Agricultural
and Livelihood Issues in
the Lower Mekong Basin

# REDUCING RISK IN SHRIMP CULTIVATION THROUGH IMPROVED SEED QUALITY IN THE MEKONG DELTA OF VIETNAM

**Le Canh Dung, Vo Van Tuan**
*Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU)*
**Le Anh Tuan**
*Research Institute for Climate change (DRAGON), CTU*
**Tran Thi Ngoc Huan**
*Cuu Long Rice Research Institute (CLRRI)*
**Pham Kim Long**
*TraVinh University (TVU)*

## KEY MESSAGES

Shrimp seed is an essential input in shrimp production in the coastal areas of Vietnamese Mekong Delta (VMD), which has sharply increased in its demand.

There is a close correlation between shrimp seed quality (refer to the need to contain the virus that causes yield reduction) and economic return from shrimp farming.

Existing arrangements for managing shrimp seed quality leads to widespread use of untested (and potentially disease-infected) shrimp seeds.

Revealed Willingness-To- Pay (WTP) for high quality shrimp seed indicates that shrimp producers have a real demand for quality seed; therefore, enforcing a mechanism for producing high quality shrimp seed is a necessity.

## PROBLEMS

**Rapid increase in demand for shrimp seed due to the boom in intensive shrimp farming.**

Shrimp farming has increased rapidly since 2000 under the land use policy change for brackish water aquaculture development in coastal areas[2] (Hai et al., 2015). Shrimp farming has been facing a number of constraints, including unsuitable infrastructure for shrimp cultivation, inadequate human capacity and facilities for shrimp disease control, and poor public water quality management (Khai, 2007; Long and Chinh, 2012; Phuong, 2013). Moreover, a rapid increase in shrimp cultivation area, and intensification with high stocking density, and the partially shift from black tiger shrimp (BTS) to white leg shrimp (WLS) have raised demand for shrimp seed. At present, shrimp seed is supplied by local hatcheries as well as by hatcheries from the central region of Vietnam (Figure 1). In the face of large

# PARTICIPATORY WATER MANAGEMENT FOR REDUCING RISK OF SHRIMP DISEASES IN COASTAL AREAS OF THE VIETNAMESE MEKONG DELTA

**Le Canh Dung, Vo Van Tuan**
*Mekong Delta Development Research Institute (MDI), Can Tho University (CTU)*
**Le Anh Tuan**
*Research Institute for Climate change (DRAGON), CTU*
**Tran Thi Ngoc Huan**
*Cuu Long Rice Research Institute (CLRRI)*
**Pham Kim Long**
*TraVinh University (TVU)*

## KEY MESSAGES

Changes in rainfall patterns, air temperature, and sea level rise pose high risks to shrimp farming in the Mekong delta.

Polluted water in shrimp fields causes disease outbreaks in the coastal Vietnamese Mekong Delta.

Water pollution in a shrimp farming area is caused by both external factors (i.e., factories or other production areas) and internal sources (i.e., drainage of untreated shrimp pond water to common canals).

Participatory water management among households in a community and at intercommunity level is crucial in minimizing the risk of shrimp disease.

## PROBLEMS

### Rapid expansion of shrimp culture

Shrimps raised in the Vietnamese Mekong Delta (VMD) i.e., black tiger shrimps (BTS) (*Penaeus monodon*) and, more recently, white leg shrimp (WLS) (*Penaeus vannamei*), are the second most valuable product after rice in the Delta. In 2014, shrimp production reached 651 thousand hectares and 496 thousand tons of shrimp product (Figure 1).

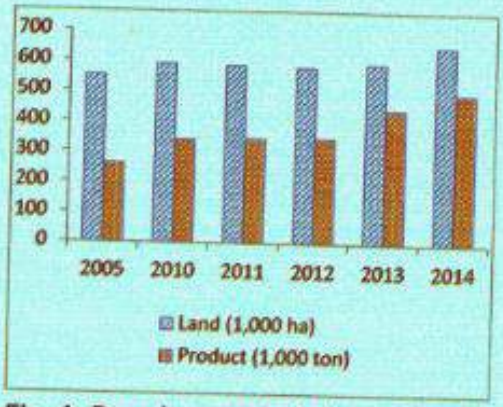


**Fig. 1: Development of shrimp production in coastal areas of VMD**
*(Source: GSO, 2015)*

Can Tho University Journal of Science
website: sj.ctu.edu.vn

DOI: 10.22144/ctu.jen.2016.103

# ENTREPRENEURIAL CHARACTERISTICS AND PRIVATE FIRM PERFORMANCE IN THE MEKONG RIVER DELTA

Phan Anh Tu and Nguyen Hong Diem
*College of Economics, Can Tho University, Vietnam*

**ARTICLE INFO**

*Received date: 13/08/2015*
*Accepted date: 08/08/2016*

**KEYWORDS**

*Entrepreneurial characteristics, firm performance*

**ABSTRACT**

*This study investigates the impacts of entrepreneurial characteristics on firm performance, based on asurvey of 807 private firms in 2004 and 2009 in the Mekong River Delta (MRD) in Vietnam. Controlling for firm characteristics and industry characteristics, this study found that entrepreneurial characteristics are directly related to firm performance. Specifically, the results show that there is partial support for an inverted U-shaped relationship between tenure and firm performance. While entrepreneurs with higher education and higher levels of informal education are strongly associated with higher firm performance, entrepreneur's risk-averse behaviour has no connection. The study reinforces the importance of entrepreneurs in private firms in the MRD in comparison with the earlier empirical evidence and suggests further research in the future.*

Cited as: Tu, P.A. and Diem, N.H., 2016. Entrepreneurial characteristics and private firm performance in the Mekong river Delta. Can Tho University Journal of Science. Vol 3: 38-48.

## 1 INTRODUCTION

Recently, private firms are considered as a locomotive for Vietnam's economy, a country with economic growth rates of 7% annually. The number of private firms increases significantly since there have been government policies supporting on investment, privatization and removal of barriers. Most small- and medium-sized private firms are managed by one person (Phan, 2012). Although the role of business managers has been widely investigated in the Western countries (Smith *et al*., 1994), the role of entrepreneurs in transition economies in general and Vietnam in particular has not been emphasized in both theory and empirical survey due to the limit of survey data. This paper fills in this gap by investigating the relationship between the entrepreneurial characteristics and firm performance.

The roles of entrepreneurs are important because of their contribution to the economic growth for both country and region in particular. Although there are many explanations for the economic growth in a country, we suggest that entrepreneurial activities have certain influences. Economic transition has brought new opportunities for (new) entrepreneursin Vietnam. Number of Small and medium-sized enterprises (SMEs) has increased twofold during the past two decades. More importantly than adaptive capacity, the "spirit" of entrepreneurs is considered as the main driving motivation for Vietnam's economy. However, many new firms do business with small-scale activities due to the effects of purely agricultural production and entrepreneurs' risk aversion, whichcan help firms to get initial investment capital rapidly (Ninh*et al*., 2007), while these firms' performance showed significant differences in comparison with different industries (General Statistics Office of Vietnam - GSO).

Although economic transition has created new opportunities, it still lacks the mechanisms to stimu-

IJISET - International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Vol. 3 Issue 1, January 2016.
www.ijiset.com
ISSN 2348 – 7968

# Determinants Repayment Performance Of Borrowers In Rural Mekong Delta Of Vietnam

Mai Van Nam[1] & Vuong Quoc Duy[2]

[1] Associate Professor in Economics, Can Tho University, Viet Nam. Email: mvnam@ctu.edu.vn
[2] Doctor in Economics, Can Tho University, Viet Nam. Corresponding author email: vqduy@ctu.edu.vn

**Abstract**

This paper compares the repayment performance of farmers and non-farmers who borrow credit in individual and group-based schemes from formal banks in the Mekong Delta (MD) in Vietnam. The data used in this paper were collected from three provinces of the MD, and a double hurdle approach and an instrumental variable probit model were applied to analyse the determinants of repayment performance of borrowers. Scheduled repayment was analysed with loan size instrumented by a tobit model. Results show that, among the borrowers, farmers have a statistically significant higher repayment performance than non-farmers. Repayment in group schemes seems to be positively affected by educational level and by loans to farmers, and negatively by the loan amount, while repayment by independent borrowers is positively affected by the loan amount, farmers as borrowers, and the gender of borrowers.

**Keywords: Repayment, Farmer, Instrumental Tobit model,**

## 1. Introduction

Credit provision in rural areas is a risky business for a lender as it may be negatively affected by duplicitous and opportunistic behaviour of the borrowers (Jemal, 2003), and it often suffers from lack of reliable information about the borrower and the use of the credit (more hazard due to asymmetric information). The lenders usually have little information on the investment projects that borrowers would like to undertake (Manove et al., 2001), while lenders need to be able to assess risk and potential repayment default. Repayment performance is a key importance for the lenders in order to be profitable. Hunte (1996) argued that default problems may adversely affect lending probability as repayment performance decreases, transforming lenders into welfare agencies instead of into viable financial institutions. In addition, loan default may lead to lenders denying new applicants credit as cash flow management problems augment in direct proportion to the increase in default problems (Hunte, 1996). Higher repayment rates reflect the adequacy of the financial institutions' services to customers' need and restrict the need for cross subvention of the borrowers (Bhatt and Tang 2002).

In order to reduce or better spread the risk of default in the presence of asymmetric information between the lender and borrowers, financial institutions in the Mekong Delta may make use of three different credit provision mechanisms. First, it issues individual loans to rural farmers and entrepreneurs, with collateral requirement. A land use right certificate is commonly used as collateral. Barslund and Tarp (2008) found that up to 70% of all formal loans in four provinces in Vietnam required collateral. Second, the financial institutions lend to individuals through joint liability groups especially in microfinance programs either to

Chủ biên: PGS. TS. Nguyễn Văn Sánh
TS. Đặng Kiều Nhân

50 NĂM
31/3/1966
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
Xây dựng và Phát triển

# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN
## VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2016

Chủ biên: PGS. TS. Dương Ngọc Thành

# LAO ĐỘNG VIỆC LÀM VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

## (THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2016

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÂN PHỐI SẢN PHẨM MUỐI Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mai Văn Nam[1], Nguyễn Quốc Nghi[2] và Trương Quỳnh Như[2]
[1]Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ
[2]Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

**Thông tin chung:**
Ngày nhận: 10/12/2015
Ngày chấp nhận: 29/02/2016

**Title:**
Solutions for improvement in distribution system of salt product in the Mekong River Delta

**Từ khóa:**
Kênh phân phối, sản phẩm muối, diêm dân, Đồng bằng sông Cửu Long

**Keywords:**
Distribution channels, Mekong Delta, salt products, salt farmers

## ABSTRACT

*Based on the data collected from 416 agents involving the distribution system of salt products in the Mekong Delta and using the methods of descriptive statistic, CCA, marketing margin, the study has generalized the distribution system of salt products in the Mekong Deltal including six agents such as salt farmers, traders, salt warehouses, processing enterprises, salt retailers and non-specialized salt retailers. There are seven main distribution channels of salt products which are rather complicated and not closely linked. Non-specialized salt retailers have got the most profits, followed by salt retailers, processing enterprises, salt warehouses, traders whereas salt farmers are the ones who have got the least profits. However, thanks to the great deal, the traders and salt wareshouses can get the biggest profits in the distribution channels of salt products in the region. From the analysis of the limitation towards the distribution system, an "ideal" distribution system for salt products in the Mekong Delta was proposed with four main distribution channels. Moreover, a number of specific solutions for each agent in the distribution channels were suggested; of which links of production and trade should be prioritized.*

## TÓM TẮT

*Với những số liệu thu thập được từ 416 mẫu điều tra là các tác nhân có liên quan trong hệ thống kênh phân phối sản phẩm muối vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đồng thời sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phân tích ngành hàng (CCA), marketing biên tế, nghiên cứu đã phác họa được hệ thống kênh phân phối sản phẩm muối vùng ĐBSCL. Kênh phân phối gồm có 6 tác nhân chính là: diêm dân, thương lái, vựa muối, cơ sở chế biến, đại lý bán lẻ chuyên về muối và đại lý bán lẻ không chuyên về muối. Hệ thống kênh phân phối khá phức tạp, các tác nhân chưa có mối liên kết chặt chẽ. Hệ thống phân phối gồm 7 kênh chính. Đại lý bán lẻ không chuyên về muối là tác nhân có lợi nhuận cao nhất trong kênh phân phối, kế đến là đại lý bán lẻ chuyên về muối, cơ sở chế biến, vựa muối, thương lái và cuối cùng là diêm dân. Tuy nhiên, với số lượng thu mua lớn thì thương lái và vựa muối là đối tượng được hưởng nhiều lợi nhuận nhất trong hệ thống kênh phân phối sản phẩm muối trong vùng. Từ phân tích những hạn chế của hệ thống phân phối, bài viết đã đề xuất hệ thống kênh phân phối "lý tưởng" cho sản phẩm muối vùng ĐBSCL với 4 kênh phân phối chính. Bên cạnh đó, bài viết còn đề xuất một số giải pháp cụ thể cho từng tác nhân trong kênh phân phối, trong đó chú trọng đến giải pháp liên kết sản xuất-thương mại cần được ưu tiên.*

Trích dẫn: Mai Văn Nam, Nguyễn Quốc Nghi và Trương Quỳnh Như, 2016. Giải pháp hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm muối ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 42d: 84-90.

Sustain Sci
DOI 10.1007/s11625-016-0371-7

SPECIAL FEATURE: ORIGINAL ARTICLE

Sustainable Deltas: Livelihoods, Ecosystem Services, and Policy Implications

# Evolutionary social and biogeophysical changes in the Amazon, Ganges–Brahmaputra–Meghna and Mekong deltas

Caio Cesar de Araujo Barbosa[1] · John Dearing[2] · Sylvia Szabo[3] · Sarwar Hossain[2] · Nguyen Thanh Binh[4] · Dang Kieu Nhan[4] · Zoe Matthews[3]

Received: 21 July 2015 / Accepted: 1 May 2016
© Springer Japan 2016

**Abstract** Policy-making in social-ecological systems increasingly looks to iterative, evolutionary approaches that can address the inherent complexity of interactions between human wellbeing, provision of goods, and the maintenance of ecosystem services. Here, we show how the analysis of available time-series in tropical delta regions over past decades can provide important insight into the social-ecological system dynamics in deltaic regions. The paper provides an exploratory analysis of the recent changes that have occurred in the major elements of three tropical deltaic social-ecological systems, such as demography, economy, health, climate, food, and water. Time-series data from official statistics, monitoring programmes, and Earth observation data are analysed to explore possible trends, slow and fast variables, and observed drivers of change in the Amazon, Ganges–Brahmaputra–Meghna and Mekong deltas. In the Ganges–Brahmaputra–Meghna delta zone, increasing gross domestic product and per capita income levels since the 1980s mirror rising levels of food and inland fish production. In contrast, non-food ecosystem services, such as water availability, water quality, and land stability appear to be deteriorating. In the Amazon delta, natural and anthropogenic perturbations are continuously degrading key ecosystem services, such as carbon storage in biomass and soils, the regulation of water balance, and the modulation of regional climate patterns. In the Mekong delta, rapid economic development, changing land-use practices, and salinity intrusion are progressively putting more pressure on the delivery of important provisioning services, such as rice and inland aquaculture production, which are key sources of staple food, farm incomes, and export revenue. Observed changes in many key indicators of ecosystem services point to a changing dynamic state and increased probability of systemic threshold transformations in the near future.

**Keywords** Socio-ecological systems · Deltas · Amazon · Ganges–Brahmaputra–Meghna · Mekong · Dynamic principal component analysis

Handled by Fabrice Renaud, United Nations University Institute for Environment and Human Security Bonn, Germany.

✉ Caio Cesar de Araujo Barbosa
CC.DeAraujoBarbosa@soton.ac.uk;
caiodabarbosa@gmail.com

[1] Global Environmental Change and Earth Observation Research Group, Geography and Environment, University of Southampton, Southampton SO17 1BJ, UK

[2] Palaeoecological Laboratory, Geography and Environment, University of Southampton, Southampton SO17 1BJ, UK

[3] Social Statistics and Demography, University of Southampton, Southampton SO17 1BJ, UK

[4] Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University, Can Tho, Vietnam

## Introduction

Deltas are economic and environmental hot spots, home to a significant proportion (>500 million) of the world population (Ericson et al. 2006) and sheltering rich and biodiverse ecosystems (Bianchi and Allison 2009). The rivers that flow through the deltas are an important source of fresh water and nutrients, and create the ideal environmental conditions for food production (e.g., agriculture, fish farming, and aquaculture production) and the support of biodiversity (Syvitski 2008; Seck et al. 2012; Kuenzer and Knauer 2013; Wong et al. 2014). The increasing pace of human development in coastal deltas over the past five

Published online: 13 May 2016

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# TĂNG LỢI NHUẬN THÔNG QUA GIẢM ĐẦU TƯ TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Phạm Thị Nguyên
*Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ*

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 28/01/2016*
*Ngày chấp nhận: 23/05/2016*

***Title:***
*Increasing net return through reducing production cost of rice production in the Mekong Delta*

***Từ khóa:***
*1 phải 5 giảm, canh tác giảm đầu tư, hiệu quả tài chính, sản xuất lúa, tăng lợi nhuận tài chính*

***Keywords:***
*1 must 5 reductions, increasing financial benefit, reduced input farming, rice production financial benefit*

**ABSTRACT**

*This paper is aimed to analyze the financial dimension of rice production in term of agro-input reduction in the Mekong Delta as well as generalize major constraints facing rice growers and indicate potential solutions for a better application of "1 must 5 reductions" technical package. The research was conducted in 2013 by interviewing 555 rice growers in 6 intensive rice-producing provinces, including An Giang, Dong Thap, Long An, Kien Giang, Tien Giang, and Soc Trang. Non-parameter T-test was used to compare costs of various agro-input and financial benefits between the traditional production model and the reduced input models. The research results showed that the reduced input models brought higher financial benefits as compared with the traditional one. However, intensive rice production was usually confronted with high risks of pest attacks in the context of climate variability; therefore, a majority of rice growers practices traditional farming. Moreover, a lack of access to new technologies is one of reasons causing low rates of the application of the reduced input techniques. Proper policies and extension measures should be applied to enhance rice growers' awareness associating with "1 must 5 reductions" application for production cost reduction.*

**TÓM TẮT**

*Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích tăng lợi nhuận tài chính trong sản xuất lúa nhờ vào giảm dần sử dụng vật tư so với sản xuất theo tập quán của nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời khái quát hóa những hạn chế mà nông dân gặp phải và đề xuất các biện pháp thúc đẩy ứng dụng gói kỹ thuật 1 Phải 5 Giảm (1P5G). Nghiên cứu được thực hiện năm 2013 thông qua phỏng vấn 555 hộ nông dân tại 6 tỉnh thâm canh lúa cao bao gồm: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang và Sóc Trăng. Dùng kiểm định t – test phi tham số để so sánh sự khác biệt lượng đầu vào giữa các nhóm nông hộ thực hiện mô hình sản xuất giảm đầu tư và mô hình sản xuất theo tập quán. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình sản xuất giảm đầu tư có hiệu quả kinh tế cao hơn so với nhóm hộ sản xuất theo tập quán. Tuy nhiên, hiện nay việc thâm canh lúa đang đối mặt với tình trạng sâu bệnh ngày càng nhiều trong bối cảnh biến đổi khí hậu; do đó, phần lớn nông dân đang sản xuất theo tập quán, sử dụng nhiều nông dược. Hơn nữa, thiếu tiếp cận kỹ thuật mới là một trong các nguyên nhân cản trở nông dân giảm sử dụng vật tư trong sản xuất lúa. Các chính sách và biện pháp khuyến nông cần được đẩy mạnh, trong đó cần thực hiện mô hình trình diễn kỹ thuật 1P5G nhằm thay đổi nhận thức và thuyết phục nông dân canh tác giảm sử dụng vật tư để giảm chi phí sản xuất.*

Trích dẫn: Lê Cảnh Dũng, Võ Văn Tuấn và Phạm Thị Nguyên, 2016. Tăng lợi nhuận thông qua giảm đầu tư trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 43c: 1-9.

# HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NƯỚC TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Cảnh Dũng[1], Võ Văn Tuấn[1], Phạm Thị Nguy

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện năm 2013 dựa vào phỏng vấn 386 nông hộ trên 4 tỉnh trồng lúa trọng điểm ở ĐBSCL là An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp và Long An. Lượng nước sử dụng, năng suất và hiệu quả sử dụng nước cho sản xuất lúa ở ĐBSCL được đánh giá theo mùa vụ và phương thức quản lý dịch vụ bơm tưới cá thể và tập thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng lượng nước sử dụng ở phương thức quản lý cá thể thấp hơn so với tập thể ở tất cả các mùa vụ. Ngược lại, năng suất nước và hiệu quả sử dụng nước của phương thức quản lý cá thể thì cao hơn và hiệu quả hơn so với phương thức quản lý tập thể. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng hiệu quả đầu tư tương quan nghịch với lượng nước sử dụng. Năng suất nước và hiệu quả sử dụng nước tăng lên so với kết quả được đề cập ở các tài liệu nghiên cứu trước đây. Phương thức quản lý tập thể của dịch vụ bơm tưới được xem là chưa linh động trong quyết định tần suất bơm tưới đã ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả sử dụng nước.

**Từ khóa:** *Hiệu quả đầu tư nước, lượng nước sử dụng, năng suất nước, phương thức quản lý, sản xuất lúa.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất lúa hiện đang có vai trò quan trọng trong kinh tế nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Diện tích và sản lượng lúa ở vùng này chiếm trên 50% tổng sản lượng lúa và nó cung cấp hơn 90% lượng gạo xuất khẩu của cả nước (TCTK, 2013). Sản xuất lúa ở đây đang có khuynh hướng thâm canh. Diện tích mô hình canh tác 2 vụ lúa/năm ở nhiều tỉnh thượng nguồn như An Giang, Đồng Tháp, Long An và Kiên Giang đang dịch chuyển sang mô hình 3 vụ lúa/năm do chính sách gia tăng sản lượng lúa và phát triển hệ thống đê bao triệt để trong các năm gần đây (Lê Cảnh Dũng và Võ Văn Tuấn, 2014). Gia tăng diện tích và sản lượng lúa đồng nghĩa với gia tăng nhu cầu sử dụng nước (Dang Kieu Nhan et al., 2007) trong khi ĐBSCL đang đối mặt với thách thức khan hiếm nguồn nước do thay đổi sử dụng nước ở thượng nguồn và xâm nhiễm mặn ở khu vực ven biển do biến đổi khí hậu (Dasgupta et al., 2007; Carew-Reid, 2007; Lê Sâm, 2006; Binh et al., 2012). Bên cạnh việc gia tăng mạnh nhu cầu sử dụng nước, chính sách quản lý và cung cấp nước có một số bất cập khi nước sử dụng cho nông nghiệp không có giá trên thị trường do miễn giảm thủy lợi phí (Nghị định số 115/2008), đồng thời phương thức quản lý nước thiếu hợp lý tại cơ sở làm giảm hiệu quả sử dụng nước (MARD, 2008; Trần Chí Trung, 2008). Năng suất và hiệu quả sử dụng nước để thâm canh tăng v là những vấn đề được đặt ra trong bối cảnh t nguyên nước ngày càng có nguy cơ khan hiếm d khô hạn, tăng sử dụng cho nông nghiệp và xây dựn các hồ chứa cho thủy điện ở thượng nguồn sôn Mekong.

Ở ĐBSCL có các hình thức hợp tác như hợp tá xã (HTX) và tổ, nhóm hợp tác trong nông nghiệp kh có Luật HTX kiểu mới và Luật HTX sửa đổi năm 2003. Nhìn chung, các loại hình hợp tác này mang lạ những hiệu quả kinh tế nhất định (Dung, 2011); tuy vậy, trong những năm gần đây số lượng HTX nông nghiệp có chiều hướng giảm vì những hạn chế trong năng lực quản lý (TCTK, 2011). Quản lý phương tiện và dịch vụ cung cấp nước trong sản xuất lúa là công đoạn được nhiều HTX và tổ, nhóm hợp tác thực hiện do nhu cầu thực tế và dễ thực hiện. Tuy nhiên, phương thức quản lý tập thể dưới dạng HTX và tổ, nhóm là một yếu tố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nước. Nghiên cứu này vì vậy có mục đích phân tích mức độ sử dụng nước và hiệu quả của nó trong sản xuất lúa thông qua phỏng vấn nông hộ trên diện rộng ở các tỉnh trồng lúa trọng điểm ở ĐBSCL.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Điểm nghiên cứu và số hộ phỏng vấn

Nghiên cứu này được thực hiện dựa vào phỏng vấn nông hộ nhằm ước lượng khối lượng nước sử dụng cho sản xuất lúa theo phương thức quản lý cung cấp nước. Nông hộ được phỏng vấn ở các tỉnh trồng lúa trọng điểm, mức độ thâm canh cao, bao

[1] Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (MDI). Trường Đại học Cần Thơ (CTU)

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Võ Văn Tuấn[1] và Lê Cảnh Dũng[1]

[1] *Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ*

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 31/03/2015*
*Ngày chấp nhận: 08/06/2015*

***Title:***
*Driving factors affecting livelihood outcomes of farm households in the Mekong Delta*

***Từ khóa:***
*Ảnh hưởng, yếu tố, nông hộ, tài sản sinh kế, kết quả sinh kế, ĐBSCL*

***Keywords:***
*Effects, factors, farm households, livelihood capital, livelihood outcomes, Mekong Delta*

**ABSTRACT**

*The objectives of this study were to identify major factors affecting livelihood outcomes of rural households in the Mekong Delta. The Sustainable Livelihood Approach of the Department for International Development of the United Kingdom was employed for this study. A set of 409 farm households who have produced rice-upland crops, rice, fruits, brackish shrimp, upland crops, rice-aquaculture and sugarcane in 9 provinces in the Mekong Delta, including An Giang, Dong Thap, Kien Giang, Can Tho, Vinh Long, Hau Giang, Tien Giang, Ben Tre and Bac Lieu, was interviewed in 2013. Observed data in terms of livelihood assets and livelihood outcomes were standardised at the [0,1] scale. The value of livelihood outcome is ranging from 0 to 1; therefore, the Tobit Regression was used to identify major factors influencing livelihood outcomes. Research results indicate that livelihood assets of households specialising brackish water shrimp, fruits and rice was significantly lower than those of households cultivating upland crops and integrated farming (rice-aquaculture and rice-upland crops). Households growing brackish water shrimp confronted with problems in natural and social assets while household cultivating rice and sugarcane faced with decline in financial capital due to low market price of these products. Livelihood outcomes were positively shaped by financial, social and physical assets. Labour quality also forced households to achieve livelihood outcomes; however, decline in market prices of agricultural products constrained rice and upland crop producers to satisfy their livelihood outcomes.*

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu này tìm ra các yếu tố ảnh hưởng kết quả sinh kế nông hộ dựa trên tiếp cận sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Vương Quốc Anh. 409 hộ canh tác lúa-màu, lúa, cây ăn trái, tôm, hoa màu, lúa-thủy sản và mía ở 9 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu được khảo sát năm 2013. Số liệu quan sát về tài sản và kết quả sinh kế được chuẩn hóa theo thang đo [0,1]. Do giá trị kết quả sinh kế biến động từ 0 đến 1 nên mô hình hồi qui Tobit được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng kết quả sinh kế. Nghiên cứu cho thấy tài sản sinh kế hộ chuyên canh thấp hơn hộ canh tác kết hợp (lúa-thủy sản, lúa-màu). Nông hộ chuyên canh tôm ở vùng ven biển gặp khó khăn về ô nhiễm nước và dịch bệnh trên tôm (vốn tự nhiên) và các vấn đề xã hội trong khi đó nông dân sản xuất lúa và mía đối mặt với sự suy giảm vốn tài chính do giá nông sản thấp. Kết quả sinh kế hộ có sự ảnh hưởng tích cực của các nguồn vốn tài chính, xã hội và vật chất. Chất lượng lao động cũng thúc đẩy hộ đạt kết quả sinh kế tốt; tuy nhiên, giảm giá nông sản đã làm cho hộ trồng lúa và hoa màu chưa đạt được kết quả sinh kế kỳ vọng.*

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CỦA HỘ SẢN XUẤT LÚA THEO MÔ HÌNH LIÊN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP Ở TỈNH AN GIANG

La Nguyễn Thùy Dung[1] và Mai Văn Nam[2]
[1] Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ
[2] Khoa Sau đại học, Trường Đại học Cần Thơ

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 12/12/2014*
*Ngày chấp nhận: 08/06/2015*

***Title:***
*Household capacity of market access in business linkage in An Giang province*

***Từ khóa:***
*Tiếp cận thị trường, nông hộ, mô hình liên kết, An Giang*

***Keywords:***
*Market access, farmers, linkage model, An Giang*

**ABSTRACT**

*This study focuses on analyzing household capacity of market access in business linkage in An Giang province. 252 households in Cho Moi, Chau Thanh, Chau Phu and Tinh Bien districts were interviewed directly. Descriptive statistics, logistic regression, t-test paired two samples for means and Chi-square test were used to analyze the factors affecting household capacity of market access. The results showed that the market access of farmers was affected by age, number of school year, experience, productivity and business linkage.*

**TÓM TẮT**

*Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. Số liệu sơ cấp của đề tài được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 252 nông hộ thuộc 4 huyện Chợ Mới, Châu Thành, Châu Phú, Tịnh Biên, trong đó có 50% nông hộ tham gia liên kết với doanh nghiệp. Phương pháp thống kê mô tả, hồi quy logistic, kiểm định t trung bình hai tổng thể và kiểm định Chi bình phương được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ bị tác động bởi các nhân tố: tuổi, kinh nghiệm, năng suất, trình độ học vấn và liên kết với doanh nghiệp. Trong đó, nhân tố về năng suất có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận thị trường của nông hộ.*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, ngành hàng gạo Việt Nam đã đạt được một số thành tựu như đứng hàng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng góp phần phát triển đất nước. Tuy nhiên, theo Ts. Đào Thế Anh, ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn "chưa có thông tin cụ thể về thị trường'' và "nếu ta không tiếp cận được thị trường thì sẽ không có động cơ để thúc đẩy sản xuất''. Nông dân- những người trực tiếp sản xuất ra lúa gạo phần lớn vẫn chưa có kiến thức, thông tin thị trường đầy đủ, cụ thể để tự tin quyết định cần phải sản xuất sản phẩm gì, bao nhiêu để có thể đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, việc nắm bắt thông tin đúng lúc, chính xác về giá cả, các yếu tố đầu vào, đầu ra, đặc điểm của thị trường tiêu thụ là những nhân tố quyết định đến hiệu quả sản xuất và thu nhập của người nông dân vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, nghiên cứu ***"Khả năng tiếp cận thị trường của hộ sản xuất lúa theo mô hình liên kết với doanh nghiệp ở tỉnh An Giang"*** được thực hiện nhằm góp phần giúp nông hộ đổi mới tư duy trong việc nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, trở thành chủ thể chính, chủ động trong quá trình sản xuất, điều tiết thị trường, giá cả. Từ đó, nông dân có thể tăng thu nhập, thậm chí làm giàu từ ngành nghề trồng lúa của mình.

nature climate change

ARTICLES

PUBLISHED ONLINE: 12 JANUARY 2015 | DOI: 10.1038/NCLIMATE2469

# Responding to rising sea levels in the Mekong Delta

A. Smajgl[1,2]*, T. Q. Toan[3], D. K. Nhan[4], J. Ward[1,2], N. H. Trung[5], L. Q. Tri[5], V. P. D. Tri[5] and P. T. Vu[5]

**Vietnamese communities in the Mekong Delta are faced with the substantial impacts of rising sea levels and salinity intrusion. The construction of embankments and dykes has historically been the principal strategy of the Vietnamese government to mitigate the effects of salinity intrusion on agricultural production. A predicted sea-level rise of 30 cm by the year 2050 is expected to accelerate salinity intrusion. This study combines hydrologic, agronomic and behavioural assessments to identify effective adaptation strategies reliant on land-use change (soft options) and investments in water infrastructure (hard options). As these strategies are managed within different policy portfolios, the political discussion has polarized between choices of either soft or hard options. This paper argues that an ensemble of hard and soft policies is likely to provide the most effective results for people's livelihoods in the Mekong Delta. The consequences of policy deliberations are likely to be felt beyond the Mekong Delta as levels of rice cultivation there also affect national and global food security.**

As global temperatures are expected to increase further, accelerated melting of ice sheets and glaciers is a likely consequence that would lead to further sea-level rise[1,2]. This phenomenon is not expected to have a consistent global consequence for all coastal areas, as sea levels are predicted to increase much more for some areas than for others[2]. Based on the IPCC Fourth Assessment Report[3], a sea-level rise of 30 cm by 2050 (ref. 4) is predicted for the coast of southern Vietnam. More recent predictions based on the Fifth Assessment Report by the IPCC have confirmed this prediction, with a 5–95% uncertainty range of approximately 20–40 cm for IPCC's Representative Concentration Pathway 8.5 (ref. 5). Rising sea levels are likely to infiltrate groundwater aquifers and increase salinity gradients in large parts of the Mekong Delta, in particular during the dry-season months of October through May. Approximately 1.8 million ha of delta land is subject to increased dry-season salinity, of which approximately 1.3 million ha is affected by saline water above 5 g $l^{-1}$ (refs 6,7). Increased Mekong River flows during the monsoon partially reverse salinity dynamics, seasonally reducing upstream salinity concentrations.

The Mekong Delta is the most important rice production region contributing to Vietnamese national food security. Central government plans have dedicated approximately 1.8 million ha of agricultural land in the Mekong Delta to rice production, with an annual target production of 23 million tons of rice for domestic consumption and export[8]. Since the Doi Moi reform in 1986, Vietnamese rice exports have become increasingly relevant for global food security, with a share in the global rice trade of 19.3% in 2011 (ref. 9). However, increasing salinity levels in the Mekong Delta have substantially reduced agricultural productivity and caused declining rice production[4,10,11], in particular for crops and varieties with a low tolerance to salt. Remedial and management initiatives by the Vietnamese government are influenced by the conditions, investments and potentially antagonistic decisions occurring in independent sovereign nations. These uncertainties include upstream developments (such as mainstream and tributary dams, water diversion for irrigation schemes), basin-wide changes in precipitation and temperature, and the capacity for household adaptation in the Mekong Delta.

Eleven tributary dams are in operation in Laos, a further nine are under construction and another 71 are planned. There are also nine mainstream dams being considered for the Mekong River reaches in Laos (ref. 12). Cambodia has one tributary dam in operation, another 11 are planned in addition to two planned mainstream dams[12]. Seven tributary dams are in operation in Thailand and Vietnam, while developers in Vietnam are proposing to construct another five, with plans for a further three tributary dams[12]. Chinese agencies operate, are constructing or planning to construct 17–19 dams in the upper Mekong Basin[13]. Increased dry-season flows from upstream hydropower dam releases could limit salinity intrusion in the Mekong Delta during the dry season, but reduced flows may limit salt flushing during the wet season[14]. Generally, concessions to construct and operate dams are negotiated independently, and are not subject to a coordinated basin-wide operational strategy.

## Principal adaptation options

The Vietnamese government has the option of investing in large-scale sea-dykes and sluice gates to manage salinity levels, referred to as hard policy options. Alternatively, agricultural production strategies and land use could be adjusted by introducing salinity-tolerant rice varieties and crops, referred to as soft policy options. These are not novel options as salinity intrusion has been a recurring and enduring problem, although the increasing threat of sea-level rise and the estimated alterations to the hydrologic regime have accelerated the imperative to initiate mitigating actions. Many small-scale embankments and sluice gates are in operation and householders in many coastal communities have turned to farming shrimp and other types of aquaculture as adaptation strategies at the household level[15,16]. The vast majority of the debate has been polarized, advocating either only hard or only soft options for reasons that are explained below. As a consequence, several competing Mekong Delta Development plans have evolved geared to either hard or soft policy options and large magnitude changes are likely to be introduced. Independently commissioned plans lack

[1]CSIRO Land & Water Flagship, Townsville 4810, Australia. [2]Mekong Region Futures Institute, Bangkok 10400, Thailand. [3]Southern Institute for Water Resource Research, Ho Chi Minh City 75000, Vietnam. [4]Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University, Can Tho 900000, Vietnam. [5]Dragon Institute, Can Tho University, Can Tho 900000, Vietnam. *e-mail: alex.smajgl@mekongfutures.com



© 2015 Macmillan Publishers Limited. All rights reserved.

GLOBAL JOURNAL OF HUMAN-SOCIAL SCIENCE: E
ECONOMICS
Volume 15 Issue 4 Version 1.0 Year 2015
Type: Double Blind Peer Reviewed International Research Journal
Publisher: Global Journals Inc. (USA)
Online ISSN: 2249-460X & Print ISSN: 0975-587X

# Laborer Status and the Effect of Vocational Training on Employment and Income of Rural Laborers in Kien Giang Province, Vietnam

By Nguyen Quang Tuyen
*Cantho University, Viet Nam*

*Abstract-* The results of this study show that Kien Giang has an abundant youth laborer force; 43% of laborers are between the ages 15 to 29, most of whom are involved in the handicraft sector and non-agriculture wage employment, while most laborers aging between 45 and 60 are involved in agricultural work. However, laborers had a difficult time finding jobs after participating in career training because the quality of training was not high and because the duration of training was short. Of those being trained, 51% received training in industrial and construction professions.

*Keywords:* *laborer force, employment,vocational training.*

*GJHSS-E Classification :* *FOR Code: 750101*

*Strictly as per the compliance and regulations of:*

© 2015. Nguyen Quang Tuyen. This is a research/review paper, distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-Noncommercial 3.0 Unported License http://creativecommons.org/licenses/by-nc/3.0/), permitting all non-commercial use, distribution, and reproduction in any medium, provided the original work is properly cited.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TÌM VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phạm Đức Thuần[1] và Dương Ngọc Thành[2]
[1] Nghiên cứu sinh ngành Kinh tế Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ
[2] Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 04/10/2014*
*Ngày chấp nhận: 27/02/2015*

***Title:***
*Evaluation factors affected the ability finding employment of rural labors in Can Tho City*

***Từ khóa:***
*Nhân tố, Ảnh hưởng, Lao động, Đào tạo nghề, Việc làm nông thôn*

***Keywords:***
*Factor, Effect, Labor, Vocational training, Rural employment*

**ABSTRACT**

*Labor and employment are considered basic social policy to social stability and economic development in many countries around the world. Requirements for sustainable development towards industrialization, modernization and knowledge economy, this is challenges that Vietnam in general and in particular Cantho city are facing laborforce, which is failing to meet the requirements of low education levels, lack of qualifications and working skills. Study used research methods such as Farmer group discussions, Expert interviews with sample size of 480 rural labors at Vinh Thanh, Thoi Lai, Co Do and Phong Dien districts. Data were analyzed by descriptive statistical methods, factor analysis, logistic regression and multiple regression models to determine the factors affecting the ability of people to find jobs of rural labors in Can Tho City. Results showed that the major findings include factors affecting the ability to find a job, including appropriate working environment (salary and about commitment), the ability to meet the employee's job (the education, professional qualifications/skills,...), job opportunities (reflected in the competitive job search).*

**TÓM TẮT**

*Lao động, việc làm được xem là chính sách xã hội cơ bản nhằm ổn định xã hội và phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia trên thế giới. Yêu cầu phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá và kinh tế tri thức, đây là thách thức mà Việt Nam nói chung và thành phố Cần Thơ nói riêng đang phải đối mặt là lực lượng lao động chưa đáp ứng các yêu cầu về trình độ học vấn thấp, thiếu trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp như thảo luận nhóm nông hộ và phỏng vấn chuyên gia với số mẫu điều tra là 480 người lao động tại các huyện Vĩnh Thạnh, Thới Lai, Cờ Đỏ và Phong Điền. Số liệu được phân tích bằng các công cụ thống kê mô tả, phân tích nhân tố, mô hình hồi quy logistic và hồi quy đa biến để xác định các yếu tố tác động đến khả năng tìm việc làm của người lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Ghi nhận một số kết quả chủ yếu bao gồm các yếu tố tác động đến khả năng tìm việc làm gồm môi trường làm việc phù hợp (mức lương và các khoản cam kết), khả năng đáp ứng công việc của người lao động (trình độ học vấn, trình độ chuyên môn/kỹ năng,...), cơ hội tìm việc (thể hiện qua tính cạnh tranh trong tìm việc).*

# Livelihood Diversification Strategies of Khmer and Kinh Farmers in the Mekong Delta Since the 1993 Land Law

Nguyen Quang Tuyen

*Abstract-* **With the introduction of the 1993 Land Law and other economic reforms in Vietnam, land has effectively become a commodity, the distribution of which is controlled by market mechanisms. As a result, both ethnic Khmer and Kinh (ethnic Vietnamese) farmers in the Mekong Delta have responded by diversifying their livelihood strategies. This study finds that: (1) The better-off Kinh households had more capital to expand their land for their farming and business. Therefore, more the Kinh households bought land than Khmer households did. Vice versa, more Khmer households sold their land than Kinh households did. In both Khmer and Kinh households, the better-off households bought land and the poor households sold land. Nowadays, the land sizes per household have shrunk and are not large enough for farming; (2) Intensification and diversification were implemented within various groups. Those who own land try to intensify rice farming and to combine farm activities with off-farm and non-farm activities, but those who are landless have to rely on hiring out their labor in both the farm and non-farm activities; and (3) Externally driven forces have shifted the sources of local labor and hired labor for agricultural production in the local area. Thus, hired laborers required from outside the local areas are acquired through labor market networking between farmers and the poor hired laborers in the region. The poor landless Khmers in Soc Trang province have found alternative ways to cope with the risks they face in terms of survival. Consequently, the hired labor from the poor Khmers in Soc Trang contributed effectively to the rice harvest seasons in Thoi Lai, Can Tho, comprising 20 percent of the laborers for the rice production and contributing 70 percent of the total hired laborers for harvesting rice in the hamlet in 2009.**

*Keywords: land law, market mechanism, commodity, livelihood, diversification strategies.*

## I. Introduction

This study attempts to understand changes in the rural area of Can Tho, in the Mekong Delta region of southern Vietnam, after the implementation of the *Doi Moi* economic reforms of the 1980s and 1990s, the impacts of which have been different for the various Kinh (ethnic Vietnamese) and Khmer household groups that inhabit the region. To examine this, my study used the example of Kinh and Khmer landowning households and poor landless households in Thoi Thuan B hamlet in the Mekong Delta and the changes to their landowner-ship and livelihood strategies. In order to understand the influence of *Doi Moi*, I have attempt to examine: how landownership decreased and landlessne increased among the Kinh and Khmer landowni households and poor landless households;[1] (2) h the landowning households intensified their r cultivation by increasing the number of rice crops th produce or by integrating rice-based farming togeth with new cultivation technologies, in order to maint the farmers' status and to cope with smaller land siz which have arisen concurrently with the competition a expansion of the agricultural market, and diversified th livelihoods to engage in the diversification of on-fa activities and other occupations such as off-farm a non-farm activities in their strategies for increasing th incomes; and (3) how the local landowning househol accessed the labor market by employing seaso laborers from outside the hamlet, made up of po Khmer landless households from Soc Trang province, order to supplement the shortage of local labor forc for rice intensive production caused by local lab migration to the industrial area or city, particularly duri the rice harvest season.

To support this study, I use an analyti framework for the livelihood strategies of Kinh a Khmer landowning households and poor landle households in response to the market reforms of t 1993 Land Law (the political aspect), the influence agricultural markets and intensive production (t economic aspect) and changes to hired labor forc (the social relations aspect). The livelihood approach considered an analytical means of understanding t accessibility of resources and management abilities o household or individual, in terms of the five vital types capital (Carney 1998). The concept of liveliho diversification is used to demonstrate the multi relations between households' inputs (i.e. five types capital) and outcomes (Ellis, 2000), through th interactions with the 1993 Land Law, the agricultu market economy and hired labor relations.

These premises can be illustrated by showi multiple types of information and empirical data. T first premise can be verified through empiri information on land reform changes, in particular t

*Author : Cantho University, Vietnam.*
*e-mail : nqtuyen@ctu.edu.vn*

[1] Each of these social categories includes both Kinh and Khr households.

© 2014 Global Journals Inc. (

# Determinants of Income Diversification and Its Effects on Household Income in Rural Vietnam

**TRẦN TIẾN KHAI**

University of Economics HCMC - trankhai565@yahoo.com

**NGUYỄN NGỌC DANH**

University of Economics HCMC - ngocdanh2001@yahoo.com

**ARTICLE INFO**

Article history:
Received:
Dec. 12 2013
Received in revised form
Jan. 24 2014
Accepted:
June 30 2014

**Keywords**:
diversification index, Herfindahl-Hirschman index, generalized method of moments, household income

**ABSTRACT**

Exploiting data of Vietnam Household Living Standard Survey 2010, the study aims at finding determinants of income diversification at household level in rural Vietnam and evaluating effects of income diversification on household income. The data set covers 6,571 rural households of eight socio-economic regions. Herfindahl-Hirschman index (HHI) is applied to show income diversification at household level. Two-limit tobit model is applied to detect the effects of household features and community characteristics on HHI, and then generalized method of moments (GMM) is employed to test the effects of HHI on household income.

The results show that human capital in both quantity and quality terms plays a substantial role in encouraging rural households to diversify their income-generating activities. Rural households with higher education level and higher diversification ability tend to have more diverse income sources. Owning larger sources of physical capital, or better credit accessibility, and social capital also helps rural households improve income diversity.

The results also confirm that income diversification is the dynamic of rural income improvement. Households can increase their income by diversifying their farm and non-farm activities.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# MỐI QUAN HỆ GIỮA NHẬN THỨC CỦA NHÀ ĐÀM PHÁN XUẤT KHẨU VỀ VĂN HÓA QUỐC GIA ĐỐI TÁC VÀ KẾT QUẢ ĐÀM PHÁN

Đinh Thị Lệ Trinh, Nguyễn Duy Anh, Phan Anh Tú, Nguyễn Thị Thanh Nhàn, Huỳnh Thị Đan Xuân, Tạ Hồng Ngọc và Đặng Thị Minh Phương[1]
[1] Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

**Thông tin chung:**
Ngày nhận: 12/12/2013
Ngày chấp nhận: 29/04/2014

**Title:**
The relationship between exporting negotiators' cognition of partners' national culture and negotiation outcome

**Từ khóa:**
Đàm phán, văn hóa quốc gia, kết quả xuất khẩu

**Keywords:**
Negotiation, national culture, exporting outcome

**ABSTRACT**

*The aim of this research was to identify the relationship between exporting negotiators' cognition of partners' national culture and negotiation outcome. Based on a set of primary data collected from 60 exporting negotiators of exporting companies in Can Tho city and by PLS estimate method, we found that the cognition of negotiatiors about partners' national culture affect indirectly to negotiation outcome through exporting negotiators' cognition of partners' Problem - Solving Approach (PSA) and PSA of negotiators. Specifically, negotiators' cognition of Hofstede's individualism/collectivelism (IDV) cultural value (1980) and Hall's cultural time systems (1983) positively influenced to negotiators' cognition of partners' PSA. Next, the result of this study also indicated that exporting negotiators' cognition of partners' PSA positively affected to negotiators' PSA. Lastly, negotiators' PSA positively influenced to negotiation outcome.*

**TÓM TẮT**

*Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích mối quan hệ giữa nhận thức của nhà đàm phán xuất khẩu về văn hóa quốc gia đối tác và kết quả đàm phán. Dựa trên bộ số liệu sơ cấp được thu thập với 60 nhà đàm phán xuất khẩu đến từ các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn thành phố Cần Thơ và bằng phương pháp ước lượng PLS, chúng tôi đã tìm thấy nhận thức của các nhà đàm phán về văn hóa quốc gia đối tác có ảnh hưởng gián tiếp đến kết quả đàm phán thông qua nhận thức của nhà đàm phán về phương pháp giải quyết vấn đề (PSA) của đối tác và PSA của nhà đàm phán. Cụ thể, nhận thức của nhà đàm phán đối với giá trị văn hóa chủ nghĩa cá nhân/tập thể (IDV) của Hofetede (1980) và hệ thống giá trị thời gian (TIME) trong nghiên cứu của Hall (1983) có ảnh hưởng thuận chiều đến nhận thức của nhà đàm phán về PSA của đối tác. Kế tiếp, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhận thức của nhà đàm phán về chiến lược đàm phán của đối tác có ảnh hưởng thuận chiều đến PSA của nhà đàm phán. Cuối cùng là PSA của nhà đàm phán có ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả đàm phán xuất khẩu.*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế nói chung và hoạt động đàm phán xuất khẩu nói riêng. Theo Manrai & Manrai (2010), đàm phán trong hoạt động kinh doanh quốc tế nói chung và xuất khẩu nói riêng đòi hỏi nhà đàm phán không chỉ tinh thông về hàng loạt vấn đề được thảo luận trong hợp đồng mà còn phải có hiểu biết sâu sắc về văn hóa của quốc gia đối tác và sự khác biệt về văn hóa giữa các đối tác. Bởi vì sự khác biệt về văn hóa quốc gia giữa những đối tác

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA HAI MÔ HÌNH SẢN XUẤT XOÀI CÁT Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

Dương Ngọc Thành[1] và Nguyễn Vũ Phong[2]
[1] Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ
[2] Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 23/04/2014*
*Ngày chấp nhận: 29/08/2014*

***Title:***
*Financial performance assessment of two mango production models in Dong Thap*

***Từ khóa:***
*Xoài, thực hành truyền thống, tiêu chuẩn GAP, hiệu quả sản xuất*

***Keywords:***
*Mango, traditional practice, GAP standard, production efficiency*

**ABSTRACT**

*The study uses data from interviewing 200 farm households cultivating mango in Dong Thap province. The sample consists of 134 farmers cultivating mango by traditional model and 66 farmers cultivating mango by GAP standard model (Good Agriculture Practice). The objective of the study are to assess the financial performance of two mango production models and suggest some solutions to improve mango production efficiency for farmers in Dong Thap province. The results of study showed that the mango production with model GAP standard had revenue, profit and financial indexes more efficient than production with model traditional mango. Through multiple regression analysis, the mango production of farmers are influenced by the following factors: investment costs, mango acreage, number of days of family labor, planting density, using wrap fruit. Study also proposed 2 groups solution: (i) development team producing solutions, (ii) group consumed product solutions to improve the efficiency of production and consumption for mango of farmers.*

**TÓM TẮT**

*Bài nghiên cứu sử dụng số liệu từ cuộc phỏng vấn 200 nông dân trồng xoài tại tỉnh Đồng Tháp, trong đó có 134 nông hộ trồng xoài theo mô hình truyền thống và 66 nông hộ trồng xoài của mô hình tiêu chuẩn GAP (Thực hành nông nghiệp tốt). Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả tài chính của hai mô hình sản xuất xoài theo GAP và truyền thống, và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cho nông dân trồng xoài tại tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc sản xuất xoài theo mô hình tiêu chuẩn GAP có doanh thu, lợi nhuận và chỉ số tài chính có hiệu quả cao hơn so với mô hình sản xuất xoài truyền thống. Thông qua phân tích mô hình hồi quy đa biến, sản xuất xoài của nông dân bị tác động bởi các yếu tố: chi phí đầu tư, diện tích xoài, số ngày công lao động gia đình, mật độ trồng, sử dụng bao trái. Nghiên cứu cũng đề xuất 2 nhóm giải pháp: nhóm (i) các giải pháp phát triển sản xuất, và (ii) giải pháp nhóm tiêu thụ sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ xoài của nông dân.*

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ XOÀI CÁT CHU (*Mangifera indica*) TỈNH ĐỒNG THÁP

Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt[1], Dương Ngọc Thành[1], Từ Thị Kim Trang[1] và Trần Hoàng Khoa[1]
[1] *Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ*

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 25/07/2014*
*Ngày chấp nhận: 08/06/2015*

***Title:***
*Value chain analysis of "Cat Chu" mango (Mangifera Iindica) in the Dong Thap Province*

***Từ khóa:***
*Chuỗi giá trị, giá trị gia tăng, xoài Cát Chu*

***Keywords:***
*Added value, "Cat Chu" mango, value chain*

**ABSTRACT**

*Mango area of Dong Thap - about 9,031 ha, of which 60% is Chu mango - is the largest in Mekong Delta. Experienced farmers have successfully applied off-season techniques to harvest mango crops whole year-round. However, the implementation of linkage in the production and consumption remains difficulties which are needed a systematic research. Integrated value chain approach (Kaplinsky & Morris, 2000; Recklies, 2001; GTZ Eschborn, 2007; M4P, 2007 and Vo Thi Thanh Loc, 2013) was used to analyze operations of the Chu mango value chain in Dong Thap. The result showed that mango farming is small-scaled individuals, except only one mango Cooperative. There is not mango processing factory in Dong Thap province. Export channel is about 75% of total fresh mango markets (mainly to the Chinese market). Shortening market channel and farmers linkage help reduce costs and increase profits for the chain actors.*

**TÓM TẮT**

*Đồng Tháp là tỉnh có diện tích trồng xoài nhiều nhất ĐBSCL 9.031ha. Trong đó, diện tích trồng xoài Cát Chu chiếm 60%. Nông dân trồng xoài có nhiều kinh nghiệm sản xuất, ứng dụng thành công kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ vì thế mùa vụ thu hoạch xoài là quanh năm. Tuy nhiên, việc thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn nhiều khó khăn vướng mắc. Do đó, một nghiên cứu mang tính hệ thống là rất cần thiết để tìm ra các vấn đề tồn tại từ sản xuất đến tiêu thụ. Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận của Kaplinsky & Morris (2000), Recklies (2001), Eschborn GTZ (2007), M4P (2007) và Võ Thị Thanh Lộc (2013) để phân tích sự vận hành của chuỗi giá trị xoài Cát Chu Đồng Tháp. Kết quả cho thấy qui mô sản xuất của nông dân nhỏ lẻ, toàn tỉnh Đồng Tháp chỉ có 1 HTX xoài, chưa có công ty chế biến xoài. Kênh thị trường xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn 75% tổng lượng xoài tiêu thụ (chủ yếu xuất khẩu xoài tươi sang thị trường Trung Quốc). Việc rút ngắn kênh thị trường và liên kết nông dân sản xuất giúp giảm được chi phí và gia tăng lợi nhuận cho các tác nhân tham gia.*

## 1 GIỚI THIỆU

Bên cạnh các loại nông thuỷ sản chủ lực như cây lúa, cá tra và tôm càng xanh, ngành nông nghiệp Đồng Tháp còn có thế mạnh về cây ăn trái, trong đó diện tích trồng xoài của Đồng Tháp nhiều nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) khoảng 9.031 ha (chiếm 38,3% tổng diện tích cây ăn trái toàn tỉnh), đặc biệt diện tích xoài Cát Chu

# Mô hình sản xuất theo hợp đồng giữa nông hộ và doanh nghiệp: ưu, nhược điểm và giải pháp chính sách

LÊ KHƯƠNG NINH

*Giống như nhiều nước, Việt Nam đang cố gắng phát triển và nhân rộng mô hình sản xuất theo hợp đồng giữa nông hộ và doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp để làm tăng thu nhập cho nông hộ và hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, mô hình liên kết này vận hành chưa thật suôn sẻ để phát huy tối đa hiệu quả của nó. Bài viết phân tích ưu nhược điểm của mô hình sản xuất theo hợp đồng, đề xuất giải pháp hỗ trợ phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta và lợi ích của các bên tham gia.*

**Từ khóa:** *mô hình sản xuất theo hợp đồng, doanh nghiệp, nông hộ, hợp tác xã.*

## 1. Giới thiệu

Ở nhiều nước, các nỗ lực hỗ trợ nông hộ cải thiện thu nhập thường chú trọng đến hai khía cạnh truyền thống là tiến bộ kỹ thuật và chính sách vĩ mô. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hai yếu tố này mặc dù rất cần nhưng chưa đủ. Các sáng kiến về định chế – đặc biệt là thể thức tổ chức hoạt động sản xuất và tiêu thụ nông sản – đóng vai trò hết sức quan trọng, bởi chúng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và năng lực đáp ứng nhu cầu thị trường của nông hộ, cũng như tính hiệu quả của chính sách vĩ mô.

Một sáng kiến về định chế rất hữu ích đối với nông hộ là mô hình sản xuất theo hợp đồng bao tiêu với doanh nghiệp. Trong mô hình này, doanh nghiệp ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm của nông hộ thay vì tự tổ chức sản xuất hay mua trực tiếp trên thị trường mở. Các điều khoản mua sản phẩm của nông hộ sau khi thống nhất giữa hai bên sẽ được thiết kế thành hợp đồng, với đôi chút khác biệt tùy trường hợp. Do có lợi cho cả nông hộ lẫn doanh nghiệp nên mô hình sản xuất theo hợp đồng trở nên rất phổ biến và làm thay đổi sâu sắc diện mạo của sản xuất nông nghiệp và nông thôn nhiều nước (Glover, 1987; Singh, 2005; Narayanan, 2014). Ở nước ta, mô hình này cũng rất được quan tâm, như thể hiện trong Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24-6-2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng và Quyết định 606/QĐ-BCT ngày 25-1-2015 của Bộ Công thương về Lộ trình xây dựng vùng nguyên liệu hoặc liên kết sản xuất và tiêu thụ thóc, gạo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo giai đoạn 2015-2020. Tuy nhiên, cấu trúc nội tại phức tạp và tính đa diện của mô hình liên kết này khiến cho sự vận hành của nó trong thực tế không được suôn sẻ và chính sách điều tiết của Chính phủ cũng vì thế mà khó đạt được kết quả như kỳ vọng. Do đó, cần có các phân tích khoa học và toàn diện về mô hình liên kết này để đề xuất giải pháp chính sách sao cho hiệu quả nhằm phát huy tác dụng tích cực của mô hình này, nhất là trên phương diện bình ổn giá bán nông sản và làm tăng thu nhập cho nông hộ, đặc biệt là ở nước ta bởi có hơn 70% dân số sinh sống ở nông thôn và tham gia sản xuất nông nghiệp.

Lê Khương Ninh, PGS.TS., Trường đại học Cần Thơ.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ XOÀI CÁT HÒA LỘC (*MANGIFERA INDICA* L.) TỈNH ĐỒNG THÁP

Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt[1] và Dương Ngọc Thành[1]
[1] *Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ*

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 25/07/2014*
*Ngày chấp nhận: 31/12/2014*

***Title:***
*Value chain analysis of "Hoa Loc" mango (Mangifera indica L.) in the Dong Thap Province*

***Từ khóa:***
*chuỗi giá trị, giá trị gia tăng, xoài Hòa Lộc Đồng Tháp*

***Keywords:***
*Value chain, added value and "Hoa Loc" mango in Dong Thap*

**ABSTRACT**

*Mango area of the Dong Thap province - the largest in the Mekong Delta - is about 9,031ha in the year of 2013. Hoa Loc mango area is about 30% of total mango area in Dong Thap province. Farmers have had many years of experience of mango cultivation. They have successfully applied techniques to handle off-season flowers so mango crops have harvested whole year-round. However, linkages in production and consumption indicated many difficulties. Therefore, a systematic research has needed to find out the problems from production to consumption. Also, integrated value chain approach method from Kaplinsky & Morris (2000), Recklies (2001), GTZ Eschborn (2007), M4P (2007) and Vo Thi Thanh Loc (2013) was used in this research to analyze operations of the Hoa Loc mango value chain in Dong Thap. The result showed that farmers' land area is small and there is a mango Cooperative but not any mango processing factory in Dong Thap province. Domestic market channel is about 88% of total volume consumption (mainly Ho Chi Minh City market). Shortening market channel and making farmer linkages help reduce costs and increase profit for the value chain actors.*

**TÓM TẮT**

*Đồng Tháp là tỉnh có diện tích trồng xoài nhiều nhất ĐBSCL với 9.031ha năm 2013. Trong đó, diện tích trồng xoài cát Hòa Lộc chiếm 30% trong tổng diện tích trồng xoài của tỉnh Đồng Tháp. Nông dân trồng xoài có nhiều kinh nghiệm sản xuất, ứng dụng thành công kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ vì thế mùa vụ thu hoạch xoài là quanh năm. Tuy nhiên, việc thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn nhiều khó khăn vướng mắc. Do đó, một nghiên cứu mang tính hệ thống là rất cần thiết để tìm ra các vấn đề tồn tại từ sản xuất đến tiêu thụ. Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận của Kaplinsky & Morris (2000), Recklies (2001), Eschborn GTZ (2007), M4P (2007) và Võ Thị Thanh Lộc (2013) để phân tích sự vận hành của chuỗi giá trị xoài Hòa Lộc Đồng Tháp. Kết quả cho thấy qui mô sản xuất của nông dân nhỏ lẻ, toàn tỉnh Đồng Tháp chỉ có 1 hợp tác xã (HTX) xoài, chưa có công ty chế biến xoài. Kênh thị trường nội địa chiếm tỷ trọng lớn 88% tổng lượng xoài tiêu thụ (chủ yếu là thị trường thành phố Hồ Chí Minh). Việc rút ngắn kênh thị trường và liên kết nông dân sản xuất giúp giảm được chi phí và gia tăng lợi nhuận cho các tác nhân tham gia.*

## 1 GIỚI THIỆU

Đồng Tháp là một trong những tỉnh có diện tích trồng xoài lớn nhất Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Xoài là loại cây ăn trái được canh tác từ rất lâu đời, trong đó đặc biệt là xoài Cát Hòa Lộc là một trong hai giống xoài rất nổi tiếng và được

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# SO SÁNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH GIỮA MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT VÀ MÔ HÌNH KHÔNG ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hà Vũ Sơn[1] và Dương Ngọc Thành[2]

[1] Văn phòng Thành ủy Cần Thơ
[2] Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 18/06/2014*
*Ngày chấp nhận: 29/08/2014*

***Title:***
*Comparison the financial efficiency between model of applied advanced techniques and model unapplication advanced techniques in rice production of farmers in the Mekong Delta*

***Từ khóa:***
*Ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật, hiệu quả tài chính, sản xuất lúa*

***Keywords:***
*Application, advanced techniques, financial efficiency, rice production*

**ABSTRACT**

*This study was conducted to compare the financial efficiency between model of applied advanced techniques (AAT) and model unapplication advanced techniques (UAT) in rice production of farmers in the Mekong Delta (MD). The data were collected from 750 rice farmers in the provinces of the MD. Analysis of financial ratios and Independent Simple T-test were applicated in this research. The results showed that AAT model achieved more financial performance than UAT model. The indicators such as: total cost, productivity, revenue and profit of AAT model were also higher UAT model. This is an important basis for the locals continue to promote application of advanced techniques in rice production, contributing to increased productivity, increase profitability, enhance revenue integration and improve the lives of rice farmers in the MD. Besides analyzing the results, the researcher also proposed some recommendations for stakeholders in rice production to improve efficiency of application advanced techniques toward cultivating of farming households. The recommendations towards objects, including: farmers, local governments and agencies, organizations institutes and universities.*

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu này được thực hiện nhằm so sánh hiệu quả tài chính giữa mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (ƯDTBKT) và mô hình không ƯDTBKT trong sản xuất lúa của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập từ 750 nông hộ sản xuất lúa thuộc các tỉnh khu vực ĐBSCL. Ứng dụng phương pháp các tỷ số tài chính và kiểm định trung bình giữa hai tổng thể độc lập, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mô hình sản xuất lúa có ƯDTBKT đạt hiệu quả tài chính cao hơn so với mô hình không ƯDTBKT. Các chỉ tiêu như: tổng chi phí, năng suất, doanh thu và lợi nhuận của mô hình sản xuất có ƯDTBKT đều cao hơn mô hình không ƯDTBKT. Đây là cơ sở quan trọng để các địa phương đẩy mạnh công tác ƯDTBKT trong sản xuất lúa, góp phần tăng năng suất, tăng lợi nhuận, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho nông hộ sản xuất lúa ở ĐBSCL. Bên cạnh kết quả phân tích, nghiên cứu còn đề xuất một số kiến nghị đối với các đối tượng liên quan trong sản xuất lúa của vùng nhằm nâng cao hiệu quả ƯDTBKT trong hoạt động canh tác của nông hộ. Các kiến nghị hướng đến các đối tượng bao gồm:nông hộ, chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành, các tổ chức viện, trường.*

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NÔNG THÔN VIỆT NAM

Dương Ngọc Thành[1] và Nguyễn Minh Hiếu[2]

[1] *Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ*
[2] *Cao học Kinh tế Nông nghiệp, Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ*

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 18/10/2013*
*Ngày chấp nhận: 26/02/2014*

***Title:***
*Status of labor and employment in rural Vietnam*

***Từ khóa:***
*Lao động nông thôn, việc làm, thất nghiệp*

***Keywords:***
*Rural labor, employment, unemployment*

**ABSTRACT**

*The study is aimed to give proper awareness and the effective use of labor and employment issues in rural areas. Methods of analysis and synthesis of secondary data sources (documents research) were applied. The research results show that: (1) rural labor is involved in all production activities in the sectors of agriculture, industry and; (2) employment is all kind of activities generating incomes not prohibited by law; (3) in 2012, the number of employees in the working age accounted for 61.5% of population, of which 16.7% was trained and 1.5% was underemployed; (4) factors affecting employment include population and population structure, advances in science and technology, natural resources, vocational training, and job creation policies.*

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu nhằm mục đích đưa ra nhận thức đúng đắn và sự vận dụng có hiệu quả những vấn đề lao động và việc làm nông thôn. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu được ứng dụng trong nghiên cứu này, nhằm đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu, trên cơ sở các nguồn số liệu thứ cấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: (1) lao động nông thôn là toàn bộ những hoạt động lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất của những người lao động nông thôn, bao gồm lao động trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, dịch vụ nông thôn; (2) việc làm là mọi hoạt động tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật nghiêm cấm; (3) Năm 2012, số lao động trong độ tuổi lao động chiếm 61,5%, đã qua đào tạo nghề là 16,7% và thiếu việc làm là 1,5%; (4) các nhân tố ảnh hưởng đến lao động việc làm bao gồm: dân số và cơ cấu dân số, tiến bộ khoa học kỹ thuật, nguồn tài nguyên nhiên nhiên, đào tạo nghề, chính sách giải quyết việc làm.*

## 1 GIỚI THIỆU CHUNG

Lao động là vốn quý, là yêu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của mọi hình thức kinh tế xã hội, chính vì lẽ đó Đảng và Nhà nước ta luôn đặt vấn đề về dân số, lao động, việc làm vào vị trí hàng đầu trong các chính sách kinh tế xã hội. Chính sách đó được thể hiện trong việc hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đặt con người và việc làm là vị trí trung tâm lấy lợi ích của con người làm điểm xuất phát của mọi chương trình kế hoạch phát triển.

Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Song con người chỉ trở thành động lực cho sự phát triển khi và chỉ khi họ có điều kiện đã sử dụng sức lao động của họ để tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho xã hội. Quá trình kết hợp sức lao động và điều kiện sản xuất là quá trình người lao động làm việc hay nói cách khác kế

*Climate* **2014**, *2*, 78-102; doi:10.3390/cli2020078

OPEN ACCESS

*climate*

**ISSN 2225-1154**

www.mdpi.com/journal/climate

*Article*

# Using a Risk Cost-Benefit Analysis for a Sea Dike to Adapt to the Sea Level in the Vietnamese Mekong River Delta

**Vo Thanh Danh * and Huynh Viet Khai**

Department of Agricultural, Resource and Environmental Economics, School of Economics and Business Administration, Can Tho University, Can Tho City 10000, Vietnam;
E-Mail: hvkhai@ctu.edu.vn

* Author to whom correspondence should be addressed; E-Mail: vtdanh@ctu.edu.vn;
Tel./Fax: +84-710-3839-168.

*Received: 24 January 2014; in revised form: 28 March 2014 / Accepted: 15 April 2014 / Published: 28 April 2014*

**Abstract:** The purpose of this study is to conduct an economic valuation of creating a concrete sea dike system as an adaptation measure to counter the impacts of a rise in sea level using a risk cost-benefit analysis framework. It uses an ex-ante approach with risk considerations for storms, floods, and salinity by specifying probability distribution functions in a simulation process, in order to incorporate these risk factors into the analysis. The results showed that the benefits of storms and floods avoided dominated the dike options. The benefit of salinity avoided was also valuable, with annual rice and aquaculture productivity losses avoided of USD 331.25 per ha and USD 915 per ha, respectively. This study evaluated a range of dike options to adapt to climate change in the Vietnamese Mekong Delta, showing high levels of benefits compared to costs. The larger in scale the dike system options were, the higher the expected net present values (ENPVs) were. Of the dike alternatives applicable to the Vietnamese Mekong Delta, considering the impacts of sea level rise of storms, floods and raised salinity in soil from flooding, small scale dikes that can subsequently be increased in height should be a priority choice. The sensitivity analyses showed that the ENPVs of dike options were very sensitive with changes in discount rate but were not sensitive with increases in salinized areas at all. The findings provide evidence to support the necessity of the construction of a concrete sea dike system in the Vietnamese Mekong Delta, given the context of global climate change.

**Keywords:** climate change; sea dike; risk CBA; Mekong Delta; Vietnam

Appl Water Sci
DOI 10.1007/s13201-014-0257-8

ORIGINAL ARTICLE

# Estimating residents' willingness to pay for groundwater protection in the Vietnamese Mekong Delta

**Danh Thanh Vo · Khai Viet Huynh**

Received: 10 June 2014 / Accepted: 16 November 2014
© The Author(s) 2014. This article is published with open access at Springerlink.com

**Abstract** Groundwater in the Vietnamese Mekong Delta is facing the pollution and it needs to be protected. Searching literature reviews on economic valuation techniques, the contingent valuation method (CVM) has been popularly applied to estimate the economic value of water protection. This approach is based on a hypothetical scenario in which respondents are requested through questionnaires to reveal their maximum willingness to pay (WTP) for the water protection project. The study used the approach of CVM to analyze the households' motivations and their WTP for the program of groundwater protection in the Mekong Delta. The study performed that the residents in the delta were willing to pay approximately 141,730 VND (US$6.74) per household a year. Groundwater could be an inferior good with the negative income effect found in the demanding for clean groundwater. Respondent's gender and groundwater-related health risk consideration were factors sensitively affecting the probability of demanding for groundwater protection.

**Keywords** Contingent valuation · Groundwater pollution · Probit model · Sensitivity analysis

D. T. Vo (✉) · K. V. Huynh
Agricultural, Resource and Environmental Economics, School of Economics and Business Administration, Can Tho University, Can Tho, Vietnam
e-mail: vtdanh@ctu.edu.vn

K. V. Huynh
e-mail: hvkhai@ctu.edu.vn

Published online: 30 November 2014

## Introduction

The Mekong Delta (MD) is facing the pollution of the groundwater resource. The pollution sources are contamination by agriculture activities, surface pollutants by incompetent drilling wells, natural phenomenon as arsenic pollution, and salinity due to over-extraction. In the modern input-based agriculture economy, water resources are seriously degraded. Along with rivers and canals, groundwater aquifer is being polluted. The contamination by agriculture production is a consequence of overusing pesticides, fertilizers, and other chemical materials. These pollutants infiltrate into groundwater through incompetent tube wells that are found in many places in the MD. It is said that in the MD more than 15 % of private dug wells cannot be used because of improperly drilling.

The fact that arsenic pollution in groundwater has just been observed at many places in the MD raises more concern about the health risks for its residents. Long An, Dong Thap, An Giang, and Kien Giang are provinces having very high possibility of arsenic pollution in groundwater. It is said that arsenic is a culprit for skin cancer to human. Preventing the source of pollution and using other alternative water sources become the main concern in these days. In addition, salinity of groundwater caused by over-extracting is another story of groundwater pollution in the MD. The variance of water table between the rainy season and the dry season tends to increase year to year. At some places, people cannot use groundwater because of the salinity; although in the past, it is easy to get the groundwater for domestic uses. Managing groundwater production is considered as a measure to protect this invaluable natural resource.

Groundwater needs to be protected. Policy chosen should be recommended based on responses of the

# Thực trạng nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long sau 7 năm thực hiện chính sách tam nông (2006-2013)

LÊ KHƯƠNG NINH

*Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long sau 7 năm thực hiện chính sách Tam nông; trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp phát huy tiềm năng của nông hộ nhằm thực hiện chính sách Tam nông thành công hơn nữa.*

## 1. Giới thiệu

Nông hộ là đơn vị hạt nhân sản xuất phần lớn nông sản cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Do đó, nông hộ đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo an ninh lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai thực hiện chính sách Tam nông vào năm 2006, với mục tiêu là nâng cao thu nhập cho nông hộ nhằm giúp nông hộ phát huy hơn nữa vai trò quan trọng của mình. Trong 7 năm qua, chính sách này đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhưng vẫn cần phải được hoàn thiện để trở nên hiệu quả hơn.

Với mục tiêu trên, bài viết đi sâu phân tích thực trạng của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trên các phương diện nhân khẩu, lao động, tài sản, thu nhập, điều kiện tham gia thị trường, giao thông và rủi ro gặp phải, thông qua hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập từ 2.142 nông hộ được chọn ngẫu nhiên ở ĐBSCL. Số nông hộ được khảo sát ở An Giang là 330 (chiếm 15,4% tổng số nông hộ được khảo sát), Bạc Liêu 227 (10,6%), Bến Tre 133 (6,2%), Cà Mau 268 (12,5%), Cần Thơ 139 (6,5%), Đồng Tháp 240 (11,2%), Hậu Giang 180 (8,4%), Kiên Giang 180 (8,4%), Sóc Trăng 148 (6,9%), Trà Vinh 139 (6,5%) và Vĩnh Long 158 (7,4%). Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng của nông hộ ở ĐBSCL để giúp chính sách Tam nông đạt được những thành tựu mới.

## 2. Nhân khẩu và lao động

Số nhân khẩu bình quân của các nông hộ xấp xỉ 4,2 người. Số lao động bình quân của nông hộ là 3,3 lao động (chiếm 78,5% số nhân khẩu). Lực lượng lao động này sẽ tạo ra thu nhập đáng kể nếu được tạo điều kiện tốt. Song, do sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ và ít có cơ hội đa dạng hóa nguồn thu nhập, nên lao động nông thôn ở ĐBSCL khá nhàn rỗi. Lao động nhàn rỗi – cùng với trình độ học vấn thấp – đôi khi lại là nguyên nhân của các hiện tượng tiêu cực, nhất là ở vùng ven đô thị.

Trình độ học vấn của nông hộ ở ĐBSCL khá thấp, nhất là chủ hộ. Trình độ học vấn bình quân của chủ hộ là 5,8 (bảng 1). Mặc dù trình độ học vấn bình quân của lao động trong hộ (7,2 ) cao hơn trình độ học vấn của chủ hộ (5,8 ) nhưng các thành viên trẻ lại ít có đóng góp cho nông hộ, bởi chịu ảnh hưởng của văn hóa thứ bậc và có xu hướng di cư ra thành thị để tìm việc. Do trình độ học vấn thấp nên năng lực tiếp thu và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất khá yếu, vì vậy nhiều nông hộ vẫn sản xuất theo lối truyền thống. Do đó, giá nông sản bấp bênh bởi chất lượng thấp, thiếu đồng nhất và không thiết lập được mối liên kết với các tác nhân khác (như doanh nghiệp) để ổn định đầu ra. Trình độ học vấn thấp còn khiến cho nông hộ khó

Lê Khương Ninh, PGS.TS., Trường đại học Cần Thơ.

# NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VIỆC THỰC HIỆN 1 PHẢI 5 GIẢM TRONG CANH TÁC LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Cảnh Dũng[1] và Võ Văn Tuấn[2]

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng thực hiện "1 phải 5 giảm" (1P5G) và đồng thời đề xuất các giải pháp cải thiện việc thực hiện 1P5G trong canh tác lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nhằm ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH). Nghiên cứu được thực hiện tại 7 xã thuộc 7 tỉnh, thành nằm ở 2 vùng sinh thái nông nghiệp có thâm canh lúa cao, bao gồm vùng ảnh hưởng lũ (An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang) và vùng chủ động nước và ít ảnh hưởng lũ (Tiền Giang, Cần Thơ và Sóc Trăng). Thảo luận nhóm và điều tra hộ là hai công cụ thu thập số liệu chính. Trên từng tỉnh, thành 2 nhóm đối tượng nông dân sản xuất lúa trong và ngoài các hình thức hợp tác được khảo sát. Mục đích nhằm tìm hiểu các khác biệt về kỹ thuật cũng như các yếu tố kinh tế, xã hội giữa 2 nhóm đối tượng trong quá trình ứng dụng 1P5G. Có 14 nhóm nông dân, tương đương 140 nông hộ, tham gia thảo luận nhóm. Có 50 nông hộ có tham gia các loại hình hợp tác và 50 hộ sản xuất riêng lẻ, tương đương 688 hộ ở 7 tỉnh, thành nghiên cứu, được khảo sát thông qua bảng câu hỏi. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố ảnh hưởng ứng dụng 1P5G bao gồm: (1) mặt ruộng không bằng phẳng; (2) giá giống xác nhận cao; (3) ốc bươu vàng; (4) đất bạc màu; (5) thiếu kiến thức phòng và trị bệnh lúa; (6) sâu bệnh phức tạp trong bối cảnh BĐKH; (7) thiếu máy gặt đập liên hợp (GĐLH) và (8) lúa đổ ngã. Các giải pháp được nhiều nhóm đề xuất nhằm nâng cao ứng dụng 1P5G là (1) Tập huấn 1P5G; (2) trang bằng mặt ruộng; (3) cải tiến sau thu hoạch; (4) chủ động giống xác nhận; (5) cải tiến dinh dưỡng đất; (6) quản lý nước; và (7) hợp tác sản xuất/tiêu thụ.

Từ khóa: *1 phải 5 giảm, biến đổi khí hậu, hợp tác, sản xuất lúa, ĐBSCL*.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là một trong các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu (BĐKH) (Dasgupta et al., 2007; Wassmann et al., 2004). Sự ảnh hưởng do BĐKH đối với ĐBSCL càng được quan tâm khi nó là vùng trọng điểm sản xuất lương thực và thực phẩm, đặc biệt là lúa gạo, cho tiêu dùng và xuất khẩu của quốc gia. Lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam đóng góp tới 43,1% tổng phát thải khí nhà kính cả nước, trong đó, từ hoạt động sản xuất lúa chiếm 57,5%, hoạt động chăn nuôi chiếm 21%, đất sản xuất nông nghiệp khác chiếm 17%, còn lại là từ sự phân hủy các phế phẩm nông nghiệp (MONRE, 2010). Sản xuất lúa theo phương pháp truyền thống tạo ra nhiều khí thải nhà kính như bón phân quá liều lượng, tưới tiêu không hợp lý, sử dụng thuốc bảo vệ một cách tùy tiện, việc đốt rơm rạ sau khi thu hoạch,... là một trong những nguyên nhân gia tăng khí thải, làm cho trái đất nóng lên, ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu. Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy quản lý nước trên ruộng có ảnh hưởng đến việc phát thải $CH_4$, do đó việc quản lý nước được xem là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc phóng thích $CH_4$; cải thiện sinh trưởng và năng suất lúa (Wickham và Sen, 1978). Diện tích sản xuất lúa của ĐBSCL là 1,7 triệu ha và sản xuất 2 - 3 vụ lúa/năm nên diện tích gieo trồng hiện nay khoảng 4,1 triệu ha đang là nguồn phát thải khí $CH_4$ rất lớn.

Việc canh tác lúa giảm khí phát thải tùy thuộc rất nhiều vào tiểu vùng sinh thái, điều kiện đất, nước và kỹ thuật canh tác 1 phải 5 giảm (1P5G). Để kỹ thuật 1P5G này có thể được áp dụng rộng rãi ở mức độ cộng đồng thì cần phải có nhiều yếu tố hỗ trợ như nâng cao nhận thức của cán bộ địa phương và người dân, tập huấn kỹ thuật, cơ sở hạ tầng thuỷ lợi, trang bằng mặt ruộng, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý nước,... Các yếu tố này cần được hỗ trợ không chỉ cho nông hộ riêng lẻ mà cần được thực hiện ở mức độ cộng đồng cũng như các chính sách và thể chế ở mức độ cao hơn.

Tuỳ theo đặc điểm sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương mà các khó khăn trở ngại của nông hộ và cộng đồng ở các vùng nghiên cứu khi ứng dụng kỹ thuật 1P5G có những

[1]Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL (MDI) Trường Đại học Cần Thơ (CTU)

# TÍN DỤNG NÔNG THÔN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

*PGS., TS. Lê Khương Ninh* *

Tín dụng chính thức dành cho Tam nông ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng nông hộ nơi đây - những người sản xuất ra một lượng lớn nông sản để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu trong một số điều kiện, hoàn cảnh vẫn khó tiếp cận và phải vay phi chính thức nên chưa cải thiện nhiều về thu nhập. Mục tiêu của bài viết này là tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này để đề xuất giải pháp khắc phục.

Chiếm hơn 70% dân số và sản xuất ra một lượng nông sản lớn (đặc biệt là gạo, thủy sản, cà phê và hồ tiêu) đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu nên nông hộ ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Song, thực tế cho thấy các nông hộ đang đối mặt với nhiều thách thức khó vượt qua nếu chỉ bằng nỗ lực riêng bản thân, đó là diện tích đất canh tác bị thu hẹp do sự phát triển nhanh chóng của đô thị, khu công nghiệp, công trình công ích (đường sá, hệ thống thủy lợi, cơ quan hành chính, khu vui chơi - giải trí,...), trong khi dân số lại gia tăng không ngừng. Rủi ro bất nguồn từ biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên và dịch bệnh làm cho kết quả sản xuất của nông hộ càng thêm bất ổn. Hơn nữa, nông sản mau hỏng nhưng đa số nông hộ lại thiếu phương tiện sơ chế và bảo quản đúng chuẩn nên phải bán sản phẩm ngay sau khi thu hoạch cho thương lái với giá bất lợi. Hệ quả là thu nhập của nông hộ thấp và bấp bênh.

Thu nhập thấp nên vốn tích lũy rất hạn chế, do đó nông hộ cần được cung ứng vốn kịp thời để hiện đại hóa sản xuất, giảm thiểu rủi ro và đa dạng hóa nguồn thu nhập nhằm đảm bảo đời sống và đóng góp ngày một nhiều cho nền kinh tế. Tuy nhiên, thiếu vốn nhưng một số trường hợp khó tiếp cận tín dụng chính thức nên còn phải vay phi chính thức là hiện tượng được ghi nhận từ các nông hộ ở ĐBSCL và cũng là một yếu tố khiến cho sản xuất nông nghiệp nơi đây chưa phát triển nhanh và đời sống của người dân nông thôn chưa được cải thiện nhiều. Thực tế trên đặt ra yêu cầu là phải tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này để có giải pháp khắc phục nhằm sử dụng hiệu quả nhất nguồn tài nguyên vốn của nền kinh tế. Nhận thức vấn đề trên, bài viết này được hình thành nhằm mục tiêu đó, với trọng tâm là nông thôn ĐBSCL - vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước.

* Trường Đại học Cần Thơ

## 1. Chính sách tín dụng nông thôn ở nước ta

Thị trường tín dụng nói chung và tín dụng nông thôn nói riêng chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các chính sách của Chính phủ do chính sách ảnh hưởng đến rủi ro, lãi suất và chi phí giao dịch của cả người cho vay (tổ chức tín dụng) lẫn người vay. Do đó, để đánh giá đúng thực trạng hoạt động của thị trường này, trước tiên cần đi sâu tìm hiểu chính sách tín dụng nông thôn của Chính phủ.

Nói chung, chính sách phát triển hệ thống tín dụng nông thôn có hai mục tiêu cơ bản. Một là hình thành cơ chế thích hợp để khích lệ các tổ chức tín dụng (TCTD) đẩy mạnh cho vay nông hộ với lãi suất thị trường. Hai là tạo điều kiện thuận tiện cho nông hộ tiếp cận nguồn tín dụng chính thức để không còn bị lệ thuộc vào tín dụng phi chính thức thông qua việc đơn giản hóa thủ tục, minh bạch hóa thông tin, giảm thiểu chi phí giao dịch và bảo hiểm rủi ro cho người vay (nhất là các rủi ro bất khả kháng thường gặp trong sản xuất nông nghiệp).

Trong thời gian qua, chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn (tam nông) ở nước ta liên tục được hoàn thiện theo hướng mở rộng mạng lưới TCTD nông thôn, tăng lượng vốn cho vay với kỳ hạn, lượng tiền cho vay linh hoạt và đa dạng hóa đối tượng vay. Cụ thể, có thể kể đến các chính sách sau mà Chính phủ đã ban hành và triển khai thực hiện.

(i) Quyết định 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 và Quyết định 148/1999/QĐ-TTg ngày 7/7/1999

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
AGRIBANK
Mang phồn thịnh đến khách hàng

Chuyên mục này do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tài trợ

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT LÚA CỦA HỘ NÔNG DÂN TẠI TỈNH HẬU GIANG

Hà Vũ Sơn[1] và Dương Ngọc Thành[2]
[1] *Văn phòng Thành ủy Cần Thơ*
[2] *Viện NCPT Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ*

***Thông tin chung:***
*Ngày nhận: 09/01/2014*
*Ngày chấp nhận: 27/06/2014*

***Title:***
*Factors influencing the application of advanced techniques in rice production in Hau Giang province*

***Từ khóa:***
*Tiến bộ kỹ thuật, sản xuất lúa, nông hộ*

***Keywords:***
*Technological advances, rice production, farmers*

**ABSTRACT**

*This study was condcuted to determine the factors that affect the application of advanced techniques in production of rice farmers in Hau Giang province. Data used for the study was from a survey of 376 rice farmers in the province. Methods of logistic regression and exploratory factor analyses were used to determine the factors affecting decision of application and level of application of advanced techniques in production of rice farmers. The results showed that education level, participation in social organizations, total production land area of household, loan for production, and agricultural infrastructure positively correlated with farmer's decision of application of advanced techniques. The level of application of advanced techniques in rice production of farmers in Hau Giang province was depended on "production resources of the household", "economic benefits" and "social benefits" as well.*

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (TBKT) trong sản xuất lúa của hộ nông dân tại tỉnh Hậu Giang. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được điều tra thực tế 376 hộ nông dân sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh. Phương pháp phân tích hồi qui logistic và phân tích nhân tố được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng TBKT và mức độ ứng dụng TBKT vào sản xuất lúa của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến trình độ học vấn, tham gia các tổ chức xã hội, tổng diện tích đất sản xuất của hộ, vay vốn sản xuất, cơ sở hạ tầng nông nghiệp sẽ tương quan thuận với quyết định ứng dụng TBKT của nông hộ. Mức độ ứng dụng TBKT vào sản xuất lúa của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang còn phụ thuộc vào "nguồn lực sản xuất của nông hộ", "lợi ích kinh tế" và "lợi ích xã hội".*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (TBKT) vào sản xuất là xu thế của các nhà sản xuất trong quá trình hội nhập kinh tế. Kết quả của sự ứng dụng là năng suất sản xuất được tăng lên cũng như chất lượng sản phẩm được cải tiến. Tại Việt Nam cho đến nay, nhiều ý kiến cho rằng sự đóng góp của tiến bộ kỹ thuật vào tốc độ tăng trưởng nông nghiệp là khoảng 30%. Tuy nhiên, đây chỉ là ý kiến ước đoán của các chuyên gia hơn là dựa vào các kết quả nghiên cứu. Nhiều tác giả cũng đã chỉ ra rằng việc đổi mới khoa học kỹ thuật có tác động làm tăng năng suất và sản lượng lúa một cách rõ rệt. Trong thực tế, việc áp dụng các mô hình sản xuất tiên tiến

Journal of Environmental Science and Engineering A 2 (2013) 476-486
Formerly part of Journal of Environmental Science and Engineering, ISSN 1934-8932

# Application of Livelihood Vulnerability Index to Assess Risks from Flood Vulnerability and Climate Variability—A Case Study in the Mekong Delta of Vietnam

Nguyen Duy Can[1], Vo Hong Tu[1] and Chu Thai Hoanh[2]

*1. Department of Rural Socio-Economics, College of Rural Development, Can Tho University, Can Tho, Vietnam*

*2. Southeast Asia Regional Office, IWMI (International Water Management Institute), Lao PDR, Vientiane*

Received: April 28, 2013 / Accepted: July 22, 2013 / Published: August 20, 2013.

**Abstract:** An Giang province in the Mekong Delta is the most vulnerable province the impact of flooding and climate variability. Thousand of households are at risk due to severe annual floods. This study applied the LVI (livelihood vulnerability index) to estimate flood vulnerability of Phu Huu and Ta Danh villages in An Giang province. Data on socio-demographics, livelihoods, health, social networks, physical, financial and natural resources, natural disasters and climate variability were collected from a survey of 120 households in each village. From these data the LVI of each village was calculated. Results show that the overall LVI of Phu Huu village, located in the early flooded zone, is higher than that of Ta Danh village, located in the late flooded zone. The analysis also indicated that this practical method can be applied for other purposes such as to monitor vulnerability, evaluate development programs or policy effectiveness by incorporating with scenario comparison.

**Key words:** An Giang province, Mekong Delta, livelihood vulnerability index, flood and climate variability.

## 1. Introduction

River deltas, with their dense populations and food production systems, are the most important regions in many countries. However, due to their locations at the end of river basins, floods usually occur with large volumes of water from upstream catchments. Although the water level rise and flow velocity are not as high as at upstream sloping lands, floods in the deltas usually last many days or even many months each year. Such flood types cause damage over a large area and influence the livelihoods of a great number of people. Under climate change with the possibility of higher rainfall variability, the heavily populated mega deltas are expected to be at greatest risk of increased river and coastal flooding [1].

**Corresponding author:** Nguyen Duy Can, Dr., main research field: livelihoods. E-mail: ndcan@ctu.edu.vn.

To estimate climate change vulnerability the LVI (livelihood vulnerability index) was developed by using multiple indicators to assess exposure to natural disasters (including floods) and climate variability, social and economic characteristics of households that affect their adaptive capacity, and current health, food, and water resource characteristics that determine their sensitivity to climate change impacts [2]. The LVI analysis was first applied in Mozambique [2], then in other countries: Nepal, Ghana, Trinidad and Tobago, and in other studies [3-7].

In the Vietnamese Mekong Delta, flooding is a recurring seasonal event. About 2.7 million ha of land are located in flood-prone areas and thousands of villagers are vulnerable to floods [8-10]. Additionally, floods are associated with climate variability and flooding in this delta will become more serious in the

# Outcomes of Vietnam's Agrarian Policies After "Doi Moi": A Case Study of Attempted Agricultural Intensification and Diversification in a Village in Vietnam's Mekong Delta

Nguyễn Quang Tuyến

*Abstract-* **This study reviews Vietnam's agrarian policy since Doi Moi and examines the impacts of these policy shifts in one village of the Mekong Delta. In Vietnam, agrarian policy changes since Doi Moi in 1988 have gradually led to the intensification of rice production and high-value food production, including prawns and fish for export and the domestic market in the Mekong Delta. But, the benefits have been unevenly distributed among farmers. In particular, farmers with small land holdings have faced many difficulties. This study reveals that in the study village, prawn and fish farming has, in general, failed due to the high risks that can occur in raising them either in the field or in a fish pond, under the intensification of rice land utilization.**

## I. Introduction

Rice is a traditional plant of Vietnam and is presently the most important plant in the country. Rice land occupies 44 percent of the agricultural land, with the cultivated rice area comprising 61 percent of the farming area, and 80 percent of Vietnamese farmers are rice farmers (Bong 2011). In Vietnam, everyone eats rice every day, whether they have low or high incomes, and whether they live in rural or urban areas, making rice the most crucial food of the Vietnamese people.

Due to the importance of rice, in the past the Vietnamese government always prioritized rice development as a central objective of rural development and invested heavily in setting up infrastructure, especially irrigation systems, to facilitate this. During the past 30 years in many regions of Vietnam, soil was improved to create fertile areas for growing rice, especially in the Mekong Delta. Additionally, the government turned its attention toward investing in science and technology, as well as agricultural extension for rice productionfor farmers. Over the past 20 years, Vietnam's rice production has reached impressive levels, ending food shortages. Beginning in 1989, Vietnam exported about one million tons of white rice. From 1990 to 2010, its rice production increased from 19 to 40 tons of rice, and its rice exports increased from 1.6 million tons to 6.7 million tons of white rice per year, even though between 2000 and 2010, the land area devote to rice production was reduced by 380,000 hectares (Bong 2011). The average rice yield in the country increased from 3.18 tons per hectare in 1990 to 5.3 tons per hectare in 2010 (Bong 2011). Since 2002, Vietnam's average rice yield has been the highest of any ASEAN country, with over half a million hectares achieving a yield of more than seven tons per hectare in the first crop of the annual rice cycle, which is the highest rice yield in the world at present (Bong 2011).

Although those achievements are remarkable, paradoxically, the rice farmers are still some of the poorest people in the country, with an excessively low standard of living; moreover, the rice growing regions are still underdeveloped (Bong 2011). These problems have received considerable attention from policy makers at various levels, including high level leaders, as they try to promote policies to improvethe lives of the farmers who have contributed so much in terms of food production for both national use and to export to the rest of the world.

This paper presents a case study of attempted agricultural intensification and diversification in a village in the Mekong Delta of Vietnam, focusing on thepositive and negative impacts of Vietnam's agrarian policies since "Doi Moi" as they have played out in the study village. The ultimate goals of the paperare to inform Vietnamese policy makers and other development practitioners about the benefits and constraints faced by farmers in implementing this agrarian policy and to suggest the need for further work by Vietnamese policy makers.

## II. Background on Vietnam's Agricultural Policy Since Doi Moi

Vietnam's "Doi Moi"economic reform policy began in earnest in April 1981 with the Vietnamese government's Contract 100 Policy. Under Contract 100, the state did not specify that farming households had long term use rights to specific parcels of land. Products continued to be distributed to households according to the number of days they worked for the cooperatives

*Author: PhD in Social Science, Senior Lecturer, Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University, Vietnam.*
*e-mail: nqtuyen@ctu.edu.vn*

© 2013 Global Journals Inc. (US)

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
website: sj.ctu.edu.vn

# THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở ĐỒNG THÁP

Mai Văn Nam[1]
[1] Khoa Sau đại học, Trường Đại học Cần Thơ

**Thông tin chung:**
Ngày nhận: 29/05/2013
Ngày chấp nhận: 22/08/2013

**Title:**
Situation and factors which affected the competitiveness of small and medium sized enterprises in Dong Thap

**Từ khóa:**
Các yếu tố ảnh hưởng, năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp nhỏ và vừa

**Keywords:**
Factors, competitiveness, small and medium sized enterprises

## ABSTRACT

*The research aims to evaluate the situation and factors which affected the competitiveness of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Dong Thap Province, Vietnam. Stratified random sampling was used with the sample size of 113 SMEs. The analysis of descriptive statistics and discriminant function were applied to analyze the collected data. The results indicate several influential factors to the competitiveness of SMEs, including level of employees, enterprises' market, product cost, technological level, capital scale, labor productivity, manager's level, labor scale, ROE and equity ratio.*

## TÓM TẮT

*Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Đồng Tháp. Nghiên cứu được tiến hành ở địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng với cỡ mẫu là 113 DNNVV. Phương pháp phân tích thống kê và hàm phân biệt được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DNNVV. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như trình độ của lao động, thị trường của doanh nghiệp, chi phí đơn vị sản phẩm, trình độ công nghệ, qui mô nguồn vốn, năng suất lao động, trình độ của giám đốc, qui mô lao động, tỷ suất lợi nhuận (ROE), tỷ lệ vốn chủ sở hữu là những yếu tố ảnh hưởng và quyết định đến năng lực cạnh tranh của các DNNVV ở tỉnh Đồng Tháp.*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm gần 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam với trên 50,1% tổng lao động và ước tính đóng góp khoảng trên 40% GDP. DNNVV đã có những đóng góp không thể phủ nhận cho nền kinh tế quốc dân, trong đó, phải kể đến vai trò huy động sử dụng hiệu quả các tài nguyên và nguồn lực đa dạng, tạo ra việc làm cho đại bộ phận lực lượng lao động trong nước. Tuy vậy, do sự thay đổi của môi trường kinh doanh và tác động của những biến động kinh tế gần đây, các DNNVV tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp nói riêng đang đứng trước vô vàn khó khăn, hoạt động của các doanh nghiệp của vùng còn nhỏ lẻ, năng lực cạnh tranh thấp. Cho nên, nghiên cứu "**Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Đồng Tháp**" là cần thiết.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Mục tiêu nghiên cứu

*2.1.1 Mục tiêu nghiên cứu chung*

Nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DNNVV ở Đồng Tháp.

*2.1.2 Mục tiêu nghiên cứu cụ thể:*

– Phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của DNNVV ở Đồng Tháp;

# TÁC ĐỘNG CỦA TRỒNG LÚA ĐẾN NUÔI TÔM TỪ CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ TRONG HỆ THỐNG LÚA – TÔM VÙNG VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*Lê Cảnh Dũng*[1]


## ABSTRACT

*This research aims to analyse impacts of growing rice on economic return of shrimp culture in the integrated rice – shrimp system in coastal region of the Mekong Delta, particularly in Thuan Hoa commune, An Minh district, Kien Giang province. The research is done through direct intensive interview with structured questionnaire involving 120 random selected households in the commune, who practiced rice – shrimp system at different levels of integration. Results indicated that there is a positive economic impact of rice growing to shrimp production and the whole system as compared with absence of rice component in the system. Policies encourage as well as measures to assist farmers to grow rice in the system such as growing short duration, salinity tolerant rice variety and technical training for local people are necessary to implement, which would contribute to agricultural sustainable development in the coastal region.*


***Keywords: impact, Mekong Delta, rice – shrimp system, sustainable development***

***Title: Impact of growing rice on shrimp culture through economic indicators in rice – shrimp system in coastal region in the Mekong Delta***


## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của việc trồng lúa đến hiệu quả nuôi tôm trong hệ thống lúa tôm quảng canh cải tiến ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể tại xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Nghiên cứu được thực hiện bằng điều tra với phiếu câu hỏi có cấu trúc trên 120 hộ đang canh tác mô hình này ở nhiều mức độ trồng lúa khác nhau. Kết quả phân tích cho thấy rằng trồng lúa có tác động kinh tế tích cực đến hiệu quả nuôi tôm cũng như hiệu quả toàn hệ thống lúa tôm khi so sánh với mô hình chỉ nuôi tôm độc canh (không trồng lúa trên ruộng lúa – tôm). Các chính sách khuyến khích và biện pháp giúp người dân trồng lúa luân canh hiệu quả trên ruộng lúa – tôm, nhất là sử dụng giống lúa ngắn ngày, chịu mặn và tập huấn các kỹ thuật canh tác cho người dân là cần thiết thực hiện, góp phần vào phát triển nông nghiệp bền vững ở vùng ven biển.*


***Từ khóa: hệ thống lúa – tôm, tác động, phát triển bền vững***

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có diện tích khoảng 4 triệu ha, trong đó khoảng 35% diện tích (1,4 triệu ha) chịu ảnh hưởng mặn (Nguyễn Văn Sánh, Võ-Tòng Xuân, và Trần An Phong 1998), bao gồm tiểu vùng sinh thái ven biển và bán đảo Cà Mau, trải rộng ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Kiên Giang. Sản xuất nông nghiệp của vùng này, dưới tác động của thủy lợi và kỹ thuật được chuyển giao trong những năm qua đã

[1] Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Mai Văn Nam*[1] *và Hoàng Phương Đài*


## ABSTRACT

*The research aims to identify factors effecting provide and use the suporting services and proposing solutions to develop its services for agricultural enterprises in Can Tho city. The research used secondary and primary data collected from 163 enterprises, including 112 enterprises in the field of business assistance and 51 agricultural enterprises by stratified sampling method. The methods applied in the study are descriptive statistics and factor analysis. The results showed that the factors effecting provide and use the suporting services are high service price, low service quality, limitted types of services and small scale of capital of enterprises. From the suggested problems, the research proposes the solutions to help develop supporting services such as developing demand and supply of supporting services for the enterprises, providing capital support and improving competitiveness for the enterprises.*


***Keywords: supporting services, agricultural enterprises***

***Title: Solutions to develop supporting services for agricultural enterprises in Can Tho city***


## TÓM TẮT

*Mục tiêu của đề tài nhằm phân tích thực trạng và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cung cấp và nhu cầu sử dụng dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ở Thành phố Cần Thơ, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ở Thành phố Cần Thơ. Đề tài sử dụng số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp với cỡ mẫu 163 doanh nghiệp, trong đó có 112 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hỗ trợ và 51 doanh nghiệp nông nghiệp theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu là phân tích thống kê và phân tích nhân tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đối với việc cung cấp và nhu cầu sử dụng dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp là chi phí dịch vụ cao, chất lượng thấp, hạn chế về loại hình dịch vụ và quy mô nguồn vốn của các doanh nghiệp còn nhỏ. Từ kết quả nghiên cứu đưa ra các giải pháp để giúp phát triển các dịch vụ hỗ trợ như phát triển nhu cầu và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.*


***Từ khóa: dịch vụ hỗ trợ, doanh nghiệp nông nghiệp***

## 1 SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU

Dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (DN) chiếm một vị trí quan trọng trong hạ tầng cơ sở dịch vụ của một nền kinh tế. Dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp có tác động tích cực tới tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của các DN đặc biệt là các DN nông nghiệp. Trong thời gian qua, các DN nông nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ đã không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, điều đó chứng tỏ phát triển DN nông nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược

[1] Khoa KT & QTKD, Trường Đại học Cần Thơ

# Assessment of a Farmer Base Network in Promoting an Integrated Farming System at the Mekong Delta in Vietnam

Ha Van Vo
Mekong Delta Development Research Institute, Cantho University, Vietnam
Email: vvha@ctu.edu.vn

Nhan Kieu Dang
Mekong Delta Development Research Institute, Cantho University, Vietnam

Thach Ngoc Le
Mekong Delta Development Research Institute, Cantho University, Vietnam

Be Thanh Tran
Mekong Delta Development Research Institute, Cantho University, Vietnam

ABSTRACT

*This study analyzed forces driving the emergence of farmer networks in Vietnam and quantified the benefits of an integrated farming system (IFS) and the role of a farmer network in promoting IFS in the Mekong Delta. This case study applied a combination of literature review, participatory community assessment, and household survey approaches. The case study was undertaken in the My An commune, Cho Moi district of An Giang province. Findings from the study show that both networking and non-networking household groups recognize the important advantages of farmer networks, and that practicing IFS gives farming households economic, environmental, and social benefits and food security. Networking and practicing IFS are synergistic. By networking, farmers can gain better access to agricultural extension and credit services as well as improve their social networking, and hence adopt and practice IFS efficiently and contribute to rural poverty reduction. These benefits of networking and IFS practices should be considered at the community and regional levels rather than only at the level of individual households. Positive linkages and synergism should go beyond network or farm boundary (i.e., between specific networks or farms). Further development of farmer networks and IFS needs more effective policies and support from the government.*

**Keywords:** farmer networks, integrated farming system, benefits
**JEL classification**: L13, F21, C72

# LIÊN KẾT "4 NHÀ" TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH AN GIANG

*Nguyễn Duy Cần, Võ Hồng Tú và Nguyễn Văn Sánh*[1]

## ABSTRACT

*An Giang is one of the leading provinces of Mekong Delta in producing rice for commercial. However, in this process, farmers still face many problems such as high competition, difficult consumption,... "Four houses" or four actor's linkage is considered as a viable solution for rice production and consumption process; However, it also has many constraints in implementation. These are reasons why the research has been conducted in order to (1) analyze and identify the c-onstraints and opportunities in rice production and consumption process (2) analyze and assess the linkage or relationship level of four houses and (3) give some suggestions for enhancing the relationship level between four houses in rice production and consumption process. Results from the study show that in rice production and consumption process, farmers still face many constraints such as a lack of quality seeds sources and investment capital, unstable of input prices and "high yield but low price" issue. Regarding to "four houses/actors" linkage, the relationship level between four actors is generally still poor, especially final decision making actors. However, local government enthusiastically support and participate in the process – the actor who determine to success and efficiency of the linkage.*

***Keywords: "four houses" linkage, rice production and consumption, world trade integration and actors***

***Title: The linkage of "four houses" in producing and trading of rice: A case study in An Giang province***

## TÓM TẮT

*An Giang là một trong những tỉnh đứng đầu của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong sản xuất lúa gạo hàng hóa. Tuy nhiên, trong quá trình này người nông dân vẫn còn gặp không ít khó khăn như cạnh tranh gay gắt, lúa gạo đôi khi không tiêu thụ được,... Mô hình liên kết "bốn nhà" được xem là một cứu cánh giúp tháo gỡ đầu ra của sản xuất nhưng nó cũng gặp không ít khó khăn. Từ đó, đề tài được thực hiện nhằm: (1) Phân tích, đánh giá các trở ngại, cơ hội của nông dân trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo; (2) Phân tích, đánh giá các mối quan hệ của mô hình "bốn nhà" và (3) Đề xuất được giải pháp để làm tăng cường mối quan hệ "bốn nhà" cho sản xuất và tiêu thụ lúa gạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy những trở ngại chính trong quá trình sản xuất và tiêu thụ lúa gạo của nông dân là thiếu nguồn cung ứng giống tốt, nguồn vốn đầu tư hạn chế, giá cả vật tư nông nghiệp biến động và tình hình được mùa mất giá. Về mối quan hệ "4 nhà" thì nhìn chung còn lỏng lẻo, mức độ tham gia liên kết của các tác nhân có vai trò quyết định còn hạn chế. Tuy nhiên, trong quá trình liên kết này lại nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình từ phía chính quyền địa phương - một tác nhân có tầm quan trọng nhất quyết định đến hiệu quả của mô hình liên kết "4 nhà".*

***Từ khóa: Liên kết " 4 nhà", sản xuất và tiêu thụ lúa gạo, hội nhập kinh tế và tác nhân***

[1] Viện NC Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỔ CHỨC SẢN XUẤT TIÊU THỤ LÚA GẠO - TRƯỜNG HỢP CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN TẠI AN GIANG

*Lê Nguyễn Đoan Khôi[1] và Nguyễn Ngọc Vàng[2]*

**ABSTRACT**

*The study aimed to analyse production efficiency and its determinants of farmers who raising field rice. The results indicate that farmers taking part in the model of large scale paddy fields in Vinh Binh village, Chau Thanh District, An Giang province are more efficient than others, it increased farmers' income, profit and limit production risks for households. It is based for the model development in the future at rural area.*

***Keywords: Market access, large scale paddy fields, production efficiency, profit***

***Title: Solutions for improving effciency of the organization of rice market access – The case of large scale paddy fiels in An Giang***

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu này tập trung so sánh hiệu quả sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ trồng lúa từ đó nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất lúa ở địa bàn nghiên cứu. Cụ thể là việc tạo đầu ra cho sản phẩm theo hướng bền vững, là kết nối thị trường giữa Doanh nghiệp với nông dân. Kết quả nghiên cứu thấy rằng các nông hộ trong mô hình "cánh đồng mẫu lớn" có hiệu quả sản xuất cao hơn và ổn định hơn so với các nông hộ ngoài mô hình, làm tăng thu nhập, lợi nhuận và giảm rủi ro sản xuất cho nông hộ. Đó là một trong những cơ sở để định hướng phát triển mô hình trong tương lai ở nông thôn.*

***Từ khóa: Thâm nhập thị trường, cánh đồng mẫu lớn, hiệu quả sản xuất, lợi nhuận***

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình cánh đồng mẫu lớn ra đời cho thấy được những đặc tính ưu việt của nó trong việc nâng cao thu nhập cho người nông dân, liên kết thị trường và từng bước xây dựng thương hiệu gạo Việt với vùng nguyên liệu chất lượng cao, và hình thành lực lượng nông dân có trình độ cao trong quá trình sản xuất lúa. Đây cũng được xem là một mô hình dựa trên quy luật Cung – Cầu của thị trường và bài học xây dựng tổ chức sản xuất đồng bộ và tạo sự gắn kết cao giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi, đặc biệt là mối liên kết giữa Doanh nghiệp – Nông dân.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo hằng năm của các xã, phòng Nông nghiệp, niên giám thống kê của 2 huyện Tri Tôn và Châu Thành, tỉnh An Giang. Luận văn tốt nghiệp đại học, cao học và các nghiên cứu khoa học công nghệ, thông

[1] Tiến sỹ, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường đại học Cần Thơ
[2] Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường đại học Cần Thơ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày17 tháng 6 năm 2021*

# PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Chính sách công Mã số: 8340402

Trình độ: Thạc sĩ

| TT | Điều kiện mở ngành theo quy định | Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| 1 | **1. Về ngành đào tạo** | | **Đáp ứng** |
| | 1.1. Ngành đề nghị cho phép đào tạo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực (trên cơ sở kết quả khảo sát); | - Nhu cầu mở ngành Chính sách công đã được khảo sát rộng rãi các bên liên quan ở các tỉnh ĐBSCL với tỉ lệ ủng hộ là 87% và nhất trí việc đào tạo ngành này phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực ở địa phương. | Đáp ứng |
| | 1.2. Được xác định trong phương hướng/kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo; | - Ngành đã được xác định trong kế hoạch phát triển của trường Đại học Cần Thơ đến năm 2022. | Đáp ứng |
| | 1.3. Ngành phải thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành; | - Ngành có trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV. Mã số: 8340402 (thông tư 25 /2017/TT-BGDĐT) | Đáp ứng |
| | 1.4. Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở ngành đăng ký đào tạo; | - Đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường đồng ý xúc tiến mở ngành (Biên bản số 124/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 19/1/2017.<br>- Đã được Hội đồng Trường đồng ý việc mở ngành (QN số 06/QN-HĐT ngày 19/5/2018 (Phụ Lục) | Đáp ứng |
| | 1.5. Ngành mới (thuyết minh được tính thực tiễn và kinh nghiệm đào tạo của một số nước); Ngành này đã được đào tạo ở nước ngoài; đang thí điểm ở Việt Nam hoặc là trường đầu tiên thí điểm; | - Chương trình đào tạo này đã được đào tạo rộng rãi ở nhiều Trường ĐH trong và ngoài nước. Trong nước có Học viện Hành chính QG, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường ĐH Fulbright, Trường ĐH Việt | Đáp ứng |

| TT | Điều kiện mở ngành theo quy định | Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| **2** | Chương trình đào tạo tham khảo của 2 trường đại học đã được kiểm định ở nước ngoài;<br>Có ít nhất 02 ý kiến về sự cần thiết đào tạo của 02 cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo.<br><br>1.6. Ngành đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ là ngành đúng hoặc ngành gần (nếu không có ngành đúng) là điều kiện đầu vào của ngành đăng ký đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ đã được đào tạo hình thức chính quy tại cơ sở đào tạo và có sinh viên/học viên đã tốt nghiệp. | Nhật (ĐHQG Hà Nội),<br><br>- Có 02 ý kiến về sự cần thiết đào tạo của 02 cơ quan có nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo.<br><br>- Ngành đào tạo đại học kinh tế học và Phát triển nông thôn là ngành gần đầu vào của ngành Chính sách công là ngành đã được đào tạo chính quy tại trường và đã có 2.000 sinh viên tốt nghiệp. | Đáp ứng |
| | **2. Đội ngũ giảng viên:**<br>a) Có ít nhất năm (5) giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư, phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ ngành đúng hoặc ngành gần với ngành đăng ký đào tạo và không trùng với danh sách giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo cùng trình độ của các ngành khác; trong đó có ít nhất 01 giáo sư hoặc phó giáo sư đúng ngành chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo trước cơ sở đào tạo và xã hội;<br>b) Giảng viên giảng dạy đủ điều kiện; các giảng viên khác phải có trình độ thạc sĩ trở lên. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy ít nhất 70% khối lượng chương trình đào tạo; khối lượng kiến thức còn lại do giảng viên thỉnh giảng (trong và ngoài nước) đã được ký kết hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo thực hiện. Các giảng viên | - Có năm (5) giảng viên cơ hữu trong đó 2 PGS ngành đúng, 3 PGS ngành gần. 1 PGS ngành đúng chịu trách nhiệm, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.<br><br>- Tất cả giảng viên tham gia giảng dạy đều có trình độ tiến sĩ và 80% khối lượng chương trình đào tạo do cán bộ cơ hữu của Trường ĐHCT đảm trách. | Đáp ứng<br><br>Đáp ứng |

| TT | Điều kiện mở ngành theo quy định | Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| | cơ hữu và thỉnh giảng đều phải có bằng cấp phù hợp với nội dung các học phần được phân công giảng dạy; | | |
| | c) Đảm bảo điều kiện về nghiên cứu khoa học đối với mỗi giảng viên đứng tên chủ trì mở ngành và mỗi giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 2 và điểm d, khoản 2 Điều 3; | - Đảm bảo điều kiện về nghiên cứu khoa học đối với mỗi giảng viên đứng tên chủ trì mở ngành và mỗi giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành theo quy định. | Đáp ứng |
| | d) 30% khối lượng kiến thức còn lại do giảng viên thỉnh giảng đã được ký kết hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo thực hiện; | - Được sự hỗ trợ 20% thỉnh giảng của Đại học Fulbright, Đại học Kinh tế TP HCM | Đáp ứng |
| | đ) Đối với cơ sở đào tạo ngoài công lập, phải có tối thiểu 40% giảng viên ở trong độ tuổi lao động; | Trường ĐHCT là trường công lập | |
| | e) Đối với mở ngành theo Danh mục giáo dục đào tạo có mã số gồm 7 chữ số nếu được ghép từ nhiều chuyên ngành của danh mục giáo dục đào tạo có mã số gồm 8 chữ số thì đội ngũ giảng viên phải đảm bảo theo quy định của khoản 2 Điều 2 và Điều 3. | Ngành có trong danh mục ngành cấp 4 (không phải ngành ghép) | |
| | g) Đối với mở ngành trình độ thạc sĩ thuộc nhóm ngành sức khoẻ: mỗi môn học cơ sở ngành hoặc chuyên ngành phải có 01 giảng viên theo quy định tại điểm b trên đây; nếu có học phần liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh thì các giảng viên và người hướng dẫn thực hành phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khoẻ theo quy định. | Không phải thuộc nhóm ngành sức khỏe | |

| TT | Điều kiện mở ngành theo quy định | Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| 3 | **3. Cơ sở vật chất:**<br>a) Có đủ phòng học, thư viện có phòng tra cứu thông tin cung cấp các nguồn thông tin tư liệu được cập nhật trong 5 năm, tính đến ngày đề nghị mở ngành hoặc thư viện điện tử có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu liên quan đến ngành đề nghị cho phép đào tạo, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học;<br>b) Có đủ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đề nghị được đào tạo và đảm bảo đủ theo danh mục trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác đào tạo ngành/nhóm ngành đã được quy định (nếu có);<br>c) Có phòng máy tính nối mạng internet để học viên truy cập thông tin;<br>d) Có website của cơ sở đào tạo được cập nhật thường xuyên, công bố công khai theo đúng quy định tại Điều 2, 3 của Thông tư.<br><br>đ) Có tạp chí khoa học công nghệ riêng của cơ sở đào tạo (đối với mở ngành trình độ tiến sĩ). | - Có đủ phòng học, thư viện có phòng tra cứu thông tin cung cấp các nguồn thông tin tư liệu được cập nhật trong 5 năm.<br><br>- Có đủ cơ sở hạ tầng, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành Chính sách công.<br><br>- Có 2 phòng máy tính nối mạng internet để học viên truy cập thông tin.<br>- Có website của trường được cập nhật thường xuyên và công bố công khai theo đúng quy định. Địa chỉ website: www.ctu.edu.vn<br>Đây là Chương trình trình độ thạc sĩ | Đáp ứng<br><br>Đáp ứng<br><br>Đáp ứng<br><br>Đáp ứng |
| 4 | **4. Chương trình đào tạo và một số điều kiện khác để thực hiện chương trình đào tạo:**<br>a) Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc theo định hướng ứng dụng;<br>b) Có chương trình đào tạo của ngành đề nghị cho phép đào tạo được xây dựng theo quy định; phù hợp với Khung trình độ quốc gia hiện hành; được thủ trưởng cơ sở | - Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu (60TC).<br><br>- Chương trình đào tạo được xây dựng theo đúng quy định, phù hợp khung trình độ quốc gia về khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và | Đáp ứng<br><br>Đáp ứng |

| TT | Điều kiện mở ngành theo quy định | Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| | giáo dục đại học ban hành theo quy định; | chuyên ngành (theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016). | |
| | c) Đã công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo ứng với các trình độ khác nhau, trong đó chuẩn đầu ra đào tạo trình độ thạc sĩ tối thiểu phải đạt bậc 7, trình độ tiến sĩ tối thiểu là bậc 8 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam; | - Trong CTĐT đã công bố chuẩn đầu ra đạt bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. | Đáp ứng |
| | d) Có kết quả hợp tác với các trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ (trừ các ngành phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật); | - Có kết quả hợp tác với rất nhiều trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ như Đại học Arkansas (Hoa Kỳ), ĐH Gent (Bỉ), ĐH Wagenningen (Hà Lan), ĐH Humboldt (Đức), ĐH Pisa (Ý)…<br>Chương trình Chính sách công theo định hướng nghiên cứu. | Đáp ứng |
| | đ) Có chương trình phối hợp với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động liên quan đến ngành thạc sĩ đề nghị cho phép đào tạo nếu chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng; | - Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá đạt chuẩn năm 2017. | Đáp ứng |
| | e) Đã đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục hoặc được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành và theo kế hoạch kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; | - Đơn vị quản lý chuyên trách quản lý đào tạo trình độ sau đại học là Khoa Sau đại học. | Đáp ứng |
| | g) Có đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ; đã ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo; | - Không. | Đáp ứng |
| | h) Không vi phạm các quy định hiện hành về điều kiện mở ngành đào tạo, tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo ở các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan | | Đáp ứng |

| TT | Điều kiện mở ngành theo quy định | Điều kiện thực tế, minh chứng thể hiện trong hồ sơ | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| | đến giáo dục đại học trong thời hạn 3 năm, tính đến ngày đề nghị mở ngành. | | |
| 5 | * Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế:<br>- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định ghi rõ ngành đào tạo, trình độ, chức danh, đơn vị công tác của thành viên.<br>- Biên bản hội đồng thẩm định và kết luận.<br>- Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của hội đồng thẩm định (nếu có).<br>* Trường hợp sử dung chương trình đào tạo của trường khác/nước ngoài nêu rõ của nước nào, đã được kiểm định chất lượng chưa? bản quyền sử dụng.<br>* Biên bản của hội đồng khoa học đào tạo trường thông qua đề án. | | Đáp ứng |
| 6 | Điều kiện thực hiện: Nguồn lực con người khác và tài chính | Nhà trường có đủ nguồn lực con người để quản lý và giảng dạy ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ; về tài chính, thu từ nguồn học phí theo quy định và chia sẻ nguồn lực tài chính chung của trường đảm bảo quá trình đào tạo của ngành này. | Đáp ứng |

**Kết luận của cơ sở đào tạo/đơn vị đề nghị:** điều kiện mở ngành trình độ thạc sĩ ngành Chính sách công đã đáp ứng các tiêu chí theo Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017.

Kính đề nghị Hội đồng Trường cho phép Trường Đại học Cần Thơ đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách Công.

**THỦ TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3302 /QĐ-ĐHCT

*Cần Thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2018*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ;

Căn cứ Quyết nghị số 06/QN-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long và Trưởng Khoa Sau đại học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Nay thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ, mã ngành 8340420 để làm đề án mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Cần Thơ và cử các cán bộ, viên chức có tên sau đây làm thành viên:

| | | |
|---|---|---|
| 1) TS. Vũ Anh Pháp | Viện NCPT Đồng bằng SCL | Tổ trưởng |
| 2) ThS. Nguyễn Vĩnh An | Khoa Sau đại học | Thành viên |
| 3) ThS. Đào Phong Lâm | Trung tâm Quản lý Chất lượng | Thành viên |
| 4) ThS. Nguyễn Phương Lam | VCCI Cần Thơ | Thành viên |
| 5) PGS.TS. Dương Ngọc Thành | Viện NCPT Đồng bằng SCL | Thành viên |
| 6) PGS.TS. Lê Cảnh Dũng | Viện NCPT Đồng bằng SCL | Thành viên |
| 7) TS. Võ Văn Tuấn | Viện NCPT Đồng bằng SCL | Thư Ký |

**Điều 2**. Quyền hạn, trách nhiệm của Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ở Điều 1 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT và Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3**. Các Ông (Bà) Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trưởng khoa Khoa Sau đại học, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng, Trưởng phòng Tài chính và các cán bộ, viên chức có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Thanh Hiền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 786 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

*Cần Thơ, ngày 22 tháng 4 năm 2019*

# BIÊN BẢN HỌP
# THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
## Phiên họp Tháng 4 năm 2019

**I. Thời gian và địa điểm**

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 22 tháng 4 năm 2019.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

**II. Thành phần tham dự**

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền, PGS.TS. Trần Trung Tính, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn và GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu.
- ***Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Mai Văn Nam, GVC.ThS. Nguyễn Văn Trí, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.
- ***Phòng Tổ chức – Cán bộ:*** GVC.ThS. Nguyễn Nguyễn Văn Trí.
- ***Phòng Quản lý khoa học:*** PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi và ThS. Nguyễn Văn Tấn.
- ***Khoa Sau đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.
- ***Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL:*** GVC.TS. Vũ Anh Pháp.
- ***Mời tham dự họp:*** GS.TS. Võ Quang Minh *(Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên)*, PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải *(Khoa Kinh tế)*, GV.ThS. Huỳnh Quốc Khanh *(Khoa Công Nghệ)*, GV.ThS. Lê Phan Hưng *(Khoa Công nghệ)*, ThS. BS. Võ Nguyễn Hồng Phúc *(Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)* và ThS. Phạm Thành Lợi *(Trung tâm Chuyển giao công nghệ và dịch vụ)*.

**III. Nội dung chính**

PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền chủ trì phiên họp xem xét và có ý kiến các nội dung như sau:

1. Xem xét đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình *(1)* Máy tách cuống ớt và *(2)* Thiết bị đặt nội khí quản của cùng nhóm tác giả *(tác giả chính: ThS. Huỳnh Quốc Khánh, giảng viên thuộc Khoa Công nghệ)*.
2. Xem xét 3 đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học do Trường đặt hàng năm 2019.
3. Xem xét 03 trường hợp 01 cán bộ hướng dẫn cùng lúc 02 đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019.
4. Xem xét Danh mục đề tài cấp cơ sở do cán bộ thực hiện năm 2019.
5. Cho ý kiến về dự thảo Hướng dẫn kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ.

6. Xem xét danh sách nhà giáo, nhà khoa học của Trường ĐHCT được giới thiệu cho Hội đồng Giáo sư Nhà nước là ứng viên thành viên Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành.

7. Xem xét việc gia hạn đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ thạc sĩ được giảng dạy bằng tiếng Anh *(theo Quyết định 72/2014/QĐ-TTg và Thông tư 16/2016/TT-BGDĐT)*.

8. Xem xét thông qua chương trình đào tạo sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ *(mã ngành cấp IV là 8340402)*.

9. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho 09 nghiên cứu sinh là Nguyễn Văn Toàn, Đoàn Hoài Nhân, Nguyễn Thị Hồng Lĩnh, Thái Bình Hạnh Phúc, Đào Thị Tuyết Thanh, Phạm Thị Phương Thảo, Lê Thị Hồng Gấm, Nguyễn Thị Thưở và Nguyễn Duy Tân để ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ theo Quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.1. Nghiên cứu sinh Nguyễn Văn Toàn chuyên ngành Môi trường đất và nước Khóa 2011 đợt 1, MSHV: 62081105.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Nguyễn Văn Toàn bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 23/9/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Văn Toàn nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 5292/BGDĐT-GDĐH ký ngày 22 tháng 11 năm 2018.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 2748/ĐHCT-KSĐH ngày 18/12/2018 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi giải trình bổ sung vào ngày 22/02/2019 theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 1026/BGDĐT – GDĐH ngày 15/3/2019 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Nguyễn Văn Toàn và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 30/11/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 22/11/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 23/11/2018.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Nguyễn Văn Toàn | Môi trường đất và nước, 62440303 | 2297/QĐ-ĐHCT ngày 22/9/2011 | 23/9/2018 | 7/7 tán thành |

9.2. Nghiên cứu sinh Đoàn Hoài Nhân chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp Khóa 2011 đợt 2, MSHV: 62091112.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Đoàn Hoài Nhân bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 24/10/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Văn Toàn nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 5292/BGDĐT-GDĐH ký ngày 22 tháng 11 năm 2018.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 2748/ĐHCT-KSĐH ngày 18/12/2018 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi giải trình bổ sung vào ngày 22/02/2019 theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 1025/BGDĐT – GDĐH ngày 15/3/2019 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Nguyễn Văn Toàn và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 24/12/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 12/12/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 13/12/2018.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Đoàn Hoài Nhân | Kinh tế nông nghiệp, 62620115 | 4379/QĐ-ĐHCT ngày 30/12/2011 | 24/10/2018 | 6/7 tán thành (01 thành viên không tán thành). |

9.3. Nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Hồng Lĩnh chuyên ngành Bảo vệ thực vật Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P0313003.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Nguyễn Thị Hồng Lĩnh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 01/12/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Thị Hồng Lĩnh không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 24/01/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 17/01/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 18/01/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Lĩnh | Bảo vệ thực vật, 62620112 | 5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013 | 01/12/2018 | 7/7 tán thành |

9.4. Nghiên cứu sinh Thái Bình Hạnh Phúc chuyên ngành Môi trường đất và nước Khóa 2012 đợt 1, MSHV: P000015.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Thái Bình Hạnh Phúc bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 10/12/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Thái Bình Hạnh Phúc không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 22/02/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 13/02/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 15/02/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Thái Bình Hạnh Phúc | Môi trường đất và nước, 62440303 | 1940/QĐ-ĐHCT ngày 29/6/2012 | 10/12/2018 | 7/7 tán thành |

9.5. Nghiên cứu sinh Đào Thị Tuyết Thanh chuyên ngành Công nghệ sinh học Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P0913011.

a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành *công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Đào Thị Tuyết Thanh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 12/12/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Đào Thị Tuyết Thanh không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 04/3/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 21/02/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 26/02/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Đào Thị Tuyết Thanh | Công nghệ sinh học, 62420201 | 5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013 | 12/12/2018 | 7/7 tán thành |

9.6. Nghiên cứu sinh Phạm Thị Phương Thảo chuyên ngành Khoa học cây trồng Khóa 2014 đợt 1, MSHV: P0214002.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Phạm Thị Phương Thảo bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 04/01/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Phạm Thị Phương Thảo không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 04/3/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/02/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 12/02/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Phạm Thị Phương Thảo | Khoa học cây trồng, 62620110 | 2139/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014 | 04/01/2019 | 7/7 tán thành |

9.7. Nghiên cứu sinh Lê Thị Hồng Gấm chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P0613005.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Lê Thị Hồng Gấm bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 11/01/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Lê Thị Hồng Gấm không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 12/4/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 02/4/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 17/4/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Lê Thị Hồng Gấm | Nuôi trồng thủy sản, 62620301 | 5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013 | 11/01/2019 | 6/6 tán thành *(Phản biện 1 vắng nhưng có văn bản đồng ý cho bảo vệ).* |

9.8. Nghiên cứu sinh Nguyễn Thị Thưở chuyên ngành Khoa học cây trồng Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P0213009.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Nguyễn Thị Thưở bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 12/01/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Thị Thưở không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/3/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 06/3/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 16/3/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thưở | Khoa học cây trồng, 62620110 | 5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013 | 12/01/2019 | 7/7 tán thành |

9.9. Nghiên cứu sinh Nguyễn Duy Tân chuyên ngành Công nghệ thực phẩm Khóa 2013 đợt 2, MSHV: P1113003.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Nguyễn Duy Tân bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 19/01/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Duy Tân không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/3/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 08/3/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 16/3/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Nguyễn Duy Tân | Công nghệ thực phẩm, 62540101 | 5160/QĐ-ĐHCT ngày 05/11/2013 | 04/01/2019 | 7/7 tán thành |

**IV. Kết luận của phiên họp**

1. Về công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

1.1. Công trình "Máy tách cuống ớt" của nhóm tác giả *(tác giả chính: ThS. Huỳnh Quốc Khánh, giảng viên thuộc Khoa Công nghệ)*.

- Trường đồng ý hỗ trợ chi phí tra cứu và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với công trình "Máy tách cuống ớt" của nhóm tác giả.
- Phòng Quản lý khoa học thực hiện các bước tra cứu sáng chế, hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ công trình "Máy tách cuống ớt" của nhóm tác giả.
- Quy trình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và chế độ tài chính đối với công trình "Máy tách cuống ớt" được thực hiện theo đúng các văn bản hiện hành của Trường Đại học Cần Thơ.

1.2. Công trình "Thiết bị đặt nội khí quản" của nhóm tác giả *(tác giả chính: ThS. Huỳnh Quốc Khánh, giảng viên thuộc Khoa Công nghệ)*.

- Trường đồng ý hỗ trợ chi phí tra cứu và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với công trình "Thiết bị đặt nội khí quản" của nhóm tác giả.
- Phòng Quản lý khoa học thực hiện các bước tra cứu sáng chế, hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ công trình "Thiết bị đặt nội khí quản" của nhóm tác giả.
- Quy trình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và chế độ tài chính đối với công trình "Thiết bị đặt nội khí quản" được thực hiện theo đúng các văn bản hiện hành của Trường Đại học Cần Thơ.

2. Đồng ý phân giao đề tài nghiên cứu khoa học do Trường Đại học Cần Thơ đặt hàng như sau:

| TT | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Tổng kinh phí *(triệu đồng)* |
|---|---|---|---|
| 1 | Phân tích thực trạng và định hướng phát triển du lịch huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang đến năm 2030 | PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải | 50 |
| 2 | Đánh giá tài nguyên đất đai phục vụ phát triển bền vững nông lâm nghiệp và kinh tế xã hội Huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang | GS.TS. Võ Quang Minh | 150 |

Chưa đồng ý đặt hàng đối với đề tài "Bảo tồn và sử dụng nguồn gen lúa rẫy cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long". Đề nghị Phòng Quản lý khoa học thông tin và trao đổi với TS. Huỳnh Kỳ về ý kiến của Thường trực Hội đồng KH&ĐT Trường.

3. Đồng ý đề xuất các trường hợp 1 cán bộ hướng dẫn cùng lúc 2 đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019 như sau:

| TT | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Cán bộ hướng dẫn |
|---|---|---|---|
| 1 | Phân lập vi khuẩn nội sinh có khả | Dương Nhựt Duy | Nguyễn Hữu Hiệp |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | năng phân hủy kim loại nặng (Cd, Pb) trong đất | | |
| 2 | Phân lập và tuyển chọn vi khuẩn nội sinh trong lá cây trầu không (*Piper betle* L.) trồng tại tỉnh An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ có khả năng kháng khuẩn *Aeromonas hydrophila* gây bệnh trên cá nước ngọt | Nguyễn Ngọc Thy Thy | Nguyễn Hữu Hiệp |
| 3 | Xây dựng quy trình đông lạnh tinh lợn bằng phương pháp thuỷ tinh hóa | Mai Bá Thiên Phước | Trần Thị Thanh Khương |
| 4 | Nghiên cứu thử nghiệm chẩn đoán giới tính thai bò thông qua xét nghiệm máu bò mẹ mang thai | Nguyễn Văn Lợi | Trần Thị Thanh Khương |
| 5 | Ảnh hưởng của pH, thời gian phản ứng, nồng độ cơ chất đến hoạt tính thủy phân fibrin của bromelain thân khóm (*Ananas comosus* (L.) Merr.) | Đỗ Minh Huy | Võ Văn Song Toàn |
| 6 | Tinh sạch lysozyme từ lòng trắng trứng chim cút (*Coturnix* sp.) và khảo sát hoạt tính kháng vi khuẩn *Cutibacterium acnes* và *Staphylococcus* sp. của lysozyme. | Trần Khoa Nguyên | Võ Văn Song Toàn |

4. Thống nhất thông qua kết quả xét duyệt đề tài NCKH cơ sở *(cấp trường)* năm 2019 do cán bộ thực hiện của các Tiểu ban Chuyên môn với tổng số 104 đề tài và tổng kinh phí tương ứng là 2.932.000.000 đồng. Sản phẩm của đề tài phải có ít nhất 1 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận.

5. Đồng ý với nội dung dự thảo Hướng dẫn kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ. Đề nghị Phòng Tổ chức – Cán bộ triển khai việc lấy ý kiến về nội dung của Dự thảo.

6. Thông qua danh sách nhà giáo, nhà khoa học của Trường ĐHCT được giới thiệu cho Hội đồng Giáo sư Nhà nước là ứng viên thành viên Hội đồng Giáo sư ngành, liên ngành.

7. Đồng ý đề xuất gia hạn đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ thạc sĩ được giảng dạy bằng tiếng Anh là 5 năm *(từ năm 2019 đến năm 2023)*. Đề nghị Khoa Sau đại học phối hợp các đơn vị có liên quan hoàn thành hồ sơ gia hạn đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ thạc sĩ giảng dạy bằng tiếng Anh theo đúng quy định hiện hành.

8. Đồng ý với chương trình đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ *(mã số ngành cấp IV: 8340402)* đã được điều chỉnh sau khi tổ chức hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; Danh sách thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học như sau:

| TT | Họ và Tên | Đơn vị công tác | Chuyên môn, năm, nước tốt nghiệp | Chức danh trong hội đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh | Trường Đại học Cần Thơ | Chính sách công - Phát triển nông thôn, 2003, Hoa kỳ | Chủ tịch |
| 2 | PGS.TS. Trần Thị Thanh Thủy | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | Quản lý và Chính sách phát triển, 2006, Anh Quốc | Phản biện |
| 3 | TS. Huỳnh Thế Du | Đại học Fulbright Việt Nam (TP. HCM) | Kinh tế đô thị các chính sách công, 2013, Hoa Kỳ | Phản biện |
| 4 | ThS. Nguyễn Thanh Bình | Sở NN&PTNT tỉnh Vĩnh Long (Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp), làm việc từ 2002 | Chính sách công, 2010, Đại học Fulbright tại Việt Nam | Ủy viên |
| 5 | TS. Nguyễn Quỳnh Huy | Đại học Kinh tế TP.HCM | Chính sách kinh tế, 2016, Úc | Thư ký |

9. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh **Nguyễn Văn Toàn, Đoàn Hoài Nhân, Nguyễn Thị Hồng Lĩnh, Thái Bình Hạnh Phúc, Đào Thị Tuyết Thanh, Phạm Thị Phương Thảo, Lê Thị Hồng Gấm, Nguyễn Thị Thưở và Nguyễn Duy Tân**. Khoa Sau đại học hoàn thành hồ sơ, triển khai các bước tiếp theo để cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đúng quy định hiện hành.

Buổi họp kết thúc lúc: 16 giờ cùng ngày./.

**TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG**
**TỔ TRƯỞNG**

**Nguyễn Minh Trí**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Trần Thị Thanh Hiền**

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: SĐH, TS;
- Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL;
- Phòng: TCCB, QLKH, TC, KHTH;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số: 1331 /QĐ-ĐHCT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 07 tháng 5 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Chính sách công - trình độ thạc sĩ

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT, ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 786/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Khoa Sau đại học Trường Đại học Cần Thơ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ, mã số: 8340402 để làm đề án mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Cần Thơ và cử các viên chức có tên sau đây làm thành viên:

| | | |
|---|---|---|
| 1. PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh | Trường Đại học Cần Thơ | Chủ tịch |
| 2. PGS.TS. Trần Thị Thanh Thủy | HV Chính trị QG Hồ Chí Minh | Phản biện |
| 3. TS. Huỳnh Thế Du | Đại học Fulbright Việt Nam | Phản biện |
| 4. ThS. Nguyễn Thanh Bình | Sở NN&PTNT tỉnh Vĩnh Long | Ủy viên |
| 5. TS. Nguyễn Quỳnh Huy | Đại học Kinh tế TP. HCM | Thư ký |

**Điều 2.** Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thực hiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Viện trưởng Viện nghiên cứu và phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trưởng Phòng Tài chính và các viên chức có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Thanh Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỰC TẾ

Quyết định thành lập Hội đồng số 1331/QĐ-ĐHCT ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Trường Đại học Cần Thơ.

Thời gian tổ chức: 14:00

Địa điểm: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo: Chính sách Công, Mã số: 8340420

Số thành viên Hội đồng có mặt: 5, gồm có:

| | | |
|---|---|---|
| 1) PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh | Trường Đại học Cần Thơ | Chủ tịch |
| 2) PGS.TS. Trần Thị Thanh Thủy | HV Chính trị QG HCM | Phản biện |
| 3) TS. Huỳnh Thế Du | Đại học Fulbright Việt Nam | Phản biện |
| 4) ThS. Nguyễn Thanh Bình | Sở NN&PTNT tỉnh Vĩnh Long | Ủy viên |
| 5) TS. Nguyễn Quỳnh Huy | Đại học Kinh tế TP. HCM | Thư ký |

Số vắng mặt: 0

## 1. Trình bày nội dung đề án

PGS.TS. Lê Cảnh Dũng đại diện Ban soạn thảo trình bày nội dung đề án bao gồm các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT); mục tiêu của chương trình đào tạo; cấu trúc chương trình đào tạo; thời lượng của chương trình đào tạo; nội dung của chương trình đào tạo; đề cương chi tiết học phần và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo.

- Căn cứ xây dựng CTĐT:

- Nhu cầu nguồn nhân lực về hoạch định, thực thi và thẩm định chính sách hay các dự án công ở ĐBSCL và Việt Nam;
- Nhu cầu xã hội (từ khảo sát BLQ) đối với lực lượng lao động có nhu cầu đào tạo CSC (mức độ cần thiết) đạt 86,67%;
- Trường ĐHCT đào tạo nhiều năm và nhiều chuyên ngành liên quan CSC; đội ngũ CBGD có chuyên ngành Chính sách hay chuyên ngành phù hợp tham gia giảng dạy; giảng viên cơ hữu có xuất bản trong/ngoài nước liên quan chính sách;
- Cơ sở vật chất của Trường (phòng học, máy tính nối mạng, thư viện, máy chiếu, phòng thí nghiệm,…) đáp ứng yêu cầu dạy, học và nghiên cứu của CTĐT CSC.

- Chuẩn đầu ra của CTĐT:

***Kiến thức***

- Nhận thức được vai trò phát triển bền vững trong hoạch định, đánh giá và thực hiện hiệu quả CSC;
- Có kiến thức về lý thuyết và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC.
- Vận dụng các phương pháp và công cụ NCKH vào thực tiễn CSC từ địa phương đến tỉnh và vùng;

***Kỹ năng***

- Phân tích và đánh giá được chính sách, luật pháp nhằm phục vụ cho công tác ra quyết định và quản lý;
- Hoạch định, thực thi và đánh giá được chính sách có xem xét đến PT bền vững trong bối cảnh hội nhập và thay đổi hệ thống sinh thái xã hội;
- Có năng lực thực hiện thẩm định dự án đầu tư công;
- Tham gia giảng dạy, tư vấn và phản biện liên quan CSC;

***Thái độ***

- Tư duy tự chủ khoa học; tự lập kế hoạch, quản lý thời gian tương xứng với vị trí công việc;

- Thái độ lắng nghe ý kiến đa chiều; tôn trọng sự thật khách quan; nhận thức tác động hai chiều của can thiệp chính sách; chấp nhận tinh thần phản biện;
- Tinh thần học tập suốt đời; thích ứng với bối cảnh hội nhập và thay đổi hệ thống sinh thái xã hội;
- Thái độ hợp tác, làm việc nhóm, đa ngành; tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp trong thời đại CN 4.0.

• Cấu trúc của CTĐT gồm 4 phần:

- Kiến thức chung: 4 tín chỉ (triết học)
- Kiến thức cơ sở: 12 tín chỉ (8 BB+4 TC)
- Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ (15 BB+15TC)
- Luận văn tốt nghiệp: 15 tín chỉ

• Thời lượng của CTĐT: Chương trình CSC gồm có 61TC, trong đó, 19TC tự chọn, chiếm 31% tổng thời lượng CTĐT.

• Nội dung của CTĐT:

• Đề cương chi tiết các học phần được thiết kế theo qui định, bao gồm thông tin HP và giảng viên, mô tả HP, mục tiêu HP, phương pháp giảng dạy và đánh giá, tài liệu tham khảo.

• Các điều kiện đảm bảo thực hiện CTĐT:

- Đội ngũ giảng viên cơ hữu xây dựng ngành đào tạo (gồm 4 PGS và 1 TS);
- Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết cơ sở ngành và chuyên ngành bao gồm 10 PGS, 13 TS. và 1 PGS. thỉnh giảng.
- Cơ sở vật chất phòng học, phòng máy tính nối mạng, mạng internet wifi, thư viện, tài liệu học tập, tài liệu số, máy chiếu và phương tiện khác đảm bảo thực hiện CTĐT.
- Nghiên cứu khoa học: 9 đề tài cấp Bộ, 9 đề tài cấp Tỉnh và 14 đề tài hợp tác quốc tế.
- Xuất bản khoa học liên quan gồm có 64 bài báo và sách chuyên khảo.

**2. Các thành viên Hội đồng nhận xét và đặt câu hỏi:**

Thành viên phản biện của Hội đồng thẩm định PGS.TS. Trần Thị Thanh Thủy đọc nhận xét và đặt câu hỏi:

- Căn cứ sát nhu cầu, phù hợp với năng lực của cơ sở đào tạo, có tính thực tiễn và khả thi

- Khung chương trình nên làm rõ các trụ cột để thiết kế khung chương trình: như kinh tế, luật, chính trị và hành chính.

- Gắn với các nguyên tắc chung của phát triển: bao trùm và bền vững

- Bám sát vào thực tiễn

- Mở rộng module Quản lý công thành: Hành chính công và quản trị công

- Môn về thể chế và quá trình chính trị

- Quản trị chiến lược trong khu vực công

- Gắn với quá trình chính sách: đại cương về chính sách công, hoạch định chính sách

- Nên có ba khối kiến thức: bổ sung đi thực tế

- Bổ sung đầu vào cử nhân chính sách công

- Môn đầu vào: hành chính công

- Mở rộng các hướng về hoạch định và thực thi chính sách công, hay xây dựng kịch bản chính sách, truyền thông chính sách

- Môn nguyên lý phát triển chính sách công thì nên chuyển thành: Đại cương về chính sách công.

- Bổ sung tài liệu tham khảo

- Thành viên phản biện 2: TS. Huỳnh Thế Du đọc nhận xét và đặt câu hỏi:

  - Đủ điều kiện triển khai
  - Môn cơ bản nên tham khảo của thế giới
  - Tính đa dạng hơn, nhiều môn tự chọn hơn.
  - Nên xoay quanh đồng bằng sông Cửu Long

- Thành viên của Hội đồng thẩm định Ths. Nguyễn Thanh Bình đặt câu hỏi

  - Phù hợp và cấp thiết.

  - Bổ sung môn học quản lý hành chính nhà nước.

- Thành viên của Hội đồng thẩm định TS. Nguyễn Quỳnh Huy đặt câu hỏi

  - Nhất trí và có nhận xét gửi kèm.

- Đại diện cơ sở đào tạo trả lời và giải trình

  - Làm theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã có đủ các điều kiện

  - Làm theo hướng nghiên cứu theo quy định của Bộ GDĐT

  - Tiếp thu các góp ý điều chỉnh các hợp phần

**3. Đánh giá**

Trưởng ban kiểm phiếu (*họ tên*): PGS. TS. Trần Thị Thanh Thuỷ

Thành viên 1 (*họ tên*): ThS. Nguyễn Thanh Bình

Thành viên 2 (*họ tên*): TS. Nguyễn Quỳnh Huy

Tổng số phiếu phát ra: 5

Tổng số phiếu thu vào: 5

Số phiếu hợp lệ: 5

Số phiếu không hợp lệ: 0

Kết quả kiểm phiếu: 5/5 (Đạt)

**4. Kết luận của Hội đồng thẩm định**

Căn cứ vào dự thảo chương trình đào tạo Chính sách Công và các quy định hiện hành để thẩm định Hội đồng thẩm định có kết luận về CTĐT như sau:

Sau khi kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, các tài liệu liên quan đội ngũ giảng viên xây dựng ngành, đội ngũ giảng viên giảng dạy lý thuyết cơ sở ngành và chuyên ngành, nghiên cứu khoa học và xuất bản, Hội đồng thẩm định có kết luận về điều kiện thực tế như sau:

- Chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của đơn vị đào tạo đủ điều kiện để mở ngành

- Nội dung của chương trình đã tham khảo các sở đào tạo và thiết kế nội dung về bối cảnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Góp ý cải tiến thêm: tên môn học diễn giải cho phù hợp: VD: Nguyên lý thành giới thiệu chính sách công cho phù hợp

- Cải tiến môn học hiệu quả hơn: suy xét có những chương trùng hợp

- Cải tiến về tài liệu trích dẫn

- Nhất trí về tính cấp thiết và ý nghĩa của đề án cần phải mở mã ngành

- Đã thực hiện theo các quy định của Bộ GDĐT

- Đề nghị tiếp thu nghi nhận của các phản biện

- Góp ý khác:

+ Sau một hoặc hai năm đào tạo, cần suy xét về các hướng vận động chính sách; chính trị và chính sách trong phát triển và cải tiến nâng cao chất lượng chương trình.

+ Tiếp cận theo hướng dài hạn, tầm nhìn chiến lược sau khi mở ngành và định hướng cải tiến để phát triển dài hạn.

Hội đồng kết thúc vào lúc 17h ngày 16 tháng 06 năm 2019.

| **Chủ tịch Hội đồng** | **Thư ký Hội đồng** |
|---|---|
| (*Ký tên, họ tên*) | (*Ký tên, họ tên*) |
| PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh | TS. Nguyễn Quỳnh Huy |

**Xác nhận của cơ sở đào tạo**

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**TỔ SOẠN THẢO CTĐT**
---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
---

# TỜ GIẢI TRÌNH
## Theo góp ý của Hội đồng thẩm định
## Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách Công (834040)

Kính gửi: **Hội đồng thẩm định CTĐT thạc sĩ Chính sách công**

Căn cứ góp ý của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo (CTĐT) Chính sách Công, được tổ chức ngày 16/6/2019 tại Trường Đại học Cần Thơ, theo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định số 1331/HĐ-ĐHCT ngày 7/5/2019. Ban biên soạn CTĐT thạc sĩ Chính sách Công giải trình các điều chỉnh như sau:

Bản giải trình các góp ý của Hội đồng thẩm định CTĐT Chính sách Công:

| Nội dung góp ý | Nội dung điều chỉnh |
|---|---|
| 1. CTĐT làm rõ các trụ cột về kinh tế, luật, chính trị và hành chính | 1. Hiện CTĐT đã có các khối kiến thức kinh tế, luật, chính trị. Bổ sung kiến thức hành chính (mục 2 bên dưới) và viết rõ lại mục tiêu cụ thể và các chuẩn đầu ra |
| 2. Tích hợp học phần "Hành chính công" vào học phần "Quản lý công" để bổ sung nội dung kiến thức hành chính | 2. Đổi tên học phần "Quản lý công" thành "Hành chính và quản trị công" |
| 3. Thay đổi tên học phần "Nguyên lý phát triển chính sách công", nội dung bao gồm các khái niệm cơ bản và giới thiệu các khía cạnh chính của Chính sách công. | 3. Đổi tên học phần 'Nguyên lý phát triển chính sách công" thành "Đại cương chính sách công" |
| 4. Điều chỉnh môn thi đầu vào "Hành chính công" | 4. Giữ môn thi đầu vào "Quản lý công" vì đã có giảng dạy cho một số ngành trong Trường, trong khi môn Hành chính công chưa được triển khai |
| 5. Bổ sung đầu vào cử nhân Chính sách công | 5. Không điều chỉnh vì ngành Chính sách công không có trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học |
| 6. Cải tiến các học phần có những nội dung trùng lắp | 6. Đã rà soát các học phần có nội dung trùng lắp, điều chỉnh cụ thể trong đề cương chi tiết các học phần |
| 7. Sau một hoặc hai năm đào tạo, cần suy xét về các hướng vận động chính sách; chính trị và chính sách trong phát triển và cải tiến nâng cao chất lượng chương trình. | 7. Thực hiện theo định kỳ rà soát và cập nhật CTĐT của Trường cho phù hợp bối cảnh phát triển kinh tế xã hội |

Trên đây là các các điều chỉnh chính theo góp ý của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách Công. Chương trình đào tạo này sẽ tiếp tục được cập nhật định kỳ tùy vào bối cảnh thay đổi chính sách và hệ thống sinh thái xã hội ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng, nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực thích nghi tốt với bối cảnh thay đổi.

*Cần Thơ ngày 26 tháng 6 năm 2019*
**TỔ TRƯỞNG**

**TS. Vũ Anh Pháp**

**Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng**
**thẩm định CTĐT thạc sĩ Chính sách công**

CTĐT thạc sĩ Chính sách công đã được điều chỉnh
theo góp ý của Hội đồng tại Biên bản họp thẩm định CTĐT
và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế
tại Trường Đại học cần Thơ, ngày 16/6/2019

*Cần Thơ ngày 28 tháng 6 năm 2019*
**CHỦ TỊCH**

**PGS. TS. Nguyễn Văn sánh**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2092 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

*Cần Thơ, ngày 17 tháng 9 năm 2019*

# BIÊN BẢN HỌP
# THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
## Phiên họp Lần 2 - Tháng 9 năm 2019

**I. Thời gian và địa điểm**

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 7 giờ 30, ngày 17 tháng 9 năm 2019.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

**II. Thành phần tham dự**

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Lê Việt Dũng, PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền, GS.TS. Hà Thanh Toàn, TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Nguyễn Chí Ngôn.
- ***Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Văn Khoa, PGS.TS. Mai Văn Nam, GVC.ThS. Nguyễn Văn Trí, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.
- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.
- ***Khoa Sau đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.
- ***Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL:*** TS. Đặng Kiều Nhân và TS. Võ Văn Tuấn.
- ***Phòng Tổ chức – Cán bộ:*** GVC.ThS. Nguyễn Văn Trí và KS. Nguyễn Văn Toàn.
- ***Phòng Quản lý khoa học:*** PGS.TS. Lê Văn Khoa.
- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và CN. Trần Hữu Phước.

**III. Nội dung chính**

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét và có ý kiến các nội dung như sau:

1. Xem xét công nhận đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở do sinh viên chương trình đào tạo chất lượng cao thực hiện để góp phần đạt quy định về đào tạo chương trình chất lượng cao.

2. Cho ý kiến về nội dung giảng dạy các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo trình độ đại học.

3. Xem xét danh sách 2 chuyên gia nhận xét chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành *(mã số ngành cấp IV: 7810103)* đã được điều chỉnh sau Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan.

4. Xem xét và thông qua chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách công *(mã số ngành cấp IV: 8340402)* đã được điều chỉnh theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

5. Xem xét đề xuất sửa đổi nội dung Khoản c Điều 7 về Học bổ sung kiến thức và Điều 27 về Xử lý HV quá hạn thời gian đào tạo và xét tương đương điểm học

phần của Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 3619/QĐ-ĐHCT ngày 01/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ.

6. Xem xét kéo dài thời gian làm việc của giảng viên có trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư đến tuổi nghỉ hưu đợt 6 tháng đầu năm 2020, gồm 23 trường hợp cá nhân có nguyện vọng kéo dài thời gian làm việc và đơn vị có đề xuất. Trên cơ sở hồ sơ được Phòng Tổ chức – Cán bộ chuẩn bị, Thường trực Hội đồng đã xem hồ sơ, thảo luận và bỏ phiếu đối với từng trường hợp để Hiệu trưởng có cơ sở cân nhắc, quyết định việc kéo dài thời gian làm việc.

7. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho 06 nghiên cứu sinh là Cao Thị Tài Nguyên, Nguyễn Văn Tuấn, Hồ Văn Được, Lê Duy, Trần Thanh Truyền và Lý Ngọc Thanh Xuân để ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ theo Quy định tại Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7.1. Nghiên cứu sinh Cao Thị Tài Nguyên chuyên ngành Công nghệ sinh học Khóa 2014 đợt 2, MSHV: P0914005.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Cao Thị Tài Nguyên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 16/11/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Cao Thị Tài Nguyên nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 303/BGDĐT-GDĐH ký ngày 23 tháng 01 năm 2019.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 285/ĐHCT-KSĐH ngày 18/02/2019 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi giải trình bổ sung vào ngày 27/6/2019 theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 3574/BGDĐT – GDĐH ngày 20/8/2019 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Cao Thị Tài Nguyên và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 24/01/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 22/01/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 24/01/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Cao Thị Tài Nguyên | Công nghệ sinh học, 62440303 | 5753/QĐ-ĐHCT ngày 28/10/2014 | 16/11/2018 | 7/7 tán thành |

7.2. Nghiên cứu sinh Nguyễn Văn Tuấn chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp Khóa 2011 đợt 2, MSHV: 62091116.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Nguyễn Văn Tuấn bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 29/11/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Nguyễn Văn Tuấn nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 303/BGDĐT-GDĐH ký ngày 23 tháng 01 năm 2019.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 285/ĐHCT-KSĐH ngày 18/02/2019 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi giải trình bổ sung vào ngày 27/6/2019 theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 3575/BGDĐT – GDĐH ngày 20/8/2019 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Nguyễn Văn Tuấn và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản*

*tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 24/01/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 18/01/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 24/01/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Nguyễn Văn Tuấn | Kinh tế nông nghiệp, 62620115 | 4372/QĐ-ĐHCT ngày 30/12/2011 | 29/11/2018 | 5/6 tán thành *(Phản biện 2 nhưng có văn bản đồng ý cho bảo vệ. Có 01 thành viên không tán thành).* |

7.3. Nghiên cứu sinh Hồ Văn Được chuyên ngành Công nghệ sinh học Khóa 2013 đợt 1, MSHV: P0913002.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Hồ Văn Được bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 14/12/2018.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Hồ Văn Được nằm trong danh sách thẩm định chất lượng luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo công văn số 303/BGDĐT-GDĐH ký ngày 23 tháng 01 năm 2019.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi công văn số 285/ĐHCT-KSĐH ngày 18/02/2019 và hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo theo yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường Đại học Cần Thơ đã gửi giải trình bổ sung vào ngày 27/6/2019 theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có công văn số 3577/BGDĐT – GDĐH ngày 20/8/2019 về việc thông báo kết quả thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo tiến sĩ của NCS Hồ Văn Được và đề nghị Trường Đại học Cần Thơ xét tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh theo quy định.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 15/3/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 12/3/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 15/3/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Hồ Văn Được | Công nghệ sinh học, 62420201 | 2809/QĐ-ĐHCT ngày 28/6/2013 | 14/12/2018 | 7/7 tán thành |

7.4. Nghiên cứu sinh Lê Duy chuyên ngành Bảo vệ thực vật Khóa 2014 đợt 1, MSHV: P0314002.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Lê Duy bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 04/5/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Lê Duy không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 09/7/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 07/7/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 09/7/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Lê Duy | Bảo vệ thực vật, 62620112 | 2139/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014 | 04/5/2019 | 7/7 tán thành |

7.5. Nghiên cứu sinh Trần Thanh Truyền chuyên ngành Khoa học cây trồng Khóa 2013 đợt 1, MSHV: P0213005.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Trần Thanh Truyền bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 10/5/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Trần Thanh Truyền không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 08/8/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 02/8/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 08/8/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Trần Thanh Truyền | Khoa học cây trồng, 62620110 | 2809/QĐ-ĐHCT ngày 28/6/2013 | 10/5/2019 | 7/7 tán thành |

7.6. Nghiên cứu sinh Lý Ngọc Thanh Xuân chuyên ngành Khoa học đất Khóa 2014 đợt 1, MSHV: P0114002.

*a) Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Lý Ngọc Thanh Xuân bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp trường vào ngày 18/5/2019.

*b) Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

*c) Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Lý Ngọc Thanh Xuân không nằm trong danh sách thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*d) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS có biên nhận của Thư viện Quốc gia Việt Nam đã nộp quyển luận án theo yêu cầu vào ngày 26/8/2019.

*e) Nghiên cứu sinh đã nộp Hồ sơ cấp bằng.*

- NCS đã nộp Hồ sơ cấp bằng cho Khoa Sau đại học vào ngày 20/8/2019.

*f) Luận án của nghiên cứu sinh đã được đưa lên trang thông tin của cơ sở đào tạo sau khi bảo vệ cấp trường.*

- Luận án của nghiên cứu sinh sau khi bảo vệ cấp trường đã được đưa lên trang thông tin của Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 26/8/2019.

| Họ và Tên | Chuyên ngành, mã ngành | Số quyết định công nhận | Ngày BVLA cấp Trường | Kết quả BVLA cấp Trường |
|---|---|---|---|---|
| Lý Ngọc Thanh Xuân | Khoa học đất, 62620103 | 2139/QĐ-ĐHCT ngày 26/6/2014 | 18/5/2019 | 6/6 tán thành *(Phản biện 2 vắng nhưng có văn bản đồng ý cho bảo vệ)* |

**IV. Kết luận của phiên họp**

1. Về việc công nhận kết quả nghiên cứu khoa học tương đương cho đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở do sinh viên thực hiện, nhất là sinh viên thuộc chương trình đào tạo chất lượng cao, đề nghị Phòng Quản lý khoa học có tham luận và trao đổi chi tiết vấn đề này tại Hội nghị đánh giá đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học được Trường tổ chức vào thời gian sắp đến để xem xét quyết định.

2. Đề nghị Khoa Ngoại ngữ điều chỉnh nội dung giảng dạy các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo trình độ đại học đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. Đồng ý Danh sách 2 chuyên gia nhận xét chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành *(mã số ngành cấp IV: 7810103)* đã được điều chỉnh sau Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan như sau:

| TT | Họ và tên | Đơn vị, chức vụ | Chuyên ngành |
|---|---|---|---|
| 1 | TS. Nguyễn Đức Trí | Trường Đại học Kinh tế, TP. HCM<br>Viện trưởng Viện Du lịch | Thương mại điện tử và du lịch |
| 2 | TS. Hà Thị Thùy Dương | Trường Đại học Mở TP. HCM<br>Trường Bộ môn Du lịch | Quản trị Marketing và Du lịch |

4. Đồng ý thông qua chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách công *(mã số ngành cấp IV: 8340402)* đã được điều chỉnh theo góp ý của Hội đồng thẩm định. Đề nghị Khoa Sau đại học, Viên Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long phối hợp các đơn vị có liên quan hoàn thành Đề án mở ngành Chính Sách Công ngành trình độ thạc sĩ theo đúng quy định hiện hành.

5. Đồng ý đề xuất sửa đổi nội dung về xét học phần tương đương thuộc Khoản c Điều 7 và Điều 27 của Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 3619/QĐ-ĐHCT ngày 01/10/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Khoản c Điều 7 về Học bổ sung kiến thức như sau:

Nội dung "Học phần được yêu cầu học bổ sung kiến thức mà thí sinh đã học ở đại học có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và điểm thi đạt từ 5,5 điểm (điểm C) trở lên thì được miễn học bổ sung kiến thức học phần đó" được điều chỉnh thành "Học phần được yêu cầu học bổ sung kiến thức mà thí sinh đã học ở đại học có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và điểm đạt từ 5,0 đ (điểm D+) trở lên được miễn học bổ sung kiến thức học phần đó".

- Sửa đổi, bổ sung Điều 27 về Xử lý HV quá hạn thời gian đào tạo như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung tên Điều 27 là "Xử lý HV quá hạn thời gian đào tạo và xét tương đương điểm học phần".

+ Xóa nội dung "Thời hạn bảo lưu điểm các học phần này để xét tương đương là tối đa 03 năm kể từ ngày học viên có quyết định chấm dứt đào tạo tại Trường".

+ Bổ sung nội dung "Điều kiện để xét tương đương điểm học phần là học phần được tích lũy có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và điểm đạt từ điểm C trở lên (từ 5,5 điểm trở lên) trong chương trình đào tạo thạc sĩ chính thức trong và ngoài nước. Học viên phải đăng ký học phần và đóng học phí theo quy định của Trường. Trường hợp đặc biệt do hội đồng chuyên môn xem xét quyết định".

6. Báo cáo Hiệu trưởng kết quả bỏ phiếu của Thường trực Hội đồng KH&ĐT về việc kéo dài thời gian làm việc của giảng viên có trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư đến tuổi nghỉ hưu đợt 6 tháng đầu năm 2020 để làm cơ sở tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc quyết định kéo dài thời gian làm việc của các giảng viên nêu trên.

7. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh **là Cao Thị Tài Nguyên, Nguyễn Văn Tuấn, Hồ Văn Được, Lê Duy, Trần Thanh Truyền và Lý Ngọc Thanh Xuân**. Khoa Sau đại học hoàn thành hồ sơ, triển khai các bước tiếp theo để cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đúng quy định hiện hành.

Buổi họp kết thúc lúc: 10 giờ cùng ngày./.

| **TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG**<br>**TỔ TRƯỞNG** | **HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG**<br>**CHỦ TỊCH** |
|---|---|
| **Nguyễn Minh Trí** | **Lê Việt Dũng** |

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: SĐH, KT, Ngoại ngữ;
- Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL;
- Phòng: TCCB, QLKH, ĐT;
- Trung tâm Quản lý chất lượng;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số: 4682/QĐ-ĐHCT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 3619/QĐ-ĐHCT ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản số 2092/BB-ĐHCT-HĐKHĐT phiên họp ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Sau đại học Trường Đại học Cần Thơ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành chương trình đào tạo ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ, mã ngành: 8340402.

*(Đính kèm chương trình đào tạo)*

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ này được áp dụng tại Trường Đại học Cần Thơ sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyết định cho phép mở ngành.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Thanh Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐẠO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

## Định hướng nghiên cứu

## Tên ngành: Chính sách Công

## Mã ngành: 8340402

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Tên ngành đào tạo** | **Chính sách Công**<br>Public Policy |
| 2 | **Mã ngành** | 8340402 |
| 3 | **Đơn vị quản lý** | Bộ Môn Kinh tế - Xã hội và Chính sách,<br>Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long |
| 4 | **Các ngành dự thi** | |
| 4.1 | **Ngành đúng, phù hợp** *(không học bổ sung kiến thức)* | |
| 4.2 | **Ngành gần** *(học bổ sung kiến thức)* | *Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản trị văn phòng (7340406); Quan hệ lao động (7340408); Quản lý dự án (7340409); Quản trị kinh doanh (7340101); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh nông nghiệp (7620114); Kinh tế nông nghiệp (7620115); Phát triển nông thôn (7620116).* |
| 5 | **Mục tiêu** | - **Mục tiêu chung**: Chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách Công (CSC) theo định hướng nghiên cứu, đào tạo được học viên có trình độ cao về hoạch định chính sách, phân tích và đề xuất cải thiện chính sách công ở các cấp; đồng thời có khả năng nghiên cứu khoa học về CSC và có thể học nâng cao trình độ đến bậc tiến sĩ trong lĩnh vực này. Chương trình này đào tạo các học viên có thể đảm nhận vị trí lãnh đạo, quản lý và chuyên viên thực thi chính sách ở các cấp độ trong nền kinh tế và đời sống xã hội.<br>- **Mục tiêu cụ thể:**<br>a) Trang bị cho học viên có tư tưởng chính trị vững vàng, toàn tâm, toàn ý phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng;<br>b) Trang bị lý thuyết cơ bản liên quan đến các trụ cột của CSC, bao gồm kinh tế, xã hội, thể chế, quản trị và hành chính;<br>c) Cung cấp cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững, gắn bối cảnh biến đổi khí hậu và kinh tế hội nhập ở ĐBSCL, làm nền tảng trong hoạch định, thực thi và đánh giá CSC;<br>d) Thảo luận về hệ thống chính sách tổng hợp và đơn ngành liên quan đến kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH);<br>e) Cung cấp phương pháp tiếp cận và công cụ hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách và quản lý dự án công;<br>f) Hướng dẫn học viên ứng dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học và công cụ phân tích CSC, hướng đến tính đa dạng và chất lượng dịch vụ công và tham gia giảng dạy và tư vấn chuyên ngành Chính sách và Kinh tế công; |

| | | |
|---|---|---|
| | | g) Tạo tính tự chủ, trách nhiệm, tư duy phản biện để đánh giá tính hai mặt của vấn đề nói chung và can thiệp chính sách nói riêng;<br>h) Tạo cho học viên có thói quen không ngừng tự học nâng cao trình độ để thích ứng với bối cảnh thay đổi;<br>i) Rèn luyện tác phong công nghiệp, thái độ hợp tác đa ngành và các bên liên quan để giải quyết các vấn đề chung và tổng hợp;<br>k) Hướng dẫn học viên sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, thảo luận, viết báo cáo, và phản biện các vấn đề có liên quan đến chuyên môn được đào tạo. |
| 6 | **Chuẩn đầu ra** | |
| 6.1 | Kiến thức | |
| | | ***2.1.1. Phần kiến thức chung***<br>(a) Nắm vững các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin;<br>(b) Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Anh (tự học đạt chứng nhận B1 bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc).<br>***2..1.2. Phần kiến thức cơ sở***<br>a) Nhận biết nguyên lý cơ bản và vai trò của CSC trong phát triển bền vững;<br>b) Nắm được lý thuyết cơ bản về các trụ cột của CSC (kinh tế - xã hội, luật, quản trị, hành chính);<br>c) Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học.<br>***2.1.3. Phần kiến thứcchuyênngành***<br>a) Nắm được hệ thống chính sách tổng hợp và đơn ngành liên quan kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường và ứng phó BĐKH;<br>b) Có kiến thức về lý thuyết và phương pháp tiếp cận hoạch định, thực hiện và đánh giá CSC và quản lý dự án công.<br>c) Nắm vững các công cụ phân tích chính sách, kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường và định chế. |
| 6.2 | Kỹ năng | |
| | | *2.2.1. Kỹ năng cứng*<br>a) Phân tích và đánh giá được tác động của chính sách, luật pháp tầm vĩ mô trong phát triển kinh tế xã hội;<br>b) Hoạch định, thực thi và đánh giá được chính sách ở cấp độ địa phương, vùng; xây dựng, thẩm định và đánh giá được các dự án đầu tư công theo chuyên ngành hay các cấp độ quản lý hành chính;<br>c) Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và công cụ phân tích vào thực tiễn CSC nhằm đa dạng, nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ công.<br>*2.2.2. Kỹ năng mềm*<br>a) Kỹ năng làm việc nhóm, tham gia và điều phối hoạt động đa ngành và với nhiều bên liên quan, phương pháp làm việc khoa học; |

| | | |
|---|---|---|
| | | b) Sử dụng được ngoại ngữ để diễn đạt, thảo luận, viết báo cáo, và phản biện các vấn đề có liên quan đến chuyên ngành CSC. |
| 6.3 | Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn | Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam |
| 6.4 | Tự chủ/tự chịu trách nhiệm | |
| | | - Tư duy tự chủ khoa học; tự lập kế hoạch, quản lý thời gian tương xứng với vị trí công việc;<br>- Tôn trọng sự thật khách quan; nhận thức tác động hai chiều của can thiệp chính sách; thái độ lắng nghe ý kiến đa chiều, chấp nhận tinh thần phản biện;<br>- Tinh thần học tập suốt đời; thích ứng với bối cảnh hội nhập và thay đổi hệ thống sinh thái xã hội;<br>- Thái độ hợp tác, làm việc nhóm, đa ngành; tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp trong thời đại Công nghiệp 4.0. |
| 7 | **Cấu trúc chương trình đào tạo** | - Kiến thức chung: 4 tín chỉ<br>- Kiến thức cơ sở: 11 tín chỉ<br>- Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ<br>- Luận văn tốt nghiệp: 15 tín chỉ |
| 8 | **Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần** | - Số học phần: 02-03; tổng tín chỉ: 05, tự chọn trong các học phần<br>- Tên các học phần *(tên, mã số HP, số tín chỉ)*<br>1) Chính sách công (ML360, 2)<br>2) Khoa học quản lý (ML366, 3)<br>3) Kinh tế Vĩ mô 1 (KT102, 3)<br>4) Kinh tế Vi mô (KT101, 3) |
| | **Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành khác** | - Số học phần: 03-04; tổng tín chỉ: 8; tự chọn trong các học phần<br>- Tên các học phần *(tên, mã số HP, số tín chỉ)*<br>1) Chính sách công (ML360, 2)<br>2) Khoa học quản lý (ML366, 3)<br>3) Kinh tế Vĩ mô 1 (KT102, 3)<br>4) Kinh tế Vi mô (KT101, 3)<br>5) Quản trị học (KT103, 3) |
| 9 | **Đã tham khảo CTĐT những trường** | - Trường Đại học Fulbright Việt Nam https://www.fsppm.fuv.edu.vn/en/ programs/overview/master-of-public-policy-program/<br>- Trường Đại học Việt Nhật (Vietnam Japan University) http://vju.vnu.edu.vn/vn/menu/academics/public-policy. |
| 10 | **Môn thi tuyển sinh** | 1. Kinh tế học<br>2. Toán thống kê<br>3. Ngoại ngữ |

**Chương trình đào tạo chi tiết**

**Tổng số tín chỉ:** 60 TC

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Phầnkiếnthứcchung** | | | | | | | | | |
| 1 | ML606 | Triếthọc | 4 | X | | 60 | | | I,II |
| 2 | | Ngoại ngữ: *Học viên có thể chọn 1 trong 3 cách sau:*<br>*- Nộp chứng chỉ B1 do các cơ sở được Bộ GD&ĐT cho phép;*<br>*- Nộp văn bằng ngoại ngữ được quy định trong Quy chế đào tạo thạc sĩ của Bộ GD&ĐT;*<br>*- Tham gia học phần ngoại ngữ do Trường tổ chức riêng cho học viên cao học theo quy định.* | | | | | | | |
| *Cộng: 4 TC (Bắt buộc 4 TC; Tự chọn: 0 TC)* | | | | | | | | | |
| **Phần kiến thức cơ sở** | | | | | | | | | |
| 3 | PDC601 | Đại cương chính sách công | 2 | X | | 20 | 20 | | I,II |
| 4 | PDC602 | Phân tích kinh tế trong chính sách công | 3 | X | | 35 | 20 | | I,II |
| 5 | PDP624 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | X | | 20 | 20 | | I,II |
| 6 | PDC603 | Hành chính và quản trị công | 2 | | X | 20 | 20 | | I,II |
| 7 | PDC604 | Luật và chính sách công | 2 | | X | 30 | | | I,II |
| 8 | PDC605 | Kinh tế chính trị học quốc tế | 2 | | X | 25 | 10 | | I,II |
| *Cộng: 11 TC (Bắt buộc 7 TC; Tự chọn: 4 TC)* | | | | | | | | | |
| **Phần kiến thức chuyên ngành** | | | | | | | | | |
| 9 | PDC606 | Khung phân tích chính sách công | 3 | X | | 30 | 30 | | I,II |
| 10 | PDC607 | Kinh tế lượng trong chính sách công | 3 | X | | 35 | 20 | | I,II |
| 11 | PDP627 | Quản lý dự án | 3 | X | | 30 | 30 | | I,II |
| 12 | PDC608 | Quản trị và phát triển bền vững | 3 | X | | 30 | 30 | | I,II |
| 13 | PDC609 | Thực hành | 3 | X | | 10 | 70 | | III |
| 14 | PDC610 | Chính sách tài nguyên và môi trường ứng phó BĐKH | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 15 | PDC611 | Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 16 | PDC612 | Thương mại quốc tế | 3 | | X | 40 | 10 | | I,II |
| 17 | KT615 | Tài chính phát triển | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 18 | PDC613 | Lượng giá tài nguyên môi trường | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 19 | PDC614 | Chính sách phát triển | 3 | | X | 40 | 10 | | I,II |
| 20 | PDC615 | Chính sách phát triển vùng và địa phương | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 21 | PDP621 | Chính sách nông nghiệp và nông thôn | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 22 | PDP631 | Phân tích định chế và tổ chức | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |

| TT | Mã số HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HK thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | PDP626 | Quản lý nguồn nhân lực | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 24 | PDC616 | Phát triển cộng đồng và phúc lợi xã hội | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 25 | PDP605 | Đánh giá tổn thương và nâng cao sinh kế | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| 26 | PDP629 | Dân số, giới và công bằng xã hội | 3 | | X | 30 | 30 | | I,II |
| *Cộng: 30 TC (Bắt buộc 15 TC; Tự chọn: 15 TC)* | | | | | | | | | |
| **Phần luận văn tốt nghiệp** | | | | | | | | | |
| 27 | PDC000 | Luận văn tốt nghiệp | 15 | X | | | | | II |
| | | **Tổng cộng** | **60** | **41** | **19** | | | | |

*Cần Thơ, ngày 16 tháng 10 năm 2019*

KT. **HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Thị Thanh Hiền

**PHỤ LỤC 5: Minh chứng đáp ứng yêu cầu Thông tư 09**

- Báo cáo khảo sát nhu cầu;
- Danh sách ngành mở có trong Kế hoạch phát triển của Trường;
- Minh chứng hợp tác với các trường đại học trên thế giới trong hoạt động đào tạo;

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 02923.872.170 Fax: 02923.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

Số 25 /BC-QLCL

*Ngày 09 tháng 7 năm 2018*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT DỰ KIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ CHÍNH SÁCH CÔNG

## A. GIỚI THIỆU CHUNG

Thực hiện theo Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Công văn số 3590/ĐHCT-KSĐH ngày 22/12/2016 của Khoa Sau Đại học Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) về việc làm đề án mở ngành năm 2017; Biên bản họp thường trực Hội đồng KH&ĐT Trường (Phiên họp tháng 01 năm 2017) trong đó kết luận đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách Công (mã số ngành cấp IV: 60340402) của Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long (NCPT ĐBSCL) - Trường ĐHCT, Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí đã phối hợp cùng Tổ Soạn thảo của Viện NCPT ĐBSCL xây dựng Thông tin về CTĐT dự kiến Thạc sĩ Chính sách Công (xem tại Phụ lục 1) và Bảng hỏi khảo sát (xem tại Phụ lục 2) để khảo sát ý kiến đối với các đại diện BLQ (danh sách xem tại Phụ lục 4).

Thông tin và Bảng hỏi khảo sát về CTĐT dự kiến Thạc sĩ Chính sách Công được gửi tới đại diện BLQ trong thời gian từ ngày 26/3 đến 25/04/2017 bằng hình thức trực tuyến với kết quả 07/24 phiếu phản hồi. Tổ Soạn thảo đã tiến hành khảo sát bằng hình thức gởi phiếu in trực tiếp đến BLQ từ ngày 18 tới ngày 25/4/2017 với kết quả là 23/30 BLQ đã phản hồi phiếu hỏi trên giấy.

Vào ngày 19/5/2018, Hội đồng trường Trường ĐHCT đã ra quyết nghị thống nhất thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về việc mở các ngành/chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ và tiến sĩ trong đó đồng ý mở mới ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính sách Công (mã số: 8340402).

Quyết nghị này là căn cứ để Trung tâm Quản lý Chất lượng (trước đây là Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí) lập báo cáo trình bày dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu mở ngành từ 30 đại diện BLQ (07 phản hồi bảng khảo sát trực tuyến và 23 phản hồi phiếu in) như đã trình bày ở trên.

## B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Về Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến (Câu 1) có 96,67% đại diện BLQ cho rằng CTĐT dự kiến Thạc sĩ Chính sách Công (từ đây về sau gọi tắt là CTĐT dự kiến) là *Cần thiết* (mức 3, đạt 53,33%) và *Rất cần thiết* (mức 4, đạt 43,33%). **Kết quả này cho thấy nhu cầu về CTĐT dự kiến là rất cao**.

Kết quả khảo sát cho thấy 03 mục tiêu tổng quát (Program Objectives, MTTQ) trong CTĐT dự kiến là cần thiết (mức độ cần thiết và rất cần thiết đạt trên 86%), cụ thể như MTTQ thứ nhất "*Nâng cao kiến thức cơ bản liên quan và kiến thức chuyên ngành CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội*" đạt 93,33% và cao nhất là MTTQ thứ hai "*Có kỹ năng vận dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn CSC ở các cấp độ; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành CSC*" đạt 96,67% . Tuy nhiên kết quả còn cho thấy một tỷ lệ nhỏ đại diện các BLQ cho là "không cần thiết" với MTTQ thứ ba; cụ thể, tỷ lệ "không cần thiết" là 3,33% và "Phân vân" là 6,67% như trình bày tại Bảng 1.

**Bảng 1: Kết quả phản hồi Mức độ cần thiết của các Mục tiêu tổng quát**

| Stt | Nội dung khảo sát | Tỷ lệ % | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Rất không cần thiết* | *Không cần thiết* | *Phân vân* | *Cần thiết* | *Rất cần thiết* |
| 1 | **MTTQ 1:** Nâng cao kiến thức cơ bản liên quan và kiến thức chuyên ngành CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội | 3,33% | 0,00% | 0,00% | 43,33% | 50,00% |
| 2 | **MTTQ 2:** Có kỹ năng vận dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn CSC ở các cấp độ; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành CSC. | 3,33% | 0,00% | 0,00% | 43,33% | 53,33% |
| 3 | **MTTQ 3:** Có thái độ nhận thức sự cần thiết về học tập suốt đời để sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi; tôn trọng sự thật khách quan, bản chất của vấn đề trong quản lý và phát triển kinh tế xã hội và môi trường; và tinh thần phản biện xã hội. | 3,33% | 0,00% | 6,67% | 50,00% | 36,67% |

Bảng 2 trình bày kết quả về các mục tiêu cụ thể (cũng là Chuẩn đầu ra) của CTĐT dự kiến được khảo sát. Ở đó mức độ cần thiết và rất cần thiết của Chuẩn Đầu ra thứ nhất, Chuẩn Đầu ra thứ hai và Chuẩn Đầu ra thứ tư rất cao khi đều đạt 96,67%. Riêng Chuẩn Đầu ra (CĐR) thứ nhất đạt mức độ *Rất cần thiết* là cao nhất (63,33%).

Các CĐR còn lại đều đạt mức độ cần thiết trên 86%. Tỷ lệ còn phân vân của CĐR thứ 3 và CĐR thứ 5 là 10% và CĐR thứ 6 là 8,70%.

Đề nghị Tổ Soạn thảo và lãnh đạo đơn vị xem xét lại các CĐR 3, 5 và 6 giúp giải thích, thảo luận và xin thêm ý kiến từ đại diện các BLQ tại hội thảo bước 6 sắp tới để giúp BLQ hiểu rõ các nội dung đã thông tin và đạt được tỷ lệ hài lòng cao hơn.

**Bảng 2: Kết quả phản hồi Mức độ cần thiết của các Mục tiêu cụ thể**

| Stt | Nội dung khảo sát | Tỷ lệ % | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Rất không cần thiết* | *Không cần thiết* | *Phân vân* | *Cần thiết* | *Rất cần thiết* |
| 1 | **CĐR 1.** Nâng cao kiến thức về kinh tế - xã hội - môi trường và định chế (phát triển bền vững); quản trị và chính sách; qui hoạch và phát triển. | 3.33% | 0.00% | 0.00% | 33.33% | 63.33% |
| 2 | **CĐR 2.** Tăng cường kiến thức chuyên ngành về CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội. | 3.33% | 0.00% | 0.00% | 36.67% | 60.00% |
| 3 | **CĐR 3.** Hoạch định CSC các cấp có xem xét đến phát triển bền vững, bối cảnh hội nhập và thay đổi nhanh chóng hệ thống sinh thái xã hội địa phương, vùng và khu vực. | 3.33% | 0.00% | 10.00% | 26.67% | 60.00% |
| 4 | **CĐR 4.** Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC | 3.33% | 0.00% | 0.00% | 56.67% | 40.00% |
| 5 | **CĐR 5.** Tham gia vào công tác đào tạo và tư vấn liên quan CSC. | 3.33% | 0.00% | 10.00% | 63.33% | 23.33% |
| 6 | **CĐR 6.** Thể hiện kỹ năng tư duy độc lập, làm việc nhóm, phối liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề chung về CSC. | 4.35% | 0.00% | 8.70% | 52.17% | 34.78% |

Sự hài lòng của đại diện các BLQ về cấu trúc CTĐT dự kiến đã được thông tin đạt 90% (trong đó tỷ lệ *Hài lòng* đạt 80% và tỷ lệ *Rất hài lòng* đạt 10%). Đây là tỷ lệ khá cao **cho thấy cấu trúc CTĐT dự kiến là phù hợp**. Tuy nhiên trong đó vẫn còn 10% tỷ lệ "phân vân", đề nghị Tổ soạn thảo và Lãnh đạo đơn vị cần thảo luận thêm với BLQ về các vấn đề mà BLQ đang phân vân ở cấu trúc CTĐT để đạt được sự thống nhất cao hơn nữa.

Bảng 3 trình bày ý kiến của đại diện BLQ về các năng lực mà CTĐT dự kiến cung cấp cho người học *(Câu hỏi 26: Theo Ông/Bà, CTĐT dự kiến nên đưa thêm các nội dung nào vào các năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT?)*.

**Bảng 3: Kết quả phản hồi về Năng lực của người học**

| Stt | Năng lực cần bổ sung | *Có ý kiến* | *Không có ý kiến* | *Có ý kiến* | *Không có ý kiến* |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kiến thức | 7 | 11 | 23.33% | 36.67% |
| 2 | Kỹ năng nghề nghiệp | 5 | 13 | 16.67% | 43.33% |
| 3 | Kỹ năng nghiên cứu | 8 | 12 | 26.67% | 40.00% |
| 4 | Kỹ năng mềm | 5 | 13 | 16.67% | 43.33% |
| 5 | Đạo đức nghề nghiệp | 6 | 13 | 20.00% | 43.33% |
| 6 | Ngoại ngữ | 9 | 13 | 30.00% | 43.33% |
| 7 | Tin học | 8 | 15 | 26.67% | 50.00% |
| 8 | Năng lực tự chủ và Trách nhiệm | 8 | 12 | 26.67% | 40.00% |

Bảng 3 cho thấy các năng lực cụ thể là **Kỹ năng nghiên cứu, Ngoại ngữ, Tin học và Năng lực tự chủ và Trách nhiệm của người học được đại diện các BLQ rất quan tâm và đóng góp các ý kiến** giúp nâng cao chất lượng của CTĐT dự kiến. Đại diện các BLQ đưa ra một vài góp ý cụ thể như là cần chú trọng kỹ năng thực hành kiến thức về CSC, kiến thức về chính sách tiền lương trong khu vực công, kỹ năng tư duy trong giải quyết vấn đề về CSC, kỹ năng quản lý sự thay đổi và kỹ năng giao tiếp.

Bảng 4 trình bày các phản hồi có liên quan tới câu hỏi khảo sát về Vị trí việc làm của người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến.

Trong 03 vị trí việc làm được mô tả, vị trí 2 – Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC các cấp – đạt tỷ lệ đồng ý cao nhất là 93,33%; vị trí 3 – Nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy về CSC tại các viện, trường và các cơ sở đào tạo cán bộ hoạch định, quản lý và thực thi CSC các cấp – đạt tỷ lệ đồng ý là 90%; và vị trí 1 - Hoạch định CSC ở các cấp độ quản lý – đạt tỷ lệ thấp nhất nhưng cũng là cao với mức 86,67%. **Các vị trí việc làm đều nhận được sự đồng ý cao từ BLQ, cho thấy các vị trí việc làm mà Tổ Soạn thảo mô tả là phù hợp với tình hình thực tế**.

**Bảng 4: Kết quả phản hồi về vị trí việc làm**

| ***Stt*** | ***Các vị trí việc làm*** | ***Đồng ý*** | ***Không đồng ý*** |
|---|---|---|---|
| 1 | **Vị trí 1**: Hoạch định CSC ở các cấp độ quản lý. | 86.67% | 10.00% |
| 2 | **Vị trí 2**: Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC các cấp. | 93.33% | 6.67% |
| 3 | **Vị trí 3**: Nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy về CSC tại các viện, trường và các cơ sở đào tạo cán bộ hoạch định, quản lý và thực thi CSC các cấp. | 90.00% | 6.67% |

Căn cứ vào kết quả khảo sát trình bày ở Bảng 5 cho thấy nhu cầu xã hội đối với người lao động có trình độ Thạc sỹ Chính sách Công là khá cao với nhu cầu tuyển dụng là

86,67%; cơ hội thực tập thực tế cho học viên ngành này tại các doanh nghiệp là 86,67%; ngoài ra nhu cầu tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này trong tương lai tăng tương đối cao với tỷ lệ tăng đạt 80% và tỷ lệ giảm chỉ chiếm khoảng 3%. **Qua đó cho thấy cơ hội nghề nghiệp cho người lao động có bằng Thạc sỹ Chính sách Công là rất khả quan**.

Trả lời cho câu hỏi khảo sát "Người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này cần lưu ý các điều gì khi xin ứng tuyển vào các vị trí việc làm tại các cơ quan/doanh ngiệp", đại diện các BLQ cho rằng người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến nên tìm hiểu rõ về chức năng, nhiệm vụ, tầm nhìn tương lai của các cơ quan doanh nghiệp; thích ứng với sự thay đổi và xu thế cải cách hành chính hiện nay; có năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được trang bị vào thực tiễn công tác quản lý; hiểu biết về thể chế chính trị, pháp luật và văn hóa chính trị VN để có ứng xử phù hợp; và không nên *show up* (khoe khoang) nhiều… (xem thêm tại Phụ lục 3).

**Bảng 5: Nhu cầu xã hội đối với Thạc sỹ Chính sách Công**

| ***Stt*** | ***Nội dung lấy ý kiến*** | ***Phản hồi*** | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nếu cơ quan Ông/Bà có nhu cầu tuyển dụng người, liệu cơ quan Ông/Bà có cân nhắc việc tuyển người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này? | *Có* | *Không* | |
| | | 86.67% | 6.67% | |
| 2 | Cơ quan Ông/Bà có sẵn sàng tiếp nhận người học từ CTĐT dự kiến về thực tập/thực tế? | 86.67% | 6.67% | |
| 3 | ***Nội dung lấy ý kiến*** | ***Phản hồi*** | | |
| | Theo Ông/Bà biết, liệu nhu cầu tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này sẽ tăng hay giảm hay không thay đổi trong tương lai? | *Tăng* | *Giảm* | *Không đổi* |
| | | 80.00% | 3.33% | 16.67% |

## C. MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ ĐỀ NGHỊ

Từ các kết quả khảo sát về nhu cầu CTĐT dự kiến **Thạc sỹ Chính sách Công** của Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long - Trường Đại học Cần Thơ như đã trình bày ở mục B cho thấy nhu cầu xã hội đối với lực lượng lao động của ngành này là khá cao (mức độ cần thiết đạt **86,67%)** và việc đưa CTĐT **Thạc sỹ Chính sách Công** vào hoạt động đào tạo của Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long là có cơ sở và đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Đối tượng khảo sát trong báo cáo này chưa bao gồm rộng rãi các BLQ khác trong CTĐT dự kiến. Do đó, Trung tâm Quản lý Chất lượng đề nghị Tổ Soạn thảo và lãnh đạo Bộ môn phụ trách chương trình **Thạc sỹ Chinh sách Công** cùng lãnh đạo Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long hoàn thành việc nghiên cứu phân tích kết quả khảo sát bước 1 như đã được nêu trong báo cáo này và tiến tới tổ chức lấy ý kiến rộng rãi đại diện các BLQ tại hội nghị bước thứ 6 theo đúng quy định tại Thông tư 07 để hoàn thiện nội dung và cấu trúc CTĐT **Thạc sỹ Chính sách Công**.

Trân trọng/.

| | |
|---|---|
| **Đại diện lãnh đạo**<br>**Trung tâm QLCL** | **Người lập báo cáo** |
| Đào Phong Lâm | Nguyễn Thị Trinh |

## PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN VỀ CTĐT DỰ KIẾN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
**TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ**
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

# THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN

**1. Tên gọi chương trình đào tạo dự kiến** Thạc sĩ Chính sách Công

**2. Cơ sở đào tạo** Viện NCPT ĐBSCL - Trường ĐH Cần Thơ

**3. Thời lượng CTĐT dự kiến**: 24 tháng

**4. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn trong CTĐT dự kiến:**

| | Họ & Tên | Học hàm học vị | Chuyên môn chính |
|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Văn Sánh | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Chính Sách Công |
| 2 | Mai Văn Nam | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế Nông nghiệp |
| 3 | Võ Thị Thanh Lộc | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Quản trị Kinh doanh Nông nghiệp |
| 4 | Dương Ngọc Thành | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Phát triển Nông thôn |
| 5 | Lê Cảnh Dũng | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế Nông nghiệp và Tài nguyên |
| 6 | Nguyễn Thanh Bình | Tiến sĩ | Nông học |
| 7 | Nguyễn Duy Cần | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Nông học |
| 8 | Võ Thành Danh | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế Nông nghiệp |
| 9 | Võ Văn Dứt | Tiến sĩ | Kinh tế và kinh doanh quốc tế |
| 10 | Lưu Thanh Đức Hải | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Quản tri Kinh doanh |
| 11 | Phan Huy Hùng | Tiến sĩ | Quản lý hành chánh công |
| 12 | Huỳnh Trường Huy | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế ứng dụng |
| 13 | Phạm Công Hữu | Tiến sĩ | Địa lý (Khoa học Tự nhiên) |
| 14 | Phan Đình Khôi | Tiến sĩ | Kinh tế tài chính |
| 15 | Lê Nguyễn Đoan Khôi | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Quản trị kinh doanh |
| 16 | Lê Tấn Nghiêm | Tiến sĩ | Kinh tế phát triển |
| 17 | Đặng Kiều Nhân | Tiến sĩ | Hệ thống Nông nghiệp |
| 18 | Lê Khương Ninh | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế học |
| 19 | Vũ Anh Pháp | Tiến sĩ | Nông nghiệp |
| 20 | Nguyễn Phú Son | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế ứng dụng |
| 21 | Nguyễn Hồng Tín | Tiến sĩ | Qui hoạch Sử dụng đất Nông nghiệp |
| 22 | Huỳnh Quang Tín | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Trồng trọt |
| 23 | Bùi Văn Trịnh | Phó Giáo sư Tiến sĩ | Kinh tế và tổ chức lao động |
| 24 | Võ Văn Tuấn | Tiến sĩ | Địa lý Kinh tế Xã hội |
| 25 | Nguyễn Quang Tuyến | Tiến sĩ | Xã hội học |

**5. Mô tả chương trình:**

**5.a. Các mục tiêu tổng quát:**

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Chính sách Công được xây dựng theo định hướng nghiên cứu nhằm giúp cho học viên:

1 Nâng cao kiến thức cơ bản liên quan và kiến thức chuyên ngành CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền

kinh tế và đời sống xã hội

2 Có kỹ năng vận dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn CSC ở các cấp độ; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành CSC.

3 Có thái độ nhận thức sự cần thiết về học tập suốt đời để sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi; tôn trọng sự thật khách quan, bản chất của vấn đề trong quản lý và phát triển kinh tế xã hội và môi trường; và tinh thần phản biện xã hội.

**5.b. Các mục tiêu cụ thể (Chuẩn đầu ra):**

1 Nâng cao kiến thức về kinh tế - xã hội - môi trường và định chế (phát triển bền vững); quản trị và chính sách; qui hoạch và phát triển.

2 Tăng cường kiến thức chuyên ngành về CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội.

4 Hoạch định CSC các cấp có xem xét đến phát triển bền vững, bối cảnh hội nhập và thay đổi nhanh chóng hệ thống sinh thái xã hội địa phương, vùng và khu vực.

5 Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC.

6 Tham gia vào công tác đào tạo và tư vấn liên quan CSC.

7 Thể hiện kỹ năng tư duy độc lập, làm việc nhóm, phối liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề chung về CSC.

**5.c. Cấu trúc CTĐT dự kiến:**

| STT | Học phần (*Courses*) | Số tín chỉ (*Number of credits*) |
|---|---|---|
| 1 | Các HP tự chọn (*Elective courses*) | 15 |
| 2 | Các HP bắt buộc (*Compulsory courses*) | 32 |
| 3 | Thực tập/Thực tế (*practice & internship)*/ (bắt buộc) | 03 |
| 4 | Luận văn/Luận án (*Thesis*/*Dissertation*)/ (bắt buộc) | 10 |
| | **Tổng số** | **60** |

**6. Năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến:**

| | Phân loại (*Categories*) | Mô tả (*Brief description*) |
|---|---|---|
| 1 | Kiến thức (*Knowledge*) | Có kiến thức về kinh tế - xã hội - môi trường và định chế nhằm hướng đến phát triển bền vững trong hoạch định, phân tích, đánh giá và thực hiện CSC;<br>Có kiến thức về quản trị, pháp luật và các chính sách trọng yếu đơn và liên ngành cho quản lý và phát triển;<br>Lý thuyết liên quan CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội. |
| 2 | Kỹ năng (*Skills*) | Nghề nghiệp (*professional*):<br>Hoạch định CSC các cấp có xem xét đến phát triển bền vững, bối cảnh hội nhập và thay đổi nhanh chóng hệ thống sinh thái xã hội địa phương, vùng và khu vực;<br>Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi |

| | Phân loại (*Categories*) | Mô tả (*Brief description*) |
|---|---|---|
| | | CSC;<br>Tham gia vào công tác giảng dạy, đào tạo, tư vấn và phản biện liên quan Chính sách Công. |
| | | Nghiên cứu (*research*): Vận phương pháp nghiên cứu khoa học vào thực tiễn CSC từ cộng đồng đến tỉnh và vùng; áp dụng phương pháp làm việc khoa học và tư duy độc lập sáng tạo hướng đến các phát hiện mới trong nghiên cứu CSC. |
| | | Kỹ năng mềm (*soft skills*): Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm, chia sẻ kiến thức và phối liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề chung về CSC. |
| 3 | Đạo đức nghề nghiệp (*Professional ethics*) | Học viên có chuẩn mực đạo đức khoa học và tuân thủ về các nguyên tắc học thuật và nghiên cứu khoa học cũng như đạo đức nghề nghiệp trên tinh thần cống hiến cho chuyên môn và phục vụ cộng đồng. |
| 4 | Ngoại ngữ (*English*) | Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). |
| 5 | Tin học (*IT*) | Học viên tự học đạt trình độ tin học văn phòng, tra cứu và sử dụng thông tin mạng và ứng dụng tốt các phần mềm ứng dụng liên quan giảng dạy và nghiên cứu về CSC hoặc có các chứng nhận tương đương. |
| 6 | Năng lực tự chủ và Trách nhiệm (*Self-Reliance* & *Responsibility*) | Học viên có thái độ tôn trọng sự thật khách quan, bản chất của vấn đề trong quản lý và phát triển kinh tế xã hội và môi trường, trong đó có lĩnh vực công;<br>Học viên có thái độ khiêm tốn, lắng nghe ý kiến đa chiều, suy nghĩ đến tác động đa chiều của chính sách, tinh thần phản biện;<br>Học viên nhận thức được sự cần thiết của việc học tập suốt đời thông hiểu tính tương tác của các can thiệp chính sách, thích ứng với bối cảnh hội nhập và thay đổi nhanh chóng hệ thống sinh thái xã hội. |

**7. Các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận**:

a) Hoạch định CSC ở các cấp độ quản lý.
b) Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC các cấp.
c) Nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy về CSC tại các viện, trường và các cơ sở đào tạo cán bộ hoạch định, quản lý và thực thi CSC các cấp.

**8. Thời gian dự kiến tiến hành đào tạo: từ năm học 2017-2018**

**9. Thông tin liên lạc với CTĐT dự kiến**

| | |
|---|---|
| Cán bộ liên lạc (*Program coordinator*) | Võ Văn Tuấn |
| Số điện thoại (*Phone number*) | 0918366677 |
| Thư điện tử (*E-mail*) | vvtuan@ctu.edu.vn |
| Địa chỉ (*Office address*) | Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT. Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TPCT. |

## PHỤ LỤC 2: BẢNG KHẢO SÁT

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
**TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ**
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

**BẢNG HỎI LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CTĐT DỰ KIẾN**
**KHẢO SÁT NHU CẦU NHÂN LỰC (Bước 1)**

*Kính thưa Quý Chuyên gia tư vấn, Quý Doanh nghiệp,*

***Viện NCPT Đồng bằng sông Cửu Long,*** *Trường Đại học Cần Thơ dự kiến tuyển sinh chương trình đào tạo* ***Thạc sĩ Chính sách công*** *trong thời gian sắp tới.*

*Để giúp cho nội dung chương trình đào tạo (CTĐT) nói trên đáp ứng nhu cầu nhân lực thực tế tại các doanh nghiệp và thị trường lao động tại địa phương, Tổ Soạn thảo chương trình* ***Thạc sĩ Chính sách công*** *kính mong Quý Chuyên gia tư vấn và Quý Doanh nghiệp có kinh nghiệm và hiểu biết về lãnh vực* ***Chính sách công*** *dành thời gian cho ý kiến về CTĐT* ***Thạc sĩ Chính sách công*** *căn cứ trên các thông tin trong Bảng thông tin về CTĐT dự kiến được gửi kèm bảng hỏi này.*

*Các ý kiến đóng góp và nhận xét của Quý Chuyên gia tư vấn và Quý Doanh nghiệp sẽ giúp Tổ Soạn thảo có căn cứ xây dựng CTĐT này.*

### Phần I. Thông tin cá nhân

Họ & Tên ……

Độ tuổi □ 30-40 □ 40-50 □ trên 50

Giới tính □ Nam □ Nữ

Chức vụ ……

Cơ quan công tác ……

Địa chỉ cơ quan ……

Số điện thoại liên hệ ……

Địa chỉ thư điện tử ……

Chuyên môn ……

Kinh nghiệm công tác

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Quản lý | □ < 5 năm | □ > 5 năm | □ > 10 năm | Khác ……. |
| 2. Nghiên cứu | □ < 5 năm | □ > 5 năm | □ > 10 năm | Khác ……. |
| 3. Giáo dục | □ < 5 năm | □ > 5 năm | □ > 10 năm | Khác ……. |
| 4. Tư vấn | □ < 5 năm | □ > 5 năm | □ > 10 năm | Khác ……. |

**Phần II. Lấy ý kiến về CTĐT dự kiến**

1. Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến

| *Rất không cần thiết* | *Không cần thiết* | *Phân vân* | *Cần thiết* | *Rất cần thiết* |
|---|---|---|---|---|
| □ | □ | □ | □ | □ |

2. Mức độ cần thiết của các mục tiêu trong CTĐT dự kiến

| | Nhóm Mục tiêu | *Rất không cần thiết* | *Không cần thiết* | *Phân vân* | *Cần thiết* | *Rất cần thiết* | *Giải thích nếu cần* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | Mục tiêu tổng quát | | | | | | |
| 1. | Nâng cao kiến thức cơ bản liên quan và kiến thức chuyên ngành CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội | □ | □ | □ | □ | □ | |
| 2. | Có kỹ năng vận dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn CSC ở các cấp độ; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành CSC. | □ | □ | □ | □ | □ | |
| 3. | Có thái độ nhận thức sự cần thiết về học tập suốt đời để sẵn sàng thích ứng với sự thay đổi; tôn trọng sự thật khách quan, bản chất của vấn đề trong quản lý và phát triển kinh tế xã hội và môi trường; và tinh thần phản biện xã hội. | □ | □ | □ | □ | □ | |
| **B** | **Mục tiêu cụ thể** | | | | | | |
| 1. | Nâng cao kiến thức về kinh tế - xã hội - môi trường và định chế (phát triển bền vững); quản trị và chính sách; qui hoạch và phát triển. | □ | □ | □ | □ | □ | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2. | Tăng cường kiến thức chuyên ngành về CSC và phương pháp tiếp cận nghiên cứu CSC nhằm hỗ trợ việc hoạch định, phân tích và vận dụng CSC trong nền kinh tế và đời sống xã hội. | □ | □ | □ | □ | □ | |
| 3. | Hoạch định CSC các cấp có xem xét đến phát triển bền vững, bối cảnh hội nhập và thay đổi nhanh chóng hệ thống sinh thái xã hội địa phương, vùng và khu vực. | □ | □ | □ | □ | □ | |
| 4 | Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC | □ | □ | □ | □ | □ | |
| 5 | Tham gia vào công tác đào tạo và tư vấn liên quan CSC. | □ | □ | □ | □ | □ | |
| 6 | Thể hiện kỹ năng tư duy độc lập, làm việc nhóm, phối liên ngành trong việc giải quyết các vấn đề chung về CSC. | □ | □ | □ | □ | □ | |

3. Ông/Bà có hài lòng với cấu trúc của CTĐT dự kiến?

| *Rất không hài lòng* | *Không hài lòng* | *Phân vân* | *Hài lòng* | *Rất hài lòng* |
|---|---|---|---|---|
| □ | □ | □ | □ | □ |
| *Giải thích nếu cần* | | | | |

4. Theo Ông/Bà, CTĐT dự kiến nên đưa thêm các nội dung nào vào các năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT?

| | Phân loại | *Không có ý kiến* | *Có ý kiến* | *Nội dung cần thêm* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kiến thức | □ | □ | |
| 2 | Kỹ năng | | | |
| | Nghề nghiệp | □ | □ | |
| | Nghiên cứu | □ | □ | |
| | Kỹ năng mềm | □ | □ | |
| 3 | Đạo đức nghề nghiệp | □ | □ | |
| 4 | Ngoại ngữ | □ | □ | |
| 5 | Tin học | □ | □ | |
| 6 | Năng lực tự chủ và Trách nhiệm | □ | □ | |

**Phần III. Về cơ hội việc làm của người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến**

1. Ông/Bà có cảm thấy các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận (được liệt kê tại mục 7 trong Bảng thông tin về chương trình) đại diện chính xác và đầy đủ cho các cơ hội nghề nghiệp hiện tại trong các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp có liên quan? Xin hãy giải thích.

| | Các công việc/vị trí tiềm năng (Mục 7 trong Bảng thông tin về CTĐT dự kiến) | Đồng ý | Không đồng ý | Giải thích nếu cần |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hoạch định CSC ở các cấp độ quản lý. | □ | □ | |
| 2 | Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC các cấp. | □ | □ | |
| 3 | Nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy về CSC tại các viện, trường và các cơ sở đào tạo cán bộ hoạch định, quản lý và thực thi CSC các cấp. | □ | □ | |

2. Ông/Bà hãy liệt kê một số công việc/vị trí cụ thể khác với phần mô tả ở trên mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận:

1. ……
2. ……
3. ……
n. ……

3. Đối với các công việc/vị trí như đã trình bày ở trên, trong thời gian 2 năm trở lại đây, cơ quan của Ông/Bà đã tuyển dụng bao nhiêu người? …… người.

4. Nếu cơ quan Ông/Bà có nhu cầu tuyển dụng người, liệu cơ quan Ông/Bà có cân nhắc việc tuyển người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này?

| Trả lời | | Giải thích nếu cần |
|---|---|---|
| *Có* | □ | |
| *Không* | □ | |

5. Cơ quan Ông/Bà có sẵn sàng tiếp nhận người học từ CTĐT dự kiến về thực tập/thực tế?

| Trả lời | | Giải thích |
|---|---|---|
| *Có* | □ | |
| *Không* | □ | |

6. Theo Ông/Bà biết, liệu nhu cầu tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này sẽ tăng hay giảm hay không thay đổi trong tương lai?

| Trả lời | | Giải thích nếu cần |
|---|---|---|
| *Tăng* | □ | |
| *Giảm* | □ | |
| *Không đổi* | □ | |

7. Theo Ông/Bà biết, các cơ quan/doanh ngiệp nào tại địa phương hay trong nước Việt Nam đã tuyển dụng hay có nhu cầu tuyển dụng các cán bộ, nhân viên có các năng lực và khả năng đảm trách các công việc/vị trí như đã nêu tại câu 1 và câu 2 ở trên? Xin hãy liệt kê tên của các cơ quan/doanh nghiệp này.

| | Tên cơ quan/doanh nghiệp | | Tên cơ quan/doanh nghiệp |
|---|---|---|---|
| 1 | | 3 | |
| 2 | | n | |

8. Theo Ông/Bà, người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này cần lưu ý các điều gì khi xin ứng tuyển vào các vị trí việc làm tại các cơ quan/doanh ngiệp?

……

……

……

……

*Xin cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian cho ý kiến.*

Chữ ký …….

Ngày cho ý kiến góp ý ……

## PHỤ LỤC 3: CÂU HỎI MỞ

| | Câu hỏi | Nội dung trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| | II.3. Ông/Bà có hài lòng với cấu trúc của CTĐT dự kiến? | *Nếu có thêm mục tiêu hiểu biết về thế chế chính trị - hành vi (nhà chính trị, công chức, công nhân) sẽ tốt hơn* | *Chỉ thấy phần cấu trúc chung chung, chưa cụ thể được môn học là gì nên chưa thể có ý kiến nội dung này.* | |
| | II.4. Theo Ông/Bà, CTĐT dự kiến nên đưa thêm các nội dung nào vào các năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT? | | | |
| | Kiến thức | *Kinh tế chính trị (tất cả các trường phái) để hiểu kinh tế - chính trị -> phát triển* | *Chính sách tiền lương trong khu vực công* | *Cần chú trọng về kỹ năng thực hành. Học viên phải nắm vững kiến thức về chính sách công đồng thời cũng phải thực hành được kiến thức ấy. Điều này liên quan đến phương pháp giảng dạy, truyền đạt kiến thức của nhà trường.* |
| | Kỹ năng | | | |
| | Nghề nghiệp | | *Kỹ năng tư duy trong việc giải quyết các vấn đề chính sách công* | |
| | Nghiên cứu | | | |
| | Kỹ năng mềm | *Giao tiếp* | *Kỹ năng quản lý sự thay đổi* | |
| | Đạo đức nghề nghiệp | | | |
| | Ngoại ngữ | | | |
| | Tin học | | | |
| | Năng lực tự chủ và Trách nhiệm | | | |
| | III.1. Ông/Bà có cảm thấy các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận (được liệt kê tại mục 7 trong Bảng thông tin về chương trình) đại diện chính xác và đầy đủ cho các cơ hội | | | |

| | Câu hỏi | Nội dung trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| | nghề nghiệp hiện tại trong các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp có liên quan? Xin hãy giải thích. | | | |
| | Phân tích, đánh giá và đề xuất cải tiến chính sách, pháp luật và định chế nhằm hỗ trợ tiến trình ra quyết định, quản lý hay thực thi CSC các cấp. | *Tuy nhiên vẫn tùy thuộc vào chất lượng đào tạo, bao gồm cả kiến thức và kỹ năng thực hành.* | | |
| | III.2. Ông/Bà hãy liệt kê một số công việc/vị trí cụ thể khác với phần mô tả ở trên mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận | *Quản lý/làm việc cho các dự án nước ngoài; Tư vấn chính sách; Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ* | *Xây dựng luật, hướng dẫn luật* | *Trưởng phó phòng hoặc chuyên viên các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh/quận/huyện; Tư vấn, nghiên cứu, các Viện, Trường Đại học, Cao đẳng; Giảng viên Trường Chính Trị; Chuyên viên các Ban xây dựng Đảng (Thành phố/quận/huyện)* |
| | | | *Công tác tại các cơ quan chuyên môn của thành phố* | *Tham mưu chính sách ở các cơ quan nhà nước* |
| | | *Công tác quản lý ở các sở, ngành, quận, huyện* | *Công tác quản lý chế độ, chính sách; Công tác tham mưu về chính sách* | *Công tác tại các sở, ban, ngành* |
| | | *Nghiên cứu đề xuất tham mưu chính sách, chế độ tiền lương cơ quan hành chính công* | *Làm việc ở các NGOs liên quan đến phát triển* | *Chuyên viên tham mưu, đề xuất giải quyết chính sách phát triển NNL trong KVC; Giảng viên về chính sách công tại các Trường chính trị, học viện, Đại học; Quản lý về công tavs tổ chức tại các cơ quan hành chính, ĐVSN nhà nước* |
| | | *Làm chuyên viên cho UBND các cấp* | | |
| | III.7. Theo Ông/Bà biết, các | *Đại học Cần* | *Sở Tư pháp; Sở* | *UBND các cấp* |

| | Câu hỏi | Nội dung trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| | cơ quan/doanh ngiệp nào tại địa phương hay trong nước Việt Nam đã tuyển dụng hay có nhu cầu tuyển dụng các cán bộ, nhân viên có các năng lực và khả năng đảm trách các công việc/vị trí như đã nêu tại câu 1 và câu 2 ở trên? | *Thơ; Văn phòng Chính phủ* | *xây dựng; Kế hoạch đầu tư; Nông nghiệp nông thôn* | *quận/huyện/thành phố* |
| | | *Các học viện hành chính* | *UBND các cấp; Các Sở ngành; Các tổ chức NGO, nghiên cứu; Các công ty lớn* | *Sở nội vụ và đầu tư; VP. UBND tỉnh* |
| | | *Bộ Nội vụ* | *Sở Nội vụ* | *Sở Kế hoạch va2D9a62u tư; Sở Tài chính; các Văn phòng HĐND,UBND các cấp* |
| | | *Doanh nghiệp FDI* | *Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Nội vụ...* | *Sở Nội vụ; KH-ĐT* |
| | III.8. Theo Ông/Bà, người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này cần lưu ý các điều gì khi xin ứng tuyển vào các vị trí việc làm tại các cơ quan/doanh ngiệp? | *Vị trí tuyển dụng có phù hợp với kiến thức chuyên ngành* | *Nên tìm hiểu rõ về chức năng, nhiệm vụ, tầm nhìn tương lai của các cơ quan doanh nghiệp* | *Kỹ năng mềm, giảng dạy* |
| | | *Thông tin về cơ quan, doanh nghiệp; Thích ứng với sự thay đổi và xu thế CCHC hiện nay* | *Cần phải thêm kỹ năng tham mưu và quản lý, điều hành* | *Sự vận dụng vào thực tiễn công tác quản lý* |
| | | *Sự thống nhất giữa lý luận đã được học so với thực tiễn vận dụng vào công tác quản lý* | *Khối lượng kiến thức đã được đào tạo; Năng lực vận dụng vào thực tiễn công tác quản lý* | *Kiến thức tiếp thu từ chương trình đào tạo phải có tính hệ thống; Trình độ vận dụng và năng lực thực tiễn hoạch định chính sách* |
| | | *Thực tiễn vận dụng vào công tác quản lý* | *Hiểu biết về thể chế chính trị, pháp luật và văn hóa chính trị VN để có ứng xử* | *Nắm rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị dự tuyển; Nghiên cứu các văn bản liên quan đến chủ* |

| | Câu hỏi | Nội dung trả lời | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *phù hợp. Không nên show up nhiều* | *trương, kế hoạch và các số hiệu liên quan đến cơ quan, đơn vị xin dự tuyển để tham mưu, hỗ trợ cho cấp quản lý, thực thi chính sách công các công* |
| | | *Khả năng nói (thuyết trình), viết, giao tiếp ứng xử* | *Thành thạo công việc, có khả năng thực hành ngay; Có đạo đức nghề nghiệp; Có phong cách chuyên nghiệp* | *Khả năng triển khai thực tế từ chương trình đã học*<br>*Ứng dụng nội dung học tập vào thực tế (ví dụ lập một chính sách cụ thể và định hướng nôi dung thực hiện trong thực tế)*<br>*Kỹ năng thuyết trình (thuyết phục được chính sách mình đề ra)* |
| | | *kiến thức tổng quan về hành chính* | *Cần có kinh nghiệm làm ở nhiều lĩnh vực khác nhau* | *Kỹ năng; đạo đức nghề nghiệp* |
| | | *Ngoại ngữ* | | |

## PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH BÊN LIÊN QUAN KHẢO SÁT NHU CẦU MỞ NGÀNH

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Đơn vị | Địa chỉ cơ quan | Số điện thoại | Địa chỉ email |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Ánh Minh | Giảng viên | Bộ môn Xã hội học | Khoa Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Cần Thơ | 0973866899 | naminh@ctu.edu |
| 2 | Đoàn Ngọc Tố | Giảng viên | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long | 73, Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long | 01232798626 | todn@vlute.edu.vn |
| 3 | Trần Xuân Nhất | Trưởng bộ môn Quản trị Văn phòng | Trường Cao đẳng cộng đồng Vĩnh Long | 112A, Đinh Tiên Hoàng, phường 8, TP. Vĩnh Long | | txnhat@vlce.edu.vn |
| 4 | Trần Thị Minh Quyên | Chuyên viên | Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Long | 6F, Phạm Hùng, phường 9, TP. Vĩnh Long | | |
| 5 | Ngô Tuấn Anh | Trưởng phòng | BHXH tỉnh Vĩnh Long | 6F, Phạm Hùng, phường 9, TP. Vĩnh Long | 0985179493 | anhnt@vinhlong.vss.gov.vn |
| 6 | Võ Thanh Tuấn | Chuyên viên | BHXH tỉnh Vĩnh Long | 6F, Phạm Hùng, phường 9, TP. Vĩnh Long | | |
| 7 | Nguyễn Trịnh Anh Minh | Chuyên viên | Trường Cao đẳng cộng đồng Vĩnh Long | 112A Đinh Tiên Hoàng, phường 8, TP. Vĩnh Long | 0939952384 | ntaminh@vlcc.edu.vn |
| 8 | Trần Thanh Bình | Trường chính trị TP Cần Thơ | | | | |
| 9 | Hoàng Thị Hồng Lộc | Giảng viên | Khoa kinh tế - Đại học Cần Thơ | Khu 2, đường 3/2, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ | 0932473421 | hthloc@ctu.edu.vn |
| 10 | Nguyễn Phương Thủy | Ủy viên | Ban pháp chế, HĐND TP.Cần Thơ | | 0919382148 | phuongthuy@cantho.gov.vn |

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Đơn vị | Địa chỉ cơ quan | Số điện thoại | Địa chỉ email |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Trương Hồng Dự | Phó Giám Đốc | Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ | Đường Lý Tự Trọng, quận Ninh Kiều | 0993777778 | hongdu@cantho.gov.vn |
| 12 | Lê Hùng Yêu | Phó giám đốc | Sở Nội vụ | 51, Lý Tự Trọng, An Phú, TP.CT | 02923820715 | |
| 13 | Nguyễn Duy Bình | Phó giám đốc | Sở Nội vụ | 51, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ | 02923820715 | |
| 14 | Nguyễn Hoàng Ba | Giám Đốc | Sở Nội vụ | 51, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ | 02923820715 | |
| 15 | Lê Trung Kiên | Phó Giám đốc Sở nội vụ | Sở Nội vụ | 51, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ | 02923820715 | sonv@cantho.gov.vn |
| 16 | Nguyễn Việt Trung | Phó Giám đốc | Sở Nội vụ | 51, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ | 02923820715 | |
| 17 | Lê Thanh Sơn | Bí thư đoàn ĐHCT | Đại học Cần Thơ | | 01234903989 | ltson@ctu.edu.vn |
| 18 | Trương Long Hồ | Phó Giám đốc | Sở Nội vụ tỉnh An Giang | 19, Lê Quý Đôn, TP. Long Xuyên, An Giang | 02963852881 | tlho@angiang.gov.vn |
| 19 | Nguyễn Văn Tuấn | Chi cục trưởng chi cục VTLT - SNV | Sở Nội vụ tỉnh An Giang | 05, Lế Quý Đôn, TP. Long Xuyên, An Giang | 0907966739 | nvtuan@angiang.gov.vn |
| 20 | Lê Bảo Tòm | Trưởng Phòng sở | Sở Nội vụ | 05, Lế Quý Đôn, TP. Long Xuyên, An Giang | 0988202095 | lbtom@angiang.gov.vn |
| 21 | Nguyễn Thị Song Khánh | Công nhân viên | Sở Nội vụ | 05, Lế Quý Đôn, TP. Long Xuyên, An Giang | | nguyenthisongkhanh@gmail.com |
| 22 | Trần Văn Hiển | Phó Hiệu trưởng | Trường chính trị Tôn Đức Thắng | | | |
| 23 | Hồ Ngọc Trường | Phó Hiệu | Trường chính trị | 52/9 Trần Hưng Đạo, Long | 0986903309 | |

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Đơn vị | Địa chỉ cơ quan | Số điện thoại | Địa chỉ email |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | trưởng | Tôn Đức Thắng | Xuyên, An Giang | | |
| 24 | Nguyễn Thanh Nhanh | | Sở Nội vụ TP. Cần Thơ; | | 0909373722 | thanhnhanh@cantho.gov.vn |
| 25 | Trương Hồng Dự | Phó Giám đốc | Sở Nội vụ TP Cần Thơ | | 07103.811.815 | hongdu@cantho.gov.vn |
| 26 | Lê Nguyên Châu | Phó Giám đốc | Sở Nội vụ tỉnh An Giang | | | lnchau@angiang.gov.vn |
| 27 | Nguyễn Thị Ngọc Thi | Phó Giám đốc | Sở Nội vụ tỉnh Bến Tre | | 75.3545872 | ntnthi.snv@bentre.gov.vn |
| 28 | Lê Quang Hảo | Phó Giám đốc | -Sở Nội vụ tỉnh Cà Mau | | 0780.3562789/ 0913.780601 | lequanghao.camau@gmail.com |
| 29 | Lê Hữu Trang | Phó Văn phòng | Tổng công ty Lương thực miền Nam (Vinafood 2) | | 0913128427 | lehuutrangvn@yahoo.com |
| 30 | Cao Văn Trọng | Chủ tịch | UBND Tỉnh Bến Tre | | 0913965309 | caovantrong61@gmail.com |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số: 3590/ĐHCT-KSĐH
Về việc làm đề án mở ngành mới năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 22 tháng 12 năm 2016*

Kính gửi: Các đơn vị đào tạo sau đại học

Căn cứ Qui hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ đến năm 2020, Ban Giám hiệu đề nghị các đơn vị đào tạo sau đại học giúp rà soát kế hoạch năm 2016 và cử người xúc tiến các thủ tục, triển khai xây dựng chương trình đào tạo và viết đề án mở ngành mới trình độ sau đại học 2017 đúng tiến độ và đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cụ thể ngành học và trình độ đào tạo đã đưa vào kế hoạch năm 2017 như sau:

| TT | Tên ngành | Mã số ngành | Đơn vị đã đưa vào kế hoạch năm 2017 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Trình độ thạc sĩ** | | | | |
| 1 | Hóa sinh học | 60420116 | KHTN | |
| 2 | Luật hiến pháp và luật hành chính | 60380102 | Luật | |
| 3 | Kinh tế quốc tế | 60310106 | Kinh tế | |
| 4 | Các ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản | | NN&SHUD; TS; MT-TNTN | |
| **2. Trình độ tiến sĩ** | | | | |
| 1 | Hóa hữu cơ | 62440114 | KHTN | |
| 2 | Toán giải tích | 62460102 | KHTN | |
| 3 | Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Pháp | 62140111 | Sư phạm | |

Ngoài ra, trong năm 2014, 2015 và 2016 còn một số ngành chưa thực hiện, xin đề nghị các đơn vị xem xét và thông tin triển vọng hoàn thành đề án. Cụ thể như sau:

**- Năm 2014 đã đưa vào kế hoạch:**

| TT | Tên ngành | Mã số ngành | Đơn vị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Trình độ thạc sĩ** | | | | |
| 2 | Kỹ thuật cơ khí | 60520103 | Công nghệ | Thông qua 2016; Đang làm đề án |
| 3 | Kỹ thuật Môi trường | 60520320 | MT-TNTN | Thông qua 2016; Đang làm đề án |
| 4 | Quản lý giáo dục | 60140114 | Sư phạm | Thông qua 2016; Đang làm đề án |

**- Năm 2015 đã đưa vào kế hoạch:**

| TT | Tên ngành | Mã số ngành | Đơn vị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Trình độ thạc sĩ** | | | | |
| 1 | Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu | 60220241 | Ngoại ngữ | |
| 2 | Ngôn ngữ Anh | 60220201 | Ngoại ngữ | |
| 5 | Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản | 60620302 | Thủy sản | Thông qua 2016; Đang làm đề án |
| 7 | Công nghệ thông tin | 60480201 | C. nghệ TT&TT | Khoa đề nghị năm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | 2016 nhưng chưa thực hiện |
| 8 | Chính sách công | 60340402 | VNVPTĐBSCL | Đang trình xin chủ trương |
| **2. Trình độ tiến sĩ** | | | | |
| 2 | Quản lý nguồn lợi thủy sản | 62620305 | Thủy sản | Thông qua 2016; Đang làm đề án |
| 3 | Lý luận và Phương pháp dạy học Toán học | 62140111 | Sư phạm | |

**- Năm 2016 đã đưa vào kế hoạch:**

| TT | Tên ngành | Mã số ngành | Đơn vị đã đưa vào kế hoạch năm 2016 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1. Trình độ thạc sĩ** | | | | |
| 1 | Toán ứng dụng | 60460112 | Sư phạm | Thông qua 2016 |
| 2 | Vi sinh vật học | 60420107 | V.NCPTCNSH | Đang hoàn chỉnh đề án |
| 4 | Công nghệ chế biến thủy sản | 60540105 | Thủy sản | |
| **2. Trình độ tiến sĩ** | | | | |
| 1 | Kỹ thuật điều khiển &TĐH | 62520216 | Công nghệ | Đang làm đề án |
| 3 | Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh | 62140111 | Ngoại ngữ | |
| 4 | Hóa hữu cơ | 62440114 | KHTN | Đang làm đề án |
| 5 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán | 62440103 | KHTN | Đang hoàn chỉnh đề án |
| 6 | Văn học Việt Nam | 62220121 | KHXH&NV | Đang làm đề án |

**- Quy trình mở ngành mới:**

+ Lập "Tờ trình về điều kiện mở mở ngành mới" theo mẫu quy định tại TT38/38/2010/TT-BGDĐT, để xin ý kiến HĐKHĐT Trường cho chủ trương mở ngành;

+ Đơn vị đào tạo liên hệ với TT ĐBCL&KT Trường để tiến hành khảo sát nhu cầu đối với ngành xin mở;

+ Khi kết quả khảo sát có nhu cầu, đơn vị đào tạo trình Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập Tổ biên soạn đề án mở ngành mới và Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành mới;

+ Xúc tiến biên soạn đề án theo TT38/38/2010/TT-BGDĐT và soạn thảo chương trình đào tạo theo TT07/2015/TT-BGDĐT.

*(xem quy trình chi tiết tại địa chỉ http://gs.ctu.edu.vn/?page_id=5071)*

Do việc hoàn thành đề án mất nhiều thời gian và qua nhiều công đoạn nên các đơn vị sớm phân công nhân lực triển khai công tác này. Thông tin phản hồi về kế hoạch năm 2017, các ngành chưa hoàn thành ở năm 2014, 2015, 2016 xin gửi lại trước ngày 15/01/2017 qua địa chỉ email nvan@ctu.edu.vn.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- Các đơn vị liên quan;
- TTĐBCL, KHTH;
- Lưu: VT, KSĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**P. HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

# Consortium Agreement concerning the organisation of an interuniversity joint degree MSc Programme 'International Master of Science in Rural Development' (IMRD)

This Agreement is made between:

1. AGROCAMPUS Ouest, Institut National Supérieur des sciences agronomiques, agro-alimentaires, horticoles et du paysage, Rennes, France, represented by Prof. Dr. G. Thomas, General Director
2. Universiteit Gent, Gent, Belgium, represented by Prof. Dr. Anne De Paepe, Rector
3. Humboldt-Universität zu Berlin, Berlin, Germany, represented by Prof. Dr.-Ing. habil. Dr. Sabine Kunst, President of Humboldt-Universität zu Berlin
4. Università di Pisa, Pisa, Italy, represented by Prof. Marco Pasquali, Rector
5. Slovenska Polnohospodarska Univerzita v Nitre, Nitra, Slovakia, represented by Prof. Peter Bielik, Rector
6. Universidad de Córdoba, Córdoba, Spain, represented by Prof. Dr. José Carlos Gómez-Villamandos (Rector)
7. Can Tho University, Can Tho, Viet Nam, represented by Associate Prof. Dr Ha Thanh Toan, Rector
8. China Agricultural University, Beijing, China, represented by Prof. Ke Bingsheng, President
9. Escuela Superior Politécnica del Litoral, Guayaquil, Ecuador, represented by Prof. Sergio Flores, Rector
10. Nanjing Agricultural University, Nanjing, China represented by Prof. Dr. Xiaoping SHI, Dean of College of Public Administration, Nanjing Agricultural University
11. University of Agricultural Science Bengaluru, Bangalore, India, represented by Dr. Prof. Hanumantharayappa Shivanna, Vice-Chancellor
12. University of Pretoria, Pretoria, South Africa, represented by Professor Cheryl de la Rey, Vice-Chancellor and Principal

The universities 1 to 12 are further called 'partner universities'. Jointly they are called 'IMRD-consortium. Among these partner universities, 1 to 6 are to be distinguished as 'IMRD diploma awarding partner universities' and 7 to 12 as 'non-IMRD diploma awarding partner universities'.

Taking into account the Memorandum of Agreement of July 1st 2013 concerning the Rural Development and Agricultural Economics Double Degree Consortium ("Atlantis-Consortium") between the University of Arkansas, Universiteit Gent, Humboldt-Universität zu Berlin, AGROCAMPUS Ouest, Università di Pisa and Slovenska Polnohospodarska Univerzita v Nitre;

Taking into account the Memorandum of Agreement of the EU-Korea Agricultural, Food and Resource Economics, Experts Building Project, Double Degree Consortium ("EKAFREE-Consortium") between the Korea University (Seoul, South Korea), the Seoul National University (Seoul, South Korea), the Chungbuk National University (Chungbuk, South Korea), Universiteit Gent, Humboldt-Universität zu Berlin, AGROCAMPUS Ouest, Università di Pisa and Slovenska Polnohospodarska Univerzita v Nitre;

In view of the relevant Decrees concerning the offering of a joint interuniversity training (under international and/or European educational programmes) and the relevant Decrees about issuing a joint



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

degree existing in the respective countries of the IMRD diploma awarding partner universities, Belgium, France, Germany, Italy, Slovakia and Spain and in the respective countries of the non-IMRD diploma awarding partner universities, Vietnam, China, Ecuador, India and South Africa, these partner universities agree to jointly organise the master entitled: 'International Master of Science in Rural Development'. The implications thereof are set forward in this consortium agreement.

## Context & General Framework

This agreement is a new agreement adopted in the IMRD Management Board of June 9th, 2015 in Pisa (Italy) replacing the former Consortium Agreement between the IMRD partners edited in 2010 which was an extension of the original IMRD Consortium Agreement adopted in the IMRD Management Board meeting of June 12th 2005 (agreement entitled: "Agreement concerning an interuniversity programme titled 'IMRD – Erasmus Mundus International Master of Science of Rural Development' organised within the Framework of the Erasmus+: Erasmus Mundus Masters Course"). This new agreement is in alignment with the rules and stipulations of the Erasmus+: Erasmus Mundus Joint Master Degree Programme of the European Commission, and the original Erasmus+ Programme Guide published in 2014.

The above-mentioned institutions are further called "IMRD partners", "IMRD Consortium", or "partner organisation (PO)". These institutions agree to form a consortium for the organisation of a joint MSc programme in rural development and agricultural economics. In view of the relevant decrees concerning offering a joint interuniversity training under international and European educational programmes and the relevant decrees about issuing a joint degree existing in the respective partner countries, the IMRD partners agree to organize jointly the joint MSc programme named ***'International MSc of Science in Rural Development (IMRD)'***. The implications thereof are set forward in this consortium agreement.

The IMRD partners agree that Universiteit Gent acts as coordinating institution and that Prof. Dr. Ir. Guido Van Huylenbroeck, Universiteit Gent, acts as *Course Coordinator* of the consortium.

All obligations and commitments the consortium engages to within the framework of this agreement can be signed by the rector of Universiteit Gent as the legal representative of the coordinating institution, though always subject to prior approval by the Management Board (MB) consisting of one legal representative of each partner institution (cf. infra).

The IMRD Consortium agrees to cooperate within the framework of this agreement with associated partners. These (educational or non-educational) organizations contribute indirectly to the implementation of specific tasks/activities and/or support the dissemination and sustainability of the consortium and/or the IMRD MSc programme. Such contribution may for example take the form of knowledge and skills transfer, the provision of complementary courses or backing possibilities for secondment or placement. For contractual management issues, "associated partners" are not considered as part of the consortium because they have a more limited role in the implementation of the IMRD MSc programme, as their expertise is called upon on an ad-hoc basis. Associated partners sign a letter-of-intent to express their intention for and ways to contribute. Associated partners are only accepted on condition that they are accepted by all IMRD Consortium partners.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

# Article 1: Scope and Learning outcomes

## *1.1. Background*

Both in developed as developing countries rural development is recognised as an important tool for sustainable development of countries in general and rural areas in particular.

Rural development is certainly a core problem in developing and transition countries. Due to the deep changes happening in all countries, rural areas suffer from insecurity of property rights, missing markets, deteriorated infrastructure, unemployment, lacking social security, resource degradation and so on. Also in developed regions, rural development is a core problem. For this reason, it is very important that young people have the possibility to receive a high level training in rural development.

The objective of integrated rural development is to raise the level of economic performance in all sectors of the rural economy, to promote the shaping of viable rural communities, to maintain indigenous cultures, to protect the environment and to conserve natural resources and features.

The European thinking about rural development is different from the vision in other parts of the world because it emphasizes an integrated approach and an approach based on a close connection between agriculture and other rural activities with the rest of the economy. Studying the EU thinking about rural development can therefore have high added and comparative value for students from third countries.

Therefore, this programme, bringing together some of the leading universities and research institution from EU wants to offer a programme accommodated to train specialists not only from the EU, but also from developed, developing and transition countries outside the EU.

## *1.2. Objectives of the IMRD consortium and MSc course programme*

The implementation of the above-described thinking about rural development programmes, agricultural economics and policies, requires trained people/specialists with specific and integrated skills for designing, deciding and managing rural policies, programmes and projects. The IMRD network strived to create an international network of high-level specialists by offering the necessary training to worldwide top-level students and academics.

Such integrated training needs to be based on rural system thinking and on the joint efforts of specialists from different specialities. The objective of IMRD is to train students worldwide in comparative analysis of EU and non-EU agricultural economics and rural development policies.

The added value thereof, and of the joint MSc Course programme in particular, consists in bringing students into contact, through experiences in at least two EU countries, with both the common vision behind the European view on rural development, and the diversity of approaches and applications of this European paradigm. Furthermore, the IMRD programmes stimulate comparison with other rural development visions through intensive exchange with non-EU partners.

By forming a network of institutions with clear competencies in the area of rural development and having former experience in joint training programmes for both students from EU and non-EU countries, a joint course programme is offered that can cover the demand by national and international organisations and agencies for trained people.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

Compared with existing initiatives, the proposed MSc course programme has a number of distinct specificities:

1. the pluri-disciplinary approach towards rural development based on a close interaction between agricultural, food, and social sciences;
2. the emphasis on comparative study of the European model for rural development based on close interaction of agriculture and other stakeholders in rural areas and a rural policy emphasising the construction of a new rurality based on multi-functionality of agriculture and close links with regional policies with other rural development and agricultural policy models;
3. the specific construction of the programme in such a way that it can be adjusted to specific needs of both students from developed and developing countries;
4. the mobility requirements enforcing students to have experience with and knowledge on rural development practices in different countries;
5. joint and collaborative research between the IMRD partners.

More specifically, The IMRD MSc course programme has the following overall and specific discipline learning outcomes:

### *1.2.1. Overall Learning Outcomes*

The International MSc in Rural Development provides students with:

- awareness of the multifunctional role of rural areas and agriculture and an integrated vision on development of rural areas;
- knowledge of different approaches to rural development and ability to apply these in diverse situations in developing, developed and transition countries;
- ability to apply adequate instruments, methods and innovative tools to analyse, evaluate and solve problems related to rural development and countryside management;
- ability to develop innovative tools and instruments for the multifunctional development of rural areas;
- a general formation in both technical and social sciences disciplines and advanced competence in at least two rural development related disciplines;
- ability to dialogue with different actors of the professional world as a consequence of their pluri-disciplinary training;
- critical reflection skills and the necessary communication skills for integrated team work for dealing with rural development challenges.

IMRD students and graduates enjoy the benefit of:

- a high mobility of students and scholars within the network, allowing students to access high-level courses at all participating institutions. The international experience and exposure to different environments is an asset for their further professional career;
- the international composition of the groups, allowing comparative learning about rural development, agricultural economic and policy models and different approaches and exposure to different teaching methods;
- studying in different languages and cultural environments, allowing students to acquire new scientific and practical knowledge and better language and cultural skills.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

IMRD graduates have a unique combination of theoretical knowledge in development theories, agricultural economics and policies and practical based comparative knowledge of different approaches to rural development; and enjoy the competitive advantage when working in international organizations that deal with issues of global development, food trade and production of bio-resources, international food policies and so on.

*1.2.2. IMRD Discipline Specific Learning Outcomes*

Upon the successful completion of the IMRD programme, a graduate will have obtained the following qualities or will be able to:

1. have thorough knowledge and comprehension (theory and practice) in interdisciplinary domains, such as: food and feed production, rural economies and development, (public health) nutrition and general management, and of concepts, theories and skills in the main subject specific domains and chosen major domains. The programmes additionally focus on international collaboration (North-North, North-South and South-South);
2. apply theories and methodological approaches to characterize and analyse programme specific problems, such as food, nutrition, food sovereignty, food safety and security, natural resource management, sustainable production, economic and social problems of rural areas, national and international agriculture...
3. design and implement adequate instruments, methods, models and innovative tools to analyse, evaluate and solve specific and interdisciplinary related problems in the context of sustainable development;
4. apply interdisciplinary tools to design, implement, monitor and evaluate national and international policies, programmes and projects;
5. assess the importance and magnitude of a problem, define strategies for intervention and/or identify knowledge gaps. Develop a research protocol based on the analysis of existing evidence, set up a research plan, analyse and interpret the data and present the findings;
6. identify, select and apply appropriate research methods and techniques to collect, analyse and critically interpret data;
7. critically reflect on programme specific issues, and on ethical and value driven aspects of research and intervention strategies;
8. take up a trans-disciplinary role in an interdisciplinary (inter)national team dealing with global challenges, and developing a global perspective;
9. dialogue and professionally interact with different actors and stakeholders from peers to a general public to convincingly communicate (own) evidence based research findings and project results;
10. to effectively use appropriate communication and behavioural skills in different language and cultural environments;
11. learn to critically reflect (individually and in discussion with others) upon personal knowledge, skills, attitudes, functioning, and develop an attitude of lifelong learning.

As the MSc course programme consists of different modules (cf. Article 2), the IMRD Consortium will seek to promulgate its knowledge, and (also in view of generating financial sustainability) offer the different modules separately on the private market for students, specialist and professionals who which to advance their training in one specific area.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

# Article 2: Structure and content of the programme, mobility of the students

## *2.1. Structure, Content and Mobility*

The International Master of Science in Rural Development is jointly organized by the IMRD-Consortium. It is a course programme organised over four semesters and amounts to a total training programme of 120 (equivalent to an approximate minimal of 3.600 hours of study and work), with requirements related to course curricula and mobility. This ensures an MSc programme with a strong common standard and a maximum flexibility to accommodate for students with different interests, language knowledge and cultural background.

The programme starts in the first days of September each year at Ghent University (Belgium) with the obligatory preparatory course "BePreP", and ends with the solemn graduation ceremony two years later, mid-September.

After the initial obligatory preparatory course (for which no credits are assigned), the programme consists of five Modules: a General Entrance Module, Advanced Modules I & II, Master Dissertation and Case Study. An elective Internship Module can be added to the curriculum.

| **The General Entrance Module** |
|---|
| This entrance Module is offered by Ghent University, Belgium and consists of a combination of obligatory and optional courses representing major disciplines regarded as essential for an integrated rural development approach.<br>As incoming students have different backgrounds, it is very important to create a common knowledge base, and a solid network between the students. Therefore, this Module is a study period with theoretical formation in basic agricultural economics and development theories and methodologies. Its courses represent a general training into the basic competence domains. |
| **Advanced Modules I and II** |
| This Advanced Module offers students the possibility to specialise in one of the competence domains. It consists of a range of obligatory and optional courses, which can be complemented with elective courses. The optional and elective courses can be used to broaden specific knowledge or to improve language and cultural knowledge and skills. The combination of obligatory and optional courses ensures a minimum of "basic" knowledge (quality of the joint degree), but at the same time provides sufficient flexibility for the students to specialize in his/her particular field of interest. Students who are free to choose the partner at which they will follow the Module, should let their decision be guided by their foreseen learning path and the specialty disciplines of each partner university.<br>Students that wish to follow an Advanced Module at AGROCAMPUS Ouest in France or at ESPOL in Ecuador should take into account that if they choose courses that are taught in French or Spanish they are required to have at least a B2 level of French or Spanish respectively. They are strongly advised to follow an intensive French/Spanish prior to this mobility. |
| **The Case Study** |
| The objective of the case study is for students to undertake a practical experience in a commonly organised study, where students and scholars from different institutions and backgrounds share visions and approaches, and are confronted with the reality of rural development in rural areas through a more active learning method. Students learn to apply the basic knowledge and appraisal methods in new circumstances and need to work in groups. They are also confronted with practical rural work realities, have field visits and work meetings with local farmers, Action Groups and (international) (N)GO's of the area. |



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

For the case study, students can indicate their preferred location, but in case of an unbalance, the IMRD Management Board ensures that the group of students is divided among the partners offering the case study according to previously set quota, guaranteeing an equal distribution at different Case studies.

**Master Dissertation**

The Master Dissertation consists of an original Dissertation based on own scientific and practical research. The Dissertation is written in one of the disciplines of rural development economics or policies. Students specialise in one of the disciplines offered, and demonstrate their ability to individually analyse rural development or food problems in a scientific correct way. Data collection and other fieldwork can be executed in a country different from the host country of the main supervisor. The dissertation defence always takes place in the host country of the main supervisor.

*Curriculum and Mobility Requirements*

**IMRD Programme**

- All students start in Ghent
- All students study at least 2 different European institutes (including Ghent) with minimum 30 ECTS in each institute
- Non-EU students on an EM or Consortium Scholarship: max 1 semester (3 months) outside of EU (max 30ECTS)
- EU students on an EM or Consortium Scholarship: max 2 semesters out of EU (max 60ECTS)
- Second year = one location
- Semester 1 = General Entrance Module (20-35 ECTS, Ghent)
- Semesters 2 + 3 = Advanced Modules I & II (15-35 ECTS)
- Semester 4 = Master Dissertation (30 ECTS)
- Case Study (10 ECTS) – counted in the curriculum of year 2
- ELECTIVE Internship (6 or 12 ECTS)
- ELECTIVE language courses (max 10 ECTS)
- Students must register for no less than 54 ECTS, and no more than 66 ECTS per academic year.
- To obtain the IMRD joint degree, students should complete no less than 120 ECTS and no more than 132 ECTS.

- Students must successfully complete at least 40 ECTS of first year courses within the first 12 months of their programme in order to continue their IMRD studies and/or enrol in the second year.
- For students who receive a scholarship, managed by the IMRD consortium (Erasmus Mundus or Consortium Scholarship), these need to successfully complete at least 50 ECTS of first year courses within the first 12 months of their IMRD programme in order to maintain the scholarship.
- For students who receive a scholarship, the funding organisation or agency may limit certain choices in mobility, or may enforce certain mobility choices and require a student to be present at a certain host country or continent. Students are informed of these limits at the time when the scholarship is offered. Accepting the scholarship includes accepting the limitations of certain mobility tracks.

For students who receive a grant through the IMRD consortium (EMJMD scholarships, IMRD Consortium Scholarship, etc.) the MB can decide on the mobility path and distribution among the IMRD partners (for course work, master's dissertation work and case studies). The IMRD partners agree to



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

accept an equitable distribution of students, on condition that the partners comply with the requirements of this agreement. This implies that students enrolling in IMRD accept, by signing the Student Agreement, that the MB is involved in the final decisions on their mobility scheme, unless the student is bound by other specific conditions imposed by their specific grant agreement or financing mechanism.

The language of the programme (course work, case study, communication) is English. All partners offering a module of course work can offer courses in the language of the host institution, upon approval of the MB. All partners offering a module of course work should offer in that module at least 20 ECTS of courses in English. If the course offer cannot comply with this condition, the partner agrees not to claim participation in the equitable distribution arrangement.

The submitted curricula are reviewed by the central IMRD secretariat at Ghent university, the academic coordinator of IMRD and the Faculty Student Administration at Ghent university. These take into account a student's background, overall curriculum and mobility, dissertation topic when already disclosed, and they strive towards a balanced distribution of students amongst the EU Consortium partners.

Students are bound by the approved programme. Students are obliged to pass exams for all courses selected at the start of the semester in order to graduate and obtain the degree and diploma.

The only final and official reference for the curricula is the online UGent OASIS platform. Courses are to be taken as registered here, and marks are announced through this platform at the end of each semester, and as made available by the partners. Alternative arrangements made with local host institute representatives but not reflected in the OASIS platform, or made after the deadlines for submitting the course curriculum cannot be included in the final curriculum, which may lead to not being able to graduate as scheduled. Changes are not allowed unless force majeure.

The detailed structure, content and mobility scheme described in this article apply for the academic year 2016-2017. Any changes to the basic content of the modules considered necessary and appropriate to ensure complementarity and multi-disciplinarity, need to be announced to – and approved by – the MB at the latest beginning of November of the preceding academic year. The MB must communicate these changes for approval to the diploma awarding partner institutions before January 1st of the preceding academic year. Before the start of each academic year, the structure, mobility scheme and overall minimum requirements of the programme in order to obtain the IMRD joint degree, and detailed course offer can be consulted on the Universiteit Gent website at: http://studiegids.ugent.be and in the Student Handbook.

### ***2.2. MSc Master's dissertation***

Each of the partners accepting students to do the final master's dissertation in their institution ensures that the student is assigned a promoter (to be approved by the MB together with the master's dissertation subject proposal of the student), a co-promoter if necessary and receives correct advice and guidance to complete the master's dissertation. In case of a master's dissertation at an Erasmus+ partner country partner, there must be a co-promoter of one of the Erasmus+ programme country IMRD Consortium partners[1]. External scholars, as well as outstanding professionals working in the

[1] For definition of Erasmus+ Programme and Partner countries, please consult the EACEA rules and regulations.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

field of rural development, can assist in supervising the students or in providing specific assistance during the training period.

In order to achieve a full recognition of the 30 ECTS, the report must be defended orally in front of a Dissertation Examination Committee. The Master Dissertation Defence is always organized in the host institute of the main promoter. The main Promoter and the Student should be physically present at the location of the Defence.

The Dissertation Examination Committee is composed of a number of internal jury members and at least one external jury member. The members of the jury belong to Consortium Universities or to some related scientific institutions. External jury members are added in the Master Dissertation evaluation process as means of a quality assurance. External jury members are by rule academics belonging to one other IMRD institute than the one where the Student defends his Dissertation.

The date of Defence depends on the place of Defence. However, in order to obtain the joint IMRD diploma in the prevailing academic year, the Dissertation Defence has to take place respecting the Ghent University deadlines for examination and deliberation. At each partner institution, there is a possibility for defence of the master's dissertation at least once every academic year.

Specific rules for the master's dissertation (requirements, deadlines for submitting the title and copies, distribution of copies, deliberation) are described in the IMRD Master's dissertation. The student is also bound by the local regulations of the host institution.

The language of the MSc master's dissertation is English, unless otherwise approved upon by the MB at the time of submitting the master's dissertation research proposal during the first master year.

## Article 3: Participation in other (educational) projects

IMRD partners agree to explore participation in other (educational) projects as far as this contributes to the further fulfilment of the common goals of the consortium and/or the further overall development and sustainability of the IMRD Consortium, the IMRD MSc programme, and/or the consortium's of MSc's participants. In this respect, IMRD can engage in particular agreements with other Higher Educational institution for double or multiple degree programmes, exchange of students or other cooperation mechanisms. All these agreements are subject to prior approval of the MB and should never contradict the IMRD MSc minimum mobility and academic requirements as stipulated in article 2 of this agreement.

More specifically, double/multiple degree structures including the IMRD joint degree diploma are also possible with non IMRD-degree-awarding IMRD-partners and/or higher educational partners external to the IMRD Consortium, though only after the consent of the MB and of the respective governments of all IMRD full partner institutions, and by the signing of a specific Memorandum of Understanding (MoU) between the (external) partner, and the IMRD consortium (represented by the Legal Representative of the coordinating institution).

Students wanting to participate in such double degree or exchange programme, need to comply with all the IMRD MSc minimum requirements regarding curriculum and mobility as specified in article 2.1 and 2.3.of this agreement, and with the stipulations set in the before mentioned MoU.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

## Article 4: Staff mobility

One of the consortium objectives is to encourage the exchange of highly qualified graduates and scholars, both among the IMRD consortium partners, and between the IMRD consortium partners on the one hand and affiliated partners on the other hand, or between the IMRD consortium and other institutions with whom an agreement has been established. Scholars will carry out teaching, training and/or research assignments; and /or promote or consolidate the IMRD consortium's sustainability).

Visiting scholars can either apply directly to the IMRD consortium or be invited by a member of the MB. All applications are evaluated at an MB meeting and the MB selects and approves the scholars, based on the existing match between competences offered and needed within the modules on offer in each institution; or in light of the consortium's promotion, consolidation and/or sustainability.

The language of work is English, unless otherwise agreed. The MB decides jointly which institutions the visiting scholar will visit and in which periods, after which a specific programme for the scholar is established between the host institution and the scholar directly. The scholar will be integrated in the department organising the IMRD programme at the hosting university. When concerning a visit from a non-EU scholar to an EU IMRD partner, the scholar is expected to visit at least one EU IMRD partner, on top of the general EU host institution.

For every scholar mobility, a Scholar Agreement is signed by between the scholar and the IMRD Consortium (represented by the Course Coordinator). All visiting scholars will be expected to edit a visiting scholar report directed towards the MB in which findings and activities are specified. It will be the task of the IMRD Central Secretariat to collect the reports and present them on the MB.

If available, scholarships will be granted to visiting scholars. In this case, these will be handled by the IMRD Central Secretariat and the local secretariat of the hosting partner institution in accordance to the rules and stipulations posed by the granter of the scholarship.

## Article 5: Organizational structure and responsibilities

The International MSc in Rural Development is governed by a management structure consisting of the Management Board (MB), the Course Coordinator, a Central Secretariat, Local secretariats, an Examination Commission, A General Assembly and a Strategic Advisory Board.

### ***5.1. Management Board***

The ***Management Board (MB)*** is composed of the Course Coordinator and one representative per IMRD partner institution, mandated by their institution and member of the faculty staff. Each institution is free to nominate its representative and nominates a substitute to join the MB in case of absence, by preference also a member of the faculty staff. Only these representatives or their substitutes have a right of vote.

The affiliated institutions can also send one representative to the MB meetings. However, these representatives do not have a right to vote.

In all MB meetings, a student representative is also invited.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

Other persons and representatives of the associate partners, who can contribute to the good functioning of the MSc course, may be invited to assist to the meetings of the MB if the MB considers this necessary.

The MB is responsible and in charge of:

- Deciding jointly on the content and structure of the course,
- Evaluating jointly the applications of students and scholars,
- Granting jointly (academic) admission for students and scholars,
- Selecting jointly the students to be granted scholarships awarded to the consortium,
- Advising and approving jointly the study programmes of students, exemptions requested by students, proposed mobility tracks, suggested master's dissertation topics,
- Ensuring jointly that the quality of the programme is monitored and guaranteed,
- Advising jointly on and organising the visits of visiting scholars,
- Managing jointly the common funds correctly and jointly within the adapted financial scheme,
- Advising and deciding jointly on any other academic and organisational issues where a decision of the MB is necessary,
- Any other business necessary for the good functioning of the MSc programme.
- Monitoring the quality of the programme

The MB meets at least twice a year. If practical and organisational issues allow this, the MB meeting is preferably organised by rotation at the different partner institutions. The visiting members arrange transport individually. The host institution assists in accommodation arrangements.

The MB strives for unanimous decisions related to the vision, course structure and course content. In case a unanimous vote cannot be reached in these matters and on all other matters, voting by majority allows proposals to be accepted by the MB and to be presented in the minutes, which are subject to the approval of each institution.

The members of the MB receive the minutes of the MB meeting at the latest thirty days after the meeting. Through these minutes, the representatives can inform the academic board of their institution. If no objections are made by either a member of the MB or the academic board of the member institutions to the course coordinator within thirty days after receiving the minutes, then the decisions of the MB meeting are accepted as final. If needed, due to regulations of the respective institutions, the representatives can request additional time to the course coordinator (within thirty days after receiving the minutes) to submit the proposed decisions of the MB to the academic board of the institutions for approval or decision.

In case of divergence, the MB can either adapt his proposals or revote. In this last case only legal objections (e.g., incompatibility with national legal rules), duly documented, can be the basis for further objection to the decision by an institution. In the latter case, the MB tries to find an adequate solution

### ***5.2. Course Coordinator***

The ***course coordinator*** represents the coordinating institution and is in charge of coordinating the course. The course coordinator takes all actions necessary for a good functioning of the consortium and for the fulfilment of the contractual agreement with other partners. The course coordinator supervises the functioning of the IMRD Central Secretariat.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

### *5.3. Coordination and Local Secretariats*

A ***Central Secretariat*** is located at the coordinating institution and is working under direct supervision of the course coordinator. ***Local IMRD secretariats*** are located at each of the partner institutions. They are appointed by their institution and work under supervision of the institution's representative in the MB. These secretariats act as focal points for students and scholars and are in charge of daily organisational and administrative tasks linked to the organisation of the programme. The detailed tasks and responsibilities are described in Annex 3. Secretariats may delegate tasks to other instances at the host institution.

Should the contact person(s) of the coordination or local secretariat be absent for more than one week, a contact has to be appointed as backup to ensure that students, scholars or other persons needing information can receive the information required and are able to meet the deadlines and requirements of the IMRD programme.

### *5.4. Examination Commission*

Regarding examinations and master's dissertation, the students need to comply with the applied Education and Examination Codes in the host institution. The MB acts as joint examination commission that supervises the coherence of the individual curricula of the students and their equal treatment, awards the final grade of merit of the degree, assigns the external jury members of the master's dissertation evaluation committee and supervises all matters related to the examination and master's dissertation. In cases of appeal, the student first addresses the IMRD local coordinator, then the IMRD course coordinator, then the Universiteit Gent services as appointed in the UGent Education and Examination Code.

### *5.5. General Assembly*

The General Assembly consists of all lecturers of the programme and representatives of the Associate Partner Organisations. In the General Assembly meeting, general issues are discussed, and visions on content, management and practices are shared. The report from the Strategic Advisory Board is presented and discussed.

### *5.6. Strategic Advisory Board*

The Strategic Advisory Board consists of a selection of high-level representatives of the MB meeting; the SAB will provide advice on issues relevant for the development of the course. The SAB will be mainly consulted to improve the sustainability of the program and the employability of the graduates. The SAB is also active in the quality assessment of the program as described in article 10.

## Article 6: Educational responsibilities

Each partner university will implement inasmuch as possible the guidelines and recommendations of the Management Board with respect to educational matters. The universities are responsible to provide appropriate education, teaching and examination within the framework of this article.

Teaching staff should be internationally recognised experts in their field and have sufficient experience as educating professionals in the domain of Rural Development or within the domain to which the course unit assigned to them pertains. The teachers and researchers will support the teaching and research activities related to the MSc Programme.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

Staff members teaching IMRD courses will consider IMRD students equal to other students who follow these or similar courses in other programmes in the university.

A master's dissertation promoter is assigned to each student. Teachers participating in the programme will be available for being promoter of the master's dissertation in their specialised field of experience.

At each partner university, students will have the opportunity to meet teachers and staff during certain contact hours in order to tackle possible problems of academic or administrative nature.

Each IMRD partner is responsible for receiving officially enrolled IMRD students and offering the courses as agreed and approved by the MB. Each IMRD partner further agrees to give officially enrolled IMRD students access to all facilities at the same conditions as regular (national) enrolled students at the institution.

Each IMRD partner also agrees to take up the responsibilities as described in this agreement; and to be responsible for the necessary quality control of their courses and services offered, and this within the agreed IMRD quality management, in order to ensure a high standard in the programme offered.

## Article 7: Administrative organisation of the programme

### ***7.1. Admission Requirements (degree and language requirements):***

The International MSc in Rural Development offers admission to applicants who appear to have the highest potential for graduate study and who, with the benefit of a graduate education, are the most likely to contribute substantially to their academic or professional fields through teaching, research, or professional practice.

The admission requirements are:

1. A Bachelor's degree of minimum 3 years with good overall scores (at least a second class or equivalent, preferably higher) from a university level or recognized equivalent. Candidates are expected to have basic science training (demonstrable in the transcripts) in the following fields: (1) mathematics and/or statistics, (2) agronomy and/or biology and/or environmental sciences and (3) social sciences and/or rural development. Candidates who cannot present a combined training of these fields will be evaluated on their aptitude, based on experience and knowledge of these fields, as demonstrated by CV or other evidence.
2. Sufficient language knowledge. The applicant must be proficient in the language of the course or training programme, i.e. English. The English language proficiency can be met by providing a certificate (validity of 5 years) of one of the following tests:
    - TOEFL IBT 80
    - TOEFL PBT 550
    - ACADEMIC IELTS 6,5 overall score
    - CEFR B2 Issued by a European university language centre
    - ESOL CAMBRIDGE English CAE (Advanced)
    - Language of instruction is not accepted, except applicants who are nationals from or have obtained a bachelor and/or master degree in a higher education institute with English as mode of instruction in USA, Australia, New Zealand, United Kingdom, Republic of Ireland or Canada, and in the latter case a certificate that the mode of instruction was English has to be submitted.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

### *7.2. Application, selection and enrolment of students*

The application and selection procedure for admission and scholarships is described in detail in Annex 2.

All IMRD-students are formally enrolled as degree students for the entire duration of the programme at Universiteit Gent, the coordinating institution. The programme cost for participation in the programme is paid by the students on a separate sub account at Universiteit Gent, reserved for the Consortium.

Students are also enrolled at each partner university where they take part of the course, in line with their individual mobility track. Students will never be charged any additional tuition fees by these partner universities on top of the programme cost they have paid directly to the coordinating institution: institutional tuition fees will be paid from the aforementioned sub account by Universiteit Gent to the partner institutions as defined in article 11.

After having paid the programme cost, all officially enrolled students in the consortium have within the limits set out in Article 2, free access to courses and services offered by partners within the framework of this agreement. They present themselves at the local coordinator of the host institution for registration. In each institution the student follows the rules of the host institution concerning signing up for course work and examinations, the use of the facilities and other matters, and makes sure to comply with the general requirements of the IMRD programme.

### *7.3. Programme cost*

The programme cost for the programme is paid by the students into a separate sub account at Universiteit Gent. The programme cost covers the following: the institutional tuition fees, the compulsory student insurance as imposed by the Erasmus Mundus Programme, any administrative/operational cost related to the participation of the student in the course (e.g. library, laboratory, tuition, etc.) and the extra costs for organising the programme (including laboratory work and excursions, project and thesis research). Any other costs that may be charged in addition (e.g. for participation in fieldwork activities), being compulsory or voluntary, must be communicated to the candidate student at application stage. The students must cover their travel and subsistence costs and all costs related to mobility, visa, and registration as a resident in the host country (including additional insurance costs and other).

The programme cost is set at 9.000€/year for Partner Country students (according to the definition of EACEA as to which countries are to be considered Partner Countries for the Erasmus+: Erasmus Mundus programme). The Management Board can grant a waiver to Programme country students (according to the definition of EACEA as to which countries are to be considered Programme Countries for the Erasmus+: Erasmus Mundus programme). Additionally, students can request a reduction to the Management Board in a personal request.

The programme cost, waivers and conditions for obtaining a reduction are subject to a yearly revision (January of the previous academic year at the latest) by the Management Board in consultation with and according to the rules of the respective administrative bodies of the institutions and based on the financial report of the course coordinator of the previous year and the estimated budget for the following year.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

The distribution of received programme costs among the partner universities by the coordinating university, i.e. the payment of 'institutional and academic fees', which cover the institutional tuition fees of the IMRD partner universities except those of the coordinating institution (article 7.4.), is regulated in Annex 1.

### ***7.4. Universiteit Gent institutional tuition fee***

The Universiteit Gent tuition fee is calculated based on the number of credits taken. It is calculated per academic year. In the academic year 2016-2017 each student taking courses at Universiteit Gent pays €230 + (11€ per credit), i.e. €890 in all for a total programme of 60 ECTS credits. Universiteit Gent waives any additional tuition fee on top of the above-mentioned amounts for non-EER students.

The institutional Universiteit Gent tuition fee can be adapted each academic year upon decision of the Universiteit Gent government; these changes concern minor adaptations (in the order of index linking). If large deviations would occur, a revision of this agreement is required.

## Article 8: Curricula, passing of exams, transfer of credits and communication of marks

### ***8.1. Curricula***

Students following courses at an IMRD partner in light of the IMRD MSc Programme are bound to both the Education and Examination Codes, as to the criteria of the IMRD partner where they follow the courses. They also need to comply with the general, academic and mobility requirements of the IMRD MSc programme. In general, terms, and in cases of disputes, the Education and Examination Codes of the diploma issuing institution (cf. Article 9) prevail.

Since all IMRD joint diplomas and diploma supplements (cf. Article 9) are to be issued by the coordinating institution, the complete curricula of all IMRD students enrolling for the IMRD MSc programme must be registered at the coordinating institution. Students therefore are expected to – each semester – communicate (and seek approval) to the coordinating institution their curriculum of chosen courses, using the procedure, and respecting the deadlines as yearly communicated by the coordinating institution. The Local Coordinators are responsible of guiding and advising the students in their choices. The coordinating institution is responsible for checking whether all minimum requirements of the curricula are met, and if not so, it shall contact the Local Secretariat(s) and the student to complete the choices in the curriculum.

Once courses have been chosen and submitted, they cannot be omitted anymore from the programme. Hence, students cannot drop courses and are obliged to pass exams for all courses selected at the start of the semester. The selection of courses and approval of the fixed semester course curriculum should be finalized no later than one month after the start of the semester. In order to facilitate the fixing of the curriculum, a Learning Agreement (LA) will be signed between the diploma issuing institution, the student and the next host institution prior to next the mobility and/or semester. The LA will portray the courses curriculum of the student in the next semester (only to be altered in case of conflicting class schedules, or when the course is not organised).

Course attendance is obligatory, and students normally enrol for a complete academic year and for 60 ECTS. Only in cases where the student's grant or scholarship allows so, a student can request:



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

- exemptions for certain courses to the MB;
- to be granted a leave of absence for a semester, by addressing the MB.

### ***8.2. Passing examinations***

Students following courses and taking examinations at an IMRD partner in light of the IMRD MSc Programme are bound to the Education and Examination Codes of the institution where they take the examination.

The minimum amount of credits to be passed in the 2-year programme is 120 ECTS, the maximum amount 132 ECTS. More credits can be taken but need to be paid for on top of the regular IMRD MSc tuition fee, according the rate specified by the diploma issuing institution.

If a student has enrolled for more ECTS than the minimum required (120), these courses can never be dropped (at the end of the programme) but they need to be successfully completed. They will always be taken into account by defining the final result of the degree. The due institutional tuition fee for these courses must also be paid for by the coordinating institution from the IMRD sub account

Students should pass all enrolled for exams in order to obtain the IMRD joint degree diploma. Should a student not pass an examination, s/he cannot drop the course and will need to retake the exam. Students are not allowed to replace the failed course by taking up other courses in order to obtain the necessary amount of credits.

The IMRD partners agree to consider the possibility of organising examinations at a distance should the curriculum and mobility scheme of the student require this. Stipulations with regard to the exam-on-distance are communicated through the Central Secretariat.

### ***8.3. Credit system, transfer of credits and grading***

The IMRD MSc curriculum is based on the ECTS (European Credit Transfer and accumulation System), and the IMRD Course Catalogue will only be published referring to the ECTS credit system. In case an IMRD partner uses a different credit system, the Course Coordinator and the IMRD partner's Local Coordinator will agree upon a conversion rate between the local credits and the ECTS system.

Credits obtained at IMRD partner institutions in light of the IMRD MSc programme will be freely transferred to the coordinating (and diploma issuing) institution, as long as prior acceptance of the course was given by the MB.

Grading will always be done according to the IMRD partner's regulations and methods. Notwithstanding, the grading communicated to the student will always be in the grading system of the diploma issuing institution. In light thereof, all IMRD partners have decided on a grade conversion scale (cf. Annex 4).

Upon the grading of a student's examination(s), or evaluations of a case study, of an internship or of a master's dissertation (i.e. after the defence), the evaluation IMRD partner will send the original marks (i.e. in alignment of the IMRD partner's grading system) to the Central Secretariat each semester or examination/evaluation period at the latest four weeks after the last examination or evaluation of the student.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

The Central Secretariat will then convert the received grades to diploma-issuing institution's scale according to an agreed conversion table. Once complete, the marks are presented for approval to the MB. Only after this approval can marks be communicated to individual students. The communication of marks to the students can officially only be done through either i) publication of the official web tool of the diploma issuing university, ii) through an official transcript of records issued by the diploma issuing university. This communication is the final and only official communication of marks that a student can then accept or contest through the appeal procedure.

This is done to facilitate the final awarding of the degree. The Central Secretariat assembles all the marks of all students. At graduation, the marks have to be presented to the MB at the latest one week before the graduation date. In light of time efficiency, the MB may decide to transfer its authority of approval of the conversion of marks and publication to a therefore installed IMRD Examination Committee.

In case of re-examination or additional semesters to finish master's dissertation work or because of credits lacking, marks are communicated in the same way. Any exam results received after the closing date of the academic year will be considered as being obtained in the next academic year and can only be officialised and communicated after a new subscription and programme cost payment by the student. This also accounts for the master's dissertation results of master's dissertations defended after the graduation date (as far as no exception is approved by the MB and the diploma issuing institution).

## Article 9: Awarding the degree and issuing the diploma

Students having successfully completed the IMRD MSc programme, and having fulfilled its general, academic and mobility requirements as outlaid in Article 2 of this agreement, shall be awarded the joint diploma of the joint degree named "International Master of Science in Rural Development". This diploma will be jointly awarded by all IMRD diploma awarding partner universities; Universidad de Córdoba will participate in the awarding of the diplomas as from the academic year 2017-2018, its participation in the IMRD Consortium and in the arrangements made by this agreement starting only as from that moment.

The diploma is accompanied by a diploma supplement. It provides all ECTS information and any other independent information aimed at improving the international transparency and the fair recognition of diplomas for academic and career purposes. The diploma supplement details the nature, level, context, content and status of the studies that were successfully completed by the person identified on the diploma to which the supplement is appended, and is void of any value judgments, equivalence statements or suggestions about recognition. The diploma and diploma supplement are one and indivisible.

The diploma and the diploma supplement will be issued by Universiteit Gent (the coordinating institution) and it will bear the signature of the representative of each IMRD diploma awarding partner university. It will also contain the logos of each IMRD diploma awarding partner university. The non-IMRD diploma awarding partner universities will be mentioned by name on the diploma.

The diploma supplement, mentioning the titles of the courses, the credits and the marks obtained, as well as the partner university at which each course was taken, is signed by the Rector of the diploma issuing university only on behalf of the diploma awarding institutions.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

Awarding the degree is based on mutual trust of the institutions in the application of the commonly decided standards and quality criteria by all partner institutions. Recognition of the credits even by an institution where the student has not or only shortly studied is based on this same trust and on the fact that all institutions are involved in the definition and control of the quality standards.

The diploma and the diploma supplement are drawn up in accordance with the national legislation to which the coordinating institution is bound (Flemish Community). Moreover, the diploma supplement's model is based on a model devised by the European Commission, the Council of Europe and UNESCO/CEPES.

On the diploma supplement, the higher education system of each of the IMRD diploma awarding universities will be outlined, on the condition that each IMRD diploma awarding university provides this outline in English.

The diploma and the supplement are edited in English (also in the institutional and/or administrative language of the diploma-issuing institute, though only if national or institutional legislation does so require). Translation of diplomas and diploma supplements to other languages cannot be provided; students who need such a translation must appeal to a sworn translator.

The student's results and final degree of merit are calculated according to the system described in the Education and Examination Code of the diploma issuing institution.

The diploma supplement is sent by e-mail to each student immediately after graduation.

Once the diploma bears all signatures of representatives of each of the IMRD diploma awarding partner institutions the diploma issuing institution sends the diploma through registered mail to the contact address indicated by the student.

The degree awarding (i.e. signing) partners may supplement the IMRD degree with an existing national degree awarded by their institute on a related topic; though only when the concerned student has fulfilled the minimum academic and mobility requirements set for both the IMRD and the partner 's national degree. In case a degree-awarding partner opts to execute this possibility of a double degree, the minimum requirements and the official name and title of the national degree should be added to this consortium agreement as an addendum.

## Article 10: Quality systems

The IMRD partners agree to survey the quality of the programme on three levels. The MB is responsible for the development and implementation of internal quality assessment procedures.

1. Each institution is responsible for the quality assessment of its own teaching. All partners agree that they can provide the outcomes of the quality assessment taking place in their institutions to the MB or external assessors upon request.
2. The overall quality of the programme is assessed internally by the MB through a quality assessment system including evaluations and feedback systems for students, scholars and other partners.
3. The overall quality of the programme is also assessed on a regular basis by external evaluators and representatives of the associate partners, including when necessary for accreditation.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

# Article 11: Costs and financing

## ***11.1. General Regulations***

The financial and administrative coordination of the IMRD consortium and the IMRD MSc course programme is done by the Central Secretariat under supervision of the Course Coordinator. All money granted to the consortium is deposited in a separate account at/by the coordinating institution reserved for the IMRD Consortium and the MSc programme. This account is managed by the Course Coordinator according to the rules for financial transfers issued by Couse Coordinators' central administration, and according to the rules for expenses set out by the MB. The Course Coordinator and the Central Secretariat should present at least once a year a detailed financial overview and a financial analysis statement to the MB. The MB then can approve the presentation covering the previous year and a budget for the coming year.

The finance of the IMRD MSc programme should be in accordance with the Financial and Administrative Handbook of the EACEA. Alongside, the coordinating institution is not allowed to calculate any overhead on the study grants or enrolment fees.

Moreover, the Course Coordinator is to manage the IMRD Consortium and MSc programme according to the IMRD Financial Scheme as outlaid in Annex 1, which can at any time be altered by a decision of the MB only. In general, terms, surplus money is reinvested in the programme or divided equally over the partner institutions in case the programme is terminated. In case of losses, the IMRD partners decide jointly on how these losses can be shared in a balanced way.

The IMRD Financial Scheme defines which costs will be carried by the consortium. All other costs are to be covered by the IMRD partners according to the rules prevailing at their own institutions. In general, the following costs are borne by the IMRD Consortium accounts:

- grants awarded to students and scholars. These are transferred directly to the personal account of students and scholars;
- the institutional tuition fee to be paid to the coordinating university (Universiteit Gent) for each student taking part of the programme at Universiteit Gent as set down in article 7.4.
- Institutional and Academic Fees (IAF) for the IMRD partners as stipulated in Annex 1. Each IMRD partner is to decide autonomously on how this amount is used. Notwithstanding, the money should always be used to the benefit of the IMRD Consortium's activities; more specifically in order to provide the necessary academic and organisational support of the IMRD MSc participants. The IAF is therefore intended and awarded to the IMRD organising departments at the IMRD partner; and should be exempt from any institutional overhead. An IMRD partner can therefore be requested to report the usage of the IAF the MB in case questions arise on how the money is spent to the benefit of the programme, students and scholars;
- organisational cost of special activities and events which are set by the MB as obligatory for all students and fall out of the normal curriculum of (an) IMRD partner(s), such as e.g. case study, IMRD conferences, etc. In case such an event is organised by an IMRD partner different than the coordinating institution, a special agreement should be signed between the organising institution and the IMRD Consortium (represented through the coordinating institution);
- general costs related to the organisation of the programme covering the items stipulated in the financial scheme (e.g. the functioning of the Central Secretariat and the contracting of its personnel, the organisational costs of the MB-meetings, etc.).



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

***11.2. Scholarships***

In light of the IMRD Consortium sustainability and in order to secure and keep on attracting the world's top students for the IMRD MSc programme, the IMRD Consortium should strive towards the creation of a basket of attractive scholarships. Hereby three kinds of scholarship may be distinguished: 1) scholarships awarded and administrated by public or private bodies external to the IMRD Consortium and/or MB; 2) scholarships awarded by public or private bodies external to the IMRD Consortium, though administrated by the IMRD Consortium; 3) scholarships awarded and administrated by the IMRD Consortium (i.e. IMRD Consortium Scholarships).

In case of the second option, a clear agreement should be signed between the scholarship providing entity, and the IMRD Consortium, in which the modus operandi and the handling of the scholarship (administration) is are clearly stipulated. It will be the task of the coordinating institution (under the supervision of the MB and the Course Coordinator) to administer the scholarships.

In case of IMRD Consortium Scholarships, the rules, regulations and modus operandi of the scholarships should be clearly defined as separate addendum to this agreement.

In all cases, a Student Agreement should be signed between the IMRD Consortium (represented by the Course Coordinator) and the scholarship awardee, in which the status, conditions and handling of the scholarships is portrait.

## Article 12: Liability

Each IMRD partner shall be solely liable for any loss incurred by, or damage or injury to, third partners, resulting from its own actions in the execution of this Agreement.

Furthermore, each IMRD partner shall be fully responsible for the performance of any part of its share of the agreement and for the requirements of Insurance and Social Security for its personnel, involved herein.

With respect to any injury to any person or any damage to any property of any person occurring at any establishment of any of the IMRD partners in the course of, or arising out of the execution of this agreement, the partner at whose establishment the injury or damage occurs, shall be solely responsible for the payment of compensation to such extent as this partner shall be under a legal liability in respect of such injury or damage.

This article shall not apply with respect to any such injury or damage, the causing of which is attributable to any act of a servant or agent of any of the partners, committed with the intention of causing harm to any person or property or with reckless disregard for the consequences of his act.

## Article 13: Entry into force and termination

This Agreement shall come into force as of September 2016 (more specifically at the start of the academic intake 2016). The participation in this agreement of Universidad de Córdoba starts as from the start of the academic intake 2017.

The agreement is tacitly extended for a complete academic year each September, unless one of the partners indicates to want a revision, which can be announced before September of each academic



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

year. If the revisions are estimated to be drastic, they are implemented as of the following academic year only. The IMRD partners, through the MB, have the mandate to add amendments to this agreement when deemed necessary. All amendments need to be approved of by the governments of all IMRD partner universities.

All partners agree to fulfil their obligations for at least as long as the consortium is legally bound to agreements signed on its behalf with external parties. Partners also agree that they will in any case fulfil their obligations towards students already enrolled in the programme. If no more external agreements are binding the partners, the partners can decide in mutual agreement to continue this agreement or not.

If a partner wishes to leave the consortium, the partner agrees to discuss this within a reasonable time delay with the MB, and ensures that all legal obligations between the consortium and external parties can be completed. This is not the case if the IMRD partner would need to leave the consortium by force majeure.

If any institution external to the IMRD consortium wishes to become part of the consortium, that institution should address the MB.

## Article 14: Applicable law and Competent Court

This IMRD Consortium Agreement 2016 shall in all respect be construed and operate as an agreement made in Belgium and in compliance with Belgian law. In particular, this agreement shall be governed by all laws and regulations applicable to university courses, in the Belgian Regional Communities. The settlement of any difference or conflict arising from or in connection with this agreement shall be attempted by an amicable effort from the partners. Only the Courts of Brussels are competent to decide on the disputes, which remain unresolved. The IMRD student is bound to the rules and regulations from the IMRD partner at which s/he is enrolled.

### List of Annexes

Annex 1. Financial scheme
Annex 2. Admission, application, selection and enrolment procedures
Annex 3. Tasks and responsibilities of the secretariats
Annex 4. IMRD Conversion Table



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

This IMRD Consortium Agreement was approved, printed out in 12 equal copies and signed by

| | |
|---|---|
| AGROCAMPUS Ouest, Institut National Supérieur des sciences agronomiques, agro-alimentaires, horti-coles et du paysage, Rennes, France<br>Prof. Dr. G. Thomas,<br>General Director<br>Date, Signature, Stamp | Can Tho University, Can Tho, Viet Nam<br>Associate Prof. Dr Ha Thanh Toan<br>Rector<br>Date, Signature, Stamp |
| China Agricultural University, Beijing, China<br>Prof. Ke Bingsheng<br>President<br>Date, Signature, Stamp | Escuela Superior Politécnica del Litoral, Guayaquil, Ecuador<br>Prof. Sergio Flores,<br>Rector<br>Date, Signature, Stamp |
| Universiteit Gent, Gent, Belgium<br>Prof. Dr. Anne De Paepe,<br>Rector<br>Date, Signature, Stamp | Humboldt-Universität zu Berlin, Berlin, Germany<br>Prof. Dr.-Ing. habil. Dr. Sabine Kunst<br>President<br>Date, Signature, Stamp |
| Nanjing Agricultural University, Nanjing, China Prof. Dr. Xiaoping SHI<br>Dean of College of Public Administration<br>Date, Signature, Stamp | Università di Pisa, Pisa, Italy<br>Prof. Marco Pasquali<br>Rector<br>Date, Signature, Stamp |
| Slovenska Polnohospodarska Univerzita v Nitre<br>Prof. Dr. Peter Bielik<br>Rector<br>Date, Signature, Stamp | Universidad de Córdoba, Córdoba, Spain<br>Prof. Dr. José Carlos Gómez-Villamandos<br>Rector<br>Date, Signature, Stamp |



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

| | |
|---|---|
| University of Agricultural Science Bengaluru, Bangalore, India<br>Dr. Prof. Hanumantharayappa Shivanna<br>Vice-Chancellor<br>Date, Signature, Stamp | University of Pretoria, Pretoria, South Africa<br>Professor Cheryl de la Rey<br>Vice-Chancellor and Principal<br>Date, Signature, Stamp |

## Annex 1 – Financial Scheme

The following **expenditures** are to be deducted of this overall income:

1.1. **Student dependant expenditures** (directly related to the number of students):

- Institutional tuition fee due for enrolment and registration Universiteit Gent of students taking courses at Universiteit Gent/; the amount thereof is laid down in article 7.4.
- Insurance fee (as required by the European Commission).
- Operational costs of Case Study according to the specific Case Study agreement. This budget should only be used for repaying proved extra costs such as transport for visits or payment for extra facilities. Normal teaching cost should be paid from the IAF provided per student for case studies. The IMRD management board will define what costs can and should be charged to this budget in order to keep budget under control and provide equal treatment of students.

1.2. **Student independent expenditures** (fixed costs, not related to the number of students):

- Costs related to the organisation of the IMRD Management Board meetings
- Operational costs such as promotion and publication material for the Consortium, operation of the central Secretariat, including staffing of the secretariat at 1.5 FTE.

1.3. **Institutional and Academic Fee (IAF)** to cover the cost of the educational activities at the partner institutions

The remainder part, after deduction of the above-mentioned expenditures, will be distributed among the Partners (equal treatment of IMRD diploma awarding IMRD partner universities and non-IMRD diploma awarding IMRD partner universities) of the Consortium according to the following key. These amounts (IAF for a master's dissertation student, for a 10 ECTS module and for a 30 ECTS module) are based on an estimation of number of students and an estimation of each of the expenditures above since none of these amounts are fixed or known long-term. Therefore, it is advisable that the IMRD management board, with the yearly financial overview to be presented to the MB meeting discusses each year the sustainability of this arrangement and sees whether another key needs to be defined for further implementation. The amounts hereunder are based on the equitable distribution clause mentioned in article 2.3. however, expressed per student to allow generalisation. Any additional students attracted to the program will raise the general income and will raise the amount to be distributed under this item 2.3, after deduction of the student dependant costs as described in 2.1. This additional income will be distributed under the same principles as described below.



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

The host institute is to invite the coordination institute to pay the fees by sending an invoice and this no sooner than one month after the start of the semester in the host institute. After reception of the invoices, the regular invoice payment terms of UGent apply.

- 1200 EUR per student is the amount to be paid as IAF to a Core partner institution hosting a module or similar activity of 20-30 ECTS
- 400 EUR per student is the amount to be paid as IAF to a Core partner institution hosting a case study or similar activity of 10 ECTS
- 800 EUR is the amount to be paid to the host institution where the master's dissertation is defended (unless otherwise agreed with another institution where part of the master's dissertation research is performed) of a Master's dissertation student (in his fourth semester)



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

For completeness we add a copy of the document as discussed in the IMRD management board of March 2015.

Erasmus Mundus IMRD - ATLANTIS Rural Development - Agricultural Economics Bilateral Cooperation

## Proposal for role of partners and distribution of students in EM+

### A. General background

- EM+ proposal has been sent in on March, 23th. We hope to receive a positive decision.
- In this proposal following institutes have committed to provide scholarships (between brackets: number): Ghent University (3); Pisa University (3); Agrocampus Ouest (3); Nanjing Agricultural University (3) and Nitra University (1).
  Besides these commitments: HUB and ESPOL are actively seeking support from their national agencies awarding scholarships.
  WUR has decided to not anymore actively participate in the programme at this moment (but have signed the mandate form) while Pretoria University; Bangalore Agricultural University and China Agricultural University have so far not committed any support, but want to remain fully a non-EU partner.
  University of Arkansas and University of Can Tho are mentioned as associated partners (without any commitment).
- The EU provides max. 8 scholarships on condition of equivalent number of students per scholarship:
  - Either 1 equivalent scholarship given by the consortium
  - Either per 3 self-sponsoring students (out of which max. 1 may be from a Programme Country)
- Requirement is that all students that are brought in the calculation for the EM scholarship programme are subject to the same rules for application and awarding the degree.
- There will be a control after 3 years whether the consortium has fulfilled its engagements (otherwise we need to reimburse (a part of) the amount given to the consortium).

### B. Proposal for scholarship and financial distribution

#### 1. *Basic principles*

- Scholarship providing universities have the first right to receive EM scholarship students (up to the amount engaged).
- Besides this right, we propose also a bonus system by providing higher IAF reimbursements for these universities
- The tuition fee for Partner Country nationals is raised to 9,000 Euro/year => 18,000 € per diploma. For the Programme Country nationals the yearly fee is raised to 4,500 Euro.

#### 2. *Proposal*

➢ All partners agree to **waive the IAF of the IMRD Consortium Scholarship holders** (= students that receive a scholarship from a partner university). In this sense, all partners contribute (albeit for a small amount) to the total amount engaged by the consortium (at this moment 637,000 euro).

1 / 4



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

- The EM scholarship holders are offered the scholarship, but with a requirement/condition to do two semesters (= 1 advanced/specialized module + thesis semester) at one of the scholarship awarding institutes (for NAU we need still to fine tune this, see further).
- UGent waives its IAF right for the GEM for the EM+ scholarship students not doing their thesis at Ghent University, and (pro rata) distributes this amount as a bonus (= starters fee) to the other scholarship providing universities for each EM+ student doing two semesters at their institute.

  This brings the total amount received by the scholarship providing institutes per student on 11,000 Euro.
- To resolve the special status of NAU (as non-EU university) providing scholarship but who – according to the present rules (which we will try to contest) – can only receive students for maximum 1 trimester (or for 15 ECTS), an arrangement among the scholarship providing institutes is made to exchange students with NAU.
- For all other students, the EMMC II IAF rules apply. However with the difference that the IAF for scholarship providing universities is higher than for non-scholarship providing institutes (see table below).
- The tuition fee waiver is downsides to the min. entrance fee of 4,500 Euro per year (instead of 2,400 now).
- With regard to the CS, for EM and IMRD Consortium Scholarships holders, no IAF is paid. For the EM scholarship holder, a lump sum of 1,000 is paid; none so for the IMRD Consortium scholarships holders. For self-funding students, the EMMC II scheme is used.

## 3. *Practical arrangements*

### A. *Cohort without Nitra scholarship*

For 1 EM+ cohort for the 8 EM plus 4 IMRD Consortium scholarships (assuming we only award 4 per cohort) (in terms of number of students received

| | UGent | Agro-campus | NAU | Pisa | Nitra | Other PU |
|---|---|---|---|---|---|---|
| SEM 1 | 8 EM + 4 C | - | - | - | - | - |
| SEM 2 | - | - | 6 (4EM + 2 C) | - | - | 6 (4EM + 2C) |
| Case study | - | - | - | 6 (4 EM + 2 C) | 6 (4 EM + 2 C) | - |
| SEM 3 | 2 EM + 1 C | 2 EM + 1 C | - | 2 EM + 1 C | - | 2 EM + 1 C |
| SEM 4 | 2 EM + 1 C | 2 EM + 1 C | - | 2 EM + 1 C | - | 2 EM + 1 C |

Translated into awarded IAF (in Euro):

| | UGent | Agro-campus | NAU | Pisa | Nitra | Other PU |
|---|---|---|---|---|---|---|
| SEM 1 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 2,000 | - |
| SEM 2 | - | - | 16,000 | - | - | 4,800 |
| Case study* | - | - | - | 4,000 | 4,000 | - |
| SEM 3 | 8,000 | 8,000 | - | 8,000 | - | 2,400 |
| SEM 4 | 8,000 | 8,000 | - | 8,000 | - | 1,600 |
| Total | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 26,000 | 6,000 | 8,000 |

*(= cost fee -> no IAF is paid)



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

*B. Cohort with Nitra scholarship*

For 1 EM+ cohort for the 8 EM plus 5 IMRD Consortium scholarships (assuming we only award 4 per cohort) (in terms of number of students received

| | UGent | Agro-campus | NAU | Pisa | Nitra | Other PU |
|---|---|---|---|---|---|---|
| SEM 1 | 8 EM + 4 C | - | - | - | - | - |
| SEM 2 | - | - | 6 (4EM + 2 C) | - | - | 6 (4EM + 2C) |
| Case study | - | - | - | 6 (4 EM + 2 C) | 6 (4 EM + 2 C) | - |
| SEM 3 | 2 EM + 1 C | 2 EM + 1 C | - | 2 EM + 1 C | 2 EM + 1 C | - |
| SEM 4 | 2 EM + 1 C | 2 EM + 1 C | - | 2 EM + 1 C | 2 EM + 1 C | - |

Translated into awarded IAF (in Euro):

| | UGent | Agro-campus | NAU | Pisa | Nitra | Other PU |
|---|---|---|---|---|---|---|
| SEM 1 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 6,000 | 2,000 | - |
| SEM 2 | - | - | 16,000 | - | - | 4,800 |
| Case study* | - | - | - | 4,000 | 4,000 | - |
| SEM 3 | 8,000 | 8,000 | - | 8,000 | 8,000 | - |
| SEM 4 | 8,000 | 8,000 | - | 8,000 | 8,000 | - |
| Total | 22,000 | 22,000 | 22,000 | 26,000 | 22,000 | - |

*(= cost fee -> no IAF is paid)

*C. IAF distribution*

⇨ Starting cohort 2015, the Institutional and Academic Fee (IAF) changes. The new scheme is as follows:

| | scholarship awarding partner university | | partner without scholarship | |
|---|---|---|---|---|
| | non-EU & scholarship holder students | SF EU student | SF non-EU student | SF EU student |
| SEM 1 | 3,000 | 1,000 | not applicable | not applicable |
| SEM 2 | 3,000 | 1,000 | 1,200 | 750 |
| CS | 1,000 (*1) | 500 (*2) | 400 (*2) | 250 (*2) |
| SEM 3 | 4,000 | 1,000 | 1,200 | 750 |
| SEM 4 | 4,000 | 1,000 | 800 or 500 ( ≥ or < 3 months research) | |

⇨ 1. Amounts in Euro; 2. Situation with tuition fee non-EU: €9,000 and EU: € 4,500

⇨ (*1) Amount for the EU case study is a lump sum comprising IAF + organizational costs; i.e. there will be no more reimbursement of costs.

⇨ (*2) Amount stands as IAF; i.e. actual organisational cost will still be reimbursed

*4. Financial breakdown consortium*

➔ Put specification on usage of left over money:

- Insurance cost (800 Euro per student)
- Promotional cost
- MB costs
- Personnel costs
- Administrative costs Central Secretariat





Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

# Annex 2 – Application, Selection, Admission and Enrolment

## A. Application and selection

Applicants complete an online application form that contains all elements necessary for further selection (such as full academic background containing a list of courses followed, obtained grades, information about the ranking of the applicants in their previous studies, language skills, motivation, rural development background and so on).

The deadlines for application are set every year. Approvals of later applications are subject to a special decision of the MB. All completed and submitted electronic applications are evaluated for a wide set of criteria (language, relevance of prior degrees, length and type of the degree, results obtained, Quality of the previously attended Institution(s), Work Experience Length and relevance, reference letters quality, motivation, promise level student). All Applicant files are available to all the partners.

After a first eligibility check, the eligible applications are presented to the management board for evaluation. Final selection takes place at a specific MB meeting each year or through electronic consultancy for later applications. In case of electronic consultation, partners are requested to validate or advise negatively. In case of objections to admission, these need to be raised within 2 weeks. In case of non-reaction, this is interpreted as an agreement with the coordination's proposal. In case of doubt (non-full agreement with the proposal of the secretariat or for any other reason) the decision can be postponed.

All applicants receive a written notification of the outcome of their application. All applicants meeting the minimum requirements for admission as described above obtain academic admission to the programme, for the specific following academic year. Applicants are then invited to proceed with the administrative steps to obtain admission at Universiteit Gent. Once applicants meet all the administrative requirements (submitting legalised copies, proof of English proficiency etc. to the admissions office), they will receive an admission letter from Universiteit Gent (also on behalf of the other partner universities).

No services, other than the provisional letter of admission and general communication are offered to applicants until the tuition fee is paid. Enrolment is only official after paying the inscription fee to the university account of the consortium. For scholarship students who accept the offer of scholarship, all services are available after accepting the scholarship offer.

## B. Selection – grants and scholarships

Applicants who are academically admitted can also apply for a scholarship. The selection of applicants for grants or scholarships is a competitive process based on the academic performance and credentials of the candidates, country of origin (in order to promote geographical balance) and rural development interest and background in order to guarantee the selection of high-quality students. Applicants who apply for a scholarship are ranked at evaluation. The MB selects the final candidates for the scholarship.

## C. Enrolment of students

Students are enrolled at Universiteit Gent. Students need to present themselves at Universiteit Gent enrolment and admission upon arrival to obtain the letter of enrolment. Scholarship students receive this letter with the confirmation of accepting the scholarship offer. Other students receive this letter



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

after payment of the participation cost. The participation cost has to be paid at the latest at the start of the Universiteit Gent academic year.

Second year students re-enrol at Universiteit Gent following the procedures of Universiteit Gent. Students not on a scholarship need to have paid the participation cost at the latest at the start of the academic year where the student spends his third semester.

D. Exemptions

Students who do not apply for a scholarship scheme (in which exemptions are not allowed), may ask for exemptions based on proof of previous study up to a maximum of 60 ECTS.

## Annex 3 – Tasks and responsibilities of the secretariats.

| | Central Secretariat | Local Secretariat |
|---|---|---|
| Communication with and reporting to all institutions bound to the IMRD consortium through legal contracts (partners and institutions awarding grants and financial means to the consortium, institutions appointed for accreditation, funding, quality control, etc.) | X | |
| General management of the financial means awarded to the consortium, and editing and submitting financial reports to partners and funding institutions | X | |
| Finding new funding opportunities, writing and submitting new proposals for funding or extension of the programme, following calls opened by national and international instances | X | X |
| Searching for internship, scholarship and job opportunities, assisting students in applications for these, and searching for external funding for the programme or specific support or sponsorships | X | X |
| Promoting the IMRD programme worldwide to prospective students, stakeholders and partner institutions and universities, embassies, governmental and non-governmental agencies and any other useful networks. | X | X |
| Coordinating the application and selection process (opening online application forms, collecting files, answering questions from applicants and guiding them to enrolment at the first host institution) | X | |
| Communication to students of information that is applicable all over the IMRD consortium regarding grants, admission, enrolment, visa support, travel, mobility, course selection, general inquiries and others and keeping track of and sharing all information regarding mobility, courses curriculum, insurance, absenteeism, study progress, master's dissertation choices etc. and providing the final signed diploma and supplement to students | X | |
| First point of contact for all questions from students taking courses at the specific institution, and forwarding questions to the central administration that cannot be dealt with at local level. Assisting students first-line when they encounter social, academic, health or personal problems and trying to solve as much as possible questions from students, before referring students to the Central Secretariat | | X |



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

| | | |
|---|---|---|
| Treating all central administrative and organisational questions and problems of individual students that cannot be solved by the local secretariats | X | |
| Assisting incoming students and scholars in the integration in the host institution and the programme (administrative enrolment, choice of course curriculum, advising mobility, advising in examination and master's dissertation related matters (including local regulations and deadlines), obtaining visa, arranging accommodation and any other practical issues related to the presence in the host country and institution) | | X |
| Administrative follow up and communication of information to central secretariat of local enrolment, course curriculum, marks, master's dissertation jury members, etc. according to deadlines set. Communicating any changes to mobility, course curriculum, presence or absence in the programme, difficulties to follow the programme, marks and evaluations, re-examinations, change in master's dissertation title or jury members for the master's dissertation defence, etc. that directly are directly linked or directly affect the student's or scholar's programme or activities, to the central secretariat | | X |
| Ensuring high quality of the programme through standard procedures, organising evaluations by students and scholars and external evaluators | X | X |
| Follow up of the programme structure and the course list and ensuring all information stays up to date, and communicating changes regarding available courses etc. to central secretariat in a timely manner | | X |
| Preparation of the MB meetings and editing and distributing the MB meeting minutes | X | |
| Organisation of the case study, providing the information on programme, budget and contract timely. | | X |
| Keeping track of the history of the programme and decisions through editing common procedures, Student's and Scholar's Handbook, reporting of MB meetings and reporting to EACEA, both through electronic and physical filing and archiving systems, | X | |
| Connecting with the alumni and student association through regular communication and exchange of information, | | |

Overview of critical dates for the practical organisation of IMRD (some dates may be subject for revision by the MB)

| | **IMRD Master Programme** |
|---|---|
| **JAN** | Deciding on the fee for following academic year |
| **MAR** | 15/03: Marks first semester of all partner universities (except HUB – 30/04) available at coordinating institution<br><br>31/03: Presentation final master's dissertation title - 2nd years students |
| **MAY** | 01/05: Deadline for mobility choice case-study and 2nd year<br><br>01/05: Defining external jury - master's dissertation defence (MB) |
| **SEP** | 15/09: Marks second semester of all partner universities (except HUB - 30/10) available at coordinating institution |
| **NOV** | 15/11: Deadline regular registration for IMRD at UGent University for the ongoing academic year<br><br>Deadline for programme changes next academic year |



Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

## IMRD - ATLANTIS - EKAFREE Conversion Table

| Score scale | Degree of merit | Ghent | Berlin | Rennes | Pisa | UCO | Nitra | Florida | USA | South Korea | Pretoria | UASB | ESPOL |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Exceptional = top 1 % | Greatest Distinction | 19 or 20 | 1 + indication by prof. of top 1 % | 19-20 | 30 e lode | 10 | 1+ (97-100) | A | A | A | 95 – 100% | 9.88-9.94 | 9.8-9.9 or 10 |
| Top 5 % | | 18 | 1 | 18 | 30 | 9.5 | 1(93-96) | A | A | A | 90 – 94% | 9.68-9.87 | 9.5-9.7 |
| Top 10 % | | 17 | 1.3 | 17 | 29 | 9 | 1.5+ (89.5-92.9) | A | A | A | 85 – 89% | 9.43-9.67 | 9.25-9.49 |
| Top 20 % | | 16 | 1.7 | 16 | 28 | 8<br>8.5 | 1.5 (86-89.4) | A | A | A | 80 – 84% | 9.19-9.42 | 9-9.24 |
| Top 35 % | Great Distinction | 15 | 2 | 15 | 27 | 7.5 | 2+ (82.5-85.9) | A- | A- | A- | 75 – 79% | 8.95-9.18 | 8.75-8.99 |
| Top 50 % | Distinction | 14 | 2.3 | 14 | 26 | 7 | 2 (79-82.4) | B+ | B+ | B+ | 70 – 74 % | 8.64-8.94 | 8.5-8.74 |
| Top 65 % | | 13 | 2.7 | 13 | 25 | 6.5 | 2.5+ (75.5-78.9) | B | B | B | 65 – 69 % | 8.26-8.63 | 8.25-8.49 |
| Top 80 % | Satisfaction | 12 | 3 - 3.3 | 12 | 24 | 6 | 2.5 (72-75.4) | B- | B- | B- | 60 – 64% | 7.98-8.25 | 8-8.24 |
| Top 90 % | | 11 | 3.7 | 11 | 22-23 | 5.5 | 3+ (68-71.9) | C+ | C+ | C+ | 55 – 59 % | 7.20-7.97 | 7.50-7.99 |
| Just pass | | 10 | 4 | 10 | 18-21 | 5 | 3 (64-67.9) | C | C or C- | C or C- | 50 – 54% | 6.00-7.19 | 7 – 7.49 |
| Fail | | <10 | <4 | < 10 | 17 | 4 | <64 | FAIL | D+ (NC) | D+ (NC) | < 50% Fail | < 6 | <7 |
| | | 9 | | | | | | | D (NC) | D (NC) | 45 – 49% | 5 | |
| | | 8 | | | 16 | | | | D- (NC) | D- (NC) | 40 – 44% | 4 | |
| | | 7 | | | 15 | 3 | | | FAIL | FAIL | 35 – 39% | 3 | |
| | | 6 | | | 14 | | | | | | 30 – 34% | | |
| | | 5 | | | 13 | 2 | | | | | 25 – 29% | 2 | |
| | | 4 | | | 12 | | | | | | 20 – 24% | | |
| | | 3 | | | 11 | 1 | | | | | 15 – 19% | 1 | |
| | | 2 | | | | | | | | | 10 – 14% | | |
| | | 1 | | | | 0 | | | | | 5 – 9% | 0 | |
| | | 0 | | | | | | | | | 0 – 4% | | |

This table is in principle fixed, but every year average and distribution are checked by the MB who has the right to adjust the table in case of high differentiation in marks among institutions.

Co-funded by the Erasmus+ Programme of the European Union

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

# CERTIFICATE
## OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

## RECOGNIZES

Institution: **CAN THO UNIVERSITY**

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **86.89%**

This certificate is valid until **May 19th, 2023.**

Given under the signature of Director of the Center

CEA
VNU-HCM

Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/ĐH
Decision Number: 14/QĐ-TTKĐ, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# GIẤY CHỨNG NHẬN
## KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## CÔNG NHẬN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **86,89%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 19 tháng 5 năm 2023**.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018

**PHÓ GIÁM ĐỐC**
**PHỤ TRÁCH**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**NGUYỄN QUỐC CHÍNH**

Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.04/CEAHCM/ĐH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKĐ, ngày 19/5/2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 14 /QĐ-TTKĐ

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2018*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ**

## GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

**Điều 2**. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*
- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

**PHÓ GIÁM ĐỐC**
**PHỤ TRÁCH**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

NQC

**Nguyễn Quốc Chính**

PHÓ HỘI CHÍ MINH

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐHQG-HCM
**HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CLGD**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 05 /NQ-HĐKĐCLGD

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2018*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 822
Ngày 08 / 5 / 2018

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ**

## HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ các Quyết định số 11/QĐ-TTKĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016, Quyết định số 02/QĐ-TTKĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 và Quyết định số 03/QĐ-TTKĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập, chấm dứt nhiệm vụ và bổ sung thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Hội đồng);

Căn cứ Báo cáo kết quả tự đánh giá của đại diện lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ; và Báo cáo kết quả đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài ngày 20 tháng 4 năm 2018;

Căn cứ kết quả thảo luận và bỏ phiếu kín tại kỳ họp thứ VIII của Hội đồng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ ngày 20 tháng 4 năm 2018,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục của Đoàn đánh giá ngoài Trường Đại học Cần Thơ. Đoàn đánh giá ngoài đã thực hiện công tác đánh giá chất lượng đúng quy trình, quy định, đảm bảo tính độc lập, khách quan, công khai, minh bạch. Kết quả thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục như sau: Số tiêu chí "đạt yêu cầu" là 53 trên tổng số 61 tiêu chí (chiếm 86,89 %), trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều có ít nhất một tiêu chí "đạt yêu cầu" (*Phụ lục 1*).

**Điều 2.** Khuyến nghị Trường Đại học Cần Thơ cần thực hiện các giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục cho giai đoạn 5 năm đánh giá tiếp theo (2017 – 2022) (*Phụ lục 2*).

**Điều 3.** Đối chiếu với Điều 27 của Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục, Hội đồng thống nhất công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và kiến nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xem xét cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trường Đại học Cần Thơ.

***Nơi nhận:***
- Trường ĐH Cần Thơ;
- Giám đốc TTKĐCLGD;
- HĐKĐCLGD (11);
- Phòng ĐGCLGD;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**Nguyễn Hội Nghĩa**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

# PHỤ LỤC 1
## Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục
## Trường Đại học Cần Thơ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05 /NQ-HĐKĐCLGD ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng)*

| Tiêu chí | Kết quả đánh giá |
|---|---|
| ***Tiêu chuẩn 1*** | |
| Tiêu chí 1.1 | Đạt |
| Tiêu chí 1.2 | Đạt |
| ***Tiêu chuẩn 2*** | |
| Tiêu chí 2.1 | Chưa đạt |
| Tiêu chí 2.2 | Đạt |
| Tiêu chí 2.3 | Đạt |
| Tiêu chí 2.4 | Đạt |
| Tiêu chí 2.5 | Đạt |
| Tiêu chí 2.6 | Đạt |
| Tiêu chí 2.7 | Đạt |
| ***Tiêu chuẩn 3*** | |
| Tiêu chí 3.1 | Đạt |
| Tiêu chí 3.2 | Đạt |
| Tiêu chí 3.3 | Đạt |
| Tiêu chí 3.4 | Đạt |
| Tiêu chí 3.5 | Đạt |
| Tiêu chí 3.6 | Chưa đạt |
| ***Tiêu chuẩn 4*** | |
| Tiêu chí 4.1 | Đạt |
| Tiêu chí 4.2 | Đạt |
| Tiêu chí 4.3 | Đạt |
| Tiêu chí 4.4 | Đạt |
| Tiêu chí 4.5 | Chưa đạt |
| Tiêu chí 4.6 | Đạt |
| Tiêu chí 4.7 | Chưa đạt |
| ***Tiêu chuẩn 5*** | |
| Tiêu chí 5.1 | Đạt |
| Tiêu chí 5.2 | Đạt |
| Tiêu chí 5.3 | Đạt |
| Tiêu chí 5.4 | Đạt |
| Tiêu chí 5.5 | Đạt |
| Tiêu chí 5.6 | Chưa đạt |
| Tiêu chí 5.7 | Đạt |
| Tiêu chí 5.8 | Đạt |

| Tiêu chí | Kết quả đánh giá |
|---|---|
| ***Tiêu chuẩn 6*** | |
| Tiêu chí 6.1 | Đạt |
| Tiêu chí 6.2 | Đạt |
| Tiêu chí 6.3 | Đạt |
| Tiêu chí 6.4 | Đạt |
| Tiêu chí 6.5 | Đạt |
| Tiêu chí 6.6 | Đạt |
| Tiêu chí 6.7 | Đạt |
| Tiêu chí 6.8 | Chưa đạt |
| Tiêu chí 6.9 | Đạt |
| ***Tiêu chuẩn 7*** | |
| Tiêu chí 7.1 | Đạt |
| Tiêu chí 7.2 | Chưa đạt |
| Tiêu chí 7.3 | Đạt |
| Tiêu chí 7.4 | Đạt |
| Tiêu chí 7.5 | Đạt |
| Tiêu chí 7.6 | Đạt |
| Tiêu chí 7.7 | Đạt |
| ***Tiêu chuẩn 8*** | |
| Tiêu chí 8.1 | Đạt |
| Tiêu chí 8.2 | Đạt |
| Tiêu chí 8.3 | Đạt |
| ***Tiêu chuẩn 9*** | |
| Tiêu chí 9.1 | Đạt |
| Tiêu chí 9.2 | Đạt |
| Tiêu chí 9.3 | Đạt |
| Tiêu chí 9.4 | Đạt |
| Tiêu chí 9.5 | Đạt |
| Tiêu chí 9.6 | Đạt |
| Tiêu chí 9.7 | Đạt |
| Tiêu chí 9.8 | Đạt |
| Tiêu chí 9.9 | Đạt |
| ***Tiêu chuẩn 10*** | |
| Tiêu chí 10.1 | Đạt |
| Tiêu chí 10.2 | Đạt |
| Tiêu chí 10.3 | Chưa đạt |

**PHỤ LỤC 2**

**Khuyến nghị cải thiện chất lượng giáo dục**

**Trường Đại học Cần Thơ**

Trường Đại học Cần Thơ (Trường), tiền thân là Viện Đại học Cần Thơ được thành lập vào ngày 31/3/1966. Sau hơn 50 năm thành lập và phát triển, Trường đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, hiện nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long với 15 khoa, đào tạo 97 ngành và chuyên ngành trình độ đại học; 02 ngành và chuyên ngành trình độ cao đẳng; 43 ngành và chuyên ngành trình độ thạc sĩ; 16 ngành và chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Với rất nhiều nỗ lực và thành tích đạt được qua nhiều thời kỳ phát triển, Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý của Trung ương, địa phương và nước bạn Lào.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, Trường có những điểm mạnh nổi bật như sau:

Sứ mạng của Trường được công bố chính thức trong "Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể trường trọng điểm đến năm 2020" và được điều chỉnh vào năm 2014. Sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường, gắn kết với định hướng phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Trường được phân định rõ ràng bằng văn bản, phù hợp với sứ mạng; Trường có hệ thống quản lý, lưu trữ văn bản và được tin học hóa, hỗ trợ tốt cho các hoạt động. Các tổ chức Đảng và đoàn thể hoạt động khá hiệu quả. Trường có cơ cấu tổ chức về đảm bảo chất lượng xuyên suốt từ cấp trường đến cấp khoa. Chương trình đào tạo được ban hành vào các năm 2010, 2014 và công bố trên trang thông tin điện tử. Trường sử dụng bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và AUN-QA trong thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài nội bộ, đánh giá ngoài theo AUN-QA và cải tiến chất lượng một số chương trình đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ. Trường cung cấp đa dạng các hình thức đào tạo với các trình độ và ngành khác nhau. Giảng viên sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tình hình sinh viên tốt nghiệp. Trường có kế hoạch và triển khai hàng năm quy hoạch về việc tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên. Các quyền dân chủ trong Trường

được thực hiện nghiêm túc. Đội ngũ cán bộ quản lý có kinh nghiệm, có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt; Đội ngũ giảng viên, nhân viên, kỹ thuật viên có năng lực, được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm. Trường có hệ thống cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo, quy định về kiểm tra đánh giá và quy chế đào tạo người học. Các hoạt động rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học được thực hiện đa dạng và đồng bộ ở nhiều cấp. Trường dành một khoản kinh phí khá lớn cho sinh viên xuất sắc giao lưu quốc tế và nghiên cứu khoa học. Trường có nhiều hoạt động nhằm tăng tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ được thực hiện đồng bộ theo quy định và phù hợp mục tiêu phát triển của Trường. Trường có công bố khoa học mạnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ có đóng góp mới cho khoa học và có giá trị ứng dụng thực tiễn tốt. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cao hơn kinh phí dành cho hoạt động này. Hoạt động nghiên cứu khoa học có gắn kết tốt với hoạt động đào tạo, nghiên cứu và có nhiều hoạt động hợp tác, chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các doanh nghiệp và địa phương. Trường có thế mạnh về hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường có quỹ đất đáp ứng yêu cầu, được sử dụng đúng mục đích và được phân bổ cho các hạng mục phù hợp với hoạt động của Trường. Trường có nhiều nguồn lực với tiềm năng lớn phục vụ cho nghiên cứu khoa học, giảng dạy và tạo động lực cho sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trường đã thu hút được nhiều nguồn tài trợ quốc tế giúp phát triển nguồn lực cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo. Trường có kế hoạch và giải pháp chiến lược tự chủ hoàn toàn vào năm 2030. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được chuẩn hoá, công khai và minh bạch, có phần mềm quản lý tài chính do Trường tự phát triển. Quy trình xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách rõ ràng, được chuẩn hóa. Nguồn thu sự nghiệp của Trường lớn hơn nhiều so với kinh phí được cấp.

Bên cạnh những mặt mạnh, Trường có những điểm tồn tại cần khắc phục để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục. Hội đồng đề xuất các khuyến nghị cải thiện chất lượng cho Trường như sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động lấy ý kiến, phổ biến sứ mạng đến các bên liên quan trong và ngoài trường. Có quy định việc định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu của Trường.

2. Trường cần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho tất cả đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng và có biện pháp giúp cho các hoạt động đảm bảo chất lượng được thực hiện hiệu quả. Cần tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận.
3. Nâng cao việc giám sát của Trường trong công tác xét duyệt đề cương chi tiết học phần. Triển khai các hoạt động đo lường, đánh giá mức độ người học đạt mục tiêu học phần. Có quy định việc định kỳ thực hiện việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo. Trường cần có kế hoạch đẩy nhanh tiến độ thực hiện tự đánh giá, đánh giá ngoài nội bộ tất cả các chương trình đào tạo.
4. Cần đánh giá xu hướng và nhu cầu của thị trường lao động để có các chính sách đào tạo phù hợp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Trường cần triển khai các hoạt động đánh giá mức độ tích luỹ của người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ như mô tả trong chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo. Trường cần rà soát và có biện pháp lưu trữ, bảo quản bài thi phù hợp. Tăng cường các biện pháp nhằm gia tăng số lượng và chất lượng phản hồi của cựu sinh viên và người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo cho tất cả các ngành nghề.
5. Cần chú trọng hơn nữa công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên nhằm đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức quản lý, quản trị cho những cán bộ quản lý chưa có chứng chỉ trong lĩnh vực này.
6. Cần có biện pháp nâng cao hiệu quả tiếp nhận thông tin của người học. Công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan cần được tổ chức một cách có hệ thống, trong đó chú ý đến các thông tin cần thu thập và cỡ mẫu cần đủ lớn.
7. Xây dựng, thực hiện các biện pháp tăng số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học và công bố khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, giáo dục, kinh tế và pháp luật. Công tác tuyển chọn, xét duyệt đề tài khoa học công nghệ cần phải đảm đảm tính khả thi để hạn chế đề tài trễ hạn hoặc không tổ chức thực hiện được. Đẩy mạnh khai thác những tài sản trí tuệ và phát triển kênh phân phối chính thức sản phẩm từ các đề tài, dự án nhằm tăng hiệu quả kinh tế của hoạt động khoa học và công nghệ.
8. Cần xây dựng và triển khai quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong Trường về hoạt động tiếp nhận sinh viên quốc tế. Cần thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và dịch vụ giáo dục mà Trường có thế mạnh. Phát triển

năng lực và kinh nghiệm hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học ở những lĩnh vực còn hạn chế.

9. Cần tối ưu hoá các nguồn lực ưu thế giúp khẳng định vị thế cũng như đóng góp và tạo động lực cho sự phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cần tập trung hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin giúp tăng hiệu quả và đảm bảo sự đồng bộ cho quá trình làm việc, quản lý, theo dõi và ra quyết định của các cấp, các đơn vị trong mọi hoạt động. Ngoài ra, cần có biện pháp giảm sự khác biệt về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của các đơn vị tại các cơ sở khác nhau của Trường.
10. Cần đảm bảo chi đủ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chi trả và trích quỹ khuyến khích học tập theo các quy định của Chính phủ. Trường nên có biện pháp để tăng doanh thu cho hoạt động khoa học và công nghệ và cần chú trọng hỗ trợ nhiều hơn cho các chủ nhiệm đề tài, đề án trong các thủ tục tài chính.

Hội đồng đề nghị Trường duy trì và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đã có, đồng thời thực hiện các khuyến nghị đã nêu của Hội đồng về việc khắc phục những tồn tại. Vào giữa chu kỳ kiểm định (hai năm rưỡi sau khi được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục), Trường gửi báo cáo kết quả thực hiện cải thiện chất lượng đến Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định./.

ASEAN University Network

H.2.2.5.11

# ASEAN UNIVERSITY NETWORK
## presents this certificate to

## the Bachelor of Agricultural Economics of Can Tho University

**For successfully completing the AUN Actual Quality Assessment at Programme Level**

Under the umbrella of the DIES ASEAN-QA Project , jointly organized by

**AQAN, AUN, DAAD, ENQA, HRK, and SEAMEO RIHED and coordinated by University of Potsdam**

---

**ASEAN UNIVERSITY NETWORK certifies that**

**the Bachelor of Agricultural Economics of Can Tho University has been assessed and found to be in accordance with the requirements of the standard details of the ASEAN UNIVERSITY NETWORK QUALITY ASSURANCE (AUN-QA)**

Original Approval Date: **15 July 2013**
Subject to the continued satisfactory operations of the programme's management system, this certificate is valid until: **14 July 2017**

Certificate Number
**AP08CTUJUN13**

**Associate Professor Nantana Gajaseni, Ph.D.**
**AUN Executive Director**

AUN-QA

AQAN DAAD Deutscher Akademischer Austausch Dienst German Academic Exchange Service

ENQA HRK German Rectors' Conference The Voice of the Universities SEAMEO RIHED

| Đại diện lãnh đạo<br>Trung tâm QLCL | Người lập báo cáo |
| --- | --- |
| Đào Phong Lâm | Nguyễn Thị Trinh |

AUN-QA

A Touch of Quality

ASEAN University Network

# ASEAN UNIVERSITY NETWORK PRESENTS THIS CERTIFICATE TO

## Bachelor of International Business of Can Tho University

## FOR SUCCESSFULLY COMPLETING THE AUN-QA PROGRAMME ASSESSMENT

**ASEAN UNIVERSITY NETWORK certifies that the Bachelor of International Business of Can Tho University has been audited and found to be in accordance with the requirement of the standard details of the ASEAN UNIVERSITY NETWORK QUALITY ASSURANCE STANDARD**

Original Approval Date: **27 August 2018**
Subject to the continued satisfactory operations of the programme's Management System, this certificate is valid until: **26 August 2023**

Certificate Number:
**AP321CTUMAY18**

The provision of further clarification regarding the scope of this certificate, validity, and applicability may be obtained by consulting: **aun-qa@aunsec.org**

Mr. Suphat Champatong, Ph.D.
Chairman
ASEAN University Network Board of Trustees

Choltis Dhirathiti, Ph.D.
Executive Director
ASEAN University Network

Assoc. Prof. Nantana Gajaseni, Ph.D.
Acting Chairperson
AUN-QA Council

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1753 /QĐ-ĐHCT

*Cần Thơ, ngày 01 tháng 8 năm 2011*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc thành lập Khoa Sau đại học trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 36, Chương VIII, Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ nhu cầu công tác của Trường, và đề nghị của Ban soạn thảo đề án thành lập đơn vị Đào tạo sau đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/ĐU ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Ban chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Khoa Sau đại học;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập **Khoa Sau đại học** trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ và đặt trụ sở tại khu II Trường Đại học Cần Thơ, đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

**Điều 2.** Khoa Sau đại học có chức năng giúp Hiệu trưởng tổ chức, quản lý và phát triển công tác đào tạo sau đại học của Trường. Các hoạt động chính của Khoa dựa trên các nhiệm vụ cụ thể sau: Công tác hành chính, học vụ, tuyển sinh; quản lý chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; liên kết đào tạo trong và ngoài nước; phối hợp tổ chức các hoạt động khác phục vụ, hỗ trợ đào tạo.

**Điều 3.** Tổ chức, bộ máy của Khoa Sau đại học gồm có Văn phòng khoa, Trung tâm Bồi dưỡng chuyên môn sau đại học.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài vụ, Quản trị-Thiết bị, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Quản lý Khoa học, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Các đơn vị trong trường;
- Vụ TCCB Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

**HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Anh Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3619/QĐ-ĐHCT

*Cần Thơ, ngày 01 tháng 10 năm 2015*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc Ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 1919/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của ông Trưởng Khoa Sau đại học Trường Đại học Cần Thơ,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ.

**Điều 2.** Quy định này áp dụng đối với học viên cao học hiện đang theo học tại trường.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Trưởng Phòng Tài vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và học viên cao học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

**HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thanh Toàn

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Phòng TTPC;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.

# QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3619/QĐ-ĐHCT ngày 01/10 /2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ, bao gồm: tuyển sinh, chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo, giảng viên, học viên; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Quy định này áp dụng áp dụng đối với các đơn vị quản lý, đào tạo sau đại học (gọi chung là đơn vị đào tạo), giảng viên, học viên cao học (gọi chung là học viên và viết tắt là HV) và các cá nhân tham gia quá trình đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Cần Thơ (viết tắt là Trường ĐHCT).

3. Quy định này không áp dụng đối với chương trình đào tạo thạc sĩ liên kết với cơ sở đào tạo khác cấp bằng.

### Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ thạc sĩ nhằm giúp cho HV bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

### Điều 3. Hình thức, ngôn ngữ và thời gian đào tạo

1. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy.

2. Ngôn ngữ chính thức dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường ĐHCT là tiếng Việt. Khuyến khích các đơn vị đào tạo sử dụng tiếng nước ngoài. Tiếng nước ngoài thống nhất sử dụng là tiếng Anh ngoại trừ các ngành đào tạo bằng tiếng Pháp.

3. Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ:

- Thời gian đào tạo: 2 năm, từ ngày bắt đầu học được ghi trong quyết định trúng tuyển.
- Thời gian học tối đa: 4 năm, từ ngày bắt đầu học được ghi trong quyết định trúng tuyển.

  Sau thời gian đào tạo 2 năm, HV trễ hạn phải đóng phí quản lý hồ sơ theo quy định của Trường.

## Chương II
## TUYỂN SINH

### Điều 4. Phương thức, số lần và địa điểm tổ chức tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ gồm: thi tuyển đối với người Việt Nam và xét tuyển đối với người nước ngoài thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐHCT được tổ chức 2 lần mỗi năm.

Đợt 1 vào tháng 3 và Đợt 2 vào tháng 8 hàng năm.

3. Địa điểm tổ chức thi tuyển sinh tại Trường ĐHCT.

**Điều 5. Các môn thi tuyển sinh**

1. Thi tuyển sinh bao gồm 3 môn thi, cụ thể như sau:

a) Môn ngoại ngữ và trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển đối với từng ngành, chuyên ngành đào tạo (bao gồm cả ngoại ngữ thứ hai cho người dự tuyển vào chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài) được xác định căn cứ vào yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của HV trước khi bảo vệ luận văn theo quy định hiện hành;

b) Hai môn thi khác, trong đó có một môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành đào tạo, được xác định theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo. Mỗi môn thi có thể kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học;

2. Các môn thi tuyển sinh được cụ thể trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hàng năm của Trường ĐHCT.

3. Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II) trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyết định cho phép cấp chứng nhận/chứng chỉ.

**Điều 6. Ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi**

1. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

2. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại Khoản 1 Điều này) hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

3. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại Khoản 2, Điều này).

4. Danh mục ngành gần được dự thi tuyển sinh vào từng ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và danh mục ngành khác được dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý do thủ trưởng cơ sở đào tạo xác định trong hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ. Việc thay đổi danh mục này do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh.

Danh mục ngành đúng, ngành gần được cụ thể trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hàng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

**Điều 7. Học bổ sung kiến thức**

Đối tượng dự thi sau đây phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi:

a) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ;

b) Người tốt nghiệp đại học một số ngành khác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4, Điều 6 Quy định này có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

Nội dung học bổ sung kiến thức và khối lượng học bổ sung kiến thức được cập nhật hàng năm và thông báo cụ thể từng đợt của năm.

c) Học phần được yêu cầu học bổ sung kiến thức mà thí sinh đã học ở đại học có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và điểm thi đạt từ 5,5 đ (điểm C) trở lên thì được miễn học bổ sung kiến thức học phần đó.

**Điều 8. Đối tượng và điều kiện dự thi**

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

1. Về văn bằng và điều kiện dự thi: người dự thi cần thỏa mãn một trong các điều kiện sau đây:

a) Tốt nghiệp đại thuộc ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi;

b) Tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

c) Người tốt nghiệp đại học một số ngành khác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4, Điều 6 Quy định này có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy định này;

d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý thì phải có tối thiểu 2 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Có đủ sức khỏe để học tập. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điểm e Khoản 1, Điều 9 của Quy định này, Trường sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định trong thông báo tuyển sinh từng đợt.

**Điều 9. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

1. Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy định tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 (mười) điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định của Quy định này và cộng 01 (một) điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

Thí sinh nộp hồ sơ ưu tiên cho Trường ĐHCT cùng với thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

**Điều 10. Thông báo tuyển sinh**

1. Chậm nhất ba tháng trước ngày thi tuyển sinh, Trường ĐHCT ra thông báo tuyển sinh. Thông báo tuyển sinh sẽ được niêm yết tại bảng tin và đăng trên website của Trường; thông tin trên báo và trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung thông báo tuyển sinh gồm: điều kiện dự thi; danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác được dự thi theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành, chuyên ngành đào tạo; các môn thi tuyển sinh; hồ sơ đăng ký dự thi; địa điểm, thời gian nhận hồ sơ, lịch thi tuyển; các thông tin cần thiết khác đối với thí sinh trong kỳ thi tuyển sinh.

**Điều 11. Đăng ký dự thi, gửi giấy báo thi**

1. Hồ sơ, thủ tục đăng ký dự thi, thời gian nộp hồ sơ được cụ thể trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hàng năm của Trường ĐHCT.

2. Trường ĐHCT lập danh sách thí sinh dự thi, danh sách ảnh, làm thẻ dự thi, gửi giấy báo dự thi cho thí sinh chậm nhất 15 ngày trước ngày thi môn đầu tiên.

3. Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi được công bố trên website của Trường chậm nhất 3 tuần trước khi thi môn đầu tiên.

**Điều 12. Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) và các ban giúp việc hội đồng**

Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia hội đồng tuyển sinh và bộ máy giúp việc cho hội đồng.

1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng quyết định thành lập. Thành phần hội đồng gồm:

a) Chủ tịch, các phó chủ tịch, uỷ viên thường trực và các ủy viên.

- Chủ tịch Hội đồng: hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng được hiệu trưởng uỷ quyền;
- Phó chủ tịch hội đồng: phó hiệu trưởng;
- Uỷ viên thường trực: trưởng hoặc phó khoa sau đại học;
- Các uỷ viên: một số trưởng hoặc phó đơn vị liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

b) Chủ tịch Hội đồng, phó chủ tịch Hội đồng, uỷ viên thường trực và các ủy viên có trách nhiệm và quyền hạn theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

c) Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch và phó chủ tịch HĐTS:

- Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy định về tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh, đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội;
- Báo cáo kịp thời với Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh của Trường;
- Phó Chủ tịch HĐTS trường giúp Chủ tịch HĐTS thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh phân công và thay mặt Chủ tịch HĐTS giải quyết công việc khi được Chủ tịch HĐTS uỷ quyền.

2. Bộ máy giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh

Chủ tịch HĐTS ra quyết định thành lập bộ máy giúp việc cho HĐTS của Trường bao gồm: ban thư ký, ban ra đề thi, ban sao in đề thi, ban coi thi, ban chấm thi, ban phúc khảo, sau đây gọi tắt là các ban của Hội đồng.

Nhiệm vụ và quyền hạn của các ban của Hội đồng cho Chủ tịch HĐTS phân công căn cứ vào quy chế tuyển sinh hiện hành.

## Chương III
## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Điều 13. Xây dựng chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ít nhất 60 tín chỉ, học trong thời gian 2 năm.

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

**Điều 14. Yêu cầu đối với việc xây dựng chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Căn cứ vào năng lực, điều kiện, định hướng phát triển đối với từng ngành, chuyên ngành đào tạo và nhu cầu thực tế của việc sử dụng nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ, Trường xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu.

2. Xác định rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra của mỗi ngành, chuyên ngành đào tạo; khối lượng kiến thức, cấu trúc chương trình và yêu cầu đối với luận văn phù hợp với định hướng nghiên cứu và phù hợp với các quy định hiện hành.

3. Đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ.

4. Nội dung chương trình hướng vào việc thực hiện mục tiêu và đạt được chuẩn đầu ra đã được xác định; đảm bảo cho HV được bổ sung và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; nâng cao năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong ngành, chuyên ngành đào tạo. Phần kiến thức ở trình độ đại học, nếu cần thiết phải nhắc lại thì không vượt quá 5% thời lượng quy định cho mỗi học phần.

**Điều 15. Cấu trúc chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung; kiến thức cơ sở và chuyên ngành; luận văn thạc sĩ.

1. Phần kiến thức chung: bao gồm học phần triết học và ngoại ngữ (nếu có):

a) Học phần triết học có khối lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Học phần ngoại ngữ: Trường không tổ chức giảng dạy học phần ngoại ngữ mà HV tự học và thi lấy chứng chỉ để đạt điều kiện ngoại ngữ đầu ra theo quy định.

2. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Trong đó, các học phần tự chọn chiếm tối thiểu 30% khối lượng chương trình đào tạo.

3. Luận văn: có khối lượng tối thiểu 10 tín chỉ.

**Điều 16. Thẩm quyền xây dựng và ban hành chương trình đào tạo**

1. Chương trình đào tạo do Hiệu trưởng tổ chức xây dựng theo quy định hiện hành về điều kiện mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

2. Sau mỗi 2 năm, Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, cập nhật, bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và tiếp cận với chương trình đào tạo của các nước tiên tiến.

## Chương IV
## HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

**Điều 17. Địa điểm đào tạo**

1. Địa điểm đào tạo trình độ thạc sĩ là tại Trường ĐHCT.

2. Trong trường hợp cần thiết, Trường thực hiện đào tạo ngoài trường theo chương trình đào tạo phù hợp được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép theo quy chế hiện hành.

**Điều 18. Tổ chức đào tạo**

1. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo học chế tín chỉ.

2. Các khóa học trình độ thạc sĩ được tổ chức tập trung toàn bộ thời gian cho việc học tập nghiên cứu để thực hiện chương trình đào tạo.

Thời gian đào tạo là 2 năm, thời gian học tối đa là 4 năm tính từ lúc bắt đầu vào học. Thời gian cụ thể được ghi trong quyết định công nhận HV.

3. Tổ chức giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo thạc sĩ được thực hiện bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo và năng lực độc lập nghiên cứu khoa học, xử lý các vấn đề thực tiễn của HV.

4. Đầu khóa học, đơn vị quản lý đào tạo sau đại học sẽ thông báo cho HV về chương trình đào tạo toàn khóa, chuẩn đầu ra; kế hoạch học tập; thời gian tổ chức bảo vệ và bảo vệ lại luận văn; các quy định của Trường có liên quan đến khóa học.

5. Đầu mỗi học phần, giảng viên sẽ thông báo đề cương chi tiết học phần gồm mục tiêu, số tín chỉ, học phần tiên quyết, nội dung, hình thức tổ chức dạy học, hình thức và phương pháp đánh giá, tài liệu của học phần.

**Điều 19. Giảng dạy**

HV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần sẽ học từng học kỳ (HK). KHHT phải được cán bộ phụ trách chuyên ngành và đơn vị quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để HV đăng ký học phần trong mỗi HK.

KHHT có thể thay đổi trong quá trình học nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt: thay đổi thứ tự học phần giữa các HK sẽ do cán bộ phụ trách chuyên ngành duyệt, thêm hay bớt học phần trong KHHT sẽ do đơn vị đào tạo chuyên môn duyệt.

1. Học kỳ

Giảng dạy sau đại học được tổ chức thành 2 HK trong năm học: HK I và HK II. HK I bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK II bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.

2. Tín chỉ

Kiến thức của mỗi học phần và toàn khóa học được đo lường bằng tín chỉ (TC), được tính theo quy ước sau:

1 TC = 15 tiết học lý thuyết; hoặc 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận, thuyết trình (seminar),...; hoặc 45-60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, niên luận, khóa luận tốt nghiệp; hoặc 60-90 giờ thực tế ở cơ sở.

Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Để tiếp thu được 1 TC, HV cần dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị.

3. Học phần

- Học phần là lượng kiến thức tương đối trọn vẹn được dạy trong 1 HK. Mỗi học phần có tên riêng và được ký hiệu bằng một mã số.

- Học phần bắt buộc là học phần HV phải tích lũy (kết quả từ điểm C trở lên).

- Học phần tự chọn là học phần HV tự lựa chọn để tích lũy.

- Học phần tiên quyết là học phần mà HV phải tích luỹ mới được đăng ký học học phần tiếp theo.

4. Quy trình đăng ký học phần

Bước 1: HV dựa vào KHHT và TKB các học phần giảng dạy trong HK do Trường công bố để đăng ký học phần trực tuyến theo kế hoạch chung.

Bước 2: Từ tuần lễ thứ hai của học kỳ, HV vào website Trường để in "Kết quả đăng ký học phần".

Số tín chỉ đăng ký tối đa 20 TC/học kỳ, tối thiểu là 12 TC/học kỳ. Kế hoạch học tập sẽ thực hiện thống nhất chung trong toàn trường.

- Danh mục các học phần sẽ mở ở các HK được quy định trong CTĐT; và được công bố 6 tuần trước khi bắt đầu HK.

- Danh mục các học phần đủ điều kiện tổ chức giảng dạy sẽ được công bố 1 tuần trước khi bắt đầu HK.

- Trong 1 tuần đầu của HK, HV có thể xóa hoặc đăng ký bổ sung những học phần mới thay cho các học phần mà Trường không thể mở được. Sau thời gian trên, kết quả đăng ký học phần của HV sẽ được cố định.

- HV đã đăng ký học phần nhưng không đi học hoặc không dự thi kết thúc học phần sẽ bị điểm F của học phần đó.

5. Xóa lớp học phần

Trường sẽ xóa những lớp học phần có số lượng đăng ký ít hơn 15 HV; trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định. Trong tuần đầu HK những HV đã đăng ký các học phần bị xóa do không đủ điều kiện mở lớp được phép đăng ký học phần khác để thay thế.

6. Số giờ lên lớp

HV phải dự lớp 100% số giờ đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường; phải tham dự tối thiểu 80% số giờ đối với các học phần lý thuyết. HV vắng lên lớp nhiều hơn thời gian quy định sẽ bị cấm thi. Giảng viên (GV) học phần đề nghị đơn vị đào tạo duyệt danh sách HV bị cấm thi và cho điểm F vào bảng điểm.

Vào buổi học đầu tiên GV thông báo cho HV biết nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm... căn cứ vào đề cương chi tiết học phần đã công bố.

Công tác giảng dạy – học tập được thực hiện 6 ngày/tuần *(trừ các lớp Thứ bảy, Chủ nhật)*. Thời gian giảng dạy trong ngày được phân bổ như bảng dưới đây:

| BUỔI HỌC | TIẾT HỌC | GIỜ HỌC | THỜI GIAN NGHỈ |
|---|---|---|---|
| SÁNG | 1 | **07:00**-07:50 | Không |
| | 2 | 07:50-08:40 | 10 phút |
| | 3 | 08:50-09:40 | 10 phút |
| | 4 | 09:50-10:40 | Không |
| | 5 | 10:40-**11:30** | |
| CHIỀU | 6 | **13:30**-14:20 | Không |
| | 7 | 14:20-15:10 | 10 phút |
| | 8 | 15:20-16:10 | Không |
| | 9 | 16:10-**17:00** | |

7. Thi, kiểm tra, đánh giá

Việc đánh giá học phần do giảng viên tổ chức và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đề thi, kiểm tra phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu học phần đã xác định trong đề cương chi tiết;

b) Đúng hình thức và phương pháp đánh giá đã được quy định trong đề cương chi tiết của học phần. Nếu có thay đổi hình thức đánh giá học phần, GV thông báo cho HV vào buổi học đầu tiên;

Thời gian tổ chức thi, kiểm tra phải thực hiện theo kế hoạch chung của Trường.

8. Các hình thức xử lý HV vi phạm quy định về thi và kiểm tra:

a) Khiển trách: HV phạm 1 trong các lỗi như nhìn bài; trao đổi, thảo luận với người khác. HV bị khiển trách sẽ bị trừ 25% điểm số của lần thi/kiểm tra đó. HV bị khiển trách thi 2 lần trong một năm học sẽ bị kỷ luật cảnh cáo toàn đơn vị đào tạo.

b) Cảnh cáo: HV phạm 1 trong các lỗi sau:

- Đã bị khiển trách một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm trong một buổi thi;
- Trao đổi giấy nháp cho nhau nhưng chưa sử dụng *(xử lý cả 2 HV)*;
- Chép bài của người khác hoặc để cho người khác chép bài của mình;
- Không phục tùng sự quản lý, nhắc nhở của CBCT hoặc có thái độ vô lễ đối với CBCT.

HV bị cảnh cáo sẽ bị trừ 50% điểm số của lần thi/kiểm tra đó. HV bị cảnh cáo 2 lần trong một năm học sẽ bị kỷ luật cảnh cáo toàn Trường.

c) Đình chỉ thi: HV phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng vẫn tiếp tục vi phạm trong một buổi thi;
- Sau khi mở đề thi bị phát hiện vẫn còn mang theo người (hoặc nơi ngồi của mình) những vật dụng không được phép mang theo;
- Sử dụng giấy nháp hoặc bài làm của người khác (xử lý cả 2 HV);
- Đưa đề thi ra ngoài nhờ người khác làm hộ hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;
- Có hành động gây rối hoặc đe dọa CBCT hoặc HV khác.

HV bị đình chỉ thi bị nhận điểm 0 (không) cho lần thi/kiểm tra đó. HV bị đình chỉ thi 2 lần trong một năm học sẽ bị đình chỉ học tập 1 năm sau đó. Nếu tái phạm sẽ bị buộc thôi học.

d) Xử lý thi hộ: áp dụng cho cả người thi hộ và người nhờ thi hộ:

- Vi phạm lần thứ nhất thì người nhờ thi hộ bị điểm 0 (không) học phần đó, đình chỉ học tập 1 năm; và người thi hộ đang học tại trường sẽ bị đình chỉ học tập 1 năm.

- Vi phạm lần thứ hai (trong cả khóa học): buộc thôi học.

Các trường hợp vi phạm khác tùy mức độ nặng nhẹ sẽ do Hội đồng kỷ luật của Trường xử lý.

9. Thông báo kết quả học tập:

a) GV chịu trách nhiệm: trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp; nhập điểm học phần vào hệ thống quản lý của Trường và in thành hai (02) bản, ký tên, gửi đơn vị quản lý học phần. Đơn vị quản lý học phần lưu một (01) bản và gửi về Khoa Sau đại học một (01) bản chậm nhất là 15 ngày sau thời gian kết thúc nhập điểm của học phần. Đơn vị quản lý học phần xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của học phần do đơn vị quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian một tuần kể từ ngày công bố điểm.

b) Khoa Sau đại học cấp bảng điểm toàn khóa cho HV được công nhận tốt nghiệp. Trong quá trình học tập, HV có thể đăng ký cấp bảng điểm cá nhân tiếng Anh và tiếng Việt theo nhu cầu riêng; mức chi phí do Trường quy định.

c) Xét ngoại ngữ đầu ra: Ở bất cứ thời điểm nào trong quá trình học, HV đều có thể nộp chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu tại Điểm b, Khoản 2, Điều 21 quy định này cho đơn vị đào tạo để được xét hoàn thành. Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ còn thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ hay từ ngày chứng chỉ có giá trị (nếu có ghi trên chứng chỉ) đến ngày nộp cho đơn vị đào tạo. Cuối mỗi học kỳ, vào ngày cuối của tháng 5 và tháng 12 hàng năm đơn vị đào tạo lập danh sách HV được xét hoàn thành ngoại ngữ đầu ra chuyển về Khoa Sau đại học (có kèm theo bản sao chứng chỉ ngoại ngữ) để hoàn tất thủ tục xét hoàn thành cho HV. Kết quả xét hoàn thành ngoại ngữ sẽ được đưa lên hệ thống quản lý của Trường trong tháng 1 và tháng 6 hàng năm.

10. Đánh giá học phần:

a) Học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp thực hành: Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc học phần (cụ thể do GV quyết định theo đề cương chi tiết học phần đã công bố). Thi kết thúc học phần là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50%.

b) Học phần thực hành: được tính từ các bài thực hành, cách tính do GV quy định trong đề cương chi tiết học phần.

c) Hình thức đánh giá học phần, trọng số các điểm thành phần do GV quyết định và công bố trong đề cương chi tiết học phần.

11. Điểm học phần:

a) Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10).

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

| Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|---|---|---|
| 9,0–10,0 | A | 4,0 |
| 8,0–8,9 | B+ | 3,5 |
| 7,0–7,9 | B | 3,0 |
| 6,5–6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5–6,4 | C | 2,0 |
| 5,0–5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0–4,9 | D | 1,0 |
| nhỏ hơn 4,0 | F | 0,0 |

c) Học phần trình độ thạc sĩ chỉ được tính tích lũy khi đạt từ điểm C trở lên.

d) Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung tích lũy.

đ) Các điểm học phần khác:

Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần *(HV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được GV phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm)*. Để nhận được điểm I, HV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho GV giảng dạy học phần xem xét và trình lãnh đạo đơn vị đào tạo duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do GV quy định nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu HV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

12. Tổ chức thi, số lần thi, vắng thi:

a) Lịch thi kết thúc học phần phải được GV thông báo đến tất cả HV chậm nhất 1 tuần trước ngày thi học phần.

b) Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức 1 lần.

c) Trong thời gian thi kết thúc học phần nếu HV có lý do chính đáng không thể dự thi và GV học phần đó chấp thuận thì sẽ được cho phép vắng thi. HV được phép vắng thi sẽ hưởng điểm I.

13. Điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL):

a) Học phần đã tích lũy: là học phần có kết quả đạt từ điểm C trở lên.

b) Số TC tích lũy: là tổng số TC của các học phần đã tích lũy.

c) ĐTBCTL: là trung bình có trọng số của điểm các học phần mà HV đã được tính tích lũy tính đến thời điểm xét, với trọng số là số TC của các học phần đó. Công thức tính như sau:

$$ĐTBCTL = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i X_i}{\sum_{i=1}^{n} a_i}$$

Trong đó: $X_i$: là điểm học phần thứ i; $a_i$: là số TC của học phần thứ i;
n: là số học phần HV đăng ký học trong HK.

Xếp loại học tập toàn khoá căn cứ vào ĐTBCTL; xếp loại học tập theo bảng sau:

| Xếp loại | ĐTBCTL |
|---|---|
| Xuất sắc | 3,60-4,00 |
| Giỏi | 3,20-3,59 |
| Khá | 2,50-3,19 |
| Trung bình | 2,00-2,49 |

14. Quy định về thi và kiểm tra

HV có trách nhiệm chấp hành các quy định về thi và kiểm tra, cụ thể như sau:

a) Thực hiện đúng lịch kiểm tra và thi của Trường, của khoa, của bộ môn. Nếu đến thi trễ 15 phút sau khi mở đề HV sẽ không được dự thi và xem như vắng thi không lý do, sẽ nhận điểm F cho học phần đó.

b) Phải mang bảng tên *(hoặc xuất trình giấy tờ khác có ảnh, được đóng dấu giáp lai)* khi vào phòng thi. Tuyệt đối phục tùng sự kiểm tra, quản lý và hướng dẫn của cán bộ coi thi (CBCT).

c) Bài thi phải làm trên giấy thi thống nhất, viết rõ ràng, sạch sẽ. Được sử dụng bút mực hoặc bút bi màu xanh dương, đen hoặc tím; thước kẻ; thước tính; máy tính điện tử không có thẻ nhớ và không soạn thảo được văn bản; giấy nháp có chữ ký của CBCT.

d) Trong giờ thi HV phải nghiêm túc làm bài và bảo vệ bài làm của mình. Nếu có thắc mắc phải hỏi công khai. Nếu ốm đau bất thường phải báo cáo để CBCT giải quyết.

đ) HV vi phạm các quy định trên đây sẽ bị CBCT lập biên bản. Tùy theo mức độ nặng nhẹ xử lý kỷ luật theo quy định.

**Điều 20. Luận văn**

1. Đề tài luận văn:

a) Đề tài luận văn do Thủ trưởng đơn vị đào tạo công bố để HV chọn. HV có thể đề xuất đề tài và được đơn vị đào tạo chấp thuận đưa vào danh sách công bố. HV phải báo cáo đề cương trước hội đồng gồm 05 (năm) thành viên do đơn vị đào tạo đề xuất và Trường ra quyết định thành lập. Thành viên tham gia hội đồng bảo vệ đề cương thạc sĩ có học vị tiến sĩ ít nhất 1 năm trở lên kể từ ngày cấp bằng.

b) Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài cho HV và cử người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ luận văn ít nhất 6 tháng sau khi được hội đồng đề cương thông qua trên cơ sở đề nghị của đơn vị đào tạo.

c) Việc thay đổi nội dung đề tài hay chuyển sang đề tài mới phải có sự đồng ý của người hướng dẫn đang hướng dẫn, người hướng dẫn mới và đơn vị đào tạo thống nhất và trình Hiệu trưởng ra quyết định để bảo vệ đề cương lần 2. Chi phí tổ chức bảo vệ đề cương luận văn thạc sĩ lần 2 do HV tự chi trả. HV nộp chi phí tại Phòng Tài vụ, Phòng

Tài vụ tiến hành chi trả bằng tiền mặt cho thành viên hội đồng theo quy định của Trường.

d) Trường hợp điều chỉnh tên đề tài mà không thay đổi nội dung thì sẽ do Hội đồng đánh giá luận văn quyết định và có ghi trong biên bản họp Hội đồng để điều chỉnh khi ra quyết định công nhận tốt nghiệp.

đ) Thay đổi nội dung chính của đề tài hoặc chuyển sang đề tài mới phải bảo vệ lại đề cương và thực hiện chậm nhất là 6 tháng trước khi tổ chức bảo vệ luận văn. Các trường hợp khác chỉ thay đổi câu từ tên đề tài hoặc địa điểm nghiên cứu mà không thay đổi nội dung chính của đề tài thì không cần bảo vệ lại đề cương, chỉ cần ra quyết định điều chỉnh. Đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm xác định mức độ khác nhau về nội dung mới của đề tài so với nội dung cũ để đề xuất hướng giải quyết phù hợp.

2. Yêu cầu đối với luận văn:

a) Luận văn là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc chuyên ngành đào tạo;

b) Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác phải thực hiện đúng với quy định trong nghiên cứu khoa học. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

d) Luận văn được trình bày theo đúng quy định của từng ngành học và của Trường.

**Điều 21. Hướng dẫn luận văn và điều kiện bảo vệ luận văn**

1. Hướng dẫn luận văn:

a) Mỗi luận văn có một hoặc hai người hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, trong quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn cần ghi rõ người hướng dẫn thứ nhất và người hướng dẫn thứ hai;

b) Người có chức danh giáo sư được hướng dẫn tối đa 7 HV; người có học vị tiến sĩ khoa học hoặc có chức danh phó giáo sư được hướng dẫn tối đa 5 HV; người có học vị tiến sĩ từ 1 năm trở lên được hướng dẫn tối đa 3 HV trong cùng thời gian, kể cả HV của cơ sở đào tạo khác. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2. Điều kiện bảo vệ luận văn:

a) HV hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm TBCTL các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);

b) Điều kiện ngoại ngữ: đáp ứng một trong các yêu cầu dưới đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến hoặc chương trình đào tạo bằng ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào bộ cho phép; chương trình liên kết được nước ngoài cấp bằng hay cùng cấp bằng với một cơ sở đào tạo của Việt Nam;

- Bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

- Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II) trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp miễn ngoại ngữ cho đơn vị đào tạo. Chứng chỉ được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận. Trường có quyền thẩm định về tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ trước khi công nhận tương đương.

c) Có phiếu đề nghị được bảo vệ và cam đoan về kết quả nghiên cứu trung thực đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

đ) Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

**Điều 22. Hội đồng đánh giá luận văn**

1. Hội đồng đánh giá luận văn do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng đơn vị đào tạo và Trưởng Khoa Sau đại học. Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc tính từ ngày HV nộp luận văn và đủ điều kiện bảo vệ theo quy định, đơn vị đào tạo nộp hồ sơ cho Khoa Sau đại học trình BGH ra quyết định.

2. Hội đồng đánh giá luận văn gồm năm thành viên là chủ tịch, thư ký, hai phản biện và một ủy viên. Hội đồng có tối thiểu hai thành viên ở ngoài cơ sở đào tạo thuộc hai đơn vị khác nhau trong đó có ít nhất một người là phản biện. Người hướng dẫn chính hay phụ được mời tham gia Hội đồng nhưng không đánh giá luận văn.

3. Yêu cầu đối với thành viên hội đồng đánh giá luận văn:

a) Các thành viên hội đồng là những người có học vị tiến sĩ từ 2 năm trở lên hoặc có chức danh phó giáo sư, giáo sư cùng ngành, chuyên ngành đào tạo với HV, am hiểu lĩnh vực của đề tài luận văn.

b) Chủ tịch hội đồng là người có năng lực chuyên môn và uy tín khoa học, có kinh nghiệm trong tổ chức điều hành công việc của hội đồng; là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ đã tốt nghiệp từ 03 năm trở lên có liên quan đến lĩnh vực đề tài luận văn thạc sĩ.

c) Người phản biện phải là người am hiểu sâu sắc lĩnh vực của đề tài luận văn.

d) Người có quan hệ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với người bảo vệ luận văn không tham gia hội đồng.

đ) Thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan trong việc nhận xét, đánh giá luận văn theo quy định.

4. Hội đồng họp để đánh giá luận văn trong thời hạn tối đa 60 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thành lập hội đồng. Hội đồng không tổ chức họp đánh giá luận văn trong các trường hợp sau: Vắng mặt chủ tịch hoặc thư ký hội đồng; vắng mặt người có ý kiến không tán thành luận văn; vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.

Trong trường hợp có lý do khách quan, Hiệu trưởng quyết định việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu quy định và thời hạn tổ chức họp hội đồng đánh giá luận văn được tính từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng.

**Điều 23. Đánh giá luận văn**

1. Luận văn được đánh giá công khai tại phiên họp của hội đồng (trừ một số đề tài thuộc lĩnh vực bảo mật theo quy định của cơ quan có thẩm quyền). Hội đồng tập trung đánh giá việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận văn; mức độ đáp ứng yêu cầu đối với luận văn theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Quy định này; đảm bảo đánh giá đúng kiến thức, sự hiểu biết của HV về đề tài luận văn đặt ra.

2. Điểm chấm luận văn của từng thành viên hội đồng theo thang điểm 10, có thể lẻ đến một chữ số thập phân, gồm các điểm thành phần theo mẫu thống nhất của trường tối đa là 9 điểm và điểm thành tích nghiên cứu tối đa là 1 điểm cho những luận văn mà HV đã công bố nội dung của luận văn trong danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành do Trường quy định. Công trình công bố đã được đăng chính thức hoặc đã được chấp nhận đăng nhưng phải có giấy xác nhận của tạp chí xuất bản và có bài viết kèm theo khi gởi luận văn đến thành viên hội đồng. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên có mặt trong buổi đánh giá luận văn, làm tròn đến một chữ số thập phân; và điểm của các thành viên hội đồng là điểm tổng của các hợp phần ghi trong phiếu chấm. Luận văn đạt yêu cầu khi điểm trung bình của hội đồng chấm từ 5,5 điểm (điểm C) trở lên.

3. Trường hợp luận văn đạt yêu cầu nhưng cần chỉnh sửa theo ý kiến Hội đồng đánh giá luận văn, thời gian tối đa cho HV hoàn chỉnh luận văn là 60 ngày tính từ ngày bảo vệ luận văn. Quá thời hạn trên, kết quả đánh giá luận văn bị hủy bỏ và HV phải bảo vệ lại lần 2. Chi phí tổ chức bảo vệ luận văn thạc sĩ lần 2 do HV tự chi trả. HV nộp chi phí tại Phòng Tài vụ; Phòng Tài vụ tiến hành chi trả cho thành viên hội đồng theo quy định của Trường.

4. Trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, HV được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để bảo vệ lần thứ hai trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bảo vệ luận văn lần thứ nhất; không tổ chức bảo vệ luận văn lần thứ ba. Nếu HV có nguyện vọng và được đơn vị đào tạo đồng ý thì Hiệu trưởng giao đề tài mới và trong trường hợp này, không tổ chức bảo vệ lại nếu luận văn không đạt yêu cầu. Thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo phải theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định này. Học viên chịu mọi chi phí về việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn, tổ chức đánh giá lại, thực hiện và bảo vệ đề tài mới theo qui định của Trường.

Trường tổ chức hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ 3 đến 4 lần/năm tùy theo tình hình thực tế của từng đơn vị; Tổ chức cố định vào cuối tháng 2, 6, 8, 10 hàng năm dựa trên cơ sở số lượng HV đủ điều kiện của từng đơn vị đào tạo. Các đơn vị đào tạo có kế hoạch tổ chức hội đồng bảo vệ luận văn gửi lịch cho Khoa Sau đại học trước khi thực hiện 30 ngày và thông báo cho HV đủ điều kiện.

5. Các bước tổ chức hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ

Bước 1: HV nộp hồ sơ đăng ký bảo vệ luận văn thạc sĩ

Học viên nộp cho Trợ lý Đào tạo Sau đại học (ĐTSĐH) của đơn vị đào tạo phiếu đề nghị bảo vệ luận văn có xác nhận của cán bộ hướng dẫn để tiến hành thủ tục thành lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ.

Trợ lý ĐTSĐH kiểm tra hồ sơ có liên quan để xác nhận HV có đủ các điều kiện để bảo vệ luận văn.

a) Trường hợp HV chưa đủ điều kiện bảo vệ luận văn thì Trợ lý ĐTSĐH sẽ thông báo cho HV những nội dung cần bổ sung bằng văn bản để HV bổ sung.

b) Trường hợp HV đủ điều kiện bảo vệ luận văn:

- Trợ lý ĐTSĐH xác nhận HV đủ điều kiện bảo vệ luận văn vào giấy đề nghị của người hướng dẫn và trình lãnh đạo phụ trách sau đại học của đơn vị để dự kiến hội đồng đánh giá luận văn cho HV.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi HV nộp phiếu đề nghị bảo vệ (có đồng ý của người hướng dẫn) cho đơn vị đào tạo và được Trợ lý ĐTSĐH xác nhận đủ điều kiện bảo vệ luận văn thì:

+ HV nộp 5 quyển luận văn đóng bìa mềm (có thể in 2 mặt trên giấy A4); lý lịch khoa học;

+ Đơn vị đào tạo gửi danh sách dự kiến Hội đồng gồm 5 người cho Khoa Sau đại học để trình Ban Giám hiệu (BGH) ra Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận văn trước ít nhất 15 ngày làm việc so với ngày dự kiến bảo vệ luận văn. Hội đồng đánh giá luận văn đảm bảo các điều kiện tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 22 Quy định này.

Người hướng dẫn là thành viên tham dự của Hội đồng; người phản biện phải không được là đồng tác giả với người bảo vệ trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận văn; các thành viên hội đồng là người không có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột.

Bước 2: Thành lập Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ

- Khi Khoa Sau đại học nhận được hồ sơ và danh sách đề nghị Hội đồng của đơn vị đào tạo sẽ thực hiện việc ra Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận văn trình Hiệu trưởng ký trong thời gian 6 ngày làm việc.

- Trong thời gian 3 ngày làm việc từ khi nhận được quyết định, Trợ lý ĐTSĐH của đơn vị đào tạo chuyển luận văn cho các thành viên Hội đồng đánh giá luận văn theo đường bưu điện hoặc trực tiếp.

- Khi nhận được quyết định thành lập hội đồng bảo vệ luận văn thạc sĩ, đơn vị đào tạo thông báo công khai lịch bảo vệ luận văn trên website của đơn vị, gửi email thông báo đến HV ít nhất 5 ngày làm việc trước khi bảo vệ luận văn và tổ chức bảo vệ luận văn.

Bước 3: Bảo vệ luận văn

- Tất cả thành viên Hội đồng phải có nhận xét bằng văn bản;

- Phiếu chấm điểm của mỗi thành viên Hội đồng phải ghi đầy đủ các chi tiết;

- Biên bản họp Hội đồng phải ghi chi tiết, bao gồm tất cả các câu hỏi của thành viên hội đồng và các trả lời của HV;

- Sau buổi họp, Thư ký Hội đồng nộp tất cả hồ sơ bảo vệ luận văn của HV cho Trợ lý ĐTSĐH và gởi về Khoa Sau đại học (bản gốc) không quá 5 ngày làm việc sau ngày họp Hội đồng đánh giá luận văn.

Bước 4: Nộp luận văn sau khi bảo vệ

Thời gian nộp luận văn hoàn chỉnh cho đơn vị đào tạo không quá 30 ngày kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá luận văn:

- Trong thời hạn 30 ngày HV phải hoàn thành chỉnh sửa luận văn theo biên bản góp ý của Hội đồng đánh giá và nộp lại cho đơn vị đào tạo luận văn hoàn chỉnh kèm theo giấy giải trình chỉnh sửa luận văn theo biên bản của Hội đồng đánh giá có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng.

- Quy định về nộp luận văn: HV nộp cho Trung tâm Học liệu và đơn vị đào tạo mỗi đơn vị 1 quyển luận văn hoàn chỉnh (có đủ chữ ký các thành viên hội đồng, đóng bìa theo quy định) và đĩa CD toàn văn luận văn hoàn chỉnh (file PDF). Riêng với đơn vị đào tạo phải nộp thêm giấy giải trình đã chỉnh sửa luận văn, giấy xác nhận đã nộp luận văn và đĩa CD cho Trung tâm Học liệu.

- Đơn vị đào tạo nộp cho Khoa Sau đại học hồ sơ tốt nghiệp gồm:

+ Hồ sơ của từng HV bao gồm 1 đĩa CD chứa luận văn hoàn chỉnh; giấy giải trình đã chỉnh sửa luận văn; giấy xác nhận đã nộp luận văn và đĩa CD cho Trung tâm Học liệu; Chứng chỉ ngoại ngữ; Chứng chỉ Triết học; Lý lịch khoa học của HV.

+ Biên bản xét đề nghị công nhận tốt nghiệp và danh sách đề nghị công nhận tốt nghiệp cho HV.

- Những luận văn mà hội đồng có giao cho thành viên hội đồng kiểm tra sửa chữa thì phải có giải trình và ký xác nhận của thành viên hội đồng và thành viên hội đồng được phân công nếu có, các trường hợp khác thì không cần.

- Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá luận văn mà HV không nộp hồ sơ xét tốt nghiệp sẽ không được xét tốt nghiệp trong kỳ mà chuyển sang xét tốt nghiệp của đợt bảo vệ luận văn kế tiếp và HV phải chi trả chi phí nếu thời gian đào tạo kéo dài hơn thời gian theo quy định.

Nếu quá 60 ngày kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá luận văn mà HV vẫn không nộp luận văn hoàn chỉnh thì kết quả bảo vệ luận văn thạc sĩ của HV sẽ bị hủy bỏ và áp dụng Khoản 3, Điều 23 của quy định này.

**Điều 24. Thẩm định luận văn**

1. Thành lập hội đồng thẩm định

Khi có đơn tố cáo đúng quy định của Luật Tố cáo, có căn cứ rõ ràng cho thấy luận văn không đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 26 Quy định này hoặc khi thấy cần thiết thì Hiệu trưởng thành lập hội đồng thẩm định luận văn. Số lượng, yêu cầu đối với thành viên hội đồng thẩm định luận văn theo quy định tại Khoản 2, 3, Điều 22 Quy định này; trong đó, nếu có thành viên thuộc cơ sở đào tạo thì tối đa không quá hai người; thành viên hội đồng thẩm định không trùng với hội đồng đánh giá luận văn.

2. Thẩm định luận văn:

a) Trước khi họp hội đồng thẩm định, các thành viên hội đồng có bản nhận xét theo mẫu quy định của Trường bao gồm các nội dung chính như tính cấp thiết của đề tài luận văn, sự phù hợp của đề tài với chuyên ngành đào tạo; sự không trùng lặp nội dung với các nghiên cứu đã thực hiện và các công trình đã được công bố; bố cục, và hình thức trình bày; nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa, độ tin cậy của các kết quả đạt được; ưu và nhược điểm của luận văn; khẳng định mức độ đáp ứng yêu cầu của một luận văn thạc sĩ;

b) Việc thẩm định luận văn được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, Điều 23 Quy định này;

c) Tác giả luận văn, người hướng dẫn, thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham dự phiên họp của hội đồng thẩm định nhưng được Trường thông báo và có thể gửi ý kiến, cung cấp tài liệu (nếu có) tới hội đồng thẩm định.

3. Xử lý kết quả thẩm định luận văn không đạt yêu cầu

Nếu hội đồng thẩm định kết luận luận văn không đạt yêu cầu thì Hiệu trưởng dừng việc cấp bằng hoặc thu hồi, hủy bỏ bằng thạc sĩ đã cấp (nếu có). Những trường hợp luận văn không đạt yêu cầu không do sao chép bất hợp pháp thì quyền và trách nhiệm của HV giải quyết như sau:

a) Trường hợp chưa bảo vệ lại luận văn, đề tài vẫn cần thiết nghiên cứu thì HV được chỉnh sửa, bổ sung và bảo vệ lại luận văn trước hội đồng thẩm định theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, Điều 23 Quy định này. Trường hợp đã hết thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định này thì HV được gia hạn tối đa không quá 3 tháng;

b) Trường hợp đã bảo vệ lại luận văn hoặc đề tài không cần thiết tiếp tục nghiên cứu, nếu HV có nguyện vọng thì Hiệu trưởng giao đề tài mới. Trường hợp đã hết thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định này thì HV được thực hiện đề tài mới trong thời gian tối đa 6 tháng. Thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá luận văn theo các quy định tại Khoản 2, Điều 21; Điều 22 và các khoản 1, 2, 4, Điều 23 Quy định này;

c) Kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn, thực hiện và bảo vệ đề tài mới do HV tự chi trả.

**Điều 25. Những thay đổi trong quá trình đào tạo**

1. Nghỉ học tạm thời:

a) HV được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp: được điều động vào lực lượng vũ trang hoặc làm nghĩa vụ quốc tế; bị ốm, bị tai nạn phải điều trị thời gian dài hoặc nghỉ thai sản theo quy định mà có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền. Các trường hợp khác, Trường chỉ giải quyết cho nghỉ học tạm thời đối với HV đã học tối thiểu một học kỳ tại Trường, đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc tương đương và không bị kỷ luật;

b) Thời gian nghỉ học tạm thời cho người được điều động vào lực lượng vũ trang, đi làm nghĩa vụ quốc tế là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền, không tính vào thời gian học theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định này;

Thời gian nghỉ học tạm thời cho các trường hợp khác là thời gian cần thiết theo nhu cầu, nguyện vọng của HV nhưng thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo phải theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định này;

Nếu được chấp thuận, HV sẽ nhận được quyết định cho phép nghỉ học của Hiệu trưởng. Khi hết thời gian nghỉ học tạm thời và chậm nhất là 2 tuần trước khi HK mới bắt đầu, HV phải làm thủ tục đăng ký nhập học lại. Nếu đủ điều kiện, Trường sẽ quyết định thu nhận HV. Trường hợp hết thời hạn tạm nghỉ mà HV không đăng ký nhập học lại, Trường sẽ ra quyết định cho thôi học.

2. Buộc thôi học trong các trường hợp:

a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

b) Nghỉ học tạm thời quá thời hạn cho phép.

c) Không đăng ký học phần mà không được sự cho phép của Trường từ 1 học kỳ chính trở lên.

d) Không đóng học phí theo quy định của Trường.

đ) Đã hết thời gian tối đa được phép học.

3. Chuyển cơ sở đào tạo:

a) Trong thời gian học tập, HV được phép chuyển cơ sở đào tạo nếu chuyển vùng cư trú sang tỉnh khác mà có giấy xác nhận của chính quyền địa phương hoặc HV được tuyển dụng, điều động công tác đến tỉnh khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, không thể tiếp tục học tập tại cơ sở đào tạo;

b) Điều kiện được chuyển cơ sở đào tạo: cơ sở đào tạo chuyển đến đang đào tạo đúng ngành, chuyên ngành của HV; nguyện vọng chuyển cơ sở đào tạo của HV phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ sở đào tạo nơi chuyển đi và nơi chuyển đến;

c) HV không được chuyển cơ sở đào tạo khi đang học ở học kỳ cuối của khóa học hoặc đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;

d) Hiệu trưởng quy định cụ thể về hồ sơ, thủ tục chuyển đi, chuyển đến; thủ tục xem xét công nhận một phần hoặc toàn bộ các học phần mà HV đã học, quyết định số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình của hai cơ sở đào tạo.

**Điều 26. Tốt nghiệp, cấp bảng điểm, cấp bằng thạc sĩ, giấy chứng nhận**

1. Điều kiện tốt nghiệp:

a) Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn quy định tại Khoản 2, Điều 21 Quy định này;

b) Điểm luận văn đạt từ 5,5 điểm (điểm C) trở lên;

c) Nộp luận văn hoàn chỉnh theo quy định tại Khoản 4, Điều 23 Quy định này;

d) Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của Trường;

đ) Đủ điều kiện tại Khoản 4, Điều 23 quy định này.

2. HV có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số TC quy định trong CTĐT;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

3. HV được xét tốt nghiệp 4 lần/năm vào các tháng 3, 6, 9, 12 sau khi kết thúc các HK; HV được nhận Quyết định tốt nghiệp và Giấy chứng nhận tốt nghiệp vào tháng tiếp theo. Lễ trao bằng tốt nghiệp thạc sĩ được tổ chức 2 lần/năm vào tháng 5 và tháng 11. Đơn vị đào tạo nộp hồ sơ tốt nghiệp cho Khoa Sau đại học trước ngày 20 các tháng 3, 6, 9, 12.

4. HV đủ điều kiện tốt nghiệp được nhận: Quyết định công nhận tốt nghiệp; Bảng điểm toàn khóa tiếng Anh, tiếng Việt và 4 bản sao; Bằng tốt nghiệp thạc sĩ và 4 bản sao. HV nộp chi phí thực hiện bản sao do Trường quy định.

5. Hồ sơ lưu trữ khi cấp bằng thạc sĩ gồm:

- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học;

- Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ theo quy định;

- Bảng điểm học tập toàn khóa;

- Lý lịch khoa học của HV;

- Chứng chỉ Triết học;

- Hồ sơ bảo vệ luận văn gồm: Biên bản của Hội đồng, Phiếu đánh giá của từng thành viên Hội đồng, Biên bản kiểm phiếu, Quyết định thành lập Hội đồng, Bản nhận xét của 2 phản biện, Bản nhận xét của người hướng dẫn, giấy xác nhận đã nộp luận văn và đĩa CD cho Trung tâm Học liệu Trường Đại học Cần Thơ.

6. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Hội đồng có 6 thành viên:

Chủ tịch: Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo sau đại học.

Ủy viên thường trực: Trưởng Khoa Sau đại học.

Ủy viên: Phòng Thanh tra Pháp chế.

Ủy viên: Phòng Tài vụ.

Ủy viên: Đơn vị đào tạo chuyên môn.

Thư ký: Chuyên viên Khoa Sau đại học.

Hội đồng căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những HV đủ điều kiện, đề nghị Hiệu trưởng công nhận tốt nghiệp.

7. Hiệu trưởng ra Quyết định công nhận tốt nghiệp, cấp bằng thạc sĩ và bảng điểm cho HV theo đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp.

8. Bảng điểm cấp cho HV ghi rõ: ngành, chuyên ngành đào tạo, tên các học phần trong chương trình đào tạo, thời lượng của mỗi học phần, điểm học phần, điểm trung bình chung các học phần, tên đề tài luận văn, điểm luận văn và danh sách thành viên hội đồng đánh giá luận văn.

9. Bằng tốt nghiệp tuân thủ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 27. Xử lý HV quá hạn thời gian đào tạo**

Khi hết thời gian tối đa được phép học tại Trường, những HV không đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ bị chấm dứt đào tạo tại trường và sẽ được cấp bảng điểm các học phần đã học. Nếu HV muốn học tiếp phải thi lại đầu vào, các học phần đã học sẽ được bảo lưu để xét tương đương (nếu HV có yêu cầu). Thời hạn bảo lưu điểm các học phần này để xét tương đương là tối đa 3 năm kể từ ngày HV có quyết định chấm dứt đào tạo tại trường.

**Điều 28. Bằng tốt nghiệp, phân loại tốt nghiệp**

1. Bằng tốt nghiệp thạc sĩ được cấp theo ngành đào tạo.

2. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào ĐTBCTL theo các mức như sau:

| | |
|---|---|
| Loại Xuất sắc | ĐTBCTL từ 3,60 đến 4.00 |
| Loại Giỏi | ĐTBCTL từ 3,20 đến 3,59 |
| Loại Khá | ĐTBCTL từ 2,50 đến 3,19 |
| Loại Trung bình | ĐTBCTL từ 2,00 đến 2,49 |

**Điều 29. Thủ tục ra trường và quản lý bằng tốt nghiệp**

- Sau khi có quyết định tốt nghiệp, HV liên hệ đơn vị đào tạo để thực hiện thủ tục thanh toán ra trường.

- Bằng tốt nghiệp chỉ cấp một lần. Trường hợp bằng bị mất hoặc bị hỏng, HV có thể nộp đơn cho Khoa Sau đại học để xin cấp Bản sao bằng tốt nghiệp.

**Điều 30. Chế độ báo cáo, lưu trữ**

1. Chế độ báo cáo:

a) Tháng 12 hàng năm, Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo trình độ thạc sĩ của năm đó, bao gồm: Số GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo và số liệu thực hiện kế hoạch tuyển sinh theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo; số HV hiện có và số dự kiến tốt nghiệp năm sau; dự kiến số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh cho năm sau (Phụ lục I);

b) Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng của báo cáo.

2. Lưu trữ:

a) Tài liệu liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo của Trường được bảo quản an toàn trong kho lưu trữ. Hiệu trưởng có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc bảo quản tài liệu lưu trữ theo quy định;

b) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

c) Luận văn đã được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện được lưu trữ, bảo quản tối thiểu 30 năm, kể từ khi người học tốt nghiệp;

d) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ được lưu trữ, bảo quản tối thiểu 5 năm, kể từ khi người học tốt nghiệp;

đ) Việc tiêu hủy tài liệu hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## Chương V
## NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO, GIẢNG VIÊN, HỌC VIÊN

**Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của Khoa Sau đại học**

1. Tham mưu xác định chỉ tiêu, xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển sinh hàng năm cho các ngành, chuyên ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo.

2. Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo đầu vào và đầu ra theo quy định.

3. Tham mưu khen thưởng, kỷ luật đối với HV theo quy định.

4. Tham mưu xác lập Quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển, quyết định công nhận HV, quyết định công nhận HV tốt nghiệp, cấp bảng điểm; cấp bằng và quản lý việc cấp bằng thạc sĩ theo quy định hiện hành.

5. Công bố công khai trên website: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo, kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho các ngành, chuyên ngành đã được phép đào tạo; chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy; danh sách HV trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng thạc sĩ theo từng khóa học; các khoản thu, chi tài chính đối với người học và các thông tin khác theo quy định.

6. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ theo quy định tại Điều 31 Quy định này.

**Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị đào tạo**

1. Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy đối với các ngành, chuyên ngành đã tuyển sinh; căn cứ vào nhu cầu nguồn nhân lực, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia để lập hồ sơ đăng ký đào tạo ngành, chuyên ngành mới khi có đủ điều kiện.

2. Tổ chức giảng dạy và quản lý công tác giảng dạy theo quy định.

3. Quản lý việc học tập và nghiên cứu khoa học của HV.

4. Quản lý kinh phí, khai thác, tạo nguồn bổ sung; đầu tư, sử dụng và quản lý các nguồn lực khác trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo đúng quy định.

5. Tự đánh giá và công bố công khai kết quả tự đánh giá chất lượng đào tạo.

6. Công bố công khai trên website: toàn văn các luận văn đã bảo vệ đạt yêu cầu theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo và các đề tài luận văn đang được nghiên cứu; cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng (gồm đội ngũ GV giảng dạy và hướng dẫn luận văn; cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành, chuyên ngành).

**Điều 33. GV đào tạo trình độ thạc sĩ**

1. GV đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm GV cơ hữu và GV thỉnh giảng, được phân công nhiệm vụ giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc hướng dẫn HV thực hành, thực tập, thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ.

2. GV cơ hữu được quy định tại Điều lệ trường đại học.

3. Ngoài các tiêu chuẩn GV đại học quy định tại Điều lệ trường đại học, GV tham gia giảng dạy các học phần lý thuyết chương trình đào tạo thạc sĩ phải có học vị tiến sĩ hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư; GV giảng dạy học phần ngoại ngữ cho các chuyên ngành không chuyên ngôn ngữ nước ngoài, GV giảng dạy học phần triết học hoặc người hướng dẫn thực hành, thực tập phải có học vị thạc sĩ trở lên.

4. GV thỉnh giảng và báo cáo viên (các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân, nghệ sĩ... ở trong nước và nước ngoài) tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành.

**Điều 34. Nhiệm vụ và quyền của GV đào tạo trình độ thạc sĩ**

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của Nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ HV trong học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Được hưởng các chính sách đối với GV trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của Nhà nước và của Trường.

5. Không được tự tổ chức hoặc thực hiện việc phụ đạo, hướng dẫn ôn tập với mục đích để người học dự thi tuyển sinh vào đào tạo trình độ thạc sĩ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7. Ngoài các nhiệm vụ và quyền trên, người hướng dẫn luận văn cho HV có thêm nhiệm vụ và quyền sau:

a) Hướng dẫn HV xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu đề tài;

b) Theo dõi, kiểm tra và đôn đốc HV nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập theo yêu cầu của đề tài;

c) Từ chối không hướng dẫn HV và thông báo bằng văn bản cho cơ sở đào tạo trong các trường hợp: đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa theo quy định tại Điểm b, c, Khoản 1, Điều 21 Quy định này; sau một tháng kể từ ngày nhận quyết định cử người hướng dẫn mà HV không liên hệ hoặc HV không tuân thủ sự hướng dẫn hoặc không hoàn thành kế hoạch nghiên cứu mà không có lý do chính đáng;

d) Xác nhận kết quả nghiên cứu và duyệt luận văn của HV; đề nghị và chịu trách nhiệm về việc đề nghị cơ sở đào tạo cho HV bảo vệ luận văn nếu thấy đáp các ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Quy định này.

**Điều 35. Nhiệm vụ và quyền của HV**

1. Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ.

2. Đóng học phí đúng thời gian quy định theo thông báo của Trường, bao gồm cả phần học phí tăng thêm do phải học bổ sung, học lại, bảo vệ luận văn lần hai hoặc thực hiện đề tài luận văn mới.

3. Tôn trọng GV, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Trường.

4. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

5. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường cho việc học tập, nghiên cứu.

6. Được đề nghị thay người hướng dẫn luận văn nếu sau một tháng, kể từ khi nhận được quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn mà HV không liên hệ được với người hướng dẫn hoặc không được hướng dẫn thực hiện đề tài luận văn.

7. Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường Đại học Cần Thơ về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của GV và các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

8. Thực hiện đánh giá các học phần trong học kỳ theo thông báo của Trường.

9. Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường.

10. Được bồi hoàn học phí nếu HV không có lỗi, do vi phạm của Trường dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

11. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

## Chương VI
## THANH TRA, KIỂM TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 36. Thanh tra, kiểm tra**

Trường có trách nhiệm tự kiểm tra, thanh tra nội bộ việc tuyển sinh, thực hiện kế hoạch, chương trình, quy định đào tạo và các vấn đề khác liên quan đến đào tạo trình

độ thạc sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

**Điều 37. Khiếu nại, tố cáo**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm quy định của Trường, của GV, cán bộ quản lý và HV.

2. Việc khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

**Điều 38. Xử lý vi phạm**

1. Xử lý vi phạm trong tuyển sinh

Người tham gia công tác tuyển sinh, thí sinh dự thi trong kỳ thi tuyển sinh có hành vi vi phạm quy định, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật theo quy định tại quy định tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

2. Xử lý vi phạm trong tổ chức, quản lý đào tạo

a) HV nếu vi phạm quy định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính; bị xử lý kỷ luật theo quy định tại quy định này, quy định học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chính quy hiện hành.

Đối với các trường hợp: thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, sử dụng văn bằng, chứng chỉ giả trong hồ sơ tuyển sinh sẽ bị buộc thôi học. Nếu phát hiện sau khi cấp bằng thì Trường sẽ thu hồi, hủy bỏ bằng thạc sĩ đã cấp đối với người vi phạm;

b) Công chức, viên chức, người lao động tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá luận văn nếu vi phạm quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị tạm dừng việc giảng dạy, hướng dẫn luận văn, tham gia hội đồng đánh giá luận văn trong thời hạn tối thiểu một năm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành;

3. Trường có trách nhiệm thông báo về việc xử lý vi phạm đối với thí sinh, HV, cán bộ, GV tới cơ quan, đơn vị hoặc tới địa phương nơi người đó đang làm việc, cư trú.

## Chương VII
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 39. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng đối với HV cao học hiện đang theo học tại trường. Tất cả các văn bản trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

**Phụ lục I**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM ...

*(Kèm theo Thông tư số: 15 /2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

BỘ CHỦ QUẢN

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO:

Số: /BC - chữ viết tắt của CSĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày ... tháng ... năm ...*

## BÁO CÁO

**Tình hình đào tạo trình độ thạc sĩ năm ...** *(năm hiện tại)*

1. **Số giảng viên cơ hữu là tiến sĩ, GS, PGS**

(tổng số và theo từng ngành, chuyên ngành)

2. **Thực hiện kế hoạch tuyển sinh năm ...** *(năm hiện tại)*

| Ngành, chuyên ngành | Chỉ tiêu Thông báo | Đăng ký dự thi | Trúng tuyển | Nhập học | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tập trung toàn bộ TG | Tập trung theo đợt | Tổng số | |
| ... | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | | |

3. **Số HV hiện có (bao gồm cả số mới tuyển) và dự kiến tốt nghiệp**

| Khóa học | Số, ngày Quyết định công nhận trúng tuyển | Số học viên hiện có | | | Số học viên dự kiến tốt nghiệp năm ... *(năm sau)* | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tập trung toàn bộ thời gian | Tập trung theo đợt | Tổng số | Tập trung toàn bộ thời gian | Tập trung theo đợt | Tổng số | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

4. **Đăng ký tuyển sinh năm ...** *(năm sau)*

- Số lần tuyển sinh:
- Thời điểm tuyển sinh:
- Chỉ tiêu tuyển sinh:

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục II**

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Kèm theo Thông tư số: 15 /2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Tiếng Anh**

| **Cấp độ (CEFR)** | IELTS | TOEFL | TOEIC *(4 kỹ năng)* | Cambridge Exam | BEC | BULATS | Khung Châu Âu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **3/6 (Khung VN)** | 4.5 | 450 PBT<br>133 CBT<br>45 iBT | 450 | Prelimina-ry PET | Business Prelimi-nary | 40 | B1 |

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

**Một số tiếng khác**

| **Cấp độ (CEFR)** | **Tiếng Nga** | **Tiếng Pháp** | **Tiếng Đức** | **Tiếng Trung** | **Tiếng Nhật** |
|---|---|---|---|---|---|
| **3/6 (Khung VN)** | TRKI 1 | DELF B1<br>TCF niveau 3 | B1<br>ZD | HSK cấp độ 3 | JLPT N4 |

**Ghi chú:** Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, cơ sở đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

# PHIẾU CHẤM ĐIỂM LUẬN VĂN THẠC SĨ

Tên đề tài:

Tên ngành: Mã ngành:

Khóa học:

Họ và tên học viên: MSHV:

Tên cán bộ hướng dẫn: Đơn vị công tác:

Tên đề tài luận văn thạc sĩ:

Kết quả:

| TT | Tiêu chí chấm điểm | Điểm tối đa | Kết quả |
|---|---|---|---|
| 1 | **Nội dung luận văn**<br>- Tính khoa học của đề tài.<br>- Nội dung của đề tài phù hợp với mục tiêu, phạm vi và tên đề tài.<br>- Bố cục luận văn hợp lý, đầy đủ nội dung yêu cầu của một luận văn Thạc sĩ. | **5,0**<br>1,0<br>2,0<br>2,0 | |
| 2 | **Hình thức luận văn**<br>- Hình thức trình bày (in ấn, format, hình ảnh..)<br>- Cách hành văn<br>- Lỗi chính tả, đánh máy,… | **2,0**<br>0,5<br>1,0<br>0,5 | |
| 3 | **Báo cáo trước Hội đồng**<br>- Bài báo cáo (hình thức, cấu trúc..)<br>- Tác phong trình bày (tự tin, rõ ràng, mạch lạc..)<br>- Trả lời câu hỏi của Hội đồng. | **2,0**<br>0,5<br>0,5<br>1,0 | |
| 4 | **Điểm thành tích nghiên cứu khoa học**<br>- Công trình công bố mà HV là tác giả thứ nhất.<br>- Công trình công bố mà HV là đồng tác giả (tác giả thứ 2, 3,…) | **1,0**<br>1,0<br>0, 5 | |
| | **Tổng** (ghi điểm A, B+, B, C+, C.... qua cột kết quả) | **10,0** | |

*Cần Thơ, ngày.... tháng.... năm 20*

**Thành viên Hội đồng chấm luận văn Thạc sĩ**
*(Ký tên và ghi rõ họ tên)*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Triết học,** Mã số học phần: ML606

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số tín chỉ: 4TC (60 tiết lý thuyết)

1.4. Học phần tiên quyết: Không Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin, Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lê Ngọc Triết
Học hàm, học vị: Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: lntriet@ctu.edu.vn
Họ và tên Giảng viên 2: Đinh Ngọc Quyên
Học hàm, học vị: Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: dnquyen@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Triết học là một môn khoa học nghiên cứu những vấn đề chung và cơ bản về con người, thế giới quan và vị trí của con người trong thế giới quan, những vấn đề có liên hệ phổ biến đến chân lý, sự tồn tại, kiến thức, giá trị, quy luật, ý thức, và ngôn ngữ. Triết học được phân biệt với những môn khoa học khác bằng cách thức mà nó giải quyết những vấn đề trên, đó là ở tính phê phán, phương pháp tiếp cận có hệ thống chung nhất và sự phụ thuộc của nó vào tính duy lý trong việc lập luận. Đối tượng nghiên cứu là các quy luật và các vấn đề mang tính quy luật về sự ra đời, hình thành, tác động qua lại của các mối liên hệ phổ biến, các hình thái kinh tế và xã hội, giữa các thực thể có liên quan đến các hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế tại Việt Nam.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Kiến thức

Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ đạt được:

- Hiểu rõ các phạm trù cơ bản và có hệ thống về triết học trong mối liên hệ với quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hiện nay.

- Hiểu rõ tầm quan trọng của phương pháp tư duy biện chứng duy vật trong mối liên hệ với công tác quản lý về kinh tế.

- Nắm vững các phương pháp về mối liên hệ phổ biến, ứng dụng mối liện phổ biến và phép duy vật biện chứng để phân tích các mối quan hệ trong sản xuất cũng như trong quản lý kinh tế.

3.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng trao đổi, thuyết trình về những vấn đề liên quan và tư duy biện chứng duy vật tác động đến quản lý kinh tế.

- Có năng lực tư vấn, phản biện, và đóng góp ý kiến cho các cấp lãnh đạo quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức và kiểm soát các hoạt động kinh tế tại đơn vị.

- Có khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế và quản lý kinh tế.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng phản biện, tư duy biện chứng và đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn quản lý nghiệp vụ tại đơn vị, khả năng xây dựng đề án, điều phối, phát huy sức mạnh trí tuệ tập thể.

- Có khả năng phản biện, kỹ năng tổng hợp các lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu trên các khía cạnh quản lý kinh tế.

3.4 Đề cương học phần:

| **Chương** | | **Tiết (LT/BT/TH)** |
|---|---|---|
| **Chương 1.** | Khái niệm triết học, vấn đề cơ bản của triết học, các trường phái triết học | 5 |
| **Chương 2.** | Nội dung các tiền đề ra đời của triết học Mác<br>2.1 Tiền đề kinh tế xã hội<br>2.2 Tiền đề lý luận<br>2.3 Tiền đề khoa học tự nhiên | 10 |
| **Chương 3.** | Các phạm trù căn bản trong triết học<br>3.1 Phạm trù vật chất<br>3.1.1 Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất<br>3.1.2 Sự phát triển của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX<br>3.1.3 Nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin<br>3.2 Phạm trù ý thức<br>3.2.1 Khái niệm về ý thức<br>3.2.2 Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc của ý thức<br>3.2.3 Nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến trong phép biện chứng duy vật.<br>3.2.4 Nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến<br>3.3 Ý nghĩa về phương pháp luận<br>3.4 Nội dung quy luật phủ định của phủ định - Ý nghĩa phương pháp luận | 15 |
| **Chương 4.** | Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng<br>4.1 Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức<br>4.2 Con đường biện chứng của quá trình nhận thức<br>4.3 Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất<br>4.4 Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất<br>4.5 Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất<br>4.6 Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề | 15 |

| Chương | | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|---|
| | 4.7 Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng<br>4.7.1 Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng<br>4.7.2 Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng | |
| **Chương 5.** | Hình thái kinh tế - xã hội<br>5.1 Khái niệm và kết cấu của hình thái kinh tế - xã hội<br>5.2 Ý nghĩa và sự vận dụng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vào quá trình đổi mới ở nước ta<br>5.3 Giai cấp và đấu tranh giai cấp<br>5.3.1 Định nghĩa giai cấp, nguồn gốc giai cấp, kết cấu giai cấp<br>5.3.2 Tại sao nói đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy xã hội phát triển trong các xã hội có giai cấp?<br>5.3.3 Đặc điểm và nội dung của đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay | 15 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1 Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp trình bày lý thuyết và thảo luận nhóm để đưa ra các kiến thức có liên quan đến các chương của học phần.

### 4.2 Đánh giá: chuyên cần (10%), kiểm tra giữa kỳ (30%), thi cuối kỳ (60%)

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Giáo trình chủ nghĩa duy vật biện chứng, 2002. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[2]. Giáo trình chủ nghĩa duy vật lịch sử, 2002. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Giáo trình triết học Mác Lênin, 2007. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4]. Hỏi đáp triết học Mác Lênin, 2008. NXB Trẻ, Hà Nội.

[5]. Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc (Báo chính trị) lần VI, VII, VIII, IX, X, XI

[6]. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin (Dành cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, …..), 2009. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

Lê Ngọc Triết

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: Đại cương Chính sách Công, Mã số: PDC601

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 02 (LT: 20; TH: 20)

1.4. Học phần tiên quyết: Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội & Chính sách;

Viện NC PT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Nguyễn Văn Sánh

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918972245, Email: nvsanh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Nguyên lý chính sách công là học phần đầu tiên của kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo Chính sách Công. Học phần sẽ giới thiệu chính sách công trong nền kinh tế thị trường, thảo luận những khái niệm then chốt bao gồm thị trường và thất bại thị trường, vai trò của nhà nước, thể chế và phát triển bền vững. Học phần này quan hệ đến các học phần tiếp theo liên quan về khía cạnh kinh tế, quản lý tài nguyên và quản trị xã hội trong chính sách công. Song song đó thảo luận các vấn đề thực thi chính sách trong bối cảnh Việt Nam. Đặc biệt chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn vùng ĐBSCL.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Sau khi học xong học phần học viên sẽ hiểu những khái niệm và phương pháp then chốt trong việc học tập chính sách công và liên hệ những khái niệm, phương pháp này với các tình huống chính sách cụ thể. Qua đó giúp học viên biết cách tiếp cận để học sâu hơn trong các môn học khác trong cấu trúc chương trình đào tạo chính sách công. Trang bị cho học viên các kỹ năng mềm cần có trong môi trường làm chính sách như tư duy phân tích chính sách, tư duy phản biện, làm việc nhóm và kỹ năng trình bày một vấn đề liên quan Chính sách công, đặt biệt là chính sách Tam nông và liên kết vùng ĐBSCL. Vì thế cách tiếp cận kinh tế học và chính sách công, thị trường và nhà nước, vai trò thể chế trong phát triển kinh tế, phát triển bền vững, chính sách và môi trường, giá trị và công lý để thực hiện chính sách công. Bài tập và thuyết trình nhóm sẽ tập trung nhiều vào tình huống của vùng ĐBSCL.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Khái niệm về Chính sách công**<br>1.1. Chính sách công là gì?<br>1.2. Các khái niệm cơ bản về chính sách công<br>1.3. Cách tiếp cận và công cụ phân tích chính sách công<br>1.4. Bài tập: Phân biệt chính sách công, quản lý công và đầu tư công<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | 4/2/0 |
| **Chương 2. Kinh tế học và chính sách công**<br>2.1. Khái niệm kinh tế học khu vực công<br>2.2. Lý thuyết và mô hình kinh tế trong phân tích chính sách<br>2.3. Mô hình kinh tế và lựa chọn chính phủ can thiệp nền kinh tế<br>*2.4. Bài tập tình huống: Phân tích chính sách tái cơ cấu nông nghiệp (Quyết định 889/QĐ-TTg và 189/QĐ-TTg) và ứng dụng vào vùng ĐBSCL*<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | 3/2/2 |
| **Chương 3. Thị trường và Nhà nước**<br>3.1. Khái niệm thị trường và cạnh tranh hoàn hảo<br>3.2. Các bất cập của nhà nước can thiệp vào thị trường hoàn hảo<br>3.3. Chọn lựa của nhà nước khi can thiệp vào thị trường<br>3.4. Bài tập: Các bất cập của nhà nước can thiệp vào thị trường của Viêt Nam trước giai đoạn đổi mới 1987.<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[2], [3]* | 3/2/2 |
| **Chương 4. Thể chế**<br>4.1. Khái niệm về thể chế - định chế và tổ chức<br>4.2. Thể chế và thị trường<br>4.3. Tái cấu trúc kinh tế và đi liền với đổi mới thể chế<br>4.4. Bài tập: Nhận định về Luật 21_QH và Nghị quyết 120 của Chính phủ (120/NQ-CP) để phát triển bền vững vùng ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu :[1], [2], [3]* | 3/2/2 |
| **Chương 5. Phát triển bền vững**<br>5.1. Khái niệm phát triển bền vững<br>5.2. Hệ sinh thái xã hội trong chính sách công<br>5.3. Bảo tồn và ứng phó biến đổi khí hậu<br>5.4. Tham gia trong phát triển bền vũng<br>Bài tập: Phân tích chính sách Nghị quyết 120 của Chính phủ (120/NQ-CP) về phát triển bền vững ĐBSCL ứng phó biến đổi khí hậu<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu :[1], [2],[4]* | 3/2/2 |
| **Chương 6. Giá trị, công lý và chính sách**<br>6.1. Khái niệm về phân phối, tự do và bình đẳng<br>6.2. Tổn thương và sinh kế<br>6.3. Can thiệp nhà nước khi bất bình đẳng xảy ra<br>6.4. Tiếp cận về phát triển nông thôn vùng ĐBSCL<br>6.5. Bài tập phân tích tình huống về chính sách giảm nghèo Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3]* | 4/0/2 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết *(20 tiết),* bài tập tình huống *(20 tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

- Làm bài tập tình huống cá nhân : 20%
- Tiểu luận nhóm theo chuyên đề : 30%
- Báo cáo tiểu luận nhóm cuối khóa: 30%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Chính sách công là gì? Tài liệu rời do GV tổng hợp từ các nguồn khác nhau

[2] William N. Dunn; 1994. Public Policy Analysis. Prentice Hall, Newyork.

[3] Joseph Stigliz.1998. Sử dụng lợi ích công vào mục đích tư nhân: Động cơ và thể chế. Bài giảng xuất sắc về kinh tế học trong Chính phủ Mỹ.

[4] John Cassidy. 2009: How market Fail. Newyork. Daron Acemolu and James A, Robinson. 2012. Why nation fail. New York Random House

[5] Frank Ellis, 1996. Agricultural Policies in Developing countries. Combridge, University Press. The Johns Hopkins University Press.

[6] Các tài khác: Tài liệu dịch: (i) Hussen, Ahmed 2004 (Chapter 4, 5, 6). Principles of Environmental Economics, Routledge London 2nd Edition, ISBN ISBN 0-203-57050-2, Giáo trinh Giảng dạy giới thiệu về Chính sách công, phân tích thể chế phát triển chính sách-ĐH Arkansas, 2002. Gơi ý chính sách. ĐH Fulbright-TPHCM 2014.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Nguyễn Văn Sánh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Phân tích kinh tế trong chính sách công** Mã số: PDC602

1.2. Trình độ: **Thạc sĩ**

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: **03** (LT: 35; BT: 10; TH: 10)

1.4. Học phần tiên quyết: không Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Viện Nghiên cứu Phát triển đồng bằng sông Cửu Long; Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: **Võ Thành Danh**

Học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918508192

Email: vtdanh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành môn học Kinh tế học trong chính sách công, học viên sẽ đạt được:

### 2.1. Kiến thức:

2.1.1. Học viên có kiến thức về các lý thuyết kinh tế (vi mô và vĩ mô) vận dụng trong hoạch định và phân tích chính sách công.

2.1.2. Vận dụng phân tích và đánh giá các vấn đề chính sách công bằng cách phương pháp phân tích kinh tế.

### 2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Học viên có khả năng áp dụng kiến thức kinh tế để giải thích và phân tích chính sách công.

2.2.2. Học viên có khả năng sử dụng các công cụ phân tích kinh tế trong hoạch định chín sách công.

### 2.3. Thái độ:

4.3.1. Có tư duy năng động, sáng tạo, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

4.3.2. Có thái độ khách quan trong đánh giá, phân tích chính sách công.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần giảng dạy cho học viên ngành Chính sách công; hệ đào tạo: chính quy và không chính quy. Và là tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng khác nhau, muốn tìm hiểu và tham khảo về cách tiếp cận kiến thức kinh tế học.

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản:

*Lý thuyết:* Các lý thuyết kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế hành vi.

*Thực hành*: Học viên thực hành các bài tập, giải quyết vấn đề, và phân tích tình huống.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1: Tổng quan vè kinh tế học và chính sách**<br>1.1. Những vấn đề cơ bản của kinh tế học<br>1.2. Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc<br>1.3. Kinh tế học hành vi và hoạch định chính sách<br>1.4. Thất bại nhà nước can thiệp thị trường<br>1.5. Các Mô hình tổ chức kinh tế hiện đại và sự can thiệp của chính phủ<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | **3/1/1** |
| **Chương 2: Ứng dụng mô hình cung cầu vào quy trình chính sách**<br>2.1. Mô hình cầu<br>2.2. Mô hình cầu<br>2.3. Mô hình thị trường<br>2.4. Mô hình cân bằng<br>2.5. Đánh giá tác động của chính sách thương mại đến thị trường<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2]* | **4/1/1** |
| **Chương 3: Chi phí sản xuất và tối đa hóa lợi nhuận**<br>3.1. Chi phí kinh tế<br>3.2. Lý thuyết về sản xuất và chi phí<br>3.3. Lý thuyết về lợi nhuận<br>3.4.Sản xuất và cung ứng hàng hóa trong khu vực công<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2]* | **4/1/1** |
| **Chương 4: Cạnh tranh, độc quyền và vai trò của chính phủ**<br>4.1 Thị trường cạnh tranh hoàn hảo<br>4.2 Thị trường độc quyền<br>4.3 Chính sách của chính phủ đối với thất bại thị trường<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2]* | **4/1/1** |
| **Chương 5: Lạm phát và thất nghiệp**<br>5.1 Mô hình Keynesian<br>5.2 Mô hình Friedman<br>5.3 Đường cong Philips<br>5.4 Lạm phát kỳ vọng<br>5.5. Thuế khóa, ngân sách, thâm hụt ngân sách và nợ công<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | **4/1/1** |
| **Chương 6: Kinh tế học tổng cầu**<br>6.1 Mô hình IS-LM<br>6.2 Mô hình AD-AS<br>6.3 Kinh tế học tổng cầu và kinh tế học tổng cung<br>6.4 Chính sách tài chính và chính sách tiền tệ<br>6.5 Phân tích chính sách trong ngắn hạn và dài hạn<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | **4/1/1** |
| **Chương 7: Lý thuyết tăng trưởng kinh tế**<br>7.1 Mô hình tăng trưởng tân cổ điển Solow | **4/1/1** |

| | |
|---|---|
| 7.2 Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh<br>7.3 Lý thuyết tăng trưởng nội sinh<br>7.4 Sản xuất, tiêu dùng, thương mại và tăng trưởng kinh tế<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | |
| **Chương 8: Kinh tế học hành vi**<br>8.1 Các giả định con người kinh tế<br>8.2 Con người duy lý và con người phi duy lý<br>8.3 Những hiệu ứng và tác động chính sách<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | **4/2/2** |
| **Chương 9: Huy động nguồn lực công và chính sách**<br>9.1. Thuế khóa và cải cách thuế<br>9.2. Sử dụng phí trong thuế<br>9.3. Cán cân ngân sách và phân cấp quản lý | **4/0/2** |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng giải lý thuyết và minh họa với các ví dụ cụ thể (35 tiết)
- Học viên thảo luận vấn đề do giáo viên đặt ra (tình huống nghiên cứu, phân tích) và cùng với sinh viên giải quyết vấn đề (10 tiết)
- Bài tập thực hành nhóm/ cá nhân (10 tiết)

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Điểm chuyên cần 10%; Điểm thực hành/thực tập 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và thi cuối kỳ 50%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Triệu Văn Cường (chủ biên) (2016). Kinh tế học trong chính sách công. NXB Lao động xã hội. 246 trang.

[2] Robert C. Guell (người dịch: Nguyễn Văn Dung) (2009). Những chủ đề Kinh tế học hiện đại. NXB Tổng hợp Đồng Nai. 785 trang.

[3] Phạm Chung và Trần Văn Hùng (2002). Kinh tế vĩ mô phân tích. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 466 trang.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Võ Thành Danh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Phương pháp nghiên cứu khoa học**, Mã số: PDP624

1.2. Trình độ: Cao học

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 30; BT: 15; TH: 15)

1.4. Học phần tiên quyết: không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: KTXH & CS;

Khoa/Viện: Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lê Cảnh Dũng

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0939 020 536, Email: lcdung@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Đặng Kiều Nhân

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0902951345, Email: dknhan@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này có 5 chương căn bản gồm các khái niệm nền tảng về phân tích chính sách, phân tích định tính, định lượng và tiểu luận viết đề cương nghiên cứu. Thông qua học phần này, học viên sẽ hiểu và vận dụng được kiến thức và kỹ năng cần thiết để phân loại, mô tả, phân tích và diễn giải kết quả phân tích để chuyển tải đến người ra quyết định chính sách và đóng góp vào sự hiểu biết chung đối với các tác động của chính sách.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này thuộc khối kiến thức chung; học phần gồm 4 chương lý thuyết và chương tiểu luận viết đề cương nghiên cứu và luận văn. Mục tiêu của học phần là cung cấp kiến thức và kỹ năng cho học viên các phương pháp định tính và định lượng để thực hiện được một nghiên cứu về phân tích chính sách công hoàn chỉnh, từ khâu thiết kế đến thu thập, phân tích số liệu, diễn giải kết quả và viết báo cáo. Các nội dung của học phần gồm:

Chương 1: Giới thiệu chung các nền tảng về phân tích chính sách

Chương 2: Các phương pháp phân tích định lượng

Chương 3: Các phương pháp phân tích định tính

Chương 4: Các kỹ năng viết đề cương, luận văn và báo cáo phân tích

Chương 5: Tiểu luận viết đề cương nghiên cứu

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

### NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| Chương 1. Giới thiệu chung và các nền tảng về phân tích chính sách<br>1.1. Khái niệm phân tích chính sách<br>1.2. Xác định một vấn đề chính sách<br>1.3. Các dạng và phương pháp phân tích chính sách<br>1.4. Câu hỏi ôn tập<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[3] Chương 1; [4] Chương 2; [1]* | 9/0/0 |
| Chương 2. Các phương pháp phân tích định lượng<br>2.1. Chọn mẫu và các giả thuyết nghiên cứu<br>2.2. Phương pháp thống kê mô tả<br>2.3. Phương pháp hồi quy<br>2.3. Bài tập: Xử lý số liệu bằng các phương pháp định lượng trên máy tính với Stata và SPSS<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [2].* | 6/6/0 |
| Chương 3. Các phương pháp phân tích định tính<br>3.1. Cấu trúc và tính hợp lý của nghiên cứu định tính<br>3.2. Các dạng và kỹ thuật phỏng vấn<br>3.3. Phương pháp quan sát<br>3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp<br>3.5. Bài tập: Thực hành các phương pháp định tính tại lớp<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:*<br>*[4] Chương 13; [1]* | 6/6/0 |
| Chương 4. Các kỹ năng viết đề cương, luận văn thạc sĩ và báo cáo phân tích chính sách<br>4.1. Viết đề cương và luận văn<br>4.2. Viết, trích dẫn và yếu tố đạo đức trong phân tích chính sách<br>4.3. Cách viết một báo cáo phân tích chính sách<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [2]; [5]* | 6/3/0 |
| Chương 5. Tiểu luận viết đề cương nghiên cứu<br>Học viên chọn một chủ đề về chính phủ và chính sách, chính sách phát triển, phát triển kinh tế vùng và địa phương, quản trị công, chính sách vĩ mô, tài chính công, đầu tư công, … để viết một đề cương nghiên cứu hoàn chỉnh<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [2]; [5]* | 3/0/15 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 *tiết),* bài tập *(15 tiết),* thực hành (15 *tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:**

Kiểm tra giữa kỳ: 20 %; thi cuối kỳ: 50 %, và thực hành: 30%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Vũ Cao Đàm, Trần Ngọc Ca, Nguyễn Võ Hưng (2011). Phân tích và thiết kế chính sách cho phát triển. NXB Dân trí. (4)

[2] Đinh Phi Hổ (2014). Phương pháp nghiên cứu kinh tế & viết luận văn thạc sĩ. NXB Phương Đông. (5)

[3] Dunn, William N. (2008). Public Policy Analysis: An Introduction, 4th edition, Pearson: Prentice Hall (1)

[4] Weimer, David L. and Aidan R. Vining (2005). Policy Analysis: Concepts and Practice, 3rd edition. Pearson: Prentice Hall. (3)

[5] Harvard Kennedy School, The Policy Analysis Exercise: The Writing Guide (6)

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Duyệt của đơn vị**
**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

**Người biên soạn**

**Lê Cảnh Dũng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Hành chính và Quản trị công** Mã số: PDC603

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 02 (LT: 25; TH: 10)

1.4. Học phần tiên quyết: Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách,

Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Phan Huy Hùng

Học hàm, học vị: Giảng viên chính, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0913722030, Email: phhung@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi học xong học phần học viên có khả năng phân tích, thảo luận các nội dung then chốt, xu hướng của quản lý công cũng như xác định nguyên nhân, đề xuất các biện pháp quản lý hiệu quả bao gồm chức năng quản lý công, môi trường quản lý công, lãnh đạo và kỹ năng trong quản lý công, kinh nghiệm và xu thế trong quản lý công ở một số nước trên thế giới và Việt Nam.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần Quản lý công thuộc khối kiến thức chuyên ngành; giảng dạy cho học viên các nội dung về khu vực công và quản lý công; các yếu tố tác động đến quản lý công; xây dựng đội ngũ quản lý công chuyên nghiệp và cách thức lãnh đạo, quản lý; các chức năng cơ bản của quản lý công; tạo môi trường và động cơ làm việc trong khu vực công; các kỹ năng quản lý công; mô hình quản lý công mới và các chiến lược quản lý công; các nội dung được tiếp cận từ gốc độ hiệu quả trong quản lý trên cơ sở nguyên lý và xu hướng quốc tế trong quản lý công nói chung cũng như điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam nói riêng.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Khu vực công và quản lý công**<br>1.1. Khu vực công và nguyên tắc trong quản lý khu vực công<br>- Định nghĩa quản lý công<br>- Xu hướng quản lý công<br>- Khu vực công ở Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | 4/0/0 |
| **Chương 2. Môi trường quản lý công**<br>2.1. Môi trường của quản lý công<br>2.2. Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động quản lý khu vực công ở Việt Nam<br>2.3. Khái quát về nhà quản lý công<br>2.4. Bài tập: Các điểm then chốt và định hướng cải thiện môi trường quản lý công ở Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2], [3]* | 4/2/0 |
| **Chương 3. Nhà quản lý công**<br>3.1. Sự can thiệp của khu vực công (Kinh tế học khu vực công, sản xuất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ công, tham gia công tư)<br>3.2. Khái quát về nhà quản lý công<br>3.3. Xây dựng đội ngũ quản lý công chuyên nghiệp<br>3.4. Phương thức, phương pháp và nghệ thuật lãnh đạo quản lý công<br>3.5. Bài tập: Các điểm then chốt và định hướng cải thiện xây dựng đội ngũ quản lý công<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[2], [3]* | 3/2/0 |
| **Chương 4. Chức năng quản lý công**<br>4.1. Khái niệm chức năng quản lý<br>4.2. Các chức năng trong quản lý công<br>4.3. Huy động nguồn lực công (thuế, phí sử dụng công, cán cân ngân sách, thâm hụt ngân sách, nợ công)<br>4.4. Bài tập: Các điểm then chốt và định hướng cải thiện chức năng quản lý công<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu :[1], [2], [3]* | 4/2/0 |
| **Chương 5. Tạo môi trường và động cơ làm việc trong khu vực công**<br>5.1. Tạo môi trường làm việc trong khu vực công<br>5.2. Tạo động cơ làm việc trong khu vực công<br>5.3. Tạo môi trường và động cơ làm việc trong khu vực công ở Việt Nam<br>5.4. Bài tập: Các điểm then chốt và định hướng cải thiện môi trường làm việc trong khu vực công (Nghiên cứu tình huống tại sao lao động khu vực nhà nước kém năng động và giải pháp)<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu :[1], [2],[4]* | 3/2/0 |
| **Chương 6. Kỹ năng quản lý công**<br>6.1. Kỹ năng ra quyết định và thực hiện quyết định quản lý<br>6.2. Kỹ năng xây dựng và thực thi chính sách công<br>6.3. Kỹ năng quản lý sự thay đổi trong khu vực công<br>6.4. Kỹ năng rủi ro trong khu vực công<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3]* | 4/0/0 |
| **Chương 7. Quản lý công mới**<br>7.1. Sự ra đời của mô hình quản lý công mới<br>7.2. Khái niệm và đặc điểm của quản lý công mới | 3/2/0 |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| 7.3. Nội dung của quản lý công mới<br>7.4. Quản lý công mới ở một số nước và khả năng áp dụng trong cải cách hành chính ở Việt Nam<br>7.5. Quan hệ ngân sách giữa các cấp chính quyền<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [1], [5]* | |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết *(25 tiết),* bài tập *(10 tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

Bài tập và thuyết trình (giữa kỳ): 40%; và thi cuối kỳ: 60%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Bùi Huy Khiên, Nguyễn Thị Vân Hương (2013), Quản lý công, NXB Chính trị Hành chính.

[2] Trần Anh Tuấn, Nguyễn Hữu Hải (Đồng chủ biên) (2015), Quản lý công, NXB Chính trị Quốc gia.

[3] Phan Huy Đường (2016), Quản lý công, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

[4] Nguyễn Hữu Hải, Nguyễn Tuấn Minh (2014), Tìm hiểu về quản lý chất lượng trong khu vực công, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

[5] Nguyễn Hữu Lam (2011), Bài giảng Quản lý công, http://www.fetp.edu.vn/cache/MPP04-543-L01V-2012-07-06-08433557.pdf


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Phan Huy Hùng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Luật và chính sách công** Mã số: PDC604

1.2. Trình độ: Thạc sỹ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 02 (LT: 30; BT: 0; TH: 0)

1.4. Học phần tiên quyết: Không Mã số: Không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật thương mại; Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Cao Nhất Linh

Học hàm, học vị: Tiến sĩ.

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918.363.360 Email: nhatlinh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

- Kiến thức:

Người học sẽ hiểu biết về hệ thống pháp luật của Việt Nam và cơ sở pháp lý của những chính sách công; Hiểu được quy trình lập pháp và các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam để cụ thể hóa và triển khai các chính sách; Hiểu biết được các giao dịch và hình thức giải quyết tranh chấp giữa cơ quan nhà nước và những chủ thể liên quan.

- Kỹ năng:

Vận dụng được các quy định của pháp luật trong việc ban hành và áp dụng những chính sách công

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này sẽ giảng dạy cho học viên các nội dung về hệ thống pháp luật của Việt Nam, cơ sở pháp lý của các chính sách công, mối quan hệ giữa pháp luật và chính sách.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Tổng quan về pháp luật và chính sách công**<br>*Chương này bao gồm những vấn đề cơ bản về pháp luật và mối quan hệ giữa pháp luật và chính sách*<br>1.1. Khái niệm về pháp luật<br>1.2. Nguồn của pháp luật<br>1.3. Chức năng của pháp luật<br>1.4. Khái quát về chính sách<br>1.5. Phân loại chính sách<br>1.6. Mối quan hệ giữa pháp luật và chính sách<br>*1.7. Bài tập: Thảo luận nhóm (Bài tập tình huống, ví dụ: Hiến pháp 2013 về "liên kết vùng và QĐ 593 của Thủ tướng (593/QĐ-TTg) về liên kết vùng ĐBSCL"*<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1]* | 4 |
| **Chương 2. Tổng quan về văn bản quy phạm pháp luật**<br>*Chương này gồm các nội dung liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật, một phần của pháp luật nhưng liên quan trực tiếp đến các chính sách công*<br>2.1. Khái niệm pháp luật, hệ thống pháp luật, nguồn lực và chức năng xã hội của pháp luật<br>2.2. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật<br>2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam<br>2.4. Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật<br>2.5. Bài tập: Thảo luận nhóm<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1]* | 4 |
| **Chương 3. Tổng quan về Hiến pháp**<br>*Chương này gồm các nội dung cơ bản của Hiến pháp như: Chế độ chính trị, quyền và nghĩa vụ của công dân, kinh tế, văn hóa, xã hội và hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp trong việc ban hành cụ thể hóa, triển khai và bảo vệ việc thực thi chính sách*<br>3.1. Khái niệm về Hiến pháp<br>3.2. Nội dung của Hiến pháp<br>3.3. Bài tập: Thảo luận nhóm (Hiến Pháp 2013)<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1]* | 4 |
| **Chương 4. Pháp luật về hợp đồng**<br>*Chương này gồm những nội dung về hợp đồng, đặc biệt là các loại hợp đồng mà có một bên là cơ quan nhà nước*<br>4.1. Vai trò của pháp luật, luật và kinh tế<br>4.2. Khái niệm về hợp đồng<br>4.3. Phân loại hợp đồng<br>4.4. Nội dung và hình thức hợp đồng<br>4.5. Xử lý vi phạm hợp đồng<br>4.6. Bài tập: Thảo luận nhóm<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [3], [4]* | 4 |
| **Chương 5. Pháp luật về giải quyết tranh chấp**<br>*Chương này gồm các hình thức giải quyết tranh chấp, chủ yếu là tranh chấp giữa cơ quan nhà nước với các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật có nhà nước là một bên trong quan hệ pháp luật đó*<br>5.1. Khái niệm về tranh chấp | 10 |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| 5.2. Phân loại tranh chấp<br>5.3. Các hình thức giải quyết tranh chấp<br>*5.4. Bài tập: Thảo luận nhóm (Tình huống, ví dụ: hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông dân, thử thách và định hướng giải quyết)*<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [3], [4]* | |
| **Chương 6. Tiếp cận về luật và chính sách Việt Nam**<br>6.1. Luật và chính sách cạnh tranh và thương mại, bản quyền<br>6.2. Luật và chính sách đất đai<br>6.3. Luật và chính sách phân bổ ngân sách<br>6.4. Luật và chính sách giáo dục và nông can nguồn nhân lực<br>6.5. Luật và chính sachs khoa học và công nghệ | 4 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm 30 tiết lý thuyết, trong quá trình học, học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra giữa kỳ: 30%; và thi cuối kỳ: 70 %

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Nguyễn Minh Đoan, *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB CTQG, 2013

[2] Ngô Huy Cương, *Giáo trình Luật hợp đồng phần chung,* NXB ĐHQG Hà Nội, 2013

[3] Nguyễn Thị Hoài Phương, *Giáo trình Luật tố tụng dân sự,* NXB Hồng Đức, 2015

[4] Đỗ Văn Đại, Trần Hoàng Hải, *Pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại,* NXB CTQG, 2011


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Cao Nhất Linh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Kinh tế chính trị quốc tế**, Mã số: PDC605

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 2 (LT: 25; BT: 10; TH: 0)

1.4. Học phần tiên quyết: không Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tổ Kinh tế chính trị;

Khoa Khoa học Chính trị; Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảngviên:

1.6.1 Họ và tên Giảng viên 1: Phan Văn Phúc.

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: +84 2923 872006 Email: pvphuc@ctu.edu.vn

1.6.2 Họ và tên Giảng viên 2: Trần Văn Hiếu

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: +84 2923 872006 Email: tvhieu@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Kết thúc học phần này, học viên có thể:

**Về kiến thức:**

- Nắm bắt được bản chất của các vấn đề kinh tế quốc tế cơ bản hiện nay;
- Hiểu rõ tính tất yếu và xu hướng vận chủ nghĩa tư bản;
- Nắm bắt cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; là tiền đề nghiên cứu các chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách tài chính, tiền tệ của Việt Nam.

**Về kỹ năng:**

- Vận dụng những hiểu biết về những vấn đề kinh tế quốc tế để hoạch định chính sách trong quản lý kinh tế;
- Giải thích được các hiện tượng, xu hướng kinh tế quốc tế đang diễn ra hiện nay.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở; sẽ giảng dạy cho học viên các nội dung về các vấn đề của kinh tế chính trị quốc tế. Học phần này được thiết kế dành cho học viên cao học chưa có kiến thức về kinh tế chính trị và kinh tế học. Học phần giới thiệu một số vấn đề: (1) Các lý thuyết về thương mại quốc tế; (2) Tài chính và khủng hoảng tài chính

quốc tế; (3) Thể chế chính trị và phát triển kinh tế; (4) Toàn cầu hóa, đói nghèo và bất bình đẳng. (5) Kinh tế chính trị Marxist về chủ nghĩa tư bản hiện đại;

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Giới thiệu về Kinh tế chính trị quốc tế**<br>1.1. Khái niệm về kinh tế chính trị quốc tế.<br>1.2. Vai trò kinh tế chính trị quốc tế đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.<br>1.3. Nội dung của Kinh tế chính trị quốc tế.<br>1.4. Mục đích nghiên cứu<br>1.5. Đối tượng của Kinh tế chính trị quốc tế<br>1.6. Phương pháp nghiên cứu | 4/0/0 |
| **Chương 2. Học thuyết về thương mại quốc tế**<br>2.1. Tính tất yếu và tầm quan trọng của thương mại quốc tế.<br>2.2. Một số lý thuyết thương mại quốc tế tiêu biểu.<br>2.3. Thương mại quốc tế trong điều kiện hiện nay.<br>*2.4. Bài tập: Học viên trình bày về một số vấn đề liên quan đến kinh tế chính trị về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam* | 5/1/0 |
| **Chương 3. Tiền tệ và tài chính quốc tế**<br>3.1. Khái niệm tiền tệ và tài chính quốc tế.<br>3.2. Ảnh hưởng, tác động của tiền tệ và tài chính quốc tế đối với kinh tế của mỗi quốc gia.<br>3.3. Hệ thống tiền tệ quốc tế sau Thế chiến II<br>3.4. Sự thống trị và lũng đoạn của các tập đoàn tài chính tư nhân<br>3.5. Khủng hoảng tài chính quốc tế và một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. | 4/0/0 |
| **Chương 4. Thể chế chính trị và phát triển kinh tế**<br>4.1. Khái niệm thể chế chính trị.<br>4.2. Vai trò của thể chế chính trị đối với phát triển kinh tế.<br>4.3. Một số thể chế chính trị tiêu biểu trên thế giới.<br>4.4. Một số bài học về xây dựng thể chế chính trị sự phát triển kinh tế của Việt Nam | 4/2/0 |
| **Chương 5. Toàn cầu hóa, đói nghèo và bất bình đẳng**<br>5.1. Khái niệm toàn cầu hóa.<br>5.2. Bản chất và tính tất yếu của toàn cầu<br>Hai mặt của toàn cầu hóa.<br>5.3. Tác động của toàn cầu hóa đến các nước đang phát triển<br>5.4. Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế | 4/2/0 |
| **Chương 6. Học thuyết của Karl Marx về chủ nghĩa tư bản hiện đại**<br>6.1. Khái niệm về chủ nghĩa tư bản hiện đại.<br>6.2. CNTB hiện đại là CNTB độc quyền.<br>6.3. Sự hình thành tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính.<br>6.4. Vai trò của tư bản tài chính trong thế giới đương đại. | 4/0/0 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (*25 tiết),* thực hành (*0 tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp (*10 tiết*).

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra giữa kỳ: 40%; thi cuối kỳ: 50%; điểm chuyên cần: 10%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1]. Acemoglu, D and J.A Robinson (2012), Why Nations Fail: The origins of power, prosperity, and poverty

[2]. Gilpin, R. (2001), Global Political Economy: understanding the international economic order (Chapter 9 and 10) (Princeton University Press, 2001

[3]. Krugman, P. (2009), Sự trở lại của kinh tế học suy thoái và cuộc khủng hoảng năm 2008, NXB Trẻ

[4]. Malesky, E. (2015), The Vietnam Provincial Competitiveness Index: Measuring Economic Governance for Private Sector Development. 2014 Final Report

[5]. Trình Ân Phú (2001), Kinh tế chính trị học hiện đại, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Phan Văn Phúc**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Khung phân tích Chính Sách Công**. Mã số: PDC606

1.2. Trình độ: Cao học

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 3 (LT: 30; TH: 30)

1.4. Học phần tiên quyết: Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội & Chính sách;

Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Nguyễn Văn Sánh

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918972245; Email: nvsanh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên hiểu các khái niệm về chu kỳ và các giai đoạn phát triển chính sách công, phương pháp nghiên cứu và khung phân tích chính sách công từ xác định vấn đề cho tới việc giải quyết vấn đề chính sách. Công cụ, nguồn dữ liệu/thông tin, được sử dụng để xây dựng và đánh giá các lựa chọn chính sách khác nhau, và cuối cùng là đưa ra gợi ý chính sách. Cách tiếp cận chính yếu để phân tích các chính sách phát triển KTXH và quản lý dự án, quản lý môi trường và phát triển bền vững. Song song đó hướng dẫn cách tiếp cận và trình bày một bài phân tích chính sách sao cho hiệu quả nhất qua tương tác giữa học viên và giáo viên.

Từ kiến thức và kỷ năng trên, học viên sẽ hoàn thiện một đề cương nghiên cứu tổng quát và trình bài ý tưởng hay kết quả ban đầu của nhóm để nhận phản hồi của học viên và giảng viên. Qua đó sinh viên sẽ có cơ hội học hỏi sâu hơn các môn liên quan về phân tích kinh tế và xã hội trong phát triển chính sách công, quản lý tài nguyên và phát triển bền vững, từ đó có tầm nhìn tổng hợp về phát triển vùng và địa phương, phát triển nông thôn và bảo vện môi trường tiến đến phát triển bền vững.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Môn học này được thiết kế nhằm giúp học viên am hiểu về khung phân tích và tiến trình phân tích chính sách công. Những khái niệm cơ bản và quy trình phân tích chính sách công liên quan các lãnh vực mà Viêt Nam và ĐBSCL đang quan tâm. Từ đó xây dựng cho học viên có cái nhìn khung phân tích tương tác với các học phần liên quan về khối kiến thức chuyên ngành. Qua đó, học viên có nền tảng về phương pháp để xây dựng kiến thức và kỷ năng đi sâu vào chương trình đào tạo và định hướng luận án thạc sỹ của mình.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

### NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Khái niệm về phân tích chính sách công**<br>1.1. Cơ sở lý thuyết về phân tích chính sách công<br>1.2. Xác định các vấn đề phân tích chính sách công<br>1.3. Chu kỳ và tiến trình phân tích và phát triển chính sách công.<br>1.4. Xếp nhóm các lãnh vực liên quan chinh sách công<br>*1.5. Bài tập: Chu kỳ chính sách công và khung phân tích như thế nào?*<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], […], […],* | 6/3/0 |
| **Chương 2: Cách tiếp cận phân tích chính sách công**<br>2.1. Tiếp cận kết hợp nghiên cứu định lương và định tính<br>2.2. Tiếp cận phản biện trong phân tích chinh sách công<br>2.3. Tiếp cận nghiến cứu tình huống<br>2.4. Tiếp cận từ khung chinh sách nhà nước liên quan CS Công<br>2.5. Bài tập tình huống: Liệt kê các chính sách công mà Việt Nam đang quan tâm cải tiến hiện nay ra sao?<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [3], [4],* | 6/4/0 |
| **Chương 3: Công cụ và nguồn thông tin/dữ liệu phân tích chính sách công**<br>3.1. Mô hình và nguồn thông tin/dữ liệu phân tích<br>3.2. Cách viết, trích dẫn để báo cáo chính sách công hiệu quả<br>3.3. Phương pháp tổng hợp và phản hồi về chính sách công<br>3.4. Bài tập: Anh chị chọn 1 chủ đề trong QĐ593TTg "liên kết vùng" hoặc QĐ1889TTg về tái cơ cấu nông nghiệp để phân tích và phát triển và trình bài thuyết phục nhà lập sách chấp nhận đề xuất của anh chị<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu […], […], […],* | 6/4/0 |
| **Chương 4: Quan tâm phân tích và phát triển chính sách công**<br>4.1. Quan tâm về khía cạnh kinh tế trong chính sách công<br>4.2. Quan tâm về môi trường và quản lý tài nguyên<br>4.3. Quan tâm về xã hội trong phát triển chính sách công<br>4.4. Quan tâm về thể chế, tổ chức và chính sách<br>4.5. Bài tập: Anh chị phân tích NĐ120CP về phát triển bền vững vùng ĐBSCL ứng phó BĐKH<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu […], […], […],* | 6/4/0 |
| **Chương 5: Phát triển đề cương nghiên cứu chính sách công**<br>5.1. Cấu trúc nội dung cần đạt để phát triển nghiên cứu chính sách công<br>5.2. Phân nhóm học viên theo chủ đề nghiên cứu chính sách công<br>5.3. Quy định về đánh giá kết quả nghiên cứu nhóm<br>5.4. Thực hiện báo cáo nhóm cuối học phần<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu […], […], […],* | 6/0/15 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 *tiết), bài tập tình huống* (15 tiết), và thực hành (15) tiết, trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp. .

**4.2. Phương pháp đánh giá:**

- Bài tập cá nhân: 10%; bài tập tình huống: 30%; báo cáo tiểu luận nhóm: 60%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN *(dùng font size 11).*


[1] Dunn, William N. (2008). *Phân tích chính sách công: Nhập môn* (Public Policy Analysis: An Introduction), tái bản lần thứ 4, Pearson: Prentice Hall. Kết hợp tổng hợp Tài liệu Đào tạo Chính sách công ĐH Arkanasa, 2002

[2] Creswell, John W. (2003). *Thiết kế nghiên cứu: Phương pháp định tính, định lượng và hỗn hợp* (Research Design: Qualitative, Quantitative, và Mixed Methods Approaches), tái bản lần thứ 2, Sage Publications.

[3] FETP (2015). *Từ phân tích tới đối thoại: Tuyển tập những bài phân tích chính sách công,* NXB Khoa học xã hội. Trường hợp phản biện Xã hội Cái lơn - Cái Bé. MDI 2019.

[4] Vũ Thành Tự Anh (2009). *Hướng dẫn viết bài phân tích chính sách*, FETP. Kết hợp tài liệu rời từ giáo viên

[5] *Cổng thông tin Chính phủ và các NC và hội thảo về QĐ 593TTg ngày 06.04.2016. QĐ1819TTg 2017. NQ120CP*.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Nguyễn Văn Sánh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Kinh tế lượng trong chính sách công**, Mã số: PDC607

1.2. Trình độ: **Thạc sĩ**

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 35; BT: 10; TH: 10)

1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Khoa/Viện: Viện NCPT đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

1.5. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: **Dương Ngọc Thành**

Học hàm, học vị: Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918058736

Email: dnthanh@ctu.edu.vn , dntmail@gmail.com

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành môn học Kinh tế lượng trong phân tích chính sách, học viên sẽ đạt được:

### 2.1. Kiến thức:

2.1.1. Học viên có kiến thức về các phương pháp thống kê cơ bản và phân tích kinh tế lượng để quan sát, đo lường, phân tích và suy luận qui nạp ứng dụng trong kinh tế xã hội và chính sách phát triển; sử dụng một số mô hình dự báo các vấn đề cần quan tâm trong tương lai.

2.1.2. Hiểu và sử dụng được một số phần mềm thống kê thông dụng trong phân tích kinh tế xã hội và chính sách.

2.1.3. Nắm vững kiến thức phân tích số liệu về thể chế chính sách trong phát triển kinh tế xã hội, kỹ thuật liên quan đến phát triển. Vận dụng giải thích, biện luận các kết quả phân tích và ra quyết định dựa vào thông tin và phân tích thông tin.

### 2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Học viên có khả năng áp dụng kiến thức thống kê trong kinh tế lượng, tư duy học thuật suy luận mang tính định lượng về các hiện tượng kinh tế xã hội, kỹ thuật để có thể hỗ trợ ra các quyết định đúng đắn, hợp lý trong các kết quả nghiên cứu chính sách.

2.2.2. Học viên có khả năng sử dụng được các phần mềm thống kê thông dụng để phân tích, giải thích và biện luận các kết quả nghiên cứu chính sách kinh tế, xã hội, nông nghiệp, nông thôn.

### 2.3. Thái độ:

4.3.1. Có tư duy năng động, sáng tạo, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

4.3.2. Có tinh thần nghiêm túc, trách nghiệm trong vận dụng, giải thích thống kê các hiện tượng kinh tế xã hội, chính sách.

4.3.3. Có thái độ trung thực trong kết luận nghiên cứu; hình thành tư duy, lý luận độc lập về các hiện tượng trong chính sách kinh tế xã hội.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần giảng dạy cho học viên ngành: Chính sách công, Phát triển Nông thôn, Hệ thống Nông nghiệp, Kinh tế Nông nghiệp,...; hệ đào tạo: chính quy và không chính quy. Và là tài liệu tham khảo cho nhiều đối tượng khác nhau, muốn tìm hiểu và tham khảo về cách tiếp cận kiến thức thống kê ứng dụng.

Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản:

*Lý thuyết:* Các khái niệm trong nghiên cứu và phân tích kinh tế lượng, phương pháp thống kê, kiểm định giả thuyết và phân tích phương sai; phân tích tương quan giữa các biến số nghiên cứu, dự báo dựa trên số liệu chuỗi thời gian; phân tích các chính sách trong phát triển Kinh tế, xã hội liên quan.

*Thực hành*: Học viên thực hành các bài tập phân tích theo tình huống thực tế thông qua việc thu thập số liệu và thực hành phân tích thống kê với các phần mềm ứng dụng nhằm vận dụng, giải thích các hiện tượng kinh tế xã hội, chính sách phát triển, kỹ thuật trong nông nghiệp, nông thôn.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1: Giới thiệu môn học và các khái niệm dùng trong kinh tế lượng**<br>1.1. Nguồn gốc và mục đích của môn học thống kê và kinh tế lượng<br>1.2 Định nghĩa thống kê và kinh tế lượng là gì?<br>1.3 Chức năng của thống kê và kinh tế lượng<br>1.4 Tổng thể và mẫu trong thống kê và kinh tế lượng<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[4], [5], [6], [9]* | **3/0/0** |
| **Chương 2: Các phép đo lường các hiện tượng kinh tế lượng**<br>2.1 Số tuyệt đối và số tương đối<br>2.2 Số đo độ tập trung (số đo trung tâm)<br>2.3 Số đo độ phân tán (số đo độ biến động)<br>2.4 Phương pháp chỉ số trong đo lường kinh tế lượng<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[3], [6], [7], [9]* | **4/1/1** |
| **Chương 3: Kiểm định giả thuyết trong kinh tế lượng**<br>3.1 Khái niệm<br>3.2 Quy trình kiểm định giả thuyết<br>3.3 Các loại giả thuyết và sai lầm trong thống kê<br>3.4 Kiểm định tham số (trung bình tổng thể, tỷ lệ tổng thể)<br>3.5 Kiểm định phi tham số (Wicoxon, Mann-Whiteney, "Chi" binh phương)<br>3.6 Kiểm định phương sai<br>3.7 Kiểm định sự khác biệt của hai trung bình tổng thể | **6/2/2** |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| 3.8 Kiểm định sự khác biệt của hai tỷ lệ tổng thể<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[3], [5], [6]. [7], [9]* | |
| **Chương 4: Phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính**<br>4.1 Mô hình hồi quy tuyến tính đơn giản<br>4.2 Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến<br>4.3 Đa cộng tuyến<br>4.4 Tự tương quan<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1],[2],[4],[5], [7], [9]* | **4/1/2** |
| **Chương 5: Phân tích hồi qui phi tuyến tính**<br>5.1 Mô hình hồi quy mô hình Logarit kép (Log-Log )<br>5.2 Mô hình hồi quy mô hình Logarit-Linear (Log-Lin)<br>5.3 Mô hình hồi quy mô hình Linear- Logarit (Lin-Log)<br>5.4 Mô hình Binary Logistic<br>5.5 Mô hình Logit, probit<br>5.6 Mô hình Tobit<br>5.7 Mô hình Different in different (DID)<br>5.8. Mô hình Propensity score matching (PSM )<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1],[2],[4],[5], [7], [8], [9]* | **9/3/3** |
| **Chương 6: Phân tích nhân tố, biệt số và cụm**<br>6.1 Các bước xây dựng thang đo<br>6.2 Kiểm định tính phù hợp thang đo (Cronbath's Alpha)<br>6.3 Mô hình phân tích nhân tố<br>6.4 Liên hệ giữa phân tích biệt số, hồi qui và ANOVA<br>6.5 Phân tích biệt số<br>6.6 Phân tích cụm<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [2],[3],[4],[6], [7]* | **6/2/2** |
| **Chương 7: Phân tích dãy số thời gian**<br>7.1 Dãy số thời gian<br>7.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến dãy số thời gian<br>7.3 Một số chỉ tiêu cơ bản dùng trong phân tích dãy số thời gian<br>7.4 Phân tích xu hướng biến động của dãy số thời gian<br>7.5 Phân tích tính thời vụ của dãy số<br>7.6 Phân tích tính chu kỳ của dãy số<br>7.7 Một số mô hình dự báo<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[2], [3], [4],[5], [7]* | **3/1/1** |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng giải lý thuyết và minh họa với các ví dụ cụ thể (35 tiết)

- Học viên được hướng dẫn luyện tập và thực hành với các số liệu thực tế thu thập, giáo viên đặt vấn đề (tình huống nghiên cứu, phân tích) và cùng với sinh viên giải quyết vấn đề.

- Bài tập thực hành nhóm/ cá nhân (10 tiết)

- Bài tập tình huống thực hành trên máy tính (10 tiết)

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

Điểm chuyên cần 10%; điểm thực hành/thực tập 15%; kiểm tra giữa kỳ: 30%; và thi cuối kỳ 45%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) . Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1). NXB Hồng Đức. 295 trang.

[2] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) . Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 2). NXB Hồng Đức. 179 trang.

[3] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội. NXB Thống kê, 520 trang.

[4] Huỳnh Đạt Hùng, Nguyễn Khánh Bình và Phạm Xuân Giang (2011). Kinh tế Lượng. NXB Phương Đông. 490 trang.

[5] Mai Văn Nam (2008). Giáo trình Kinh tế lượng. NXB Văn hóa Thông tin. 222 trang.

[6] Mai Văn Nam (2008). Giáo trình Nguyên lý Thống kê Kinh tế. NXB Văn hóa Thông tin.

[7[ Phạm Trí Cao và Vũ Minh Châu (2012). Kinh tế lượng ứng dụng. NXB Lao động Xã hội.

[8] Guo, S. & M. Fraser. 2015. Propensity Score Analysis. 2nd. Edition. Sage.

[9] Tài liệu tham khảo và bài giảng của giảng viên.


*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*

| **Duyệt của đơn vị** | **Người biên soạn** |
|---|---|
| **TL. HIỆU TRƯỞNG** | |
| **TRƯỞNG KHOA/VIỆN** | |
| | **Dương Ngọc Thành** |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Quản lý dự án**; Mã số: PDP627

1.2. Trình độ: Cao học

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 30; BT: 10; TH: 20)

1.4. Học phần tiên quyết: không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Viện NCPT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lê Cảnh Dũng

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0939 020 536 Email: lcdung@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Nguyễn Thanh Bình

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918246700 Email: nnde@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về dự án đầu tư công, bối cảnh hình thành dự án, các phương pháp phân tích và đánh giá tác động dự án, phân tích các rủi ro của dự án, đồng thời cung cấp các nghiên cứu trường hợp về đánh giá dự án trên các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Dự án công được xem là các hành động nhằm hiện thực hóa một chính sách công. Học phần này giới thiệu và cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản và toàn diện về một dự án đầu tư công, từ bối cảnh hình thành dự án, các tiêu chí đánh giá và phương pháp đánh giá.

Học xong học phần này, học viên sẽ hiểu và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của dự án, ảnh hưởng của dự án trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một nền kinh tế.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

Học phần này gồm bốn (04) chương, được sắp xếp như sau:

Chương 1: Khái niệm và khung đánh giá dự án

Chương 2: Các phương pháp phân tích và đánh giá dự án

Chương 3: Phân tích, đánh giá theo lĩnh vực kinh tế của dự án

Chương 4: Bài tập tiểu luận các nghiên cứu trường hợp trong bối cảnh ĐBSCL

## NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Khái niệm và khung đánh giá dự án**<br>1.1. Khái niệm dự án đầu tư công<br>1.2. Chu kỳ dự án đầu tư công<br>1.3. Mục tiêu và phạm vi phân tích chi phí – lợi ích<br>1.4. Ý nghĩa và vai trò của đánh giá dự án<br>*1.5. Bài tập: Xác định các dự án đầu tư công và các vấn đề liên quan*<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [3]; [1]* | 6/2/0 |
| **Chương 2. Các phương pháp phân tích và đánh giá dự án**<br>2.1. Bối cảnh phân tích và mục tiêu dự án<br>2.2. Xác định các nhóm liên quan đến dự án<br>2.3. Tính khả thi và các chọn lựa của dự án<br>2.4. Phân tích tài chính<br>2.5. Phân tích kinh tế<br>2.6. Phân tích rủi ro<br>2.7. Chấp nhận xã hội và môi trường bền vững<br>2.8. Các phương pháp phân tích khác<br>2.9. Bài tập:<br>+ Phân tích các chọn lựa của dự án<br>+ Xác định khác biệt giữa phân tích tài chính và kinh tế<br>+ Xác định các yếu tố không chắc chắn<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [1]; [2]; [3]* | 15/6/0 |
| **Chương 3. Phân tích, đánh giá theo lĩnh vực kinh tế của dự án**<br>3.1. Dự án lĩnh vực giao thông<br>3.2. Dự án lĩnh vực môi trường<br>3.3. Dự án lĩnh vực công nghiệp<br>3.4. Dự án lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn<br>3.5. Bài tập:<br>+ Phân biệt các điểm chung và riêng trong phân tích, đánh giá dự án trên các lĩnh vực kinh tế khác nhau<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [1]; [4]* | 9/2/0 |
| **Chương 4. Bài tập tiểu luận các nghiên cứu trường hợp trong bối cảnh ĐBSCL**<br>4.1 Xác định dự án đầu tư công tại địa phương<br>4.2 Xác định các tiêu chí và phương pháp đánh giá dự án<br>4.3 Các yếu tố liên quan đến phân tích tài chính và kinh tế của dự án<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [4]; [5]* | 0/0/20 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), bài tập (10 tiết) và thực hành (20 tiết), trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:**

Kiểm tra giữa kỳ: 20%; thực hành: 30%; và thi cuối kỳ: 50%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Massimo Florio, Silvia Maffii, Giles Atkinson, Ginés De Rus, David Evans, Mario Genco, Riccardo Parolin, Silvia Vignetti, Julien Bollati, Maurizia Giglio, Giovanni Panza, Davide Sartori, 2008. Guide to Cost – Benefit Analysis of investment projects. Euroupean Commission.

[2] Anthony E. Boardman, David H. Greenberg, Aidan R. Vining, David L. Weimer, 2005. Cost-Benefit Analysis: Concepts and Practice. 3rd Edition. Pearson International Edition.

[3] Bộ Môn KTTN&MT, Khoa KTPT, ĐHQG TP. HCM, 2003. Nhập môn phân tích Lợi ích – Chi phí.. NXB ĐHQG TP.HCM

[4] IFAD, 2015. Economic and Financial Analysis of rural investment projects: Basic concepts and rationale.

[5] Shahidur R. Khandker Gayatri B. Koolwal Hussain A. Samad, 2010. Handbook on Impact Evaluation Quantitative Methods and Practices. World Bank.

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Lê Cảnh Dũng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Quản trị và phát triển bền vững**, Mã số: PDC608

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 30; BT: 15; TH: 15)

1.4. Học phần tiên quyết: Thiết kế và thực thi chính sách công Mã số:

Kinh tế lượng phân tích chính sách công Mã số:

Đánh giá dự án đầu tư công Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Hệ thống Nông nghiệp;

Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Đặng Kiều Nhân
Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0292 3872 041 Email: dknhan@ctu.edu.vn
Họ và tên Giảng viên 2: Vũ Anh Pháp
Học hàm, học vị: Tiến sỹ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0292 3872 037 Email: vaphap@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành học phần này, học viên có thể:

- Biết các khái niệm và nguyên lý về quản trị và phát triển bền vững, và tiến trình và cách tiếp cận quản trị phát triển bền vững;
- Có kỹ năng phân tích và nhận ra vấn đề hạn chế, mối quan hệ nhân quả để giải quyết vấn đề về quản trị phát triển bền vững thông qua bài tập và nghiên cứu tình huống thực tiễn;
- Có thể ứng dụng kiến thức và kỹ năng học được từ học phần vào giải quyết vấn đề thực tiễn có liên quan đến quản trị phát triển bền vững;
- Làm việc theo nhóm, viết báo cáo, trình bày báo cáo và tranh luận các vấn đề quan tâm về phát triển bền vững qua nghiên cứu tình huống thực tế.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này tập trung vào khái niệm "quản trị" và "phát triển bền vững" và những nguyên lý và cách tiếp cận để đạt dược mục tiêu hài hoà giữa phát triển kinh tế, môi trường và xã hội ở các cấp độ khác nhau, từ cộng đồng đến quốc gia và khu vực. Mục tiêu chính của học phần là nhận ra các giải pháp mà các tổ chức công, tư và tổ chức xã hội có thể hợp tác để giải quyết mối quan hệ hài hòa giữa những quan tâm về kinh tế-môi trường và xã hội thông qua mô hình quản trị và khung phát triển bền vững hợp lý.

Học phần này bao gồm 5 phần chính: (1) khái niệm về quản trị và phát triển bền vững, (2) tiến trình quản trị phát triển bền vững, (3) yếu tố quản trị phát triển bền vững, (4) cách tiếp cận quản trị phát triển bền vững, và (5) chính sách và phân tích hiệu quả chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam. Ngoài học lý thuyết và làm bài tập cá nhân và nhóm, học viên cũng có cơ hội thực hiện nghiên cứu tình huống thực tế để phân tích vấn đề, viết và trình bày báo cáo và tranh luận vấn đề.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung chi tiết học phân được trình bày như bảng sau đây:

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Giới thiệu học phần và các khái niệm**<br>*Chương 1 giới thiệu học viên các khái niệm về quản trị và phát triển bền vững cũng như mối tương tác của hai khái niệm này trong thực tiễn.*<br>1.1. Quản trị, phát triển bền vững, nguyên tác và tiêu chí phát triển bền vững<br>1.2. Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp Quốc và Việt Nam<br>1.3. Thách thức để đạt mục tiêu phát triển bền vững<br>1.4. Nguồn lực cho sự phát triển bền vững<br>1.5. Định chế quản trị phát triển bền vững<br>1.6. Giới thiệu nội dung của một tình huống về phát triển bền vững ở ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu[1] và [2].* | 2/2/0 |
| **Chương 2. Tiến trình quản trị phát triển bền vững và nghiên cứu tình huống về phát triển bền vững**<br>*Chương này mô tả chi tiết lịch sử phát triển, tiến trình quản trị phát triển bền vững và nghiên cứu tình huống về quan điểm và phát triển bền vững ở các nước trên thế giới, Việt Nam và vùng ĐBSCL.*<br>2.1. Lịch sử phát triển quản trị phát triển bền vững<br>2.1. Tiến trình quản trị phát triển bền vững<br>2.3. Nghiên cứu tình huống ở các nước, Việt Nam và vùng ĐBSCL<br>2.4. Quan điểm và vấn đề phát triển bền vững và lĩnh vực chủ yếu của quản trị phát triển bền vững ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng.<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1] - [4].* | 4/4/0 |
| **Chương 3. Các yếu tố chi phối quản trị phát triển bền vững**<br>*Chương 3 tập trung làm rõ các yếu tố chi phối quản trị phát triển như: quản trị tài chính, quản trị môi trường và quản trịnh định chế và xã hội*<br>3.1. Quản trị tài chính<br>3.2. Quản trị môi trường<br>3.3. Quản trị định chế và xã hội<br>3.4. Bài tập cá nhân về 1 giải pháp quản trị phát triển bền vững cho 01 trường hợp cụ thể ở ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [3] - [6].* | 2/2/0 |
| **Chương 4. Cách tiếp cận để quản trị phát triển bền vững**<br>4.1. Kinh tế<br>4.2. Môi trường<br>4.3. Xã hội<br>4.4. Kết hợp kinh tế, môi trường và xã hội<br>4.5. Bài tập cá nhân về 1 cách tiếp cận để quản trị phát triển bền vững<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [5] - [8].* | 3/3/0 |
| Chương 5. Chính sách và phân tích hiệu quả chính sách phát triển bền vững | |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| ở Việt Nam<br>5.1. Chính sách về phát triển bền vững<br>5.2. Phân tích hiệu quả chính sách phát triển bền vững<br>5.3. Phân tích một tình huống về chính sách phát triển bền vững ở ĐBSCL<br>5.4. Chuyên đề nhóm: Động lực và trở lực về chính sách về phát triển bền vững cho một tình huống cụ thể ở ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [3], [6] và [8].* | 4/4/15 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (*30 tiết)* và thực hành (*30 tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập, nghiên cứu tình huống thực tế, thuyết trình theo nhóm và tranh luận trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Bài tập cá nhân: 50% và nghiên cứu tình huống nhóm: 50% số điểm.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015) Tìm hiểu việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ ở Việt Nam- Kết quả đạt được và bài học kinh nghiệm. (https://data.opendevelopmentmekong.net/dataset/
2. Bộ Kế hoạch - Đầu tư (2016) Báo cáo tổng hợp các mục tiêu và tiêu chí phát triển bền vững ở Việt Nam (http://va21.gov.vn/Portals/0/va21/Bao%20cao%20tong%20hop.pdf)
3. Chính phủ Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2012) Thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam. Báo cáo quốc gia tại Hội nghị cấp cao của Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững (RIO+20) (http://va21.gov.vn/Portals/0/va21/30342_Rio_NationalReportVNM_VN.pdf)
4. VBCSD - 17 Mục tiêu Phát triển bền vững của thế giới cho giai đoạn 2015 – 2030 (http://vbcsd.vn/detail.asp?id=656)
5. Folke, C., Carpetnter, S., Elmqvist, T., Gunderson, L., Holling, C.S., Walker, W. (2002) Resilience and Sustainable Development Building Adaptive Capacity in a World of Transformations. Ambio 11, 437-440 (http://era-mx.org/biblio/Resilience.pdf).
6. Lynch, F., Lynch, G., Maguire, C. (2012) An examination of the relationship between good governance and sustainable development. Government and Polistics Review 12, 45 – 59.
7. Nguyễn Văn Sánh, Đăng Kiều Nhân (chủ biên) 2016. Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ, 376 trang.
8. Stoddardt, H. (ed.) (2011) A Pocket Guide to Sustainable Development Governance (1st edition). Stakeholder Forum Commonwealth Secretariat.


*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Duyệt của đơn vị**

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

**Người biên soạn**

Đặng Kiều Nhân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Thực hành**; Mã số: PDC609

1.2. Trình độ: Cao học

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 10; BT: 0; TH: 70)

1.4. Học phần tiên quyết:

Nguyên lý phát triển chính sách công; Mã số:

Khung phân tích chính sách; Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Viện NCPT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lê Cảnh Dũng

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0939 020 536 Email: lcdung@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Võ Văn Tuấn

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918366677 Email: vvtuan@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này giúp học viên thực hành, vận dụng kiến thức và các kỹ năng phân tích một chính sách công đã hiệu lực, có vai trò như một bước vận dụng kiến thức và kỹ năng được học vào thực tế trước khi thực hiện luận văn tốt nghiệp.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành; sẽ giảng dạy cho học viên các nội dung về xác định chủ đề phân tích một chính sách công, tổng hợp các phương pháp phân tích định tính, định lượng, tiến hành thực tế thu thập số liệu, phân tích và viết báo cáo trình bày trước lớp các kết quả thực hành.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Xác định chính sách công thực hành

Chương 2: Tổng hợp các phương pháp định tính và định lượng

Chương 3: Thực hành phân tích

Chương 4: Viết báo cáo và trình bày kết quả thực hành

## 3.3. NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Xác định chính sách công thực hành**<br>1.1. Bối cảnh và chiến lược phát triển KTXH Việt Nam và vùng ĐBSCL<br>1.2. Các chính sách công đã thực hiện<br>1.3. Xác định chính sách công thực hành<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[...], [...], [...],* | 2/0/10 |
| **Chương 2. Tổng hợp các phương pháp định tính và định lượng phân tích chính sách công**<br>2.1. Xác định đối tượng nghiên cứu<br>2.2. Tổng hợp các công cụ định tính và định lượng<br>2.3. Ứng dụng các công cụ chọn lọc<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [..., [..], [...],* | 4/0/10 |
| **Chương 3. Thực hành phân tích**<br>3.1. Hình thành nhóm thực hành và phát triển đề cương thực hành<br>3.2. Tổ chức thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp cần thiết<br>3.3. Phân tích số liệu<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [...], [...], [...],* | 4/0/20 |
| **Chương 4. Viết báo cáo và trình bày kết quả thực hành**<br>4.1. Viết báo cáo tổng hợp<br>4.2. Trình bày báo cáo và thảo luận phản biện<br>4.3. Nhận xét kết quả thực hành<br>4.4. Bài học kinh nghiệm | 0/0/30 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (10 *tiết),* thực hành (70 *tiết).* Trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình nhóm trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra giữa kỳ: 0% và thi cuối kỳ: 0%, thực hành: 100%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Lê Cảnh Dũng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Chính sách tài nguyên và môi trường ứng phó BĐKH**,

Mã số: PDC610

1.2. Trình độ: Thạc sỹ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 02 (LT: 20; BT: 10; TH: 10)

1.4. Học phần tiên quyết: Khung phân tích chính sách công

Kinh tế lượng phân tích chính sách công

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách; Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lê Anh Tuấn

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sỹ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0292 3872 041 Email: latuan@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Đặng Kiều Nhân

Học hàm, học vị: Tiến sỹ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0292 3872 037 Email: dknhan@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành học phần này, học viên có thể:

- Biết bối cảnh, nguyên lý, khung pháp lý và định chế về quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH) ở Việt Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đồng thời tham khảo với các nước trong khu vực và châu Á;
- Vận dụng phương pháp phân tích chính sách và đánh giá hiệu quả chính sách từ các học phần khác vào phân tích hiệu quả và nhận ra bài học về hiệu quả triển khai chính sách quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường và ứng phó với BĐKH ở Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng;
- Làm việc theo nhóm, viết báo cáo phân tích và đánh giá chính sách, trình bày báo cáo và tranh luận các vấn đề quan tâm về chính sách và hiệu quả triển khai chính sách quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường và ứng phó bến đổi khí hậu (BĐKH) ở Việt Nam và chú trọng vào vùng ĐBSCL.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này tập trung vào nguyên lý, khung pháp lý và định chế về quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường và ứng phó với BĐKH ở Việt Nam nói chung và

vùng ĐBSCL nói riêng. Mục tiêu chính của học phần là đánh giá những thành tựu và hạn chế của công cụ chính sách và triển khai chính sách, từ đó rút ra bải học về chính sách quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường và ứng phó với BĐKH ở Việt Nam và vùng ĐBSCL trong tương lai.

Học phần này bao gồm 5 phần chính: (1) Bối cảnh quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và BĐKH ở khu vực, Việt Nam và ĐBSCL, (2) chính sách quản lý tài nguyên đất, (3) ) chính sách quản lý tài nguyên nước, (4) chính sách quản lý tài nguyên rừng và ven bờ đồng bằng, và (5) chính sách ứng phó BĐKH. Ngoài học lý thuyết và làm bài tập cá nhân và nhóm, học viên cũng có cơ hội thực hiện nghiên cứu tình huống thực tế để phân tích vấn đề chính sách có liên quan, viết và trình bày báo cáo và tranh luận về chính sách của các lĩnh vực quan tâm.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung chi tiết học phân được trình bày như bảng sau đây:

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Bối cảnh quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và BĐKH**<br>*Chương này mô tả tổng quan về quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và BĐKH ở khu vực, Việt Nam và chú trọng ở ĐBSCL, đồng thời giới thiệu chiến lược và hành động phát triển bền vững và tăng trưởng xanh của Chính phủ Việt Nam.*<br>1.1. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên<br>1.2. Biến đổi khí hậu<br>1.3. Chiến lược Quốc gia về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh<br>1.4. Chương trình hành động của Chính phủ<br>1.5. Bài tập cá nhân về vấn đề quan tâm của sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BĐKH ở ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo tài liệu [1], [2], [3] và [4].* | 4/2/0 |
| **Chương 2. Chính sách quản lý tài nguyên nông nghiệp**<br>*Chương 2 giới thiệu động thái sử dụng đất, chính sách và định chế cũng như những vấn đề quan tâm về hiệu quả chính sách quản lý đất đai ở Việt Nam và chú trọng ĐBSCL.*<br>2.1. Các dạng tài nguyên nông nghiệp (đất, nước, khí hậu, sinh thái)<br>2.2. Chính sách quản lý tài nguyên nông nghiệp<br>2.3. Hiệu quả chính sách và vấn đề quan tâm<br>2.4. Bài tập cá nhân và nhóm về chính sách nông nghiệp trong bối cảnh ĐBSCL<br>2.5. Bài tập cá nhân và nhóm, và nghiên cứu tình huống về vấn đề quan tâm chính sách nông nghiệp trong bối cảnh ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [3] và [5].* | 4/2/2 |
| **Chương 3. Chính sách ứng phó với BĐKH**<br>*Chương này giới thiệu chính sách, những vấn đề quan tâm và chương trình hành động ứng phó BĐKH ở cấp độ khác nhau.*<br>3.1. Chính sách và định chế về ứng phó BĐKH ở phạm vi toàn cầu, khu vực, Việt Nam và ĐBSCL;<br>3.2. Chương trình hành động Quốc gia ứng phó BĐKH | 4/2/2 |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| 3.3. Bài học thực tiễn và vấn đề quan tâm về ứng phó BĐKH ở Việt nam nói chung và ĐBSCL nói riêng<br>3.4. Bài tập cá nhân và nhóm, và nghiên cứu tình huống về vấn đề quan tâm chính sách ứng phó BĐKH ở Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [6] và [7].* | |
| **Chương 4. Chính sách liên quan quy hoạch phát triển kinh tế và xã hội vùng**<br>*Chương 4 giới thiệu hiện trạng quy hoạch phát triển kinh tế và xã hội cấp vùng hoặc tỉnh; các bước quy hoạch phát triển và việc thực thi chính sách liên quan* quy hoạch phát triển kinh tế và xã hội vùng *vùng ĐBSCL.*<br>4.1. Hiện trạng quy hoạch vùng ở Việt Nam và ĐBSCL<br>4.2. Khung thể chế về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội<br>4.3. Các bên liên quan trong tiến trình quy hoạch và thực thi<br>4.4. Bài tập cá nhân và nhóm, và nghiên cứu tình huống về vấn đề quan tâm chính sách quy hoạch phát triển ở ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2] và [5].* | 4/2/3 |
| **Chương 5. Xây dựng và phản biện chính sách**<br>*Chương này giới thiệu quy trình xây dựng luật lệ, chính sách, phản biện chính sách và thực thi ở các cấp độ khác nhau.*<br>5.1. Tiến trình xây dựng và ban hành luật lệ ở Việt Nam;<br>5.2. Phản biện chính sách từ lý thuyết đến thực tiễn<br>5.3. Bài học thực tiễn và vấn đề quan tâm về thực thi chính sách ở Việt nam nói chung và ĐBSCL nói riêng<br>5.4. Bài tập cá nhân và nhóm, và nghiên cứu tình huống về vấn đề quan tâm chính sách ở Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [5] và [6].* | 4/2/3 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (*20 tiết),* thực hành và nghiên cứu tình huống thực tế (*20 tiết).* Trong quá trình học, học viên làm bài tập cá nhân và nhóm, nghiên cứu tình huống thực tế, thuyết trình theo nhóm và tranh luận trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Bài tập cá nhân: 10%; nghiên cứu tình huống: 30% và thi cuối kỳ: 60% số điểm.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013). Thông tư Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu. (http://itpc.hochiminhcity.gov.vn/exporters/van-ban-phap-luat-moi-ban-hanh/VBPL-DT/70243.doc/download )

[2] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017) Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 – 2020 (http://dwrm.gov.vn/uploads/laws/file/2017/672-qd-btnmt-ban-hanh-ke-hoach-ung-pho-voi-bdkh.pdf).

[3] Các chính sách tài nguyên và môi trường có hiệu lực từ tháng 6/2015 (https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/10295/chinh-sach-tai-nguyen-%E2%80%93-moi-truong-co-hieu-luc-trong-thang-6-2015)

[4] IMHEN, UNDP (2015) Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu. NXB Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (http://www.ngocentre.org.vn/webfm_send/8565)

[5] Quốc Hội (2008). Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. http://vnu.vn/upload/vanban/2012/05/22/2008_06_12-17_2008_QH12_Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat.pdf

[6] Trịnh Duy Luân (2014) Một số vấn đề tham gia xã hội và phản biện xã hội. http://ios.vass.gov.vn/noidung/tapchi/Documents/Baitapchi/TCXHH2009/So2/So2_2009_TrinhDuyLuan.pdf

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Duyệt của đơn vị**

**TL. HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

**Người biên soạn**

Đặng Kiều Nhân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng Mã số: PDC611

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 30; TH: 30)

1.4. Học phần tiên quyết: Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Marketing; Khoa Kinh tế; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lưu Tiến Thuận

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918 867 787 Email: ltthuan@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Lê Nguyễn Đoan Khôi

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: Email: lndkhoi@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức về hoạt động thương mại, các chính sách về thương mại và kiểm soát chất lượng.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Môn học tập trung vào những chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng, hiểu được môi trường hoạt động thương mại, các điều kiện thương mại quốc tế cũng như cách thức nghiên cứu thị trường quốc tế.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

## NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Giới thiệu chung về thương mại**<br>1.1. Lý thuyết thương mại quốc tế<br>1.2. Ảnh hưởng của chính phủ đến thương mại<br>1.3. Hội nhập kinh tế vùng và Hiệp định hợp tác và Đầu tư trực tiếp<br>*1.4. Bài tập:...* | 6/6 |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| *Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], [2]* | |
| **Chương 2. Chính sách thương mại và kiểm soát chất lượng**<br>2.1. Chính sách thương mại<br>2.2. Thái độ của chính phủ đối với đầu tư trực tiếp<br>2.3. Đàm phán kinh doanh quốc tế<br>2.4. Chính sách xuất khẩu nông sản Việt Nam<br>2.5. Phát huy lợi thế so sánh để đẩy mạnh xuất khẩu<br>2.6. Bài tập:…<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [5], [6], [7],* | 12/12 |
| **Chương 3. Các điều kiện thương mại quốc tế**<br>3.1. Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập vào WTO<br>3.2. Incoterms 2000<br>3.3. Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ<br>3.4. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC)<br>3.5. Xúc tiến xuất khẩu của chính phủ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ<br>3.6. Bài tập:…<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [3], [8], [9], [10], [11],[12], [13], [14],* | 6/6 |
| **Chương 4. Nghiên cứu một số thị trường xuất khẩu**<br>4.1. Kỹ thuật nghiên cứu thị trường xuất khẩu<br>4.2. Hợp đồng kinh doanh quốc tế<br>4.3. Nghiên cứu thị trường các nước xuất khẩu (Nhật Bản, Hoa Kỳ, Châu Âu, …)<br>4.4. Bài tập:…<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [4],[16], [15]* | 6/6 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 *tiết),* thực hành (30 *tiết),* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra giữa kỳ: 20% và thi cuối kỳ: 50%, thực hành: 30%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] John D. Daniels, Lee H. Radebaugh, Daniel P.Sulllivan, (2003) *International Buisness: Management and Operations, 10th Edition*

[2] Philip King, *International Economics and International economic policy: a reader, KT013159.*

[3] Dương Hữu Hạnh, *Hướng dẫn sử dụng incoterms 2000,* Nhà xuất bản Giáo Dục.

[4] Dương Hữu Hạnh, *Kỹ thuật nghiên cứu thị trường xuất khẩu,* Nhà xuất bản Thống kê.

[5] Đoàn Thị Hồng Vân (1996), *Kỹ thuật Ngoại thương,* Nhà xuất bản Thống kê.

[6] Trịnh Thị Ái Hoa, (2007) *Chính sách xuất khẩu nông sản Việt Nam: Lý luận và thực tiễn,* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[7] Võ Văn Đức, *Phát huy lợi thế so sánh để đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong điều kiện hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

[8] Các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms 2000): Giải thích và hướng dẫn sử dụng.

[9] Doanh nghiệp Việt Nam trên tiến trình hội nhập vào tổ chức thương mại thế giới WTO, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.

[10] Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

[11] Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam với Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại, Nhà xuất bản Thống kê.

[12] Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, Trung tâm thông tin Thương mại.

[13] Vị trí, vai trò và cơ chế hoạt động của tổ chức thương mại thế giới trong hệ thống thương mại đa phương, Dự án hỗ trợ thương mại đa biên.

[14] Xúc tiến xuất khẩu của chính phủ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội, 2003

[15] Cẩm nang thị trường xuất khẩu- Thị trường Nhật Bản, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội, 2003.

[16] Nguyễn Trọng Đàn, *Hợp đồng kinh doanh quốc tế,* Nhà xuất bản Trẻ TP Hồ Chính Minh.

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Lưu Tiến Thuận**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Thương mại quốc tế** Mã số: PDC 612

1.2. Trình độ: Sau đại học

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 3 (LT: 40; TH: 10)

1.4. Học phần tiên quyết: Kinh tế học (vi mô và kinh tế vĩ mô) Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh doanh quốc tế; Khoa Kinh tế; Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Phan Anh Tú

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0988 263 778 Email: patu@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành học phần này học viên có hiểu biết, có khả năng vận dụng, tự đánh giá, tự phân tích được lợi ích và phúc lợi đạt được từ thương mại quốc tế và chính sách ngoại thương. Bên cạnh đó, học viên còn có khả năng vận dụng các kiến thức lý thuyết để phân tích định lượng các mô hình thương mại quốc tế thông qua việc tiếp cận với các tạp chí, bài báo nghiên cứu khoa học (trong) ngoài nước do giảng viên cung cấp và định hướng.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành; sẽ giảng dạy cho học viên các nội dung về tổng quan kinh tế thế giới, các lý thuyết thương mại nền tảng (lợi thế so sánh) và công cụ chính sách thương mại. Điều kiện tiên quyết để tiếp cận tốt với học phần này là học viên cần có kiến thức cơ bản về kinh tế học ở bậc cử nhân.

### 3.2. Kiến thức:

Học viên sẽ được trang bị các kiến thức tổng quan về bản chất của thương mại quốc tế và các giao dịch quốc tế nói chung trên thế giới. Vận dụng lý thuyết thương mại quốc tế để phân tích bản chất lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của mỗi quốc gia và xa hơn là bản chất liên phụ thuộc quốc tế ngày càng tăng giữa các quốc gia trong chiến lược kinh doanh toàn cầu.

Học viên còn được cung cấp kiến thức về công cụ và chính sách ngoại thương.

### 3.3. Kỹ năng:

Học viên được trang bị các kỹ năng tư duy về bản chất thương mại hàng hóa giữa các quốc gia

Có khả năng tự đánh giá, tự phân tích lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh.

Vận dụng công cụ chính sách thương mại để phân tích phúc lợi đạt được từ thương mại.

Ngoài các kỹ năng chuyên môn, học viên còn được trang bị các kỹ năng mềm như: tự học, tự tìm kiếm tài liệu, làm việc nhóm, thảo luận nhóm.

### 3.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Học viên được hướng dẫn về đề cao tinh thần trách nhiệm và hợp tác, có ý thức và trách nhiệm cao trong công việc, khả năng làm việc độc lập trong học tập và nghiên cứu thông qua các hoạt động làm bài tập nhóm, thảo luận nhóm.

## 4. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Giới thiệu tổng quan kinh tế thế giới**<br>*Chương này tập trung giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế thế giới, thương mại quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.*<br>1.1. Giới thiệu<br>1.2. Dân số và đất đai<br>1.3. Thu nhập/thu nhập bình quân đầu người<br>1.4. Ngoại thương<br>1.5. Toàn cầu hóa<br>1.6. Kết luận<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [3]* | 5 |
| **Chương 2. Lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh**<br>Chương này sẽ cung cấp cho học viên các lý thuyết căn bản về lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh nhằm mục đích đánh giá và phân tích những lợi ích (phúc lợi) đạt được từ thương mại cho các bên tham gia.<br>2.1. Giới thiệu<br>2.2. Lợi thế so sánh<br>2.2.1. Kỹ thuật<br>2.2.2. Sản xuất<br>2.2.3. Giá cả các nhân tố<br>2.2.4. Khối lượng hàng hóa<br>2.2.5. Dư thừa nhân tố sản xuất<br>2.2.6. Dịch chuyển nguồn lực<br>2.3. Lợi thế cạnh tranh<br>2.3.1. Cạnh tranh không hoàn hảo<br>2.3.2. Thương mại nội ngành<br>2.3.3. Công cụ chính sách ngoại thương<br>2.3.4. Thương mại và tăng trưởng kinh tế<br>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [3] | 15 |
| **Chương 3. Địa lý kinh tế và quản trị xuyên biên giới**<br>Chương này giảng dạy về các mô hình lý thuyết về địa lý kinh tế như vị trí, khoảng cách, và các vấn đề quản lý những thách thức và khác biệt xuyên biên giới.<br>3.1. Giới thiệu<br>3.2. Chi phí vận chuyển<br>3.3. Mô hình thu hút đầu tư – Gravity model<br>3.4. Các vấn đề liên quan đến quản lý những thách thức và những khác biệt của công ty đa quốc gia (MNEs)<br>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [3] | 10 |

| | |
|---|---|
| **Chương 4. Các mô hình nghiên cứu thực chứng**<br>*Chương này sẽ cung cấp cho học viên các nghiên cứu khoa học thực chứng từ ứng dụng các mô hình lý thuyết về thương mại.*<br>4.1. Giới thiệu<br>4.2. Kiểm chứng mô hình Ricardo<br>4.3. Kiểm chứng mô hình H-O<br>4.4. Nghịch lý Leontief<br>4.4. Thương mại nội ngành<br>4.6. Mô hình thu hút đầu tư<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [3].* | 10 |
| **Bài tập báo cáo nhóm/cá nhân** | 5 |

## 5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**5.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết *(40 tiết)*, bài tập nhóm/cá nhân *(10 tiết)* trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

**5.2. Phương pháp đánh giá:** Thuyết trình 30%, bài tập cá nhân: 20% và thi cuối kỳ: 50%.

## 6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Phan Anh Tú, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Huỳnh Thị Kim Uyên, Nguyễn Xuân Vinh, Trần Thị Bạch Yến, 2015. *Giáo trình Kinh tế quốc tế*. NXB Đại học Cần Thơ.

[2] Charles van Marrewijk. 2012. *International Economics: Theory, Application, and Policy,* second edition, Oxford University Press.

[3] James R Markusen, James R Melvin, William M Kaempfer, Keith Maskus. 1995. *International Trade: Theory and Evidence, first edition,* McGraw Hill.

[4] Sjoerd Beugelsdijk, Steven Brakman, Harry Garretsen, Charles van Marrewijk. 2013. *International Economics and Business: Nations and Firms in the Global Economy,* Second edition, Cambridge University Press.


*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Duyệt của đơn vị**
**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

**Người biên soạn**

**Phan Anh Tú**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1 Tên học phần: **Tài chính phát triển (Development finance)**, Mã số: KT615

1.2. Trình độ: Thạc sỹ

1.3. Cấu trúc học phần:

Số tín chỉ: 03 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 30 thực hành)

Học phần tiên quyết: Không Mã số: KT615

1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: QTKD và Kinh doanh quốc tế;

Khoa Kinh tế; Trường Đại học Cần Thơ

1.5. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Lê Khương Ninh,

Học hàm, học vị: PGS, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: lkninh@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học này nhằm trang bị các kiến thức nâng cao về mối quan hệ giữa hệ thống tài chính trong mối quan hệ với phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Trong đó, các vấn đề thông tin bất đối xứng, chi phí giao dịch, giới hạn tín dụng và áp chế tài chính được thảo luận. Bên cạnh đó, các bài viết và phương pháp phân tích được sử dụng giải thích mối quan hệ giữa các khía cạnh của tài chính và phát triển trong nền kinh tế.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

3.1. Kiến thức

3.1.1. Trang bị các kiến thức nâng cao về mối quan hệ giữa hệ thống tài chính trong mối quan hệ với phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

3.1.2. Cung cấp lý thuyết và cơ sở lý luận nhằm giúp người học có định hướng nghiên cứu các chủ đề chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính phát triển trên cả hai góc độ vi mô và vĩ mô.

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Thảo luận các quan điểm phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế.

3.2.2. Giải thích mối quan hệ giữa tài chính và tăng trưởng kinh tế.

3.2.3. Xây dựng mô hình nghiên cứu thực nghiệm để kiểm chứng mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế.

3.2.4. Đề xuất khuyến nghị chính sách cho tăng trưởng kinh tế thông qua nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

3.3.1. Có năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn quản lý nghiệp vụ tại đơn vị, khả năng xây dựng đề án, điều phối, phát huy sức mạnh trí tuệ tập thể.

3.3.2. Có khả năng phản biện, kỹ năng tổng hợp các lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu trên khía cạnh quản lý kinh tế.

3.4. Đề cương học phần:

| | **Chương** | **Số tiết** |
|---|---|---|
| Chương 1 | Giới thiệu các quan điểm về tài chính phát triển | **3/3** |
| 1.1. | Giới thiệu tổng quan | |
| 1.2. | Lịch sử phát triển của hệ thống tài chính | |
| 1.3. | Quan điểm truyền thống về tài chính phát triển | |
| 1.4. | Quan điểm tân cổ điển về tài chính phát triển | |
| Chương 2. | Phát triển tài chính và phát triển kinh tế | **3/3** |
| 2.1. | Giới thiệu tổng quan | |
| 2.3. | Đo lường phát triển tài chính | |
| 2.4. | Các khía cạnh của phát triển kinh tế | |
| 2.5. | Đo lường phát triển kinh tế | |
| 2.6. | Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế | |
| Chương 3. | Lý thuyết thông tin bất đối xứng và thị trường tài chính | **4/4** |
| 3.1. | Giới thiệu tổng quan | |
| 3.2. | Lý thuyết thông tin bất đối xứng | |
| 3.3. | Hai vấn đề của bất đối xứng thông tin: lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức | |
| 3.4. | Bất cân xứng thông tin và hoạt động của ngân hàng | |
| 3.5. | Cơ chế khắc phục bất cân xứng thông tin | |
| Chương 4. | Thị trường tín dụng phi chính thức | **5/5** |
| 4.1. | Giới thiệu tổng quan | |
| 4.2. | Đặc điểm và cơ chế hoạt động của thị trường | |
| 4.3. | Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức | |
| 4.4. | Thị trường tín dụng phi chính thức ở Việt Nam | |
| Chương 5. | Áp chế tài chính và tự do hóa tài chính | **5/5** |
| 5.1. | Mô hình áp chế tài chính và tăng trưởng kinh tế | |
| 5.2. | Tự do hoá tài chính và dịch chuyển dòng vốn ở các nền kinh tế đang phát triển | |
| 5.3. | Mối quan hệ giữa tự do hoá tài chính và đói nghèo | |
| Chương 6. | Hội nhập tài chính quốc tế và nghèo đói | **5/5** |
| 6.1. | Hệ thống tài chính quốc tế | |
| 6.2. | Lợi ích của dòng vốn quốc tế | |
| 6.3. | Mối quan hệ giữa hội nhập tài chính và giảm nghèo | |
| 6.4. | Những thách thức và nguy cơ trong quá trình hội nhập | |
| 6.5. | Nợ nước ngoài & khủng hoảng nợ nước ngoài | |
| Chương 7. | Khủng hoảng tài chính | **5/5** |
| 7.1. | Khái niệm tổng quan | |
| 7.2. | Nguyên nhân khủng hoảng tài chính | |
| 7.3. | Khủng hoảng tài chính Châu Á và bài học kinh nghiệm | |
| 7.4. | Khủng hoảng tài chính thế giới và bài học kinh nghiệm | |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1 Phương pháp giảng dạy:

Học phần được giảng dạy lý thuyết (30 giờ) kết hợp với thảo luận trên lớp, làm bài tập cá nhân và thi kết thúc học phần.

### 4.2 Đánh giá:

Bài tập cá nhân: 30%; thảo luận trên lớp và kiểm tra cuối kỳ: 70 %

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

Thông tin về tài liệu


[1] Spratt, S., 2009, Development Finance: Debates, Dogmas and New Direction. Rougtledge, New York, USA.

[2] Rao, P. K., 2003. Development Finance. Springer-Verlag Berlin-Heidelberg, Germany.

[3] Knoop, T. A., 2008, Modern financial macroeconomics: panics, crashes, and crises, Blackwell Publishing, USA.

[4] Arestis, P., Demetriades, P.O. and Luintel, K.B., 2001. "Financial Development and Economic Growth: The Role of Stock Markets", Journal of Money, Credit and Banking, 33(1), pp. 16-41.

[5] Banerjee, A., and Duflo E., 2011. "Poor Economics: A Radical Rethinking of the Way to Fight Global Poverty". Public Affairs, USA.

[6] Burgess, R., & Rohini, P., 2005, "Do Rural Banks Matter? Evidence from the Indian Social Banking Experiment." American Economic Review, Vol. 95, no. 3, pp. 780-795.

[7] Dollar, D., and Kray, A., 2002, "Growth is Good for the Poor", Journal of Economic Growth, Vol. 7, pp.195-225.

[8] Fry, M., 1995. Money, Interest, and Banking in Economic Development. John Hopkins University Press, Baltimore.

[9] Singh, A., 1997. "Financial Liberalisation, Stock Markets and Economic Development", Economic Journal, 107, pp. 771-782.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Lê Khương Ninh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Lượng giá tài nguyên môi trường** Mã số: PDC613

1.2. Trình độ: Cao học

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 30; BT: 10; TH: 20)

1.4. Học phần tiên quyết:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: KTXH&CS;

Khoa/Viện: Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Lê Cảnh Dũng
Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0939 020 536 Email: lcdung@ctu.edu.vn
Họ và tên Giảng viên 2: Võ Thành Danh
Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918 508192 Email: vtdanh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản, nguyên lý kinh tế xác định giá trị tài nguyên môi trường và các phương pháp cũng như công cụ để lượng giá chúng, đồng thời cung cấp các nghiên cứu trường hợp về lượng giá tài nguyên môi trường cụ thể tại Việt Nam và đồng bằng song Cửu Long.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này gồm có 4 chương, bao gồm 4 phần chính: (1) kiến thức cơ bản và nguyên lý kinh tế để lượng giá tài nguyên môi trường; (2) các phương pháp lượng giá tài nguyên môi trường dựa vào thị trường và (3) các phương pháp lượng gía tài nguyên môi trường không có giá trên thị trường, (4) đánh giá rủi ro và tính không chắc chắn

Học xong học phần này, học viên sẽ hiểu và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng lượng giá tài nguyên môi trường đang hiện hữu.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

Học phần này gồm (4) chương, được sắp xếp như sau:

Chương 1: Giới thiệu

Chương 2: Các phương pháp dựa vào thị trường

Chương 3: Các phương pháp không dựa vào thị trường

Chương 4: Đánh giá rủi ro và tính không chắc chắn

## NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| Chương 1: Giới thiệu<br>Chương này giới thiệu các kiến thức, nguyên lý kinh tế trong lượng giá TNMT và phân loại các phương pháp lượng giá<br>1.1 Giới thiệu<br>1.2 Vai trò, chức năng của tài nguyên môi trường<br>1.3 Phân loại các phương pháp và công cụ lượng giá<br>1.4 Tóm lược chương<br>1.5 | 2/0/0 |
| Chương 2: Các phương pháp dựa vào thị trường<br>2.1 Giá, nguyên lý kinh tế phúc lợi và hiệu quả thị trường<br>2.2 Các phương pháp lượng giá dựa vào thị trường<br>2.3 Các phương pháp lượng giá dựa vào thị trường gián tiếp<br>2.4 Tóm lược chương | 12/4/8 |
| Chương 3: Các phương pháp không dựa vào thị trường<br>3.1 Giá trị của chất lượng tài nguyên môi trường<br>3.2 Các phương pháp đánh giá ngẫu nhiên<br>3.3 Phương pháp chọn lựa<br>3.4 Tóm lược chương | 12/4/8 |
| Chương 4: Rủi ro và tính không chắc chắn<br>4.1 Giá trị kỳ vọng<br>4.2 Phân tích nhạy cảm<br>4.3 Giá trị nhiệm ý<br>4.4 Giá chọn lựa<br>4.5 Tóm lược chương | 4/2/4 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), bài tập (10 tiết) và thực hành (20 tiết), trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra giữa kỳ: 20%, thực hành: 30% và thi cuối kỳ: 50%.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Herath M. Gunatilake, 2003. Environmental Valuation: Theory and Applications. ADB

[2] J. Hartwick & N. Olewiler, 2001. Natural Resource Economics: An introduction (Tiếng Anh và Tiếng Việt)

[3] J. Barry Field & N. Olewiler, 2005. Kinh tế môi trường ($2^{nd}$ edition) (bản dịch)

[4] Tom Tietenberg. 2003. Environmental and Natural Resource Economics. 6th Edition. Addison Wesley

[5] IFPRI, 2011. The Economics of Desertification, Land Degradation, and Drought

[6] Các tài liệu của EEPSEA, internet, v.v…

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*

**Duyệt của đơn vị**
**TL. HIỆU TRƯỞNG**
**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**

**Người biên soạn**

**Lê Cảnh Dũng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Chính sách Phát triển (Developnent Policy)**, Mã số: PDC614

1.2. Trình độ: Thạc sỹ

1.3. Cấu trúc học phần: **Số tín chỉ**: **03 TC** (40 tiết lý thuyết; 10 tiết thực hành)

1.4. Học phần tiên quyết: Không Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Mai Văn Nam

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sỹ.

Địa chỉ liên hệ: mvnam@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Nguyễn Văn Sánh

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sỹ.

Địa chỉ liên hệ: nvsanh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi học xong môn học này, học viên nắm được các kiến thức khoa học cơ bản, có hệ thống về chính sách công; nắm vững các nguyên tắc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển (chính sách vĩ mô và chính sách vi mô); và nâng cao kỹ năng sử dụng các công cụ phân tích các chính sách, tác động của chính sách phát triển đến hiệu quả, bình đẳng và phát triển kinh tế bền vững.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Kiến thức:

3.1.1. Nắm vững cơ sở lý thuyết về hệ thống về chính sách, chính sách phát riển, các nguyên tắc xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách phát triển;

3.1.2. Sử dụng được các công cụ xây dựng chính sách phát triển

### 3.2. Kỹ năng:

3.2.1. Vận dụng được các công cụ lý thuyết để đánh giá chính sách phát triển;

3.2.2. Vận dụng được kinh tế phát triển trong phân tích chính sách phát triển.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, có năng lực hoạch định, điều phối, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

Có tư duy phản biện, có định hướng tích luỹ kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ, có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học.

**3.4. Đề cương học phần:**

| | Nội dung | Số tiết LT/TH |
|---|---|---|
| **Chương 1.** | **TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN** | **3/0** |
| 1.1. | Khái niệm về chính sách và chính sách phát triển | |
| 1.2. | Bản chất của chính sách và chính sách phát triển | |
| 1.3. | Phân loại chính sách | |
| 1.4. | Công cụ chính sách trong quản lý | |
| 1.5. | Vai trò của công cụ chính sách | |
| 1.6. | Chu trình chính sách | |
| **Chương 2.** | **CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG** | **6/0** |
| 2.1. | Các thất bại của thị trường và phúc lợi xã hội | |
| 2.2. | Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường | |
| 2.3. | Chính sách và chính sách phát triển – Vấn đề hiệu quả, bất bình đẳng và phát triển kinh tế | |
| **Chương 3.** | **HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN** | **6/0** |
| 3.1. | Tổng quan về hoạch định chính sách phát triển | |
| 3.2. | Quy trình hoạch định chính sách | |
| 3.3. | Công cụ hoạch định chính sách và chính sách phát triển | |
| 3.4. | Nội dung chính sách | |
| 3.5. | Phương án hoạch định chính sách | |
| **Chương 4.** | **TỔ CHỨC THỰC THI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN** | **6/0** |
| 4.1. | Tổng quan về thực thi chính sách phát triển | |
| 4.2. | Các yếu ảnh hưởng đến tổ chức thực thi chính sách | |
| 4.3. | Quy trình tổ chức thực thi chính sách phát triển | |
| 4.4. | Các yêu cầu và các hình thức triển khai thực thi chính sách phát triển; các mô hình và phương pháp thực thi chính sách | |
| **Chương 5.** | **QUẢN TRỊ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH** | **3/0** |
| 5.1. | Quản trị theo chức năng | |
| 5.2. | Quản trị theo định lượng | |
| 5.3. | Quản trị theo liên kết vùng | |
| **Chương 6.** | **PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH** | **6/0** |
| 6.1. | Những vấn đề chung | |
| 6.2. | Bản chất của hoạt động phân tích chính sách | |
| 6.3. | Mục đích phân tích chính sách phát triển | |
| 6.4. | Nội dung phân tích chính sách phát triển | |
| 6.5. | Các công cụ phân tích chính sách và chính sách phát triển | |
| 6.6. | Tổ chức phân tích chính sách phát triển | |

| | Nội dung | Số tiết LT/TH |
|---|---|---|
| **Chương 7.** | **NGOẠI THƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN** | **5/0** |
| 7.1. | Chính sách ngoại thương và rào cản thương mại quốc tế | |
| 7.2. | Tác động của chính sách thuế quan | |
| 7.3. | Tác động của chính sách phi thuế quan | |
| **Chương 8.** | **PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO LIÊN KẾT VÙNG** | **5/0** |
| 8.1. | Vai trò, chức năng và công cụ chính sách trong liên kết vùng | |
| 8.2. | Quy hoạch phát triển nông thôn theo vùng | |
| **Chương 9.** | **VẬN DỤNG LÝ THUYẾT, PHÂN TÍCH THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM** | **0/10** |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1 Giảng dạy

Giảng viên giảng dạy lý thuyết trên lớp; học viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp; học viên thảo luận giải quyết các tình huống.

**4.2 Đánh giá:** Báo cáo (20%); tiểu luận cá nhân (30%); kiểm tra cuối kỳ (50 %)

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Lê Mai Chi, 2001. *Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách.* NXB ĐHQG TP.HCM.

[2] Michael P. Todaro, 2012. *Economic Development.* 11 Edition. Addison-Wesley, Pearson.

[3] Thomas Birkland, 2005. *An Introduction to the Policy Process: Theories, Concepts, and Models of Public Policy Making.* Second edition.

[4] Deborah Stone, 2001. *Policy Paradox: The Art of Political Decision Making*. Revised Edition.

[5] Howlette M., 2007. *Studying public policies*. Sage Publications


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Mai Văn Nam**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Chính sách phát triển vùng và địa phương (Local and regional development policy)**; Mã số học phần: PDC615

1.2.Trình độ: Thạc sỹ

1.3. Cấu trúc học phần: Số tín chỉ: 03 TC (30 tiết lý thuyết, 30 thực hành)

1.4. Học phần tiên quyết: Không Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Viện NCPT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Nguyễn Văn Sánh

Học hàm, học vị: Phó giáo sư, Tiến sĩ

DĐ: 0918 972 245; E-mail: nvsanh@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này có 4 phần cơ bản:

*Phần I*: *khái nhiệm cơ bản* về vùng và địa phương liên quan đến không gian kinh tế và cạnh tranh, cách tiếp cận liên kết vùng quốc tế và Việt Nam, từ đó học viên có khái niệm tổng quát về liên kết vùng và phát triển địa phương.

*Phần II*: *Cách tiếp cận không gian kinh tế và năng lực cạnh tranh* qua nhận ra các bất cập về cắt khúc không gian kinh tế, các khái niệm về năng lực cạnh tranh và yếu tố quyết định cạnh tranh. Trong đó "mô hình kim cương" và các khái niệm cụm ngành (industrial cluster) và các thuộc tính liên quan đến điều kiện đầu vào, nhu cầu, các ngành liên quan và hỗ trợ, chiến lược, cơ cấu và sự cạnh tranh của địa phương và doanh nghiệp. Phương thức tư duy về cách thức phối hợp, xây dựng, và nâng cao năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế (quốc gia, khu vực hay địa phương) thông qua việc gia tăng năng suất và hiệu quả hoạt động, kích thích và thúc đẩy đổi mới.

*Phần III*: *Chiến lược phát triển vùng và địa phương* qua thảo luận về chiến lược kinh tế với các phạm vi khác nhau (quốc gia, vùng và địa phương) và cho các loại nền kinh tế khác nhau ứng với các trình độ phát triển khác nhau (tiên tiến, đang phát triển, và chuyển đổi). Chỉ ra lợi thế cạnh tranh nằm trong chuỗi giá trị, và chiến lược là một phương tiện phối hợp để đề ra ưu tiên, xác định cấu hình và liên kết các hoạt động trong chuỗi giá trị với nhau. Cuối cùng học viên sẽ nhận thức để thúc đẩy năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế và đưa ra các quyết định có tính chiến lược để khai thác những lợi thế cạnh tranh mạnh nhất, đồng thời khắc phục những mối liên kết yếu nhất cản trở năng

suất. Nhận xét năng lực cạnh tranh của Việt Nam ở cấp độ vùng và địa phương với các nghiên cứu tình huống.

*Phần III: Ứng dụng vào thực tiễn liên kết vùng, đặc biệt vùng ĐBSCL* qua thực hiện chủ trương lớn nhà nước: Điều 51 Hiến Pháp (2013), Luật 21 QH 2017, Quyết định 593 của Thủ tường (593/QĐ-TTg) về Liên kết vùng phát triển kinh tế xã hội ĐBSCL và Nghị quyết 120 của Chính phủ (120/NQQ-CP) về phát triển bền vững ĐBSCL ứng phó BĐKH.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Đây là môn học liên quan năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế nhìn từ góc độ kinh tế học vi mô và khung phân tích vi mô về năng lực cạnh tranh (Microeconomics of Competitiveness) của GS. Michael Porter sẽ được ứng dụng để thỏa các mục tiêu là:

- Làm thế nào một đơn vị hay tổ chức (chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, các cụm ngành, hiệp hội ngành nghề, Viện/trường nghiên cứu…) xây dựng năng lực cạnh tranh để đạt được các mục tiêu phát triển của mình? Qua đó cách phát triển liên kết vùng là nền tảng và môi trường thuận lợi để các đơn vị hay tổ chức, DN cạnh tranh và phát triển hiệu quả và bền vững.

- Các tài liệu về phát triển vùng và địa phương sẽ được cung cấp nhằm trước các chương học để mỗi buổi học, học viên cần đọc và chuẩn bị khi lên lớp học lý thuyết và bài tập tình huống. Kết thúc học phần, học viên sẽ thực hiện một dự án liên quan đến đánh giá năng lực cạnh tranh chung của vùng ĐBSCL và cơ hội một đơn vị, tổ chức và đưa ra các khuyến nghị chính sách cho đơn vị, tổ chức đó.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Khái niệm về vùng và địa Phương**<br>1.1. Liên kết vùng là gì?<br>1.2. Khái niệm không gian kinh tế và liên kết vùng<br>1.3. Cách tiếp cận về liên kết vùng của quốc tế và Việt Nam.<br>*1.4. Bài tập: Liên kết vùng là gì? Tại sao chúng ta phải phát triển liên kết vùng.*<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu:[1], […], […],* | 6/2/0 |
| **Chương 2: Không gian kinh tế và năng lực cạnh tranh**<br>*2*.1. Các bất cập về cắt khúc không gian kinh tế VN và vùng ĐBSCL<br>2.2. Năng lực cạnh tranh và yếu tố quyết định cạnh tranh<br>2.3. Mô hình "kim cương" trong năng lực cạnh tranh<br>2.4. Bài tập tình huống: Ứng dụng mô hình "kim cương" để tìm giải pháp phát triển năng lực cạnh tranh của GĐ, đơn vị bạn đang công tác<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2, [3.], [4],* | 8/3/0 |

| | |
|---|---|
| **Chương 3: Chiến lược phát triển vùng và địa phương**<br>3.1. Chiến lược phát triển quốc gia, vùng và địa phương<br>3.2. Nhận dạng địa phương và vùng trong phát triển<br>3.3. Phân tích cạnh tranh địa phương qua "mô hình kim cương" và cụm ngành hàng<br>3.4. Bài tập: Anh chị phân tích về Quyết định 593 của Thủ tướng (593/QĐ-TTg) về Liên kết vùng phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu […], […],* | 10/3/0 |
| **Chương 4: Thảo luận tình huống phát triển vùng và địa phương vùng ĐBSCL**<br>4.1. Nguyên tắc liên kết<br>4.2. Lãnh vực và nội dung liên kết<br>4.3. Cơ chế tổ chức và chinh sách liên kết<br>4.4. Phân tích các chính sách và chủ trương liên kết thực hiện Quyết định 1819 của Thủ tướng (1819/QĐ-TTg) về tái cơ cấu nông nghiệp, Quyết định 593 của Thủ tướng (593/QĐ-TTg) về liên kết vùng ĐBSCL, Nghị quyết 120 của Chính phủ (120/NQQ-CP) về phát triển bền vững vùng ĐBSCL<br>4.5. Bài tập: Thảo luận tình huống liên kết tiểu vùng ĐTM<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu […], […],* | 6/2/0 |
| **Chương 5: Thảo luận nhóm về các chủ trương liên kết ĐBSCL**<br>Chia nhóm ra thảo luận:<br>5.1. Thảo luận cách tổ chức liên kết thực hiện Quyết định 1819 của Thủ tướng (1819/QĐ-TTg, 2017)<br>5.2. Thảo luận cách tổ chức liên kết thực hiện Quyết định 593 của Thủ tướng (593/QĐ-TTg, 2016)<br>5.3. Thảo luận cách liên kết thực hiện Nghị quyết 120 (120/NQQ-CP, 2017)<br>5.4. Thảo luận cách liên kết thực hiện quy hoạch không gian tích hợp thực hiện Luật 21_QH tại vùng ĐBSCL<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu […], […]* | 0/0/20 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

4.1 Phương pháp giảng dạy:

Lý thuyết; bài tập nhóm và thảo luận nhóm

4.2 Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

| Điểm thành phần | Quy định | Trọng số |
|---|---|---|
| Điểm kiểm tra giữa kỳ | - Báo cáo nhóm | 30% |
| Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết/trắc nghiệm | 70% |

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

Thông tin về tài liệu

[1] Nguyễn Thị Vang, Địa lý Kinh tế Việt Nam, 2008. Giáo trình Đại học nông nghiệp Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[2] Avrom Bendavid – Val (1991), Regional and Local Economic Analysis for Practitioners, Fourth edition, Praeger Publisher.

[3]Trần Duy Liên, Địa lý Kinh tế Việt Nam, 1998. Giáo trình Đại học Đà Lạt.

[4] Đặng Văn Phan, Địa lý Kinh tế-Xã hội Việt Nam thời kỳ hội nhập, 2006. Nhà xuất bản Giáo dục.

[5] Nguyễn Đức Tuấn, Địa lý Kinh tế học, 2001. Nhà xuất bản Thống Kê.

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Nguyễn Văn Sánh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Chính sách nông nghiệp và nông thôn**, Mã số: PDP621

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 3 (LT: 35 tiết; BT: 20 tiết)

1.4. Học phần tiên quyết: Mã số:

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách; Viện Nghiên cứu PT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Trần Tiến Khai

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

Họ và tên Giảng viên 2: Nguyễn Văn Sánh

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành học phần Phân tích Chính sách PT NN-NT, học viên sẽ đạt được các kết quả mong đợi:

- Hiểu khái niệm, cách tiếp cận và công cụ phân tích chính sách nhằm nhận ra các yếu tố hình thành một chính sách, và phương pháp phân tích và đánh giá chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn từ cấp độ cộng đồng, địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế.

- Vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế để phân tích và phản hồi các chính sách theo tình huống cụ thể từ cấp độ đề án, chương trình nhằm phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1 Giới thiệu tổng quát về học phần.

Phân tích chính sách đòi hỏi phải có kiến thưc tổng hợp liên quan kinh tế - xã hội và quản lý tài nguyên. Vì thế, đòi hỏi học viên phải có các kiến thức cơ bản về nguyên lý phát triển nông thôn, kinh tế phát triển, hệ thống canh tác và quản trị trang trại; kinh tế nông nghiệp và chiến lược và kế hoạch phát triển nông thôn. Từ đó giúp sinh viên am hiểu:

1. Các khái niệm về tiến trình hình thành và thực thi chính sách, công cụ phân tích chính sách (đặc biệt công cụ kinh tế), và phân loại chính sách liên quan phát triển nông nghiệp và nông thôn.

2. Tác động các chính sách nông nghiệp, bao gồm: chính sách về giá, về thị trường, về đầu vào, về tín dụng, về cơ giới hoá nông nghiệp, về đất đai, về thuỷ lợi và về khoa học công nghệ lên 3 đối tượng chính yếu là: (a) nhà sản xuất, (b) người tiêu dùng, và (d) xã hội.

3. Phát triển chính sách nông nghiệp, nông thôn trong kinh tế hội nhập và an ninh nguồn nước.

4. Thực hành: bài tập tình huống từng chương của môn học nhằm giúp sinh viên nắm vững lý thuyết và phân tích tác động chánh sách đến từng đối tượng cụ thể. Bài tập nhóm theo chủ đề và trình bày trước lớp giúp sinh viên am hiểu chính sách tổng hợp phát triển nông nghiệp và nông thôn và ứng dụng cụ thể vào bối cảnh vùng ĐBSCL. Đồng thời cũng là phương pháp học hai chiều được ứng dụng.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

Bao gồm 10 chương liên quan đến: (1) các khái niệm cơ bản trong phân tích chánh sách, (2) Phân tích chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn, (3) Ứng dụng trong bối cảnh hội nhập kinh tế và phát triển chính sách nông nghiệp, nông dân và nông thôn ở Việt nam, đặc biệt vùng ĐBSCL.

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT |
|---|---|
| **Chương 1. Các khái niệm cơ bản phân tích chính sách**<br>1.1. Định nghĩa và khái niệm cơ bản về chính sách<br>1.2. Tiến trình hình thành và phát triển chính sách<br>1.3. Phân loại chính sách liên quan PT nông nghiệp và nông thôn<br>1.4. Bài tập tình huống: Phát triển chính sách nông nghiệp trong bối cảnh Việt nam như thế nào là hợp lý?<br>*Để học tốt chương này cần tham khảo tài liệu [1]* | 4/2 |
| **Chương 2. Công cụ kinh tế trong phân tích chính sách**<br>2.1. Độ co giản cung cầu trong phân tích chính sách<br>2.2. Tác động chính sách đế thặng dư nhà SX, tiêu dùng và xã hội<br>2.3. Giá thế giới và chi phí cơ hội trong phân tích chánh sách<br>2.4. Giá tư nhân, giá kinh tế và giá xã hội<br>2.5. Mô hình PAM (policy Matrix analysis)<br>2.6 Bài tập: Phân tích thặng dư trong quyết định chính sách và ứng dụng mô hình PAM phân tích trường hợp lúa gạo<br>*Để học tốt chương này cần tham khảo tài liệu: [2]* | 4/2 |
| **Chương 3. Thị trường và chính sách**<br>3.1. Chính sách giá đầu vào<br>3.2. Chính sách giá đầu ra<br>3.3. Chính sách thị trường và nâng cấp chuỗi.<br>3.4. Quan tâm chánh sách voi nông dân và phụ nữ<br>3.5. Bài tập: Phân tích thị trường nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm<br>*Để học tốt chương này cần tham khảo tài liệu [2]* | 4/2 |

| | |
|---|---|
| **Chương 4: Chính sách khoa học- công nghệ**<br>4.1. Khái niệm khoa học và công nghệ<br>4.2. Chính sách nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ<br>4.3. Tác động chính sách khoa học và công nghệ, đặc biệt quan tâm nông dân và phụ nữ.<br>4.4. Bài tập: Phân tích tình huống nghiên cứu và chuyển giao Khoa học và công nghệ ở Việt Nam. *Tài liệu tham khảo [3]* | 4/2 |
| **Chương 5: Chính sách tín dụng**<br>5.1 Định nghĩa, khái niệm và mục tiêu tín dụng<br>5.2 Công cụ phân tích chính sách tín dụng<br>5.3 Tác động chính sách tín dụng đến PT nông nghiệp và nông thôn.<br>5.4 Chính sách tín dụng đến nông dân và phụ nữ<br>5.5 Bài tập: Phân tích tác động chính sách tín dụng đến phụ nữ<br>*Tài liệu về vai trò cơ giới hóa trong phát triển nông nghiệp [3]* | 4/2 |
| **Chương 6: Chính sách phát triển cơ giới hóa nông nghiệp**<br>6.1. Khái niệm kinh tế và kỷ thuật trong cơ giới hóa nông nghiệp<br>6.2. Phân tích chính sách cơ giới hóa nông nghiệp<br>6.3. Chính sách cơ giới hóa NN tác động đến nông dân và phụ nữ<br>6.4. Bài tập: Phân tích tình trạng cơ giới hóa ngành trồng lúa ở ĐBSCL<br>*Tài liệu vai trò cơ giới hóa trong phát triển nông nghiệp [3]* | 3/2 |
| **Chương 7: Chính sách đất đai**<br>7.1. Khái niệm và mục tiêu phát triển chính sách đất đai<br>7.2. Lịch sử phát triển chính sách đất đai Việt Nam và bài học kinh nghiệm.<br>7.3. Tác động chính sách đất đai đến KT–XH và quản lý tài nguyên.<br>7.4. Chính sách đất đai liên quan nông dân và phụ nữ<br>7.5. Bài tập: Thảo luận chính sách đất đai Việt Nam hiện nay như thế nào là hợp lý<br>*Tài liệu thamkhảo[3]* | 3/2 |
| **Chương 8: Chính sách thủy lợi và an ninh nguồn nước**<br>8.1 Khái niệm và mục tiêu thủy lợi<br>8.2 Các phương pháp tưới tiêu và lựa chọn<br>8.4 Vấn đề kinh tế – xã hội trong quản lý thủy lợi<br>8.5 Phát triển chính sách thủy lợi liên quan an ninh nguồn nước (Biến đổi khí hậu và đập thượng nguồn<br>8.6 Chính sách thủy lợi liên quan nông dân và phụ nữ<br>8.7 Bài tập: Phát triển thủy lợi ĐBSCL như thế nào hợp lý trong bối cảnh quan tâm về an ninh nguồn nước?<br>*Tài liệu về vai trò thủy lợi trong phát triển nông nghiệp [3]* | 3/2 |
| **Chương 9: Phát triển chính sách NN trong kinh tế hội nhập**<br>9.1 Khái niệm và mục tiêu kinh tế hội nhập<br>9.2 Cơ hội, thách thức trong kinh tế hội nhập<br>9.3 Các cạnh tranh nông nghiệp trong kinh tế hội nhập<br>9.4 Chiến lược và chính sách gì cần quan tâm phát triển ngành hàng nông – lâm và thủy sản trong kinh tế hội nhập<br>9.5 Bài tập: Thảo luận chiến lược cạnh tranh ngành hàng lúa – gạo trong kinh tế hội nhập<br>*Tài liệu tham khảo [4]* | 3/2 |

| | |
|---|---|
| **Chương 10: Chính sách phát triển NN-ND và Nông thôn**<br>10.1 Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn về chính sách "tam nông"<br>10.2 Chính sách phát triển "tam nông" ở Việt Nam<br>10.3 Liên kết vùng phát triển "tam nông" trong bối cảnh kinh tế hội nhập và ứng phó biến đổi khí hậu<br>*Tài liệu tham khảo [5]* | 3/2 |
| **Bài tập nhóm** | |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1 Phương pháp giảng dạy:** Học phần này được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (35 *tiết),* thực hành (20 *tiết),* không kể thời gian học sinh tự học. Trong quá trình học, học viên sẽ làm bài tập tình huống và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

**4.2 Phương pháp đánh giá**

- Bài tập cá nhân: dựa vào bài tập tình huống sau từng chương: 30%
- Làm việc nhóm và thuyết trình trước lớp : 70%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] William N. Dunn; 1994. Public Policy Analysis. Prentice Hall, Newyork.

[2] Frank Ellis, 1996. Agricultural Policies in Developing countries. Combridge, University Press. The Johns Hopkins University Press.

[3] Robert D. Stevents & Cathy L. Jabara, 1988. Agricultural Development Principles. The John Hopkins University Press Balimore ands London.

[4] FAO, 2002. FAO papers on selected issues relating to the WTO negotiations on agriculture. Rom, 2002

[5] Sánh, NV. 2010. Nguyên lý phát triển "tam nông" và ứng dụng vào bối cảnh vùng ĐBSCL. Nhà XB Nông nghiệp, 2010.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Nguyễn Văn Sánh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Phân tích định chế và tổ chức**; Mã số: PDP631

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 35; TH: 20)

1.4. Học phần tiên quyết: Không, Mã số: Không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách,

Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

1.6. Thông tin giảng viên:

Giảng viên 1:
Họ và tên Giảng viên: Võ Văn Tuấn
Học hàm, học vị: GV, Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918 366 677 Email: vvtuan@ctu.edu.vn
Giảng viên 2:
Họ và tên Giảng viên: Nguyễn Thanh Bình
Học hàm, học vị: GV, Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 01669008770 Email: ntbinh02@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Kiến thức mà người học có được là nắm được các khái niệm và cơ sở lý thuyết về định chế và tổ chức, tiếp cận được các khung lý thuyết phân tích và các công cụ và chu trình phân tích và ứng dụng phân tích định chế và tổ chức trong PTNT.

Người học có kỹ năng nhận ra các vấn đề liên quan định chế và tổ chức trong nông thôn, sử dụng được các phương pháp tiếp cận và phân tích định chế và tổ chức vào thực tiễn PTNT, ứng dụng được phân tích định chế và tổ chức vào cải thiện chính sách trong PTNT bền vững.

Tiếp cận phân tích định chế và tổ chức tạo cho người học có thái độ đúng đắn về vai trò của định chế và tổ chức như là một trong 04 trụ cột phát triển bền vững; luôn tìm cơ hội PTNT tốt hơn thông qua cải thiện định chế và chính sách, phát triển tổ chức và dự án PTNT phù hợp dựa vào kết quả phân tích.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát học phần

Phân tích Định chế và Tổ chức nhằm trang bị cho học viên kiến thức liên quan đến cơ sở lý thuyết về định chế, định chế quản lý nông thôn, các phương pháp phân tích định chế và ứng dụng phân tích định chế trong PTNT. Cơ sở lý thuyết sẽ giới thiệu các khái niệm và học thuyết liên quan định chế và tổ chức, cũng như các khung lý thuyết phân tích định chế và tổ chức quan trọng. Định chế quản lý nông thôn nhấn mạnh đến vai trò của nó trong nông thôn Việt Nam qua các thời kỳ. Phương pháp phân tích định chế cung cấp

kiến thức và kỹ năng cho sinh viên trong việc thực hiện các bước và nội dung phân tích. Cuối cùng, ứng dụng của phân tích định chế và tổ chức vào thực tiễn sẽ được nhấn mạnh trên các khía cạnh phát triển tổ chức, hoàn thiện chính sách và phát triển PTNT bền vững.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

| | Chương | Số tiết (LT/TH) |
|---|---|---|
| **Chương 1.** | **Cơ sở lý thuyết về phân tích định chế** | **7/4** |
| 1.1. | Khái niệm định chế? | |
| 1.2. | Các vấn đề liên quan định chế | |
| 1.3. | Vai trò của phân tích định chế trong PTNT | |
| 1.4. | Sự hình thành và tiến hóa của định chế | |
| 1.5. | Tương tác giữa các định chế | |
| 1.6. | Tính thực thi/chế tài của các định chế | |
| 1.7. | Học thuyết cơ bản về định chế | |
| 1.8. | Thể chế và phát triển kinh tế | |
| **Chương 2.** | **Cơ sở lý thuyết về phân tích tổ chức** | **7/4** |
| 2.1. | Khái niệm tổ chức? | |
| 2.2. | Các vấn đề liên quan tổ chức | |
| 2.3. | Các học thuyết cơ bản về tổ chức | |
| 2.4. | Thi học thuyết cơ bản về tổ | |
| 2.5. | Tiến trình tương tác giữa các bên liên quan | |
| 2.6. | Đo lường sự thay đổi của tổ chức | |
| **Chương 3.** | **Định chế quản lý nông thôn** | **7/0** |
| 3.1. | Định chế quản lý nông thôn ở Việt Nam qua các thời kỳ | |
| 3.2. | Ảnh hưởng của lịch sử và văn hóa đến hành vi ứng xử trong nông thôn | |
| 3.3. | Những vấn đề đặt ra trong nông thôn liên quan đến định chế và tổ chức | |
| **Chương 4.** | **Phương pháp phân tích định chế và tổ chức** | **7/8** |
| 4.1. | Khung lý thuyết về phân tích định chế | |
| 4.2. | Các công cụ phân tích định chế | |
| 4.3. | Lý thuyết trò chơi (Game theory) | |
| 4.4. | Khung phân tích tổ chức | |
| 4.5. | Các công cụ phân tích tổ chức | |
| **Chương 5.** | **Ứng dụng phân tích định chế trong PTNT** | **7/4** |
| 5.1. | Đánh giá môi trường định chế và tổ chức | |
| 5.2. | Hoàn thiện và phát triển định chế và tổ chức | |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp dạy học đa dạng, kết hợp thuyết giảng, thảo luận nhóm, thuyết trình và bài thu hoạch nhóm.

- Thuyết giảng giúp sinh viên tiếp cận các khía cạnh lý thuyết và phương pháp của học phần.
- Thảo luận nhóm nhằm minh họa các loại định chế trong đời sống kinh tế - xã hội trên các cơ sở lý thuyết vừa được tiếp cận.

- Thuyết trình nhóm nhằm làm rõ các trọng tâm của học phần và trang bị kỹ năng làm việc nhóm, trình bày vấn đề trước đám đông, đặt câu hỏi phản biện và trả lời các vấn đề liên quan.
- Bài thu hoạch nhóm hướng sinh viên tổng hợp và hệ thống lại các vấn nổi bật được chỉ ra theo chủ đề của thuyết trình nhóm.

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

Chuyên cần: 15%; Bài tập nhóm: 35%; thi cuối kỳ: 50%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Scott, 2008. Institutions and Organizations. SAGE publications

[2] IFAD, 2009. Guidance notes for institutional analysis in rural development programmes. IFAD.

[3] IFAD, 2013. Strengthening institutions and organizations. IFAD

[4] Ostrom, Elinor, 2005. Understanding Institutional Diversity. Princeton, NJ: Princeton University Press

[5] Acemoglu and Robinson, 2012. Vì sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng, và nghèo khó. Crown Publishers.

[6] Đinh Vũ Trang Ngân, 2013. Thể chế. Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright.

[7] Rochigiani, M. and Herbel. D., 2012. Organization analysis and development. FAO.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Võ Văn Tuấn**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Quản lý nguồn nhân lực,** Mã số: PDP626

1.2. Trình độ: **Thạc sĩ**

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: **03** (LT: 30; BT: 10 TH: 20)

1.4. Học phần tiên quyết: không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;

Viện nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: **Nguyễn Hồng Tín**
Học hàm, học vị: Giảng viên, Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0932965156
Email: nhtin@ctu.edu.vn
Họ và tên Giảng viên 2: **Phạm Công Hữu**
Học hàm, học vị: Giảng viên, Tiến sĩ
Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0967 77 10 70
Email: pchuu@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành học phần, người học sẽ đạt được các khả năng và năng lực sau:

### 2.1. Kiến thức:

2.1.1. Ứng dụng kiến thức quản trị nguồn nhân lực trong quản lý, lập kế hoạch và qui hoạch nguồn nhân lực của tổ chức công cộng;

2.2.2. Phân tích và đánh giá công tác quản trị nguồn nhân lực của tổ chức công cộng trong thực tiễn;

2.1.2 Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo định hướng phát triển của tố chức công cộng để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

### 2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Nâng cao kỹ năng lập kế hoạch, qui hoạch và quản lý nguồn nhân lực của tổ chức công cộng;

2.2.2. Phát triển khả năng tư duy độc lập trong nghiên cứu, đào tạo và quản lý quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức công cộng.

### 2.3. Thái độ:

2.3.1. Nâng cao ý thức và tránh nhiệm trong công việc của tổ chức;

2.3.2. Tích cực trong học tập và rèn luyện đạo đức và lối sống;

2.3.3. Khiêm tốn và hòa đồng trong công việc với đồng nghiệp và xã hội.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Mục tiêu lý thuyết

Người học được nâng cao kiến thức lý thuyết quản trị nguồn nhân lực bao gồm: (i) lý thuyết quản trị nguồn nhân lực; (ii) Phân tích & thiết kế công việc của tổ chức; (iii) lập kế hoạch và đánh giá kế hoạch nguồn nhân lực (iv) qui hoạch nguồn nhân lực; (v) tuyển dụng và quản lý nguồn nhân lực; (vi) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (vii). Trả công lao động; và (vii) phương pháp quản trị nguồn nhân lực.

### 3.2. Mục tiêu thực hành

Người học tự nâng cao và phát triển khả năng tư duy độc lập và vận dụng lý thuyết quản trị nguồn nhân lực để phân tích và quản lý công việc, lập kế hoạch, đánh giá, qui hoạch, đào tạo, giải quyết vấn đề thực tế, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của tổ chức và xã hội.

### 3.3. Cấu trúc nội dung học phần

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1: Thực trạng và bài học kinh nghiệm quản trị nguồn nhân lực ở Việt Nam và thế giới**<br>1.1. Giới thiệu các chỉ số phát triển con người<br>1.2. Thực trạng quản trị nguồn nhân lực ở Việt nam<br>1.3. Thực trạng và kinh nghiệm quản trị nguồn nhân lực ở một số nước trên thế giới<br>1.4. Bài học kinh nghiệm trong công tác quản trị nguồn nhân lực cho Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tự tham khảo các tài liệu hiện hành (UNDP, World Bank, HDI Việt Nnam,….)* | **2/0/0** |
| **Chương 2: Lý thuyết quản trị nguồn nhân lực**<br>2.1. Khái niệm quản trị nhân sự và quản trị nguồn nhân lực<br>2.2. Mục tiêu quản trị nguồn nhân lực<br>2.3. Vai trò và chức năng quản trị nguồn nhân lực<br>2.4. Quản lý và lãnh đạo trong quản trị nguồn nhân lực<br>2.5. Các mô hình quản trị nguồn nhân lực<br>2.5. Chiến lược tổ chức và chiến lược nguồn nhân lực<br>2.6. Phân tích và đánh giá chiến lược quản trị nguồn nhân lực<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **4/0/2** |
| **Chương 3: Phân tích và thiết kế công việc của tổ chức**<br>3.1. Đinh nghĩa công việc<br>3.2. Mục đích và lợi ích của phân tích công việc<br>3.3. Xác định, phân tích và đánh giá công việc của tổ chức<br>3.4. Phương pháp phân tích và đánh giá công việc<br>3.5. Thiết kế công việc của tổ chức<br>3.6. Lập kế hoạch công việc và bố trí nhân sự<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **4/1/2** |
| **Chương 4: Hoạch định/qui hoạch nguồn nhân lực của tổ chức**<br>4.1. Khái niệm qui hoạch nguồn nhân lực<br>4.2. Mục tiêu và ý nghĩa của qui hoạch nguồn nhân lực<br>4.3. Các bước qui hoạch nguồn nhân lực | **4/1/2** |

| | |
|---|---|
| 4.4. Phương pháp đánh giá cung cầu nguồn nhân lực<br>4.5. Đánh giá tác động qui hoạch nguồn nhân lực<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | |
| **Chương 5: Đánh giá kết quả thực hiện công việc**<br>5.1. Khái niệm đánh giá công việc<br>5.2. Mục tiêu và lợi ích của đánh giá công việc<br>5.3. Các bước đánh giá thực hiện công việc<br>5.4. Các phương pháp đánh giá công việc<br>5.5. Hình thức đánh giá công việc<br>5.6. Các giải pháp phát triển công việc của tổ chức<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **3/1/2** |
| **Chương 6: Tuyển dụng và quản lý nguồn nhân lực**<br>6.1. Khái niệm tuyển dụng<br>6.2. Mục tiêu và lợi ích tuyển dụng<br>6.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tuyển dụng<br>6.4. Các bước tuyển dụng<br>6.5. Các phương pháp tuyển dụng<br>6.6. Đánh giá công tác tuyển dụng và quản lý tuyển dụng<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **3/1/2** |
| **Chương 7: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực**<br>6.1. Mục đích và ý nghĩa công tác đào tạo nguồn nhân lực<br>6.2. Các bước đào tạo và phát triển nguồn nhân lực<br>6.3. Hình thức đào tạo và chọn hình thức đào tạo<br>6.4. Đánh giá công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực<br>6.5. Xây dựng chương trình hỗ trợ và hướng nghiệp<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **2/0/2** |
| **Chương 8: Trả công lao động**<br>8.1. Khái niệm trả công lao động<br>8.2. Chính sách trả công lao động<br>8.3. Các yếu tố tác động đến trả công lao động<br>8.4. Các yếu tố trong chế độ trả công lao động<br>8.5. Các hình thức trả công lao động<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **2/1/1** |
| **Chương 9: Phương pháp quản trị nguồn nhân lực**<br>9.1. Phương pháp quản trị hành chính<br>9.2 Phương pháp quản trị khoa học<br>9.3. Phương pháp quản trị tâm lý xã hội<br>9.4. Phương pháp quản trị mục tiêu<br>9.5. Phương pháp quản trị qui trình<br>9.6. Phương pháp quản trị kết quả<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu từ [1] đến [10]* | **6/0/2** |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

### 4.1. Phương pháp phát triển tư duy của người học

Người học sẽ được khuyết khích tự nguyện thuyết trình và thảo luận các kiến thức liên quan đến nội dung của học phần khi bắt đầu bài thuyết trình của giảng viên phụ trách học phần.

### 4.2. Phương pháp thuyết trình và thảo luận có sự tham gia của người học

Trong phương pháp thuyết trình, giảng viên phụ trách học phần sẽ thuyết trình các nội dung cơ bản của học phần. Sau bài thuyết trình, người học sẽ thảo luận các lý thuyết vừa được học, đồng thời chia sẻ kiến thức đã được tích lũy từ tài liệu (sách, báo và hội thảo) và kinh nghiệm giữa người học hoặc giữa các nhóm thảo luận và phản ảnh về học phần hoặc đặt các câu hỏi thảo luận giữa các nhóm thảo luận nhóm hoặc với giảng viên phụ trách học phần.

### 4.3. Phương pháp kiểm tra kiến thức của người học

Giảng viên phụ trách học phần sẽ đặt các câu hỏi trong từng tiết học để kiểm tra sự hiểu biết của người học về các nội dung của học phần đã được học và khả năng tư duy sáng tạo của người học liên quan đến học phần.

### 4.4. Đánh giá học phần

Điểm chuyên cần: 10% (1 điểm)

Điểm thực hành: 30% (2 điểm)

Điểm thi lý thuyết: 60% (6 điểm)

**Tổng điểm: 100% (10 điểm)**

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Armstrong, M. (2010). Armstrong's handbook of human resource management practice 11th. London and Philadelphia, United Kingdom.

[2] Condrey, S.E. (2005). Handbook of Human Resources Management in Government. Jossey-Bass A Wiley Imprint.

[3] Chalofsky, N.E., Rocco, T.S., and Morris, M.L., (Eds). (2014). Handbook of Human Resource Development. Published by John Wiley & Son, Inc, Hoboken, New Jersey.

[4] Chaudhuri, K.K (2010). Human Resource Management Principles and Practices. Hymalaya Publishing House.

[5] Lawler III, E.E., Boudreau, J.W. (2015). Global trends in human resource management: a twenty year analysis. California: An Imprint of Stanford University Press.

[6] Nguyễn Hữu Thân (2005). Quản trị nhân sự. Nhà xuất bản lao động - xã hội.

[7] Rao, P.S. (2009). Human Resource Management (Text and Cases). Hymalaya Publishing House.

[8] Sarma, A.M. (2008). Personnel and Human Resource Management. Hymalaya Publishing House.

[9] Swart, J., Mann, C., Brown, S., Price, A. (2005). Human Resource Management strategy and statics. Oxford, GB: Routledge. ProQuest ebrary.

[10] Trần Kim Dung (2018). Quản trị nguồn nhân lực (Human Resource management). Tái xuất bản lần thứ 10. Nhà xuất bản Tài chính.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Nguyễn Hồng Tín**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Phát triển Cộng đồng và Phúc lợi xã hội**; Mã số: PDC613

1.2. Trình độ: Thạc sĩ.

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 3 (LT: 35 tiết BT: 20 tiết)

1.4. Học phần tiên quyết: Không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội và Chính sách;
Viện NCPT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên: Huỳnh Quang Tín

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ.

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918181477; E-mail: hqtin@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên: Nguyễn Duy Cần

Học hàm, học vị: Phó Giáo sư, Tiến sĩ.

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918670578; E-mail: ndcan@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành môn học sẽ giúp học viên:

- Khái niệm và nguyên lý va phương ph áp phát triển cộng đồng trong phát triển nông thôn.
- Kỹ năng phân tích và tổng hợp về vai trò cộng đồng trong phát triển các để án; chương trình liên quan phát triển nông nghiệp và giảm nghèo nông thôn.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1 Giới thiệu tổng quát về học phần:

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên về:

- Tầm nhìn về nhu cầu gia tăng vai trò cộng đồng trong phát triển.
- Các khái niệm và cách tiếp cận phát triển cộng đồng.
- Phương pháp nghiên cứu phát triển cộng đồng .
- Ứng dụng phương pháp phát triển cộng đồ ng để phát triển các đề án phát triển nông thôn và giảm nghèo.
- Bối cảnh nông thôn Việt Nam và ĐBSCL và các chính sách cần quan tâm đến nghiên cứu và phát triển cộng đồng.

Để học được môn này, sinh viên cần có kiến thưc về xã hội học nông thôn hoặc nguyên lý phát triển nông thôn hoặc tổ chức phát triển nông thôn.

### 3.2 Nội dung chi tiết học phần:

Nội dung bao gồm 9 chương liên quan đến: (1) các khài niệm cơ bản về vai trò cộng đồng trong phát triển kinh té – xã hội và quản lý tài nguyên; (2) Phương pháp

phát triển cộng đồng liên quan đến tiến trình tham gia và hình thức tổ chức phát triển cộng đồng; (3) ứng dụng phương pháp tham gia cộng đồng trong PTNT.

**NỘI DUNG HỌC PHẦN**

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1: Định nghĩa và khái niệm cơ bản về phát triển cộng đồng**<br>1.1. Định nghĩa và mục tiêu nghiên cứu phát triển cộng đồng<br>1.2. Khái niệm phát triển cộng đồng<br>1.3. Nguyên lý phát triển cộng đồng<br>1.4. Bài tập tại sao phải nghiên cứu phát triển cộng đồng | 3/3 |
| **Chương 2: Lịch sử và vai trò phát triển cộng đồng ở Thế giới và Việt Nam**<br>2.1. Lịch sử và vai trò phát triển cộng đồng Thế giới<br>2.2. Lịch sử và vai trò phát triển cộng đồng ở Việt nam<br>2.3. Bài học rút ra để ứng dụng vào bối cảnh Viêt Nam và ĐBSCL<br>2.4. Bài tập : Anh chị cho một thí vụ về vai trò cộng đồng trong phát triển kinh tế - xã hội hoặc nông thôn mà anh chị hiểu. | 3/3 |
| **Chương 3: Cách tiếp cận phát triển cộng đồng**<br>3.1. Phát triển cộng đồng như là một quan điểm<br>3.2. Phát triển CĐ như là giải pháp khoa học tổng hợp<br>3.3. Phát triển CĐ như là cách tác động về khoa học xã hội.<br>3.4. Phát triển CĐ như là tác động của chương trình, dự án.<br>3.5. Bài tập: Cho một thí vụ về dự án phát triển cộng đồng mà anh chị biết và lý giải trên cơ sơ hoăc là quan điểm; hoặc là giải pháp khoa học xã hội | 3/3 |
| **Chương 4: Tiến trình phát triển cộng đồng**<br>4.1. Tổ chức và tiến trình phát triển một cộng đồng<br>4.2. Lý do người dân tham gia phát triển cộng đồng<br>4.3. Xây dựng một tổ chức dựa vào cộng đồng<br>4.4. Bài tập: Cho thí vụ về phát triển một tổ chức của cộng đồng mà anh chị hiểu biết | 3/3 |
| **Chương 5: Phân tích khung sinh kế phát triển cộng đồng**<br>5.1. Khái niệm khung sinh kế<br>5.2. Năm khung sinh kế và mối tương tác qua lại các khung sinh kế<br>5.3. Ứng dụng 5 khung sinh kế trong đánh giá tổn thương và cơ hội phát triển sinh kế của cộng đồng<br>5.4. Bài tập: Mô tả 5 khung sinh kế của 1 cộng đồng mà anh/chị biết | 3/3 |
| **Chương 6: Ứng dụng nghiên cứu và phát triển cộng đồng**<br>6.1. Phương pháp chẩn đoán nhu cầu cộng đồng<br>6.2. Phương pháp phát triển khung công việc dự án cộng đồng<br>6.3. Phương pháp phát triển một đề án tham gia cộng đồng<br>6.4. Bài tập: Phát triển tóm tắt một khung logic phát triển cộng đồng mà anh chị có kinh nghiệm. | 3/3 |

| | |
|---|---|
| **Chương 7: Ứng dụng phát triển cộng đồng vào xây dựng xã nông thôn mới ở ĐBSCL**<br>7.1. Chính sách và tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới ở Việt Nam<br>7.2. Khung sinh kế cộng đồng liên quan nhóm tiêu chí<br>7.3. Phát triển dự án; tiểu dự án xây dựng tiêu chí xã nông thôn mới<br>7.4. Bài tập: Anh/chi chứng minh mối quan hệ giữa 19 tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới và khung phát triển sinh kế của cộng đồng. | 3/3 |
| **Chương 8. Phúc lợi xã hội và An sinh xã hội**<br>8.1. Khái niệm phúc lợi xã hội và an sinh xã hội<br>8.2. Khái niệm tác nhân dễ tổn thương<br>8.3. Nhóm chính sách hỗ trợ tạo việc làm<br>8.4. Nhóm chính sách dịch vụ xã hội<br>8.5. Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội<br>8.6. Nhóm chính sách trợ giúp xã hội | 3/3 |
| **Chương 9: Phát triển bài tập nhóm của môn học**<br>9.1. Phân nhóm sinh viên theo chủ đề nội dung môn học.<br>9.2. Thảo luận cách thức phát triển bài tập nhóm<br>9.3. Kỹ năng và hình thức trình bài về bài tập nhóm và cách cho điểm<br>9.4. Tổng kết kiến thức và kỷ năng môn học qua phương pháp hai chiều | 6/6 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

### 4.1. Phương pháp giảng dạy:

Học phần này được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), thực hành (30 tiết), không kể thời gian học sinh tự học. Trong quá trình học, học viên sẽ làm bài tập tính huống và thuyết trình theo nhóm trước lớp. Phương pháp dạy và học hai chiều được ứng dụng triệt để trong hợp phần này.

### 4.2. Phương pháp đánh giá

- Bài tập cá nhân: dựa vào bài tập tình huống sau từng chương: 40%
- Làm việc nhóm và thuyết trình trước lớp : 60%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Voth Donald; 2002: "Course of community development". Arkansas University, USA, 2002.

[2] Nguyễn Văn Sánh. 2009. Giáo trình Phát triển cộng đồng ứng dụng xây dựng xã nông thôn mới Việt nam. Nhà XB NN 63-630. Số 86-2009/CXB/1125-02/NN

[3] Allan D. Edwards & Dorothy G. Jones; 1998. "Community and community development".

[4] Trương Đình Tuyển; 2009. Giáo trình Phát triển cộng đồng: Lý luận và ứng dụng trong phát triển nông thôn.NXB Đại học Huế; 2010.

[5] Care and AusAID; 2013." Integrated Community based Adaptation in the Mekong Delta (ICAM).

[6] Sanh Nguyen Van; 2003" Community based for poverty reduction in the Mekong Delta. PhD Thesis, Arkansas University; 2003.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Huỳnh Quang Tín**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Đánh giá tổn thương và Nâng cao sinh kế**, Mã số: PDP605

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 03 (LT: 30; TH: 30)

1.4. Học phần tiên quyết: Không, Mã số: Không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế - Xã hội Chính sách;

Viện NCPT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Võ Văn Tuấn

Học hàm, học vị: GV, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918 366 677 Email: vvtuan@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Nguyễn Thanh Bình

Học hàm, học vị: GV, Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 01669008770 Email: ntbinh02@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Kiến thức mà người học có được là nắm được các khái niệm và cơ sở lý thuyết về tính tổn thương, sự nhạy cảm và khả năng thích ứng với các hiểm họa tự nhiên và thay đổi kinh tế xã hội, tiếp cận được các khung đánh giá tổn thương và xây dựng chỉ số đo lường tổn thương. Bên cạnh đó, người học cũng nắm được các khái niệm về sinh kế và tiếp cận sinh kế bền vững.

Người học có kỹ năng nhận ra các bối cảnh tổn thương và các yếu tố gây tổn thương đến sinh kế của các đối tượng nghiên cứu và áp dụng được các công cụ đánh giá tổn thương và phân tích sinh kế nhằm đánh giá khả năng và xây dựng các giải pháp thích ứng, nâng cao sinh kế của các nhóm đối tượng mục tiêu.

Tiếp cận đánh giá tổn thương tạo cho người học quan tâm đến các yếu tố gây tổn thương cho các đối tượng mục tiêu đối với các hiểm họa tiềm năng (cả tự nhiên và kinh tế xã hội) và nghĩ đến tính hai mặt của các can thiệp nhằm giảm tổn thương hoặc nâng cao sinh kế cho các vùng hoặc các nhóm mục tiêu, hướng đến phát triển bền vững.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần Đánh giá Tổn thương và Nâng cao Sinh kế thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, gồm các nội dung chính sau:

Lý thuyết của học phần này nhằm trang bị kiến thức liên quan đến cơ sở lý luận về tiếp cận đánh giá tổn thương. Khung phân tích và các công cụ đánh giá tổn thương được giới thiệu cho từng chủ đề cụ thể cũng như cho đánh giá tổn thương tổng hợp.

Thực hành sẽ giúp người học nâng cao kỹ năng về phân tích sinh kế, đánh giá tổn thương và ứng dụng các công cụ này vào bối cảnh phát triển nông thôn (PTNT) ở Việt Nam nhằm giảm rủi ro và cải thiện sinh kế cho các vùng và nhóm cộng đồng như là giải pháp nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và thay đổi kinh tế xã hội.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Cơ sở lý thuyết về đánh giá tổn thương**<br>1.1. Vai trò của đánh giá tổn thương trong PTNT<br>1.2. Các khái niệm liên quan tổn thương<br>1.3. Lý thuyết liên quan đánh giá tổn thương<br>*Tài liệu tham khảo: [1], [2], [3], [6]* | 6/4 |
| **Chương 2. Cơ sở lý thuyết về phân tích sinh kế**<br>2.1. Khái niệm liên quan phân tích sinh kế<br>2.2. Khung phân tích sinh kế<br>2.3. Các công cụ phân tích sinh kế<br>2.4. Bài tập phân tích sinh kế<br>*Tài liệu tham khảo: [4], [5]* | 6/6 |
| **Chương 3. Khung phân tích và các công cụ đánh giá tổn thương**<br>3.1. Phát triển khung đánh giá tổn thương<br>3.2. Các công cụ đánh giá tổn thương<br>3.3. Bài tập đánh giá tổn thương<br>*Tài liệu tham khảo [1], [2], [3], [6]* | 6/6 |
| **Chương 4. Ứng dụng phân tích sinh kế và đánh giá tổn thương**<br>4.1. Đánh giá các hiểm họa tự nhiên và kinh tế xã hội<br>4.2. Đánh giá tính nhạy cảm của nhóm xã hội và hệ sinh thái xã hội<br>4.3. Đánh giá khả năng thích ứng<br>4.4. Bài tập nhóm ứng dụng phân tích sinh kế và đánh giá tổn thương vào các chương trình PTNT<br>*Tài liệu tham khảo: [1], [2], [3], [4], [5], [6]* | 6/8 |
| **Chương 5. Chính sách công trong tổn thương và sinh kế**<br>5.1. Tiếp cận mối quan hệ tổn thương và giải pháp sinh kế<br>5.2. Các lãnh vực quan tâm và vai trò nhà nước (hoặc thể chế và tổ chức giảm tổn thương và nâng cao sinh kế)<br>5.3 Cải tiến chính sách để giảm tổn thương và nâng cao sinh kế vùng ĐBSCL | 6/6 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

### 4.1. Phương pháp giảng dạy:

Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), thực hành (30 tiết), trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập, thảo luận nhóm và thuyết trình theo nhóm trước lớp. Học viên phải tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết, hoàn thành các bài tập thực hành, chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học và tham dự thi kết thúc học phần.

### 4.2. Phương pháp đánh giá:

Cơ cấu điểm của học phần bao gồm:

- Điểm chuyên cần, tham gia lớp học (10%);
- Bài tập thực hành (15%);
- Điểm báo cáo nhóm (25%); và
- Điểm thi cuối kỳ (50%), hình thức đánh giá cuối kỳ là thi tự luận, 90 phút.

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Birkmann, J. 2013. Measuring Vulnerability to Natural Hazards: Towards Disaster Resilient Societies. The Second Edition of United Nations University Press.

[2] Wisner, B., Blaikie, P., Cannon, T., and Davis, I. 2003. At Risk: Natural Hazards, People's Vulnerability and Disasters. The second edition of Routledge.

[3] Turner, B. L.; Kasperson, R. E.; Matson, P. A.; McCarthy, J. J.; Corell, R. W.; Christensen, L.; Eckley, N.; Kasperson, J. X.; Luers, A.; Martello, M. L.; Polsky, C.; Pulsipher, A.; Schiller, A. 2003. Science and Technology for Sustainable Development Special Feature: A framework for vulnerability analysis in sustainability science. Proceedings of the National Academy of Sciences 100 (14): 8074–8079. doi:10.1073/pnas.1231335100.

[4] DFID 1999. Sustainable Livelihoods Guidance Sheets. London: DFID.

[5] Võ Văn Tuấn và Lê Cảnh Dũng, 2014. Phân tích Sinh kế: Lý thuyết và Thực tiễn. Tài liệu lưu hành nội bộ, tủ sách cá nhân.

[6] Tổn thương và chiến lược sinh kế thích nghi của nông dân, 2015. Trong: Nguyễn Văn Sánh và Đặng Kiều Nhân (chủ biên). Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL.


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Võ Văn Tuấn**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

## 1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên học phần: **Dân số, giới và công bằng xã hội**; Mã số: PDP629

1.2. Trình độ: Thạc sĩ

1.3. Cấu trúc học phần: Số TC: 3 (LT: 30 tiết, TH: 30)

1.4. Học phần tiên quyết: Không Mã số: Không

1.5. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế xã hội & Chính sách;

Viện NCPT ĐBSCL; Trường Đại học Cần Thơ.

1.6. Thông tin giảng viên:

Họ và tên Giảng viên 1: Nguyễn Quang Tuyến

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918222911 Email: nqtuyen@ctu.edu.vn

Họ và tên Giảng viên 2: Võ Văn Tuấn

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Địa chỉ liên hệ: ĐT: 0918366677 Email: vvtuan@ctu.edu.vn

## 2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi học xong, người học sẽ hiểu được những khái niệm về chất lượng dân số, việc làm, các yếu tố liên quan đến chất lượng dân số, và sự phản ánh của chất lượng dân số đến nền kinh tế. Người học kết hợp lý thuyết của học phần này và học phần phương pháp nghiên cứu chính sách sẽ đánh giá được thực trạng, nguyên nhân của chất lượng nguồn nhân lực nhằm đưa ra những chính sách đào tạo cải thiện nguồn nhân lực ở cấp độ địa phương hoặc vùng trong tương lai.

## 3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

### 3.1. Giới thiệu tổng quát về học phần

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành chính sách xã hội, sẽ giảng dạy cho học viên các nội dung về khái niệm, cấu trúc dân số, và sự tương tác giữa chất lượng dân số và thị trường lao động việc làm như là tiền đề cho tiến trình hoạch định chính sách đào tạo nâng cao nguồn nhân lực cho nền kinh tế ở cấp độ địa phương, vùng và quốc gia.

### 3.2. Nội dung chi tiết học phần

## NỘI DUNG HỌC PHẦN

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| **Chương 1. Cách tiếp cận dân số học**<br>1.1. Tổng thể dân số học<br>1.2. Cấu trúc và đặc điểm của dân số học<br>1.3. Mối liên hệ giữa dân số, môi trường và kinh tế<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu: [4]* | 4/0 |
| **Chương 2. Mối liên hệ giữa giáo dục và việc làm**<br>2.1. Giới thiệu xu hướng thế giới sử dụng chỉ số về thị trường lao động<br>2.2. Ảnh hưởng của giáo dục đến sản phẩm của thị trường lao động<br>2.3. Bài tập: học viên tự tìm tài liệu và trình bày kết quả một trường hợp nghiên cứu về trình độ giáo dục của lực lượng lao động việc làm ở Viêt Nam hoặc thế giới<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [3]* | 4/6 |
| **Chương 3. Chỉ số thực trạng lao động việc làm**<br>Chương này nhằm giới thiệu khái niệm về lực lượng lao động, tham gia lao động, tỉ lệ dân số việc làm, và vị thế việc làm<br>3.1. Thực trạng lao động<br>3.2. Năng suất lao động<br>3.3. Thực trạng thất nghiệp và thiếu việc làm<br>3.4. Bài tập: học viên tự tìm tài liệu và trình bày kết quả của một trường hợp nghiên cứu về các chỉ số về dân số và việc làm ở Việt Nam<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [5]* | 4/6 |
| **Chương 4. Các yếu tố liên quan đến dân số và việc làm**<br>4.1. Nhóm dân số ngoài lực lượng lao động<br>4.2. Giáo dục và mù chữ<br>4.3. Lương và chi phí bồi thường lao động<br>4.4. Bài tập: học viên tự tìm tài liệu và trình bày kết quả trường hợp nghiên cứu về những yếu ảnh hưởng đến dân số và việc làm ở Việt nam và thế giới<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [5]* | 4/6 |
| **Chương 5. Giới trong phát triển nông nghiệp nông thôn**<br>*Vấn đề giới được nhìn nhận không những chỉ kiên quan đến nhân quyền và công bằng xã hội mà còn mang ý nghĩa thực tiễn để phát triển kinh tế bền vững, lấy con người làm trung tâm và bình đẳng cho mọi thành viên trong xã hội trong đó có nam và nữ. Phát triển nông thôn không thể đạt được sự bền vững, công bằng và hiệu quả nếu bỏ qua yếu tố giới. Nội dung chương bao gồm 3 phần: dẫn nhập về giới, phân tích giới và các giải pháp lồng ghép giới.*<br>5.1. Dẫn nhập về giới<br>5.1.1 Một số quan điểm về giới<br>5.1.2 Giới tính và giới<br>5.1.3 Định kiến, bất bình đẳng giới và phân biệt đối xử theo giới<br>5.2. Phân tích giới<br>5.2.1 Khung phân tích giới<br>5.2.2 Phân công lao động theo giới<br>5.2.3 Tiếp cận, kiểm soát nguồn lực và ra quyết định | 4/6 |

| Chương | Tiết (LT/BT/TH) |
|---|---|
| 5.3. Lồng ghép giới<br>5.3.1 Các phương pháp lồng ghép giới<br>5.3.2 Lồng ghép giới trong các dự án phát triển<br>5.4. Bài tập: Thực hiện hoạt động nhóm tìm kiếm thông tin và báo cáo trước lớp theo các chủ đề đã chọn<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu (Mai Huy Bích, 2009) và (Quý, 2009)* | |
| **Chương 6. Nghèo, phân phối thu nhập, và việc làm theo thứ bậc kinh tế**<br>6.1. Phân tích nghèo và việc làm<br>6.2. Phân bố thu nhập theo việc làm<br>6.3. Việc làm dựa trên thứ bậc kinh tế<br>Bài tập: Học viên tự tìm tài liệu và trình bày kết quả trường hợp nghiên cứu về mối liên hệ giữa nghèo, phân bố thu nhập và việc làm ở Việt Nam hoặc thế giới<br>*Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2]* | 10/6 |

## 4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

**4.1. Phương pháp giảng dạy:** Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (20 tiết), học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp (20 tiết).

**4.2. Phương pháp đánh giá:** Kiểm tra giữa kỳ: 40 % và thi cuối kỳ: 60%

## 5. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN


[1] Điệp L.T.H, 2014. "Những Hạn Chế Về Lao Động và Việc Làm Trên Thị Trường Lao Động ở Việt Nam Hiện Nay", *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 30, số 4 (48-54)*

[2] International Labour Office, 2016. *Key Indicators of the Labour Market*, International Labour Organization

[3] Tuan D.N, 2016. "Social Reproduction in Vietnam: Educational Attainment, Employment, and Skills Usage", *International Journal of Educational Development, 51(10-22)*

[4] Weeks John R, 2012. *Population: An Introduction to Concepts and Issues*, Wadsworth

[5] World Bank, 2013. *"Skilling up Vietnam: Preparing the Workforce for a Modern Market Economy"*, Vietnam Development Report 2014


Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG

*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
**Người biên soạn**

**Nguyễn Quang Tuyến**

# PHỤ LỤC 8.

## Minh chứng về giao quyền tự chủ và quy chế làm việc, quy chế tự chủ tài chính của Hội đồng trường

1. Quyết định số 3765/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp.
2. Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc Ban hành quy chế làm việc của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.
3. Nghị quyết số 15/NQ-HĐT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc Ban hành quy chế Tài chính Trường Đại học Cần Thơ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 3765 /QĐ-BGDĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2170
Ngày 18 / 11 / 2020

- P.KHTH: scan gửi lãnh đạo toàn trường
- Copy HĐT
- P.TC: XD kế hoạch, báo BGH và họp BGH, HĐT

19/11/20

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp**

## BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Công văn số 8506/BTC-HCSN ngày 14/7/2020 của Bộ Tài chính về việc phương án phân loại đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2022;*

*Căn cứ Công văn số 13298/BTC-HCSN ngày 30/10/2020 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nguồn kinh phí thường xuyên đã cấp năm 2020 của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Xét đề nghị của Trường đại học Cần Thơ tại Tờ trình số 2464/TTr-ĐHCT ngày 13/10/2020 về việc phân loại đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên giai đoạn 2020-2022;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trường Đại học Cần Thơ. Trường Đại học Cần Thơ được phân loại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên giai đoạn 2020-2022.

**Điều 2.** Căn cứ vào phân loại đơn vị sự nghiệp trên, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định.

**Điều 3.** Thu hồi kinh phí 47.530 triệu đồng (Bốn mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi triệu đồng) ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm 2020 của Trường Đại học Cần Thơ đã giao tại Quyết định số 4986/QĐ-BGDĐT. Đơn vị sử dụng nguồn thu sự nghiệp hợp pháp nộp phục hồi dự toán chi thường xuyên năm 2020 đã giao tại Kho bạc Nhà nước Cần Thơ (nếu đã sử dụng) để Bộ GDĐT thực hiện điều chỉnh thu hồi số tiền 47.530 triệu đồng.

**Điều 4.** Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch *(Gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);*
- Lưu VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Ngọc Thưởng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số: 09/NQ-HĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 27 tháng 11 năm 2020*

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 30 tháng 10 năm 2020 của phiên họp thứ hai Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này là **"Quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025"** bao gồm 05 chương và 19 điều.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ, các đơn vị, cá nhân có liên quan thuộc Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận***
- Như Điều 2;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Lưu: VT, HĐT, HSCN.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

# QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ NHIỆM KỲ 2020-2025

*(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ)*

## Chương I
## VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

**Điều 1. Vị trí, chức năng**

Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ (HĐT) là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).

**Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn**

1. Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của Trường; chủ trương phát triển Trường thành đại học hoặc việc sáp nhập với trường đại học khác;

2. Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ cơ sở của Trường phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

3. Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động KHCN, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, hợp tác giữa Trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động;

4. Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, viên chức và người lao động (VC-NLĐ) phù hợp với quy định của pháp luật;

5. Quyết định và trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; quyết định thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo đề nghị của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do HĐT bổ nhiệm vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất;

6. Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường;

7. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của trường đại học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo,

quản lý trường đại học theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo quy định tổ chức và hoạt động của trường đại học;

8. Giám sát việc thực hiện quyết định của HĐT, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường; báo cáo hằng năm với VC-NLĐ của Trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của HĐT;

9. Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan về các quyết định của HĐT; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của hội đồng trường; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong trường đại học;

10. Triệu tập hội nghị toàn thể hoặc đại biểu của Trường; chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để báo cáo hội nghị;

11. Thành lập cơ quan kiểm soát.

## Chương II
## TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN, CƠ CẤU TỔ CHỨC

**Điều 3. Trách nhiệm, quyền hạn của thành viên**

1. Cùng với tập thể HĐT tổ chức quán triệt và cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường ĐHCT;

2. Có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết, kết luận của HĐT; phụ trách và chịu trách nhiệm trước HĐT về các lĩnh vực công tác được phân công, ủy quyền;

3. Đề xuất ý kiến để thảo luận và quyết nghị trong HĐT; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, kết luận của HĐT; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực được phân công;

4. Tham gia đầy đủ các kỳ họp và đóng góp ý kiến xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch; chấp hành sự phân công và tuân thủ nguyên tắc, chế độ làm việc của HĐT;

5. Được cung cấp thông tin, thảo luận, biểu quyết trong các kỳ họp của HĐT;

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công và ủy quyền.

**Điều 4: Thường trực Hội đồng Trường**

1. Thường trực HĐT gồm Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch HĐT (nếu có), Thư ký HĐT, Trưởng các ban chuyên môn của HĐT. Thường trực HĐT do Chủ tịch HĐT bổ nhiệm;

2. Thường trực HĐT cho ý kiến vào các báo cáo hay văn bản trình HĐT theo sự phân công của Chủ tịch HĐT. Thường trực HĐT sẽ giải quyết những vấn đề được HĐT giao thẩm quyền giữa hai kỳ họp và có trách nhiệm báo cáo với HĐT trong phiên họp gần nhất.

**Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch**

1. Chỉ đạo xây dựng quy chế làm việc của HĐT;

2. Chỉ đạo xây dựng các quy chế thuộc thẩm quyền ban hành của HĐT;

3. Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của HĐT;

4. Chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp của HĐT;

5. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, triển khai giám sát việc thực hiện nghị quyết và quyết định của HĐT;

6. Ký văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐT;

7. Ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch hoặc một thành viên khác của HĐT đảm nhận thay trách nhiệm trong trường hợp vắng mặt tại Trường từ 03 đến 06 tháng;

8. Thay mặt HĐT triệu tập và chủ tọa hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của Trường;

9. Đảm bảo các thành viên HĐT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐT phải xem xét, quyết định;

10. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐT và giám sát các thành viên HĐT trong việc thực hiện công việc được phân công;

11. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình;

12. Sử dụng bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất và con dấu của Trường để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của HĐT.

**Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của phó chủ tịch *(nếu có)***

1. Thực hiện các nhiệm vụ của HĐT theo phân công của Chủ tịch HĐT;

2. Thay mặt Chủ tịch HĐT giải quyết các công việc của HĐT khi được Chủ tịch HĐT ủy quyền;

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐT và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được giao phụ trách;

4. Tham gia các hoạt động của HĐT với tư cách thành viên của HĐT;

5. Thay mặt HĐT ký các văn bản theo nhiệm vụ được phân công.

**Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn của thư ký**

1. Tổng hợp thông tin về hoạt động của trường báo cáo Chủ tịch HĐT; chuẩn bị các cuộc họp, hội nghị và làm thư ký các cuộc họp, hội nghị của HĐT; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của HĐT;

2. Chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý Nhà nước và các cơ quan liên quan theo nhiệm vụ, chức năng của HĐT;

3. Phụ trách Văn phòng HĐT, quản lý tài chính, tài sản của HĐT và Văn phòng HĐT;

4. Thay mặt HĐT ký các văn bản theo nhiệm vụ được phân công.

**Điều 8. Ban Tổ chức, Nhân sự và Pháp chế**

Ban Tổ chức, Nhân sự và Pháp chế có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm tra các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực sau:

1. Quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế dân chủ cơ sở của Trường;

2. Mô hình phát triển Trường, cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý VC-NLĐ;

3. Việc công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng, Kế toán trưởng trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng; quyết định thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo đề nghị của Hiệu trưởng; tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng và Kế toán trưởng; lấy phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do HĐT bổ nhiệm vào giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất;

4. Tính pháp lý của các văn bản hành chính do HĐT ban hành hoặc phê duyệt; tổ chức công tác xây dựng và ban hành các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo;

5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trường, của VC-NLĐ và người học của trường;

6. Giám sát việc thực hiện pháp luật, nội quy, quy chế và kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền của trường theo quy định.

**Điều 9. Ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng Trường**

Ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng Trường có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm định các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực về phương hướng tuyển sinh, mở ngành đào tạo, liên kết đào tạo; hoạt động và chính sách bảo đảm chất lượng đào tạo và kiểm định chất lượng giáo dục; hoạt động đảm bảo chất lượng Trường.

**Điều 10. Ban Khoa học, Hợp tác và Truyền thông**

Ban Khoa học, Hợp tác và Truyền thông có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm định các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực về hoạt động KHCN, hợp tác trong và ngoài nước; truyền thông, hoạt động hợp tác giữa Trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và địa phương, các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**Điều 11. Ban Tài chính và Cơ sở vật chất**

Ban Tài chính và Cơ sở vật chất có nhiệm vụ tham mưu cho HĐT ra quyết định, thẩm định các tờ trình của Hiệu trưởng và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐT trong các lĩnh vực sau:

1. Ban hành quy chế tài chính; chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường;

2. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản thuộc thẩm quyền của Trường; quyết định chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác;

3. Giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường.

## Chương III
## NGUYÊN TẮC, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

**Điều 12. Nguyên tắc làm việc**

1. HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, quyết định theo đa số.

2. Thông báo, chương trình và tài liệu phiên họp định kỳ của HĐT phải gửi đến thành viên HĐT trước ngày họp ít nhất là 03 ngày làm việc. Thông báo mời họp, chương trình và tài liệu họp được gửi bằng bưu điện, thư điện tử hoặc phương tiện khác, đảm bảo từng thành viên HĐT phải nhận được thông báo.

3. Hồ sơ gửi đến HĐT bao gồm: văn bản, tờ trình của Hiệu trưởng; các minh chứng liên quan đến văn bản, tờ trình; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định đối với dự thảo văn bản *(nếu có);* bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý và tài liệu khác (*nếu có*).

Các văn bản, tờ trình đề nghị giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của HĐT cần có: hai (02) bộ bản cứng (bản giấy) gửi đến Văn phòng HĐT, một (01) bộ bằng bản mềm (file mềm) đến hộp thư điện tử của HĐT *(hdt@ctu.edu.vn)*.

Thời gian gửi hồ sơ về Văn phòng HĐT chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức họp.

4. Cuộc họp HĐT hợp lệ khi có trên 50% tổng số thành viên dự họp, trong đó phải có thành viên ngoài Trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐT có thể mời VC-NLĐ của Trường hoặc các chuyên gia, nhân sự khác tham dự phiên họp.

**Điều 13. Chế độ làm việc**

1. HĐT họp định kỳ ít nhất 03 tháng một lần và họp bất thường khi có đề nghị của Chủ tịch HĐT, của Hiệu trưởng hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của HĐT.

2. Trường hợp họp bất thường thì trong thời gian 15 ngày làm việc tính từ khi nhận được văn bản đề nghị, HĐT phải triệu tập và tiến hành phiên họp bất thường.

3. Thường trực HĐT họp định kỳ ít nhất 01 tháng một lần.

**Điều 14. Nghị quyết của Hội đồng Trường**

1. Tại mỗi kỳ họp, HĐT phải quyết nghị về những vấn đề Hội đồng thảo luận trong phạm vi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Nghị Quyết của HĐT chỉ được thông qua khi có trên 50% tổng số thành viên HĐT có mặt biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu biểu quyết ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tịch HĐT. Các quyết định về vay vốn, chuyển đổi mô hình tổ chức của Trường thì Quyết định của HĐT chỉ được thông qua khi có trên hai phần ba tổng số thành viên HĐT có mặt tại cuộc họp biểu quyết tán thành.

Khi thấy cần thiết thì Chủ tịch HĐT căn cứ vào quyết nghị chung để ban hành các nghị quyết chuyên đề.

2. Các hình thức thông qua quyết nghị của HĐT:

- Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết bằng cách giơ tay tại cuộc họp.

- Sử dụng phần mềm biểu quyết trực tuyến của Trường, văn bản qua bưu điện hoặc thư điện tử. Thời hạn thành viên HĐT ra quyết định do Thường trực HĐT quyết định, nhưng không ít hơn 02 ngày và không kéo dài quá 10 ngày làm việc tính từ ngày Thường trực HĐT lấy phiếu lấy ý kiến.

3. Quyết nghị của HĐT được gửi đến các thành viên HĐT, các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường và báo cáo Bộ GD&ĐT.

**Điều 15. Quản lý văn bản, tài liệu của Hội đồng Trường**

1. Văn bản do cơ quan, đơn vị, cá nhân gửi đến HĐT thông qua Văn phòng HĐT. Thư ký HĐT tập hợp, báo cáo, đề xuất Chủ tịch HĐT chỉ đạo giải quyết.

2. Chủ tịch thay mặt HĐT ký các văn bản nhân danh của HĐT gửi đến các đơn vị, cá nhân, các nghị quyết của HĐT, các ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch HĐT.

3. Tất cả văn bản, tài liệu liên quan đến hoạt động của HĐT đều phải được đăng ký, quản lý, lưu trữ theo quy định của Nhà nước và của Trường.

**Điều 16. Chế độ và kênh thông tin của Hội đồng Trường**

1. Văn bản chỉ đạo, điều hành, kết luận của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến công việc của Trường; các văn bản của Trường trong chỉ đạo, lãnh đạo, báo cáo các lĩnh vực của Trường phải được chuyển đến HĐT đầy đủ, kịp thời và chính xác thông qua Văn phòng HĐT.

2. Thành viên Hội đồng Trường được cấp tài khoản để đăng nhập và truy cập thông tin trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường theo nhiệm vụ Chủ tịch HĐT phân công.

3. Các thông tin phục vụ công tác và hoạt động của HĐT được công bố công khai trên website Trường và ứng dụng trên các thiết bị di động được thiết kế riêng cho hoạt động của HĐT.

4. Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời các thông tin cần thiết cho Hội đồng Trường khi được yêu cầu.

5. Thư ký HĐT có trách nhiệm thường xuyên cung cấp thông tin của Trường đến thành viên HĐT.

## Chương IV
## MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

**Điều 17. Quan hệ giữa Hội đồng Trường với Đảng ủy**

1. HĐT căn cứ vào các nghị quyết của Đảng ủy Trường để xây dựng các quyết nghị theo chức năng và nhiệm vụ;

2. Các Đảng ủy viên, đảng viên các chi bộ tham gia HĐT phải quán triệt chủ trương và thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đảng ủy liên quan đến các công tác của Trường;

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐT và Hiệu trưởng xin ý kiến Đảng ủy các nội dung chuẩn bị trình HĐT.

**Điều 18. Quan hệ giữa Hội đồng Trường với Hiệu trưởng**

1. Quan hệ giữa HĐT với Hiệu trưởng được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT, Quy chế này và các quy định khác có liên quan;

2. Hiệu trưởng tổ chức thực hiện nghị quyết hoặc kết luận của HĐT và có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại các phiên họp của HĐT; chỉ đạo các đơn vị thông tin đầy đủ khi có yêu cầu; đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí và bộ máy để HĐT hoạt động;

3. Khi có yêu cầu của Chủ tịch HĐT, Thường trực HĐT thì Hiệu trưởng thực hiện việc báo cáo trực tiếp hoặc cung cấp các thông tin theo yêu cầu;

4. Trường hợp phát hiện những sự việc, thông tin có thể ảnh hưởng đến uy tín hay hoạt động của Trường, Hiệu trưởng báo cáo cho Chủ tịch HĐT.

## Chương V
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 19. Điều khoản thi hành**

Các thành viên HĐT, Văn phòng HĐT, các đơn vị thuộc và trực thuộc của Trường ĐHCT có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu cần sửa đổi, bổ sung thì HĐT sẽ tiến hành xem xét, quyết định.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Phương**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /NQ-HĐT

*Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2021*

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc ban hành Quy chế Tài chính Trường Đại học Cần Thơ

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Hội đồng Trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của kỳ họp thứ ba Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế tài chính Trường Đại học Cần Thơ.

**Điều 2.** Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận*:**
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

# QUY CHẾ TÀI CHÍNH
# TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐT ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ)*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định chi tiết việc lập, chấp hành, kế toán, quyết toán ngân sách hoạt động (NSHĐ) hàng năm và việc tạo lập, sử dụng, quản lý các nguồn lực tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ (sau đây gọi tắt là Trường).

2. Các đơn vị và cá nhân thuộc Trường có trách nhiệm thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

3. Các đơn vị trực thuộc Trường, hạch toán độc lập và tự chủ về tài chính, có trách nhiệm thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định khung về hoạt động sản xuất-dịch vụ của Trường. Thường trực Hội đồng Trường (HĐT) phê duyệt các quy định khung này.

**Điều 2. Mục tiêu xây dựng quy chế**

1. Thực hiện thống nhất quản lý về tài chính, kế toán của Trường đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Khai thác và mở rộng, phát triển nguồn thu nhằm tăng cường nguồn lực đáp ứng yêu cầu hoạt động và đầu tư phát triển Trường.

3. Sử dụng và quản lý có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực tài chính nhằm góp phần từng bước tăng thu nhập cho người lao động, gắn chất lượng và hiệu quả lao động với việc phân phối thu nhập.

4. Phát huy quyền làm chủ tập thể, dân chủ, công khai, minh bạch trong việc quản lý và sử dụng tài chính.

5. Tăng cường công tác tự kiểm tra, giám sát nội bộ.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính**

1. Nguyên tắc chung

a) Tất cả các khoản thu, chi phát sinh trong quá trình hoạt động của Trường phải tuân thủ theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành, Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị[1] ;

b) Tất cả các khoản thu, chi phải được quản lý thống nhất và phải được thể hiện trên hệ thống sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật; phải tuân thủ quy trình, thủ tục và phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo thu đúng, chi đúng và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về thuế; luật về giáo dục đại học; pháp luật về phòng chống tham nhũng,

[1] *Đơn vị: cấp Trường là QCCTNB của Trường, đơn vị SX-DV là QCCTNB của đơn vị SX-DV*

thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Nghiêm cấm đơn vị, cá nhân tự đặt ra các khoản thu, chi hoặc cố tình để ngoài sổ sách kế toán và nằm ngoài sự quản lý của Trường;

d) Nguồn ngân sách nhà nước do Nhà nước cấp, giao để thực hiện nhiệm vụ được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính công, tài sản công.

2. Nguyên tắc thu

a) Tất cả các khoản thu đều phải sử dụng mẫu hoá đơn, biên lai, phiếu thu tiền do Trường phát hành theo quy định của pháp luật. Riêng các đơn vị trực thuộc Trường, hạch toán độc lập và tự chủ về tài chính, được sử dụng mẫu hóa đơn, biên lai, phiếu thu riêng nhưng phải đúng quy định pháp luật;

b) Phòng Tài chính có trách nhiệm thông báo công khai nội dung và mức thu trên cơ sở các quyết định áp dụng nội dung và mức thu cụ thể của Hiệu trưởng Trường.

c) Khuyến khích cá nhân, đơn vị có giải pháp phát triển nguồn thu phù hợp với quy định để góp phần tăng nguồn lực tài chính Nhà trường.

3. Nguyên tắc chi

a) Tất cả các khoản chi phải thực hiện theo Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; các nội dung và chi khác không nằm trong Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc quy định hiện hành của pháp luật;

b) Các khoản chi phải có trong dự toán và chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không cho phép chi đối với các trường hợp tự ý thực hiện khi chưa có chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Kết thúc nhiệm vụ, các khoản chi đã đủ điều kiện phải làm thủ tục chi; kết thúc năm tài chính, các khoản chi phát sinh trong năm tài chính đó phải làm thủ tục thanh quyết toán.

d) Thực hiện khoán chi một số hoạt động chuyên môn, chi tiết nội dung và định mức chi được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

## Chương II
## TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

**Điều 4. Hội nghị đại biểu viên chức, người lao động**

Hội nghị đại biểu viên chức, người lao động (VC-NLĐ) hàng năm có các quyền và nhiệm vụ sau:

1. Nghe Hiệu trưởng báo cáo về tình hình tài chính và các kế hoạch tài chính, đầu tư hàng năm của Trường.

2. Thông qua báo cáo thanh tra, kiểm tra nội bộ của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Thông qua báo cáo kết quả điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Trường.

**Điều 5. Hội đồng trường**

Hội đồng trường (HĐT) có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. HĐT là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan.

2. Ban hành Quy chế tài chính để quy định việc hình thành, sử dụng và quản lý các nguồn lực tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Trường.

3. Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

4. Quyết định nội dung và mức chi dự kiến từ nguồn thu học phí và thu sự nghiệp, nguồn kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ, bao gồm cả chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý theo quy định của Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường.

5. Quyết định chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản của Trường; phê duyệt kế hoạch tài chính, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường.

6. Giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Trường; báo cáo hằng năm trước Hội nghị đại biểu VC-NLĐ của Trường về kết quả giám sát và kết quả hoạt động của HĐT.

**Điều 6. Hiệu trưởng**

Hiệu trưởng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Là chủ tài khoản của Trường, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác quản lý tài chính và tài sản của Trường.

2. Quản lý và tổ chức thực hiện các quy định về tài chính, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về tài sản, tài chính, kế toán, kiểm toán.

3. Quyết định các mức thu cụ thể về học phí, các khoản thu khác theo thẩm quyền quy định trong Phụ lục 1 của Quy chế này.

4. Ban hành và điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ quy định các mức chi quản lý, chi nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng trên cơ sở nghị quyết của Hội nghị Đại biểu VC-NLĐ hàng năm, phù hợp với quy định của pháp luật, Quy chế tài chính của Trường và kế hoạch tài chính hàng năm được HĐT phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện những dự án đầu tư và sử dụng tài sản do HĐT quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định dự án đầu tư, mua sắm và sử dụng tài sản theo thẩm quyền quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

6. Xây dựng kế hoạch tài chính, dự toán tài chính và các nội dung liên quan trình HĐT phê duyệt hàng năm và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

7. Thực hiện quyền tự chủ về tài chính theo quy định của pháp luật; công bố công khai và minh bạch về thu chi tài chính hàng năm trong báo cáo và trên website của nhà trường.

8. Ký các văn bản liên quan đến tài chính, kế toán của Trường và ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng và Thủ trưởng đơn vị thuộc Trường ký một số văn bản có liên quan đến công tác tài chính, kế toán thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng theo quy định của Quy chế này.

9. Có trách nhiệm thực hiện các Nghị quyết của Đảng ủy, Nghị quyết của HĐT; cam kết thực hiện mục tiêu hàng năm, báo cáo định kỳ với HĐT. Báo cáo các vấn đề về tài chính thuộc thẩm quyền của mình khi có yêu cầu của HĐT.

10. Có các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo ủy quyền của HĐT.

**Điều 7. Các đơn vị thuộc/trực thuộc**

1. Các đơn vị thuộc/trực thuộc chịu trách nhiệm về công tác quản lý tài sản, tài chính, kế toán theo phân cấp, ủy quyền.

2. Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân thực hiện hạch toán độc lập, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về công tác quản lý tài sản, tài chính, kế toán trên cơ sở quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; thực hiện các báo cáo định kỳ theo quy định tài chính của Trường. Trừ các đơn vị: Trường THPT Thực hành Sư phạm, Viện NC&PT Công nghệ Sinh học, Viện NC&PT Đồng bằng SCL, Trung tâm Liên kết Đào tạo, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

3. Các đơn vị thuộc trường (không có tư cách pháp nhân) thực hiện hạch toán phụ thuộc (báo sổ) theo hướng dẫn công tác quản lý tài chính, kế toán, tài sản của Trường[2].

4. Tùy điều kiện và mục tiêu phát triển, Trường thực hiện triển khai cơ chế tự chủ đối với các Đơn vị thuộc/trực thuộc trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo hiệu quả công tác quản lý của Trường.

5. HĐT thông qua phương án đề xuất tự chủ của đơn vị và ủy quyền cho Hiệu trưởng quyết định ban hành Quy chế tự chủ cho từng đơn vị.

## CHƯƠNG III
## TÀI CHÍNH, TÀI SẢN VÀ CÁC QUỸ CỦA TRƯỜNG

**Điều 8. Tài chính**

1. Các khoản thu của Trường bao gồm:

a) Học phí và các khoản thu khác từ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo;

b) Khoản thu từ nhận đặt hàng đào tạo, nghiên cứu của Nhà nước, tổ chức và cá nhân; thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước giao;

c) Khoản thu từ đầu tư của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn tài chính bổ sung từ kết quả hoạt động hằng năm của Trường;

d) Khoản thu từ hoạt động cho thuê, liên doanh, liên kết; hoạt động kinh doanh, dịch vụ phục vụ cộng đồng; đầu tư tài chính (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác;

đ) Nguồn vốn vay.

e) Các nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng, cho của cựu sinh viên, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

g) Ngân sách nhà nước cấp.

---

[2] *Phòng Tài chính sẽ quyết toán thực chi với đơn vị - hình thức phân cấp.*

2. Các khoản chi bao gồm:

a) Chi phí hoạt động thường xuyên và không thường xuyên;

b) Chi phí hoạt động có thu phí;

c) Chi phí hoạt động tài chính;

d) Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

đ) Chi từ nguồn vốn vay; viện trợ, tài trợ;

e) Chi từ nguồn các quỹ của Trường.

g) Chi phí từ nguồn hoạt động khác;

**Điều 9. Quản lý tài sản**

1. Tài sản của Trường gồm: Đất đai, nhà cửa, công trình xây dựng; các trang thiết bị và tài sản khác được Nhà nước giao cho Trường quản lý và sử dụng hoặc do Trường tự đầu tư mua sắm, xây dựng hoặc được biếu, tặng; thương hiệu, các kết quả hoạt động khoa học và công nghệ có sử dụng tài chính, tài sản của Trường, sở hữu trí tuệ.

2. Tài sản của Trường được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường được sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát triển giáo dục đại học, khoa học và công nghệ, theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển, phù hợp với môi trường giáo dục. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công vào việc kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được quy định trong Phụ lục 1 của Quy chế này.

**Điều 10. Các Quỹ của Trường**

1. Lập Quỹ học bổng khuyến khích; nguồn kinh phí phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN của Trường.

a) Quỹ học bổng khuyến khích học tập: trích 8% học phí đại học chính quy và các nguồn học bổng đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b) Nguồn kinh phí phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN: trích tối thiểu 3% nguồn học phí và 5% nguồn thu hợp pháp khác (ngoài NSNN, học phí và các nguồn có tính chất KHCN) và nguồn kinh phí đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Phần chênh lệch thu chi, sau khi đã trừ các khoản chi phí cần thiết cho hoạt động trong năm của Trường và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo quy định của pháp luật sẽ được sử dụng như sau:

a) Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

b) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;

c) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập tùy vào khả năng tài chính năm;

e) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3. Sử dụng các Quỹ

a) Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: để đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa lớn cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn; xây dựng chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng; thực hiện trách nhiệm xã hội; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; sử dụng góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, đầu tư tài chính với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; cấp vốn, tạm ứng cho các đơn vị trực thuộc Trường.

b) Quỹ Khen thưởng: để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Trường theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của Trường.

c) Quỹ Phúc lợi: để xây dựng sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể, các suất phúc lợi nhân ngày lễ, tết, các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế.

d) Quỹ Bổ sung thu nhập: để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm. Chi bổ sung thu nhập theo hiệu quả công việc của tập thể, cá nhân, mức chi tối đa 3% chênh lệch thu chi của đơn vị. *(gồm cả chi phí vận hành hệ thống của Trường, tính theo số lượng sv)*

đ) Quỹ học bổng khuyến khích học tập: để thực hiện chính sách học bổng, miễn giảm học phí và các hoạt động hỗ trợ khác cho sinh viên.

e) Nguồn kinh phí phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN: (i) thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở của giáo viên và sinh viên *(tối thiểu 70%);* hội nghị, hội thảo khoa học *(tối thiểu 20%);* chi chuyên môn khác liên quan đến hoạt động KH&CN *(tối đa 10%)* [3]. (ii) Chi hỗ trợ khuyến khích hoạt động KH&CN (theo quy định chế độ việc làm đối với giảng viên).

4. HĐT quyết định trích lập các quỹ khác ngoài các quỹ đã nêu tại Khoản 1, Khoản 2 của Điều này theo đề xuất của Hiệu trưởng.

5. Hiệu trưởng trình HĐT phê duyệt mức trích lập các quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính năm và kế hoạch tài chính năm tiếp theo.

6. Việc quản lý, sử dụng các quỹ được thực hiện theo Quy chế tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

## CHƯƠNG IV
## QUẢN LÝ CÁC NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC THU, CHI

### Điều 11. Nguyên tắc và quy trình quản lý các nội dung, định mức thu

1. Nguyên tắc

a) Các loại học phí, thu khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 8 của Quy chế này được thực hiện theo quy định về nội dung và mức thu do Hiệu trưởng đề xuất, phù hợp với quy định của pháp luật và được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền được quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

---

[3] *Cơ cấu nguồn kinh phí giao P.QLKH tham mưu thực hiện hoạt động KH&CN cấp cơ sở.*

b) Các nội dung và định mức thu thực hiện trong phạm vi pháp luật cho phép, đối với Trường thực hiện trên cơ sở đảm bảo bù đắp chi phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, tạo điều kiện tăng thu nhập cho VC-NLĐ, góp phần đóng góp phúc lợi chung của Trường và có tích luỹ.

c) Đối với các đơn vị trực thuộc hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính: khoản thu đóng góp nghĩa vụ tài chính của đơn vị được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động và Quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng cho Đơn vị đó.

2. Quy trình quản lý các nội dung và xác định mức thu

a) Bước 1: Các đơn vị có liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ được Trường giao, lập phương án về nội dung, mức thu của các hoạt động (kèm theo thuyết minh phương án) và gửi Phòng Tài chính thẩm định. Phòng Tài chính có trách nhiệm thẩm định và báo cáo để Hiệu trưởng duyệt hoặc trình HĐT duyệt theo thẩm quyền quy định;

b) Bước 2: Phòng Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan thống nhất phương án về nội dung, mức thu trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành nội dung, mức thu sau khi được phê duyệt;

c) Bước 3: Căn cứ nội dung, mức thu do Hiệu trưởng ban hành, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện việc triển khai, phối hợp với Phòng Tài chính thông báo cho cá nhân, đơn vị có liên quan biết và thực hiện;

d) Bước 4: Phòng Tài chính tổ chức hoạt động thu tiền, thực hiện đối chiếu rà soát thường xuyên. Trường hợp giao nhiệm vụ cho đơn vị thực hiện thu thì hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện công tác thu;

đ) Bước 5: Định kỳ và khi kết thúc đợt thu, Phòng Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, đối chiếu số tiền phải thu, đã thu và số còn nợ (nếu có); sau khi kiểm tra, đối chiếu xong phải lập biên bản để làm cơ sở theo dõi, quản lý và báo cáo Hiệu trưởng kết quả kiểm tra, đối chiếu và kiến nghị biện pháp xử lý đối với trường hợp còn nợ (nếu có).

**Điều 12. Nguyên tắc và Quy trình quản lý các nội dung, định mức chi**

1. Nguyên tắc

a) Các nội dung chi theo Khoản 2, Điều 8 của Quy chế này phải có trong dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này;

b) Các khoản chi phải tuân thủ nội dung, định mức, mức chi theo quy định hiện hành; đối với các đề tài, dự án chuyên môn phải nằm trong phạm vi dự toán được duyệt và các cam kết với nhà tài trợ;

c) Thực hiện thanh, quyết toán các nội dung chi theo quy định tài chính, kế toán.

2. Quy trình quản lý các nội dung và định mức chi

a) Bước 1: Lập dự toán chi

a1. Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức các hoạt động, căn cứ vào nhiệm vụ lập dự toán chi tiết trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt kinh phí trong phạm vi kinh phí phân giao để tổ chức thực hiện.

a2. Trường hợp đặc biệt có điều chỉnh kinh phí, do đơn vị được giao nhiệm vụ bổ sung thì căn cứ vào nhiệm vụ được giao, lập tờ trình đề xuất chủ trương và dự toán chi tiết,

lấy ý kiến thẩm định dự toán chi của Phòng Tài chính.

b) Bước 2: Trình Hiệu trưởng phê duyệt dự toán chi để Hiệu trưởng duyệt hoặc trình HĐT duyệt theo thẩm quyền quy định;

c) Bước 3: Tổ chức thực hiện

c1. Việc chi ngân sách chỉ thực hiện trong phạm vi nội dung và dự toán được duyệt;

c2. Tuân thủ các quy định, quy trình về tạm ứng, thanh quyết toán.

**Điều 13. Trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các khoản chi**

1. Đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, mức chi và số tiền đã chi; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ, hoá đơn chứng từ thanh toán và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các sai phạm có liên quan.

2. Phòng Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu nội dung, mức chi đảm bảo tuân thủ chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi**

1. Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA chịu trách nhiệm quản lý về số lượng, chất lượng và hồ sơ pháp lý các khoản chi liên quan đến xây dựng cơ bản, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị và các nội dung chi khác theo nhiệm vụ được giao.

2. Các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm về nội dung, khối lượng công việc và hồ sơ pháp lý liên quan đến xác định số tiền phải chi về các loại hình đào tạo và các nội dung chi khác theo nhiệm vụ được phân công.

3. Các đơn vị khác có liên quan đến nội dung công việc được giao chịu trách nhiệm về tính chính xác và hồ sơ pháp lý các khoản chi có liên quan do đơn vị mình phụ trách.

4. Phòng Tài chính chịu trách nhiệm thẩm tra về nội dung, định mức, mức chi, hóa đơn, chứng từ có liên quan và tổng số tiền từng khoản chi theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo phù hợp với thỏa thuận, hợp đồng, các phê duyệt có liên quan.

**Điều 15. Về thực hiện thủ tục mua sắm, đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa**

1. Tất cả các khoản chi về mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng, các dịch vụ công, thuộc diện phải đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA tham mưu đề xuất với Hiệu trưởng để thực hiện. Thẩm quyền quyết định chủ trương, phê duyệt mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng được thực hiện theo phân cấp quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế này.

3. Các khoản chi mua sắm công cụ, dụng cụ, sửa chữa nhỏ, các dịch vụ thường xuyên,... thuộc nguồn kinh phí phân giao đơn vị có mức chi từ 100 triệu đồng trở lên phải báo cho phòng Quản trị - Thiết bị thẩm định và theo dõi việc thực hiện.

**Điều 16. Tổ chức và quản lý tài chính của các chương trình, đề án, dự án, đề tài (sau đây gọi tắt là dự án chuyên môn).**

1. Tài chính của các dự án chuyên môn tài trợ về đào tạo, nghiên cứu khoa học của

các Chính phủ; tổ chức phi Chính phủ, của các cá nhân trong và ngoài nước được quản lý theo nguyên tắc tuân thủ các cam kết với nhà tài trợ và pháp luật của Việt Nam.

2. Các dự án chuyên môn phải có Ban Điều hành và phân công trách nhiệm cụ thể cho mỗi thành viên. Việc tiếp nhận, thực hiện, quyết toán theo cam kết với nhà tài trợ và pháp luật Việt Nam, được quản lý tập trung, thống nhất trong hệ thống quản lý tài chính của Trường. Khi kết thúc dự án chuyên môn, Ban Điều hành có trách nhiệm thực hiện tổng quyết toán, bàn giao tài sản cố định cho Trường hoặc các bên có liên quan theo cam kết trong văn bản và pháp luật hiện hành.

3. Trên cơ sở dự toán tổng thể của các dự án chuyên môn, hàng năm các khoản chi hoạt động phải được lập dự toán chi tiết trình người có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện.

4. Ban Điều hành dự án chuyên môn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các khoản chi; thực hiện các thủ tục tiếp nhận, xác nhận viện trợ đối với nguồn viện trợ từ nước ngoài (nếu có); thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động của dự án chuyên môn.

5. Trách nhiệm của Chủ nhiệm và Kế toán dự án chuyên môn

a) Chủ nhiệm (hoặc điều phối viên) và kế toán phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật về việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện dự án chuyên môn; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các chứng từ, tập hợp chứng từ, báo cáo kế toán và các báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết với nhà tài trợ.

b) Phối hợp với phòng Quản lý khoa học, phòng Hợp tác quốc tế để được tham mưu hỗ trợ thủ tục có liên quan và cung cấp thông tin quản lý về chuyên môn.

c) Các dự án chuyên môn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước; thực hiện nghĩa vụ đóng góp về cơ sở vật chất và phúc lợi theo quy định của Trường.

**Điều 17. Uỷ quyền và phân cấp quản lý tài chính**

1. Hiệu trưởng là người quyết định và chịu trách nhiệm về việc quản lý và sử dụng tài chính trước pháp luật, HĐT và theo phân cấp thẩm quyền tài chính quy định tại phụ lục 1 của Quy chế này. Nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, Hiệu trưởng có thể uỷ quyền (ủy quyền bằng văn bản):

a) Phó Hiệu trưởng ký phê duyệt chủ trương, thủ tục cụ thể để thực hiện nhiệm vụ và chuẩn chi các chứng từ, thủ tục liên quan đến các nội dung chi nằm trong dự toán hoặc chủ trương đã được Hiệu trưởng thông qua.

b) Kế toán trưởng ký chuẩn thu theo nội dung và mức thu quy định; ký chuẩn chi các khoản chi nằm trong dự toán kinh phí phân giao các đơn vị.

c) Chủ tịch Công đoàn ký duyệt nhiệm vụ và chuẩn chi các khoản chi thuộc kinh phí công đoàn được để lại chi tại đơn vị Công đoàn Trường.

d) Phân cấp quản lý cho trưởng đơn vị thuộc Trường được duyệt thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi về các khoản ký duyệt thanh toán thuộc phạm vi kinh phí phân giao đơn vị.

đ) Phân cấp quản lý cho trưởng đơn vị trực thuộc Trường (hạch toán độc lập và tự

chủ tài chính) được duyệt thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về nội dung, định mức chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Người được uỷ quyền phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Trưởng phòng Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức quản lý tài chính các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, thực hiện theo đúng quy định pháp luật và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật về quyết định của mình.

**Điều 18. Tổ chức quản lý các giao dịch liên quan**

1. Việc soạn thảo, đàm phán các giao dịch (gồm: hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ, đào tạo, liên kết, nghiên cứu khoa học,...) do đơn vị được giao nhiệm vụ thu, chi thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, HĐT và pháp luật về nội dung hợp đồng. Trước khi trình Hiệu trưởng, dự thảo hợp đồng phải được thẩm định của Phòng Tài chính về nội dung, giá trị, nguồn kinh phí, phương thức thanh toán trừ trường hợp được Hiệu trưởng uỷ quyền.

2. Hợp đồng do đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện là đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của Trường. Nếu để xảy ra khiếu nại, khiếu kiện thì phải chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và pháp luật.

3. Đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thì thực hiện thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản thu, chi theo nghĩa vụ của hợp đồng, giao dịch khác theo quy định.

4. Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và các văn bản liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng, giao dịch khác phải được lưu 01 bản tại Phòng Tài chính để giúp Hiệu trưởng theo dõi, quản lý.

## CHƯƠNG V
## LẬP DỰ TOÁN
## VÀ CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG HÀNG NĂM

**Điều 19. Yêu cầu đối với công tác lập dự toán ngân sách hàng năm**

1. Tất cả các đơn vị có sử dụng ngân sách của Trường trong năm phải lập dự toán ngân sách hàng năm. Đối với các đơn vị có liên quan đến nguồn thu của Trường phải cung cấp các số liệu, thông tin làm cơ sở cho Phòng Tài chính lập dự toán thu hàng năm.

2. Việc lập dự toán và cung cấp các số liệu liên quan phải dựa trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và dự toán NSHĐ năm trước, gồm: nhiệm vụ chi thường xuyên, không thường xuyên; các nhiệm vụ chi thuộc các chương trình đề án đặc biệt; các dự án tài trợ quốc tế, thực hiện các chương trình đầu tư phát triển và kết quả thực hiện các mục tiêu khác của Trường.

3. Dự toán ngân sách của các đơn vị phải đảm bảo tính khả thi cao và sát thực tế; phù hợp với tiêu chuẩn, chế độ, định mức, đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành; thực hiện tốt chính sách thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng và chống tham nhũng.

4. Dự toán NSHĐ phải có thuyết minh rõ ràng về cơ sở, căn cứ tính toán, lập dự toán.

**Điều 20. Căn cứ và nội dung lập dự toán ngân sách hàng năm**

l. Căn cứ lập dự toán ngân sách hàng năm

a) Kế hoạch phát triển tổng thể và nhiệm vụ cụ thể của năm kế hoạch.

b) Các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ, dự toán ngân sách năm trước và một số năm gần kề.

d) Các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá hiện hành theo từng ngành, lĩnh vực được tổ chức, cơ quan có thẩm quyền ban hành thực hiện.

2) Nội dung lập dự toán ngân sách hàng năm

a) Dự toán thu ngân sách Trường được xây dựng trên cơ sở tính đúng, tính đủ các khoản thu theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí, các khoản thu từ hoạt động dịch vụ và các khoản thu khác theo chế độ hiện hành.

b) Dự toán chi NSHĐ phải tổng hợp đầy đủ các khoản chi và theo các nội dung hướng dẫn lập dự toán chi hàng năm.

c) Việc lập dự toán được thực hiện theo quy trình và hướng dẫn về lập dự toán hàng năm do Hiệu trưởng ban hành.

**Điều 21. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc lập, tổng hợp dự toán NSHĐ hàng năm**

1. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường (hạch toán độc lập và tự chủ tài chính) có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc lập dự toán NSHĐ hàng năm của đơn vị mình đảm bảo chất lượng và thời hạn quy định.

2. Trưởng các đơn vị thuộc Trường có trách nhiệm lập và cung cấp các nội dung dự toán liên quan làm cơ sở cho Phòng Tài chính lập dự toán NSHĐ hàng năm.

a) Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA chịu trách nhiệm lập, tổng hợp nhu cầu đầu tư, cải tạo, sửa chữa; mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác trên cơ sở đề xuất của các đơn vị thuộc Trường.

b) Phòng Quản lý Khoa học chịu trách nhiệm lập, tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, đề tài nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Phòng Hợp tác Quốc tế chịu trách nhiệm lập và dự toán ngân sách các dự án có nguồn tài trợ nước ngoài.

d) Phòng Tổ chức-Cán bộ chịu trách nhiệm lập và dự toán ngân sách nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng viên chức.

đ) Các đơn vị khác thuộc Trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm lập, tổng hợp số thu (nếu có) và dự toán chi hoạt động trong năm gửi về Phòng Tài chính.

3. Phòng Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, thẩm định,

tổng hợp dự toán NSHĐ, cân đối tài chính, báo cáo gửi Hiệu trưởng ký và trình HĐT phê duyệt.

**Điều 22. Thẩm quyền phê duyệt dự toán**

1. HĐT phê duyệt kế hoạch tài chính và dự toán NSHĐ năm của Trường do Hiệu trưởng trình.

2. Hiệu trưởng phê duyệt dự toán NSHĐ của các đơn vị trên cơ sở kế hoạch tài chính và dự toán NSHĐ của Trường được HĐT thông qua.

**Điều 23. Biểu mẫu và thời gian lập dự toán NSHĐ hàng năm**

1. Về biểu mẫu: Các đơn vị lập dự toán thu, chi NSHĐ theo hệ thống mẫu biểu quy định. Phòng Tài chính và Phòng Quản trị-Thiết bị có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể các đơn vị thực hiện.

2. Về thời gian:

a) Trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, Phòng Tài chính và Phòng Quản trị-Thiết bị thông báo kế hoạch lập dự toán NSHĐ năm đến các đơn vị.

b) Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, các đơn vị được phân công nhiệm vụ phải gửi dự toán thu, chi NSHĐ năm kế hoạch thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách về Phòng Tài chính và Phòng Quản trị-Thiết bị để làm cơ sở lập dự toán chung của Trường.

c) Trước ngày 05 tháng 12 hàng năm, Phòng Tài chính phối hợp Phòng Quản trị-Thiết bị hoàn thành tổng hợp dự toán NSHĐ chung của Trường báo cáo Hiệu trưởng.

d) Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Phòng Tài chính có trách nhiệm hoàn chỉnh dự toán NSHĐ chung của Trường trình Hiệu trưởng ký gửi HĐT theo quy định.

**Điều 24. Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách**

Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách Trường được HĐT phê duyệt hàng năm, dự toán hoạt động của các đơn vị. Phòng Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập dự toán phân giao NSHĐ cho các đơn vị, trình Hiệu trưởng theo nguyên tắc sau:

1. Phù hợp với kế hoạch tài chính năm được HĐT phê duyệt.

2. Phù hợp với nhiệm vụ của Trường giao cho đơn vị thực hiện gắn với việc quản lý và sử dụng hiệu quả ngân sách được phân bổ.

3. Quy trình và thời gian giao dự toán NSHĐ hàng năm cho đơn vị.

a) Bước 1: Căn cứ vào dự toán của các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trường được HĐT phê duyệt, Phòng Tài chính dự toán phân bổ và giao NSHĐ cho từng đơn vị.

b) Bước 2: Phòng Tài chính trình Hiệu trưởng dự toán phân giao NSHĐ cho từng đơn vị và dự kiến thời gian tổ chức Hội nghị phân giao NSHĐ vào cuối tháng 1 hàng năm.

c) Bước 3: Sau Hội nghị phân giao NSHĐ, Phòng Tài chính hoàn thiện dự toán và trình Hiệu trưởng ký quyết định giao kinh phí đến các đơn vị vào đầu tháng 2 hàng năm.

**Điều 25. Tổ chức điều hành, quản lý ngân sách hoạt động**

1. Trên cơ sở dự toán chi cả năm được giao và yêu cầu của nhiệm vụ chi thực tế, các

đơn vị sử dụng ngân sách chủ động làm việc với Phòng Tài chính để đề nghị tạm ứng hoặc thanh toán theo dự toán thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Các khoản chi thường xuyên được giao khoán hoặc theo cơ chế tự chủ đảm bảo phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị theo chức năng được giao và quản lý chi theo Quy chế này và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Các khoản chi không thường xuyên phải đảm bảo chi tiêu theo tiến độ thực hiện và quản lý chi theo chế độ tài chính hiện hành.

4. Các khoản chi mua sắm, sửa chữa lớn, đầu tư cải tạo mở rộng, nâng cấp tài sản phải thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của Trường về đấu thầu, xây dựng và mua sắm tài sản.

a) Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA phối hợp thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Sau khi kết thúc nhiệm vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Ban quản lý Dự án ODA và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm phối hợp hoàn thành hồ sơ ghi tăng, ghi giảm trên sổ theo dõi quản lý tài sản của Trường và gửi Phòng Tài chính 01 bộ hồ sơ để làm cơ sở ghi tăng, ghi giảm tài sản về mặt kế toán.

c) Đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích và khai thác có hiệu quả tài sản theo Quy chế quản lý tài sản của Trường

5. Đối với các đề tài, dự án, nhiệm vụ chuyên môn phải thực hiện theo đúng Quy chế về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý và thực hiện các dự án, đề án chuyên môn do Hiệu trưởng phê duyệt và các cam kết với nhà tài trợ.

6. Các đơn vị được giao dự toán thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện dự toán, kinh phí và xin ý kiến Hiệu trưởng (thông qua Phòng Tài chính) khi có vấn đề phát sinh ngoài dự toán.

## CHƯƠNG VI
## KẾ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG

**Điều 26. Công tác hạch toán kế toán**

1. Phòng Tài chính của Trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Trường thực hiện tuân thủ các chế độ kế toán hiện hành.

2. Phòng Quản trị - Thiết bị chịu trách nhiệm ghi sổ chi tiết theo dõi tài sản từ khi hình thành đến khi có quyết định thanh lý; tổ chức giao nhận tài sản cho các đơn vị sử dụng trong Trường đúng quy định.

3. Các đơn vị hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc phải thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính, hạch toán kế toán của Trường; có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng đầu năm và báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính theo chế độ kế toán hiện hành.

**Điều 27. Theo dõi thu, chi ngân sách hoạt động**

1. Các đơn vị có trách nhiệm hạch toán kịp thời, đầy đủ các khoản thu NSHĐ từ

nguồn vay nợ, viện trợ nước ngoài, phí, lệ phí, thu học phí và các hoạt động khác theo chế độ quy định của Trường.

2. Căn cứ dự toán thu, chi đã được phê duyệt, đơn vị được giao dự toán phối hợp với Phòng Tài chính thực hiện theo dõi thu, chi cho từng dự án, hoạt động, thực hiện hạch toán, quyết toán đầy đủ, kịp thời vào ngân sách đúng quy định. Các khoản thu, chi của ngân sách năm nào thì quyết toán vào thu, chi ngân sách năm đó.

**Điều 28. Khoá sổ kế toán và xử lý kinh phí cuối năm**

1. Cuối niên độ kế toán, đơn vị phải thực hiện khóa sổ kế toán theo chế độ. Trước khi khoá sổ kế toán, đơn vị phải thực hiện việc tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán tại đơn vị; tổ chức kiểm kê tài sản cố định, vật tư hàng hoá tồn kho, các khoản phải thu, phải trả, tồn quỹ tiền mặt, số dư tài khoản tiền gửi,... có đến thời điểm cuối năm; đồng thời tiến hành đối chiếu số liệu trên sổ sách kế toán với chứng từ thu, chi ngân sách của đơn vị và số liệu của kho bạc/ngân hàng/thủ quỹ, bảo đảm cân đối và khớp đúng về tổng số và chi tiết.

2. Cuối năm tài chính, Phòng Tài chính chủ động báo cáo Hiệu trưởng xử lý số dư hoặc vượt dự toán, dư hoặc vượt kinh phí đảm bảo tuân thủ các quy định của HĐT về ngân sách; làm thủ tục chuyển số dư sang năm sau theo chế độ quy định đối với nguồn kinh phí đặt hàng của Nhà nước.

**Điều 29. Kiểm tra, kiểm toán**

1. Tự kiểm tra kế toán: Các đơn vị trực thuộc, Phòng Tài chính của Trường, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ tự kiểm tra kế toán thường xuyên, định kỳ đối với các đơn vị, cá nhân có nghĩa vụ thu, chi ngân sách thuộc phạm vi do đơn vị mình quản lý; trong quá trình tự kiểm tra kế toán, nếu phát hiện các khoản thu, khoản chi không đúng chế độ thì phải kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra kế toán: Khi cần thiết, theo chức năng và thẩm quyền, Hiệu trưởng ban hành quyết định kiểm tra kế toán và công tác quản lý tài chính đối với đơn vị trực thuộc và Phòng Tài chính. Việc kiểm tra tuân thủ theo trình tự và thủ tục quy định. Riêng công tác kiểm tra quyết toán báo cáo tài chính các đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Quy chế này.

3. Kiểm toán nội bộ: Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của Ban Thanh tra nhân dân, Hiệu trưởng ban hành quyết định kiểm toán nội bộ về công tác quản lý tài chính đối với đơn vị trực thuộc và Phòng Tài chính. Việc kiểm toán nội bộ tuân thủ theo trình tự và thủ tục quy định. Hiệu trưởng báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ hàng năm cho HĐT.

4. Thực hiện kiểm toán độc lập hàng năm và Kiểm toán Nhà nước (nếu có). Hiệu trưởng báo cáo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và/hoặc Kiểm toán độc lập hàng năm cho HĐT.

**Điều 30. Quyết toán báo cáo tài chính**

1. Yêu cầu kiểm tra, quyết toán báo cáo tài chính

a) Các khoản thu phải theo đúng quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác có liên quan;

b) Các khoản chi phải bảo đảm các điều kiện chi theo quy định, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, quy chế đã được phê duyệt; phải bảo đảm việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Trường.

c) Sổ sách, các chứng từ thu, chi phải đầy đủ, hợp pháp; báo cáo quyết toán phải khớp với sổ sách, chứng từ của đơn vị lập, khớp với số liệu của ngân hàng/kho bạc và kế toán.

2. Quyết toán ngân sách của các đơn vị thuộc/trực thuộc

a) Đầu tháng 2 của năm sau, Phòng Tài chính có trách nhiệm thông báo lịch quyết toán báo cáo tài chính cho từng đơn vị trước thời điểm tổ chức thực hiện ít nhất là 10 ngày.

b) Phòng Tài chính báo cáo kết quả kiểm tra quyết toán tài chính của các đơn vị, trình Hiệu trưởng phê duyệt theo phân cấp.

3. Nguyên tắc quyết toán chi ngân sách đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ có thời gian thực hiện trên 12 tháng.

a) Phương pháp xác định giá trị quyết toán đối với đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn và đề tài nghiên cứu khoa học hàng năm thực hiện theo tiến độ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Số kinh phí đã quyết toán theo niên độ ngân sách hàng năm được theo dõi riêng và lũy kế hàng năm làm cơ sở quyết toán toàn bộ dự án khi hoàn thành.

4. Biểu mẫu báo cáo quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

5. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán

a) Các đơn vị có tư cách pháp nhân, nộp báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính trước 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Phòng Tài chính tổng hợp báo cáo quyết toán tài chính năm, trình Hiệu trưởng trước 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, và gửi báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định.

c) Hiệu trưởng trình HĐT phê duyệt quyết toán tài chính năm (trước 2 tuần) vào kỳ họp đầu tháng 7 hàng năm.

**Điều 31. Công khai tài chính**

1. Đối tượng công khai tài chính

a) Các nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được giao hàng năm.

b) Các khoản thu từ học phí và các nguồn hoạt động khác của Trường.

c) Các quỹ được hình thành và sử dụng theo các mục tiêu của Trường.

2. Nội dung công khai

a) Kế hoạch tài chính hàng năm;

b) Quyết toán tài chính năm được người có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quyết định phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ bản;

d) Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các dự án mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Thẩm quyền công khai tài chính: Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức công tác

công khai tài chính theo quy định.

4. Hình thức công khai:

a) Phát hành văn bản (in thành tài liệu) gửi đến đối tượng được công khai;

b) Thông báo công khai bằng hình thức niêm yết trên website của đơn vị;

c) Công khai trong Hội nghị viên chức của đơn vị.

5. Thời điểm công khai: thời gian công khai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## CHƯƠNG VII
## XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 32. Xử lý vi phạm và tổ chức thực hiện**

1. Các trường hợp vi phạm Quy chế được xử lý theo quy định của Trường và pháp luật có liên quan.

2. HĐT, Hiệu trưởng có trách nhiệm triển khai xây dựng, ban hành các văn bản, quy định có liên quan được nêu trong Quy chế này.

3. Phòng Tài chính và Kế toán trưởng của Trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường thực hiện Quy chế này; xây dựng biểu mẫu, quy trình nghiệp vụ và phân công nhân sự phụ trách từng khâu nghiệp vụ trình Hiệu trưởng phê duyệt để thực hiện cho phù hợp.

4. Trưởng đơn vị thuộc/trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ những quy định tại Quy chế này. Các trưởng đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết và tổ chức thực hiện tại đơn vị mình cho phù hợp, nhưng không được trái với quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, Trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Phòng Tài chính để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng trình HĐT. Nếu xét thấy cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì HĐT xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng.

6. Quy chế này gồm 7 (bảy) Chương, 32 (ba mươi hai) Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

**Phụ lục 1**

## PHÂN CẤP THẨM QUYỀN TÀI CHÍNH

### I. Quy định mức thu, mức chi cho các hoạt động

| Nội dung | Thẩm quyền quyết định | Thẩm quyền ban hành |
|---|---|---|
| **1. Mức thu** | | |
| Lộ trình và mức thu học phí các loại hình đào tạo | HĐT | Hiệu trưởng |
| Mức thu từ các hoạt động có thu khác | Hiệu trưởng | Hiệu trưởng |
| **2. Chi hoạt động** | | |
| Kế hoạch chi, tổng mức chi dự kiến, các mức chi thay đổi so với năm trước | HĐT | Hiệu trưởng |
| Nội dung, chế độ, mức chi cụ thể trong năm được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ | Hội nghị VC-NLĐ hàng năm | Hiệu trưởng |
| Các khoản chi khác từ nguồn của Trường chưa có quy định và có tổng chi trong năm không quá 2% tổng chi phí dự toán từ nguồn của Trường *(khoảng 10 tỷ)* | Hiệu trưởng | Hiệu trưởng |

### II. Mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản, đầu tư xây dựng từ nguồn huy động hợp pháp của Trường

| Nội dung | Quyết định chủ trương | Quyết định thực hiện |
|---|---|---|
| Dưới 01 tỷ đồng | Hiệu trưởng | Hiệu trưởng |
| Từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng và chưa có danh mục đầu tư theo Nghị quyết của HĐT | HĐT ủy quyền cho Thường trực HĐT quyết định | Hiệu trưởng |
| Từ 05 tỷ đồng trở lên | HĐT thông qua danh mục đầu tư, chủ trương đầu tư | Hiệu trưởng |

### III. Sử dụng tài sản cho thuê, liên danh, liên kết, góp vốn

| Nội dung<br>(tính theo giá trị còn lại trên sổ sách hoặc chứng thư thẩm định giá hợp pháp) | Quyết định chủ trương | Quyết định thực hiện |
|---|---|---|
| Tài sản có giá trị cho thuê được thẩm định dưới 01 tỷ đồng | Hiệu trưởng | Hiệu trưởng |
| Tài sản có giá trị cho thuê được thẩm định từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng | HĐT ủy quyền cho Thường trực HĐT | Hiệu trưởng |

| Nội dung<br>(tính theo giá trị còn lại trên sổ sách hoặc chứng thư thẩm định giá hợp pháp) | Quyết định chủ trương | Quyết định thực hiện |
|---|---|---|
| Tài sản có giá trị cho thuê được thẩm định từ 05 tỷ đồng trở lên | HĐT | Hiệu trưởng |
| Sử dụng tài sản liên doanh, liên kết, góp vốn, thành lập pháp nhân mới | HĐT | Hiệu trưởng |

**IV. Hoạt động vay các tổ chức tín dụng**

| Nội dung | Quyết định chủ trương | Quyết định thực hiện |
|---|---|---|
| Vay vốn ngắn hạn phục vụ nhu cầu chi thường xuyên | HĐT | Hiệu trưởng |
| Vay đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản | HĐT | Hiệu trưởng |

# BIÊN BẢN HỌP THƯỜNG TRỰC
# HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TRƯỜNG

# NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

# VỀ VIỆC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
# NGÀNH CHÍNH SÁCH CÔNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số: 38/NQ-HĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cần Thơ, ngày 25 tháng 6 năm 2021*

# NGHỊ QUYẾT
## Đào tạo trình độ thạc sĩ Chính sách Công

## HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về các quyết nghị của kỳ họp thứ tư;*

*Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 1252/TTr-ĐHCT ngày 24 tháng 6 năm 2021 về đào tạo trình độ thạc sĩ.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Đồng ý thông qua đề án đào tạo trình độ thạc sĩ của ngành Chính sách Công *(8340402)*.

**Điều 2.** Đồng ý với đề xuất chọn ngành gần Kinh doanh quốc tế (7340120) là ngành điều kiện kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học khi mở ngành thạc sĩ Chính sách Công.

**Điều 3.** Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 3;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**
**CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**Nguyễn Thanh Phương**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1250/BB-ĐHCT-HĐKHĐT

*Cần Thơ, ngày 23 tháng 6 năm 2021*

# BIÊN BẢN HỌP
# THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
## Phiên họp Lần 3 - Tháng 06 năm 2021

## I. Thời gian và địa điểm

***- Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 14 giờ, ngày 23 tháng 6 năm 2021.

***- Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

## II. Thành phần tham dự

***- Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

***- Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

***- Khoa Sau đại học:*** PGS.TS. Mai Văn Nam, PGS.TS. Trần Thanh Trúc và bà Nguyễn Hữu Giao Tiên.

***- Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long:*** TS. Vũ Anh Pháp.

## III. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính chủ trì phiên họp xem xét điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Chính sách công như sau:

- Ngành Chính sách công, trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 8340402)

- Ngành Chính sách công, thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý, trình độ đại học không có mã số cấp IV.

- Chọn ngành đại học Kinh doanh quốc tế, thuộc nhóm ngành Kinh doanh – Quản lý có cùng mã số 734, có kiến thức nền phù phù hợp với quản trị - quản lý, là ngành gần cho kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để đảm bảo điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Chính sách công.

## IV. Kết luận của phiên họp

Đồng ý với điều kiện mở ngành của 01 ngành sau:

- Ngành Chính sách công, trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 8340402) đủ điều kiện mở ngành;

- Chọn ngành đại học Kinh doanh quốc tế thuộc nhóm ngành Kinh doanh – Quản lý có cùng mã số 734, có kiến thức nền phù phù hợp với quản trị - quản lý, là

ngành cho kiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để đảm bảo điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Chính sách công.

Đề nghị khoa Sau Đại học, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long phối hợp với các đơn vị có liên quan hoàn thành đề án mở ngành theo quy định hiện hành.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 phút cùng ngày./.

| | |
|---|---|
| **TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG**<br>**TỔ TRƯỞNG** | **HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG**<br>**CHỦ TỊCH** |
| **Ngô Thanh Phong** | **Trần Trung Tính** |

***Nơi nhận:***
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa SĐH, Viện NCPTĐBSCL;
- Lưu: VT, HĐKHĐT.